

VIỆT NAM CỘNG HÒA 10 NGÀY CUỐI CÙNG

Trần Đông Phong

Chừng nào những người tập trung “cải tạo” được về hết, chừng nào họ nhận được đầy đủ quyền công dân, chừng đó, tôi sẽ tôi sẽ là người cuối cùng, sau họ, nhận quyền công dân cho cá nhân tôi.

TRẦN VĂN HƯƠNG (1978)

Đừng có quên rằng trong cuộc chiến tranh này, người nào, phe nào còn có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng thì phe đó sẽ chiến thắng.

NGÔ ĐÌNH DIỆM (1963)

Nếu chính phủ này bị lật đổ, chỉ cần một chu kỳ (12 năm), cộng sản sẽ thôn tính Miền Nam. Và sau đó, phải đến ba chu kỳ nữa thì nhân dân Miền Nam mới thoát được ách cộng sản.

NGÔ ĐÌNH NHU (1963)

Mấy năm về trước, ông Thiệu đã nói với Đại Sứ Bunker rằng ông ta có ít kinh nghiệm về chỉ huy cao hơn cấp Sư Đoàn.

LEWIS SORLEY (Sứ Gia)

Nếu được viện trợ ở mức 1.400 triệu Mỹ kim: Giữ được cả 4 Vùng Chiến Thuật.

Nếu được viện trợ ở mức 1.100 triệu Mỹ kim: Không giữ được Vùng I.

Nếu chỉ được viện trợ có 900 triệu Mỹ kim: Quên đi cả Vùng I và Vùng II.

Nếu chỉ được viện trợ 750 triệu Mỹ kim: Chỉ còn giữ được một số vùng đông dân cư.

Nếu quân viện chỉ còn ở mức độ 600 triệu Mỹ kim: Chỉ còn giữ được Sài Gòn và miền Tây

Thiếu Tướng JOHN E. MURRAY-Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ (DAO)

LỜI GIỚI THIỆU

Được anh Trần Đông Phong yêu cầu viết Lời Giới Thiệu cho cuốn sách của anh, tôi vô cùng cảm kích. Đó là một vinh dự lớn.

Xưa kia (phải nói là xưa kia vì đã nửa thế kỷ rồi còn gì nữa) từ ngày Cụ Ngô về nước chấp chánh, xuyên suốt hai nền Cộng Hòa của Miền Nam Việt Nam, tôi và anh tuy có biết nhau, nhưng không có dịp nào chung đụng, thành thử không thể bảo là thân quen. Quan hệ giữa chúng tôi, phải nói là rất ư...thấp tha thấp thoáng. Mới thấy đó mà rồi lại không thấy đâu nữa. Chúng tôi (đúng ra là nguyên mấy thế hệ tuổi trẻ Việt Nam chúng tôi) trong cơn lốc lịch sử kéo dài hơn ba phần tư thế kỷ trước, như những cánh diều đứt giây, bị cuốn xoáy vào những cảnh ngộ không thể biết trước được, và cũng không thể tự chủ được. Cho nên, cứ thế mà...thấp tha thấp thoáng, gặp nhau trong khoảnh khắc, cứ tưởng như là thân quen, thật ra không giấu được khoảng cách dường như xa lạ.

Bây giờ, khi đã quá cái tuổi cổ lai hi. ngồi bình tâm suy ngẫm, tôi nhận ra sự khác biệt kỳ thú giữa tôi và Trần Đông Phong trong cơn lốc lịch sử Việt Nam của thế kỷ trước. Trong khi tôi lao đầu vào những luồng sóng ngầm đấu tranh cách mạng ở dưới đáy, thì Trần Đông Phong lưu lạc vào những trung tâm quyền lực ở trên cao, chứng kiến nhiều sự cố mang tính thời đại, lúc đó tưởng đâu chỉ là khán giả, sau này bị trở thành nhân chứng. Mỗi khi tôi vùng vẫy ngoi lên từ dưới đáy, gặp lại Trần Đông Phong chới với đáp xuống từ trên cao, dường như cả hai cùng chột nghĩ: À, tên này giỏi nhỉ, vẫn chưa việc gì à ? Mỗi lần như thế, ít khi thiếu mặt Như Phong Lê Văn Tiến, bởi vì anh chàng này bản lĩnh hơn cả hai chúng tôi, đủ khả năng tả xung hữu đột ở cả trên cao lẫn dưới đáy.

Rồi hòa đàm Paris. Rồi cơn hồng thủy cuối cùng năm 1975 với những nỗ lực còn nước còn tát. Rồi những bố trí hậu sự (ai ở, ai đi, ở thì làm gì, đi thì làm gì) giữa tôi và Như Phong, vắng mặt Trần Đông Phong. Chúng tôi không có cả cái cơ hội nhỏ nhoi gặp anh vào lúc đó để nói câu à, tên này giỏi nhỉ như thường lệ. Câu ấy, mãi sang đến Mỹ cả chục năm sau mới gặp lại anh để nói.

Rồi Như Phong sang Mỹ. Ngồi ôn lại chuyện cũ, cả ba chúng tôi đều cùng một ý nghĩ: Phải viết ! Và tôi đồng loã với Trần Đông Phong, đùn cái khó nhọc phải viết đó cho Như Phong. Tiếc thay Như Phong của chúng tôi đã ra đi mà chưa viết được gì thêm về cơn lốc thảm khốc dài dằng dặc mà chúng tôi đã trải qua. Thương tiếc pha lẫn ngậm ngùi, Trần Đông Phong tâm sự: Mình cứ đùn cho Như Phong, thật bậy quá. Như Phong còn bận tả xung hữu đột, thì tôi đành phải viết thôi, còn ai đâu mà đùn.

Những năm sau 1976, tôi chủ trương tạp chí Việt Nam Hải Ngoại, đã quảng cáo tập hồi ký lịch sử Sài Gòn 100 Ngày Hấp Hối. Độc giả đặt cọc tiền đã đủ in sách rồi mà cuối cùng tôi phải hồi tiền và khai tử cuốn sách, vì cái chết của anh Trần Văn Tuyên trong trại tập trung của việt cộng. Trong sách, tôi dành nguyên một chương, vạch rõ trách nhiệm của anh Tuyên, đã làm hồng những nỗ lực còn nước còn tát của Việt Nam Cộng Hòa như thế nào, sau khi ông Thiệu đã từ chức. Anh chết như một thánh tử đạo trong xích xiềng việt cộng, lòng kính phục của tôi đối với anh không cho phép tôi đưa ra bất kỳ một trách cứ nào, dù đó là sự thật lịch sử. Bi kịch của những người đi làm cách mạng là: Có những sự thật mà đạo làm người nó buộc người ta sống để dạ, chết mang theo, không chia sẻ với ai được. Hơn nữa, trong cơn lốc lịch sử, không một người Việt Nam nào có khả năng làm chủ vận mệnh của mình, vẫy vùng giờ chót của chúng tôi, nếu không cứu vãn được gì, chưa chắc anh Tuyên là người phải chịu trách nhiệm.

Từ đó, suốt ba mươi năm qua, câu hỏi luôn luôn đè nặng trong đầu tôi vẫn là: Không cứu vãn được giờ chót, trách nhiệm về ai ? Tôi thường xuyên trao đổi với Trần Đông Phong, tìm lời giải đáp.

Cuốn sách Việt Nam Cộng Hòa 10 Ngày Cuối Cùng đã giúp tôi cất bỏ được câu hỏi đè nặng kia. Thú thật: Nhờ có anh Trần Đông Phong, tôi đã có thể thở phào nhẹ nhõm với cuốn sách này. Chỉ 10 ngày thôi, mà trên 400 trang sách ?

Đọc bản thảo chưa hoàn chỉnh, thấy ngay cái chuyện 10 ngày chẳng qua chỉ là một cách nói. Tác phẩm của Trần Đông Phong đồ sộ và đầy đủ hơn 100 ngày hấp hối của tôi rất nhiều, và tôi mừng rỡ thấy anh đã không phụ lòng trông đợi của bằng hữu trong trách nhiệm phải viết, phải viết về cơn hấp hối bi tráng của nước Việt Nam Cộng Hòa vào đầu năm 1975. Phải viết để tước bỏ độc quyền sự thật lịch sử từ tay việt cộng và những cây bút tuyên truyền đội danh sử gia. Phải viết để trả lại sự công bằng cho những thế hệ điều đứt gãy tuổi trẻ Việt Nam chúng tôi (nay đã già đi) trong cơn lốc lịch sử ấy. Phải viết, để khỏi trách cứ nhau một cách lầm lẫn về những mất mát mà không một ai trong chúng ta có khả năng tránh khỏi. Phải viết, để những ai còn mê muội phải tỉnh ngộ mà nhận ra rằng: Giữa người Việt Nam với nhau, trong cơn lốc lịch sử của thế kỷ vừa qua, nhất quyết không có kẻ thắng người bại, tất cả đều là nạn nhân, là những cánh điều đứt gãy, không tự chủ được gì trong cơn lốc ấy. Phải viết, để cho những kẻ bấy lâu đầu cơ sự thật phải cúi mặt xuống và cảm miện lại.

Để hoàn tất cuốn Việt Nam Cộng Hòa 10 Ngày Cuối Cùng, Trần Đông Phong có nhiều ưu thế hơn các tác giả khác trước anh, viết về Việt Nam, nhất là về Việt Nam Cộng Hòa trong cuộc chiến 1954-1975.

Trước hết, là nguồn tư liệu đến từ cựu Liên Bang Xô Viết sau khi sụp đổ, tuy đã bị Hà Nội nhanh tay mua đứt được đa số nhạy cảm nhất, vẫn còn rất nhiều tư liệu

bay tứ tán ra ngoài, khiến cho những ống loa tuyên truyền việt cộng không dám một mình một chợ như trước.

Kể đó, tư liệu giải mật từ phía Hoa Kỳ, sau 30 năm giới hạn, nay bắt đầu tuôn ra. Dù ông Clinton có tiếp tục bảo mật một số tư liệu nhạy cảm về chiến tranh Việt Nam, cũng đã có vô số tiết lộ hữu ích cho tác giả Trần Đông Phong trong tác phẩm này.

Ngoài ra, từ 1975 đến nay, đã có hàng vạn sách lớn nhỏ nói về Việt Nam. Hơn thế, gần đây có lẽ nghĩ rằng việc chế tạo lịch sử phục vụ chiến tranh đã tạm đủ, việt cộng một mặt bớt chế tạo văn kiện đảng, mặt khác nói lỏng cho các bút ký, hồi ký của tư nhân được ồ ạt ra đời. Nhờ đó, nguồn tư liệu đến từ phía việt cộng đã phần nào lành mạnh và dồi dào hơn.

Trần Đông Phong còn có một ưu thế khác mà ít tác giả nào viết về lịch sử có được, đó là: Nguồn tư liệu đến từ các nhân chứng. Những gì không minh bạch được qua sách vở, giấy trắng mực đen, hay văn kiện, thì Trần Đông Phong đã có sẵn khá nhiều nhân chứng. Trước hết, chính anh là một nhân chứng sống. Kể đó, thời kỳ anh lưu lạc quanh các trung tâm quyền lực cả quốc gia lẫn quốc tế liên quan đến Việt Nam Cộng Hòa đã giúp anh viện dẫn được vô số nhân chứng sống khác rất khả tín. Khả tín, vì người ta không e ngại anh, người ta sẵn sàng cho anh biết sự thật.

Dĩ nhiên, dù tài giỏi đến đâu, với bằng ấy ưu thế, Trần Đông Phong vẫn chưa thể đưa ra ánh sáng một số sự thật đến nay vẫn còn phong kín. Bởi vì, vẫn còn những sự thật sống đẽ dạc, chết mang theo trong tâm khảm những người như tôi. Không phải ích kỷ, xấu bụng với anh đâu. Chẳng qua, những mưu đồ bất thành, những sơ xuất bất cẩn chao đảo giờ chót, trong đó hầu hết người can dự đã chết (như anh Trần Văn Tuyên, Cụ Trần Văn Hương, anh Đặng Văn Sung, anh Nguyễn Hoàng Cương, anh Lê Văn Thái, anh Phạm Nam Sách, anh Nguyễn Văn Anh, anh Hoàng Xuân Tửu, hay anh Đặng Văn Tiếp) hoặc quyết định đào sâu chôn chặt như tôi và một số anh em khác còn sống, nếu đơn phương tiết lộ ra chỉ như chuyện hoang đường, chỉ thêm xấu hổ.

Nhưng tôi thiết nghĩ cuốn Việt Nam Cộng Hòa 10 Ngày Cuối Cùng của anh Trần Đông Phong đã quá đủ đáp ứng lòng mong đợi của những người trong cuộc như bọn tôi, và bất cứ ai cho đến nay vẫn còn khắc khoải với nỗi đau của Ngày Quốc Hận.

Tôi viết Lời Giới Thiệu này như một lời cảm ơn, đồng thời cũng là lời tạ lỗi.

San Diego ngày 15 Tháng Tư năm 2006

Đình Thạch Bích

BỐI CẢNH

Trước Tháng 4/1975.

Những diễn biến đưa đến cuộc tổng tấn công của cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam Việt Nam, từ tháng 3 năm 1975 cho đến ngày Dương Văn Minh ra lệnh đầu hàng, thật ra đã khởi đầu từ Washington vào mùa Thu năm 1974, từ Mạc Tư Khoa vào cuối năm 1974, tại Hà Nội và tại Sài Gòn cũng vào tháng 12 năm đó và cuối cùng xa hơn nữa là từ Bắc Kinh vào năm 1971.

Sau khi ký Hiệp Định Paris vào cuối tháng 1 năm 1973, Hà Nội đã nhiều lần xin Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa gia tăng viện trợ quân sự nhưng đã bị cả hai quốc gia cộng sản đàn anh bác bỏ. Tuy nhiên một năm rưỡi sau đó thì tình hình hoàn toàn thay đổi, thuận lợi nhiều hơn cho Bắc Việt, chỉ vì một sự kiện chẳng có dính dáng gì đến Việt Nam mà chỉ có liên hệ đến người Nga gốc Do Thái.

Trước khi trở thành Ngoại Trưởng, trong thời gian còn giữ chức Phụ Tá về An Ninh Quốc Gia cho Tổng Thống Nixon, Tiến Sĩ Henry Kissinger đã mở nhiều cuộc thương thuyết nhằm giảm bớt căng thẳng (détente) trong bang giao Mỹ-Liên Xô và cũng nhằm lấy cảm tình với Liên Xô để nhờ đó, đại cường cộng sản này có thể gây áp lực với Hà Nội nhằm tiến đến việc ký kết hiệp ước mang lại hòa bình, cho người Mỹ, tại Việt Nam. Với mục tiêu đó, Kissinger đã hứa hẹn với các nhà lãnh đạo Nga Xô rằng Hoa Kỳ sẽ cho Liên Xô được hưởng quy chế tối huệ quốc (most-favored nation) và nếu được hưởng quy chế này, Liên Xô có thể mở rộng giao thương với Hoa Kỳ và Tây Phương, một mục tiêu mà Liên Xô đang cấp bách tìm cách thực hiện để cứu vãn nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đang trên đà kiệt quệ.

Để đáp lại thiện chí này, lãnh tụ Liên Xô Brezhnev đã áp lực với Hà Nội phải ngưng việc đòi hỏi phải loại bỏ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu như là một trong những điều kiện căn bản để ký kết Hiệp Định Paris và sau khi Hiệp Định Paris được ký kết vào đầu năm 1973, mặc dù cộng sản Bắc Việt đã nhiều lần khẩn thiết yêu cầu, Liên Xô chỉ viện trợ kinh tế và đã từ khước không chịu gia tăng viện trợ quân sự cho cộng sản Hà Nội vì không muốn làm mất lòng Hoa Kỳ.

Vì lý do đó, kể từ sau Hiệp Định Ba Lê được ký kết vào ngày 27 tháng 1 năm 1973, tuy cộng sản Hà Nội cũng có trảng trợn vi phạm hiệp định rất nhiều lần, nhưng trong hai năm 1973 và 1974 không có trận đánh quan trọng nào xảy ra tại Miền Nam ngoài những trận đụng độ trong chiến dịch chiếm đất dành dân giữa hai bên và các trận Cửa Việt, Sa Huỳnh, Hồng Ngự, Trung Nghĩa và Tống Lê Chân... Đến cuối 1973, cộng sản khởi sự các chiến dịch triệt hạ các tiền đồn và căn cứ ở những vùng hẻo lánh của Việt Nam Cộng Hòa: Căn cứ Lê Minh (Plei D'jerng) là căn cứ đầu tiên bị thất thủ vào tháng 9 năm 1973, tiếp theo là căn cứ Ngọc Bẫy, căn cứ Dak Song, và Kiến Đức căn cứ Núi Bạch Mã, Gia Vực, Minh Long bị tràn ngập và căn cứ Tống Lê Chân bị di tản vì không chịu nổi sự bao vây và pháo kích hơn 10.000 đạn đại bác của cộng sản chỉ trong vòng 4 tháng trời. Trận quan trọng nhất là trận Thường Đức

ở Quảng Nam còn được gọi là Đồi 1062, nơi mà 2 Lữ Đoàn 1 và 2 Nhảy Dù đã chiến đấu chống lại các trung đoàn 29, 31 và 66 thuộc sư đoàn 2, 324B và 304 của cộng sản Bắc Việt. Trong trận này, về phía cộng sản có hai ngàn người chết, năm ngàn bị thương và về phía Việt Nam Cộng Hòa thì năm trăm Nhảy Dù bị tử thương, hai ngàn bị thương.

Đối với người Mỹ thì Hiệp Định Ba Lê đã mang lại hòa bình cho họ, nhưng đối với Miền Nam Việt Nam thì cái gọi là “Hiệp Định Về Chấm Dứt Chiến Tranh, Lập Lại Hòa Bình ở Việt Nam gày 27 tháng 1 năm 1973” (danh từ do chính Lưu văn Lợi, trợ lý của Lê đức Thọ tại hội nghị Ba Lê dùng trong cuốn sách của ông ta) thì lại chẳng thấy hòa bình đâu cả. Theo tài liệu của Đại Tướng Cao Văn Viên thì vào năm 1972, kể cả cuộc “Tiến công Xuân Hè 1972” tức Mùa Hè Đỏ Lửa thì tại Miền Nam có tất cả 2.072 vụ tấn công, tuy nhiên sau khi Hiệp Định Ba Lê được ký kết thì trong năm 1973 có đến 2.980 vụ tấn công, tức đã gia tăng trên 30 phần trăm.

Về phía việt cộng thì ngày 6 tháng 4 năm 1973, Ủy Ban Tố Cáo Tội Ác Chiến Tranh của họ đã tố cáo rằng “trong thời gian 2 tháng từ 28 tháng 1 đến 28 tháng 2 năm 1973, chính quyền Sài Gòn đã vi phạm hiệp định Paris 7 vạn (70.000) lần...”

Trong cuốn hồi ký “Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm” Trần văn Trà tiết lộ về thời gian “hòa bình” này: “Kết quả cụ thể riêng một đợt từ tháng 12 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975, ta giải phóng hoàn toàn một Tỉnh, 4 Huyện, đã phá hủy 108 máy bay, 110 chiếc tàu, tiêu diệt 56.315 tên địch...” Những con số này là những con số không đúng sự thật vì từ tháng 12 năm 1974 cho đến tháng 2 năm 1975 thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ mất 1 Tỉnh Phước Long với số tổn thất khoảng 4.000 người thương vong và mất tích (theo Tướng Cao Văn Viên trong The Final Collapse), ngoài ra trong toàn quốc không hề có một trận đánh lớn nào trong suốt khoảng thời gian đó, làm sao mà Trần văn Trà lại có thể “tiêu diệt” được 56.315 “tên địch” tức là quân số trên 5 Sư Đoàn!?

Tóm lại trong hai năm 1973 và 1974, sau Hiệp Định Ba Lê được ký kết thì đối với người Mỹ, họ đã có “hòa bình trong danh dự”, đối với miền Bắc thì họ cũng có hòa bình vì không bị phi cơ Mỹ oanh tạc, nhưng đối với người Việt Nam tại Nam Việt Nam thì vẫn không hề có hòa bình, tuy nhiên cũng không có trận đánh lớn nào xảy ra.

TỪ HÀ NỘI

Vào khoảng cuối năm 1974, Bộ Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân Bắc Việt đã soạn thảo một kế hoạch quân sự cho năm 1975, theo kế hoạch này thì các lực lượng cộng sản sẽ gia tăng đánh phá các chiến trường B2, B3 và B4 (ghi chú: Theo giải thích của Tướng cộng sản Trần văn Trà trong hồi ký “Những Chặng Đường Lịch Sử của B2 Thành Đồng” thì B1 là ký hiệu của vùng đất từ Quảng Nam vào đến Nha Trang, B3 là vùng Cao Nguyên, B4 là vùng Quảng Trị Thừa Thiên và B2 là vùng đất rộng lớn từ Darlac, Lâm Đồng, Phan Rang vào tới Mũi Cà Mau, trang 9) để chiếm các tiền đồn, các Quận lỵ hẻo lánh, cô lập các lực lượng của Việt Nam Cộng Hòa rồi sang năm 1976, khi tại Hoa Kỳ đang diễn ra cuộc bầu cử Tổng Thống và tháng 11 thì cộng sản Bắc Việt sẽ mở các cuộc tổng tấn công chiếm trọn Miền Nam. Kế hoạch này đã được các cấp lãnh đạo của đảng lao động Việt Nam như Lê Duẩn, Lê đức Thọ, Phạm văn Đồng và Quân Ủy Trung Ương chấp thuận trên nguyên tắc, tuy nhiên giới lãnh đạo đảng muốn đưa dự án kế hoạch này vào thảo luận trước phiên họp khoáng đại lần thứ 23 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam vào ngày 18 tháng 12 năm 1974 để đại hội phê chuẩn.

Kế Hoạch Quân Sự 1975 của Hà Nội: Chỉ Đánh Đồng Bằng, Phá Bình Định.

Trong bức thư gửi cho “anh Bảy Cường” tức Phạm Hùng, Ủy Viên Bộ Chính Trị, Bí Thư Đảng Ủy Trung Ương Miền Nam mà người Mỹ gọi là COSVN, ngày 10 tháng 10 năm 1974, Tổng Bí Thư Lê Duẩn nói rằng:

Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng đã họp bàn nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước trong hai năm 1975-1976. Hội nghị bắt đầu ngày 30 tháng 9 năm 1974 và đến ngày 8 tháng 10 năm 1974 thì tạm dừng, chờ anh và một số ở chiến trường ra. Để kết thúc đợt thảo luận đó, tôi đã phát biểu một số ý kiến. Văn phòng Bộ Tổng Tham Mưu đã ghi và tôi đã xem lại, nay gửi đến anh để nghiên cứu trước khi Bộ Chính Trị họp tiếp.

Quyết tâm của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, mở cuộc tổng tấn công và nổi dậy cuối cùng đưa chiến tranh cách mạng phát triển đến mức cao nhất, tiêu diệt và làm tan rã toàn quân nguy, đánh chiếm Sài Gòn, sào huyệt trung tâm của địch cũng như tất cả các thành thị khác, đánh đổ nguy quyền ở trung ương và các cấp, dành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, giải phóng toàn bộ Miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thống nhất đất nước nhà. Ngay từ giờ, phải tiến hành mọi công việc chuẩn bị thật khẩn trương, tạo điều kiện và cơ sở vật chất đầy đủ nhất để đánh mạnh, đánh nhanh, thắng gọn và thắng triệt để trong hai năm 1975-1976 (ghi chú: Đảng cộng sản Việt Nam: Đại Thắng Mùa Xuân 1975 Văn Kiện Đảng. Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2005, từ nay sẽ gọi “Văn Kiện Đảng” trang 17-20)

Trong hồi ký của ông, Trần văn Trà cho biết rằng sau khi gửi chỉ thị cho Phạm Hùng và Trần văn Trà phải ra Hà Nội để dự hội nghị Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng thì ít lâu sau, Bộ Chính Trị thay đổi ý kiến vì họ muốn hai người này phải ở lại Miền Nam để thi hành những chỉ thị của Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương, do đó vào tháng 11 năm 1974, họ đã cho một cán bộ tên là Hai Nhã đang dưỡng bệnh tại Hà Nội, mang chỉ thị về Miền Nam cho Phạm Hùng và Trần văn Trà.

Trần văn Trà cho biết rằng Hai Nhã đến gặp Lê Trọng Tấn, Phó Tổng Tham Mưu Trường và Lê Ngọc Hiền, hai Tướng này đã nói rõ từng chi tiết cho Hai Nhã để người này mang vào Miền Nam. Sau đó Hai Nhã được lệnh đến trình diện Văn tiến Dũng tại Quân Ủy Trung Ương và khi Văn tiến Dũng hỏi Hai Nhã đã nắm rõ nhiệm vụ chưa thì Hai Nhã trả lời như sau:

“Tôi phải về ngay mang chỉ thị của Bộ Chính Trị về cho B2, anh Hùng và anh Trà khỏi ra Bắc nữa: Năm 1975 không đánh lớn, chỉ lo đánh phá bình định ở đồng bằng Sông Cửu Long. Ở miền Đông, chủ lực không đánh lớn, B2 định đánh Đồng Xoài, Phước Long nhưng Bộ không đồng ý mà chỉ cho đánh nhỏ, giải quyết một số điểm nhỏ trên đường Quốc Lộ 14 thôi. Năm nay đánh nhỏ, giải quyết là để tích lực lượng chờ đợi thời cơ. Không sử dụng xe tăng, pháo lớn nếu không được Bộ Tổng Tham Mưu duyệt từng trường hợp.”

Nghe xong, Văn tiến Dũng nói thêm: “Anh hiểu như vậy là đúng rồi! Phải giữ lực lượng chờ thời cơ. Năm nay chỉ đánh ở đồng bằng, phá bình định. Đạn dược nhất là pháo lớn ta còn kém lắm. Không nên đánh lớn rồi khi có thời cơ không có lực lượng mà đánh. Anh phải hiểu rằng cán Bộ Tham Mưu như các anh phải có trách nhiệm để đạt ý với Tư Lệnh, chứ không phải chỉ có Tư Lệnh chịu trách nhiệm đâu. Như vậy là anh quán triệt được ý kiến cấp trên rồi. Nhưng tôi sẽ viết điện y như nội dung này để anh Ba (Lê Duẩn) ký gửi trước vào trong ấy” (ghi chú: Trần văn Trà: Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm, Nhà xuất bản Văn Nghệ, Sài Gòn, 1982, trang 172-174)

Phạm Hùng không nhận được công điện này nên ông ta cùng Trần văn Trà lên đường và giữa đường cũng không gặp Hai Nhã cho nên cả hai đến Hà Nội vào khoảng giữa tháng 11.

Tại Hà Nội hai ông được Tướng Lê ngọc Hiền, phụ trách tác chiến thuộc Bộ Tổng Tham Mưu Bắc Việt cho biết kế hoạch quân sự trong năm 1975 tại Miền Nam đã được quyết định như sau:

Năm 1975 sẽ chia làm 3 đợt:

- Đợt 1 từ tháng 12 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975. Đợt này chỉ B2 hoạt động vì B2 đã có kế hoạch sẵn.

- Đợt 2 là đợt toàn Miền từ tháng 3 đến tháng 6.

- Đợt 3 từ tháng 8 trở đi là đợt hoạt động nhỏ để chuẩn bị cho năm 1976.

Ngày 18 tháng 12 năm 1974, cuộc họp giữa Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương cùng với sự hiện diện của các Tư Lệnh chiến trường trong đó có Phạm Hùng và Trần văn Trà, Tư Lệnh Quân Sự B2 tức Miền Nam, đã khai mạc ở Hà Nội. Trần văn Trà cho biết:

Sau khi các chiến trường báo cáo, đồng chí Lê ngọc Hiền thay mặt Bộ Tổng Tham Mưu trình bày dự kiến của Bộ về kế hoạch hoạt động của năm 1975.

Kế hoạch dự kiến về xây dựng lực lượng ta trong năm về mở các hành lang thông suốt, về dự trữ vật chất, hậu cần ở các hướng. Năm 1975 phải hoàn thành mọi công tác chuẩn bị thật tốt để đảm bảo đánh lớn, tổng công kích, tổng khởi nghĩa thắng lợi trong năm 1976.

Đồng chí báo cáo cụ thể về các lực lượng quân sự của ta hiện nay ở các chiến trường và ở Trung Ương. Số lượng binh khí kỹ thuật và đạn dược đang có ở các nơi và số dự trữ. Dự kiến phân chia việc sử dụng các loại ở chiến trường trong hai năm. Riêng về số lượng đạn cỡ lớn, đồng chí báo cáo: Số lượng còn lại phía trước và phía sau tổng cộng là 100% sẽ sử dụng: Hơn 10% trong năm 1975, 45% trong năm 1976, còn lại là dự trữ gần 45% ...

Tất cả xoay quanh nhận định đánh phá bình định trong, ngoài nước. Ta đánh mạnh, ngụy sẽ ứng phó thế nào? Mỹ sẽ hành động ra sao? Có dám can thiệp trở lại không hay có những âm mưu thủ đoạn nào khác? Phương pháp cách mạng thế nào là đúng nhất? Các bước đi trong hai năm (1975) và (1976) nên bước thế nào cho kịp và cho vững. Năm 1975 nên thế nào? Và rồi 1976? Hai năm cuối cùng của 30 năm khổ cực thì sao thấy nó nhanh quá, sắp đến nơi rồi.

Khi kết luận hội nghị, anh Ba (Lê Duẩn) đã nói: "Chuẩn bị hai năm tuy ngắn đầy nhưng cũng có khi dài đầy". Và khi phát biểu, anh Phạm văn Đồng nói: "Lúc nào là thời điểm sụp đổ của Ngụy? Không phải chờ đến năm 1976 đâu, có thể nhanh, không phải dần dần đâu". Và anh Võ cũng như nhiều anh khác nhấn mạnh: Trong hai năm 1975-1976 là đúng. Nhưng kế hoạch cần đề phòng sớm hơn, trong năm 1975 và cả tình huống kéo dài qua năm 1977. Như vậy mới chủ động vững vàng (ghi chú: Trần văn Trà, Sách đã dẫn, trang 172-187)

Như vậy thì vào cuối năm 1974, Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động đã chấp thuận kế hoạch quân sự tại Miền Nam cho năm 1975 là chỉ tấn công những mục tiêu lẻ tẻ để chiếm đất dành dân, làm tiêu hao Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa với 10% vũ khí dự trữ và sang đến cuối năm 1976, khi có cuộc bầu cử Tổng Thống diễn ra tại Hoa Kỳ thì họ sẽ tổng tấn công để chiếm Miền Nam.

Trong những phiên họp này, đại diện của Trung Ương Cục Miền Nam đã đưa ra đề nghị tấn công và chiếm đóng Tỉnh Phước Long nhằm vào hai mục đích: Về quân sự, khi tấn công Phước Long thì việt cộng sẽ chiếm được 5 tiền đồn quan trọng, sẽ thiết lập con đường chiến lược cho các chiến xa, cơ giới, trọng pháo, xe chở nhiên liệu và binh sĩ từ vùng phi quân sự di chuyển thẳng xuống miền Đông Nam Phần tức lãnh thổ Vùng 3 Chiến Thuật của Việt Nam Cộng Hòa một cách dễ dàng. Cuộc tấn công này sẽ cầm chân các đơn vị Tổng Trừ Bị của Việt Nam Cộng Hòa và do đó sẽ không còn quân để tiếp viện cho những chiến trường khác. Về

phương diện chính trị, nếu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu để mất Tỉnh Phước Long thì ông sẽ mất rất nhiều uy tín tại Miền Nam vì đã không bảo vệ được lập trường cứng rắn "4 không" của ông và quan trọng hơn cả là để xem Hoa Kỳ sẽ phản ứng như thế nào khi cộng sản lần đầu tiên chiếm được một Tỉnh tại Miền Nam Việt Nam, nhất là sau khi Tổng Thống Richard Nixon phải từ chức vì vụ Watergate và Tổng Thống Gerald Ford lên thay thế.

Đề nghị của Phạm Hùng và Trần Văn Trà ban đầu đã không được các cấp lãnh đạo trong quân đội Bắc Việt ủng hộ và một trong những người chống đối mạnh nhất lại chính là Thượng Tướng Văn tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trưởng quân đội nhân dân Bắc Việt. Lý do mà lúc đầu Tướng Văn tiến Dũng đã kịch liệt chống lại Trung Ương Cục Miền Nam là vì chính Bộ Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân Bắc Việt của Văn tiến Dũng đã soạn thảo một kế hoạch quân sự cho năm 1975 tại Miền Nam rồi và kế hoạch này đã được các cấp lãnh đạo của đảng chấp thuận, do đó mà Bộ Tham Mưu của ông ta không muốn phải sửa đổi lại kế hoạch này để soạn một kế hoạch mới cho cấp dưới tức là Trung Ương Cục Miền Nam đề nghị.

Chính Lê đức Thọ, nhân vật số 2 trong Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động cũng chống lại kế hoạch này. Lê đức Thọ đã nói với Phạm Hùng và Trần Văn Trà một cách rất ngoại giao rằng: **Các tài nguyên nhân sự, vũ khí và trang bị cần phải được bảo tồn để dành cho cuộc tổng tấn công tối hậu (được dự liệu vào năm 1976) vì Liên Xô vẫn còn tiếp tục kiểm soát và hạn chế mọi vận chuyển về chiến cụ cho chúng ta. Tình hình ở ngoại quốc rất là phức tạp, do đó chúng ta phải giới hạn các hoạt động quân sự trong năm 1975** (ghi chú: Lark Dougan, David Fulghum: The Vietnam Experience: The Fall of the South, Boston Publishing Company, 1985, trang 16)

TỪ MẠC TƯ KHOA

Gia Tăng Viện Trợ Gấp 4 Lần.

Trong khi hai đại diện của Trung Ương Cục Miền Nam đang vận động cho kế hoạch tấn công Tỉnh Phước Long trong tháng 12 năm 1974 thì ngày 18 tháng, phiên họp khoáng đại kỳ thứ 23 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam đã khai mạc để thảo luận về các kế hoạch quân sự tại Miền Nam trong năm 1975. Một nhân vật ngoại quốc bất ngờ xuất hiện trong phiên họp khoáng đại này, đó là Đại Tướng Victor Kulikove, Thứ Trưởng Bộ Quốc Phòng kiêm Tư Lệnh Hồng Quân Liên Bang Xô Viết mới từ Mạc Tư Khoa đến Hà Nội.

Như đã nói ở trên, vào giữa năm 1974, sau khi lên làm Ngoại Trưởng, ông Kissinger đã thực hiện lời hứa hẹn với Liên Xô hồi năm 1972, đã vận động với Quốc Hội Mỹ cho Liên Xô được hưởng "tối huệ quốc" (most-favored nation) và dự luật này đã được Hạ Viện thông qua. Nhưng khi bản dự luật này được đưa lên Thượng Viện vào mùa Thu năm 1974 thì Thượng Nghị Sĩ Henry Jackson thuộc Đảng Dân Chủ Tiểu Bang Washington, một Nghị Sĩ thuộc phe "điều hậu" tức là phe ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa, nhưng ông này lại không ưa Tiến Sĩ Henry Kissinger, ông là một trong những Nghị Sĩ đang hy vọng ra ứng cử Tổng Thống vào năm 1976 cho nên vì muốn chiếm được cảm tình của cử tri cũng như khối tài phiệt Do Thái, đã kèm vào dự luật này một tu chính án (amendment) liên kết việc thông qua dự luật với điều kiện Liên Xô phải có một chính sách cởi mở hơn trong việc cho phép công dân Liên Xô gốc Do Thái được di dân sang Tây Phương và cứu xét vấn đề này một cách dễ dãi hơn. Dự luật này về sau được gọi là "tu chính án Vanix-Jackson" và trong thập niên 1990, chính Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại đã vận động Quốc Hội Mỹ áp dụng chính án này nhằm chống đối việc bãi bỏ cấm vận cũng như là ký kết thương ước giữa Hoa Kỳ và cộng sản Việt Nam.

Cũng trong thời gian đó, nhiều Nghị Sĩ khác đã kèm theo nhiều tu chính khác vào bản Hiệp Ước Thương Mại 1974 (the Trade Act of 1974) với Liên Bang Xô Viết

nhằm giới hạn việc cho Liên Xô vay nhiều món nợ khác nếu không dành sự dễ dãi cho người Nga gốc Do Thái trong việc di dân sang nước Do Thái. Mạc Tư Khoa kịch liệt phản đối và Ngoại Trưởng Kissinger đã nhiều lần cảnh cáo rằng nếu Quốc Hội thêm vào những tu chính như vậy thì sẽ bị Liên Xô xem là can thiệp vào nội tình của quốc gia họ và sẽ gây ra không có lợi cho Hoa Kỳ. Tuy nhiên cho đến tháng 12 năm 1974 thì Quốc Hội cũng không nhượng bộ những sự vận động từ phía hành pháp và dự luật về thương mại có kèm theo nhiều tu chính bất lợi cho Liên Xô đã được đa số trong cả Hạ lẫn Thượng Nghị Viện thông qua.

Sự can thiệp của Quốc Hội vào việc thi hành chính sách đối ngoại đã trở thành một trong những mối quan ngại của Tổng Thống Hoa Kỳ Gerald Ford vì ông Ford biết rằng những sự hạn chế của Quốc Hội sẽ làm cho Liên Xô bất bình và vì thế có thể đưa đến những hậu quả tiêu cực trong các lãnh vực khác.

Trong bản Thông Điệp Về Tình Trạng Liên Bang (State of the Union) đọc được trước Quốc Hội vào tháng Giêng năm 1975, Tổng Thống Gerald Ford đã có đề cập đến những trở ngại và khó khăn trong lãnh vực đối ngoại do những biện pháp của Quốc Hội gây ra: **Chúng ta đang gặp phải những khó khăn vô cùng nghiêm trọng mà muốn giải quyết thì cần phải có sự cộng tác giữa Tổng Thống và Quốc Hội.** Theo Hiến Pháp và cũng theo truyền thống chính trị của Hoa Kỳ thì việc thi hành các chính sách và đường lối về đối ngoại là trách nhiệm của Tổng Thống.

Nếu muốn cho chính sách đối ngoại được thành công, chúng ta không nên dùng những đạo luật để giới hạn một cách quá cứng rắn những khả năng mà Tổng Thống có thể hành động. Việc theo đuổi những sự thương thuyết sẽ không thích hợp nếu có những sự hạn chế như vậy. Những giới hạn bởi các luật tu chính dù rằng được nhắm vào những mục đích và mục tiêu tốt đẹp nhất cũng có thể đi đến những hậu quả rất xấu như trong trường hợp mà chúng ta được chứng kiến gần đây trong lãnh vực giao thương với Liên Bang Xô Viết (ghi chú: President Gerald R. Ford: Address before a Joint Session of Congress on the State of the Union, Washington D.C. January 15, 1975)

Dù rằng cho đến ngày 3 tháng 1 năm 1975 bản dự luật này mới được Tổng Thống Gerald Ford ban hành nhưng về phía Liên Xô thì họ biểu lộ cho thấy họ không thể chấp nhận được việc các Nghị Sĩ và Dân Biểu Hoa Kỳ đã can thiệp vào việc nội chính của Liên Bang Xô Viết, do đó giới lãnh đạo Liên Xô đã nổi giận và tìm cách trả đũa bằng cách “phá” Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Liên Xô phản đối mạnh mẽ đạo luật này, họ nói rằng sự “liên kết” (likage) giữa thương mại với vấn đề di dân của người Nga gốc Do Thái là đã vi phạm những sự hứa hẹn của Tiến Sĩ Kissinger. Hãng Thông Tấn Xã Tass của Liên Xô lên tiếng cảnh cáo rằng người Nga sẽ có sự “trả đũa”, họ không nói trả đũa như thế nào, nhưng một tuần sau đó thì Đại Sứ Liên Xô tại Washington đã bị triệu hồi về nước để “tham khảo”, đồng thời Đại Tướng Viktor Kulikov cũng bất thần được Điện Cẩm Linh phái sang Bắc Việt.

Tướng Viktor Kulikov đến Hà Nội vào tháng 12 năm 1974, trên danh nghĩa là tư cách đại diện cho Hồng Quân Xô Viết tham dự lễ Kỷ Niệm 30 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam, tuy nhiên sau đó đã tham dự phiên họp khoáng đại kỳ thứ 33 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam. Căn cứ vào sự phân tích của cơ quan Tình Báo KGB và cơ quan Quân Báo GRU về tình hình chính trị tại Hoa Kỳ sau khi Tổng Thống Richard Nixon bị áp lực phải từ chức, Tướng Kulikov nói với các lãnh đạo đảng cộng sản và quân đội Bắc Việt rằng Quốc Hội Hoa Kỳ sẽ sẽ không chấp thuận thêm viện trợ kinh tế cũng như là quân sự cho Miền Nam Việt Nam nữa, như vậy đây là lúc thuận lợi nhất để mở cuộc tấn công đại quy mô tại

Miền Nam và Liên Xô cam kết sẽ ủng hộ kế hoạch tấn công này bằng cách tích cực gia tăng viện trợ quân sự cho Bắc Việt.

Sau khi Kulikov trở về Mạc Tư Khoa, Liên Xô đã thực hiện lời hứa của Kulikov và viện trợ quân sự cho Bắc Việt đã gia tăng gấp 4 lần trong những tháng giêng, hai và ba năm 1975. Tướng Việt cộng Trần Văn Trà cho biết rằng **“Do quyết tâm giành thắng lợi lớn hơn của năm nay tạo điều kiện sắp tới nên các anh có điều chỉnh kế hoạch chi viện. Đã đồng ý cho ta (Miền Nam) năm 75 đúng như ta xin là 27.000 tấn chứ không phải 11.000 tấn như đã thông báo trước đây”** (ghi chú: Trần Văn Trà: Sách đã dẫn, trang 180)

Trong khi đó, vì Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ, các đơn vị Quân Đội của Việt Nam Cộng Hòa lại lâm vào cảnh thiếu hụt trầm trọng về vũ khí, đạn dược, nhiên liệu, phương tiện và nhất là phụ tùng cho các loại chiến xa, xe vận tải, máy bay và tàu bè v.v... Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng Quân Đội đã áp dụng những biện pháp tiết kiệm, chẳng hạn như trong toàn quốc, Không Quân chỉ sử dụng từ 4 đến 8 chiếc phi cơ C-130 trong tổng số 32 chiếc mỗi ngày, các hoạt động của Hải Quân bị cắt giảm chỉ còn 28 phần trăm, 600 giang thuyền bị giải tán, khoảng 4.000 xe vận tải không sử dụng được vì thiếu đồ phụ tùng và riêng số đạn dược thì phải giảm từ 73.356 tấn hàng tháng vào năm 1973 nay chỉ còn khoảng 19.808 tấn hàng tháng trong 8 tháng đầu tài khóa 1975 (từ tháng 7 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975), tức là giảm đến mức hai phần ba.

Không những chỉ gia tăng viện trợ vũ khí đạn dược, Liên Xô còn cung cấp những tin tức tình báo bằng vệ tinh cho quân đội cộng sản tại Miền Nam. Ngày 16 tháng 4 năm 1975, Liên Xô phóng vệ tinh từ căn cứ Plesetsk với phương góc (góc độ) 65 độ và 8 ngày sau đó lại phóng thêm một vệ tinh thứ 2 với phương góc 80 độ và cả hai vệ tinh này đã quan sát được mọi hoạt động trên toàn cõi Việt Nam. Đây là loại vệ tinh mới nhất của Liên Xô có đủ khả năng chụp được những bức không ảnh với hình ảnh những xe cộ và chiến xa rất rõ ràng. Từ Mạc Tư Khoa, những bức không ảnh này được chuyển sang Hà Nội trong vòng vài tiếng đồng hồ sau đó và Hà Nội lại chuyển vào Nam cho Tướng Văn Tiến Dũng, nhờ đó cộng sản Bắc Việt biết rõ họ đang phải đối đầu với quân số và đơn vị ở cấp nào trên chiến trường tại Miền Nam Việt Nam.

Sự hiện diện của Tướng Viktor Kulikov cũng không tránh được sự quan sát của các cơ quan Tình Báo của Hoa Kỳ tại Việt Nam và ông Wolfgang Lehmann, Xử Lý Thường Vụ Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn đã đánh một công điện “mật” về Hoa Thịnh Đốn tường trình vụ này. Ngoài việc báo cáo sự hiện diện của Tướng Viktor Kulikov tại Hà Nội mà ông Lehmann nói rằng ông Tướng Hồng Quân Liên Xô này không phải sang Hà Nội để chúc mừng Giáng Sinh. Bức điện văn của ông Lehmann còn lưu ý và nhắc nhở một sự trùng hợp tương tự về sự hiện diện của Nicolai Pogorny, Chủ Tịch Nhà Nước và Pavel Batitsky, Thứ Trưởng Quốc Phòng Liên Xô tại Hà Nội vào cuối năm 1971 và sau đó Liên Xô đã gia tăng viện trợ quân sự cho Hà Nội để mở các cuộc tấn công vào Mùa Hè Đỏ Lửa 1972. Tuy nhiên tại Hoa Thịnh Đốn lúc đó, không có ai chú ý đến bức điện văn này của viên Xử Lý Thường Vụ Đại Sứ Hoa Kỳ tại Miền Nam Việt Nam gửi về từ Sài Gòn.

Ngoài điện văn của ông Lehmann, Trưởng Văn Phòng CIA ở Sài Gòn là Thomas Polga và Phụ Tá của ông là Frank Nepp cũng gửi một điện văn báo động về việc này với CIA ở Washington. Frank Nepp cho biết điện văn này lưu ý đến việc các nhân vật trọng yếu Liên Xô viếng thăm Hà Nội vào cuối năm 1971 đã đưa đến việc cộng sản mở cuộc tổng tấn công vào mùa Hè 1972 và báo động với Washington rằng sự viếng thăm này cũng có thể đưa đến những diễn tiến tương tự như hồi 1972.

Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Henry Kissinger cũng có biết đến cuộc viếng thăm này và ông cũng ghi lại như sau:

Sự quyết tâm của Hà Nội trong nỗ lực gia tăng áp lực quân sự tại Miền Nam lại được một sự hậu thuẫn bất ngờ do ở sự thay đổi chính sách hiển nhiên của Liên Xô. Vào cuối năm 1974, lần đầu tiên sau ngày Hiệp Định Paris được ký kết, một nhân vật cao cấp của Liên Xô bắt đầu đến viếng thăm Hà Nội. Cuộc viếng thăm này không phải là một cuộc viếng thăm xã giao thường lệ. Tướng Viktor Kulikov, Tổng Tham Mưu Trưởng Hồng Quân Liên Xô đã đích thân đến tham dự những cuộc thảo luận về chiến lược của Bộ Chính Trị Đảng Lao Động Việt Nam, cũng như lần trước đây, một phái đoàn như vậy đã đến thăm Hà Nội vào năm 1971 trước khi Bắc Việt mở các cuộc tổng tấn công vào mùa Hè 1972.

Chúng ta không thể nào biết rõ được Liên Xô đã cố vấn cho Hà Nội như thế nào, nhưng mà sau đó dường như rằng là Liên Xô đã bãi bỏ một số hạn chế trước đây: Viện trợ về vũ khí chiến cụ cho Bắc Việt đã gia tăng gấp 4 lần trong những tháng kế tiếp. Cho đến khi nào mà vấn đề Liên Xô được giải mật thì chúng ta cũng không thể nào rõ được mục tiêu của Liên Xô lúc đó là gì ? Có phải chăng họ đã hành động như vậy để trả đũa những sự công kích của Quốc Hội Hoa Kỳ qua tu chính án Jackson và Thỏa Ước Vladivosstok mà Tổng Thống Geral Ford vừa ký kết với Tổng Bí Thư Brezhhnev, hay là việc đó chỉ là chính sách chiến lược của Liên Xô ủng hộ cho Bắc Việt ?

Dù câu trả lời thế nào đi chăng nữa thì đó là một điều vô cùng rõ ràng là Liên Xô đang khuyến khích Hà Nội gây hấn tại Miền Nam Việt Nam (ghi chú: Henry Kissinger: Ending the Vietnam War, Simon & Schuster, New York 2003, trang 500-501)

TỪ WASHINGTON

Cắt Giảm Viện Trợ Cho Việt Nam Cộng Hòa

Thực ra thì chẳng cần phải nhờ tới cơ quan Tình Báo KGB mới biết được chiều hướng chính trị đang trên đà giải kết tức là bỏ rơi Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Kỳ. Trong bộ sách The Vietnam Experience, cuốn "The Fall of the South", các tác giả bộ sách này đã nói rằng:

Các cấp lãnh đạo cộng sản chỉ cần đọc báo chí Tây Phương cũng đủ biết rõ về sự suy giảm trong vấn đề viện trợ cho Miền Nam Việt Nam, cả về số tiền viện trợ cũng như là thăm dò dư luận. Ngày 22 tháng 5 năm 1974, Hạ Viện biểu quyết không được tăng số tiền viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa trong tài khóa 1974-1975 quá mức 1.126 triệu Mỹ kim dù rằng Ủy Ban Quân Vụ Hạ Viện đã đề nghị 400 triệu. Sau đó, đến ngày 22 và 23 tháng 9 năm 1974, cả Hạ Viện và Thượng Viện Hoa Kỳ lại biểu quyết cắt bớt thêm nữa và chỉ cấp cho Việt Nam Cộng Hòa có 700 triệu Mỹ kim mà thôi (tính luôn cả kinh phí dành cho việc chuyên chở từ Hoa Kỳ sang Việt Nam) vì công luận Hoa Kỳ không muốn nghe nói đến chiến tranh Việt Nam nữa. Sự sút giảm về viện trợ này đã đưa đến ảnh hưởng vô cùng sâu đậm cho Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vì nếu tính thêm vào sự mất giá của đồng Mỹ kim sau khi Tổng Thống Richard Nixon "thả nổi" đồng dollar và giá nhiên liệu, cũng như là tất cả các hàng hóa khác trên thị trường thế giới gia tăng sau cuộc khủng hoảng nhiên liệu vào năm 1973 thì con số viện trợ khiêm tốn này chẳng còn bao nhiêu (ghi chú: The Vietnam Experience: The Fall of The South, trang 11)

Người biết rõ nhất về vấn đề viện trợ quân sự (military aids) cho Quân Đội của Miền Nam Việt Nam không ai khác hơn là Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa suốt từ năm 1965 cho đến tháng 4 năm 1975. Vào đầu năm 1974, chính ông đã được Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chỉ thị phải bay sang Washington để trình bày về tình hình quân sự đang nguy ngập vì

những cuộc tấn công quân sự của cộng sản Bắc Việt và vận động với các viên chức trong Ngũ Giác Đài để họ ủng hộ và vận động với Quốc Hội Hoa Kỳ nhằm gia tăng hay ít ra là duy trì mức quân viện cho Việt Nam Cộng Hòa, tuy nhiên sứ mạng này đã không thành công.

Trong Chương 4 của cuốn The Final Collapse được xuất bản vào năm 1983 tại Hoa Kỳ, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên đã dành hầu hết một chương để trình bày rất rõ về "Sự Giảm Thiểu Quân Viện Của Hoa Kỳ" và những hậu quả vô cùng trầm trọng đối với các hoạt động của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa trong năm 1974 và những tháng đầu của năm 1975. Tướng Cao Văn Viên cho biết rõ ràng hơn về sự giảm thiểu quân sự quá nhiều này:

"Quốc Hội Hoa Kỳ phủ quyết tất cả ngân sách phụ trợ và trong tài khóa 1975 họ chỉ cho 1 tỷ Mỹ kim, nhưng sau đó con số 1 tỷ chỉ còn 700 triệu. Ngân khoản 700 triệu này là kế luôn chi phí dành cho các hoạt động của Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ (DAO). Con số chính thức về quân viện làm cho Quân Đội và dân chúng Miền Nam hốt hoảng. Sự cách biệt giữa quân viện yêu cầu và con số được chi viện cách nhau quá xa. Không có một sự tiết kiệm, giảm thiểu chi phí hay quản trị ngân quỹ nào có thể lấp đầy được khoảng cách dị biệt đó.

Ngày 2 tháng 1 năm 1975, Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ xin Quốc Hội một ngân khoản phụ trợ là 300 triệu Mỹ kim và ngân khoản này đã được Tổng Thống Ford nâng lên 722 triệu khi đề nghị này được đưa sang Quốc Hội ngày 11 tháng 4 năm 1975. Quốc Hội đã bác bỏ đề nghị này. Khi ngân khoản này bị Quốc Hội phủ quyết thì tình hình đã tuyệt vọng. Vận mệnh quốc gia đã được quyết định.

Với ngân khoản viện trợ là 700 triệu, trừ đi ngân khoản trả lương cho Quân Nhân Hoa Kỳ thuộc Văn Phòng DAO thì chỉ còn 654 triệu Mỹ kim, tức chỉ còn 51 phần trăm nhu cầu cần thiết. Hậu quả là hơn 200 phi cơ các loại tức khoảng 50 phần trăm của Không Quân bị đặt trong tình trạng bất khả dụng, Hải Quân cũng bị giảm hơn 50 phần trăm và 600 giang thuyền bị "nằm ụ", về phụ tùng quân cụ và súng đạn thì chỉ còn thay thế khoảng 27 phần trăm, hơn 4.000 quân xa do Quân Đội Hoa Kỳ chuyển giao lại sau 1975 thì không sử dụng được vì thiếu phụ tùng, nhiên liệu thì bị thiếu thốn và đến tháng 5 năm 1975, nếu không được viện trợ thêm thì Quân Đội sẽ không còn đủ nhiên liệu nữa. Về phía đạn dược thì từ tháng 7 năm 1974 cho đến tháng 2 năm 1975, Quân Đội chỉ xài khoảng 19.808 tấn đạn đủ loại, tức là chỉ có 27 phần trăm so với mức tiêu thụ đạn dược trước đây là 73.356 tấn mỗi tháng. Vào khoảng tháng 2 năm 1975, số đạn dược tồn kho của Quân Đội chỉ còn có khoảng 30 ngày, có nghĩa là nếu không được tăng viện thì cho đến hết tháng 3 năm 1975, Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa sẽ không còn một viên đạn.

Đến giữa tháng 4 năm 1975, chúng ta đã xài hết quân dụng, vũ khí tồn kho vào việc tái trang bị cho các đơn vị di tản từ Vùng I và II. Đến giờ phút muộn màng đó, dù chúng ta có nhận được 300 trăm triệu Mỹ kim viện trợ quân sự bổ túc đi nữa thì tình hình cũng đã quá trễ"

Tướng Cao Văn Viên nhận xét thêm: "Tin tức về việc Quốc Hội Hoa Kỳ bàn cãi, mức độ viện trợ, số tiền viện trợ thực sự được loan truyền rộng rãi và công khai trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình. Với tin tức đó ta và địch biết được những khó khăn và trở ngại nào sẽ đến trong tương lai. Những tin tức đó đối với chúng ta là những lo âu, nhưng đối với quân thù thì lại là một cơ hội tốt vô cùng" [ghi chú: Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, Nguyễn Kỳ Phong dịch từ nguyên tác "The Final Collapse" (1983) VietnamBibliography, Virginia 2003, trang 83-93]

Tổng Thống Hoa Kỳ Gerald Ford và Ngoại Trưởng Kissinger cũng rất quan tâm đến ảnh hưởng của sự cắt giảm viện trợ đối với tinh thần của các Quân Nhân

trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Trong một phiên họp của Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung vào ngày 12 tháng 9 năm 1974, Tổng Thống Ford đã nói rằng:

“Tôi có thảo luận về vấn đề Quốc Hội cắt giảm viện trợ cách đây vài ngày. Thông thường thì khi đi tuần tiểu, mỗi người Quân Nhân (Việt Nam) mang theo 8 trái lựu đạn. Bây giờ thì anh ta chỉ còn mang được 2 quả. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tinh thần của anh như thế nào? Tinh thần của họ dĩ nhiên là xuống giốc và điều đó ít nhất cũng đã làm cho tình hình tại Việt Nam càng ngày càng trở nên bất ổn hơn”

Ngoại Trưởng Kissinger tiếp lời: “Đó là một cái vòng lẩn quẩn. Tình trạng tâm lý thì cũng quan trọng như quân sự. Cho đến tháng 6 (năm 1974) thì người lính Việt Nam Cộng Hòa cảm thấy tốt, không có gì phải lo ngại. Nhưng sau đó thì số đạn được cấp cho họ bị cắt giảm và tinh thần của họ bị sa sút. Rồi thì họ phải bỏ rơi một vài tiền đồn và sau đó thì tinh thần của họ bị xuống giốc thêm nữa.

Chúng tôi nghĩ rằng Bắc Việt đang sắp sửa phải có một sự quyết định: Có nên chọn con đường tấn công Miền Nam bằng võ lực quân sự hay không? Trước việc chúng ta cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa như hiện nay thì tôi nghĩ rằng chúng ta đang khuyến khích cho Bắc Việt chọn lựa con đường tổng tấn công bằng võ lực”

Về vấn đề quân sự, Tổng Thống Ford nói: “Tôi hy vọng rằng Việt Nam Cộng Hòa sẽ giữ nguyên quân số vì phe Bắc Việt không hề giảm quân của họ”

Ngoại Trưởng Kissinger: “Trái lại, các lực lượng của cộng sản Bắc Việt đã gia tăng gấp 3 lần kể ngày ngưng chiến sau Hiệp Định Paris. Bắc Việt đã xây dựng một hệ thống xa lộ tối tân đến nỗi họ có thể chuyên chở vũ khí, chiến cụ và bộ đội từ Bắc vào Nam chỉ trong vòng một vài ngày. [Biên Bản Phiên Họp Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung, Washington DC ngày 12 tháng 9 năm 1974. Tài liệu “Mật” được giải mật ngày 10 tháng 1 năm 2000, hiện đang lưu trữ tại Viện Bảo Toàn và Thư Viện Gerald Ford tại Grand Rapids, Tiểu Bang Michigan]

Chiến thuật của người Mỹ cũng là chiến thuật mà người Mỹ đã huấn luyện cho Quân Đội Việt Nam là dùng võ lực để cứu sinh mạng, nhưng đến mùa Xuân 1974, chiến thuật do đã bị loại bỏ vì thiếu đạn dược. Trong một cuộc điều trần tại Quốc Hội sau đó có được ghi lại trong biên bản của Congressional Record ngày 6 tháng 3 năm 1975, Thiếu Tướng John Murray đã nói với giọng đầy cay đắng như sau: “máu của người Việt Nam đã dùng thay thế cho đạn dược Hoa Kỳ” [Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: The Palace file, Harper & Row Publishers, New York, 1986, trang 229]

Vào thời gian đó, Quốc Hội thứ 94 với thêm 75 tân Dân Biểu Đảng Dân Chủ mới đắc cử vào tháng 11 năm 1974, họ cùng với những Dân Biểu và Nghị Sĩ phản chiến nổi tiếng như Mike Mansfield, Edward Kennedy, Hubert Humphrey v.v...đang phát động một chiến dịch chống việc tiếp tục viện trợ cho Việt Nam. Nhóm tân Dân Biểu Dân Chủ đã cùng với một thiểu số đồng nghiệp trong Đảng Cộng Hòa lập một nhóm gọi là Members of Congress for Peace Through Law (Nhóm Dân Cử Vận Động cho Hòa Bình Qua Luật Pháp), họ đã tuyên bố rằng: “Chúng tôi không thấy có một quyền lợi quốc gia hay nhân đạo nào để biện minh cho việc tiếp tục viện trợ cho Việt Nam”.

Bồi thêm vào đó, Thượng Nghị Sĩ Dân Chủ Edward Kennedy tuyên bố về việc Tổng Thống Ford vận động xin tăng viện bổ túc cho Việt Nam như sau: “Một lần nữa chúng ta lại nghe những luận điệu cũ rích về một cuộc chiến tranh cũng cũ rích. Cuộc tranh chấp đổ máu đang tiếp diễn cần phải được đối phó bằng phương tiện ngoại giao chứ không cần thêm vũ khí đạn dược của chúng ta nữa”.

Nghị Sĩ Dân Chủ Mike Mansfield, Trưởng Khối Đa Số tại Thượng Viện tức là nhân vật có thế lực hàng thứ 3 của nước Mỹ, đã tuyên bố rằng “tôi cảm thấy chán

ngán và muốn bệnh khi thấy hình ảnh những người đàn ông, đàn bà và trẻ em Đông Dương đang bị 'làm thịt' bởi súng của người Mỹ, đạn của người Mỹ tại những quốc gia mà chúng ta chẳng có quyền lợi nào cả".

Khi tuyên bố những lời như vậy, ông Mansfield đã quên rằng người Mỹ đã viện trợ vũ khí chiến cụ cho người Do Thái từ cuối thập niên 1940 cho đến ngày nay và theo tài liệu của Phòng Nghiên Cứu Quốc Hội tại Thư Viện Quốc Gia Hoa Kỳ thì sau khi cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa hồi năm 1975, Quốc Hội Hoa Kỳ vẫn tiếp tục viện trợ cho Do Thái mỗi năm 1.800 triệu Mỹ kim, tức là một phần ba ngân sách ngoại viện của Hoa Kỳ dành cho cả thế giới. Người Do Thái đã dùng những chiến cụ do Mỹ viện trợ để đánh người Palestine và Ả Rập, đã dùng phi cơ và xe tăng do Mỹ chế tạo tấn công ngay cả vào những trại tỵ nạn của người Palestine trên nước Lebanon, do đó không có một nước Ả Rập nào, không có một người Ả Rập nào có cảm tình với nước Mỹ và hậu quả là nước Mỹ đang sa lầy tại Iraq như hiện nay.

Một nhân vật có rất nhiều thế lực khác tại Thượng Viện Hoa Kỳ là Nghị Sĩ Hubert Humphrey, cựu ứng viên Tổng Thống của Đảng Dân Chủ vào năm 1968 và cũng là người được xem là "kẻ thù" của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, đã tuyên bố trên chương trình Face the Nation rằng "gia tăng quân viện bổ túc cho Việt Nam chỉ kéo dài nổi thống khổ cho nhân dân" và ông nói thêm rằng Tiểu Ban Ngoại Viện của ông sẽ biểu quyết để cắt ngân khoản viện trợ dành cho thực phẩm và nhân đạo mà thôi. [The Vietnam Experience: The Fall of the South, trang 31]

Tướng cộng sản Văn tiến Dũng cho biết rằng Tổng Bí Thư Lê Duẩn có nhận định như sau vào tháng 10 năm 1974:

"Sự mâu thuẫn càng ngày càng gia tăng trong chính phủ cũng như là các chính đảng tại Hoa Kỳ. Vụ Watergate đã làm rúng động nước Mỹ. Viện trợ quân sự của Mỹ dành cho Sài Gòn đang trên đà suy giảm đến mức độ mà Hoa Kỳ 'không thể cứu vớt chính phủ Sài Gòn khỏi bị sụp đổ'. Cuộc tổng tấn công năm 1975 sẽ là một trải nghiệm cho lập luận này. Các giới Tư lệnh (Bắc Việt) đều đồng ý rằng kế hoạch tấn công vào năm 1975 chỉ là một sự khởi đầu cho chiến thắng toàn diện vào năm 1976 hay là 1977". [Văn tiến Dũng: Đại Thắng Mùa Xuân, trang 19-20]

Như vậy thì việc Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa lúc đó, mọi người, kể cả Hà Nội, đều biết rõ và cả hai phía Việt Nam Cộng Hòa cũng như Hoa Kỳ đều rất lo ngại về việc cán cân lực lượng đang nghiêng mạnh về phía cộng sản Bắc Việt. Do đó, sự có mặt của Tướng Kulikov tại Hà Nội vào tháng 12 năm 1974 cũng là một yếu tố đáng lo ngại mà về phương diện tình báo chiến lược thì cần phải được phân tích kỹ càng.

Mấy tháng sau ngày cộng sản Bắc Việt thanh toán toàn bộ Miền Nam thì chính phủ Hoa Kỳ mới biết được rằng Liên Xô đã tích cực khuyến khích Bắc Việt mở cuộc tổng tấn công tại Miền Nam, chính Liên Xô lại gia tăng viện trợ quân sự gấp 4 lần cho cộng sản Hà Nội, chính Liên Xô đã cố vấn cho Hà Nội rằng Quốc Hội Mỹ đã nhất quyết không viện trợ thêm về kinh tế cũng như là quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa có nghĩa là Hoa Kỳ đã bỏ rơi Việt Nam Cộng Hòa và chính vì những hành động, những cố vấn và khuyến khích đó của Liên Xô mà cộng sản Bắc Việt đã quyết định mở các cuộc tổng tấn công tại Miền Nam vào mùa Xuân 1975.

Khi người Mỹ biết rõ như vậy thì lúc đó mọi sự đã quá trễ rồi!

MÓN NỢ 7 NĂM VỀ TRƯỚC

Vụ Bà Anna Chennault

Việc Quốc Hội Hoa Kỳ do Đảng Dân Chủ kiểm soát quyết tâm cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1975 và cắt hoàn toàn viện trợ quân sự cho tài khóa 1975-1976 dường như là bắt nguồn từ một nguyên nhân từ 7 năm về trước, đó

là cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ giữa hai ứng cử viên Hubert Humphrey, đại diện Đảng Dân Chủ và Richard Nixon, đại diện cho Đảng Cộng Hòa.

Lúc bấy giờ, có một số dư luận tại Washington cho rằng giới lãnh đạo của Đảng Dân Chủ tại Quốc Hội Hoa Kỳ đã có một trí nhớ thật dai và họ đã chờ cho có cơ hội này để trả thù và thanh toán một món nợ với Tổng Thống Richard Nixon và Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu từ 7 năm về trước.

Lewis Storley, tác giả cuốn A Better War đã viết như sau:

"Sir Robert Thompson đã nói vào năm 1974 rằng: Sau khi viếng thăm hàng trăm Xã Ấp, Trung Tâm Huấn Luyện, Trại Tạm Cư Người Tỵ Nạn và những đơn vị Bán Quân Sự, tôi đã học hỏi được nhiều điều và tôi nhận thức được sự quật khởi của người Việt Nam, sự can đảm, sự kiên trì và sự chịu đựng của họ. Họ đã vượt qua những cuộc khủng hoảng của đất nước cũng như là khủng hoảng của cá nhân họ, những sự khủng hoảng ghê gớm có thể làm tan nát những dân tộc khác và mặc dù những tổn thất lớn lao của họ, mà nếu đó là trường hợp của Hoa Kỳ thì cũng đã gây kinh hoàng và có thể đưa đến sự sụp đổ của nước Mỹ, vậy mà người Việt Nam vẫn còn duy trì được hơn 1 triệu quân sau hơn 10 năm chiến tranh"

Bây giờ Hoa Kỳ sắp sửa đền bù sự cương cứng của người Việt Nam bằng cách bán đứng Đồng Minh một thời của họ. Điều duy nhất còn lại cho Miền Nam Việt Nam là sự thiếu hụt về ngân sách và Quốc Hội Mỹ đã sắp xếp chuyện đó với một sự trả thù (vengeance) [ghi chú: Lewis: A Better War, Hartcourt Brace & Company, New York, trang 365-366]

Tại sao trả thù ?

Ông Nguyễn Tiến Hưng, tác giả cuốn Palace File cho biết:

"Ông Nguyễn Văn Thiệu tin là ông Richard Nixon đã mắc ông một món nợ chính trị, đó là việc ông từ chối không chịu ủng hộ nỗ lực tìm kiếm hòa bình của Tổng Thống Lyndon Johnson chỉ một thời gian ngắn trước cuộc bầu cử Tổng Thống tại Hoa Kỳ vào năm 1968. Dù không bao giờ nói như vậy một cách công khai, ông Thiệu tin chắc rằng vì ông từ chối tham gia vào cuộc hòa đàm với Bắc Việt và Việt cộng khi Tổng Thống Johnson ra lệnh ngưng oanh tạc Bắc Việt vào ngày 31 tháng 10 năm 1968, chỉ 5 ngày trước bầu cử, và sự từ chối đó đã đóng một vai trò quyết định trong việc ông Richard Nixon đánh bại Phó Tổng Thống Hubert Humphrey trong cuộc bầu cử này. Khi Tiến Sĩ Hưng về Sài Gòn đảm nhận chức vụ Phụ Tá Đặc Biệt cho Tổng Thống Thiệu vào năm 1973, ông Thiệu đã mô tả những cảm nghĩ này với ông Hưng. Tổng Thống Thiệu đã nói chuyện hàng giờ với ông Hưng trong những bữa ăn khi họ cùng thảo luận và phân tích về những mục tiêu và chính sách của Hoa Kỳ. Ông Hưng nhờ đó bắt đầu hiểu được đường lối của Tổng Thống Thiệu và lý do tại sao mà dù bị lệ thuộc vào người Mỹ, Tổng Thống Thiệu đã nhiều lần chống lại những đòi hỏi của Hoa Kỳ. [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 1]

Hồi đó, sau cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân, Tổng Thống Hoa Kỳ Lyndon Johnson gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của phe phản chiến và nhất là việc hai Thượng Nghị Sĩ "bò câu", Eugene McCarthy và Robert Kennedy em trai của cố Tổng Thống John F. Kennedy, đang kịch liệt chỉ trích chiến tranh Việt Nam và chính sách về Việt Nam của Tổng Thống Johnson để ve vãn phe phản chiến nhằm mục đích tranh chức ứng cử viên của Đảng Dân Chủ trong các cuộc bầu cử sơ bộ (primaries) tại các Tiểu Bang trước khi Đảng Dân Chủ họp đại hội vào mùa Hè để bầu người đại diện của đảng ra tranh cử Tổng Thống vào tháng 11 năm 1968. Ngày 31 tháng 3 năm 1968, Tổng Thống Johnson tuyên bố ông đã quyết định không ra tái tranh cử Tổng Thống ngõ hầu được tự do tìm kiếm một giải pháp nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Tổng Thống Johnson đã đơn phương ra lệnh ngưng oanh tạc Bắc Việt như một thiện chí hòa bình của Hoa Kỳ và kêu gọi cộng sản Bắc

Việt tham dự một cuộc hòa đàm ngõ hầu tìm một giải pháp hòa bình tại Việt Nam. Tổng Thống Johnson tuyên bố rằng: **“Hoa Kỳ sẵn sàng gửi đại diện đến bất cứ diễn đàn nào, bất cứ lúc nào để thảo luận những phương thức ngõ hầu đưa đến sự kết thúc cho cuộc chiến tranh bỉ ổi này”**.

Ba ngày sau, Hà Nội chấp thuận đề nghị của Tổng Thống Johnson và đến ngày 13 tháng 5 thì hai phe Mỹ-Bắc Việt gặp nhau lần đầu tại Paris, nhưng trước đó, vào ngày 5 tháng 5, cộng sản Bắc Việt đã mở một cuộc tấn công toàn diện vào 119 địa điểm trên toàn quốc, kể cả Đô Thành Sài Gòn và Gia Định. Cuộc tấn công này sau đó được mệnh danh là “cuộc tổng công kích đợt hai”, tuy nhiên cộng sản đã thất bại trong chiến dịch này, trong khi đó các cuộc thương thuyết giữa Mỹ và Bắc Việt vẫn diễn ra tại Paris và các nhà báo gọi việc này là “đánh đánh đàm đàm”.

Sau khi Thượng Nghị Sĩ Robert Kennedy bị ám sát tại Los Angeles vào mùa Hè năm 1968, đại hội Đảng Dân Chủ đã đề cử Phó Tổng Thống Hubert Humphrey đại diện cho Đảng ra tranh cử với ứng cử viên Richard Nixon của Đảng Cộng Hòa. Đến tháng 10 năm 1968, cả Hoa Kỳ và Bắc Việt đồng ý mời thêm Việt Nam Cộng Hòa và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam cùng ngồi vào bàn hội nghị, tuy nhiên Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chống đối mãnh liệt việc cùng ngồi vào bàn hội nghị với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Hoa Kỳ dùng nhiều biện pháp để gây áp lực đối với Việt Nam Cộng Hòa với mục đích ép Việt Nam Cộng Hòa phải thỏa thuận ngồi vào bàn hội nghị trước ngày bầu cử Tổng Thống vào đầu tháng 11 năm 1968 và nếu được như vậy thì sẽ có lợi cho liên danh ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống của Đảng Dân Chủ.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phản đối việc Mỹ chấp thuận cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tham dự hội nghị Paris như là một thành viên ngang hàng với Việt Nam Cộng Hòa. Hoa Kỳ gây nhiều áp lực cho đến nỗi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phẫn nộ và ông đã hỏi Phó Đại Sứ Mỹ Samuel Berger rằng **“ông đại diện cho ai, Washington hay là Hà Nội ?** Ngày 30 tháng 10, Đại Sứ Bunker phục trình với Tổng Thống Johnson là ông ta đã thất bại trong việc thuyết phục Việt Nam Cộng Hòa tham dự Hội Nghị Paris mở rộng.

Ngày 31 tháng 10, Tổng Thống Johnson đọc diễn văn trên vô tuyến truyền hình thông báo với dân chúng Mỹ rằng ông đã **“Ra lệnh cho Quân Lực Hoa Kỳ ngưng các cuộc oanh tạc từ trên không, dưới biển và trọng pháo vào lãnh thổ Bắc Việt kể từ 8 giờ sáng, giờ Washington DC. Tôi đã ra lệnh như vậy vì tôi tin tưởng rằng hành động này sẽ dẫn đến tiến bộ nhằm giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam một cách hòa bình”**. Tổng Thống Johnson nói thêm một cách hờn lầy rằng: **“Việt Nam Cộng Hòa có quyền tự do nếu muốn tham dự hội nghị Paris mở rộng”**.

Ngày hôm sau, 1 tháng 11, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố rằng Việt Nam Cộng Hòa không chống lại việc ngưng oanh tạc Bắc Việt, tuy nhiên trong lúc này Việt Nam Cộng Hòa sẽ không gửi đại diện sang tham dự hòa đàm tại Paris. Ngày thứ Bảy 2 tháng 11, kết quả thăm dò dư luận của hãng Gallup cho thấy ông Nixon dẫn 42 phần trăm so với ông Humphrey chỉ có 40 phần trăm, sang đến ngày thứ Hai 4 tháng 11, một ngày trước ngày bầu cử, kết quả thăm dò của hãng Harris cho thấy ông Humphrey vượt lên và dẫn 43 so với 40 phần trăm dành cho ông Nixon.

Ngày thứ ba 5 tháng 11, Đại Sứ Munker lên Đài Phát Thanh của Quân Đội Hoa Kỳ tại Sài Gòn (AFRS) kêu gọi Việt Nam Cộng Hòa ngưng việc tẩy chay tham dự hội nghị Paris thì sau đó, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã trả lời rằng: **“Chúng tôi sẽ không bao giờ tham dự hội nghị Paris nếu Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam được đối xử như là một phái đoàn độc lập”**. Cũng trong ngày hôm đó, 73 triệu cử tri

người Mỹ đi bầu Tổng Thống và ông Nixon đã thắng ông Humphrey không đầy 500.000 phiếu, tức là chỉ có 7 phần 10 của 1 phần trăm tổng số phiếu trên toàn quốc.

Trong cuốn *In the Jaws of History*, cựu Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng vì cuộc gặp gỡ giữa ông với ứng cử viên Richard Nixon, ông ta đã bị “[cáo buộc là đã gây ảnh hưởng một cách không đúng đắn đến kết quả của cuộc bầu cử Tổng Thống tại Hoa Kỳ. Nhân vật mà người ta nói rằng đã gây ra cái ảnh hưởng đó là một người đàn bà khả ái và đầy mưu mẹo, đó là bà Anna Chennault](#)” [ghi chú: Bùi Diễm with David Chanoff: *In the Jaws of History*. Houghton Mifflin Company, Boston, 1987, trang 234]

Anna Chennault là ai ?

Bà Anna Soong Chennault là phu nhân của cố Thiếu Tướng Claire Chennault, Tư Lệnh Không Quân Hoa Kỳ tại chiến trường Trung Hoa thời Đệ Nhị Thế Chiến, bà là công dân Hoa Kỳ gốc Trung Hoa, là người nổi tiếng về việc ủng hộ và vận động cho Đài Loan tại Hoa Thịnh Đốn, được biết đến qua cái tên “China Lobby”. Bà cũng là người thuộc Đảng Cộng Hòa và được xem như là rất thân cận với giới lãnh đạo bảo thủ Đảng Cộng Hòa mà một trong những lãnh tụ của phe này là ông Richard Nixon, ứng cử viên Tổng Thống năm 1968 và trong cuộc bầu cử này, bà Anna Chennault là Chủ Tịch Hội Phụ Nữ Hoa Kỳ Ủng Hộ Richard Nixon.

Bà Chennault là người trong “đại gia đình họ Tống”, một gia đình giàu có và nổi tiếng nhất tại Thượng Hải vào đầu thế kỷ 20, bà cũng là em họ của bà Tống Khánh Linh, phu nhân của Bác Sĩ Tôn Dật Tiên, người được xem như là Quốc Phụ của nước Trung Hoa Dân Quốc sau cuộc cách mạng lật đổ Nhà Mãn Thanh vào năm 1911, sau năm 1949 bà Tống Khánh Linh trở thành Phó Chủ Tịch Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa. Một người chị khác của bà Anna Chennault lại là bà Tống Mỹ Linh, phu nhân của Thống Chế Tưởng Giới Thạch, Tổng Thống chính phủ Trung Hoa Dân Quốc tại Đài Loan. Bà cũng có liên lạc rất mật thiết với Đặc Sứ Nguyễn Văn Kiếu tại Đài Bắc, ông Kiếu là anh ruột của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trước cuộc bầu cử Tổng Thống ở Hoa Kỳ, vào 2 tháng 9 và 10 năm 1968, bà Chennault đến Đài Bắc và sau đó bay sang Sài Gòn nhiều lần, với lý do chính thức là sang tham dự hội nghị của Liên Minh Thế Giới Chống Cộng tại Sài Gòn, thăm người em gái đang sống tại Chợ Lớn và thanh tra các hoạt động của công ty Hàng Không Flying Tigers mà bà là Chủ Tịch. Công ty Flying Tigers lúc đó đang có khế ước với Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ đảm nhận việc chuyển vận vật liệu cũng như là Quân Đội từ Hoa Kỳ sang Việt Nam.

Vào thời gian này, người viết có được hân hạnh tiếp xúc với hai nữ nhân vật nổi tiếng ở Hoa Kỳ đến viếng thăm Việt Nam.

Người thứ nhất là bà Juanita Castro, em gái của Tổng Thống Cuba Fidel Castro. Bà Castro đã rời bỏ Cuba sang tỵ nạn chính trị tại Hoa Kỳ và trở thành một nhân vật chống cộng sản rất mãnh liệt trong Cộng Đồng Cuba cũng như trên khắp thế giới, bà đến Sài Gòn với tư cách là diễn giả danh dự trong Đại Hội Liên Minh Thế Giới Chống Cộng tại Sài Gòn vào tháng 10 năm 1968.

Người thứ hai là bà Anna Chennault. Bà Chennault đến Sài Gòn với tư cách là một trong những đại diện của Hội Thái Bình Dương Tự Do (Free Pacific Association) của Linh Mục Raymond de Jaeger, trụ sở chính đặt tại Riverside, New York, để tham dự Đại Hội Lần Thứ Hai của Liên Minh Thế Giới Chống Cộng họp tại Sài Gòn vào khoảng tháng 10 năm 1968. Linh Mục Raymond de Jaeger là tác giả cuốn sách rất nổi tiếng hồi thập niên 1950 là cuốn *Kẻ Nội Thù* (The Enemy Within) và cuốn “*Vệ Binh Đỏ*” (Red Guards) trong thập niên 1960, ông cũng là Chủ Nhiệm Nguyệt San Free Front của Liên Minh Á Châu Chống Cộng. Linh Mục Raymond de Jaeger là Cố Vấn về các vấn đề cộng sản cho Tổng Thống Trung Hoa Dân Quốc Tưởng Giới Thạch và Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Ngô Đình Diệm. Trụ sở của

Hội Thái Bình Dương Tự Do tại Việt Nam nằm bên cạnh Nhà Thờ Cha Tam trong Chợ Lớn, đó là nơi mà Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu đến cầu nguyện lần cuối trong đời trước khi hai ông “được” Hội Đồng Cách Mạng đưa thiết vận xa M-113 đến đón rồi bị Sĩ Quan Tùy Viên của Dương Văn Minh giết chết trên đường về Bộ Tổng Tham Mưu vào ngày 2 tháng 11 năm 1963.

Ông Bùi Diễm, cựu Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington đã dành một chương dài 12 trang trong cuốn *In the Jaws of History* của ông để nói về “The Anna Chennault Affair”.

Đại Sứ Bùi Diễm cho biết rằng hồi tháng 6 năm 1968, bà Chennault đã đề nghị rằng ông nên gặp Richard Nixon, người được xem như là ứng cử viên đang dẫn đầu (front runner) trong số các đảng viên Cộng Hòa để dành ghế ứng cử viên Tổng Thống của đảng này trong cuộc bầu cử tháng 11 năm đó. Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng việc Đại Sứ nước Việt Nam Cộng Hòa đến gặp ứng cử viên của Đảng Cộng Hòa trước ngày bầu cử có thể rất nguy hiểm vì việc đó mang hàm ý là ông Đại Sứ đang qua mặt Đảng Dân Chủ và nếu Phó Tổng Thống Hubert Humphrey đắc cử thì sẽ rất là bất lợi cho Việt Nam Cộng Hòa. Tuy nhiên, trong một cuộc họp với Ông William Bundy, Phụ Tá của Ngoại Trưởng Dean Rusk trong chính phủ Dân Chủ của Tổng Thống Johnson, Đại Sứ Bùi Diễm đã có đề cập đến chuyện này. Vốn là một nhà ngoại giao lão luyện và cũng là người bạn thân, ông Bundy thông cảm hoàn cảnh của Đại Sứ Bùi Diễm, nhất là sau khi được ông Diễm bảo đảm rằng sẽ chỉ nói chuyện với ông Nixon một cách đại cương chứ không đi vào chi tiết về vấn đề hòa đàm tại Paris. Đại Sứ Bùi Diễm cũng quyết định rằng ông sẽ gặp ứng cử viên Nixon với tư cách độc lập chứ không thông báo với Sài Gòn, như vậy thì sau này nếu cần, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có thể phủ nhận việc này.

Ngày 12 tháng 6, qua sự giới thiệu của bà Anna Chennault, Đại Sứ Bùi Diễm bay lên New York và gặp ông Nixon tại Khách Sạn Perre, nơi ông ta đặt Văn Phòng Trung Ương của Ủy Ban Bầu Cử. Đại Sứ Bùi Diễm kể lại rằng ông Nixon chăm chú lắng nghe ông Diễm trình bày một cách tổng quát về tình hình cuộc chiến cũng như những khó khăn về quân sự nhất là nhu cầu khẩn thiết của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa về những loại vũ khí tối tân, nhất là súng M-16. Ông Nixon sau đó nói với Đại Sứ Bùi Diễm rằng Ban Tham Mưu của ông sẽ liên lạc với ông Đại Sứ qua ông John Mitchell, Trưởng Ban Vận Động Tranh Cử và bà Anna Chennault.

Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng sau đó vì công vụ đa đoan, ông quên hẳn đi chuyện gặp gỡ ông Nixon cho đến ngày 30 tháng 10, theo lệnh từ Sài Gòn, ông đến Bộ Ngoại Giao để đòi hỏi Hoa Kỳ phải làm sáng tỏ vấn đề mà Đại Sứ Harriman đã nói với ông Trần Văn Lắm ở Paris rằng Hoa Kỳ không thể ép buộc cộng sản Bắc Việt phải thương thuyết “nghiêm chỉnh và trực tiếp” với Việt Nam Cộng Hòa. Đại Sứ Bùi Diễm kể lại rằng ông Bundy, vốn là người bạn thân, đã không thêm mời ông Diễm ngồi và bằng một giọng lạnh lùng mà ông Diễm chưa từng nghe, ông Bundy nói rằng “cuộc bầu cử Tổng Thống Mỹ không hề có liên hệ bất cứ dưới hình thức nào đến cuộc thương thuyết đang diễn ra tại Paris”. Sau đó ông Bundy quay lưng lại và nói lảm bảm một mình mà ông Diễm chỉ nghe được vài tiếng như “không đàng hoàng” (improper), không đúng đạo lý (unethical), “không thể chấp nhận được” (unacceptable), rồi thì vẫn còn quay lưng lại không thèm nhìn ông Diễm, ông Bundy bắt đầu trách móc và nói bóng gió đến chuyện ông Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa Bùi Diễm đã liên lạc với phe ông Nixon. Đại Sứ Bùi Diễm nói ông ngỡ ngàng nhưng ông vẫn giải thích cho ông Bundy rằng ông đã cam kết với ông ta là sẽ không đề cập đến vấn đề hòa đàm với ông Nixon hồi tháng 6 và ông hoàn toàn phủ nhận bất cứ sự đồn đại nào cho rằng ông đã có làm điều gì bất chính đáng trong việc liên lạc với phe Cộng Hòa.

Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng sau này Thomas Powers, tác giả cuốn The Man Who Kept the Secretss đã tiết lộ rằng trong tuần lễ cuối tháng 10 năm 1968, Tổng Thống Johnson đã ra lệnh cho FBI nghe lén điện thoại của Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington, đồng thời cũng nghe lén và theo dõi các hoạt động của bà Anna Chennault. Ngày thứ Bảy 2 tháng 11, Đại Sứ Bùi Diễm nhận được điện thoại của Saville Davis, Trưởng Văn Phòng của Báo Christian Science Monitor ở Washington, yêu cầu ông phối kiểm về một bản tin của Beverly Deepe, Đặc Phái Viên của báo này ở Sài Gòn nói rằng “Đại Sứ Bùi Diễm đã gửi cho Tổng Thống Thiệu một điện văn kêu gọi không nên gửi phái đoàn sang dự hòa đàm Paris. Có nhiều tin đồn trong giới báo chí ở Sài Gòn cho rằng Việt Nam Cộng Hòa cố tình dậm chân tại chỗ để phá hoại những tiến bộ chính trị của ứng cử viên Humphrey trong những ngày sau khi Tổng Thống Johnson loan báo ngưng oanh tạc toàn diện, như vậy thì sẽ có lợi hơn cho ông Nixon và nếu đắc cử thì ông ta sẽ nhớ ơn và sẽ yểm trợ cho Việt Nam Cộng Hòa nhiều hơn là phe Dân Chủ. [ghi chú: Bùi Diễm, Sách đã dẫn, trang 243]

Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng bấy giờ ông ta mới hiểu rõ lý do tại sao ông Bundy tỏ ra giận dữ với ông cách đó mấy hôm. Ông ta đã sửng sờ đọc đi đọc lại nhiều lần. Ông cũng như là ký giả Davis đều biết rằng nếu bản tin này được đăng tải thì sẽ tạo ra một xi-căng-đan chính trị và sẽ gây ảnh hưởng trầm trọng cho kết quả của cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ. Đại Sứ Diễm cuối cùng trả lời nhà báo Davis rằng “tôi không thể phủ nhận cũng như xác nhận nguồn tin này”. Đại Sứ Diễm cho biết rằng ông Davis sau đó đã không cho đăng bản tin nói trên, tuy nhiên sau này, ông William Safire, một trong những phụ tá của ông Nixon lúc đó, đã viết một cuốn sách nhan đề Before the fall nói rằng “nếu không nhờ ông Thiệu (tẩy chay tham dự hòa đàm), ông Nixon có lẽ đã không trở thành Tổng Thống Hoa Kỳ” [ghi chú: Bùi Diễm: Sách đã dẫn, trang 244]

Ông Nguyễn Tiến Hưng trong cuốn The Palae File đã nói rõ hơn về vấn đề này. Trong chương 2 “Nixon and Thiệu: A Political Debt” (Nixon và Thiệu: Một món nợ chính trị), ông đã viết rằng:

“Nguyễn Văn Thiệu tin rằng Richard Nixon đã mắc ông một món nợ chính trị, đó là kết quả của việc ông Thiệu từ chối ủng hộ nỗ lực hòa bình của Tổng Thống Johnson trước ngày bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ. Tuy không bao giờ nói ra một cách công khai, ông Thiệu tin chắc rằng việc ông từ chối không tham dự hòa đàm với cộng sản Bắc Việt và việt cộng khi Tổng Thống Johnson ngưng oanh tạc Bắc Việt vào ngày 31 tháng 10 năm 1968, chỉ có 5 ngày trước ngày bầu cử, đã đóng một vai trò quyết định trong sự chiến thắng của ông Nixon đối với ông Humphrey năm 1968” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 21]

Trong tháng 10 năm 1968, Tổng Thống Thiệu đã có nhiều lần nỗ lực trì hoãn việc tham dự hòa đàm Paris mở rộng theo lời yêu cầu của Tổng Thống Johnson vì chính phủ Việt Nam Cộng Hòa không chấp nhận việc Hoa Kỳ xem cái gọi là “Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam” là một thành phần ngang hàng với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Ngoài ra việc tham dự hội nghị với sự có mặt của việt cộng là đi ngược với một trong “4 không” của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu: “không thương thuyết với cộng sản”. Tuy nhiên, theo dư luận của một số người trong giới chính trị thì ông Thiệu đã “mua thời gian” (buy time) để giúp cho ứng cử viên Nixon.

Theo tin đồn đại thì nhiều người nói rằng khi bà Anna Chennault sang Sài Gòn hồi tháng 9, bà ta có đến gặp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và đã chuyển lời nhắn của phe Cộng Hòa khuyên Tổng Thống Thiệu hoãn việc tham dự hòa đàm tại Paris

vì nếu ông Nixon được đắc cử Tổng Thống Hoa Kỳ thì sẽ có lợi cho Việt Nam Cộng Hòa nhiều hơn là Tổng Thống Hubert Humphrey.

Bà Chennault có nói rằng “ông Thiệu đang bị phe Dân Chủ áp lực nặng nề. Nhiệm vụ của tôi là giúp cho ông ta giữ vững lập trường và ngăn cản không để cho ông ta thay đổi ý kiến”.

“Trong tuần lễ cuối cùng trước ngày bầu cử, ông John Mitchell, người điều hợp Ủy Ban Vận Động Bầu Cử của Nixon liên lạc với bà Chennault gần như hàng ngày để thuyết phục bà giữ ông Thiệu đừng để cho ông Thiệu cử phái đoàn đi dự hòa đàm Ba Lê. Họ biết rằng các cuộc điện đàm của họ đang bị cơ quan FBI nghe lén và bà ta đã nói diều khi hỏi lại ông Mitchell ‘ai đang nghe ở đầu dây bên kia ? Ông Mitchell có vẻ như là không thích nói giỡn và đã nói với bà Chennault ‘gọi cho tôi ở ngoài máy điện thoại công cộng. Đừng có nói chuyện trong văn phòng của bà. Lần nào gọi cho bà Chennault, lời nhắn của ông Mitchell không bao giờ thay đổi: ‘đừng có để cho ông ta đi’. Chỉ vài ngày trước ngày bầu cử, ông Mitchell đã gọi cho bà Chennault để nhờ bà ta nhắn với Tổng Thống Thiệu thông điệp sau đây: ‘Anna, tôi nói với bà nhân danh cho ông Nixon. Thật là vô cùng quan trọng đã cho những người bạn Việt Nam của chúng ta (chính phủ Nguyễn Văn Thiệu) hiểu rõ lập trường của Đảng Cộng Hòa và tôi hy vọng rằng bà phải làm cho họ hiểu rõ điều đó’ [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 23-24]

Việc bà Chennault đại diện cho ông Mitchell để liên lạc với Tổng Thống Thiệu không dấu được sự theo dõi của phe Dân Chủ vì họ đang nắm chính quyền cho nên có rất nhiều phương tiện. Tổng Thống Johnson đã nhận được báo cáo đầy đủ về các hoạt động của bà Chennault qua sự theo dõi cũng như nghe lén điện thoại của bà do hai cơ quan FBI và CIA phụ trách và ông có thông báo cho ứng cử viên Humphrey biết về chuyện này, tuy nhiên cả hai người đã không hề công bố cho công chúng biết điều đó.

Những người hiểu rõ nền chính trị Hoa Kỳ ai cũng đều biết rằng người Mỹ tối kỵ và không bao giờ tha thứ cho việc người ngoại quốc gây ảnh hưởng để làm thay đổi kết quả của cuộc bầu cử tại Mỹ. Người Mỹ cũng tối kỵ và không tha thứ cho cá nhân hay nhóm người nào, kể cả các vị Dân Biểu và Nghị Sĩ trong Quốc Hội Hoa Kỳ, đã cố can thiệp vào sự quyết định việc thi hành chính sách đối ngoại của nước Mỹ vì chỉ có Tổng Thống Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ mới có được cái quyền đó do Hiến Pháp quy định. Trong bài diễn văn về Tình Trạng Liên Bang vào tháng Giêng năm 1975, chính Tổng Thống Gerald Ford đã khiển trách Quốc Hội về việc can thiệp vào chính sách và đường lối của ông đối với Liên Xô như sau: “Theo Hiến Pháp và cũng theo truyền thống chính trị của Hoa Kỳ thì việc thi hành các chính sách và đường lối về đối ngoại là trách nhiệm của Tổng Thống”.

Vào tháng 11 năm 1968, nếu Tổng Thống Thiệu quả thật có nghe lời của phe Cộng Hòa mà trì hoãn việc tham dự hòa đàm Paris để gây bất lợi cho ứng cử viên Hubert Humphrey trong cuộc bầu cử năm 1968 và gây ảnh hưởng đến việc Tổng Thống Johnson của Đảng Dân Chủ đang tìm cách chiến tranh của người Mỹ tại Việt Nam thì đó là một điều mà phe Dân Chủ sẽ không bao giờ tha thứ được.

Trong cuốn hồi ký của ông, cựu Tổng Thống Lyndon Johnson chỉ nói sơ lược rằng: “chúng tôi có nhận được những tin tức cho biết rằng có những người tự xưng là họ nói chuyện nhân danh ứng cử viên Đảng Cộng Hòa đang cố tìm cách gây ảnh hưởng với người Việt Nam để cho họ ‘Dậm chân tại chỗ’ trong cuộc hội đàm tại Paris” [ghi chú: Lyndon B. Johnson: The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969. New York: Holt, Rhinehart and Winston. 1971, trang 521]

Tác giả Theodore White, người viết về sự thắng cử của Nixon năm 1968 nói rằng: “khi Bộ Tham Mưu của Nixon biết được phe Dân Chủ đã hay biết về chuyện bà

Anna Chennault ‘đi đêm’ với Tổng Thống Thiệu thì Đảng Cộng Hòa đã rất lo sợ vì nếu báo chí biết được chuyện này thì ông Nixon sẽ mất uy tín rất nhiều và sẽ bị thân bại danh liệt’.

Theo Ted Van Dyk, cộng sự viên thân tín của Tổng Thống Humphrey thì “Hai ông Johnson và Humphrey không tiết lộ về chuyện này vì Tổng Thống Johnson không muốn công chúng biết chuyện ông ra lệnh cho FBI nghe lén điện thoại của bà Chennault vì việc nghe lén này là bất hợp pháp và cũng vì cả hai ông đều không muốn làm điều gì bất lợi cho Luật Sư Thomas Corcoran, bạn thân của cả hai ông và cũng là nhân vật đầu não trong Đảng Dân Chủ với biệt danh ‘Ông Dân Chủ’ (Mr. Democrat). Bà Anna Chennault lại là ‘bạn rất thân’ của ông Corcoran. Phó Tổng Thống Humphrey nhờ Luật Sư James Rowe, người ủng hộ ông và cũng là partner (đồng nghiệp) của Corcoran trong Tổ Hợp Luật Sư của họ yêu cầu bà Chennault bỏ việc đó nhưng ông Rowe trả lời cho hay rằng ‘việc đó không xong rồi, ông Thiệu vẫn giữ lập trường’. Phó Tổng Thống Humphrey nghe báo cáo về điều này khi ông đang ở trên phi cơ đi vận động tranh cử. Ông rất giận dữ khi Van Dyk phúc trình với ông rằng ‘Vào năm 1968 mà China Lobby hồi xưa vẫn còn sống’. Ứng cử viên Humphrey đã chạy lui chạy tới trên máy bay và đã lớn tiếng chửi thề tôi sẽ ‘God-damned’ (xin không dịch cụm từ này) nếu mà nhóm China Lobby (của bà Chennault) lại có thể quyết định về số phận cả chính phủ này”. Sau đó ông chỉ thị cho Van Dyk cho phổ biến một bản thông cáo nói rằng “Phó Tổng Thống Hubert Humphrey không còn ủng hộ chế độ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu”. Tuy nhiên ông Van Dyk đã khôn khéo không phổ biến bản thông cáo này mà chỉ phổ biến một lời tuyên bố nói rằng “nếu chính phủ Miền Nam Việt Nam không đi tham dự Hội Nghị Paris thì Hoa Kỳ cũng sẽ tham dự mà không cần sự hiện diện của Việt Nam Cộng Hòa”

Sau cuộc bầu cử, người ta đã khen ngợi ông Hubert Humphrey đã không đưa vụ bà Chennault ra trước công luận trước ngày bầu cử, tuy nhiên sau này ông Ted Van Dyk nói rằng “nếu ông Nixon và bà Chennault không đi với ông Thiệu thì phe Dân Chủ có thể đã thắng cử vì vào thời gian đó đã thắng lợi đang nghiêng về phía Humphrey” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Phỏng vấn Ted Van Dyk ngày 17 tháng 12 năm 1985. Sách đã dẫn, trang 485-486]

Với tư cách là Phó Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa và là Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa tại Hội Nghị Ba Lê hồi cuối năm 1968, có lẽ ông Nguyễn Cao Kỳ không ít thì nhiều cũng đã biết đến vụ bà Anna Chennault. Trong cuốn “Buddha’s Child” xuất bản vào năm 2002, ông Kỳ đã tiết lộ cho thấy ông biết rõ vụ này cũng chẳng kém gì Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu:

“Nếu hòa đàm có thể giúp cho ứng cử viên Humphrey thắng cử thì hòa đàm cũng sẽ trở nên bất lợi cho Nixon. Không giống như trường hợp của Humphrey, ông ta là đương kim Phó Tổng Thống và những người ủng hộ ông có thể gây áp lực trong guồng máy chính phủ để giúp ông ta, ứng cử viên Nixon không có khả năng làm được điều đó trong bộ máy chính quyền.

Ông Nixon đã tìm thấy một con đường khác.

Ông ta đã gọi sang Sài Gòn bà quả phụ xinh đẹp của một người Tướng lãnh Không Quân hào hùng để nói chuyện với ông Thiệu và Tôi. Chồng bà Anna Chennault là một người đã đưa Phi Đoàn Flying Tigers gồm những người Phi Công Mỹ tình nguyện sang chiến đấu chống lại quân đội Nhật Bản ở Trung Hoa trong thời Đệ Nhị Thế Chiến (trước khi Hoa Kỳ tham chiến sau trận Trân Châu Cảng). Bà Chennault nói với chúng tôi (Tổng Thống Thiệu và Phó Tổng Thống Kỳ) rằng “ông Nixon là người chống cộng mạnh hơn là ông Humphrey và nếu mà ông Nixon được đắc cử thì ông ta sẽ tiếp tục viện trợ cho Việt Nam cho đến khi nào thắng trận. Bà Chennault nói tiếp rằng: Nhưng mà trước hết, ông Nixon cần sự giúp đỡ của chúng

tôi. Chúng tôi có thể giúp cho ông Nixon bằng cách là đừng có chấp thuận đi tham dự Hòa Đàm tại Paris cho đến sau cuộc bầu cử Tổng Thống tại Mỹ. Bà Chennault giải thích rằng nếu chúng tôi từ chối không tham dự hòa đàm thì ông Nixon có thể sẽ kết án ông Humphrey và Đảng Dân Chủ là những người yếu đuối. Sẽ không có ánh sáng ở cuối đường hầm, không có hy vọng gì cho một nền hòa bình nhanh chóng”.

Johnson là bạn của tôi. Tôi tin tưởng ở ông ta và sẽ là điều gì ông ta nói. Nếu Johnson đích thân gọi cho tôi và yêu cầu tôi giúp cho ông Humphrey, tôi sẽ nhận lời yêu cầu của ông ta và lên đường sang Paris ngay. Nhưng mà Johnson chẳng có gọi cho tôi và tôi không biết cũng như không thích ông Humphrey như là tôi quen biết và kính trọng ông Nixon.

Hơn nữa, ngay từ đầu người Mỹ đã bắt ép chúng tôi không những là phải tham dự Hội Nghị Paris mà còn phải chấp nhận việt cộng như là một thế lực ngang hàng với chính phủ của chúng tôi. Tôi không biết chắc là có nên tin tưởng ở ông Nixon hay không, nhưng mà chúng tôi không hề tin tưởng ở đại diện của Tổng Thống Johnson ở Hội Nghị Paris, đó là ông Harriman và Cyrus Vance. Tôi quyết định là tình hình chưa đúng lúc để đi sang Paris”

[Nguyễn Cao Kỳ with M. Wolf: Buddha's Child, My Fight To Save Vietnam, St Martin Preess, New York, 2002, trang 290-291]

Cũng như Phó Tổng Thống Kỳ, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng không thích Phó Tổng Thống Hoa Kỳ Hubert Humphrey. Tổng Thống Thiệu đã gặp Phó Tổng Thống Hubert Humphrey lần đầu tiên khi ông ta đại diện Tổng Thống Hoa Kỳ đến Sài Gòn tham dự Lễ Tuyên Thệ Nhậm Chức của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ vào ngày 30 tháng 10 năm 1967. Sau Lễ Tuyên Thệ, Tổng Thống Thiệu đã tiếp kiến Phó Tổng Thống Humphrey trong Dinh Độc Lập với sự hiện diện của Đại Sứ Bunker và Phụ Tá của ông Humphrey là Ted Van Dyk.

Ông Nguyễn Tiến Hưng kể lại rằng: “Phó Tổng Thống Humphrey đã nói với Tổng Thống Thiệu là ông ta lo ngại về sự Mỹ-hóa (Americanization) về quân sự cũng như là kinh tế tại Việt Nam. Phó Tổng Thống Humphrey nói thêm: “Tổng Thống cần phải hiểu rõ cái hình thái chính trị (political picture) ở Hoa Kỳ: Không còn đủ thì giờ nữa và cần phải có một giai đoạn chuyển tiếp để đẩy mạnh vấn đề tự túc cho Việt Nam”. Tổng Thống Thiệu trả lời: “Vâng, chúng tôi hiểu, nhưng mà chúng tôi cũng hiểu rằng các ông (người Mỹ) cũng cần phải ở lại đây với mức độ như hiện tại” Phó Tổng Thống Humphrey nhắc lại những mối quan tâm của ông một lần nữa rồi nói với Tổng Thống Thiệu: “Viện trợ về quân sự và kinh tế với mức độ hiện tại cho Việt Nam trong nhiều năm nữa thì không phải là con bài của Mỹ”. Tổng Thống Thiệu lắng nghe rất kỹ nhưng ông không trả lời và cuộc tiếp xúc kết thúc”. Khi ra khỏi Dinh Độc Lập, Phó Tổng Thống Humphrey hỏi Đại Sứ Bunker: “Tôi có quá cứng rắn đối với ông Thiệu không?” Đại Sứ Bunker trả lời: “Thưa Phó Tổng Thống, không”.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Phó Tổng Thống Hubert Humphrey trở thành kẻ thù từ đó” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, “interview with Nguyễn Văn Thiệu”, May, 1985, trang 22]

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng nếu Phó Tổng Thống Humphrey đắc cử thì điều đó có nghĩa là sẽ có sự đơn phương ngưng oanh tạc Bắc Việt và một chính sách mềm dẻo hơn của Hoa Kỳ đối với việt cộng, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Ông Thiệu nói tiếp: “nếu Phó Tổng Thống Humphrey đắc cử thì sẽ có một chính phủ liên hiệp trong vòng 6 tháng, với ông Nixon thì ít ra chúng ta còn có cơ may” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, “interview with Nguyễn Văn Thiệu”, May, 1985, trang 21]

Hồi năm 1967, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không thích ông Humphrey vì ông Humphrey nói rõ với Tổng Thống Thiệu rằng “**cần phải đẩy mạnh việc tự túc cho Việt Nam**”, tuy nhiên ông Thiệu đã không nhớ rằng vào cuối năm 1963, người Mỹ đã ngưng chương trình viện trợ Commodity Import Program (CIP) khiến cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm phải nói thẳng với toàn thể đồng bào trong thông điệp của ông nhân ngày Quốc Khánh 26 tháng 10 năm 1963 rằng: “**mục tiêu của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa là phải Tự lực, Tự cường để tiến tới Độc lập về kinh tế**”. Người Mỹ đã cúp viện trợ để cảnh cáo ông Diệm và đó là một trong những lý do mà các Tướng lãnh, trong đó có cả ông Thiệu, đã đảo chánh Tổng Thống Ngô Đình Diệm và đã giết ông đúng 7 ngày sau đó. Phó Tổng Thống Humphrey đã báo trước cho Tổng Thống Thiệu về vấn đề viện trợ của Hoa Kỳ và đúng 8 năm sau, tuy rằng ông Humphrey không còn làm Phó Tổng Thống nhưng người trong Đảng Dân Chủ của ông đã thực hiện lời cảnh báo đó khi các Nghị Sĩ và Dân Biểu thuộc Đảng Dân Chủ đã không chấp thuận viện trợ thêm “một xu teng” nào, theo lời của Thượng Nghị Sĩ Edward Kennedy, cho Việt Nam Cộng Hòa vào tháng 4 năm 1975.

Một nhân chứng đã từng ngồi bên cạnh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu để thông dịch cho ông trong những cuộc hội đàm về việc tham dự hòa đàm Paris với Tiến Sĩ Henry Kissinger và Đại Sứ Ellsworth Bunker hồi cuối tháng 10 năm 1968 là ông Hoàng Đức Nhã, lúc bấy giờ là Bí Thư kiêm Tham Vụ Báo Chí tại Phủ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa. Mới đây, ông Hoàng Đức Nhã đã lên tiếng kể lại chi tiết về việc này trong một bài đăng trên báo Ngày Nay tại Houston Texas và đã được nhật báo Người Việt trích đăng lại trong số ra thứ Bảy 4 tháng 1 năm 2003, trong bài này ông Hoàng Đức Nhã đã phủ nhận việc bà Anna Chennault đã thuyết phục được Tổng Thống Thiệu từ chối tham dự hòa đàm Paris để giúp cho ứng cử viên Richard Nixon như cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ tiết lộ trong cuốn Buddha's Child. Theo ông Hoàng Đức Nhã thì:

“**Lúc ấy hai đối thủ trong cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ là ông Hubert Humphrey thuộc Đảng Dân Chủ và ông Richard Nixon thuộc Đảng Cộng Hòa. Vấn đề chấm dứt chiến tranh Việt Nam bằng cách hòa đàm là một trong những vấn đề có ảnh hưởng lớn trong cuộc vận động tuyển cử. Hai ứng cử viên đều hứa sẽ chấm dứt chiến tranh trong danh dự và bảo tồn chủ quyền và nền độc lập của Miền Nam Việt Nam.**

Chính quyền Johnson lúc ấy có đưa ra đề nghị chấm dứt chiến tranh và cố thúc đẩy Miền Nam đến bàn hội nghị tại Ba Lê.

Tòa Bạch Ốc ra chỉ thị cho Sứ Quán Hoa Kỳ tại Sài Gòn cố thuyết phục Tổng Thống Thiệu đưa phái đoàn đi Ba Lê để bắt đầu hội đàm. Trong lúc đó, phía ứng cử viên Nixon thì nhờ trung gian thuyết phục Việt Nam Cộng Hòa đừng đưa phái đoàn đi Ba Lê. Người trung gian ấy đã dùng những đường dây mà họ cho là có ảnh hưởng với Tổng Thống Thiệu, đó là Sứ Quán Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Thịnh Đốn và Đại Sứ Bùi Diễm cũng như là Sứ Quán Việt Nam Cộng Hòa tại Đài Bắc và Đại Sứ Nguyễn Văn Kiêu, anh ruột của Tổng Thống Thiệu.

Lúc đó với tư cách Bí Thư của Tổng Thống, tôi được giao trách nhiệm phân tách tình hình và tham khảo với cấp lãnh đạo trong chính phủ để đề xướng ra lập trường của Việt Nam Cộng Hòa đối với việc thương thuyết tại Ba Lê. Tôi nhận được các phúc trình mật cũng như được Tổng Thống tường thuật lại những cuộc điện đàm hoặc những cuộc tiếp xúc giữa ông ta với Đại Sứ Bunker, Đại Sứ Diễm và Đại Sứ Kiêu.

Tổng Thống Thiệu và chính phủ lúc ấy đứng trước tình thế khó xử, một mặt đáp ứng lời yêu cầu của Tổng Thống Johnson đến Ba Lê mà không hề biết được lập trường của phía Đồng Minh ra sao và mặt khác thì nghĩ như thế nào khi các Sứ Giả

của mình cho rằng nếu không đi Ba Lê thì sẽ giúp cho ứng cử viên Nixon thắng và sau này sẽ làm việc dễ dàng hơn với chính quyền Hoa Kỳ.

Sau cùng Tổng Thống đã quyết định không gửi phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa qua Ba Lê, không phải là để giúp cho ứng cử viên Nixon như Sứ Giả đặc biệt của ông ta là Anna Chennault sau này đã từng tuyên bố, hoặc là được các Sứ Giả của Việt Nam Cộng Hòa tuyệt phục. Lý do quan trọng nhất sau lưng sự quyết định đó là việc phía Hoa Kỳ không hề đồng ý với phía Việt Nam Cộng Hòa về lập trường chung phải như thế nào và những điều kiện phía cộng sản sẽ phải chấp thuận trước khi bắt đầu cuộc thương thuyết. Hoa Kỳ đều bác bỏ rất nhiều đề nghị của phía Việt Nam Cộng Hòa, từ những điểm then chốt của lập trường phía Đồng Minh cho đến những chi tiết như là hình thù của bàn hội nghị, cách danh xưng v.v...” [ghi chú: Nhật báo Người Việt, thứ Bảy 4 tháng 1 năm 2003]

Như vậy thì ông Hoàng Đức Nhã đã phủ nhận lời của cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ và ngay cả cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Trong phần phụ chú của cuốn The Palace File, hai tác giả Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold Scheecter nói rằng: “Trong những cuộc phỏng vấn của chúng tôi với ông Nguyễn Văn Thiệu, chúng tôi có hỏi ông rằng: Ông có cảm thấy rằng ông Nixon đã mắc ông một món nợ vì ông đã ủng hộ ông Nixon trong cuộc bầu cử năm 1968 hay không?. Ông Thiệu đã trả lời rằng “dĩ nhiên, dĩ nhiên” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 483]

Cuốn sách The Palace File của ông Nguyễn Tiến Hưng được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1986, lúc đó cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu còn sống và chắc chắn là ông đã có đọc cuốn sách này, tuy nhiên người ta không hề nghe ông Thiệu đính chính hay phủ nhận điều gì trong cuốn sách này cả.

Ông Loyd C. Garner, Giáo Sư Sử Học tại Trường Đại Học Rutgers, tác giả nhiều cuốn sách về lịch sử trong đó có cuốn “Pay Any Price, Lyndon Johnson And The Wars For Vietnam” cũng có tiết lộ về vai trò bà Anna Chennault như sau:

“Đúng vào cái ngày Tổng Thống Johnson ra lệnh cho Đại Tướng Creighton Abrams (Tổng Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam) phải trở về Mỹ để trực tiếp tường trình với ông về tình hình quân sự tại Việt Nam thì ông đã nhận được được một hồ sơ trên bàn giấy của cơ quan Điều Tra Liên Bang FBI về những hoạt động của bà Anna Chennault, quả phụ của Tướng Claire Chennault, vị anh hùng của “Đoàn Cọp Bay” (Flying Tigers) trong trận Đệ Nhị Thế Chiến. Một trong những người con gái của đại gia đình họ Tống nổi tiếng ở Trung Hoa, họ hàng với bà Tống Mỹ Linh tức là bà Tưởng Giới Thạch (một người nổi tiếng khác trong gia đình này là bà Tống Khánh Linh tức là bà Tôn Dật Tiên), bà Anna Soong Chennault là một nhân vật nòng cốt của “China Lobby”, một nhóm lobby chống Trung Hoa cộng sản rất mạnh tại Quốc Hội Hoa Kỳ, bà đã quỳ tiền lên tới một phần tư triệu Mỹ kim cho quỹ vận động tranh cử của ông Richard Nixon và đồng thời đã tình nguyện đứng ra làm trung gian giữa phe Cộng Hòa với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Bà Chennault đã liên lạc qua hai nhân vật chính là Luật Sư John Mitchell, Trưởng Ban Vận Động Bầu Cử của Ông Richard Nixon và ông Bùi Diễm, Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington. Thông điệp mà chính ông Mitchell giao cho bà Chennault chuyển sang Sài Gòn qua ông Đại Sứ Bùi Diễm là: Nếu Tổng Thống Lyndon Johnson tuyên bố đơn phương ngưng oanh tạc Bắc Việt thì ông Thiệu phải chống lại việc cùng tham dự vào bàn hội nghị. Như vậy thì quyết định ngưng oanh tạc sẽ có kết quả bất lợi cho phe Dân Chủ, sẽ giúp cho ông Nixon thắng cử và sẽ có lợi nhiều hơn cho Miền Nam Việt Nam” [ghi chú: Loyd C. Garner: Pay Any Price, Lyndon Johnson and the Wars for Vietnam. Ivan R. Dee, Chicago, 1995, trang 501-502]

Một Sử Gia khác, ông Frank E. Vandiver thuộc Học Viện Mosber Institute for International Policy Studies của Trường Đại Học Texas A&M University đã viết về vấn đề này như sau:

“Ông Nixon vỗ tay vào túi áo và nói rằng ông ta có một ‘kế hoạch bí mật để chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam’

Bí mật thì có đấy, nhưng bí mật thật sâu chạy ngược trở lại căn nhà của ông Nixon ở chung cư Khách Sạn Pierre ở New York và những khuynh hướng lỗi thời trong nền chính trị của người Mỹ. Theo Hiến Pháp thì các vị Tổng Thống là những người chịu trách nhiệm về đối ngoại nhưng họ lại thường nhận được những sự giúp đỡ, mà chính họ cũng không muốn, không những từ phía Quốc Hội mà lại còn từ những cá nhân, và những cá nhân này cũng gây ra lắm sự lỗi lầm. Có hai nhân vật hành động với tư cách bán chính thức qua tổ chức vận động bầu cử của ông Richard Nixon đã làm rối loạn và gần như làm hỏng cuộc hòa đàm tại Paris: Đó là ông Bùi Diễm, Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington và bà Anna Soong Chennault, em gái của bà Tưởng Giới Thạch, quả phụ của Tướng Claire Chennault của Không Đoàn Flying Tigers danh tiếng thời Đệ Nhị Thế Chiến và bà cũng là Chủ Tịch của Hội Nữ Cộng Hòa Ủng Hộ Richard Nixon. Chính bà Anna Chennault đã giới thiệu Đại Sứ Bùi Diễm với ông Nixon và ông Nixon yêu cầu ông Diễm cộng tác với Luật Sư John Mitchell. Có nhiều tin đồn về những chuyện đã xảy ra, nhưng mà rõ ràng là ông Thiệu đã có một cái cảm tưởng rất rõ rệt, đó là ông Nixon sẽ mang lại cho Sài Gòn nhiều giải pháp tốt đẹp và có lợi hơn ông Johnson sắp sửa hết nhiệm kỳ. Một cuộc ngưng oanh tạc có nghĩa là sẽ có nhiều bất lợi cho Sài Gòn tại cuộc hòa đàm.

Có nhiều bản phúc trình tình báo gửi đến Tòa Bạch Ốc về các nhân vật Bùi Diễm, Anna Chennault, Mitchell và Nixon Luật Sư Clark Clifford, Bộ Trưởng Quốc Phòng của Tổng Thống Johnson, đã nhận thấy rằng việc Đảng Cộng Hòa can thiệp vào diễn tiến thương thuyết hòa bình là một việc ‘có tiềm năng bất hợp pháp’ vì thật là rõ ràng đó là một sự can thiệp trực tiếp vào việc thi hành chính sách đối ngoại của Tổng Thống Hoa Kỳ. Tổng Thống Johnson suy nghĩ thật nhiều, ông ta rất muốn bật mí để cho toàn thể công chúng Hoa Kỳ biết chuyện bất hợp pháp này của phe Cộng Hòa, tuy nhiên vấn đề này lại đặt ra nhiều câu hỏi và sự mơ hồ vì không có một bằng chứng rõ rệt nào để quy trách nhiệm trực tiếp cho ông Nixon, hơn nữa nếu mà phanh phui việc có một sự can thiệp từ phía bên ngoài vào chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ thì sẽ có thể làm suy mòn lòng tin tưởng của người Mỹ đối với bất cứ ứng cử viên nào đắc cử sau này. Đó là một quyết định mà Ngoại Trưởng Dean Rusk hoàn toàn ủng hộ và Bộ Trưởng Clark Lifford cho rằng đó là một cái tát vào mặt Phó Tổng Thống Humphrey, ứng cử viên Tổng Thống của Đảng Dân Chủ. [ghi chú: Frank E. Vandiver: Shadows Of Vietnam, Lyndon Johnson’s Wars, Texas A&M University Press, 1997, trang 337-338]

Đại Sứ Bùi Diễm kể lại rằng ngày thứ Bảy 9 tháng 11 năm 1968, chỉ 4 ngày sau ngày bầu cử, ông ngồi làm việc một mình trong Tòa Đại Sứ thì thấy Thượng Nghị Sĩ Everett Dirksen, Trưởng Khối Thiếu Số (Cộng Hòa) tại Thượng Viện đến thăm mà không báo trước. Nghị Sĩ Dirksen nói thẳng với Đại Sứ Diễm rằng “tôi đến đây với tư cách là đại diện cho cả hai vị Tổng Thống: Tổng Thống đương nhiệm Lyndon Johnson và Tổng Thống đắc cử (president-elect) Richard Nixon. Thông điệp của cả hai vị Tổng Thống rất là đơn giản như sau: Miền Nam Việt Nam phải gửi một phái đoàn đi dự hòa đàm Paris trước khi “quá muộn” [ghi chú: Bùi Diễm: Sách đã dẫn, trang 245]

Đại Sứ Bùi Diễm nói thêm rằng chỉ một tiếng đồng hồ sau khi Thượng Nghị Sĩ Dirksen ra về, ông Joe Alsop, một nhà bình luận hàng đầu của báo chí Mỹ, một

người bạn thân của cựu Thủ Tướng Phan Huy Quát và cũng là bạn thân của Miền Nam Việt Nam, đến Tòa Đại Sứ. Ông Joe Alsop nói với ông Diễm rằng “**này ông bạn, Tổng Thống của ông bạn, Tổng Thống Thiệu, đang chơi một trò chơi chết người (deadly game). Tôi mới gặp ‘ông già’ (Tổng Thống Johnson) ngày hôm qua và ông ta thật sự giận ông Thiệu vô cùng**”. Sau đó ông Joe Alsop, với tư cách là bạn của Đại Sứ Bùi Diễm, khuyên ông ta nên về Sài Gòn để đích thân thuyết phục Tổng Thống Thiệu. [ghi chú: Bùi Diễm: Sách đã dẫn, trang 246]

Sau hai vị khách này, Đại Sứ Diễm đã nhận được điện thoại từ Bộ Ngoại Giao và sau đó người Mỹ đã đến Tòa Đại Sứ để nói một đường giây điện thoại đặc biệt của Ngũ Giác Đài để ông Diễm nói chuyện trực tiếp với Tổng Thống Thiệu tại Sài Gòn. Ngày hôm sau, Chủ Nhật, Đại Sứ Bùi Diễm gặp ông Bundy một lần nữa rồi qua ngày thứ Hai 13 tháng 11 năm 1968, ông lên máy bay về Sài Gòn. Gần 2 tuần sau, ngày 26 tháng 11, Tổng Thống Thiệu loan báo sẽ gửi một phái đoàn do Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ cầm đầu sang dự hòa đàm Paris và ông Kỳ đã đến Thủ Đô Pháp vào ngày 8 tháng 12 năm 1968.

Trong cuốn “The Palace File”, ông Nguyễn Tiến Hưng có cho biết là bà Anna Chennault đã rất phẫn nộ về việc Tổng Thống Nixon đã “phản bội” Tổng Thống Thiệu: Sau khi ông Thiệu đã giúp cho ông Nixon đắc cử thì chính ông Nixon lại đòi Tổng Thống Thiệu phải tham dự Hội Đàm Paris và vì thế bà đã từ chối không thềm nhận chức vụ Đại Sứ do ông Nixon đề nghị. Ngày 29 tháng 4 năm 1975, bà Anna Chennault lại gặp ông Thiệu một lần nữa tại Đài Bắc, lần này bà đại diện cho Tổng Thống Gerald Ford và được Tổng Thống Ford yêu cầu nói với ông Thiệu rằng: “**Đây chưa phải đúng lúc để ông Thiệu sang tỵ nạn tại Hoa Kỳ và tốt hơn hết thì ông Thiệu nên chọn một nước khác để xin tỵ nạn**”.

Cựu Tổng Thống Thiệu đã cay đắng nói với bà chennault rằng: “**Làm kẻ thù của nước Mỹ thì thật là quá dễ, nhưng làm một người bạn của Mỹ thì lại quá khó**” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 332-333]

Cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ cũng có kể lại việc này trong cuốn hồi ký của ông “**Chẳng bao lâu sau ngày tôi khởi đầu cuộc đời tỵ nạn, bà Anna Chennault đã mời tôi tới dùng cơm tối tại nhà bà trên lầu thượng của cư xá Watergate tại Washington, chỉ có bà và tôi mà thôi. Bà Chennault vừa mới từ Đài Loan trở về và nói với tôi rằng “Tôi đi Đài Loan để nói với ông Thiệu rằng tại vì sự “mang tiếng” (reputation) của ông cho nên ông sẽ không được đón mừng (welcome) ở Mỹ**” [ghi chú: Nguyễn Cao Kỳ with M. Wolf: Sách đã dẫn, trang 350]

Sau năm 1975, nhân một buổi họp mặt với Linh Mục Raymond de Jaegher tại Riverside, New York, người viết có hỏi bà Anna Chennault về vấn đề này, tuy nhiên sau một hồi trầm ngâm suy nghĩ, bà ta đã nói với người viết rằng: “Sometimes we’ve got to do whatever we’ve got to do” (đôi khi chúng ta cũng phải làm bất cứ việc gì mà chúng ta phải làm)

Tuy bà Chennault không xác nhận hay phủ nhận nhưng người viết có cảm tưởng rằng lúc đó bà ta cố gắng làm bất cứ điều gì để giúp cho ông Nixon, một chính trị gia mà chính người Trung Hoa Quốc Gia ai ai cũng nghĩ rằng sẽ ủng hộ chế độ Đài Loan vô điều kiện và có lợi hơn là ông Humphrey của Đảng Dân Chủ. Cũng như người Việt Nam, sau này người Đài Loan vô cùng thất vọng vì chỉ mấy năm sau thì chính Tổng Thống Nixon sang thăm Bắc Kinh và dưới thời Nixon thì Trung Hoa Quốc Gia bị trục xuất ra khỏi Liên Hiệp Quốc để nhường cho Trung Cộng và chính phủ Hoa Kỳ chính thức thiết lập bang giao với Trung Hoa cộng sản trên cấp bậc Đại Sứ, do đó Tòa Đại Sứ Trung Hoa Dân Quốc tại Hoa Thịnh Đốn đã được thiết lập từ thập niên 1940 lại bị đóng cửa. Cho đến ngày nay, Trung Hoa Dân Quốc hay Đài Loan

không hề có một cơ sở đại diện ngoại giao nào với Hoa Kỳ dù chỉ trên cấp bậc Lãnh Sự.

Tác giả Frank Snepp cho biết rằng hồi tháng 4 năm 1975, Ngoại Trưởng Henry Kissinger có nhắn với cựu Tổng Thống Thiệu ở Đài Loan rằng: “Ông đừng có trông đợi chiếu khán được vào định cư tại Hoa Kỳ (nơi người con gái của ông đang theo học Đại Học) ít ra là cho tới sau cuộc bầu cử Tổng Thống tại Mỹ vào tháng 11 năm 1976”. Sau đó ông Thiệu sang tỵ nạn tại Anh Quốc cho đến thập niên 1980 thì được con gái của ông bà bảo trợ cho sang sống tại Boston, Tiểu Bang Massachussets và ông đã từ trần tại Thành Phố này hồi cuối năm 2001. Cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu sống ở Mỹ với tư cách là thường trú nhân (permanent resident) và không hề xin nhập tịch Hoa Kỳ.

Đó là sơ mược về vụ bà Anna Soong Chennault vận động với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trì hoãn việc cử đại diện cho chính phủ Việt Nam Cộng Hòa sang tham dự cuộc hòa đàm Paris trước ngày bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ vào tháng 11 năm 1968 giữa hai ứng cử viên Richard M. Nixon và Phó Tổng Thống Hubert Humphrey. Ông Nixon đã đánh bại Phó Tổng Thống Hubert Humphrey để trở thành Tổng Thống Hoa Kỳ vào tháng 1 năm 1969.

Trong cuốn The Bunker Papers, Tiến Sĩ Douglas Pike đã cho trích lại tất cả những bản phúc trình của Đại Sứ Ellsworth Bunker gửi về hàng tuần cho Tổng Thống Johnson và sau đó Tổng Thống Nixon trong suốt thời gian ông làm Đại Sứ tại Việt Nam từ 1967 cho đến 1973. Có lẽ vì chưa được giải mật cho nên không có bản phúc trình nào của Đại Sứ Bunker về thất bại của ông trong vai trò thuyết phục chính phủ Việt Nam Cộng Hòa và Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đồng ý tham dự Hòa Đàm Paris vào cuối tháng 10 và đầu tháng 11 năm 1968 và cũng không có nói gì về những cuộc viếng thăm của bà Chennault tại Sài Gòn.

Cho đến năm 1975, cả hai Viện Quốc Hội Hoa Kỳ đều do Đảng Dân Chủ kiểm soát và dĩ nhiên là họ không có mấy cảm tình với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, không có mấy cảm tình với Việt Nam Cộng Hòa, nhất là sau khi Tổng Thống Nixon từ chức vì vụ Watergate vào năm 1974, đại đa số các vị Nghị Sĩ Hoa Kỳ đều bỏ phiếu chống lại việc gia tăng viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa, đã bỏ phiếu giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa và nhất là chống lại đề nghị viện trợ bổ túc cho Miền Nam Việt Nam vào đầu năm 1975.

Trong bối cảnh chính trị đó, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng, Tổng Trưởng Phát Triển Kinh Tế và Kế Hoạch, theo lệnh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, đã rời Sài Gòn vào lúc 1 giờ 30 trưa ngày 15 tháng 4 năm 1975 sang Washington DC với sứ mạng vận động với Quốc Hội Hoa Kỳ xin vay 3 tỷ Mỹ kim gọi là “trái khoán Tự Do” (Freedom Loan) để cứu vãn tình hình đang trên đà sụp đổ tại Miền Nam Việt Nam.

Cả Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng như Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng đều không biết được rằng một ngày trước đó, vào ngày 14 tháng 4 năm 1975, Ủy Ban Ngoại Vụ của Thượng Viện Hoa Kỳ do Đảng Dân Chủ kiểm soát đã yêu cầu được gặp Tổng Thống Gerald Ford tại Bạch Cung để thảo luận khẩn cấp về vấn đề Đông Nam Á. Trong cuộc hội kiến bất thường này, các Nghị Sĩ đã khuyến cáo Tổng Thống Ford phải “rút ra thật nhanh” (get out, fast) và họ sẽ “không cung cấp một đồng nickel (5 cents) nào về viện trợ quân sự cho Việt Nam”.

Sau khi đến Thủ Đô Washington và đang chuẩn bị tiếp xúc với dư luận cũng như là các vị Dân Biểu Nghị Sĩ Hoa Kỳ về dự án “trái khoán Tự Do” này thì sáng ngày 18 tháng 4 năm 1975, các hãng Thông Tấn loan tin cho biết Ủy Ban Quân Vụ Thượng Viện Hoa Kỳ đã biểu quyết bác bỏ hoàn toàn vấn đề viện trợ quân sự bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa và đồng thời Ủy Ban Ngoại Vụ Thượng Viện cũng đã thông

qua một nghị quyết cho phép Tổng Thống Gerald Ford được quyền sử dụng Quân Lực Hoa Kỳ để di tản người Mỹ ra khỏi Việt Nam.

Sứ mạng của Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng bắt thành từ trong trứng nước vì các đại diện của Đảng Dân Chủ trong Quốc Hội Hoa Kỳ đã có một trí nhớ thật dai, họ đã trả được mỗi hận mà ông Nguyễn Văn Thiệu gây ra khiến cho ông Hubert Humphrey, đại diện đảng này đã bị thất cử trong đường tơ kẻ tóc vào năm 1968.

Ông Nguyễn Tiến Hưng không phải là người Việt Nam đầu tiên thất bại trong sứ mạng sang Hoa Kỳ cầu viện.

Trước đó đúng 100 năm, vào năm 1875, ông Bùi Viện mang Quốc Thư của Vua Tự Đức lần thứ hai sang Hoa Kỳ yêu cầu Tổng Thống Ulysses S. Grant trợ giúp cho triều đình Nhà Nguyễn chống lại cuộc xâm lăng của người Pháp tại Việt Nam, nhưng sự yêu cầu này không được chính phủ Hoa Kỳ cứu xét và nước Việt Nam đã bị thực dân Pháp đô hộ trên 80 năm.

TỪ DINH ĐỘC LẬP, SÀI GÒN

Trong thời gian Tướng Kulikov đang viếng thăm Hà Nội và cam kết Liên Xô sẽ gia tăng viện trợ quân sự cho Bắc Việt, ngày 6 tháng 12 năm 1974, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã triệu tập một cuộc họp với các cấp lãnh đạo quân sự của Việt Nam Cộng Hòa tại Dinh Độc Lập nhằm ước đoán về những cuộc tấn công của cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam vào mùa khô năm 1975. Trong phiên họp này, các nhà lãnh đạo quân sự Miền Nam đã ước tính rằng cộng sản Bắc Việt sẽ mở những cuộc tấn công trong Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và miền Cao nguyên Trung Phần, tuy nhiên sẽ không có tầm mức đại quy mô như các cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân hồi năm 1968 và Mùa Hè Đỏ Lửa 1972.

Hội nghị quân sự này cũng ước tính rằng các lực lượng quân sự của cộng sản vẫn còn trong tình trạng yếu kém và chưa đủ khả năng để tấn công và chiếm giữ bất cứ một Tỉnh hay Thành Phố lớn nào tại Miền Nam Việt Nam. Trong vùng chung quanh Thủ Đô Sài Gòn, hội nghị này cho rằng cộng sản sẽ mở các cuộc tấn công vào phía Tây Tỉnh Tây Ninh, gần biên giới Việt-Miền, vào khoảng thời gian trước hay là sau Tết tức là vào đầu tháng 2 năm 1975 và sẽ tiếp diễn cho đến khi mùa mưa bắt đầu vào khoảng tháng 6 năm đó. Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa cũng đã đi đến quyết định là sẽ không gia tăng phòng thủ vùng phía Tây Quân Khu II và bắt đầu thiết lập một lực lượng trừ bị chiến lược để phòng thủ vùng vòng đai Sài Gòn.

Trong cuốn sách The Final Collapse được xuất bản vào năm 1983 Đại Tướng Cao Văn Viên, cựu Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa cho đến ngày 27 tháng 4 năm 1975, đã cho biết về phiên họp này như sau:

“chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chấm dứt năm 1974 với một thảm định về tình hình quân sự. Một buổi họp cấp cao diễn ra vào ngày 6 tháng 12 năm 1974 dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu, gồm có Tư Lệnh và các sĩ quan cao cấp của 4 Vùng Chiến Thuật và nhân viên của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia. Buổi họp kết luận rằng năm 1975 là năm cộng sản sẽ tấn công Miền Nam để phá hoại cuộc bầu cử (Tổng Thống) của Việt Nam Cộng Hòa trong năm 1975 và gây tiếng vang trong cuộc tranh cử Tổng Thống Hoa Kỳ vào năm 1976. Cán cân quân sự đang nghiêng về phía cộng sản. Họ đã tích lũy được một số dự trữ đủ để duy trì liên tục một cuộc tổng tấn công quy mô trong 18 tháng như cường độ cuộc tổng tấn công năm 1972.

Hình thức của cuộc tấn công mới sẽ là kết hợp giữa lối tấn công năm 1968 và 1972 của cộng sản: Đánh vào thành thị và cắt đứt các thông lộ huyết mạch. Chúng ta đã dự liệu cộng sản sẽ tấn công vào các Thành Phố Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ. Cộng sản Bắc Việt tin tưởng nếu các Thành Phố lớn bị chiếm các Thành Phố nhỏ không cần đánh cũng đầu hàng. Vào những ngày cuối năm 1974 chúng ta

có tin cộng sản Bắc Việt chuẩn bị xâm nhập những sư đoàn tổng trừ bị 316, 312, 341 và 308 vào Nam.

Ước lượng của ta là cộng sản sẽ tấn công Vùng II để cầm chân và làm tiêu hao lực lượng Tổng Trừ Bị của chúng ta trước khi các cuộc tấn công vào Vùng I và III. Vùng IV chỉ là nơi cộng sản đánh nhử với các cuộc tấn công lẻ tẻ và đóng chốt trên các tuyến lưu thông. Mục tiêu chính của cuộc tổng tấn công là cộng sản muốn thấy Việt Nam Cộng Hòa tạo ra một Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc và sau đó là chính phủ liên hiệp. Tháng 3 năm 1975 theo dự đoán của chúng ta, sẽ là tháng bắt đầu cuộc tổng tấn công của cộng sản. Trong phần chú thích, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên nói thêm rằng "đây là một ước tính tình hình binh địch rất chính xác do Phòng 2 Bộ Tổng Tham Mưu đạt được. Từ sự ước tính này, Bộ Tổng Tham Mưu đã có những biện pháp đối phó, nhưng vì tương quan lực lượng hai bên nghiêng về phía cộng sản, chúng ta không đủ quân để đạt được kết quả mong muốn". Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, trang 96-97.

Gián điệp cộng sản Tại Dinh Độc Lập

Tuy nhiên, một điều mà Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng như các nhà lãnh đạo quân sự của Việt Nam Cộng Hòa lúc đó không hề hay biết là có một điệp viên của cộng sản Bắc Việt hoặc là đã có mặt trong phòng họp, hoặc là đã đọc được biên bản của phiên họp này. Vào ngày 20 tháng 12 năm 1975, một bản phúc trình đầy đủ về phiên họp, về các sự thảo luận cũng như là các quyết định của các giới lãnh đạo quân sự Miền Nam đã được chuyển đến tận tay giới lãnh đạo Bắc Việt cùng với Tướng Văn tiến Dũng.

Theo nhà báo Oliver Todd, "CIA của Mỹ ở Sài Gòn tin rằng trong số những người thân cận của Tổng Thống Thiệu, có một gián điệp cao cấp của Hà Nội. Người đó là ai? Trung Tướng Đặng Văn Quang ? Phó Thủ Tướng Nguyễn Văn Hào ? Hay là một người nào khác" Oliver Todd: Cruel Avril: 1975, La Chute de Saigon, éditions Robert Laffont, Paris 1987. Trang 51: "CIA est convaincue que, parmi les proches de Thieu, un agent renseigne Hanoi. Qui ? Quang ? Hao, ou un au tre ?"

Oliver Todd không phải là nhà báo ngoại quốc duy nhất nói đến người "gián điệp cao cấp của cộng sản" bên cạnh Tổng Thống Thiệu.

Trong cuốn Decent Interval, Frank Snepp cũng cho biết rõ hơn về việc này, tuy nhiên Frank Snepp không có đề cập đến tên của Tướng Quang và Phó Thủ Tướng Hào như Oliver Todd: Một điệp viên trong Bộ Tham Mưu thân cận của Tổng Thống Thiệu đã gửi một bản báo cáo tối mật về những kế hoạch và ước đoán của chính phủ Sài Gòn cho Bắc Việt. Theo báo cáo của tên gián điệp này thì vào hai ngày 9 và 10 tháng 12 năm 1974 có một phiên họp cao cấp về quân sự tại Sài Gòn nhằm vào việc thẩm định những dự tính của Hà Nội trong năm tới. [Trong phiên họp này, các Tướng lãnh cùng đồng với quan điểm của Tổng Thống Thiệu là trong những tháng sắp tới, cộng sản "sẽ chiến đấu trên một bình diện đại quy mô" hơn trong năm 1974 tuy nhiên sẽ không tổng tấn công như hồi năm Mậu Thân 1968. Tên điệp viên nói thêm rằng Tổng Thống Thiệu đã kết luận rằng các lực lượng Bắc Việt sẽ không có đủ khả năng để tấn công chiếm giữ và bảo vệ các Thành Phố lớn, Tổng Thiệu đã tiên đoán rằng cộng sản sẽ nhắm mũi tấn công vào Tỉnh Tây Ninh thuộc Vùng III Chiến Thuật và cộng sản sẽ tấn công mạnh cho đến hết mùa khô vào tháng 6 (năm 1975) rồi sẽ ngưng các cuộc tấn công để dưỡng quân, tái tổ chức và trang bị. Tên điệp viên này cũng báo cáo thêm rằng căn cứ trên những ước tính này, Tổng Thống Thiệu đã quyết định sẽ không tăng viện cho Vùng II và sẽ tập trung các lực lượng trừ bị trong vùng phía Nam mà thôi".

Vốn là một chuyên gia cao cấp về phân tích tình báo chiến lược (Intelligence strategy analyst) tại Văn Phòng CIA Ở Sài Gòn, Frank Snepp nhận định như sau về hậu quả do bản báo cáo của tên gián điệp cộng sản này gây ra:

“Cũng chẳng có gì khó khăn để tưởng tượng ra được các nhà lãnh đạo Bắc Việt đã hồ hởi, khoái chí như thế nào khi họ nhận được bản báo cáo này. Đó là một bản báo cáo vô giá. Trong quyết nghị về kế hoạch quân sự tại Miền Nam năm 1975, giới lãnh đạo Bắc Việt còn chưa có quyết định tối hậu vì chưa có đủ yếu tố.

Nếu như ông Thiệu tiên đoán rằng cộng sản sẽ tấn công vào Tây Ninh thì trước hết họ sẽ tấn công vào Tỉnh Phước Long, nếu ông Thiệu nghĩ rằng cộng sản sẽ không tấn công vào Vùng II thì họ sẽ tấn công vào Vùng Cao Nguyên và đó cũng là nơi mà họ sẽ tập trung các lực lượng chính để thôn tính toàn bộ vùng này, nếu ông Thiệu nghĩ rằng cộng sản không có đủ khả năng tấn công và chiếm giữ các Thành Phố lớn thì họ sẽ làm y như vậy: Tấn công Phước Long và kế đến là Ban Mê Thuột rồi thay vì phải rút lui họ sẽ chiếm giữ luôn những Thành Phố đó”. Frank Knepp: Decent Intrval, Vintage Book, New York, 1978. Trang 133-135.

Trong số những người đã đóng góp công trạng cho sự chiến thắng của Bắc Việt, tên gián điệp nằm vùng này trong Bộ Tham Mưu của ông Thiệu phải là người có công lao lớn nhất. Cho đến giờ này thì tên tuổi của tên gián điệp này vẫn còn bí mật, chỉ có Hà Nội là biết rõ, nhưng vào thời gian y cung cấp tài liệu có giá trị vô giá này cho Bắc Việt vào cuối năm 1974 thì văn phòng CIA ở Sài Gòn có một bản danh sách gồm có 4 người trong Bộ Tham Mưu thân tín của ông Thiệu bị tình nghi là có thể làm gián điệp nội tuyến cho Bắc Việt. Một trong 4 người đó là một sĩ quan đang giữ chức Trưởng Ban Phản Gián của Cục An Ninh Quân Đội, người này là bà con rất gần với một nhân viên cao cấp trong Bộ Tham Mưu của Tổng Thống Thiệu.

“Dù rằng có đủ bằng chứng nhưng CIA vẫn không có thể làm gì được đối với họ vì cả bốn người đều là người tâm phúc thân cận với Tổng Thống Thiệu và trong đó có hai người, kể cả người phụ trách về phản tình báo của An Ninh Quân Đội, trở trêu thay lại là cộng sự viên lâu đời của CIA. Nếu CIA mà làm tới và kết tội họ thì việc đó sẽ làm cho chính CIA bí mật, do đó mà CIA đành phải làm ngo” Frank Snepp: Decent Interval, Vintage Books, New York. 1978. Trang 133-135.

Về chuyện nghe lén trong Dinh Độc Lập thì ông Trần Văn Đôn sau này có cho biết rằng không những người Mỹ mà cả việt cộng cũng đều có thể nghe được:

“Thì ra trong Dinh Độc Lập được sửa chữa lúc Dinh sau vụ ném bom năm 1962, trong mấy năm trời xây cất, Mỹ đã đặt máy vi âm để nghe tất cả những gì xảy ra trong Dinh Độc Lập. Từ đó suy luận ra thì chắc chắn việt cộng đã cho cán bộ trà trộn làm công việc xây cất chỉnh trang và đã lén đặt máy truyền tin cũng như người Mỹ đã làm.

Năm 1976, tôi bảo trợ cho gia đình ông Lê Ngọc An, Thiếu Úy Cận Vệ của Tổng Thống Thiệu. Tôi không biết ông An nhiều nhưng có người bạn điện thoại cho tôi biết ông An tìm người sponsor nên tôi đồng ý.

Sang đến Mỹ, ông An cho biết ngày việt cộng vào Dinh Độc Lập, chúng nhốt tất cả lại trong Dinh trừ Tổng Thống Dương Văn Minh và Thủ Tướng Mẫn thì chúng chở đi nơi khác. Ông An thấy một người thợ điện làm việc trong Dinh suốt 7 năm trời, lúc bấy giờ lộ diện ra là cán bộ cộng sản nằm vùng. Tên thợ điện đó dẫn cán bộ việt cộng đi hết mọi phòng và chỉ dẫn rất rành mạch. Vì vậy không những Mỹ nghe tin mật ở Dinh Độc Lập mà có thể việt cộng cũng nghe được. Trần Văn Đôn: Việt Nam Nhân Chứng, Xuân Thu, California, 1989

Nghe lén là một trong những vũ khí quan trọng trong Ngành Tình Báo và cũng rất có thể là một trong những cán bộ cộng sản nằm vùng trong Dinh Độc Lập nhờ nghe lén mà đã phúc trình những tin tức có tầm quan trọng vô giá này cho Bắc Việt.

Trong binh pháp, người xưa đã dạy rằng “bí mật và bất ngờ là hai yếu tố quyết định cho chiến thắng” và Tôn Tử cũng có dạy “biết mình biết người, trăm trận trăm thắng”, do đó, các Tư Lệnh chiến trường bao giờ cũng cố gắng tìm hiểu về các kế hoạch của đối phương trong khi che dấu, nguy trang các kế hoạch hành quân của mình. Vào cuối năm 1974, các nhà lãnh đạo quân sự cộng sản Bắc Việt đã nắm được những yếu tố chiến lược có tính cách quyết định tại chiến trường Miền Nam qua những tin tức tình báo về buổi họp của các nhà lãnh đạo quân sự cao cấp tại Dinh Độc Lập trong bản phúc trình mà gián điệp cộng sản đã gửi về Hà Nội. Nhờ những yếu tố mới này, cộng sản Bắc Việt đã biết rõ những tiên đoán và kế hoạch đối phó của Việt Nam Cộng Hòa cho năm 1975 và do đó họ đã phối hợp những tin tức tình báo có tính cách chiến lược này với những yếu tố mà họ đã có từ trước để hoàn tất các kế hoạch tổng tấn công cho năm 1975 mà trước đó vẫn chưa được thành hình và chưa có quyết định tối hậu.

Kế hoạch đầu tiên là chấp thuận tấn công Phước Long.

Một ủy viên trong Ban Thường Vụ của Trung Ương Cục Miền Nam và cũng là người được xem như là rất thân cận với Lê Duẩn trong thời gian Lê Duẩn còn làm Bí Thư Xứ Ủy Nam Bộ thời chiến tranh Đông Dương trước năm 1954.

Tướng cũng nên nhắc lại là con đường này hồi đó được cả hai phe Việt Nam Cộng Hòa và cộng sản gọi là “đường dây ông cụ” chứ chưa được gọi là “đường 559” hay “đường mòn Hồ chí Minh” như sau này. Luật Sư Đinh Thạch Bích có cho người biết một chuyện lý thú là người đã đặt tên cho con đường bây giờ nổi tiếng là “Đường Mòn Hồ chí Minh” lại chính là một vị Tướng lãnh trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, ông Bích có phục vụ tại Phòng 2 của Sư Đoàn 22 tại Vùng 2 Chiến Thuật mà vị Tư Lệnh lúc đó là Trung Tá Nguyễn Bảo Trị. Ông Bích nói rằng hàng ngày các sĩ quan trong Bộ Tham Mưu đều thảo luận về “đường dây ông cụ” tức là con đường liên lạc và chuyển vận người cũng như là vũ khí chiến cụ của cộng sản từ Bắc vào Nam. Ông Bích cho biết một hôm trong phiên họp Tham Mưu, ông hỏi “ông cụ nào vậy ?” thì Trung Tá Nguyễn Bảo Trị cười rồi nói “thì đó là Hồ chí Minh chứ còn ai vào đây” Từ đó “đường dây ông cụ” trở thành “đường mòn Hồ chí Minh” và sau này được người Mỹ gọi là “Hochiminh trail”.

Nhờ những nỗ lực và vận động của Phạm văn Đồng, Lê Duẩn đồng ý cho mời Phạm Hùng và Trần văn Trà đến tư dinh để thảo luận thêm.

Trần văn Trà hỏi Lê Duẩn lý do tại sao Hà Nội không chấp thuận kế hoạch tấn công Quận Đôn Luân thuộc Tỉnh Phước Long do B2 đề nghị và được Lê Duẩn cho biết Bộ Tổng Tham Mưu đã phúc trình lên Lê Duẩn rằng nếu mở cuộc tấn công này thì những đơn vị chủ lực của chiến trường B-2 sẽ phải được tung hết vào cuộc chiến từ lúc khởi đầu, nếu bị thất bại thì sẽ tổn thất rất nhiều về nhân lực, vũ khí, đạn dược và chiến cụ. Sự tổn thất này sẽ ảnh hưởng quan trọng đến tiềm lực của Trung Ương Cục Miền Nam dành cho các cuộc tấn công dự trù vào năm 1975 và cuộc tổng tấn công tại Miền Nam dự trù vào năm 1976. Lê Duẩn nói rằng chính vì lý do đó mà kế hoạch tấn công Đôn Luân không thích hợp.

Phạm Hùng và Trần văn Trà, hai đệ tử thân tín của Lê Duẩn thời Nam Bộ Kháng Chiến, đã thuyết phục Lê Duẩn rằng Quân Lực của Việt Nam Cộng Hòa trong vùng Phước Long rất yếu kém, Miền Nam không có đủ khả năng để tiếp viện nếu Phước Long bị tấn công và Quốc Lộ 13 bị cắt đứt. Sau cùng thì Lê Duẩn bị Phạm Hùng Trần văn Trà thuyết phục và chính Lê Duẩn lại đứng ra vận động với Bộ Chính Trị về việc tấn công Phước Long. The Fall of the South, trang 17.

Trong cuốn hồi ký Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm, Thượng Tướng Trần văn Trà có cho biết rõ hơn về chuyện này:

“Nhân lúc anh Phạm Hùng nói về triển vọng ta thắng lợi nhiều trong mùa khô này vừa dừng lại, tôi hỏi anh Ba (Lê Duẩn): “Vừa rồi anh điện vào không cho đánh Đồng Xoài, vì nguyên do thế nào ?

Anh Ba trả lời: “Bộ Tổng Tham Mưu báo cáo với tôi là các anh tung cả chủ lực ra đánh ngay từ đầu mùa khô. Đánh Đồng Xoài và tiếp theo một loạt các trận đánh lớn khác, như vậy là không phù hợp. Cần phải đánh thế nào để giữ họ giai sức, trong tình hình hiện nay phải luôn nắm trong tay một lực lượng sung sức để khi có thời cơ, anh mới có điều kiện dành thắng lợi”.

Tôi lại trình bày với anh về ý định của chúng tôi và về cách sử dụng lực lượng. Tôi nói:

“Trong đợt đầu mùa khô chúng tôi vẫn nắm một lực lượng dự bị mạnh là sư đoàn 9 và một số trung đoàn khác.”

Anh Phạm Hùng nói thêm vào: “Đánh Đồng Xoài không cần lực lượng lớn đâu và chúng tôi chắc thắng, chúng tôi cũng đã cân nhắc kỹ”

Anh Ba nói: “Nếu đúng như vậy thì cứ đánh chứ có vấn đề gì đâu”

Tôi tưởng tai mình không nghe rõ, liền hỏi lại cho chắc: “như vậy anh cho chúng tôi giải quyết Đồng Xoài để có hành lang thông về phía Đông như kế hoạch chúng tôi đã dự định?”

Anh Ba nói: Nhưng chắc thắng và không được sử dụng lực lượng lớn. Trần văn Trà: Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm, Nhà xuất bản Văn Nghệ, Thành Phố Hồ Chí Minh, 1982, trang 170.

Ngay sau khi được Lê Duẩn đổi ý kiến cho phép đánh Đồng Xoài, Trần văn Trà đánh điện ra lệnh cho Lê đức Anh và vào ngày 14 tháng 12 năm 1974 thì Việt cộng khởi sự tấn công Quận Đức Phong, mở đầu cho chiến dịch tấn công Phước Long. Tuy nhiên, dù đã được Lê Duẩn chấp thuận nhưng dường như phe Văn tiến Dũng và các Tướng lãnh của Quân Đội Nhân Dân tại Hà Nội mà Trần văn Trà châm biếm gọi là “lính nhà vua” cũng còn tìm cách chống đối. Trần văn Trà cho biết rằng ngay hôm đó, Trà viết một mệnh lệnh gửi cho Lê đức Anh ở B2 nhờ Bộ Tham Mưu của Văn tiến Dũng gửi đi, nhưng đến chiều hôm đó thì Lê ngọc Hiền mang trả lại, không chịu gửi với lý do là vì trong bức điện Trà đã cho phép dùng xe tăng và pháo lớn mà những giới hạn mà Quân Ủy không cho phép. Trần văn Trà nói rằng ông ta giận dữ và nói với Lê ngọc Hiền rằng: “Việc sử dụng vũ khí lớn tôi đã xin phép rồi, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm. Yêu cầu đồng chí cho điện đi và đồng chí sẽ phải chịu trách nhiệm nếu điện của tôi chậm trễ, lỡ thời cơ”. Sau khi hăm dọa như vậy thì Lê ngọc Hiền mới cho đánh bức điện của Trần văn Trà vào Nam ra lệnh cho Lê đức Anh khởi sự cuộc tấn công Phước Long” Trần văn Trà: Sách đã dẫn, trang 178.

Frank Snepp nhận định rằng quyết định gia tăng các cuộc tấn công quân sự tại Miền Nam cũng gặp phải nhiều sự chống đối của phe “bò câu” và phe ôn hòa trong Bộ Chính Trị Đảng Lao Động vì họ vẫn còn e ngại việc Hoa Kỳ tái can thiệp và những trở ngại trong việc tái thiết sau này. Tuy nhiên, chính Tổng Bí Thư Lê Duẩn đã thuyết phục họ với lập luận rằng Quốc Hội Hoa Kỳ đang thảo luận về viện trợ cho Miền Nam và các cuộc tranh luận này cho thấy rất ít có cơ hội mà người Mỹ sẽ tái can thiệp ở Việt Nam, do đó mà dù Bắc Việt có gia tăng các cuộc tấn công thì cũng chẳng có gì phải lấy làm lo ngại cho lắm. Để trấn an những phần tử còn thận trọng trong Bộ Chính Trị, Lê Duẩn đồng ý sẽ lấy vụ tấn công Phước Long làm một thí nghiệm: Nếu Hoa Kỳ mà không can thiệp để cứu tình này thì điều đó chứng tỏ rằng ông ta đã đúng, còn nếu mà Hoa Kỳ có can thiệp thì Bắc Việt vẫn còn có đủ thì giờ để rút lui.

Sau cùng thì Lê Duẩn thuyết phục được Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động và chính Lê Duẩn, nhân danh Bộ Chính Trị, ra lệnh cho khởi sự cuộc tấn công Tỉnh

Phước Long. Lê Duẩn đã ra khẩu lệnh cho Phạm Hùng và Trần Văn Trà trước khi hai người này lên đường trở về Miền Nam: “các đồng chí phải chắc rằng chúng ta sẽ chiến thắng ở Phước Long”.

Chiến Dịch Phước Long

Đầu tháng 12 năm 1974, cộng sản cho mở một vài cuộc tấn công gần Tây Ninh để nhử cho Việt Nam Cộng Hòa gọi các đơn vị trừ bị đến tăng cường cho Tỉnh này rồi đến ngày 13 tháng 12, cộng sản khởi sự tấn công vào Tỉnh Phước Long.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì đầu tháng 10 năm 1974 qua tin tức thu thập từ tình báo, phản gián hồi chánh viên và tù binh, Bộ Tổng Tham Mưu đã biết được kế hoạch cộng sản Bắc Việt chuẩn bị đánh chiếm Phước Long. Tin tức này đã được chuyển đến Quân Đoàn III và Tiểu Khu Phước Long. Cuộc tấn công của cộng sản vào Phước Long không phải là một sự bất ngờ ngoài sự ước đoán của chúng ta.

Tướng Viên cho biết rằng lực lượng phòng thủ toàn Tỉnh Phước Long gồm có 5 Tiểu Đoàn Địa Phương Quân khoảng 4.000 người, 48 Trung Đội Nghĩa Quân khoảng 1.000 người và 4 Pháo Đội (Đại Đội) Pháo Binh. Như vậy thì trong khu vực Tỉnh này, chỉ có những lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân đảm trách việc phòng thủ, không có một đơn vị tác chiến nào của Chủ Lực Quân cả, cho đến khi một số tiền đồn của ta bị rơi vào tay địch thì Quân Đoàn III mới tăng viện cho Phước Long một Tiểu Đoàn thuộc Sư Đoàn 5 Bộ Binh cùng với hai Pháo Đội và 3 Đại Đội Trinh Sát.

Trong khi đó thì cộng sản Bắc Việt đã sử dụng Quân Đoàn 4 do Tướng Hoàng Cầm làm Tư Lệnh và Đại Tá Bùi Cát Vũ làm Chính Ủy gồm có ba sư đoàn, lúc đó được gọi là “Công trường 7 và 9 cùng với hai trung đoàn cao-xạ phòng không và nhiều đơn vị pháo binh cũng như là xe tăng tấn công vào 5 mục tiêu trong Tỉnh Phước Long”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 99-100.

Theo Đại Tá William E. Leggro, cựu Trưởng Phòng Tình Báo của Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ (DAO) tại Sài Gòn thì lúc đó, ngoài những đơn vị tác chiến kể trên, trong vùng lãnh thổ Tỉnh Phước Long, cộng sản còn đặt căn cứ của nhiều bộ chỉ huy chiến thuật và tiếp vận nữa: Đồn điền Bù Dốp-Bố Đức là bản doanh của bộ chỉ huy M-26 của 3 tiểu đoàn chiến xa cách Phi Trường Sông Bé khoảng 45 cây số, bộ chỉ huy của các đơn vị công binh chiến đấu cũng gồm khoảng 3 tiểu đoàn, ngoài ra còn có các đơn vị khác nữa như quân xa, huấn luyện và hậu cần v.v... William E. Le Gro: Vietnam from Cease-fire to Capitulation. Washington D.C.: US Army Center of Military History, 1981, trang 133.

Ngày hôm sau, 14 tháng 12 năm 1974, cộng sản đã chiếm được hai tiền đồn là hai Quận Bó Đức và Đức Phong, tuy nhiên Quận Đôn Luân do một Tiểu Đoàn Địa Phương Quân trấn giữ đã anh dũng đẩy lui được đợt tấn công đầu tiên của cộng sản. Vì Quốc Lộ 14 đã bị cộng quân cắt đứt. Không Quân Việt Nam Cộng Hòa phải vận tải tiếp liệu và di tản thương binh cùng thường dân bằng phi cơ C-130 và trực thăng CH-47, nhưng sau đó cộng quân đã pháo kích vào Phi Trường Phước Bình, tiêu hủy một chiếc C-130, làm hư hỏng một chiếc khác và Phi Trường Phước Bình đã bị cộng quân pháo kích hàng ngàn trái đạn do đó không còn sử dụng được.

Ngày 26 tháng 12 năm 1974, sau 13 ngày anh dũng chống trả lại các cuộc tấn công liên người của cộng sản, tiền đồn Đôn Luân bị thất thủ sau khi bị cộng quân pháo kích hàng ngàn đạn pháo binh rồi sử dụng chiến xa và quân bộ chiến tràn ngập Quận lỵ này. Lúc đó, trừ Quận lỵ Phước Bình và Thành Phố Phước Long, toàn thể Tỉnh này đã hoàn toàn rơi vào sự kiểm soát của cộng sản.

Sau khi Quận Đôn Luân bị thất thủ, một phiên họp khẩn cấp đã được triệu tập tại Dinh Độc Lập với sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu và sự hiện diện của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, Trung Tướng Đặng

Văn Quang, Phụ Tá An Ninh và Quốc Phòng, Đại Tướng Cao Văn Viên, Trung Tướng Trần Văn Minh, Tư Lệnh Không Quân, Trung Tướng Dư Quốc Đống, Tư Lệnh Quân Đoàn III và Trung Tướng Đồng Văn Khuyên, Tham Mưu Trưởng Liên Quân kiêm Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Tiếp Vận. Mục đích của phiên họp này là thảo luận để đi đến quyết định là Sài Gòn có nên tăng viện cho Phước Long hay không và nếu tăng viện thì tăng viện như thế nào về vũ khí, về nhân sự.

Trong cuốn The Final Collapse, Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết trong phiên họp này, Trung Tướng Dư Quốc Đống, Tư Lệnh Quân Đoàn III đã trình bày về tình hình Phước Long và đề nghị xin một Sư Đoàn Bộ Binh hay Sư Đoàn Nhảy Dù lên tăng viện cho Phước Long và đồng thời ông xin được từ chức viện cố là ông đã không đủ khả năng giải quyết được tình hình quân sự của vùng này. Lời yêu cầu của Tướng Dư Quốc Đống bị Tổng Thống Thiệu bác bỏ.

Tướng Cao Văn Viên cho biết sau khi nghiên cứu tình hình thì kế hoạch tăng viện cho Phước Long bị hủy bỏ dựa vào những lý do sau đây: Bộ Tổng Tham Mưu không còn đủ quân trừ bị, hai Sư Đoàn Tổng Trừ Bị là Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến đang trấn đóng ở Vùng I và tình hình chiến sự ở đây không cho phép rút bất cứ đơn vị nào để tăng viện cho Phước Long, tại Vùng III, hai Sư Đoàn cơ hữu là Sư Đoàn 18 và 25 cũng không thể đưa lên tăng viện cho Phước Long vì còn phải được dùng để án ngữ khu vực Tây Ninh ngăn chặn hai sư đoàn cộng sản 5 và 9 tiến về Sài Gòn, nếu giả thử như có thể gửi một Sư Đoàn tăng viện cho Phước Long thì phải mất từ 5 đến 7 ngày mới đến nơi và lúc đó thì chưa chắc quân trú phòng Phước Long còn cầm cự được trước sự tấn công của các lực lượng cộng sản đông gấp mấy lần, về tiếp tế thì cần phải sử dụng Không Quân và Bộ Tổng Tham Mưu phỏng định là không quân sẽ bị thiệt hại rất nặng trước lực lượng phòng không của cộng sản mà sự thiệt hại này sẽ không được thay thế vì ngân sách dành cho Không Quân không còn nữa và sau cùng, lý do quan trọng nhất là về các phương diện chiến lược, kinh tế, chính trị và dân số, Phước Long không quan trọng bằng Tây Ninh, Pleiku hay là Huế. Theo Bộ Tổng Tham Mưu thì trong thời điểm mà ngân quỹ Quốc Phòng đang phải đối diện với một sự thiếu hụt ngặt nghèo, nếu phải giữ đất thì nên củng cố lực lượng để giữ Tây Ninh hay Huế hơn là Phước Long. Buổi họp đi đến quyết định là chỉ sử dụng Liên Đoàn 81 Biệt Cách Nhảy Dù để tăng viện cho Phước Long như đã dùng đơn vị này để tiếp viện cho An Lộc hồi năm 1972. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 106-109.

Như vậy thì sự tiên đoán của Phạm Hùng và Trần Văn Trà nói rằng Việt Nam Cộng Hòa sẽ không có đủ khả năng để tăng viện cho mặt trận Phước Long nếu Tỉnh này bị tấn công là không may sai sự thật. Và điều này cũng chứng tỏ cho thấy rằng Việt Nam Cộng Hòa không còn có đủ quân để tăng viện cho Phước Long chứ không phải như những lời đồn đại, những lời bàn luận mà người Sài Gòn hồi đó thường gọi là "lời bàn Mao Tôn Cương" nói rằng khi quyết định không tăng viện cho Phước Long, Tổng Thống Thiệu đã chơi trò "thấu cày" cố tình để mất Tỉnh này vào tay cộng sản cốt là để thử xem người Mỹ có giữ đúng sự cam kết là sẽ can thiệp nếu Bắc Việt mở các cuộc tấn công ở Miền Nam sau Hiệp Định Paris hay không. Sau phiên họp này, vì lý do thời tiết cũng như là chiến sự, đến sáng ngày 5 tháng 1 năm 1975, Không Quân mới thực hiện được 60 phi vụ oanh tạc để dọn bãi đáp ở phía Bắc Thành Phố và đến 3 giờ chiều thì khoảng 250 Quân Nhân thuộc Liên Đoàn 81 Biệt Cách Nhảy Dù mới hoàn tất được cuộc đổ bộ và tiếp xúc được với quân trú phòng dưới những cơn mưa pháo mãnh liệt của cộng quân.

Các đơn vị của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã chống trả các cuộc tấn công biển người của 3 sư đoàn cộng quân với sự yểm trợ của chiến xa T-54 và đại pháo 130 ly trong hơn 10 ngày. Biệt Cách Nhảy Dù đã chiến đấu vô cùng gan lỳ và dũng

cảm trong nỗ lực phản công tái chiếm lại những mục tiêu đã mất, tuy nhiên sức người có hạn, hơn một nửa tổng số các chiến sĩ Biệt Kích Nhảy Dù đã anh dũng hy sinh trong các trận đánh này. Hơn nữa, cộng sản đã cho thiết kế gắn thêm vào hông xe tăng của họ những cái “khiên kim loại” mới được biến chế khiến cho các loại súng chống chiến xa loại M-72 cũng như là súng không giật 90 ly của Hoa Kỳ chế tạo không còn hữu hiệu nữa.

Sự chiến đấu gan dạ của các Chiến Sĩ 81 Biệt Cách Nhảy Dù cùng các đơn vị Địa Phương Quân trong Thị Xã Phước Long đã khiến cho cuộc tấn công của cộng quân phải chùn lại. Trần Văn Trà đang họp ở Hà Nội cho biết:

“Bỗng một hôm trong lúc đang họp, một đồng chí trong Cục Tác Chiến Bộ Tổng Tham Mưu đưa đến và đọc một bức điện từ chiến trường báo cáo rằng: “vì địch đã tăng viện được Lữ Đoàn 81 Biệt Kích Dù vào Thị Xã, chúng đã cố thủ nên chúng tôi tạm cho dẫn bộ đội ra chân chính để nghiên cứu đánh lại”.

“Tôi sửng sốt, không tin. Tôi ngồi gằn như đối diện với anh Ba (Lê Duẩn,) khi nghe đọc xong, anh ngó thẳng vào tôi có vẻ hỏi tại sao vậy. Trước đây, khi xin được đánh Phước Long và được sử dụng một ít pháo lớn và xe tăng, tôi đã khẳng định với anh Ba rằng ta đánh chắc thắng và địch không thể tăng viện được. Nay nếu đánh không nổi Tỉnh Lỵ Phước Long thì mọi việc đánh giá khác của tôi sẽ khó mà tin được là đúng. Trình độ tác chiến của quân chủ lực ta ở miền Đông rõ ràng sẽ chứng tỏ còn thấp kém. Trần Văn Trà: Sách đã dẫn, trang 189.

Tuy nhiên sức người có hạn, đến nửa đêm hôm 6 tháng 1 năm 1975, sau khi các vũ khí hạng nặng và trang bị truyền tin bị pháo binh và chiến xa của cộng sản phá hủy hoàn toàn, với biển người trên 30.000 quân cộng sản tấn công ào ạt, một số mấy trăm chiến sĩ thuộc các binh chủng Biệt Động Quân, Biệt Kích Dù, Địa Phương Quân và Nghĩa Quân thuộc Tỉnh Phước Long đã rút được vào những khu rừng rậm quanh Tỉnh Lỵ Phước Bình. Trong tổng số 5.400 chiến sĩ bảo vệ cho toàn Tỉnh Phước Long, chỉ có khoảng 1.000 người trong đó có 121 Quân Nhân Biệt Cách Nhảy Dù đã thoát được và trở về trình diện Quân Đoàn III. Tỉnh Trưởng Phước Long, Quận Trưởng Phước Bình, một số Tiểu Đoàn Trưởng cùng khoảng trên 3.000 Quân Nhân thuộc các đơn vị của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã được ghi nhận là mất tích và tử vong.

Kể từ khi cộng quân khởi sự tấn công vào ngày 13 tháng 12 năm 1974 cho đến khi Tỉnh Phước Long bị thất thủ vào ngày 6 tháng Giêng năm 1975, khoảng trên 5 ngàn Địa Phương Quân và Nghĩa Quân đã anh dũng cầm cự được với 30 ngàn quân cộng sản trong 23 ngày thì đó cũng là một cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng đáng ca ngợi của các Chiến Sĩ trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vào những ngày đầu của cuộc tổng tấn công Miền Nam Việt Nam.

Theo nhận định của một Quân Nhân thuộc lực lượng Biệt Kích Nhảy Dù có tham dự cả hai trận An Lộc hồi năm 1972 và Phước Long năm 1975 thì trong trận Phước Long địch quân đánh không giỏi và gan dạ như chúng ta nghĩ. Vấn đề là địch đông quá. Pháo binh của họ mạnh và chính xác hơn là ở An Lộc. Xe tăng của địch được trang bị khác hơn, súng M-72 của ta không ngăn chặn được. Khi bị trúng đạn, xe tăng địch khựng một chút rồi tiếp tục tiến lên. Yểm trợ của Không Quân không hữu hiệu vì phi cơ bay quá cao. Chỉ có B-52 như ở An Lộc thì chúng ta mới có thể thắng được. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 113.

Nhưng năm 1975 thì không có B-52, ngược lại về phía Hoa Kỳ, không hề có một phản ứng nào, không có một phản kháng nào đối với việc cộng sản Bắc Việt mở cuộc tấn công chiếm Tỉnh Phước Long.

Trong cuốn The Final Collapse, Đại Tướng Cao Văn Viên nhắc lại rằng “Trong dịp sang Sài Gòn vào ngày 18 tháng 10 năm 1972 để trao cho Tổng Thống

Nguyễn Văn Thiệu bản sơ thảo viết bằng Anh Ngữ của Hiệp Định Paris, Cố Vấn Kissinger nhấn mạnh rằng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục giữ các căn cứ tại Thái Lan và Hạm Đội Mỹ ở ngoài khơi Việt Nam để ngăn chặn các cuộc xâm lăng của cộng sản...". Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 39.

Trong thời gian cộng sản tấn công Phước Long, Tiến Sĩ Kissinger đang làm Ngoại Trưởng Hoa Kỳ và lúc đó có một Hạm Đội Hoa Kỳ đang hoạt động trong vùng biển Á Châu, nhưng ông ta đã không nhắc nhở gì với Tân Tổng Thống Ford về lời hứa của ông gần hai năm về trước tại Sài Gòn để cho Tổng Thống Gerald Ford có thể ra lệnh cho một lực lượng Đặc Nhiệm Hải Quân trong đó có Hàng Không Mẫu Hạm nguyên tử Enterprise đang hoạt động trong vùng Thái Bình Dương tiến vào vùng hải phận gần bờ biển Việt Nam, nhưng thay vì ở lại chung quanh vùng biển này như là một hình thức để ủng hộ một cách tượng trưng cho Việt Nam Cộng Hòa thì Hạm Đội này lại được lệnh đi thẳng sang...Phi Châu.

TỪ HÀ NỘI CHIẾN DỊCH 275

Theo Tướng Trần văn Trà thì trong kế hoạch quân sự tại Miền Nam năm 1975 của Bộ Tổng Tham Mưu Quân Đội Bắc Việt, có một kế hoạch tấn công Quận Đức Lập thuộc Tỉnh Quảng Đức, một Quận lỵ gần biên giới cách Thành Phố Ban Mê Thuột khoảng 50 cây số về phía Tây-Nam. Theo kế hoạch này, Bắc Việt sẽ sử dụng 3 sư đoàn quân chủ lực của B3 với sự yểm trợ của một tiểu đoàn xe tăng và một tiểu đoàn pháo binh 130 ly để tấn công Quận Đức Lập. Mục tiêu của Bắc Việt trong trận tấn công này là để khai thông con đường tiếp vận cho Miền Nam và thu hút Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa đến giải vây mà tiêu diệt.

Khi nghe nói về kế hoạch này, Trần văn Trà đã nói rằng: "Tôi không đồng ý. Tôi đã cười và nói vui: Thật các anh là những lính "nhà vua". "Các anh đã đánh và luôn nghĩ đánh theo kiểu dồi dào lực lượng và súng đạn, khác xa với chúng tôi là những lính nhà nghèo ở chiến trường xa và khó khăn, từng viên đạn một, vừa thèm thừng nhìn các anh."

Trần văn Trà bày tỏ ý kiến rằng Đức Lập chỉ là một Chi Khu, một Quận lỵ chẳng có gì quan trọng cho lắm, nhưng nếu B3 đã huy động một lực lượng hùng hậu lên đến 3 sư đoàn như vậy thì tại sao lại không tấn công thẳng vào Ban Mê Thuột, Tỉnh Lỵ và cũng là Tiểu Khu Darlac quan trọng hơn nhiều ?

Trần văn Trà lập luận rằng: "đánh giải phóng Ban Mê Thuột là ta chiếm được một mục tiêu có giá trị chiến dịch chiến lược quan trọng, rung động toàn Tây Nguyên và tự khắc hành lang của ta được mở rộng vững chắc. Với lực lượng của ta đủ sức đánh Ban Mê Thuột vì ở đây địch có nhiều sơ hở, chỉ xem như một Hậu Cự của các Sư Đoàn, Trung Đoàn. Tuy là Tỉnh lỵ nhưng địa hình thuận lợi, phòng thủ yếu, lực lượng ít và nhất là địch không nghĩ rằng ta chủ trương đánh Ban Mê Thuột như vậy..."

"Theo tôi đánh Kontum và Pleiku là đánh vào nơi địch cứng nhất. Chúng ta chuẩn bị phòng thủ từ lâu. Là đánh võ đầu địch. Lâu nay địch luôn phán đoán ta sẽ đánh vào Kontum trước nên dồn lực lượng và mọi sự chú ý vào đây, tuy ta có điều kiện tập trung lực lượng lớn và chuẩn bị mọi mặt thuận lợi, nhưng địch đã đề phòng, ta không phải dễ dàng trong tấn công. Có đánh vào Ban Mê Thuột là đánh đòn bất ngờ hoàn toàn đối với địch, đánh vào phía sau không được phòng bị của địch. Chúng sẽ bị tiêu diệt và tan vỡ mau chóng, ta không cần phải sử dụng lực lượng nhiều...Tôi ví đánh chiếm Ban Mê Thuột đối với các Tỉnh Tây Nguyên còn lại giống như đốn một cây gỗ lớn từ gốc toàn bộ tàn lá và thân cây phải đổ. Đánh như vậy mới là đòn hiểm về chiến dịch chiến lược, dám bảo đảm chắc thắng và thắng to".
Trần văn Trà: Sách đã dẫn, trang 181-183.

Dường như sau khi Việt cộng chiếm được Tỉnh Phước Long thì ý kiến của Trần Văn Trà trở nên có giá trị hơn và được nhiều người đồng ý hơn, cho nên vào ngày 8 tháng 1 năm 1975 tức là hai ngày sau khi Việt cộng chiếm được Tỉnh Phước Long tại Miền Nam, Tổng Bí Thư Lê Duẩn đại diện cho Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương đã đọc một “Bản kết luận đợt hai Hội Nghị Bộ Chỉ huy Trị” tóm tắt lại những điều đã được thảo luận trong hội nghị Bộ Chính Trị vừa qua, trong đó ý kiến tấn công Ban Mê Thuột của Trần Văn Trà đã được chấp thuận.

Sau phần nhận định về tình hình tại Miền Nam hai năm sau Hiệp Định Paris, trong phần nói về “Nhiệm vụ, Kế Hoạch Tác Chiến” của các đơn vị tại Miền Nam trong hai năm 1975 và 1976, Lê Duẩn nhấn mạnh đến 5 điểm quan trọng:

- 1.- Thực hiện tiến công và nổi dậy trên quy mô lớn.
- 2.- Mở những chiến dịch hợp đồng binh chủng.
- 3.- Kết hợp với đòn tiến công vào quân chủ lực nguy và đòn đánh phá bình định nông thôn, thực hiện bao vây uy hiếp các thành thị lớn, nhất là Sài Gòn, phát triển phong trào đấu tranh chính trị lên quy mô rộng lớn, đòi hòa bình, hòa hợp dân tộc. Nếu Mỹ lật Thiệu thì nhanh chóng phát động quần chúng nổi dậy đánh đổ nguy quyền, xách động chính quyền cách mạng ở các cấp bên dưới, đấu tranh lập chính phủ liên hiệp bên trên.
- 4.- Đẩy mạnh công tác binh vận.
- 5.- Phá hủy các cơ sở hậu cần và phương tiện chiến tranh của địch.

Một điểm vô cùng quan trọng là trong điểm thứ 3 chỉ thị của Bộ Chính Trị nói rõ rằng nếu Tổng Thống Thiệu bị lật tức là không còn nắm chính quyền nữa thì “đấu tranh chính lập chính phủ liên hiệp bên trên”. Như vậy thì vào đầu tháng 1 năm 1975, khi chưa chiếm được Ban Mê Thuột, cộng sản Bắc Việt còn có dự định “lập chính phủ liên hiệp bên trên” với Miền Nam.

Bản kết luận nói thêm rằng kế hoạch trong năm 1975 chỉ ra nhiệm vụ cho từng chiến trường:

- Chiến trường Nam Bộ có ba nhiệm vụ quan trọng: “đánh phá bình định”, đánh phá quân chủ lực nguy, vây ép thành thị. Để đánh phá bình định” mà trọng điểm là ở đồng bằng sông Cửu Long, phải sử dụng hai đến ba vạn quân chủ lực ở miền Đông Nam Bộ đánh xuống đồng bằng, kết hợp với những cuộc tiến công và nổi dậy của lực lượng quân sự chính trị tại chỗ, mở vùng giải phóng liên hoàn nối miền Đông với Khu VIII, Khu IX, đồng thời ép mạnh về phía Mỹ Tho, Sài Gòn nhất là Sài Gòn tạo thế cho quần chúng ở đây nổi dậy. Để góp phần vây ép Sài Gòn, quân chủ lực ta phải tiêu diệt cho được một bộ phận quan trọng quân chủ lực nguy ở miền Đông.

- Chiến trường Khu V, Tây Nguyên: Dùng 3 sư đoàn chủ lực đánh Tây Nguyên, mở thông hành lang nối liền Nam Tây Nguyên với Đông Nam Bộ, tạo điều kiện để bộ đội chủ lực cơ động nhanh vào miền Đông phối hợp với quân chủ lực Miền để tiến đánh Sài Gòn. Mở trận đánh đầu chiếm Ban Mê Thuột, thọc thẳng xuống Tuy Hòa, Phú Yên, cắt đồng bằng Khu V ra làm đôi, tạo thêm một hướng nữa để tiến nhanh vào phía Nam Sài Gòn.

- Chiến trường Trị Thiên: Đánh chiếm đồng bằng làm chủ vững chắc từ Nam Thành Phố Huế trở vào, chia cắt Huế với Đà Nẵng, vây ép hai Thành Phố này không cho địch co cụm về phía Nam, thúc đẩy binh biến ly khai miền Trung.

Trên đây là những đòn tiến công quân sự chủ yếu trong kế hoạch chiến lược năm 1975. Chúng ta đều nhất trí về kế hoạch đó.

Kế hoạch tiếp theo cho năm 1976 sẽ do kết quả thực hiện kế hoạch năm 1975 quyết định. Chúng ta phải cố gắng cao nhất để thắng gọn trong năm 1975. Điều đó là một khả năng hiện thực”. Văn Kiện Đảng: Trang 21-30.

Qua những chi tiết trong chỉ thị ngày 8 tháng 1 trên đây thì kế hoạch quân sự năm 1975 của Bộ Chính Trị đảng cộng sản chưa có dự trù tấn công và chiếm giữ một Tỉnh nào ở Miền Nam trừ Ban Mê Thuột và Hà Nội dự trù nếu kế hoạch 1975 đạt được kết quả tốt thì sẽ tiến tới tổng tấn công vào năm 1976. Kế hoạch này không dự trù tổng tấn công “dứt điểm” để chiếm trọn Miền Nam Việt Nam trong năm 1975.

Không thấy Hoa Kỳ có phản ứng gì sau khi Tỉnh Phước Long của Việt Nam Cộng Hòa bị cộng sản chiếm, được sự khuyến khích và tăng viện của Liên Xô, theo tinh thần của phiên họp Trung Ương Đảng kết thúc vào ngày 8 tháng 1 năm 1975, cộng sản Bắc Việt chấp thuận cho thi hành kế hoạch thứ hai, đó là chiến dịch 275 tức là chiến dịch nhằm tấn công và nếu có thể được thì chiếm một số Tỉnh trong khu vực chiến trường B3 tức là Vùng Cao Nguyên và chiến trường B4 tức là vùng phía Nam sông Thạch Hãn thuộc hai Tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên. Cộng sản Bắc Việt đề cử Thượng Tướng Văn tiến Dũng, Ủy Viên Bộ Chính Trị, Tổng Tham Mưu Trưởng Bộ Tổng Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân vào Nam để đích thân chỉ huy chiến dịch này.

Trần văn Trà cho biết ngày 15 tháng 1 năm 1975, Phạm Hùng và ông ta còn gặp Lê Duẩn trước khi lên đường về Nam. Lê Duẩn chỉ thị: “Lãnh đạo chỉ đạo chính trị ở Sài Gòn sắc bén lắm mới được vì chính trị thay đổi rất nhanh, từng ngày từng giờ phải kiên quyết và sắc sảo như Lenin. Dành được chính quyền đã khó, nhưng giữ được chính quyền còn khó gấp trăm cho nên ngay từ giờ phút này phải suy nghĩ lo tổ chức ngay. Phải quyết tâm và tin tưởng thắng lợi to năm 1975”

Sau đó hai người gặp Lê đức Thọ và được cho biết: “Tôi đã đến dự cuộc họp thường trực Quân Ủy Trung Ương, đã truyền đạt quyết tâm của Bộ Chính Trị là đánh Ban Mê Thuột. Chỉ chấp hành lệnh không thảo luận gì nữa”. Trần văn Trà: Sách đã dẫn. Trang 197.

Tại Hà Nội, các cấp lãnh đạo đã nắm chắc được rằng Hoa Kỳ sẽ không còn dám can thiệp quân sự tại Đông Dương nhất là sau khi Quốc Hội Mỹ thông qua Đạo Luật War Powers Act hồi cuối năm 1973 cấm Tổng Thống Hoa Kỳ không được sử dụng Quân Đội nếu không được sự chấp thuận của Quốc Hội và nhất là đa số Dân Biểu và Nghị Sĩ Hoa Kỳ thuộc Đảng Dân Chủ đang có khuynh hướng chống lại việc ủng hộ cho Việt Nam Cộng Hòa. Hai ngày sau khi Phước Long bị thất thủ, Phạm văn Đồng đã tuyên bố với các Ủy Viên trong Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động rằng:

“Bây giờ thì dù bằng cách nào, người Mỹ cũng không còn có thể gửi Quân Đội sang tham chiến tại Việt Nam được nữa. Họ có thể yểm trợ bằng Không Quân hay Hải Quân, tuy nhiên hai Quân Chủng này cũng không thể đem lại sự chiến thắng cũng như là thất bại.

Nói chơi cho vui nhưng mà cũng đúng sự thật là dù có cho ăn kẹo, người Mỹ cũng không dám trở lại Việt Nam”. Oliver Todd: Cruel Avril, trang 88. Trần văn Trà: Sách đã dẫn trang 188.

Thực ra thì điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì vào tháng 8 năm 1973 hai Nghị Sĩ Hoa Kỳ là Frank Church và Clifford Case đã đệ trình một dự thảo luật ra trước Thượng Nghị Viện cấm tất cả mọi hoạt động quân sự của Hoa Kỳ tại Đông Dương nếu không được sự thỏa thuận của Quốc Hội. Dự thảo luật này đã được Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua và Tổng Thống Richard Nixon ban hành thành luật vào tháng 12 năm 1973. Như vậy, sau khi đạo luật Case-church Amendment được ban hành thì bất cứ một vị Tổng Thống Hoa Kỳ nào muốn can thiệp vào Đông Dương bằng quân sự, chẳng hạn như ra lệnh oanh tạc bằng pháo đài bay B-52, đều phải xin phép Quốc Hội và Quốc Hội hồi năm 1975 thì hoàn toàn do Đảng Dân Chủ kiểm soát, mà đa số đảng viên Đảng Dân Chủ thì lại chống việc Đảng Cộng Hòa tiếp tục

ủng hộ cho Việt Nam Cộng Hòa, do đó dù có muốn trợ giúp cho Việt Nam, Tổng Thống Ford cũng khó lòng mà đạt được sự thỏa thuận của Quốc Hội Hoa Kỳ.

Nghị Quyết ngày 20 tháng 1 năm 1975.

Sau hội nghị của Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng vừa kết thúc ngày 8 tháng 1 năm 1975, chưa đầy hai tuần sau đó, Bộ Chính Trị Đảng Lao Động Việt Nam lại thông qua một bản nghị quyết ngày 20 tháng 1 năm 1975 về "Quyết Tâm Hoàn Thành Cách Mạng Dân Tộc Dân Chủ ở Miền Nam".

Bản nghị quyết này dài 34 trang, gồm có 3 phần:

- Phần đầu là phần nhận định về tình hình tại Miền Nam từ sau ngày Hiệp Định Ba Lê được ký kết dài 11 trang trong đó có đoạn thú nhận rằng "ta đã chủ trương ký kết Hiệp Định Paris, đuổi được đội quân viễn chinh Mỹ và chủ hầu ra khỏi nước ta, mà ta vẫn duy trì củng cố hơn nửa (1/2) lực lượng của ta ở Miền Nam làm cơ sở để phát triển tấn công, lợi dụng tình hình suy yếu của quân ngụy sau khi Mỹ rút đi để từng bước làm thay đổi so sánh (tương quan) lực lượng về mọi mặt, tiến tới tiêu diệt và đánh đổ chúng.

Phần nhận định này đã kết luận như sau:

"Lực lượng của ta là lực lượng độc lập dân tộc của cả nước gắn liền với lực lượng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, vì vậy chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay, có thời cơ chiến lược to lớn thuận lợi như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc giữa lúc phong trào ba nước Đông Dương đang trên đà tấn công mạnh mẽ dành thắng lợi ngày càng to lớn".

- Phần thứ hai dài 12 trang nói về Quyết Tâm Chiến Lược: Bộ Chính Trị hạ quyết tâm động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, trong thời gian 1975-1976 đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị kết hợp với đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện tương quan lực lượng trên chiến trường Miền Nam theo hướng có lợi cho ta, tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín mùi tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã ngụy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, dành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng Miền Nam, thực hiện một Miền Nam Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, phồn vinh tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

- Phần thứ ba dài 9 trang nói về việc nắm vững phương hướng một số công tác lớn:

"Kế hoạch chiến lược năm 1975 là thể hiện 3 đòn chiến lược: Đòn chủ lực, đòn phá bình định và đòn đô thị, nhằm tạo điều kiện đầy đủ để tổng công kích, tổng khởi nghĩa.

Kế hoạch năm 1975 có ý nghĩa rất quan trọng là kế hoạch "bản lề", chuyển nhanh tương quan lực lượng có lợi cho ta, sẵn sàng nắm thời cơ và tạo điều kiện đầy đủ cho tổng khởi nghĩa.

Năm 1976: Khi đã có đủ điều kiện và thời cơ, ta phát động tổng công kích, tổng khởi nghĩa, sử dụng toàn bộ lực lượng của ta ở Miền Nam, có kế hoạch sử dụng lực lượng dự bị chiến lược ở miền Bắc, tập trung lực lượng cao nhất, hợp lý nhất ở hướng chủ yếu, tập trung ưu thế binh hỏa lực tiêu diệt từng Sư Đoàn ngụy, vây hãm tập kích Thành Phố, làm tan rã chính quyền địa phương tiến đến thành lập chính quyền cách mạng ở trung ương".

- Phần thứ tư dài chỉ có 4 trang nói về Tập Trung Chỉ Đạo. Trong phần này, bản nghị quyết nói rằng "Bộ Chính Trị cần có kế hoạch trực tiếp theo dõi tình hình và chỉ đạo phối hợp các mặt đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, động viên nhân lực v.v...Bộ Chính Trị cũng theo dõi và chỉ đạo về tinh thần và tư tưởng của tất cả

cán bộ cũng như là tổ chức và sắp xếp cán bộ và sau cùng là lệnh cần phải tuyệt đối giữ bí mật về kế hoạch này

Bản nghị quyết này do chính Lê Duẩn ký nhân danh là Bí Thư Thứ Nhất thay mặt cho Bộ Chính Trị Đảng Lao Động Việt Nam. Văn Kiện Đảng: Trang 32-70.

Bản nghị quyết ngày 20 tháng 1 là một văn kiện vô cùng quan trọng của Bộ Chính Trị, lập trường cứng rắn hơn so với bản nghị quyết ngày 8 tháng 1, tuy nhiên trong bản nghị quyết này, nhóm lãnh đạo Hà Nội vẫn còn nhắc đến mục tiêu năm 1976 và có thể qua đến năm 1977 “Về xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang: Chuẩn bị lực lượng cho năm 1975, năm 1976 và sẵn sàng cho cả năm 1977”. Như vậy thì vào thời gian đó, Hà Nội vẫn còn chưa có định tổng tấn công để chiếm trọn Miền Nam vào năm 1975.

Trận Ban Mê Thuột

Nắm chắc được yếu tố người Mỹ sẽ bỏ rơi Miền Nam, cộng sản Bắc Việt thi hành Chiến Dịch 275 dưới quyền chỉ huy của Thượng Tướng Văn tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trưởng Bộ Tổng Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân vừa mới được cử vào Miền Nam cùng với Bộ Tham Mưu gồm có Đinh đức Thiệu, Trần ngọc Hiền v.v... mang bí danh là Đoàn A-75. Vào ngày 10 tháng 3 năm 1975, cộng sản tung năm sư đoàn 312, 316, 320, 341 và F-10 chính quy của cộng sản Bắc Việt tấn công vào Ban Mê Thuột, nơi đặt Bộ Tư Lệnh của Sư Đoàn 23 Bộ Binh của Việt Nam Cộng Hòa cùng với các đơn vị yểm trợ, tuy nhiên các Trung Đoàn chủ lực của Sư Đoàn này thì đang trấn đóng chung quanh Pleiku.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì vào đầu năm 1975, Phòng 2 Tình Báo của Quân Đoàn II có đủ ước tính về hoạt động và mục tiêu của địch vào giữa tháng 2 năm 1975, theo đó thì có ít nhất là 5 sư đoàn chính quy của cộng sản Bắc Việt đang hiện diện trong vùng chung quanh Ban Mê Thuột và Pleiku. Tuy nhiên các tin tức tình báo này tường trình lên cho Quân Đoàn không được Thiếu Tướng Phạm Văn Phú lưu tâm và cứu xét vì trong thâm tâm thì vị Tư Lệnh Quân Đoàn II cho rằng các hoạt động của cộng sản chung quanh Ban Mê Thuột chỉ là chiến thuật nghi binh, Ban Mê Thuột chỉ là diện và Tướng Phú nghĩ rằng Pleiku mới là điểm, Pleiku mới chính là mục tiêu của cộng sản Bắc Việt. Với quan niệm như vậy, Tướng Phú giao nhiệm vụ phòng thủ Ban Mê Thuột cho một Liên Đoàn Biệt Động Quân cùng với các lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân mà phần lớn là người Thượng.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì: “Đầu tháng 3 năm 1975, khi nhận được tin sư đoàn 320 của Bắc Việt đang di chuyển về hướng Ban Mê Thuột, Đại Tá Trịnh Tiểu, Trưởng Phòng 2 Quân Đoàn II đã khẩn cầu Tướng Phú đưa toàn bộ 3 Trung Đoàn của Sư đoàn 23 về phòng thủ Ban Mê Thuột, nhưng vào phút chót nghe theo lời Cố Vấn của vị Tư Lệnh Sư Đoàn 23 là Chuẩn Tướng Lê Trung Tường, Tướng Phú mới ra lệnh chỉ cho một Trung Đoàn, Trung Đoàn 53, từ Pleiku về tăng cường phòng thủ cho Ban Mê Thuột”. Nguyễn Kỳ Phong : Sách đã dẫn. Trang 122-123.

Một nhân vật khác tại Vùng II là Trung Tá Ngô Văn Xuân có kể lại cho biết chính Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng biết rõ về dự định tấn công này của cộng sản đúng một tháng trước ngày Ban Mê Thuột bị tấn công. Trung Tá Xuân là Trung Đoàn Trưởng Trung Đoàn 44 thuộc Sư Đoàn 23 cho biết rằng “vào dịp Tết Ất Mão, ngày 11 tháng 2 năm 1975, nhân dịp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu viếng thăm các Chiến Sĩ ngoài mặt trận, tại Bộ Chỉ Huy hành quân của Trung Đoàn 44 trong căn cứ 801, Trung Tá Điều Ngọc Chuy, Trưởng Phòng 2 Sư Đoàn đã có trình bày và nhấn mạnh đến việc khai thác một hàng binh cộng sản là Thượng Sĩ Sinh thuộc sư đoàn 320 của cộng sản Bắc Việt, anh ta cho biết là Bắc Việt sẽ tấn công vào Ban Mê Thuột với 4 sư đoàn: Sư đoàn 320, 968, F10 và một sư đoàn không rõ danh hiệu (về

sau thì biết rõ đó là sư đoàn 316) cùng với sự yểm trợ của 1 trung đoàn chiến xa, 2 trung đoàn pháo binh và 1 trung đoàn đặc công.

Sau khi nghe như vậy thì Tổng Thống Thiệu quay sang hỏi Tướng Phạm Văn Phú và Tướng Phú đáp rằng: “Có thể cộng sản đưa ra kế trá hàng nhằm đánh lạc hướng ta”. Theo Tướng Phú thì Ban Mê Thuột chỉ là “diện” còn Pleiku mới là “điểm” vì Pleiku có cơ sở đầu não, nếu địch tiêu diệt được thì chúng sẽ dễ dàng chế ngự toàn thể Vùng Cao Nguyên.

Sau khi nghe như vậy, Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Tướng Phú đưa toàn bộ Sư Đoàn 23 Bộ Binh và 1 Chi Đoàn chiến xa M.48 về Ban Mê Thuột và hứa sẽ tăng cường cho Quân Đoàn II một Liên Đoàn Biệt Động Quân. Nhưng không hiểu vì lý do gì mà mãi cho đến ngày 17 tháng 2, Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23 mới thi hành lệnh của Tổng Thống Thiệu: Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn và Trung Đoàn 45 sẽ di chuyển trước về Ban Mê Thuột, còn Trung Đoàn 44 thì sẽ ở lại chờ bàn giao khu vực trách nhiệm cho Biệt Động Quân rồi sẽ rút sau. Vào khoảng 11 giờ ngày 18 tháng 2, trong lúc đoàn xe của Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn tại Hàm Rồng sắp sửa di chuyển thì Tướng Tường được Lệnh của Quân Đoàn hủy bỏ kế hoạch tái phối trí. Đến 12 giờ trưa Tướng Tường gọi điện thoại nói cho Trung Tá Xuân biết rằng Tướng Phú vẫn giữ nguyên lập luận cho rằng Ban Mê Thuột chỉ là “diện”, Pleiku mới chính là “điểm” của các cuộc tấn công của cộng sản. Hà Mai Việt: Thép và Máu, tác giả xuất bản, Texas, 2005, trang 172.

Như vậy thì cả hai nguồn tin này đều cho thấy Thiếu Tướng Phạm Văn Phú đã mắc vào kế “nghi binh” của cộng sản cho nên quá tin tưởng vào lập luận Ban Mê Thuột là diện, Pleiku mới là điểm cho nên khi cộng sản tấn công thì ta chỉ có một Trung Đoàn 53 Bộ Binh phòng thủ Thành Phố này.

Đại Tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh Trưởng kiêm Tiểu Khu Trưởng Darlac có cho biết thêm rằng ông “đã nhiều lần xin tăng cường quân chính quy về phòng thủ Darlac nhưng đến ngày 4 tháng 3 thì Tướng Phú mới bằng lòng cho Trung Đoàn 45 Bộ Binh về Ban Mê Thuột. Lệnh di chuyển đã được ban hành, hai giờ chiều cùng ngày, toàn thể các đơn vị thuộc Trung Đoàn 45 đã lên xe chờ lệnh của Tướng Tường là chuyển bánh. Không ngờ ngay lúc đó, cộng quân Pháo kích vào Thị Xã Pleiku và Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II. Tướng Phú đang ở Nha Trang được báo cáo về vụ pháo kích này đã gọi cho Tướng Tường và không ngần ngại hét lên trong máy: “tôi ra lệnh cho Trung Đoàn 45 Bộ Binh không di chuyển về Ban Mê Thuột nữa, ở lại Pleiku vì mặt trận Pleiku đã bùng nổ rồi”.

Đại Tá Luật cũng cho biết là vào ngày 9 tháng 3, một ngày trước khi cộng sản tấn công, Tướng Phạm Văn Phú đã đến Ban Mê Thuột để duyệt xét tình hình. Khi Đại Tá Vũ Thế Quang, Tư Lệnh Phó Sư Đoàn 23 trình bày về kế hoạch phòng thủ Ban Mê Thuột với những đơn vị như Trung Tâm Huấn Luyện Sư Đoàn 23 Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23 Bộ Binh, Bộ Chỉ Huy Chi Khu Ban Mê Thuột, Hậu Cứu của Thiết Đoàn 3 Kỵ Binh, Kho Đạn Mai Hắc Đế và Trung Đoàn 53 làm trù bị đóng ở Phi Trường Phụng Dực. Ông cho biết rằng “nghe xong, Tướng Phú có vẻ bài lòng, không chê trách cũng bông có chỉ thị đặc biệt nào”.

Đại Tá Luật cho biết thêm là Trung Đoàn 53 do Trung Tá Võ Văn Ân chỉ huy lúc đó đóng ở Phi Trường Phụng Dực tuy gọi là Trung Đoàn nhưng trên thực tế chỉ có Bộ Chỉ Huy Trung Đoàn và một Tiểu Đoàn Bộ Binh cùng với sự yểm trợ của một Trung Đội Pháo Binh 105 ly mà thôi. Như vậy thì khi cộng quân tấn công vào Ban Mê Thuột, lực lượng phòng thủ Thị Xã này chỉ có một Tiểu Đoàn Bộ Binh đóng tại Phi Trường Phụng Dực tức là bên ngoài Thành Phố, một vài Tiểu Đoàn Địa Phương Quân và một số đơn vị Tiếp Vận và Hành Chánh, một số Tân Binh đang ở trong thời kỳ huấn luyện, với một lực lượng èo uột như vậy, làm sao mà Ban Mê Thuột lại có

đủ khả năng chiến đấu chống lại sự tấn công của 5 sư đoàn Bắc Việt với sự yểm trợ của chiến xa và trọng pháo ?

Không hiểu sau khi nghe tường trình về sự phòng thủ Ban Mê Thuộc, một Thành Phố quan trọng nhất tại Cao Nguyên với một lực lượng như vậy, tại sao mà vị Tư Lệnh Quân Đoàn II lại có thể hài lòng được ? Hà Mai viết: Sách đã dẫn, trang 334-335

Theo tài liệu của Đại Tướng Võ Nguyên Giáp trong cuốn sách "Tổng Hành Dinh Trong Mùa Xuân Toàn Thắng" thì vào lúc đó cộng sản Bắc Việt đang có 4 sư đoàn 10, 316, 320 và 968 cùng với 4 trung đoàn bộ binh 95A, 95b, 25 và 271 trong vùng Ban Mê Thuộc. Ngoài ra còn có 5 trung đoàn cao xạ phòng không và pháo binh, một trung đoàn xe tăng, một trung đoàn đặc công, hai trung đoàn công binh, một trung đoàn truyền tin và các đơn vị hậu cần và vận tải cùng với sự có mặt của Sư đoàn 3 thuộc Quân Khu 5 của cộng sản làm nghi binh. Bộ Tư Lệnh của mặt trận này được mang bí danh là A.75 được đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Thượng Tướng Văn tiến Dũng và hai Tướng lãnh khác là Đinh đức Thiện, em ruột của Lê đức Thọ và Lê ngọc Hiền. Trong cuốn "Đại Thắng Mùa Xuân", Tướng Văn tiến Dũng sau này cho biết vào đầu tháng 3 năm 1975, khi Quân Ủy Hội của cộng sản Bắc Việt đang họp ở Hà Nội để thảo luận chi tiết về việc đánh Ban Mê Thuộc thì Lê đức Thọ, Ủy Viên Bộ Chính Trị, đã bước vào phòng họp và nghiêm khắc phê bình các cấp chỉ huy quân sự như sau: "Chúng ta có 5 sư đoàn mà không đánh được Ban Mê Thuộc là thế nào ?"

Ngoài những đơn vị tác chiến nói trên, cộng sản Bắc Việt còn có thêm một lực lượng pháo binh vô cùng hùng hậu để tham dự vào trận tấn công vào Thành Phố Ban Mê Thuộc. Trong cuốn sách "Pháo Binh Xuân 1975", Tướng Doãn Tuế, Tư Lệnh Pháo Binh của Bắc Việt cho biết rằng họ có hai trung đoàn pháo binh 675 và 40, thêm vào đó còn có một trung đoàn pháo của sư đoàn 316, một trung đoàn pháo của sư đoàn 10, như vậy là tổng cộng tất cả là 4 trung đoàn pháo binh, quân số còn đông hơn cả một sư đoàn. Tướng Doãn Tuế cho biết rằng trong ba tiếng đồng hồ, từ 2 giờ rưỡi cho đến 5 giờ rưỡi sáng ngày 10 tháng 3 năm 1975, khi cộng sản mở màn cuộc tấn công vào Thành Phố Ban Mê Thuộc, pháo binh của họ đã bắn 500 viên đạn và sau đó từ 8 giờ rưỡi sáng cho đến tối ngày 10 tháng 3 họ đã bắn thêm 5.000 viên đạn. Tướng cộng sản Doãn Tuế cho biết thêm rằng sau đó, cho đến khi họ hoàn toàn chiếm được Ban Mê Thuộc, thì pháo binh của họ còn bắn thêm 6.000 viên đạn nữa và như vậy thì Thành Phố Ban Mê Thuộc nhỏ bé này đã lãnh tất cả là trên 11.000 viên đạn đại bác của cộng sản trong vòng một tuần lễ.

Tại Vùng Kontum-Pleiku-Ban Mê Thuộc thuộc Vùng II Chiến Thuật, về quân số thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ có 1 Sư Đoàn Bộ Binh với 3 Trung Đoàn Bộ Binh và 7 Liên Đoàn Biệt Động Quân, tổng cộng vào khoảng 10 Trung Đoàn, trong khi đó về phía cộng sản thì họ có 5 sư đoàn, mỗi sư đoàn có tới 4 trung đoàn, như vậy thì tổng số lên đến 20 trung đoàn. Nếu cộng thêm với những đơn vị pháo binh, chiến xa, phòng không và hậu cần khác, tất cả vào khoảng 15 trung đoàn nữa thì tổng số lực lượng của cộng sản Bắc Việt trong cuộc tấn công vào Ban Mê Thuộc lên tới khoảng 35 trung đoàn.

Trong vùng Ban Mê Thuộc, về phía Việt Nam Cộng Hòa chỉ có một Trung Đoàn "trừ" vì thực sự chỉ có 1 Tiểu Đoàn Bộ Binh, đó là Trung Đoàn 53 đóng tại Phi Trường Phụng Dực, một Liên Đoàn Biệt Động Quân chừng vài ba Tiểu Đoàn đóng ở Buôn Hô, cách Ban Mê Thuộc chừng hơn 30 cây số về hướng Bắc cộng với một số đơn vị Địa Phương Quân và Nghĩa Quân, một số các đơn vị yểm trợ như Quân Y, Quân Cự, Quân Vận, Quân Nhu, Truyền Tin v.v...theo ước tính của người Mỹ thì

tổng số binh sĩ trong các đơn vị tiếp vận không tác chiến này được chùng vào khoảng hai Tiểu Đoàn.

Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng “ngày 6 tháng 3, sau khi cộng quân đánh chiếm Thuận Mãn trên Quốc Lộ 14 và cắt đứt Quốc Lộ 21 ở Bắc Khánh Dương thì Tướng Phú mới bắt đầu nghĩ lại vấn đề. Tuy lo lắng về những biến chuyển, nhưng Tướng Phú vẫn chưa dứt khoát với những định kiến của mình về mục tiêu thật của cộng quân. Tướng Phú cho Liên Đoàn Biệt Động Quân đến Ban Mê Thuột không phải để bổ sung cho quân trú phòng mà là để truy lùng và bảo vệ Buôn Hồ, một địa điểm cách Ban Mê Thuột khoảng 30 cây số về hướng Bắc. Đích thân Trung Tướng Phú đến Ban Mê Thuột vào ngày 8 tháng 3 để thị sát vị trí phòng thủ và kế hoạch ứng chiến của Thành Phố. Tướng Phú ra lệnh phân phối vũ khí chống chiến xa như súng M 72 và hỏa tiễn TOW. Để đề phòng thêm, ông ra lệnh di chuyển số đạn dược trong kho ra nhiều nơi”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 122-123.

Như vậy thì tỷ lệ quân tác chiến tại Ban Mê Thuột là khoảng 1 Trung Đoàn của Việt Nam Cộng Hòa phải chiến đấu chống lại một số quân cộng sản Bắc Việt đông gấp 20 lần. Tuy nhiên, dù bị tấn công với một lực lượng quá hung hậu như vậy, Trung Đoàn 53 (trừ) cũng đã cầm cự và gây tổn thất nặng nề cho các đơn vị cộng sản tại Phi Trường Phụng Dực khiến cho mũi tấn công vào khu vực này bị khựng lại, các tổ kháng cự khác như kho đạn tại Trại Mai Hắc Đế cũng đã anh dũng đẩy lui các cuộc tấn công của bộ binh và xe tăng cộng sản cho đến khi vị Đại Úy chỉ huy kho đạn này bị thương vào trưa ngày 10 tháng 3. Bộ Chỉ Huy Tiểu Khu Ba Mê Thuột chống trả rất mãnh liệt các cuộc tấn công bằng bộ binh và chiến xa của địch cho đến khi Trung Tâm Hành Quân bị địch phá hủy hoàn toàn và không còn liên lạc được với bên ngoài, do đó mà Tiểu Khu phải di tản sang Bộ Tư Lệnh Tiền Phương của Sư Đoàn 23. Xe tăng và bộ binh của cộng sản Bắc Việt bao vây tứ bề Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23, tuy nhiên các chiến sĩ phòng vệ đã chống trả vô cùng mãnh liệt cho đến tối hôm đó. Cộng sản đã cho tăng viện thêm sư đoàn 316 nhằm tấn công dứt điểm Bộ Chỉ Huy Tiền Phương Sư Đoàn 23, tuy nhiên, Tư Lệnh Phó Sư Đoàn 23 đã yêu cầu Không Quân oanh tạc vào quân Bắc Việt sát vòng đai phòng thủ khiến cho nhiều chiến xa bị hủy diệt. Chẳng may một trái bom của ta rơi trúng ngay Bộ Chỉ Huy khiến cho tất cả hệ thống truyền tin bị tiêu hủy và Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II cũng như các đơn vị không còn liên lạc được với Bộ Chỉ Huy Tiền Phương và kể từ sang ngày 11 tháng 3 thì Ban Mê Thuột bị xem như thất thủ. Đại Tá Vũ Quang, Tư Lệnh Phó Sư Đoàn 23 và Đại Tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh Trưởng Darlac sau đó bị cộng sản Bắc Việt bắt làm tù binh.

Ngày 14 tháng 3, Trung Đoàn 45 và một Tiểu Đoàn của Trung Đoàn 44 của Sư Đoàn 23 được trực vận từ Pleiku xuống Phước An, một Quận lỵ cách Ban Mê Thuột chừng 30 cây số về hướng Đông với mục đích giải tỏa cho Ban Mê Thuột. Tuy nhiên Phước An là nơi hàng ngàn người tỵ nạn từ Ban Mê Thuột và các vùng phụ cận chạy về, hàng ngàn binh sĩ thất lạc đơn vị cũng chạy về tập trung tại đó khiến cho tình trạng trở nên thiếu trật tự và hỗn loạn. Ngày 18 tháng 10, cộng sản tấn công và tràn ngập Phước An và sau đó thì toàn Tỉnh Darlac bị xem như là hoàn toàn rơi vào tay quân cộng sản.

Nhận định về việc Ban Mê Thuột bị thất thủ, trong cuốn The Final Collapse, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên nói rằng:

“Ban Mê Thuột mất vì chúng ta không đủ quân để phòng thủ khi địch tấn công. Cộng quân không những có những ưu điểm bất ngờ về chiến thuật, họ có luôn thể thượng phong về quân số với 5 sư đoàn bộ binh và các trung đoàn xe tăng và pháo binh yểm trợ. Khi cộng quân tấn công Ban Mê Thuột, chúng ta không đủ quân để cầm cự với quân của Trung Đoàn 53 (trừ), Địa Phương Quân và Nghĩa Quân, lực

lượng đó không đủ để đối đầu với 3 sư đoàn cộng sản Bắc Việt và các lực lượng thuộc. Khi Quân Đoàn II quyết định đem quân về giải vây Ban Mê Thuột thì quá trễ: **Quân tăng viện đến từng toán nhỏ, đường tiến về Ban Mê Thuột hoàn toàn bị cô lập**" Cao Văn Viên: Sách đã dẫn. Trang 121-123.

Sau Phước Long, Darlac là Tỉnh thứ nhì của Việt Nam Cộng Hòa bị cộng sản Bắc Việt thôn tính, tuy nhiên về phía Hoa Kỳ thì vẫn không hề có một sự phản kháng chính thức nào trước những vi phạm nghiêm trọng đối với bản Hiệp Định Paris mà Bắc Việt đã ký kết với Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1973.

Ngày 11 tháng 3 năm 1975, Hà Nội gửi một bức điện văn mang số 01/TK của "anh chiến" tức là Võ Nguyên Giáp gửi cho "anh Tuấn" tức là Văn tiến Dũng chuyển lời khen ngợi của Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương về việc chiếm được Ban Mê Thuột và kèm theo một số chỉ thị như sau: **"Cần phải có tinh thần khẩn trương và mạnh bạo, kịp thời lợi dụng thời cơ để dành thắng lợi lớn, phải nhanh chóng tiêu diệt các đơn vị địch còn lại và nhanh chóng phát triển về hướng Cheo Reo, bao vây và tiêu diệt sau"** Văn Kiện Đảng: trang 111-112

Sau khi nhận được 4 bức điện văn của Hà Nội. Văn tiến Dũng đã gửi bức điện văn mang số 05 ngày 14 tháng 3 năm 1975 của "Anh Tuấn" gửi cho bộ chính trị và quân ủy trung ương báo cáo những ý kiến sơ bộ qua một số ngày đầu thực hiện chiến dịch mùa khô 1975 và chủ trương tuyên truyền chiến thắng Buôn Mê Thuột". Trong bức điện văn này Văn tiến Dũng báo cáo những ưu điểm để rút kinh nghiệm áp dụng vào việc tấn công những Thành Phố khác và ca tụng việc để cho ủy ban nhân dân tỉnh tuyên truyền về chiến thắng của "nhân dân miền Nam" chứ không phải là của 5 sư đoàn Bắc Việt.

Sau khi chiếm được Ban Mê Thuột một cách quá dễ dàng. Lê Duẩn tuyên bố rằng: Trước đây ta dự kiến 2 năm, nay có Phước Long, Ban Mê Thuột ta có thể đẩy mạnh hơn, đây có phải là mở đầu cuộc tổng tấn công và nổi dậy không ?

Cuộc Triệt Thoái Bi Thảm

Ban Mê Thuột bị chính thức xem như là hoàn toàn thất thủ từ ngày 18 tháng 3, vào thời gian đó trong 4 Vùng Chiến Thuật trên toàn quốc, chỉ có Vùng III thì bị mất Tỉnh Phước Long vào đầu tháng Giêng năm 1975 và Vùng II thì mới bị mất Tỉnh Darlac, còn hai Vùng I và Vùng IV thì còn hoàn toàn nguyên vẹn. Hỗn loạn chỉ xảy ra sau khi Quân Đoàn II tại Pleiku được lệnh di tản ra khỏi Vùng Cao Nguyên Trung Phần, ngày nay được cộng sản cải danh là Vùng Tây Nguyên.

Người đã ra lệnh di tản Cao Nguyên là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, với tư cách là Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, tuy nhiên sau đó thì lại có những nghi vấn, những điều bàn cãi, tranh luận về vấn đề ai là người phải chịu trách nhiệm trong vụ thảm bại ở Cao Nguyên. Trong số năm nhân vật tham dự phiên họp này tại Cam Ranh thì Thiếu Tướng Phạm Văn Phú đã tử tiết vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã từ trần vào cuối năm 2001, Đại Tư-ớng Trần Thiện Khiêm và Trung Tướng Đặng Văn Quang không hề tuyên bố hay nói một điều gì một cách công khai, chỉ có Đại Tướng Cao Văn Viên là người duy nhất có tiết lộ một vài điều trong cuốn The Final Collapse được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1983.

Để tìm hiểu về vấn đề này, người viết chỉ tham khảo một số tài liệu của một vài nhân vật về phía Việt Nam và của một cựu Nhân Viên Tình Báo cao cấp của CIA tại Sài Gòn. Những tài liệu này được xem như là có giá trị và đáng tin cậy vì họ là những nhân chứng sống đã có những liên hệ trực tiếp hay gián tiếp trong vụ di tản đầy bi thảm này.

Frank Knepp của CIA

Frank Knepp là một phân tích gia tình báo chiến lược của cơ quan Tình Báo CIA tại Sài Gòn. Ông là Phụ Tá của Thomas Polgar, Giám Đốc Trú Sứ của Văn Phòng CA tại Việt Nam và cũng là người thân cận của Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin vì ông là người đã soạn thảo những bản báo cáo về chính trị và quân sự cho ông Đại Sứ. Trong thời gian xảy ra vụ di tản Cao Nguyên thì Frank Snepp là một trong những người ở Tòa Đại Sứ đã liên lạc trực tiếp với đại diện của các cơ quan và Hội Thiện nguyện Hoa Kỳ tại các Tỉnh ở Vùng II để lo việc di tản cho họ vì phía người Mỹ không hề được một thông báo nào của Việt Nam về quyết định di tản này.

Trong cuốn sách Decent Interval xuất bản vào năm 1977, Frank Snepp cho biết rằng vào ngày 14 tháng 3 năm 1975, Ông Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã bay ra Cam Ranh chủ tọa một phiên họp đặc biệt về quân sự với các Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên, Trung Tướng Đặng Văn Quang và Thiếu Tướng Phạm Văn Phú. Frank Snepp nói rằng tối hôm trước, ông Thiệu đã tham khảo với ông "thầy tử vi" của ông và Chuẩn Tướng người Úc hồi hưu Ted Sarong đang làm Cố Vấn cho ông về chiến lược quân sự, người đã đề nghị với Tổng Thống Thiệu từ năm 1974 là nên triệt thoái ra khỏi những vùng "xôi đậu" và chỉ nên giữ những Vùng Duyên Hải mà thôi. Trong khi ông thầy tử vi chỉ đưa ra những ý kiến mơ hồ, Tướng Sarong cho ông Thiệu biết rằng đã quá trễ rồi, nếu bây giờ mới triệt thoái thì không còn kịp nữa. Snepp nói rằng số phận của Vùng Cao Nguyên và có lẽ số phận của cả Miền Nam Việt Nam sau đó sẽ nằm trong tay của ông Thiệu.

Theo Frank Snepp thì Thiếu Tướng Phạm Văn Phú phúc trình lên Tổng Thống Thiệu về tình hình tại Ban Mê Thuột, ông ta nói rằng ông ta bảo vệ được Cao Nguyên trong vòng một tháng nếu Quân Đoàn II được tăng viện về quân số, vũ khí và yểm trợ của Không Quân. Nghe như vậy Tổng Thống Thiệu đã trả lời rằng "chính phủ sẽ chẳng có cung cấp sự tăng viện nào về quân số cũng như là vũ khí chiến cụ gì cả. Quân Đội đã phân tán quá mỏng một cách rất là nguy hiểm trên toàn quốc và các các kho vũ khí chiến cụ thì cần phải được giữ ở gần những nơi nào có thể được bảo vệ một cách dễ dàng. Do đó mà không thể nào có khả năng dồn hết lực lượng cho Pleiku và Kontum. Giải pháp duy nhất là bỏ hai Tỉnh này và dùng những lực lượng đó để tăng cường cho Vùng Duyên Hải và yểm trợ cho cuộc phản công tái chiếm Ban Mê Thuột".

Frank Snepp cho biết rằng Tướng Phú ngồi nghe trong im lặng không có phản ứng gì. Có thể ông ta đã gật như có vẻ đồng ý nhưng chỉ có vậy thôi. Ông ta không đặt câu hỏi nào cũng như là không phản đối lại.

Thấy đã đạt được vấn đề chính, Tổng Thống Thiệu sau đó quay qua vấn đề kế tiếp vô cùng quan trọng, đó là con đường để triệt thoái. Dù rằng Quốc Lộ 19 từ Pleiku đến Quy Nhơn và Quốc Lộ 1 từ Ban Mê Thuột đi về lãnh thổ Vùng III đều đã bị cộng sản cắt đứt, nhưng vẫn còn có hy vọng là đoàn quân triệt thoái có thể vượt qua được, vậy Tướng Phú muốn sử dụng đường nào ?

Đến đây Đại Tướng Cao Văn Viên ngắt lời và cho biết rằng cả hai con đường này đều không đủ điều kiện để cho một đoàn quân, như quân của Tướng Phú hiện đang có, sử dụng để triệt thoái, như vậy thì chỉ còn lại Liên Tỉnh lộ 7B chạy từ phía Nam Pleiku qua Tỉnh Phú Bổn về Tuy Hòa. Đây chỉ là một con đường nhỏ lâu nay chỉ được giới "xe be" tức là xe chở cây và gỗ sử dụng, tuy nhiên ta sẽ có được hai lợi điểm: Thứ nhất là không có sự hiện diện của quân cộng sản mà ta đã biết và thứ hai là cộng sản không thể ngờ được rằng ta sẽ dùng con đường đó. Khi Tướng Cao Văn Viên hỏi Tướng Phú ông ta nghĩ như thế nào về sự chọn lựa này thì vị Tư Lệnh Quân Đoàn II lại cũng chỉ gật đầu" Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 193.

Như vậy thì theo Frank Snepp, Tổng Thống Thiệu đã ra lệnh triệt thoái khỏi Pleiku và Kontum và một cách gián tiếp Tướng Cao Văn Viên đề cập đến con đường

duy nhất còn có thể dùng được là Liên Tỉnh lộ 7B. Frank Snepp cũng như không có một người Mỹ nào khác đã tham dự phiên họp tại Cam Ranh này, tuy nhiên sự tường thuật của Frank Snepp có thể tin được vì một trong 5 vị Tướng lãnh dự phiên họp này là người của cơ quan Tình Báo CIA của Hoa Kỳ. Frank Snepp cho biết rằng: “Ngày hôm sau 15 tháng 3, Polgar có một cuộc tiếp xúc ngắn ngủi với Trung Tướng Đặng Văn Quang, một “cộng tác viên tại Dinh Độc Lập (palace contact) Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 196.

Trong một đoạn khác, Frank Snepp cho biết thêm rằng: “Cơ quan Tình Báo CIA đã trả lương và nâng đỡ ông Quang trong bao nhiêu năm và đã bảo đảm giúp cho ông ta có một địa vị (Phụ Tá Tổng Thống về An Ninh) bên cạnh ông Thiệu”. Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 495.

Hội Nghị Cam Ranh xảy ra trước khi Miền Nam rơi vào tay Bắc Việt hơn một tháng rưỡi và trong thời gian đó cơ quan Tình Báo CIA có rất nhiều thì giờ để làm “debriefing” (rút ưu khuyết điểm) với những nhân viên địa phương (local contacts,) tức là những người Việt Nam làm việc cho họ, trong đó có cả những nhân vật cao cấp như là Tướng Quang, do đó mà những sự tường trình của Frank Snepp có thể nói không phải là không có căn cứ và xa sự thật là bao nhiêu.

Phạm Huấn, Tùy Viên của Tướng Phú

Nhân vật thứ hai có nói về phiên họp tại Cam Ranh ngày 14 tháng 3 năm 1975, tuy cũng có mặt tại Cam Ranh nhưng không được tham dự cuộc họp, đó là Thiếu Tá Phạm Huấn, cựu Tùy Viên Báo Chí của Tướng Phú. Ông Phạm Huấn cho biết rằng “Ngay sau khi phiên họp chấm dứt, Tướng Phú nói với tôi: Những quyết định trong buổi họp vừa qua, tôi sẽ nói cho anh hay. Anh là người duy nhất (ngoài 5 vị Tướng lãnh trong buổi họp) biết những điều đó vì ngay cả vợ tôi tôi cũng không tiết lộ cho biết”. Như vậy thì theo ông Phạm Huấn, dù Tướng Phú đã tự vẫn nhưng trước đó đã có kể lại những chi tiết về buổi họp này cho ông Phạm Huấn biết.

Trong cuốn sách Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975 xuất bản vào năm 1987, ông Phạm Huấn cho biết rằng ông đã được lệnh đi theo Tướng Phạm Văn Phú từ Nha Trang vào Cam Ranh vào sáng ngày 14 tháng 3 năm 1975. Buổi họp được diễn ra tại “Tòa Bạch Dinh” ở Cam Ranh, ngôi nhà do Quân Đội Hoa Kỳ xây cất để đón tiếp Tổng Thống Lyndon Johnson khi ông ghé Cam Ranh để thăm viếng và ủy lạo binh sĩ Hoa Kỳ vào năm 1966. Trong phiên họp này, Tổng Thống Thiệu nói rằng:

“Tôi đã tham khảo ý kiến với các Tướng lãnh hiện diện (Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên, Đặng Văn Quang) trong quyết định “tái phối trí” lại các lực lượng chính quy Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa để phòng thủ và chống trả hữu hiệu các cuộc tấn công khác của cộng sản Bắc Việt trên hai chiến trường Quân Khu I và Quân Khu II. Nhưng một chút, Tướng Thiệu hỏi Tướng Phú: Thiếu Tướng Phú, nếu anh được lệnh mang tất cả Chủ Lực Quân, chiến xa và pháo binh của Quân Đoàn II về phòng thủ và bảo vệ những Tỉnh đông dân cư Vũng Duyên Hải, anh sẽ tổ chức, điều động ra sao ?

Tướng Phú hình như đã chờ đợi sẵn để trả lời câu hỏi này của Tướng Thiệu:

- Thừa Tổng Thống, cho tôi được “tử thủ” Pleiku, giữ Cao Nguyên.

Tướng Thiệu cười nhạt:

- Tử thủ? Với quân số, đạn dược hiện có, liệu anh chiến đấu được bao nhiêu ngày với cộng sản?

-Thưa Tổng Thống từ 40 đến 60 ngày.

- Rồi sao nữa ?

- Tôi sẽ chiến đấu đến cùng, cho đến khi không còn được tiếp tế súng đạn, lương thực nữa.

Tướng Thiệu lấy điều xì gà thứ ba châm hút rồi chậm rãi nói:

- Tôi ra lệnh cho anh mang Chủ Lực Quân, chiến xa, đại bác, máy bay về phòng thủ duyên hải và tổ chức hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột. Lệnh này từ cấp Tỉnh Trưởng kiêm Tiểu Khu Trưởng trở xuống không được biết. Có nghĩa là các lực lượng Địa Phương Quân vẫn ở lại chiến đấu. Các cơ sở hành chánh 3 Tỉnh Pleiku, Kontum, Phú Bổn vẫn tiếp tục làm việc cùng với Tỉnh Trưởng, Quận Trưởng như thường lệ. Ngừng một lát, Tướng Thiệu kéo một hơi thuốc thật dài. Mặt ông tự nhiên đanh lại nhìn vào các Tướng Khiêm, Viên rồi đồng dặc nói:

- Quyết định mang tất cả Chủ Lực Quân, chiến xa, pháo binh, máy bay của Quân Đoàn II khỏi Pleiku, Kontum, tôi đã thảo luận với các Tướng lãnh. Đây là một quyết định chung của Hội Đồng Tướng Lãnh, như quyết định hôm qua cho Tướng Trưởng ngoài Quân Đoàn I.

- Thừa Tổng Thống, nếu Chủ Lực Quân, Thiết Giáp Pháo Binh rút đi, làm sao mà Địa Phương Quân chống đỡ nổi khi cộng sản đánh? Hơn 100.000 dân hai Tỉnh Pleiku, Kontum và gia đình anh em binh sĩ ?

- Thì cho "thằng cộng sản" số dân đó! Với tình hình nặng nề hiện tại, mình phải lo phòng thủ, giữ được những vùng dân cư đông đúc màu mỡ hơn là bị "kẹt" quá nhiều quân trên Vùng Cao Nguyên.

Ông Phạm Huân cho biết thêm rằng:

13 giờ 03 phút ngày 14 tháng 3 năm 1975, lệnh triệt thoái Cao Nguyên coi như được hợp thức hóa và ban hành. Không một Tướng lãnh nào chống đối hoặc phát biểu thêm về lệnh này. Khi được Tướng Thiệu hỏi về Quốc Lộ 19 và Quốc Lộ 21 để rút quân thì Tướng Viên cho biết Quốc Lộ 19 và Quốc Lộ 21 coi như là không thể sử dụng được bởi vì Quốc Lộ 14, khoảng giữa Pleiku-Ban Mê Thuột địch đã cắt. Lực lượng cộng sản Bắc Việt hiện có 3 sư đoàn quân chính qui tại chiến trường Ban Mê Thuột. Đoàn quân triệt thoái sẽ không thể nào thoát đi được để sử dụng Quốc Lộ 21 từ Ban Mê Thuột về Nha Trang.

Quốc Lộ 19 nối liền Pleiku-Quy Nhơn, nếu lựa chọn, cũng khó thành công. Hai phía Đông và Tây Đèo An Khê đã bị cắt. Lực lượng cộng sản Bắc Việt hiện có 3 sư đoàn quân chánh quy tại chiến trường Ban Mê Thuột. Đoàn quân triệt thoái sẽ không thể nào thoát đi được để sử dụng Quốc Lộ 21 từ Ban Mê Thuột về Nha Trang. Trong cuộc chiến tranh giữa Pháp và Việt Nam trước đây, nhiều chiến đoàn lưu động Pháp bị đánh tan trên đèo này và không có một cuộc rút quân nào trên Quốc Lộ 19 thành công. Tướng Thiệu quay nhìn Tướng Phú đổi giọng thân mật:

- Thế nào Phú? Toa có ý kiến gì không ?

Tướng Phú:

- Trình Tổng Thống và quý vị Tướng lãnh, để giữ được yếu tố bất ngờ, tôi xin đề nghị chọn "đường số 7" để rút quân khỏi Cao Nguyên vì trên trục lộ này không có chủ lực quân Bắc Việt.

Tướng Thiệu:

- Anh nói "đường Liên Tỉnh Lộ số 7" nối liền Pleiku-Phú Bổn-Phú Yên ?

- Trình Tổng Thống, đúng vậy!

- Đường Liên Tỉnh Lộ số 7, hình như đã lâu không được sử dụng. Có nhiều cầu bị hư và mìn, bẫy do các lực lượng Đồng Minh gài từ trước chưa được gỡ bỏ.

Tướng Phú:

- Trình Tổng Thống, ngay từ ngày đầu lên Quân Đoàn tử thủ duyên hải và tái chiếm Ban Mê Thuột (?) Vì tính cách vô cùng quan trọng của cuộc hành quân này và để giữ được yếu tố bất ngờ với địch, anh chỉ cho các Tướng lãnh, cấp chỉ huy dưới quyền được biết từng phần của lệnh này và ra lệnh tuyệt đối giữ bí mật với dân chúng.

Tướng Thiệu đứng dậy. Trước khi rời phòng họp, ông bắt tay Tướng Phú:

- Cố gắng nghe Phú! Phải chuẩn bị, tổ chức, tính toán hết sức cẩn thận “plan” thời gian cho thật đúng để giữ được yếu tố bất ngờ. Nếu không, bị quân chính quy cộng sản Bắc Việt kéo tới đánh, một người lính anh cũng không mang ra được khỏi Cao Nguyên.

Tướng Phú đứng nghiêm chào Tướng Thiệu:

- Xin tuân lệnh Tổng Thống. Tôi hiểu ý Tổng Thống dạy.

Phiên họp lịch sử về “quyết định Cam Ranh 14 tháng 3 năm 1975” chấm dứt lúc 13 giờ 29. Tổng cộng 117 phút!!!”

Trong phần ghi chú, tác giả Phạm Huân ghi rằng: “Quyết Định Cam Ranh 14.3.1975” được viết qua tiết lộ của Tướng Phạm Văn Phú”. Phạm Huân: Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975. Tác giả xuất bản, San Jose, 1987. Trang 84-89.

Đại Tướng Cao Văn Viên

Nhân vật thứ ba được xem như là một nhân chứng quan trọng nhất vì ông là một trong 5 vị Tướng lãnh đã tham dự phiên họp tại Cam Ranh ngày 14 tháng 3 năm 1975, đó là Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Trong cuốn sách The Final Collapse, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng vào ngày 11 tháng 3 năm 1975 -một ngày sau khi Ban Mê Thuột bị tấn công Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã mời Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Thủ Tướng, Trung Tướng Đặng Văn Quang, Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia và Đại Tướng Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đến ăn sáng tại Dinh Độc Lập.

Trong buổi họp này, sau khi đề cập đến tình hình nguy kịch trên đất nước, Tổng Thống Thiệu đã nói rằng: “Với khả năng và lực lượng chúng ta đang có, chắc chắn chúng ta không thể bảo vệ được tất cả lãnh thổ chúng ta muốn bảo vệ. Như vậy chúng ta nên “tái phối trí” lực lượng và bảo vệ những vùng đông dân, trù phú vì những vùng đất đó mới thật sự quan trọng.

Quyết định của Tổng Thống Thiệu cho chúng tôi thấy đây là một quyết định ông đã suy xét thận trọng. Hình như Tổng Thống Thiệu đã ngần ngại về quyết định đó và bấy giờ chỉ thổ lộ ra cho ba người chúng tôi trong bữa ăn sáng Tổng Thống Thiệu phác họa sơ những vùng ông nghĩ là quan trọng, gồm Vùng III và IV miền duyên hải và thềm lục địa. Một vài vùng đất quan trọng đang bị cộng sản chiếm, chúng ta sẽ cố gắng lấy lại bằng mọi giá. Những vùng đất cần chiếm lại là nơi đông dân, trù phú có giá trị về lâm sản, nông sản và kỹ nghệ, nhất là Vùng Duyên Hải, nơi thềm lục địa vừa được khám phá ra dầu hỏa. Cuối cùng là vùng đất mà chúng ta không thể nào để mất là Sài Gòn, các Tỉnh lân cận và đồng bằng sông Cửu Long”.

Tướng Cao Văn Viên nói rằng “Tổng Thống Thiệu bình thản tiếp tục đọc toại về địa lý chính trị của Miền Nam. Chỉ vào vùng Cao Nguyên Trung Phần, Tổng Thống Thiệu nói: Ban Mê Thuột quan trọng hơn hai Tỉnh Pleiku và Kontum nhập lại vì tài nguyên và dân số của Ban Mê Thuột”. Như vậy, chỉ sau vài lời sơ khảo, Tổng Thống Thiệu đã đi đến một quyết định quan trọng. Hậu quả của quyết định đó như thế nào thì chưa biết được nhưng nhìn về quan điểm quân sự, quyết định của Tổng Thống Thiệu có nhiều vấn đề. Tướng Viên nói thêm rằng: “Là cố vấn quân sự của Tổng Thống tôi bắt buộc phải có ý kiến về quyết định của Tổng Thống Thiệu. Tuy nhiên tôi tránh phát biểu gì thêm vì tôi thấy Tổng Thống Thiệu đã quyết định nên ông ta không muốn nghe những ý kiến trái ngược. Đã là Tổng Thống, ông Thiệu có thẩm quyền và trách nhiệm chỉ đạo cuộc chiến: Ông ta phải biết ông đang làm gì”.

Về phiên họp 3 ngày sau đó tại Cam Ranh, Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng sau khi Tướng Phú phúc trình về tình hình quân sự tại Quân Khu II, “Tổng Thống Thiệu Chỉ hỏi một câu quan trọng nhất: Tướng Phú có thể nào chiếm lại được

Ban Mê Thuật không? Câu trả lời của Tướng Phú không xác định mà cũng không phủ định, ông chỉ xin Tổng Thống Thiệu thêm quân tiếp viện. Tổng Thống Thiệu quay qua Tướng Viên: Chúng ta còn bao nhiêu quân trừ bị có thể cung cấp cho Tướng Phú? Tướng Viên nói rằng “Hồi nhưng chắc chắn Tổng Thống Thiệu đã biết câu trả lời: Bây giờ thật sự chúng ta không còn đơn vị trừ bị nào để tăng viện cho Tướng Phú”.

“Đến lượt Tổng Thống Thiệu phát biểu. Đứng trước tám bản đồ Miền Nam Việt Nam, trong khi Tướng Phú lắng nghe chăm chú, Tổng Thống Thiệu nói đến một chiến lược mới cần được áp dụng. Dùng tay chỉ rõ những vùng đất Tướng Phú cần phải giữ, ông nói Ban Mê Thuật quan trọng hơn Pleiku và Kontum nhập lại về phương diện kinh tế, dân số. Nhiệm vụ của Quân Đoàn II là tái phối trí các đơn vị cơ hữu của Quân Đoàn để chiếm lại Ban Mê Thuật. Và đó là lệnh của Tổng Thống. Sau đó Tổng Thống Thiệu hỏi Tướng Phú tái phối trí ra sao và dùng đường nào để đem quân trở lại Ban Mê Thuật?

Theo Tướng Phú thì Quốc Lộ 19 đã bị cô lập. Quốc Lộ 14 từ Pleiku xuống Ban Mê Thuật cũng bị cô lập, do đó không thể sử dụng được. Quốc Lộ 21 về Nha Trang. Tướng Phú dự định sử dụng Liên Tỉnh Lộ 7B, một con đường phụ tách khỏi Quốc Lộ 14 khoảng 32 cây số ở phía Nam Pleiku, chạy qua hướng Đông Nam qua Phú Bổn (Cheo Reo) về Tuy Hòa ở miền duyên hải. Liên Tỉnh Lộ 7B là một con đường nhỏ, lồi lõm, bị bỏ hoang từ lâu. Trừ một đoạn ngắn bắt đầu từ nhánh chẻ Quốc Lộ 14 về Hậu Bổn có thể sử dụng được, tất cả các đoạn đường còn lại không ai biết tình trạng như thế nào. Nhưng có hai chi tiết chúng ta biết chắc là cầu bắc qua sông Ba phía Nam Cùmg Sơn bị phá hủy không còn sử dụng được và đoạn đường chót đi vào Tuy Hòa rất nguy hiểm vì Quân Đội Đại Hàn đã gài mìn phong tỏa trong thời gian bọ phòng ngự vùng này.

Tướng Phú nói yếu tố bất ngờ về chiến thuật là quan trọng và sự chọn lựa của ông đặt nặng vào yếu tố bất ngờ đó. Tướng Phú chỉ xin Bộ Tổng Tham Mưu cung cấp vật liệu tiền chế để làm cầu vượt Sông Ba và Tướng Cao Văn Viên chấp thuận ngay yêu cầu đó của Tướng Phú”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 129-142.

Như vậy thì người ra lệnh “tái phối trí các lực lượng của Quân Đoàn II là ý là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và theo ông Phạm Huân cũng như là Đại Tướng Cao Văn Viên thì người đề nghị sử dụng Liên Tỉnh Lộ 7B để triệt thoái các đơn vị này là Thiếu Tướng Phạm Văn Phú, Tư Lệnh Quân Đoàn II chứ không phải là Đại Tướng Viên như là Frank Snapp đã nói.

Hai ngày sau cuộc họp tại Cam Ranh, vào ngày 16 tháng 3 thì các đơn vị của Quân Đoàn II bắt đầu rút ra khỏi Pleiku và trong hai ngày đầu tiên thì không gặp trở ngại gì. Đến ngày 18 tháng 3 khi đoàn quân đến Hậu Bổn, Tỉnh Phú Bổn, thì bị việt cộng pháo kích và tấn công vào đoàn người và đoàn xe đang bị kẹt. Quân lính và thường dân bị chết và bị thương nằm la liệt, một số binh sĩ người Thượng thuộc Địa Phương Quân và Nghĩa Quân đào ngũ, cướp giết khiến cho tình hình chung quanh Hậu Bổn hoàn toàn náo loạn, không còn trật tự gì nữa. Trong khi đó cây cầu qua Sông Ba vẫn chưa được hoàn tất khiến cho đoàn người bị mắc nghẽn và cộng sản Bắc Việt đã ra lệnh cho hai sư đoàn 320 và 968 liên tục tấn công và pháo kích vào đoàn quân và dân chúng, do đó con số thương vong lại càng gia tăng gấp bội. Ngày 22 tháng 3 cây cầu Sông Ba được ráp xong nhưng vì xe và người tràn lên cầu quá đông khiến cho cầu sập phải mất thêm một thời gian nữa để sửa cầu và cho đến ngày 27 tháng 3 thì đoàn người này mới về đến Tuy Hòa vào khoảng 9 giờ đêm.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì “nhìn từ quan điểm quân sự, cuộc triệt thoái hoàn toàn thất bại, hầu như tất cả các đơn vị rút về Kontum-Pleiku đều bị thất bại. Theo Đại Tá Lê Khắc Lý, Tham Mưu Trưởng Quân Đoàn II, chỉ có 5 ngàn quân

Cuộc triệt thoái Cao Nguyên là một thất bại chiến lược về phương diện quân sự: 75 phần trăm lực lượng của Quân Đoàn II gồm Sư Đoàn 23, Biệt Động Quân, Thiết Kỳ, Pháo Binh, Truyền Tin và Công Binh bị tiêu diệt chỉ trong vòng có 10 ngày. Kế hoạch tái chiếm Ban Mê Thuột cũng thất bại vì quân đoàn không còn quân. Cộng sản chiếm được Kontum và Pleiku mà không tốn một viên đạn. Với chiến thắng này, 3 sư đoàn F10, 316 và 320 càng phấn khởi đánh mạnh hơn. Đến lúc đó, cộng sản biết rõ Quân Đoàn II chỉ còn có Lữ Đoàn 3 Nhảy Dù là lực lượng cuối cùng ngăn cản bước tiến của họ ở Khánh Dương.”

Tướng Viên nói thêm rằng “Sự tan rã của Quân Đội chúng ta ở Vùng II là một ác mộng cho Quân Đội và nhân dân Việt Nam Cộng Hòa về phương diện tâm lý và chính trị. Trong thâm tâm, mọi người cảm thấy nghi ngờ, lo lắng, trách móc và đổ lỗi cho nhau về sự thất bại. Lời đồn đại về việc nhường đất cho cộng sản được loan truyền ra và một làn sóng người tìm mọi cách rời Vùng II tìm về vùng đất chưa bị cộng sản chiếm đóng. Vùng I ở hướng Bắc cũng bị ảnh hưởng từ những chấn động đó. Dân chúng rời lính thất lạc hay bỏ ngũ ùn ùn kéo nhau về hướng Nam. Họ đến Phan Rang, rời Phan Thiết, rời từ đó về Sài Gòn”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 153-155.

Một số sĩ quan cao cấp thuộc Quân Đoàn II còn sống sót sau trận Ban Mê Thuột và cuộc di tản bi thảm này cũng đã chỉ trích Tướng Phạm Văn Phú về cuộc hành quân triệt thoái đó về tổ chức cũng như là hệ thống chỉ huy Đại Tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh Trưởng Ban Mê Thuột nói rằng Tướng Phú đã bị lừa để mất Ban Mê Thuột vì không biết địch sẽ tấn công ở đâu và nếu ông biết đọc truyện Tàu đời xưa thì đã biết được trận đánh giữa Hàn Tín với Hạng Võ.

Đại Tá Nguyễn Văn Đồng, Tư Lệnh Lữ Đoàn 2 Kỳ Binh là người đã di tản trên Quốc Lộ 7B và ông gay gắt chỉ trích đích danh Tướng Phạm Văn Phú đã “nằm trong phòng lạnh ở Nha Trang mà chỉ huy một Quân Đoàn lóí 100.000 tay súng đang bị bao vây tại Phú Bổn”. Đại Tá Đồng nói rằng: Suốt 4 ngày đạn rơi máu chảy ở Cheo Reo Phú Bổn, tôi, Đại Tá Nguyễn Văn Đồng, Tư Lệnh Lữ Đoàn 2 Kỳ Binh đang cùng với các chiến sĩ của Tây Nguyên và Liên Đoàn 4 Biệt Động Quân từ Cần Thơ ra tăng cường, nhưng tuyệt đối tôi không thấy hoặc nghe một tiếng nói nào của Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II kể cả Thiếu Tướng Phạm Văn Phú, Tư Lệnh Quân Đoàn. tôi không nhận được một lệnh hành quân, không có một phóng đồ hành quân, không có phụ bản tổ chức lực lượng, không có tin tức tình báo, không có kế hoạch yểm trợ, không có quân trừ bị. Quân Đoàn II chỉ áp dụng luật rừng, vô tổ chức, vô kỷ luật, không dự trù, không tính toán, không họp bàn, không tìm đường lối hành động tốt nhất để điều quân. Tất phải đi đến chỗ thảm bại ê chề, nhục nhã. Hà Mai Việt: Sách đã dẫn. Trang 342-347.

Có lẽ Đại Tướng Cao Văn Viên cũng có nhận xét không có gì trái ngược lắm với những ý kiến của Đại Tá Nguyễn Văn Đồng. Trong phần nói về Ban Mê Thuột, Đại Tướng Cao Văn Viên dường như đã nói một cách khéo léo ám chỉ rằng việc thất thủ Ban Mê Thuột đưa đến việc mất cả Vùng II và Quân Đoàn II bắt nguồn từ việc thay thế Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn bởi Thiếu Tướng Phạm Văn Phú. Tướng Cao Văn Viên nói rằng:

“Thiếu Tướng Phạm Văn Phú về tay Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn làm Tư Lệnh Vùng II Quân Khu II vào tháng 12 năm 1974. Thiếu Tướng Phú từng giữ chức Tư Lệnh Sư Đoàn 1 Bộ Binh ở Vùng I từ tháng 10 năm 1970 cho đến tháng 7 năm

1972. Từ năm 1972 cho đến khi nhận nhiệm vụ mới, Tướng Phú chỉ huy Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung.

Phó Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị thay Tướng Toàn vì Tướng Toàn bị tố cáo tham nhũng. Tổng Thống Thiệu bổ nhiệm Tướng Phú theo sự khẩn nài của Phó Tổng Thống Hương dù biết rằng Tướng Toàn là một sĩ quan có khả năng tác chiến. Tướng Toàn rời Vùng II về chỉ huy Thiết Giáp vào tháng 2 năm 1975 và sau khi Trung Tướng Dư Quốc Đống từ chức Tư Lệnh Vùng III thì Tướng Toàn được bổ nhiệm vào luôn chức vụ đó. Sự thay đổi chức vụ Tư Lệnh Vùng II Quân Khu II là một trong những biến cố đưa đến sự thất thủ Ban Mê Thuột và một thời gian ngắn sau, một cả Vùng II". Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 114.

Tuy ông Cao Văn Viên không nói rõ nhưng ai cũng có thể hiểu rằng khi ông viết cuốn The Final Collapse tại Hoa Kỳ sau năm 1975 thì đoạn văn trên đây cho thấy ý của ông muốn nói: Chính Tướng Phạm Văn Phú là người chịu trách nhiệm về vụ thất thủ Vùng II để sau đó Vùng I cũng thất thủ theo trong vòng tháng 3 năm 1975 và một tháng sau đó là cả Miền Nam bị rơi vào tay cộng sản Bắc Việt.

Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, cựu Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương có tiết lộ cho người viết biết rằng hồi cuối tháng 4 năm 1975, Thiếu Tướng Phạm Văn Phú có gửi lên Cụ Hương một lá thư "rất dày" nhưng Cụ Hương không mở ra đọc và ra lệnh cất lá thư đó vào tủ sắt. Trước khi Cụ Hương từ chức để "trao quyền" lại cho Dương Văn Minh, Đại Úy Nhựt có nhắc với Cụ Hương về lá thư của Tướng Phú thì Cụ Hương ra lệnh đem đốt đi. Đại Úy Nhựt hỏi Cụ Hương tại sao trước khi đốt Cụ không mở ra đọc để cho biết Tướng Phú nói gì thì Cụ Hương nghiêm giọng nói rằng: "Tướng Phạm Văn Phú đang bị điều tra về tội đã có trách nhiệm trong việc Quân Đoàn II tan rã, cuộc điều tra chưa kết thúc do đó nếu Tướng Phú cần nói điều gì thì nên nói thẳng với Ủy Ban Điều Tra chứ một người đang giữ vai trò lãnh đạo đất nước như Cụ thì không nên nghe hay đọc những gì mà ông ta viết". Đại Úy Nhựt cho biết vào ngày cuối cùng, chính ông đã đốt lá thư đó trước mặt Cụ Hương.

Tướng cũng nên nhắc lại chính Thủ Tướng Trần Văn Hương là người đã đề nghị, đã yêu cầu gằn như "ép" Tổng Thống Thiệu thăng Đại Tá Phạm Văn Phú lên Chuẩn Tướng khi ông đang giữ chức Tư Lệnh Biệt Khu 44 vào năm 1969 sau trận Tà Nu. Ông Thiệu không hề dự định thăng Tướng cho Đại Tá Phú vào dịp đó nên không có sẵn sao, nhưng vì nể Thủ Tướng Trần Văn Hương nên ông đã lấy hai sao trên cổ áo của Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi để gán cho ông Phú.

Nhận xét về cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên của Quân Đoàn II Việt Nam Cộng Hòa, Tướng việt cộng Trần văn Trà nói rằng: "Và như trên kia tôi đã ví như cây bị đốn từ gốc, Ban Mê Thuột mất thì toàn bộ Tây Nguyên không thể nào giữ được. Thiệu không ra lệnh rút bỏ ngay hai Tỉnh Pleiku và Kontum, mong lấy quân về giữ các Tỉnh ven biển thì không lâu đâu, hai Tỉnh ấy cũng sẽ bị mất thôi".

Vùng I Tan Rã

Sau khi Tướng Phú nhận được lệnh di tản Quân Đoàn II ra khỏi vùng Cao Nguyên thì giới lãnh đạo Bắc Việt thấy rằng đây là một cơ hội mà Trần văn Trà gọi là "nghìn năm có một" vì thấy rằng như vậy là họ đã chiếm được trọn vùng này, từ đó đánh thọc xuống Vùng Duyên Hải để cô lập Vùng I ở miền Trung.

Ngày 15 tháng 3, "anh Chiến" Võ nguyên Giáp lại gửi cho "anh Tuấn" Văn tiến Dũng bức điện văn số 11-ĐB nói rằng đã hội ý với Lê Duẩn và Lê đức Thọ và chỉ thị cho Văn tiến Dũng phải tập trung lực lượng đầy đủ trong vùng Ban Mê Thuột để đề phòng Việt Nam Cộng Hòa tái chiếm Tỉnh này, đồng thời ra lệnh chuyển lên tiêu diệt địch ở Cheo Reo và bao vây Pleiku. Vào thời gian đó Hà Nội chưa biết được Quân Đoàn II đang sắp sửa triệt thoái ra khỏi Thành Phố này. Ngoài ra, trong bức

điện văn này, Võ Nguyên Giáp cũng cho biết sẽ ra lệnh cho bộ đội Trị-Thiên tăng cường hoạt động. Văn Kiện Đảng: Trang 146.

Tại vùng địa đầu giới tuyến, ngày 8 tháng 2 năm 1975, Lê đức Thọ thay mặt cho Bộ Chính Trị đã ký nghị quyết số 2328-NQ-NS/TW cho thành lập Đảng Ủy Mặt Trận Trị-Thiên với Lê tự Đồng làm Bí Thư và 10 ủy viên để lãnh đạo mặt trận Trị-Thiên.

Ngày 10 tháng 2, Võ nguyên Giáp đại diện cho Quân Ủy Trung Ương lại gửi thêm điện văn số 727 nói về nhiệm vụ của Quân Khu Trị-Thiên và Quân Đoàn 2. Trong phần nói về nhiệm vụ, Quân Ủy chỉ thị Quân Khu Trị-Thiên phải chuẩn bị cắt ngang Quốc Lộ số 1 giữa Huế và Đà Nẵng tại khu vực Đèo Hải Vân và đặc biệt là tiên liệu trường hợp Việt Nam Cộng Hòa có thể bỏ Huế để rút về Đà Nẵng. Ngoài ra trong bức điện văn này, Quân Ủy Trung Ương đã chỉ thị cho Quân Khu Trị-Thiên: “luôn luôn có lực lượng dự bị để vừa tranh thủ rèn luyện nâng cao sức chiến đấu, vừa sẵn sàng nắm thời cơ phát triển thuận lợi. Ngày nổ súng chậm nhất là ngày 5 tháng 3 năm 1975.

Trong đợt 2, vào mùa Thu, tháng 7 và 8 năm 1975 chiến trường Trị-Thiên và chiến trường Khu V có điều kiện đánh lớn.

Ngày 5 tháng 3 đã qua đi nhưng vẫn không có biến chuyển gì trên chiến trường Trị-Thiên, tuy nhiên khi Quân Đoàn II bắt đầu cuộc di tản thì Hà Nội liền cướp thời cơ, ra lệnh cho Đảng Ủy Trị-Thiên mở cuộc tấn công hai Tỉnh địa đầu giới tuyến. Ngày 17 tháng 2 năm 1975, Quân Ủy Trung Ương đã gửi điện văn mang số 860 do Võ nguyên Giáp ký gửi cho Thường Vụ và Quân Khu B4 (Trị-Thiên) và Thường Vụ Đảng Ủy B5 (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên v.v...) để “chỉ đạo Trị-Thiên khẩn trương đẩy mạnh hoạt động mọi mặt”.

Điện văn này nói rằng “Ta thắng to, tình hình phát triển nhanh và thời cơ lớn đang đến sớm hơn ta dự kiến, Quân Ủy Trung Ương ra lệnh Trị Thiên đẩy mạnh tấn công để chia cắt chiến lược giữa Huế-Đà Nẵng, đẩy mạnh chiến tranh nhân dân ở vùng ven Huế, đẩy mạnh binh vận v.v...”. Văn Kiện Đảng: Trang 148.

Vào đầu tháng 3 năm 1975, tình hình tại Vùng I tương đối chưa có gì trầm trọng vì vùng này đang được bảo vệ bởi một lực lượng trên 5 Sư Đoàn: Sư Đoàn 1 Bộ Binh, Sư Đoàn Nhảy Dù và Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến chịu trách nhiệm phòng thủ từ Huế ra Quảng Trị, tại vùng Quảng Nam-Đà Nẵng và Quảng Ngãi-Quảng Tín có hai Sư Đoàn 2 và 3 Bộ Binh cùng với 2 Lữ Đoàn Thủy Quân Lục Chiến, 4 Liên Đoàn Biệt Động Quân và 1 Lữ Đoàn Thiết Kỵ. Về phía cộng sản, có các sư đoàn 341, 325C, 324B, 711 và nhiều trung đoàn độc lập như trung đoàn 52, 4, 5, 6, 27, 31, 48, 51, 270 và 271 cùng với 3 trung đoàn đặc công 4, 5, 126, ba trung đoàn xe tăng 202, 203 và 573 thêm vào đó còn có 12 trung đoàn cao xạ phòng không và 8 trung đoàn pháo binh. Như vậy, về quân số thì cán cân lực lượng đã nghiêng về phía Bắc Việt, nhưng Trung Tướng Ngô Quang Trưởng, Tư Lệnh Vùng I rất lạc quan vì ông tin tưởng rằng các đơn vị của ông có đủ khả năng để đương đầu với quân cộng sản.

Tuy nhiên tình hình thay đổi rất bất ngờ sau khi cộng sản chiếm Ban Mê Thuột: Vì Bộ Tổng Tham Mưu không còn quân trừ bị, Tổng Thống Thiệu ra lệnh rút Sư Đoàn Nhảy Dù từ Vùng I về Sài Gòn. Ngày 13 tháng 3 Trung Tướng Trưởng về Sài Gòn tham dự một phiên họp tại Dinh Độc Lập dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu và sự hiện diện của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, Đại Tướng Cao Văn Viên, Trung Tướng Đặng Văn Quang và Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn Tư Lệnh Vùng III.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì trong phiên họp này, “Tổng Thống Thiệu đã phân tích tình hình chung và những khó khăn của Việt Nam Cộng Hòa trong vấn

Tổng Thống Thiệu tuyên bố rằng trong hoàn cảnh này, Quân Đội đang trong hoàn cảnh này Quân Đội không làm gì khác hơn là thay đổi chiến lược, tái phối trí lực lượng để giữ các vùng đất đai đa phì nhiêu có nhiều tài nguyên. Nếu chúng ta phải bỏ một số rừng núi cho cộng sản để giữ lại những vùng màu mỡ, nhiều khoáng sản gồm có thêm lục địa thì chúng ta cũng phải chấp nhận. Thà vậy còn hơn phải đứng chung một chính phủ liên hiệp với cộng sản. Vùng đất mà Tổng Thống Thiệu nói đến là Đà Nẵng.

Về vấn đề tái phối trí quân chuyện này tự Tổng Thống Thiệu nghĩ ra một mình, chưa hề tiết lộ trong một buổi họp nào. Sư Đoàn Nhảy Dù sẽ rời Vùng I, kế đó là Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến, nếu tình hình phòng thủ của Vùng I không bị ảnh hưởng khi hai đơn vị trên rút đi. Rút hai đơn vị trên ra khỏi Vùng I sẽ cho phép Quân Đội tái lập các lực lượng Tổng Trừ Bị.

Cùng với việc rút quân khỏi Vùng I, Tổng Thống Thiệu cũng cho phép Trung Tướng Toàn rút quân ra khỏi An Lộc và sử dụng lực lượng đó vào những kế hoạch phòng thủ nơi nào cần nhất Ở Vùng III”.

Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết thêm là 6 ngày sau, 19 tháng 3 Dinh Độc Lập lại gọi Tướng Trưởng về họp thêm lần nữa với thành phần như lần trước, tuy nhiên lần này còn có thêm sự hiện diện của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương. Tướng Trưởng trình bày hai kế hoạch rút quân:

1.- Sử dụng Quốc Lộ 1 làm trục chính và cùng lúc rút quân từ Huế về Đà Nẵng và từ Chu Lai về Đà Nẵng.

2.- Giả định cộng quân cắt đứt Quốc Lộ 1, trong trường hợp đó ta sẽ rút về 3 cứ điểm Chu Lai, Huế và Đà Nẵng, tuy nhiên Chu Lai và Huế chỉ là những nơi tập trung quân, từ đó dùng phương tiện Hải Quân về Đà Nẵng. Đà Nẵng sẽ là điểm phòng thủ chính với 4 Sư Đoàn Bộ Binh và 4 Liên Đoàn Biệt Động Quân.

Trong hai kế hoạch này thì kế hoạch 1 gặp nhiều khó khăn vì cộng sản gia tăng hoạt động đóng chốt Quốc Lộ 1 và làn sóng dân tỵ nạn cũng ùn ùn chạy về Đà Nẵng, Quân Đội khó bề di chuyển. Do đó, theo Tướng Trưởng thì chỉ còn một sự chọn lựa, đó là kế hoạch 2 và chúng ta phải thi hành trước khi quá trễ.

Sau đó Tướng Trưởng cũng hỏi thẳng Tổng Thống Thiệu về tin đồn ông muốn đưa Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến về Vùng III ông muốn biết ý định của Tổng Thống Thiệu vì nếu đó là sự thật thì kế hoạch của ông sẽ bị ảnh hưởng.

Tổng Thống Thiệu ở trong tình trạng khó xử vì ông là người ra lệnh di tản và cuộc di tản ở Cao Nguyên là một thất bại, gây nao núng cho tinh thần Quân Đội vì cũng có thể ảnh hưởng đến các kế hoạch khác. Do đó ông không nhắc gì đến chuyện di tản mà chỉ ra lệnh cho Tướng Trưởng giữ những phần đất nào ông còn có thể giữ được với số quân dưới tay ông, kể cả Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến.

Sau khi tránh trả lời câu hỏi của Tướng Trưởng, Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Trung Tướng Quang soạn cho ông một bài diễn văn để ông đọc trên Đài Phát Thanh cho toàn dân biết ý định của ông: Ông muốn trấn an dân chúng, cho họ biết là chính phủ Việt Nam Cộng Hòa sẽ bảo vệ Huế đến cùng. Tổng Thống Thiệu không nhắc gì đến vấn đề dân tỵ nạn hay di tản. Ông và Thủ Tướng Khiêm không đá động gì đến vấn đề của Tướng Trưởng đặt ra về tỵ nạn. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn. Trang 161-164.

Tuy nhiên theo tin của người Mỹ thì Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm sau đó đã nói riêng cho Trung Tướng Trường biết rằng quả thực có kế hoạch rút Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến về Sài Gòn. The Fall of the South: Trang 69.

Khi Tướng Trường về đến Đà Nẵng vào lúc 6 giờ chiều ngày 19 tháng 3 thì Trung Tướng Lâm Quang Thi, Tư Lệnh Phó Quân Đoàn I báo cáo cho ông biết là Bộ Tư Lệnh Tiên Phương của ông tại Huế đang bị cộng quân pháo kích và quân cộng sản đã tiến qua sông Thạch Hãn mở các cuộc tấn công vào các đơn vị ở Quảng Trị.

Vào ngày 17 tháng 3, vốn là những người đã có quá nhiều kinh nghiệm với cộng sản trong những ngày đầy chết chóc năm Mậu Thân, với sự pháo kích vô nhân đạo vào người thường dân chạy loạn trên "Đại Lộ Kinh Hoàng" trong Mùa Hè Đỏ Lửa năm 1972, khi đoán biết Việt Cộng sắp sửa mở cuộc tổng tấn công, người dân Quảng Trị đã ùn ùn chạy vào Huế và Đà Nẵng khiến cho sự lưu thông trên Quốc Lộ Số 1 bị kẹt và gây ra hỗn loạn tại nhiều nơi.

Ngày 19 tháng 3 Thường Vụ Trung Ương Cục gửi điện văn TVFRO số 295/TV ngày 19 tháng 3 gửi các T (các Tỉnh,) và P.10 (Sài Gòn-Gia Định) thông báo việc "địch đã bỏ chạy ra khỏi Quảng Trị tất cả các Ty Sở toàn Tỉnh Quảng Trị chuyển cả về Huế. Quảng Trị nay đã trở thành thành "Thành Phố bỏ ngõ", bầu hết dân chúng ở Quảng Trị chạy về Đà Nẵng và Huế. 40 phần trăm công chức Huế chạy vào Đà Nẵng và Sài Gòn. Dân tình Huế hoang mang và cũng chạy vào Đà Nẵng và Sài Gòn. Văn Kiện Đảng: Trang 152.

Tỉnh Quảng Trị rơi vào tay cộng sản vào ngày 19 tháng 3 sau đó Quân Đoàn I ra lệnh cho các đơn vị thuộc Sư Đoàn 1, Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến và Biệt Động Quân rút về lập tuyến phòng thủ ở sông Mỹ Chánh, cách Thành Phố Huế chừng 10 cây số về phía Bắc. Sáng ngày 20 tháng 3 Tướng Trường bay ra Bộ Chỉ Huy của Lữ Đoàn Thủy Quân Lục Chiến và đã chủ tọa một phiên họp với các cấp chỉ huy chiến trường để bàn về kế hoạch phòng thủ Huế như Tổng Thống Thiệu đã ra lệnh phải giữ bằng mọi giá. Vào giờ phút đó, nói chung thì tuy Quảng Trị bị thất thủ nhưng tình hình ở Huế vẫn chưa có gì quá bi quan và tinh thần quân sĩ cũng rất cao, nhất là sau khi Tổng Thống Thiệu đọc hiệu triệu vào lúc 1 giờ 30 ngày 20 tháng 3 trên Đài Phát Thanh: Ông nhấn mạnh đến lệnh tử tử Huế bằng mọi giá.

Theo Tướng Cao Văn Viên thì khi Tướng Trường trở về Đà Nẵng vào buổi chiều ngày hôm đó thì ông nhận được một Quân Lệnh mật của Dinh Độc Lập gửi khẩn cấp qua Bộ Tổng Tham Mưu: Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Tướng Trường là nếu tình hình bất buộc thì chỉ cần bảo vệ Đà Nẵng mà thôi. Tổng Thống Thiệu lý luận rằng Quân Đoàn I không đủ quân để bảo vệ ba cứ điểm Chu Lai, Huế và Đà Nẵng cùng một lúc. Cũng trong lệnh này, Tổng Thống Thiệu ra lệnh Sư Đoàn Nhảy Dù phải về Sài Gòn ngay lập tức và ngay trong đêm đó, Sư Đoàn Dù lên đường về Sài Gòn.

Theo nguồn tin của Mỹ, cũng trong ngày 20 tháng 3 căn cứ vào những tin tức mà gián điệp cộng sản trong Dinh Độc Lập cung cấp, Bắc Việt đã biết rõ ý định rút quân về 3 cứ điểm Huế, Chu Lai và Đà Nẵng, do đó Hà Nội đã ra lệnh cho các đơn vị cấp tốc mở những cuộc tấn công để ngăn không cho các đơn vị Việt Nam Cộng Hòa từ Huế và Chu Lai rút về Đà Nẵng để bảo toàn lực lượng. Hai sư đoàn 324B và 325C bắt đầu tấn công mãnh liệt vào các đơn vị phòng thủ Huế, nhất là Sư Đoàn 1 và Liên Đoàn 15 Biệt Động Quân. Ngày 21 tháng 3 cộng sản đánh vào Quận Phú Lộc ở giữa Huế và Đà Nẵng và tuy chống trả mãnh liệt nhưng đến trưa ngày 22 tháng 3 thì lực lượng Việt Nam Cộng Hòa bị đẩy lui. Cộng sản chiếm Phú Lộc làm cho sự lưu thông của đồng bào tỵ nạn trên Quốc Lộ 1 bị tắt nghẽn khiến cho tình hình trở nên hỗn loạn. Đến ngày 23 tháng 3 thì Huế hoàn toàn bị cô lập, không còn liên lạc được với Đà Nẵng bằng đường bộ. Thành Phố Huế bắt đầu bị pháo kích lẻ

tê, tuy không gây thiệt hại gì nhưng đã làm cho tinh thần dân chúng hoang mang kinh sợ và bắt đầu hỗn loạn. Người Mỹ ra lệnh di tản tất cả các Cố Vấn Mỹ còn lại vào Đà Nẵng bằng trực thăng.

Trong thời gian đó, tình hình ở các Tỉnh phía Nam Đà Nẵng cũng rất là bi quan: Cộng sản chiếm hai Quận Hậu Đức và Tiên Phước của Tỉnh Quảng Tín và sau đó thì đến lượt hai Quận Sơn Trà và Trà Bồng của Tỉnh Quảng Ngãi phải di tản. Ngày 24 tháng 3 sư đoàn 711 và trung đoàn 52 xe tăng của cộng sản tấn công vào Tam Kỳ và sau đó thì Tỉnh Quảng Tín bị thất thủ. Hàng chục ngàn đồng bào tỵ nạn ùn ùn kéo nhau về Đà Nẵng khiến cho tình hình vô cùng hỗn loạn. Cùng thời gian đó, cộng quân tấn công vào Tỉnh Quảng Ngãi và Tỉnh này cũng bị rơi vào tay cộng sản. Một số đơn vị thuộc Sư Đoàn 2 Bộ Binh và Tiểu Khu Quảng Ngãi phải rút về Chu Lai rồi từ đó di tản sang Cù Lao Ré cách bờ biển Chu Lai chừng 50 cây số.

Như vậy là vào ngày 24 tháng 3 hai Tỉnh cực Nam của Vùng I Chiến thuật là Quảng Tín và Quảng Ngãi và Tỉnh cực Bắc là Quảng Trị đã bị cộng sản chiếm đóng, Vùng I chỉ còn có một phần Tỉnh Quảng Nam, Huế và Đà Nẵng. Sáng hôm đó, Tướng Trưởng ra lệnh cho Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến rút về bãi biển Thuận An dưới sự yểm trợ của một số đơn vị thuộc Sư Đoàn 1 Bộ Binh. Từ Thuận An, Hải Quân sẽ phụ trách di tản Sư Đoàn này về Đà Nẵng.

Đến ngày 25 tháng 3 lực lượng của Quân Đoàn I đã bị thiệt hại đáng kể, tinh thần binh sĩ xuống thấp vì lo cho số phận gia đình của họ.

Trong khi đó, Tướng Trưởng lại nhận thêm một lệnh mới của Tổng Thống Thiệu: Dùng 3 sư đoàn cơ hữu để phòng thủ Đà Nẵng, Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến sẽ làm trừ bị. Vì Quốc Lộ 1 đã bị tràn ngập đồng bào tỵ nạn và cộng sản đã cắt Quốc Lộ 1 tại Phú Bài và các vùng phía Nam Huế, Tướng Trưởng ra lệnh cho Sư Đoàn 1 Bộ Binh phải rút về Cửa Tư Hiền, tại đó Hải Quân và Công Binh sẽ bắc một cây cầu đi vào đất liền và đoàn quân có thể đi bộ qua Đèo Hải Vân về Đà Nẵng.

Mặc dù gặp nhiều trở ngại phải mất nhiều thì giờ để tách ra khỏi đồng bào tỵ nạn bám sát theo họ, nhưng Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến vẫn đến được Thuận An để được di tản bằng đường thủy. Phó Đề Đốc Hải Quân Hồ Văn Kỳ Thoại, cháu nội của Nhà Văn Hồ Biểu Chánh, dù chỉ mới nhận được lệnh tối hôm trước, nhưng ông đã thành công trong việc tổ chức di tản gần 50.000 người bằng 100 chiếc tàu đủ loại: Tàu Hải Quân, ghe đánh cá, thuyền buôn, xà lan v.v...bất cứ phương tiện nào mà ông tìm được ở Đà Nẵng.

Sư Đoàn 1 Bộ Binh theo sau Thủy Quân Lục Chiến không được may mắn như vậy. Chuẩn Tướng Nguyễn Văn Điem, Tư Lệnh Sư Đoàn 1 đã tập họp một số sĩ quan và binh sĩ dưới quyền ông để nói vài lời từ biệt vô cùng cảm động và ông kết thúc với câu "mạnh ai nấy chạy", sau đó thì một số binh sĩ đã bỏ hàng ngũ để đi tìm thân nhân, gia đình của họ, hàng chục ngàn binh sĩ và thường dân đã tranh nhau tìm đường thoát thân khiến cho con đường từ Thuận An vào phía Nam trở thành hỗn loạn. Quân cộng sản Bắc Việt đã biết được ý định của Sư Đoàn 1 Bộ Binh tìm cách di tản vào Đà Nẵng cho nên họ đã gia tăng pháo kích truy tập các đơn vị này và đã làm cho nhiều người bị thiệt mạng. Chuẩn Tướng Nguyễn Văn Điem cũng bị thiệt mạng trong thời gian đó.

Thành Phố Huế được xem như là bị bỏ ngỏ từ tối hôm 25 tháng 3 sau khi Sư Đoàn 1 Bộ Binh rút về Thuận An và Cửa Tư Hiền.

Ngày 26 tháng 3 sóng to gió lớn tại vùng bờ biển Tỉnh Thừa Thiên khiến cho việc di tản bằng đường biển gặp rất nhiều trở ngại, thủy triều lại dâng cao cho nên việc xây cầu tại Cửa Tư Hiền cũng không thể hoàn tất. Cộng quân pháo kích liên miên vào đám binh sĩ và người tỵ nạn lên tới gần 100 ngàn người bị kẹt lại tại đây do đó đã làm cho họ kinh hoàng và trở thành hỗn loạn không còn kiểm soát được. Theo

Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết thì chỉ có một phần ba tổng số quân về được đến Đà Nẵng nhưng khi về đến nơi thì trừ các đơn vị Thủy Quân Lục Chiến, phần còn lại cũng không còn hữu dụng nữa vì họ lo đi tìm thân nhân, gia đình thất lạc tại các trại tỵ nạn chứ không còn theo hàng ngũ hay đơn vị nào nữa. Một nhân viên của Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ DAO ghi nhận rằng ông ta nhìn thấy những người lính mặc quân phục theo người tỵ nạn từ các ghe thuyền đi xuống nhưng không hề có ai, không hề có đại diện của một đơn vị nào được tổ chức để đón tiếp họ và họ cũng trở thành người tỵ nạn.

Ngày 27 tháng 3 tất cả kế hoạch phòng thủ Đà Nẵng trở thành vô hiệu trước sự rối loạn và phần nộ của những người tỵ nạn. Trong khi đó, từ hướng Bắc Đà Nẵng, hai sư đoàn 324B và 325C cùng với một trung đoàn xe tăng và hai trung đoàn pháo binh của cộng sản tiến theo thung lũng Núi Tượng bao vây hướng Tây Thành Phố, từ hướng Nam, sư đoàn 711 phối hợp với sư đoàn 304 và một số đơn vị yểm trợ đã đánh dọc theo sông Thu Bồn chiếm hai Quận Đại Lộc và Dục Đức [Đức Dục]. Từ giây phút đó, Đà Nẵng nằm trong tầm đại bác của cộng sản.

Ngày 28 tháng 3 Tướng Trưởng họp khẩn cấp với các Chỉ Huy Trưởng và một số biện pháp đã đưc áp dụng để vẫn hồi an ninh trật tự và tái trang bị các đơn vị di tản đang hiện diện trong Thành Phố Đà Nẵng. Một số Quân Nhân đưc xung vào Quân Vụ Thị Trấn Đà Nẵng nhằm giữ trật tự, nhưng trật tự không thể nào vẫn hồi đưc vì với làn sóng người tỵ nạn từ Quảng Trị, Huế, Quảng Nam, Quảng Tín Quảng Ngãi đổ về, Thành Phố Đà Nẵng lúc đó đã tăng lên trên hai triệu người. Thành Phố Đà Nẵng đang chìm trong hỗn loạn và vô Luật Pháp.

Sáng sớm ngày 28 tháng 3 Tòa Tổng Lãnh Sự Hoa Kỳ tại Đà Nẵng đã cho di tản tất cả nhân viên và người ngoại quốc còn lại xuống 2 chiếc xà lan và đưc tàu kéo đưa ra tàu chở hàng hóa Pioneer Contender đậu ngoài khơi Đà Nẵng. Kể từ khi Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đổ bộ lên Đà Nẵng vào ngày 8 tháng 3 năm 1965, đúng 10 năm 20 ngày sau đó thì người Mỹ cuối cùng rời khỏi Đà Nẵng trong hỗn loạn.

Tối 28 tháng 3 cộng quân pháo kích vào Phi Trường, căn cứ Hải Quân, Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn và các căn cứ Quân Sự rất mãnh liệt và chính xác nhờ những đặc công trà trộn vào đám người tỵ nạn hướng dẫn tác xạ. Tướng Trưởng báo cáo với Bộ Tổng Tham Mưu tình hình tại Đà Nẵng và ông cũng gọi cho Tổng Thống Thiệu xin di tản ra khỏi Đà Nẵng bằng đường biển. Theo Tướng Cao Văn Viên thì trong cuộc điện đàm này:

“Tổng Thống Thiệu không cho Tướng Trưởng lệnh rõ ràng. Tổng Thống Thiệu không nói thẳng là ông muốn Tướng Trưởng rút quân hay nằm lại tử thủ. Ông chỉ hỏi Tướng Trưởng có thể di tản bao nhiêu quân về nơi an toàn đưc trong trường hợp phải di tản. Có thể ông ta lo lắng về các sự việc đã xảy ra. Cuộc tái phối trí này có thể trở thành một thảm kịch như đã diễn ra ở Cao Nguyên. Ông ta muốn tránh cho mình các nỗi đau khổ khi phải ra lệnh như vậy một lần nữa.

Sau cuộc điện đàm, mọi liên lạc giữa Sài Gòn với Quân Đoàn I bị cắt đứt vì pháo kích của địch. Tướng Trưởng lập tức ra lệnh triệt thoái quân khỏi Đà Nẵng khi thấy tình hình không còn hy vọng. Tướng Trưởng họp với Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, Tư Lệnh Hai Quân Vùng I và các Chỉ Huy Trưởng để hẹn địa điểm rút quân. Ba địa điểm tập họp để xuống tàu là dưới chân Đèo Hải Vân, núi Non Nước và cửa khẩu Hội An.

Rạng sáng ngày 29 tháng 3 năm 1975, sương mù bao phủ dọc theo bờ biển, ngoài khơi tàu Hải Quân có mặt ở điểm hẹn, nhưng thủy triều xuống thấp nên tàu không tiến sát gần bờ đưc. Binh lính phải lội ra xa để lên tàu nhưng cuộc di tản không gặp nhiều trở ngại cho lắm cho đến khi quân cộng sản nhìn thấy đưc quân ta

đang rút lui cho nên đã pháo kích vào các điểm tập trung quân cũng như tàu đang đậu ngoài khơi làm cho rất nhiều binh sĩ bị chết vì đạn đại bác cũng như là bị chết chìm. Đoàn tàu của Hải Quân di tản được khoảng 6.000 Thủy Quân Lục Chiến, 3.000 Quân Nhân thuộc Sư Đoàn 1 Bộ Binh và một số Quân Nhân thuộc nhiều đơn vị khác. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn. Trang 172-174.

Kể từ khi cộng sản Bắc Việt khởi sự tấn công Tỉnh Quảng Trị vào ngày 19 tháng 3 cho đến khi Đà Nẵng và toàn thể các Tỉnh thuộc Vùng I Chiến Thuật thất thủ vào ngày 29 tháng 3 năm 1975, chỉ vỏn vẹn có 10 ngày mà không hề có một trận đánh lớn nào xảy ra. Hai Tướng lãnh tại Vùng I là Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại và Thiếu Tướng Bùi Thế Lân, Tư Lệnh Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến phải lội bộ đến một khu bờ biển sỏi đá rồi bơi ra một tàu Hải Quân đang đậu ở ngoài bờ. Trung Tướng Ngô Quang Trưởng, Tư Lệnh Quân Đoàn I và Vùng 1 Chiến Thuật phải lội xuống biển và nhờ một Sĩ Quan Tùy Viên nâng đỡ, ông mới leo lên được một chiếc tàu tuần tiễu rồi sau đó được đưa lên soái hạm của Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại.

Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt cho người viết biết rằng khi Đại Tướng Cao Văn Viên nhận lời Tân Tổng Thống Trần Văn Hương ở lại giữ chức vụ Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa sau khi ông Thiệu từ chức, ông có gửi một văn thư lên Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị cử Trung Tướng Ngô Quang Trưởng giữ chức vụ Phó Tổng Tư Lệnh nhưng Cụ Hương để hồ sơ đó sang một bên. Đại Úy Nhựt nói rằng mấy ngày sau, ông cố ý để hồ sơ đó trước mặt Cụ Hương một lần nữa nhưng Cụ lại gạt sang một bên và nói với Đại Úy Nhựt rằng: "Trung Tướng Ngô Quang Trưởng cũng đang bị điều tra về trách nhiệm ở Vùng I cho nên đến chừng nào mà cuộc điều tra chưa kết thúc thì không thể giao cho ông ta một chức vụ nào cả".

TỪ WASHINGTON

Vào cuối tháng 3 năm 1975, sau khi những Tỉnh thuộc Vùng I và II lần lượt bị cộng sản Bắc Việt thôn tính, trong khi tình hình ngày càng trở nên nguy kịch và đầy tuyệt vọng thì theo Đại Tướng Cao Văn Viên "với tất cả biến động nguy ngập xảy ra, Miền Nam vẫn còn trông đợi, hy vọng một phép nhiệm màu nào đó sẽ xảy ra để có thể cứu vãn được tình hình"

Người Miền Nam và nhất là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lúc đó dường như ai nấy cũng đều đặt hết hy vọng vào một phép lạ nào đó, vào một sự thay đổi chính sách nào đó hay vào những sự hứa hẹn hoặc cam kết nào đó từ phía Hoa Kỳ từ phía Hoa Thịnh Đốn.

Trước việc Việt Nam Cộng Hòa bị mất 4 Tỉnh Phước Long, Ban Mê Thuột, Pleiku và Kontum rồi ngay đến Vùng I Chiến Thuật và những Tỉnh ở miền Trung sau đó, Hoa Kỳ không hề có một sự phản đối nào. Ngoại Trưởng Kissinger đang bù đầu về vấn đề Trung Đông, Tổng Thống Gerald Ford họp với Bộ Tham Mưu của ông để nghiên cứu xem Tổng Thống Hoa Kỳ có thể làm được những điều gì có thể giúp cho Việt Nam Cộng Hòa mà không vi phạm Đạo Luật War Powers Act. Tòa Bạch Ốc được Bộ Tham Mưu này phúc trình cho biết rằng Hoa Kỳ không thể làm được bất cứ điều gì để can thiệp tại Việt Nam, không thể dùng phi cơ của Không Lực để can thiệp nhằm yểm trợ và cứu một số Quân Đội của Việt Nam Cộng Hòa. Tuy nhiên, trong Đạo Luật War Powers Act lại có những "khe hở" (loopholes) và nhờ đó mà chính phủ Hoa Kỳ có thể được phép thuê mượn một số thương thuyền và phi cơ dân sự để di chuyển Quân Đội và chiến cụ cho Việt Nam Cộng Hòa ra khỏi những vùng nguy hiểm cũng như là cứu người tỵ nạn ở ngoài hải phận quốc tế mà thôi.

Đối với tình hình Việt Nam vào tháng 3 năm 1975, không phải là Washington không biết gì về tình hình đang nguy ngập, một số tài liệu được giải mật sau này cho thấy ngược lại là đằng khác.

Những Diễn Tiến Tội Tệ Ở Việt Nam

Hai ngày sau khi cộng sản Bắc Việt mở cuộc tấn công vào Ban Mê Thuột, vào ngày 12 tháng 3 năm 1975, Ngoại Trưởng Kissinger đã nhận được một bản phúc trình đặc biệt về Việt Nam do Hội Đồng An Ninh Quốc Gia soạn thảo. Bản phúc trình này mang số 1509 của National Security Council với đề mục "Ominous Developments in Vietnam" (Những Diễn Tiến Tội Tệ Ở Việt Nam) do ông William L. Stearman ký tên đã phúc trình với Ngoại Trưởng Kissinger một số điểm như sau:

"Một số diễn tiến quân sự và chính trị quan trọng ở Việt Nam gần đây đã cho thấy một điềm rất xấu về chiến lược và ý đồ của Bắc Việt trong những tháng sắp tới. Những gia tăng về các hoạt động quân sự của Bắc Việt từ ngày 10 tháng 3 năm 1975 đã chứng tỏ rằng quan điểm này là đúng.

Những diễn tiến mới này là:

- Vào tháng 12 năm 1974 Đại hội khoáng đại Kỳ Thứ 23 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam đã thông qua một bản nghị quyết mang tên là Nghị Quyết số 23. Nghị quyết này có thể là quyết định về một chính sách mới đối với Miền Nam.

- Vào cuối tháng hai và đầu tháng 3 năm 1975, có nhiều phái đoàn cao cấp của Liên Xô và Trung Cộng đã lần lượt đến viếng thăm Hà Nội. Thứ Trưởng Ngoại Giao Liên Xô là Nicolay Firubin là người cầm đầu phái đoàn Xô Viết. Sự hiện diện của phái đoàn Trung Cộng cùng với phái đoàn Fiyubin tại Hà Nội có thể là hậu quả của một sự thay đổi về chính sách rất quan trọng của Bắc Việt đối với cuộc chiến tranh tại Miền Nam Việt Nam.

Các nguồn tin tình báo viễn thông (communications in telligence) cho biết kể từ ngày 10 tháng 3 năm 1975, dường như Bắc Việt đã cho phối trí một phần lớn lực lượng mà danh tính cũng như là cấp số của đơn vị này chúng ta chưa được biết. Đó là chưa kể đến sự xâm nhập của sư đoàn 341 của Bắc Việt từ Quảng Bình ở Bắc Việt tiến qua vùng Phi Quân Sự vào Tỉnh Quảng Trị và Sư Đoàn 968 từ Lào vào vùng Cao Nguyên Trung Phần.

Những đơn vị tiền phương của Trung Ương Cục Miền Nam (COSVN) đã gia tăng các liên lạc vô tuyến và ít nhất là đã liên lạc thường xuyên với 3 sư đoàn cùng một số đơn vị biệt lập trong vùng Tây Ninh-Mỏ Vẹt. Bộ Tư Lệnh Tiền Phương này có lẽ sẽ trở thành một Bộ Tham Mưu cao cấp trong việc chỉ huy và phối hợp các tấn công trong Vùng III Chiến Thuật của Việt Nam Cộng Hòa. Sự hiện diện của những đơn vị nói trên là bằng chứng hiển nhiên về dự định tấn công với lực lượng gồm nhiều trung đoàn của cộng sản trong vùng này.

- Mức độ xâm nhập của Bắc Việt trong mùa khô năm nay đã gia tăng gấp đôi so với mức xâm nhập này trong mùa khô 1973-1974. Nếu mức xâm nhập này được tiếp tục với mức độ như hiện nay thì sự xâm nhập vào năm nay sẽ tương đương với mức độ cao nhất hồi năm 1968. (Năm 1975: 125.900 người, năm 1968: 130.300 người).

- Một chương trình tổng động viên đang được thực hiện tại Bắc Việt và chương trình huấn luyện tân binh được rút ngắn từ 4 đến 6 tháng chỉ còn lại khoảng 1 tháng mà thôi. Chương trình huấn luyện rút ngắn này đã giúp cho quân đội Bắc Việt có thể động viên, huấn luyện và gửi vào Miền Nam chỉ trong vòng 1 tháng. Các tân binh được huấn luyện vào tháng Hai thì đến tháng Ba đã lên đường xâm nhập vào Nam Việt Nam.

- Quân đội cộng sản Bắc Việt tiếp tục chuyên chở một số lượng vô cùng lớn lao về vũ khí và đạn dược vào vùng cán chảo Bắc Việt (Vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình) trong số đó có rất nhiều đại bác 130 ly. Những vũ khí này sẽ

được gửi đi đâu thì chưa được biết nhưng mà gần như chắc chắn rằng những vũ khí đó đang trên đường được đưa vào Miền Nam.

- Các chiến đấu cơ phản lực MIG đã được di chuyển trở lại về vùng phía Nam của Bắc Việt. Các loại chiến đấu cơ phản lực MIG-17 hiện đang được bố trí tại Phi Trường Đồng Hới và các loại MIG-21 tối tân hơn thì được bố trí tại Vinh. Các lực lượng phi cơ MIG này về bản chất thì chỉ được sử dụng với mục đích tự vệ, tuy nhiên loại MIG-17 thì có thể được dùng để tấn công các lực lượng bộ binh trong khi loại MIG-21 thì có thể được dùng để bảo vệ trên không.

- Các binh sĩ của cộng sản Bắc Việt đã được học tập một cách rất tích cực mà trọng tâm của sự học tập này là nhắm vào mục tiêu chuẩn bị tinh thần cho việc chiến đấu trong năm 1975 sẽ vô cùng nguy hiểm. Những khẩu hiệu mà đảng cộng sản đang sử dụng để động viên tinh thần binh sĩ là:

- Tái diễn 1968.

- Tấn công như năm 1972.

- Đạt cho được thắng lợi như là Điện Biên Phủ

Tóm lại, nếu tổng kết tất cả những diễn tiến nói trên thì đó là những dấu hiệu cho thấy cuộc tổng tấn công vào mùa Xuân năm 1975 của cộng sản Bắc Việt là cực kỳ nghiêm trọng và có lẽ nhắm vào mục đích làm thay đổi hoàn toàn cán cân lực lượng tại Miền Nam Việt Nam. Nhiều nhà phân tích tình báo cho rằng cuộc tổng tấn công này là những bước mở màn cho những sự thương thuyết nhằm thực thi Hiệp Định Paris theo những điều kiện mà cộng sản Bắc Việt đưa ra.

Có lẽ chiến lược của cộng sản Bắc Việt là chiếm được nhiều lãnh thổ trong cuộc tổng tấn công mùa Xuân và mùa Hè năm 1975 rồi sẽ đề nghị một cuộc ngưng bắn trước khi mà Việt Nam Cộng Hòa có đủ thì giờ để tái phối trí những lực lượng đã mất. Lúc đó thì sẽ có những áp lực rất mạnh từ phía Quốc Hội Hoa Kỳ đòi phải chấp nhận những điều kiện của Bắc Việt đưa ra tại vì phía Quốc Hội sẽ xem như đó là một cơ hội nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh và giảm thiểu viện trợ quân sự của Hoa Kỳ. Gần như chắc chắn rằng Miền Nam Việt Nam sẽ không sẵn sàng chấp nhận những đề nghị của Bắc Việt, tuy nhiên Hà Nội sẽ làm áp lực với chúng ta qua Quốc Hội Hoa Kỳ để nhằm ép buộc Tổng Thống Thiệu phải nhượng bộ.

Do đó, rất có thể chúng ta sẽ phải đương đầu với một tình thế mà có rất nhiều áp lực nặng nề đối với ngành Hành Pháp để buộc Tổng Thống Gerald Ford phải chấp nhận những đề nghị của Hà Nội. Có lẽ những đề nghị này sẽ nhắm vào việc thành lập một Hội Đồng Hòa Giải Hòa Hợp Dân Tộc với nhiều quyền hạn như là một chính phủ và sẽ cho phép cộng sản được hoàn toàn can thiệp vào số dân chúng đang sống trong vùng do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa kiểm soát. National Security Council: Ominous Development.s in Vietnam, March 12.1975. Hồ Sơ Tối Mật được giải mật ngày 6 tháng 1 năm 2000. Hồ sơ này đang được lưu trữ tại Thư Viện Tổng Thống Gerald Ford, Folder-7501-509.

Như vậy thì từ tháng 3 năm 1975, trước khi cộng sản Bắc Việt khởi động các cuộc tổng tấn công tại miền Cao Nguyên và vùng Bắc Trung Phần, chính phủ của Tổng Thống Ford đã biết rằng tình hình Việt Nam đã trở thành vô vọng vì Hành Pháp Hoa Kỳ đã bị bó tay bởi Đạo Luật War Powers Act và Quốc Hội thì đã dứt khoát không cứu xét đề nghị viện trợ quân sự bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa nữa. Tuy nhiên lúc đó lại có một tia sáng hy vọng mong manh đối với vấn đề trợ giúp cho Miền Nam Việt Nam phát xuất từ vùng sa mạc Trung Đông.

QUỐC VƯƠNG FAISAL

Muốn Viện Trợ Cho Việt Nam Cộng Hòa

Theo Frank Snepp thì trong những cuộc thương thuyết con thoi giữa các nước Trung Đông nhằm giải quyết hòa bình giữa các nước Ả Rập và Do Thái, vào

ngày 19 tháng 3 năm 1975, Ngoại Trưởng Henry Kissinger ghé thăm nước Ả Rập Saudi (Saudi Arabia,) quốc gia sản xuất dầu hỏa hàng đầu của thế giới. Ngày 23 tháng 3 trước khi rời Riyadh, Thủ Đô Saudi Arabia, Ngoại Trưởng Kissinger vô cùng ngạc nhiên khi Quốc Vương Faisal, vốn là một người rất mến phục và ủng hộ Tiến Sĩ Kissinger, đã nói riêng với ông là Quốc Vương muốn dành cho Ngoại Trưởng Hoa Kỳ một ân huệ cá nhân.

Quốc Vương Faisal nói rằng ông rất kính phục lòng can đảm của nhân dân Việt Nam Cộng Hòa trong cuộc chiến đấu để bảo vệ tự do cho chính họ. Vua Faisal nói rằng vì cảm tình đối với nhân dân Miền Nam Việt Nam và một phần cũng vì cảm tình với Ngoại Trưởng Kissinger, nhà vua và chính phủ Ả-Rập Saudi sẵn sàng bảo đảm cho việc viện trợ cho vay một số tài khoản “vĩ đại” (a huge grant-in-aid) cho chính phủ Sài Gòn nhằm bù đắp cho việc viện trợ của Hoa Kỳ bị cắt giảm. Ngoại Trưởng Kissinger ngạc nhiên và vui mừng cho đến độ sửng sờ vì đây là một “phép lạ trên sân khấu” (deus ex machina) mà ông hằng mong đợi sẽ xảy ra để giúp cho ông ta thực hiện được chiến lược về ngoại giao của ông tại Đông Dương.

Nhưng bất hạnh thay, đề nghị viện trợ của Ả Rập Saudi cũng trở thành vấn đề và phù du như những môn thuốc giải độc khác trước đây nhằm chữa chạy cho cuộc chiến tranh Đông Dương trong gần 30 năm. Chỉ có ba ngày sau khi đưa ra đề nghị này với Kissinger, Quốc Vương Faisal lại bị một người cháu giết chết vì ganh tức và hy vọng viện trợ cho Việt Nam cũng bị chôn vùi cùng với cái chết của Vua Faisal nước Ả Rập Saudi.

Frank Snepp cũng cho biết thêm rằng trong khi tiếp xúc với Ngoại Trưởng Kissinger mấy tuần trước đó, chính Đại Sứ Martin đã đưa ra ý kiến nên tìm cách vận động yêu cầu xin viện trợ từ nước Ả Rập Saudi. Tuy nhiên sau cùng thì chính Quốc Vương Faisal là người đã xúc tiến dự án đề nghị này. Ngay cả sau khi Quốc Vương Faisal từ trần, Đại Sứ Martin vẫn còn thúc đẩy Ngoại Trưởng Kissinger tiếp tục vận động cho kế hoạch viện trợ này nhưng chẳng có đi đến đâu vì người kế vị còn phải chú trọng đến những vấn đề khác. Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 216.

Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng, cựu Tổng Trưởng Phát Triển trong những năm cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa cũng có cho biết thêm về chuyện này như sau:

“Cuộc viếng thăm của phái đoàn Quốc Hội Hoa Kỳ vào cuối tháng 2 năm 1975 đã cho thấy sự thật hiển nhiên là sự viện trợ của Hoa Kỳ đang đổ vỡ và sau đó lại còn có thêm nhiều diềm xấu tiếp diễn: Những thất bại tại Cao Nguyên, sự thất thủ của các Tỉnh Miền Trung cùng Đà Nẵng và việc Hoa Kỳ cúp viện trợ là những dấu hiệu tồi tệ nhất.

Thêm vào đó lại còn có vụ Quốc Vương Saud al Faisal của nước Ả Rập Saudi bị ám sát ngày 25 tháng 3 năm 1975. Vua Faisal đã bày tỏ cảm tình và niềm ngưỡng phục về công cuộc chiến đấu chống cộng sản của nhân dân Miền Nam Việt Nam và ông đã đề nghị trợ giúp cho Việt Nam. Vào đầu năm 1975, Quốc Vương Faisal đã chấp thuận trên nguyên tắc sẽ cho Việt Nam vay một số ngân khoản “nhiều trăm triệu” Mỹ kim. Số tiền này sẽ được sử dụng nhằm đẩy mạnh nền kinh tế của Miền Nam Việt Nam và đồng thời cho phép Tổng Thống Thiệu mua nhiên liệu và vũ khí đạn dược của bất cứ quốc gia nào muốn bán cho Việt Nam. Một giải pháp khác được đề nghị cho kế hoạch cho vay này của Quốc Vương Faisal là Ả Rập Saudi sẽ bảo đảm cho việc Hoa Kỳ viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa. Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng nghiêng về phía bảo đảm cho vay hơn là vì điều này sẽ loại trừ được những vấn đề khó khăn có thể xảy ra nếu phải mua những vũ khí chiến cụ của Mỹ ở ngoài thị trường Hoa Kỳ. Sự thật là toàn bộ guồng máy những vũ khí trong chiến tranh Việt Nam đều được sản xuất tại Hoa Kỳ (made in USA) do đó mà không thể nào mua sắm vũ khí đạn dược từ một nước ngoại quốc nào khác.

Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng nhớ lại rằng “Có lẽ dường như là một điều kỳ cục nếu liên kết dầu hỏa của Ả Rập Saudi với sự sống còn của Miền Nam Việt Nam trong nỗ lực tìm kiếm viện trợ về quân sự, tuy nhiên trong những ngày đen tối nhất của tháng 4 năm 1975 thì chẳng có chuyện gì là kỳ cục cả. Khi người ta đang sắp sửa bị chết trôi thì ai cũng đều cố gắng nắm vào cái gì đang nổi trên mặt nước”.

Người Việt Nam tin rằng số phận của họ đã đến chỗ tuyệt cùng: Khi mà kế hoạch của Quốc Vương Faisal sắp sửa được thực hiện thì nhà vua lại bị một người cháu giết chết. Tổng Thống Thiệu đã gửi một bức công điện phân ưu đến Hoàng Gia Ả Rập Saudi và đồng thời khẩn nài chính phủ Ả Rập tiếp tục kế hoạch viện trợ của cố Quốc Vương Faisal. Chính phủ Ả Rập Saudi trả lời rằng họ sẽ cứu xét đề nghị này và Tổng Thống Thiệu đã gửi Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc sang thăm viếng Ả Rập Saudi. Người Việt Nam tự than thở rằng chính số của họ là sẽ bị bỏ rơi.” Nguyễn Tiến Hưng & Jerrold Schecter: Sách đã dẫn, trang 306.

Trong một cuốn sách mới xuất bản vào năm 2005, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng có nói thêm về việc này và cho đăng nguyên văn bức điện văn của Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phúc trình về việc này như sau:

“Vừa vào phòng, ông Thiệu đưa cho tôi xem một công điện đề ngày 14 tháng 4 năm 1975 do Ngoại Trưởng Bắc gửi từ Luân Đôn về. Ông Bắc vừa ở Saudi Arabia đi Luân Đôn. Chuyến đi của ông có mục đích xin Quốc Vương Haled Crown (tiếng Anh là Khalid), vừa kế vị Quốc Vương Faisal, đồng ý cho Việt Nam Cộng Hòa vay tiền như phụ vương của ông đã bị ám sát.

Luân Đôn ngày 14 tháng 3 năm 1975

Công tác tôi đi Saudi Arabia đã được kết thúc thành công. Tôi được tiếp kiến Vua Haled Crown, Hoàng Tử Rabad và Hoàng Tử Abdullab (cũng là Thủ Tướng) Đệ Nhất và Đệ Nhị Phó Thủ Tướng. Tất cả, đặc biệt là Vua Haled đã cho tôi những bảo đảm vững chắc về việc tiếp tục yểm trợ và viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng Hòa. Tôi đã thảo luận kỹ càng với Hoàng Tử Rudal Faisal (Bộ Trưởng Ngoại Giao,) Hoàng Tử Massoud (Thứ Trưởng Ngoại Giao) và ông Amant (Tổng Trưởng Dầu Lửa và Tài Chánh).

Về viện trợ sắp tới tôi đã cung cấp cho chính phủ Saudi một bản giác thư trình bày chi tiết về nhu cầu viện trợ và tình hình tại Miền Nam. Tôi hy vọng là quyết định về khoản tiền và phương thức của viện trợ sẽ được chính phủ Saudi cứu xét sớm” Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Cơ sở Xuất Bản Hứa Chấn Minh, San Jose, California, 2005, trang 310-311.

Bức điện văn này đề ngày 14 tháng 4 năm 1975 và chỉ một tuần sau đó thì Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức, nửa tháng sau đó thì Miền Nam rơi vào tay cộng sản Bắc Việt. Tuy nhiên vào những ngày tháng 4 năm 1975, việc nước Ả Rập Saudi hứa sẽ trợ giúp cho Việt Nam Cộng Hòa cũng phải được xem như là một “phép lạ”, dù rằng đó chỉ là một phép lạ trong ảo tưởng mà thôi.

Sau 1975, người viết có cơ hội làm việc tại Jeddha, nước Ả Rập Saudi, trong một thời gian và có nghe nói đến việc này. Một vài người Ả Rập của người viết cho biết rằng vào khoảng cuối năm 1974, Việt Nam Cộng Hòa có tham dự một cuộc triển lãm quốc tế tại Thành Phố Hải Cảng Jeddha, lúc bấy giờ là Thủ Đô thương mại và ngoại giao của Vương Quốc Ả Rập Saudi. Trong cuộc triển lãm này, Việt Nam đã gửi sang trưng bày những bức tranh cũng như là một số bàn ghế sơn mài, đa số là của công ty Thành Lễ và những sản phẩm này đã được dân chúng, nhất là giới thương lưu giàu có trong Hoàng Gia nhiệt liệt tán thưởng, nhờ đó mà họ có cảm tình với Việt Nam Cộng Hòa. Quốc Vương Faisal là một trong những người đó. Họ cũng xác nhận chuyện Vua Faisal có ý định viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa tuy nhiên vì phía

Việt Nam quá chậm chạp trong việc xúc tiến kế hoạch này cho nên sau khi Nhà Vua bị ám sát thì vị Hoàng Thái Tử (crown prince) là Kbalid ibn Abdulaziz lên nối ngôi không biết gì nhiều về việc này, do đó mà kế hoạch đã không được xúc tiến và bất thành.

Dường như đó cũng là vận nước cho nên Miền Nam đã bỏ lỡ mất cơ hội có một không hai này. Số phận của Việt Nam Cộng Hòa cũng gặp nhiều sự không may vì Quốc Vương Khalid (1975-1982) là người có đầu óc bảo thủ, không chú trọng nhiều đến những vấn đề bên ngoài thế giới Ả Rập cho nên ông ta không để ý đến việc Quốc Vương Faisal đã có quyết định trợ giúp cho Miền Nam Việt Nam chống lại cộng sản. Tuy nhiên sau khi lên ngôi, Quốc Vương Khalid lại chọn Hoàng Tử Fadh ibn Abdulaziz làm Hoàng Thái Tử kế vị thì ông này lại là người không những am tường về các vấn đề quốc tế mà lại còn là người chống cộng sản rất tích cực. Sau khi Vua Khalid băng hà vào năm 1982, Hoàng Tử Fadh ibn Abdulaziz trở thành Quốc Vương trị vì nước Ả Rập Saudi từ năm 1982 cho đến đầu tháng 8 năm 2005. Trong thời gian trị vì, Vua Fadh đã viện trợ vô cùng tích cực cho phong trào kháng chiến A-Phú-Hãn chống lại cộng sản Liên Xô trong mấy thập niên và sau cùng thì Liên Xô phải triệt thoái ra khỏi A-Phú-Hãn.

Nếu Quốc Vương Fahd lên ngôi thay cho Quốc Vương Faisal ngay từ năm 1975 thì biết đâu tình hình Việt Nam lại chẳng có thể một vài thay đổi ?

TỪ BẮC KINH

Hoa Kỳ Đã Quyết Định Bỏ Rơi Việt Nam Cộng Hòa Từ Năm 1971

Việc người Mỹ bỏ rơi Miền Nam Việt Nam sau này thì ai cũng đều biết rõ, nhưng có rất ít người biết được rằng Hoa Kỳ đã có ý định rút ra khỏi Việt Nam từ năm 1967 dưới thời Tổng Thống Lyndon Johnson và vào năm 1971 thời Tổng Thống Richard Nixon mà người đã thực hiện chính sách này không ai khác hơn là Tiến Sĩ Henry Kissinger lúc bấy giờ là Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia và sau đó trở thành Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ của Tổng Thống Nixon và Tổng Thống Gerald Ford.

Sứ Mạng của Đại Sứ Bunker.

Rút Ra Khỏi Việt Nam

Trong một cuốn sách được dịch ra tiếng Việt và xuất bản vào năm 2000 tại California, Tiến Sĩ Stephen B. Young đã dựa vào những mối liên hệ giữa ông với ông Ellsworth Bunker, cựu Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam từ năm 1967 cho đến 1973 cũng như là những tài liệu riêng mà ông Bunker để lại và viết thành một cuốn sách mang tựa đề Cuộc Chiến Thắng Bị Bỏ Lỡ nói về những diễn biến chính trị tại Miền Nam Việt Nam.

Tiến Sĩ Stephen B. Young cho biết rằng lúc còn sinh tiền, cựu Đại Sứ Ellsworth Bunker đã tiết lộ cho ông biết rằng vào tháng giêng năm 1967, Tổng Thống Lyndon Johnson đã bổ nhiệm ông Bunker làm Đại Sứ Koa Kỳ tại Sài Gòn với một nhiệm vụ bí mật: Chuẩn bị việc Hoa Kỳ rút quân chiến đấu ra khỏi Miền Nam Việt Nam.

Stephen Young nói rằng khi ông hỏi Đại Sứ Bunker tại sao ông lại được Tổng Thống Johnson chọn làm Đại Sứ tại Sài Gòn thì ông Bunker đã cho ông biết rằng đó là tại vì nước Cộng Hòa Dominican. Vào mùa Xuân năm 1965, Tổng Thống Johnson đã gửi 25.000 quân Hoa Kỳ sang Cộng Hòa Dominican để ổn định tình hình sau khi một nhóm Quân Nhân thân Fidel Castro, Chủ Tịch nước cộng sản Cuba, sắp sửa cướp được chính quyền. Gửi quân sang thì dễ nhưng triệt thoái quân đội trở về mà phe thân cộng sản không nắm được chính quyền mới là chuyện rất khó. Đại Sứ Hoa Kỳ tại Dominican Republic lúc đó là Ellsworth Bunker đã thực hiện được việc khó

khăn đỏ: Phe thân Castro bị thua phe dân chủ, tình hình được ổn định và Quân Đội Hoa Kỳ triệt thoái về nước.

Ông Stephen Young nói rằng: Tương tự như vậy, năm 1967, Tổng Thống Johnson muốn rút ra khỏi cuộc chiến tranh Đông Dương và yêu cầu tìm ra giải pháp.

Johnson tránh xác định và tập trung nỗ lực vào công việc chấm dứt chiến tranh. Tổng Thống Johnson chỉ muốn ông Bunker hoàn tất sứ mạng của Hoa Kỳ tại Miền Nam Việt Nam. Bắt đầu là rút quân chiến đấu Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu do cuộc chiến đòi hỏi, ưu tiên hàng đầu là phải tăng cường quân số và huấn luyện Quân Đội Miền Nam Việt Nam để họ có thể chịu trách nhiệm và thay thế những nơi mà Quân Đội Hoa Kỳ sẽ triệt thoái Khi Quân Đội Miền Nam lớn mạnh và đủ khả năng, chừng ấy mới bắt đầu rút các đơn vị chiến đấu Hoa Kỳ Stephen B.Young: Cuộc Chiến Thắng Bị Bỏ Lỡ, Nguyễn Văn Hùng dịch, Thời Luận, California xuất bản 2001. Trang 53-55.

Kissinger: Hoa Kỳ Sẽ Rút Khỏi Việt Nam và “Sẽ Không Bao Giờ Trở Lại”

Vào năm 1968, Tổng Thống Johnson không ra tái tranh cử và ông Richard Nixon lên nhậm chức Tổng Thống Hoa Kỳ vào tháng Giêng năm 1969. Tân Tổng Thống Nixon được mọi người xem như là một nhân vật chống cộng hàng đầu, tuy nhiên ít có người biết là ông ta cũng theo đuổi đường lối về việc giải kết chiến tranh Việt Nam mà Tổng Thống Johnson đã vạch hồi năm 1967 và vẫn giữ ông Ellsworth Bunker làm Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn cho đến sau Hiệp Định Paris vào năm 1973. Mặt khác cũng có rất ít người, kể cả người Mỹ, lại biết được rằng 2 năm trước khi ký Hiệp Định Paris, chính phủ Nixon đã tiết lộ cho Thủ Tướng Trung Cộng Chu Ân Lai biết rằng Hoa Kỳ sẽ bỏ rơi Việt Nam Cộng Hòa và sau khi Quân Đội Mỹ triệt thoái thì sẽ không bao giờ trở lại Việt Nam.

Trong cuốn sách The Vietnam War Files: Uncovering the Secret History of Nixon-Era Strategy (Hồ Sơ chiến Tranh Việt Nam: Tiết Lộ những Bí mật Lịch Sử Về chiến Lược Thời Đại Nixon) xuất bản vào năm 2004, dựa vào những hồ sơ “tối mật” mới được giải mật, tác giả Jeffrey Kimball đã cho biết rằng từ tháng 7 năm 1971, Tiến Sĩ Henry Kissinger, Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia của Tổng Thống Hoa Kỳ, đã thông báo cho Trung Cộng biết rằng Hoa Kỳ sẽ không lưu giữ lực lượng quân sự nào tại Nam Việt Nam để bảo vệ cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trong trang 5, phần “Indochina” của “tài liệu hướng dẫn” (briefing book) được Ban Tham Mưu của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia soạn thảo để Tiến Sĩ Kissinger thảo luận với Thủ Tướng Chu Ân Lai vào hai ngày 9 và 10 tháng 7 năm 1971, Tiến Sĩ Kissinger đã nói với Thủ Tướng Trung Hoa cộng sản Chu Ân Lai rằng:

“Nhân danh Tổng Thống Nixon, tôi muốn đảm bảo với Thủ Tướng rằng Hoa Kỳ sẵn sàng chuẩn bị một sự giàn xếp mà trong đó mọi diễn biến về chính trị tại Miền Nam Việt Nam sẽ do người Việt Nam quyết định với nhau. Chúng tôi sẵn sàng triệt thoái các lực lượng quân sự của Hoa Kỳ qua những 4 lịch trình được ấn định rõ ràng và để cho những “thực tế khách quan” (objective realities) hoạch định cho tương lai chính trị. “Chúng tôi muốn có một khoảng thời gian vừa phải (decent interual.) Chúng tôi xin bảo đảm với Thủ Tướng như vậy”.

Nếu chính phủ Việt Nam muốn tự quyết định thay đổi chính phủ hiện tại của họ thì chúng tôi sẽ chấp nhận điều đó. Nhưng mà chúng tôi sẽ không quyết định về việc đó cho họ.

Như Tổng Thống Nixon đã nhiều lần tuyên bố, chúng tôi tin tưởng rằng những nguyên tắc sau đây sẽ là những điểm quan trọng hàng đầu cho một sự giàn xếp chính trị tại chính trị Miền Nam Việt Nam:

- Một giải pháp chính trị phải phản ảnh nguyện vọng của nhân dân Miền Nam Việt Nam và cho phép họ được quyết định tương lai của họ mà không có sự can thiệp từ bên ngoài.

- Một giải pháp chính trị hợp lý phải phản ảnh những mối liên hệ hiện nay giữa các lực lượng chính trị tại Miền Nam Việt Nam

- Chúng tôi sẽ tôn trọng những kết quả của diễn tiến chính trị đã được thỏa thuận.

Một điều cần phải chú ý là khi người Mỹ nói về các lực lượng chính trị tại Miền Nam có nghĩa là các lực lượng chính trị hoạt động hợp pháp tại Việt Nam Cộng Hòa, các lực lượng của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và cả các lực lượng từ Bắc Việt xâm nhập vào cùng với mấy trăm ngàn bộ đội Bắc Việt, điều đó có nghĩa là ngay từ tháng 7 năm 1971, chính sách của Tổng Thống Nixon là triệt thoái Quân Đội Mỹ mà không nhất quyết đòi hỏi cộng sản Bắc Việt cũng phải rút quân đội về Bắc như lập trường đang được đòi hỏi tại cuộc hòa đàm ở Paris.

Trong một phóng ảnh chụp lại trang số 5 của bản "briefing book" này, bên lề phía tay trái, Tiến Sĩ Kissinger có ghi thêm với chính thủ bút của ông như sau: "Chúng tôi muốn có một khoảng thời gian vừa phải". Chúng tôi cam kết với Thủ Tướng như vậy (We want a decent interual. You have our assurance.)

Tác giả Jeffrey Kimbal cho biết thêm rằng: "khi Kissinger và Chu ân Lai thảo luận về vấn đề Việt Nam trong hai ngày 9 và 10 tháng 7 năm 1971, Kissinger đưa ra "chiến lược liên kết" (stratagem of linkage) hay là "củ cà-rốt và cây gậy" nhưng ông ta cũng nói rõ giải pháp "một thời gian vừa phải" (decent interval solution) dành cho tương lai của Miền Nam Việt Nam. Chẳng hạn như Kissinger đã nói với Chu ân Lai rằng: Điều mà chúng tôi cần đòi hỏi là một giai đoạn chuyển tiếp (transition period) giữa sự triệt thoái (của Quân Đội Hoa Kỳ) và mọi diễn biến về chính trị (political evolution.)

Chu ân Lai hỏi Kissinger: Vấn đề triệt thoái toàn thể Quân Lực Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam có thể nào hoàn tất được chậm nhất là vào năm tới (1972) hay không? Ông Cố Vấn vừa mới rời Sài Gòn ?

Kissinger: Tôi đã đề nghị như sau nhân danh Tổng Thống Richard Nixon: Thứ nhất, chúng tôi sẽ ấn định ngày tháng triệt thoái ra khỏi Việt Nam.

Chu ân Lai: Ngày tháng triệt thoái toàn diện ?

Kissinger: Đúng vậy. Thứ hai, như là một phần của sự giàn xếp, cần phải có một cuộc ngưng bắn trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Thứ ba, cần phải có sự trao trả tất cả mọi tù binh. Thứ tư, cần phải tôn trọng Hiệp Định Genève.

Nhân danh Tổng Thống Nixon, tôi muốn thưa với Thủ Tướng một cách vô cùng long trọng rằng trước hết, chúng tôi chuẩn bị triệt thoái toàn diện ra khỏi Đông Dương và đưa ra một hạn kỳ nhất định, nếu có một cuộc ngưng bắn và trao trả tù binh. Thứ hai, chúng tôi sẽ để cho giải pháp chính trị dành cho Việt Nam tự diễn tiến và dành cho người Việt Nam giải quyết với nhau mà thôi.

Chúng tôi thừa nhận rằng một giải pháp phải phản ảnh nguyện vọng của nhân dân Miền Nam Việt Nam và cho phép họ tự quyết định tương lai của chính họ mà không có một sự can thiệp nào cả. Chúng tôi sẽ không bao giờ trở lại (reenter) Việt Nam và sẽ tôn trọng mọi diễn tiến chính trị.

Tổng Thống Nixon đã chỉ thị cho tôi nói với Thủ Tướng rằng Hoa Kỳ tin rằng đã đến lúc cần phải có hòa bình. Dĩ nhiên là chúng tôi không thể nói với Thủ Tướng là Trung Quốc phải làm gì, tuy nhiên chúng tôi tin tưởng rằng cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc thì sẽ thúc đẩy việc cải thiện mối bang giao giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Trong bất cứ tình huống nào, điều mà chúng tôi mong ước là nhân dân Đông Dương có thể quyết định tương lai của họ mà không cần phải có chiến tranh.

Lập trường của chúng tôi là Hoa Kỳ không nhất định ủng hộ việc duy trì “một chính phủ nào đó” (a particular government) tại Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi sẵn sàng chấp nhận những nghĩa vụ về hạn chế sự ủng hộ của chúng tôi đối với chính phủ đó sau khi nền hòa bình được thiết lập và chúng tôi cũng ấn định lại mỗi liên lạc mà chúng tôi sẽ duy trì với chính phủ đó sau khi hòa bình trở lại.

Điều mà chúng tôi không thể làm được là tham dự vào việc lật đổ những người mà trước đây chúng tôi là đồng minh của họ, bất cứ cái nguồn gốc của sự đồng minh đó như thế nào.

Nếu mà cái chính phủ đó không được lòng dân như quý vị đã nghĩ thì một khi mà chúng tôi triệt thoái ra khỏi Việt Nam càng sớm chừng nào thì cái chính phủ đó càng sớm bị lật đổ chừng đó. Và nếu mà các chính phủ đó bị lật đổ sau khi chúng tôi rút lui thì chúng tôi sẽ không hề can thiệp.

Điều chúng tôi cần là phải có một giai đoạn chuyển tiếp giữa việc triệt thoái Quân Đội mà các diễn tiến chính trị. Không phải chúng tôi cần giai đoạn này để chúng tôi trở lại một lần nữa, nhưng chúng tôi cần giai đoạn đó là để cho nhân dân Việt Nam và các phần khác ở Đông Dương có quyền đình đoạt lấy số phận của họ.

Ngay cả trong giai đoạn chuyển tiếp, chúng tôi sẵn sàng chấp nhận những hạn chế về những loại viện trợ nào có thể cung cấp cho các nước tại Đông Dương. Và nếu mà không có quốc gia nào tại Đông Dương sẵn sàng nhận viện trợ quân sự từ bên ngoài thì chúng tôi sẵn sàng cứu xét đến việc loại bỏ hẳn các viện trợ về quân sự.

Tôi đã nói với Thủ Tướng ngày hôm qua, và tôi xin nói lại điều đó thêm một lần nữa là nếu sau khi Hoa Kỳ hoàn toàn rút Quân Đội ra khỏi Việt Nam mà nhân dân các nước tại Đông Dương thay đổi chính phủ của họ thì Hoa Kỳ sẽ không bao giờ can thiệp.

Hoa Kỳ sẽ tôn trọng sự quyết tâm và nguyện vọng của nhân dân Đông Dương. Thủ Tướng có nói đến việc hàng triệu người mà Bắc Việt sẵn sàng hy sinh. Tôi xin thưa với Thủ Tướng không cần thiết phải hy sinh thêm một triệu người.

Hoa Kỳ sẵn sàng đạt đến hòa bình nhanh chóng nếu mà nền hòa bình đó được thỏa thuận trong khuôn khổ mà tôi vừa đề cập đến. Những nếu mà Thủ Tướng có đề nghị nào khác về giai đoạn chuyển tiếp nào hoặc là Hà Nội có một đề nghị nào khác, chúng tôi sẵn sàng cứu xét.

Chu ân Lai trả lời: Chúng tôi ủng hộ đề nghị 7 điểm của bà Nguyễn thị Bình của chính phủ cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi ủng hộ họ. Chừng nào chiến tranh còn tiếp diễn, chúng tôi còn tiếp tục ủng hộ họ. Sự ủng hộ này không những chỉ dành riêng cho nhân dân Việt Nam mà còn cho cả nhân dân Cam-pu-chia và nhân dân Lào. Còn việc họ chọn lựa một chế độ chính trị nào và giải pháp sau cùng mà họ đạt được sau khi lật đổ được những chế độ phản động thì đó là việc của họ, chúng tôi không hề can thiệp” Jeffrey Kimbal: *The Vietnam War Files: Uncovering the Secret History of Nixon-Era Strategy*, University Press of Kansas, 2004. Trang 187-192.

Đó là đại cương những điều Tiến Sĩ Kissinger nói với Thủ Tướng Chu ân Lai hồi tháng 7 năm 1971, gần một năm rưỡi trước ngày Hiệp Định Paris được ký kết và gần 4 năm trước ngày cộng sản Bắc Việt mở những cuộc tổng tấn công để cưỡng chiếm Miền Nam Việt Nam.

Tuy đã nói với Thủ Tướng Chu ân Lai như vậy, nhưng 5 tháng sau khi Kissinger rời Bắc Kinh thì vào ngày 31 tháng 12 năm 1971, Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon đã gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu một lá thư trước khi ông sang viếng thăm Trung Cộng vào tháng 2 năm 1972. Trong bức thư này ông Nixon nói với ông Thiệu rằng:

“Xin Tổng Thống tin tưởng một cách tuyệt đối rằng chúng tôi sẽ không bao giờ ký kết một bản thỏa ước nào với Bắc Kinh mà lại phải hy sinh đến quyền lợi hay là những vấn đề liên quan đến sự sinh tồn của các quốc gia khác. Xin Tổng Thống cũng nên biết rằng những sự cam kết của Hoa Kỳ đối với các quốc gia khác sẽ không bị ảnh hưởng gì bởi cuộc thăm viếng Bắc Kinh của tôi.

Nếu mà vấn đề Việt Nam được đưa ra thảo luận tại Bắc Kinh thì tôi muốn bảo đảm với Tổng Thống rằng tôi sẽ đặt vấn đề một cách thẳng thắn và rõ rệt rằng lập trường của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa là cuộc chiến tranh tại Việt Nam phải được kết thúc qua những thương thuyết trực tiếp với Hà Nội và nếu mà không phải như vậy thì chỉ có kết thúc bằng sự lớn mạnh của Việt Nam Cộng Hòa trong việc tự bảo vệ chống lại sự xâm lăng của Hà Nội.

Tôi muốn các nhà lãnh đạo Bắc Kinh phải hiểu một cách rõ rệt rằng cả hai chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa sẽ luôn luôn sát cánh với nhau trong vấn đề sinh tử này” Nguyễn Tiến Hưng and Jerrold Schecter: *The Palace File*, Harper & Row Publishers. New York. 1986, trang 366: Bức thư thứ nhất trong 31 bức thư mà Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Sáu tháng sau cuộc viếng thăm của Kissinger, Tổng Thống Nixon chính thức công du sang Bắc Kinh, lần đầu tiên một vị Tổng Thống Hoa Kỳ sang viếng thăm nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa từ khi nước này được thành lập năm 1949.

Trong một cuộc hội kiến, khi thảo luận về vấn đề Việt Nam, Tổng Thống Nixon đã nói với Thủ Tướng Chu ân Lai rằng:

Rõ ràng là Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa muốn Hoa Kỳ bỏ rơi Đài Loan thì Trung Hoa đã được điều đó, còn điều chúng tôi muốn là Trung Hoa giúp cho chúng tôi về vấn đề Việt Nam thì chúng tôi không nhận được sự giúp đỡ nào.

Tôi muốn Thủ Tướng biết cho rằng dĩ nhiên là chúng tôi sẽ làm bất cứ điều gì để bảo vệ quyền lợi của chúng tôi, bảo vệ Quân Đội của chúng tôi và mang tù binh của chúng tôi trở về. Tôi hiểu rằng chính phủ của Thủ Tướng có thể có phản ứng về những việc chúng tôi phải làm. Chúng tôi sẽ không làm điều gì mà chúng tôi không coi rằng điều đó là cần thiết để đạt được mục tiêu của chúng tôi. Và mục tiêu của chúng tôi là triệt thoái sau khi những tù binh của chúng tôi hồi hương. Nhưng nếu chúng tôi không có cơ hội để thương thuyết, thì không phải là chúng tôi mà chính Bắc Việt mới là những kẻ đã bắt buộc chúng tôi phải sử dụng các sử dụng các hoạt động quân sự.

Nhưng thưa Thủ Tướng, vấn đề giải quyết chiến tranh là một việc không thể nào tránh được vì chính tôi đã quyết định như vậy. Nhưng mà việc đó phải được thực hiện một cách đúng đắn. Điều đó sẽ không còn lâu nữa đâu.

Chu ân Lai hỏi: Tổng Thống muốn nói chuyện rút quân.

Nixon trả lời: Phải. Triệt thoái toàn diện Quân Đội Hoa Kỳ. Nhưng như tôi đã nói, tôi nhấn mạnh rằng việc đó phải được thực hiện đúng cách. Chúng tôi sẽ không đơn phương rút quân mà không đạt được những mục tiêu của chính sách chúng tôi tại đó”. Jeffrey Kimball: *Sách đã dẫn*, trang 202-203.

Ba tháng sau, ngày 5 tháng 5 năm 1972, sau khi công du Bắc Kinh trở về, Tổng Thống Nixon lại gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu một lá thư nữa, trong đó ông nói rằng:

Tôi muốn bảo đảm với Tổng Thống rằng tôi cũng cùng quan điểm với Tổng Thống: Khả năng tự vệ của Việt Nam Cộng Hòa là chiếc chìa khóa để bảo đảm cho một nền hòa bình lâu dài trong vùng Đông Dương.

Như Tổng Thống cũng nhận thấy, ngoại trừ một sự thống trị toàn diện tại Đông Dương, phe cộng sản ở Đông Dương xem bất cứ một giải pháp nào khác chỉ là một sự ngừng bắn chiến lược mà thôi. Đây có lẽ là một điểm mà chúng ta cần

phải cảnh giác. Trong bản Thông Cáo Chung tại Thượng Hải ngày 27 tháng 2 năm 1972, tôi đã minh định tại Thượng Hải minh định rằng mục tiêu của Hoa Kỳ tại Á Châu và trên thế giới là đạt được một nền “hòa bình công chính và an ninh” (just and secure) công chính để hoàn thành những nguyện vọng của các dân tộc và các quốc gia mong ước được sống trong tự do và tiến bộ, và an ninh để không phải lo âu gì đến hiểm họa bị ngoại bang xâm lăng. Chính vì một nền hòa bình công chính và an ninh như vậy mà cả hai quốc gia chúng ta đã chiến đấu từ bao năm qua. Tổng Thống có thể tin chắc rằng tôi sẽ làm bất cứ điều gì trong phạm vi khả năng và quyền hạn của tôi để bảo đảm rằng những sự hy sinh vô bờ bến của nhân dân Việt Nam và Hoa Kỳ trở thành vô ích.

Hoa Kỳ không hề có thương thuyết điều gì sau lưng những người bạn của nước Mỹ, không hề có “một thỏa ước mật” (secret deals) nào cả. Trong khi thương thuyết với Trung Hoa cộng sản, chúng tôi đã căn cứ trên lập trường vững chắc là Hoa Kỳ luôn luôn tôn trọng những sự cam kết của nước Mỹ. Khi đề cập đến vấn đề Đông Dương tôi đã nhấn mạnh đến lập trường của Hoa Kỳ một cách rõ rệt và cương quyết như đã nói đến trong bản Thông Cáo Thượng Hải. Trung Hoa cộng sản không thể nào có thể nhằm lẫn được về ước vọng chân thành đối với hòa bình của chúng ta và Trung Cộng cũng không thể nào nhằm lẫn được về sự quyết tâm của chúng ta đối với nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân Miền Nam Việt Nam”. Nguyễn Tiến Hưng & Jerrold Schecter: Sách đã dẫn, trang 367: Bức thư thứ nhì trong 31 bức thư của Tổng Thống Nixon gửi cho Tổng Thống Thiệu.

Như vậy thì những điều mà Tổng Thống Nixon “hứa hẹn, cam kết, bảo đảm” với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại hoàn toàn không đúng như là những lời mà Tiến Sĩ Kissinger, cũng nhân danh Tổng Thống Hoa Kỳ, đã hứa hẹn, đã cam kết với Thủ Tướng Trung Cộng Chu Ân Lai vào tháng 7 năm 1971.

Theo một bản phúc trình của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia gửi cho Ngoại Trưởng Kissinger ngày 12 tháng 3 năm 1975 thì “vào cuối tháng 2 đầu tháng 3 năm 1975, có các phái đoàn cao cấp của Liên Xô và Trung Cộng bắt đầu đến viếng thăm Hà Nội”. Không hiểu các nhà lãnh đạo của Trung Cộng có tiết lộ điều gì về những sự thương thuyết giữa Tiến Sĩ Kissinger với Chu Ân Lai hồi năm 1971 với cộng sản Bắc Việt hay không, tuy nhiên nếu có, nếu Chu Ân Lai hay một nhân vật Trung Cộng cao cấp nào đó mà tiết lộ với một người của cộng sản Bắc Việt chỉ một câu “chúng tôi sẽ không bao giờ trở lại Việt Nam” của Tiến Sĩ Kissinger thì giới lãnh đạo cộng sản Bắc Việt cũng đã có đủ yếu tố, có đủ điều kiện cần thiết để quyết định kế hoạch tổng tấn công Miền Nam Việt Nam vào năm 1975 mà không hề lo sợ bị Hoa Kỳ trả đũa.

Chu Ân Lai Sang Hà Nội và Mùa Hè Đỏ Lửa

Sự thật thì chính Chu Ân Lai đã sang tận Hà Nội để “thông báo” cho Bắc Việt biết về những chi tiết liên quan đến Việt Nam trong cuộc tiếp xúc với Tiến Sĩ Kissinger, Cố Vấn của Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon.

Sau năm 1975, trong một cuốn sách nhan đề “Các Cuộc Thương Lượng Lê Đức Thọ-Kissinger Tại Paris”, tác giả Lưu Văn Lợi, một phụ tá cho Lê đức Thọ trong phái đoàn của Bắc Việt tại Hội Nghị Paris và vào năm 1961 đã tham dự Hội Nghị Genève về Lào, có tiết lộ cho biết rằng chỉ hai ngày sau khi Kissinger rời Bắc Kinh thì Chu Ân Lai đã bí mật sang Hà Nội:

“Ngày 13 tháng 7 năm 1971, Thủ Tướng Trung Quốc Chu Ân Lai bí mật qua Hà Nội thông báo việc Kissinger đi Bắc Kinh. Chu Ân Lai nói:

- Vấn đề Đông Dương là quan trọng nhất trong cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi và Kissinger.

Vấn đề quan trọng hơn hết là vấn đề Việt Nam. Chúng tôi nói với Kissinger rằng chúng tôi kiên quyết ủng hộ 7 điểm của Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời. Các ông phải rút khỏi Đông Dương không điều kiện, phải rút hết, phải định thời hạn rút hết Hải, Lục, Không Quân, Lính Thủy Đánh Bộ, căn cứ quân sự, Quân Cảng. Nhưng Kissinger nói Mỹ sẽ giữ lại một số Cố Vấn kỹ thuật. Về chính trị, Mỹ không muốn bỏ Nguyễn Văn Thiệu.

Trong cuộc trao đổi với Việt Nam (Hà Nội,) Chu ân Lai nói rõ thêm là Hoa Kỳ không đòi quân đội miền Bắc rút khỏi Miền Nam nhưng họ đòi quân đội miền Bắc phải rút khỏi Lào và Campuchia. Theo ý ông Chu, vấn đề rút quân khỏi Việt Nam trở thành vấn đề số một của Mỹ, việc công nhận Trung Quốc là vấn đề số hai. Cuộc đàm phán Paris trở thành vấn đề then chốt, giai đoạn máu chốt là từ nay đến tháng 5 năm 1972. Các đồng chí Việt Nam bắt bọ rút trong năm nay, Trung Quốc ủng hộ các đồng chí đòi họ rút trong năm nay.

Kissinger còn nói khi về Paris sẽ gặp lại Lê đức Thọ và nêu lên 4 điểm:

- Mỹ sẽ rút quân trong 12 tháng.
- Tù binh cũng thả trong 12 tháng.
- Phải ngừng bắn toàn diện.
- Phải tôn trọng Hiệp Định Genève.

Lưu văn Lợi-Nguyễn anh Vũ: Các Cuộc Thương Lượng Lê Đức Thọ Kissinger Tại Paris, sách được bán tại Hoa Kỳ, không ghi tên nhà xuất bản, trang 176-177

Sự kiện Thủ Tướng Chu ân Lai cấp tốc bay sang Hà Nội chỉ hai ngày sau khi gặp gỡ Kissinger cho thấy rằng Trung Cộng rất quan tâm đến vấn đề Việt Nam, không hiểu Chu ân Lai có tiết lộ gì thêm hay có khuyến cáo gì khác hay không, tuy nhiên theo tài liệu này thì Chu ân Lai có nói rằng "giai đoạn máu chốt là từ nay đến tháng 5 năm 1972" và cộng sản Bắc Việt có lẽ đã nghe theo lời khuyến cáo đó khi họ cho mở những cuộc tổng tấn công tại nhiều nơi ở Miền Nam gây ra chết chóc cho hàng chục ngàn người mà cho đến bây giờ người Miền Nam cũng không ai có thể quên được tháng 5 năm 1972 đó, về sau đã được Nhà Văn Phan Nhật Nam đặt tên là "Mùa Hè Đỏ Lửa" và riêng tại Tỉnh Quảng Trị, Tỉnh địa đầu giới tuyến, hàng vạn người dân vô tội già trẻ lớn bé đã bị giết một cách vô cùng dã man dưới cơn mưa của đạn đại bác do cộng sản Bắc Việt pháo kích trên một đoạn đường hơn mười mấy cây số trên Quốc Lộ số 1 chạy vào Huế, về sau được các ký giả ngoại quốc gọi là "Đại Lộ Kinh Hoàng".

Đối với những người bình thường thì tháng 5 năm 1972 cũng chẳng có gì đặc biệt, tuy nhiên đối với các nhà lãnh đạo Trung Cộng thì tháng 5 năm 1972 lại vô cùng quan trọng vì đó là thời gian mà Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon chính thức sang tham dự hội nghị thượng đỉnh tại Mạc Tư Khoa với Tổng Bí Thư đảng cộng sản Liên Xô Leonid Brezhnev ngày 21 tháng 5 năm 1972. Ý đồ của Trung Cộng là sau khi đón tiếp Tổng Thống Hoa Kỳ viếng thăm Trung Hoa cộng sản lần đầu tiên vào ngày 18 tháng 2 năm 1972, Mao Trạch Đông âm mưu sẽ dùng đàn em cộng sản Bắc Việt gây áp lực quân sự nặng nề ở Miền Nam Việt Nam trước và trong thời gian Tổng Thống Nixon sang Mạc Tư Khoa và cũng rất có thể tạo ra một nguyên nhân nhằm gây mâu thuẫn trầm trọng khiến cho phía Hoa Kỳ nghĩ đến việc có thể hủy bỏ hội nghị này giữa hai đại cường quốc Hoa Kỳ và Liên Xô. Và Trung Cộng đã suyết thành công trong mục tiêu này.

Ngày 1 tháng 5 năm 1972, cộng sản Bắc Việt xua quân chính quy vượt sông Bến Hải tấn công vào Tỉnh Quảng Trị. Chiều hôm đó, Đại Tướng Creighton Abrams, Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam (MAC-V) đã đánh một bức điện văn trình cho Tổng Thống Nixon biết "Tỉnh Quảng Trị đã rơi vào tay cộng sản Bắc Việt và trận chiến tấn công vào Huế đã bắt đầu. Tướng Abrams nói rằng Tỉnh Quảng Trị không

lấy gì làm quan trọng, chỉ có thể ảnh hưởng đến tinh thần của Miền Nam mà thôi, tuy nhiên nếu mất Huế thì hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng”.

Tổng Thống Nixon sau đó đã nói với Tiến Sĩ Kissinger: “Chúng ta sẽ phải cho những người bạn Xô-Việt của chúng ta biết rằng tôi sẵn sàng hủy bỏ cuộc hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Liên Xô nếu đó là cái giá mà họ nghĩ rằng chúng ta sẽ phải trả. Tôi sẽ không dự hội nghị trong bất cứ trường hợp nào nếu mà chúng ta vẫn còn gặp khó khăn tại Việt Nam”. Richard Nixon: The Memoirs of Richard Nixon, Grosset & Dunlap. New York, 1978. Trang 594-595.

Mấy hôm sau, Tổng Thống Nixon nói thêm: “Bây giờ trong trường hợp này, giác quan thứ sáu cho tôi thấy một điều rất rõ ràng: Bất cứ điều gì khác xảy ra thì chúng ta cũng không thể thua cuộc chiến tranh này Hội Nghị Thượng Đỉnh chẳng đáng giá “con mẹ” gì cả (the summit isn't worth a damn) nếu cái giá phải trả cho nó là sự thất trận ở Việt Nam” Richard Nixon: Sách đã dẫn. Trang 602

Bất chấp đến hậu quả là Liên Xô có thể hủy bỏ cuộc Hội Nghị Thượng Đỉnh Mạc Tư Khoa, sau đó Tổng Thống Nixon ra lệnh tái oanh tạc các mục tiêu quân sự tại Bắc Việt và phong tỏa Hải Cảng Hải Phòng. Liên Xô chỉ phản đối lấy lệ, tuy nhiên ông Dobrynin, Đại Sứ Liên Xô tại Hoa Thịnh Đốn đã nói với Kissinger một câu cay đắng: “Tại sao mà các ông chống lại chúng tôi khi mà chính Hà Nội mới là những kẻ gây sự ?” R. Nixon: Sách đã dẫn, trang 605.

Sau đó thì Hội Nghị Thượng Đỉnh vẫn tiếp diễn như thường lệ, các nhà lãnh đạo Liên Xô đón tiếp phái đoàn Tổng Thống Nixon rất trọng thể và thân thiết, tuy nhiên ông Nixon cho biết rằng “Trong một phiên họp kín, Tổng Bí Thư Leonid Brezhnev đã giận dữ la lối lên rằng thay vì cùng nhau hợp tác để tìm kiếm sự kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam, tôi đã cố tìm cách dùng Trung Cộng như là một phương tiện để làm áp lực Liên Xô phải can thiệp với Bắc Việt” R. Nixon: Sách đã dẫn. Trang 613.

Chính Lê đức Thọ, Cố Vấn Phái đoàn Bắc Việt tại Hội Đàm Paris cũng có nhận định tương tự: “Nixon sang Trung Quốc thì Liên Xô không thể nào không mời Nixon (sang Nga Xô) để Nixon đừng đi quá xa với Trung Quốc chống Liên Xô. Con bài Mỹ đặt ra là làm sao để các nước anh em giảm viện trợ cho Việt Nam nhằm hạn chế thắng lợi của ta. Cái máu chốt chính của nó là ở đó” Lưu văn Lợi-Nguyễn anh Vũ: Sách đã dẫn. Trang 223.

Nhà Ngoại Giao cộng sản Bắc Việt Lưu văn Lợi cho biết về ý nghĩa của cuộc tổng tấn công này như sau:

“Cuộc tiến công Xuân-Hè của ta đã diễn ra sau khi Nixon đi Trung Quốc và trước khi ông ta đi Liên Xô. Không những thế, nó còn kéo dài nhiều tháng nữa...”

Điều đó cho thế giới thấy rõ công việc của Việt Nam là do người Việt Nam giải quyết và cũng chứng minh cho Washington biết rằng cả Trung Quốc và Liên Xô vẫn giúp cho ta” Lưu văn Lợi-Nguyễn anh Vũ: Sách đã dẫn. Trang 216.

Cuộc “tổng công kích 1972” mà cộng sản Hà Nội gọi là cuộc tiến công Xuân-Hè đã gây ra cái chết cho trên 30.000 thường dân vô tội tại Miền Nam và hai mục tiêu mà họ “giải phóng” là Thành Phố Quảng Trị thì vài tháng sau cũng được Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa tái chiếm và Tỉnh lỵ An Lộc bị cộng sản vây hãm sau cùng rồi cũng được Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa giải tỏa. Đối với các giới quan sát quốc tế thì cuộc tổng tấn công của cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam vào mùa Hè năm 1972 đã không thành công vì sự chống trả mãnh liệt của các đơn vị Việt Nam Cộng Hòa và nhất là sự quyết tâm của Tổng Thống Nixon trong việc yểm trợ cho Đồng Minh Việt Nam Cộng Hòa. Trong giác thư gửi cho Tổng Bí Thư Brezhnev, ông đã nói rõ:

“Chúng tôi chấp nhận việc các ông trợ giúp cho Đồng Minh của các ông và ông cũng không thể nào làm khác hơn được, đó là ta cũng như như tất cả các đại

cường quốc hãy cùng nhau trợ giúp cho đồng minh của chúng ta chỉ trong mục đích phòng thủ đất nước của họ trong âm mưu mở những cuộc xâm lang các nước lân bang của họ”. R. Nixon: Sách đã dẫn. Trang 605.

Vào mùa Xuân năm 1975, ông Richard Nixon không còn ngồi ở chức vụ Tổng Thống Hoa Kỳ nữa vì ông đã từ chức từ năm 1974, tuy nhiên Cố Vấn của ông là Tiến Sĩ Henry Kissinger vẫn còn ngồi trong chính phủ của Tổng Thống Ford trong chức vụ Ngoại Trưởng, tức là chức vụ có trách nhiệm giải quyết vấn đề Việt Nam.

Đối với Ngoại Trưởng Henry Kissinger, một năm rưỡi sau khi Hiệp Định Paris được ký kết cũng là một “quảng thời gian vừa đủ” (decent interval) để cho nước Việt Nam Cộng Hòa có thể tồn tại với sự hiện diện của gần nửa triệu quân đội cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam. Ông John Ehrlichman, Phụ Tá của Tổng Thống Nixon về các Vấn Đề Quốc Nội (Assistant to the President for Domestic Affairs) có kể lại rằng sau khi Hiệp Định Paris được ký kết vào ngày 27 tháng 1 năm 1973, ngày hôm sau Kissinger trở về Hoa Thịnh Đốn. Ông Ehrlichman gặp Kissinger tại Phòng Lincoln trong Tòa Bạch Ốc và đã hỏi Kissinger:

- Theo anh thì Miền Nam Việt Nam có thể còn tồn tại được bao lâu nữa ?

Kissinger trả lời như sau: Tôi suy nghĩ rằng nếu may mắn thì họ có thể giữ được chừng một năm rưỡi. John Ehrlichman: Witness to Power, the Nixon Years, trang 288

Từ tháng Giêng năm 1973 cho đến tháng 4 năm 1975 thì cũng gần một năm rưỡi, đó là một khoảng thời gian vừa đủ coi được rồi và người Mỹ nhắm mắt làm ngơ mặc cho cộng sản Bắc Việt muốn làm gì thì làm. Bắc Việt cũng biết rõ như vậy và họ đã cướp thời cơ.

Cướp Thời Cơ

Trong thư của Lê Duẩn, Tổng Bí Thư Đảng Lao Động Việt Nam gửi cho “Anh Bảy Cường” tức là Phạm Hùng, Bí Thư Đảng Ủy Trung Ương Cục Miền Nam Việt Nam ngày 10 tháng 10 năm 1974 có nói rõ về “thời cơ” như sau:

Gửi anh Bảy Cường

Hơn một tuần làm việc, Bộ Chính Trị chúng ta đã hạ quyết tâm hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam. Đây là một sự kiện vô cùng trọng đại để tiến tới kế thúc cuộc chiến tranh cách mạng kéo dài gần 30 năm, kể từ khi chúng ta dành được chính quyền, để hoàn thành trọn vẹn trách nhiệm vẻ vang đối với dân tộc và thực hiện nghĩa vụ quốc tế lớn lao đối với thời đại.

Hiện nay đã có thời cơ chiến lược để giải phóng hoàn toàn Miền Nam hay chưa ?

Lúc này, chúng ta đang có thời cơ. Hai mươi năm chiến đấu mới tạo được thời cơ này, chúng ta phải biết nắm lấy để đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn...

Mỹ thì đã thua, đang rút ra, trước mắt muốn giữ tình hình Miền Nam ổn định trong một số năm để ngụy quyền tiếp tục đứng vững và Mỹ có thời gian vượt qua những khó khăn lớn về kinh tế và chính trị trong nước. Riêng “lực lượng so sánh” (tương quan lực lượng) giữa ta và ngụy thì ta đang ở thế thắng, thế tiến lên, trái lại, vì thất bại liên tiếp thế và lực lượng của ngụy cả về chính trị và quân sự, đang xuống dốc.

Xét tất cả các mặt nói trên, chúng ta khẳng định đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn toàn giải phóng Miền Nam, dành thắng lợi trọn vẹn cho cách mạng dân tộc dân đồng thời giúp Lào và Campuchia hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Ngoài thời cơ này không còn thời cơ nào khác.

Nếu để chậm mười, mười lăm năm nữa, bọn nguy gượng dậy được, các thế lực xâm lược được hồi phục thì tình hình sẽ phức tạp vô cùng...

Thời cơ này không cho phép lừng chừng, do dự! Văn Kiện Đảng: “Thư của Đồng Chí Lê Duẩn gửi Đồng Chí Phạm Hùng Về kết Luận của Hội Nghị Bộ Chính Trị”, trang 7-20.

Bức thư này ký tên “anh Ba” tức là Lê Duẩn đã cho thấy giới lãnh đạo cộng sản Bắc Việt biết rằng thời cơ đã đến.

Thời cơ thực sự đến sau khi Vùng I Chiến Thuật với 5 Tỉnh cực Bắc của Việt Nam Cộng Hòa tan rã.

Ngày 29 tháng 3, ngay sau khi chiếm được toàn thể Vùng 1 Chiến Thuật Lê Duẩn đã nhân danh Bộ Chính Trị gửi một bức điện văn cho “anh Bảy Cường” tức là Phạm Hùng Bí Thư Đảng Ủy Trung Ương Cục Miền Nam “Về Chia Cắt và Bao Vây Chiến Lược Phía Tây Sài Gòn” nguyên văn như sau:

Gửi anh Bảy Cường,

Tình hình biến chuyển mau lẹ. Cuộc cách mạng Miền Nam đang bước vào giai đoạn nhảy vọt.

Sau khi ta giành được những thắng lợi to lớn và dồn dập, địch bị thất bại hết sức nặng nề và bất ngờ, chế độ nguy đang trước nguy cơ đổ nhanh chóng cả về quân sự và chính trị.

Tôi rất đồng ý với các anh là lúc này cần hành động hết sức kịp thời, kiên quyết và táo bạo. Trên thực tế, có thể có chiến dịch giải phóng Sài Gòn bắt đầu từ đây.

Trong khi gấp rút xúc tiến thực hiện quyết tâm chiến lược đã định, tôi nhấn mạnh một điểm cấp thiết phải làm ngay là mạnh bạo tăng thêm lực lượng thực hiện chia cắt và bao vây chiến lược phía Tây Sài Gòn ở Vùng Mỹ Tho, Tân An.

Chúc các anh khỏe và thắng to.

Ba (tức là Lê Duẩn) Văn Kiện Đảng: Trang 220

Hai ngày hôm sau, Lê Duẩn lại gửi một điện văn đề Ngày 31 tháng 3 vào Miền Nam như sau:

Gửi anh Bảy Cường, anh Sáu (Lê đức Thọ) và anh Tuấn (Văn tiến Dũng)

Tình hình biến chuyển nhanh, cần tranh thủ thời gian hành động khẩn trương. Vì vậy anh Tuấn nên sớm vào gặp anh Bảy Cường ở Trung Ương Cục để bàn ngay kế hoạch đánh chiếm Sài Gòn. Anh Sáu sẽ vào luôn trong đó hợp. Anh Bảy Cường sẽ không ra Tây Nguyên nữa.

Ba (Lê Duẩn)

Qua ngày hôm sau, 1 tháng 4 năm 1975, Lê Duẩn lại gửi điện văn số 956 chỉ thị “Về việc xúc tiến kế hoạch tổng tấn công và nổi dậy ở Sài Gòn-Gia Định. Lập Ban Chỉ Huy và Đảng Ủy Mặt Trận Sài Gòn”

Trong bức điện văn này, đại ý Lê Duẩn nói rằng Hà Nội đã tiêu diệt và làm tan rã được 35 phần trăm sinh lực địch, giải phóng 12 Tỉnh, trước tình hình đó, Bộ Chính Trị nhận định rằng:

“Ta đã có sức mạnh áp đảo, địch đang đứng trước nguy cơ sụp đổ và diệt vong. Mỹ tỏ ra hoàn toàn bất lực, dù có tăng viện cũng không thể nào cứu vãn được tình thế của nguy. Cuộc chiến tranh cách mạng ở Miền Nam không những đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt, mà thời cơ để mở tấn tổng tiến công và nổi dậy tại Sài Gòn-Gia Định đã chín muồi. Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta đã bắt đầu

Sau đó, Lê Duẩn chỉ thị phải gấp rút tăng thêm lực lượng ở Sài Gòn, thực hiện chia cắt và bao vây chiến lược, triệt hẳn đường số 4 và áp sát Sài Gòn, bao

vây, cô lập hoàn toàn Sài Gòn từ phía Long Khánh, Bà Rịa-Vũng Tàu, tổ chức sẵn sàng những đơn vị chủ lực được trang bị binh khí, kỹ thuật thật mạnh để lúc thời cơ xuất hiện thì tức khắc đánh chiếm những mục tiêu quan trọng ở Trung Tâm Thành Phố Sài Gòn.

Lê Duẩn cho biết: “Quân Ủy Trung Ương đã quyết định nhanh chóng chuyển Quân Đoàn 3 cùng binh khí, kỹ thuật từ Tây Nguyên xuống đồng thời đã ra lệnh cho Quân Đoàn 2 dự bị vào và đồng thời Bộ Chính Trị quyết định thành lập Bộ Chỉ Huy và Đảng Ủy Mặt Trận Sài Gòn để tập trung, thống nhất cao độ sự lãnh đạo và chỉ đạo đối với chiến trường trọng điểm này. Khi anh Sáu, anh Tuấn vào đến nơi thì các anh trao đổi ý kiến để thực hiện ngay” Văn Kiện Đảng: Trang 221-224.

Qua ba bức điện văn của Lê Duẩn này, người ta thấy rõ giới lãnh đạo cộng sản Hà Nội đã quyết tâm đánh Sài Gòn để chiếm trọn Miền Nam Việt Nam từ sau ngày Vũng I thất thủ và Hà Nội không hề nghĩ đến chuyện thương tuyệt hay lập chính phủ hòa giải hòa hợp dân tộc theo tinh thần Hiệp Định Paris với bất cứ phe nhóm nào, chẳng hạn như “thành phần thứ ba” hay là “Nhóm Hòa Giải Hòa Hợp Dân Tộc của khối Ấn Quang, với bất cứ nhân vật nào tại Miền Nam chẳng hạn như là Dương Văn Minh như một số người, kể cả Đại Sứ Pháp Mérillon, đã tưởng tượng.

Chiến Dịch Hồ Chí Minh

Ngày 7 tháng 4 năm 1975, Văn tiến Dũng triệu tập một phiên họp của toàn thể Ban Chấp Hành Trung Ương của Trung Ương Cục Miền Nam Việt Nam tại Lộc Ninh thì một người khách thỉnh linh xuất hiện, đó là anh Sáu tức là Lê đức Thọ, Ủy Viên Bộ Chính Trị, “Huy chương Nobel Hòa bình năm 1974” và cũng là nhân vật số hai của chế độ cộng sản Hà Nội. Đây là lần thứ tư Lê đức Thọ vào Miền Nam với tư cách là đại diện cho Bộ Chính Trị, trước đó “anh Sáu Thọ” đã vào chỉ đạo cho Trung Ương Cục vào những năm 1967, 1971 và 1972. Lê đức Thọ mang những huấn thị cuối cùng của Bộ Chính Trị về việc thiết lập một “Bộ Tư Lệnh đặc biệt chỉ huy cả Trung Ương Cục Miền Nam” để phối hợp các cuộc hành quân tấn công Sài Gòn. Trước đó một ngày, Lê Duẩn đã gửi điện văn số 05 ngày 6 tháng 4 chỉ định Tướng Văn tiến Dũng làm Tư Lệnh Mặt Trận Sài Gòn, Phạm Hùng làm Chính Ủy, Trần văn Trà làm Phó Tư Lệnh Thứ Nhất kiêm Tham Mưu Trưởng, “Sáu Nam” tức là Lê đức Anh làm Phó Tư Lệnh và Lê ngọc Hiền làm Tham Mưu Phó. Dĩ nhiên là Lê đức Thọ có nhiệm vụ chỉ huy toàn thể Bộ Tư Lệnh đặc biệt này, đó là “Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch 275” và đến ngày 14 tháng 4 thì Bộ Chính Trị quyết định đổi tên chiến dịch này thành “Chiến Dịch Hồ Chí Minh”. Lê đức Thọ cũng chuyển đến cho các thành viên trong Bộ Tư Lệnh một văn thư của Chủ tịch Nhà Nước Tôn Đức Thắng nguyên văn như sau: “Các đồng chí phải chiến thắng. Nếu không thì đừng có trở về”.

Vì có lệnh của Hà Nội như vậy cho nên dù chưa được chuẩn bị sẵn sàng, Bộ Tư Lệnh này đã ra lệnh cho Quân Đoàn 4 khởi sự tấn công vào Xuân Lộc, nơi đặt Bộ Tư Lệnh của Sư Đoàn 18 Bộ Binh của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Trận Xuân Lộc

Ngày 9 tháng 4 năm 1975, cộng sản Bắc Việt tập trung 3 sư đoàn 6, 7 và 341 chính quy tấn công vào Thị Xã Xuân Lộc. Sư Đoàn 18 Bộ Binh của Việt Nam Cộng Hòa dưới quyền chỉ huy của Chuẩn Tướng Lê Minh Đảo đã anh dũng chống cự lại những đợt tấn công của địch đông gấp 4 lần. Trung Đoàn 43 Bộ Binh đã anh dũng đẩy lui hết đợt tấn công này đến đợt tấn công khác của địch và đến ngày 10 tháng 4 thì địch quân vẫn chưa có thể chế ngự được Trung Đoàn này. Ngày 11 tháng 4, cộng quân tấn công Trung Đoàn 52 Bộ Binh ở phía Đông Xuân Lộc, nhưng nhờ có lực lượng Biệt Động Quân và Lữ Đoàn 1 Nhảy Dù tăng cường, cũng như là Không Quân đã liên tục oanh kích nặng nề vào các đơn vị cộng sản khiến cho địch quân

phải rút lui tại nhiều nơi. Ngày 12 tháng 4, Trung Đoàn 43 đã tái chiếm được Thị Xã Xuân Lộc trong khi Lữ Đoàn 1 Nhảy Dù đang từ từ tiến chiếm lại từng khu vực do cộng quân chiếm giữ từ phía Nam Thị Xã. Trong trận Xuân Lộc, cộng quân đã pháo kích 10.000 viên đạn đại bác 130 ly vào Thị Xã, một số lớn chiến xa, 37 chiếc T54 bị tiêu diệt và kể từ khi mở đầu cuộc tổng tấn công tại Miền Nam, đây là lần đầu tiên quân cộng sản thiếu đạn dành cho pháo binh và chiến xa vì bắn nhiều. Tướng Văn tiến Dũng phải cho tăng viện thêm hai sư đoàn 325 và 312 cho chiến trường Xuân Lộc. Dù được tăng viện nhưng cộng sản cũng không thể chiếm được Thị Trấn này mà không bị tổn thất nặng nề hơn, Văn tiến Dũng ra lệnh cho các đơn vị cộng sản tiến vòng qua Thị Xã Xuân Lộc rồi theo Quốc Lộ Số 1 tiến thẳng về Biên Hòa.

Trong cuốn sách "Chặng Đường Mười Ngàn Ngày" do Quân Đội Nhân Dân xuất bản tại Hà Nội vào năm 1990, Thượng Tướng Hoàng Cầm, cựu Tư Lệnh Quân Đoàn 4 của cộng sản Bắc Việt tức là đại đơn vị có trách nhiệm tấn công Sư Đoàn 18 ở Xuân Lộc vào năm 1975, đã thú nhận rằng ba sư đoàn 6, 7 và 341 bị tổn thất rất nặng và phải được tăng viện thêm trung đoàn 95B từ Quân Khu 5 vào. Hoàng Cầm cho biết lực lượng của cộng sản bị thiệt hại nặng cho đến nỗi cuộc tấn công bị khựng lại và Bộ Tư Lệnh của ông ta không khỏi lo sợ, do đó mà Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch 275 dưới quyền của Lê đức Thọ, Phạm Hùng và Văn tiến Dũng phải ra lệnh cho Tướng Trần văn Trà đến ngay mặt trận Xuân Lộc để duyệt xét tình hình. Tướng Hoàng Cầm cũng cho biết thêm rằng ông ta đã yêu cầu hoãn lại cuộc tấn công vào Xuân Lộc một thời gian để tái tổ chức các đơn vị của ông nhưng lời yêu cầu này đã bị bác bỏ. Tướng Trần văn Trà lúc đó là Tư Lệnh B-2 tức là Miền Nam Việt Nam đã cho biết rằng đó là lệnh của Hà Nội và Bộ Chính Trị ra lệnh phải đánh mạnh và đánh nhanh để tiến về Sài Gòn.

Trong cuốn hồi "Kết Thúc Cuộc Chiến 30 Năm", Tập 5, Trần văn Trà cũng nhìn nhận là ba sư đoàn của Hoàng Cầm bị thiệt hại quá nhiều và ông ta nhận thấy rằng càng tấn công trực diện vào Xuân Lộc thì càng bị thiệt hại thêm mà cũng chưa chắc gì đã chiếm được Thành Phố này. Do đó Trần văn Trà đã ra lệnh cho Hoàng Cầm rút quân ra khỏi Xuân Lộc để tái tổ chức rồi tấn công vào Dầu Giây, cắt đứt đường tiếp tế cho Xuân Lộc. Hoàng Cầm tuân theo chỉ thị này và cho quân tấn công chiếm Dầu Giây trên Quốc Lộ Số 1. Sau khi Dầu Giây bị chiếm, phòng tuyến Xuân Lộc không còn hữu ích trong việc ngăn chặn sức tiến của quân cộng sản nữa, Quân Đoàn III phải ra lệnh cho Sư Đoàn 18 triệt thoái về hướng Biên Hòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 1975, các đơn vị của Sư Đoàn 18, Lữ Đoàn 1 Nhảy Dù cùng các đơn vị địa Phương Quân và Nghĩa Quân thuộc Tiểu Khu Long Khánh triệt thoái về đến căn cứ Long Bình ở Biên Hòa. Khác với cuộc triệt thoái Cao Nguyên trước đây, cuộc rút quân này diễn ra hoàn toàn tốt đẹp và nhiều ký giả ngoại quốc đã không tiếc lời khen ngợi tài chỉ huy của Tướng Lê Minh Đảo trong cuộc hành quân triệt thoái này.

Trận Xuân Lộc giữa Sư Đoàn 18 của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa với Quân Đoàn 4 của cộng sản Bắc Việt là trận đánh cuối cùng giữa lực lượng của hai Miền Nam và Bắc Việt Nam và trận đánh đó đã biểu dương được tinh thần chiến đấu anh dũng của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, chỉ có một sư đoàn mà đã chống trả lại sự tấn công của quân địch quân số gấp 4 lần và sau này chính người chỉ huy các lực lượng cộng sản Bắc Việt trong trận đánh này là Tướng Hoàng Cầm cũng phải thừa nhận đó là một sự thất bại của họ vào năm 1975.

Trong khi Sư Đoàn 18 đang chống trả lại cuộc tấn công của Quân Đoàn 4 cộng sản Bắc Việt tại Xuân Lộc thì tình hình quân sự chung quanh Sài Gòn càng trở nên tồi tệ hơn và các lực lượng của cộng sản đã bắt đầu gây áp lực trầm trọng và đe dọa Biệt Khu Thủ Đô tức là vùng Thủ Đô Sài Gòn. Tại vùng Tây-Bắc Sài Gòn, Sư

Đoàn 25 Bộ Binh đã rút khỏi Tây Ninh về lập tuyến phòng thủ ở Hiếu Thiện, Đức Hòa, Đức Huệ và Củ Chi. Về phía Bắc, Tiểu Khu Bình Long cũng rút khỏi An Lộc trở về vùng do Sư Đoàn 5 Bộ Binh kiểm soát ở Lai Khê, Tỉnh Bình Dương.

Trong khi tình hình quân sự trên đà suy sụp như vậy thì tình hình chính trị tại Sài Gòn cũng đã bắt đầu có nhiều biến đổi.

Tổng Thống Thiệu Bị Mất Uy Tín

Cho đến đầu tháng 4 năm 1975, chỉ trong vòng không đầy 4 tuần lễ sau khi cộng sản mở đầu cuộc tổng tấn công tại Ban Mê Thuột, 20 Tỉnh và Thị Xã, gần một nửa lãnh thổ Miền Nam bị mất và về phía Quân Đội thì 2 Quân Đoàn I và II tức là một nửa Quân Đội bị tan rã.

Đó là những thất bại quá lớn lao, quá nhục nhã cho Miền Nam Việt Nam và do đó, uy tín của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ngày càng xuống giốc. Từ các Tướng lãnh trong Quân Đội, các đoàn thể chính trị cũng như là tôn giáo, từ giới trí thức cho đến giới bình dân, nhiều người đã bày tỏ sự bất mãn với chính quyền của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và từ đầu tháng 4 năm 1975, có nhiều tin đồn về một vài âm mưu đảo chánh để loại trừ ông Nguyễn Văn Thiệu ra khỏi chính quyền.

Tổng Thống Thiệu đã phản ứng bằng biện pháp mạnh: Ngày 27 tháng 3 năm 1975, chính quyền của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã cho bắt giữ một số người trong giới chính trị và cả một số ký giả vì họ bị nghi ngờ là có dính líu đến một vài âm mưu đảo chánh, nhưng đây chỉ là một số cá nhân không nắm giữ một chức vụ quan trọng nào.

Thật ra thì sự chống đối Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã bắt đầu từ thời gian hơn một năm về trước.

Phân Bộ Lập Pháp của Đảng Dân Chủ Khuyến Cáo

Trước đó, vào năm 1973 cũng đã có những ý kiến chống đối phát xuất ngay trong hàng ngũ các vị Dân Biểu và Nghị Sĩ ủng hộ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Vào cuối năm 1973 Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã mời một số Dân Biểu và Nghị Sĩ trong Phân Bộ Lập Pháp của Đảng Dân Chủ của ông đến dự một buổi họp tại Dinh Độc Lập. Trong buổi họp mặt này Nghị Sĩ Trần Trung Dung, đại diện cho Thượng Viện và Dân Biểu Phạm Văn Út, đại diện cho Hạ Viện đã đọc hai bài diễn văn khá dài và sau khi nghe xong, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và các quan khách như Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm v.v...đều phải giật mình, kinh ngạc.

Trong hai bài diễn văn này, về sau được gọi là “Bản Khuyến Cáo Hành Pháp”, các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu thuộc Đảng Dân Chủ đã khuyến cáo Hành Pháp phải sửa đổi đường lối chính sách, phải có chính sách huấn luyện cán bộ, phải đưa những người có khả năng và trong sạch nắm giữ những chức vụ điều khiển then chốt trong Chính Phủ và Quân Đội, phải bài trừ tham nhũng nhất là bài trừ nạn “mua quan bán tước v.v...ngõ hầu có thể đương đầu với những cuộc tấn công sắp tới của cộng sản và khuynh hướng giải kết của Đồng Minh Hoa Kỳ. Bản khuyến cáo nói rằng Miền Nam Việt Nam đang đứng bên bờ vực thẳm, nếu không cải cách và sửa đổi thì không thể nào chống lại được các cuộc tấn công của cộng sản trong những ngày sắp tới không xa và đất nước sẽ bị rơi vào tay cộng sản Bắc Việt.

Một nhân vật cao cấp của Đảng Dân Chủ hỏi đó có cho người viết biết rằng hai bài diễn văn đó chỉ là phần nổi của Bản Khuyến Cáo, còn có “phần ngầm” liên quan đến vấn đề quân sự, vấn đề các tiền đồn với quân số ít ỏi trú đóng trong các vùng ven biển, cận sơn hẻo lánh nhằm mục đích chiếm đất dành dân không cho cộng sản chiếm giữ tức là không nhượng đất cho cộng sản. Bản Khuyến Cáo nói rằng giữ các tiền đồn đó mà không có đủ khả năng và phương tiện tiếp viện và giải cứu khi bị cộng sản tấn công với quân số đông gấp bội thì việc đó sẽ gây ảnh hưởng

tâm lý vô cùng bất lợi cho tinh thần anh em chiến sĩ, tại nhiều địa phương, vì quân số quá nhỏ, các tiền đồn này đã làm ngơ hay có nhiều khi đồng ý để cho các đơn vị cộng sản lớn hơn đi qua và như vậy thì mất uy tín với dân chúng địa phương. Vì các đơn vị Quân Đội bị phân tán quá mỏng nên không thể đối phó hữu hiệu khi địch mở các cuộc tấn công quy mô, do đó "Bản Khuyến Cáo" yêu cầu chính phủ phải xét lại và thay đổi chính sách về quân sự, nên triệt thoái các tiền đồn ở những vùng xa xôi hay tại những vùng "xôi đậu" để tránh tiêu hao lực lượng và đưa họ về tăng cường cho các đơn vị bảo vệ Vùng Đồng Bằng, như vậy thì sự phòng thủ sẽ hữu hiệu hơn. Thực ra thì điều khuyến cáo này không có gì là mới lạ vì Tướng Ted Sarong, vị Cố Vấn bán chính thức người Úc của Tổng Thống Thiệu cũng đã có đề nghị tương tự như vậy: Ông Sarong đề nghị với Tổng Thống Thiệu là nên triệt thoái khỏi vùng rừng núi cao nguyên mà chỉ nên bảo vệ Vùng Đồng Bằng, duyên hải mà thôi.

Điều quan trọng hơn cả là trong bản khuyến cáo này, các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu cũng cảnh cáo về nạn "lính ma lính kiếng" rất trầm trọng trong Quân Đội và sau cùng đòi hỏi hành pháp phải thay thế hai vị Tư Lệnh Quân Đoàn II và Quân Đoàn IV tức là Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn và Trung Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi.

Về nạn "lính ma lính kiếng", chính Đại Tướng Cao Văn Viên cũng phải thừa nhận: "Sự khiếm khuyết của các lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân (ở Vùng IV) bắt nguồn từ sự yếu kém về tinh thần và "quân số không đầy đủ" ở các đơn vị. Để giải quyết những khuyết điểm trên, Bộ Tổng Tham Mưu mở một cuộc điều tra để tìm nguyên nhân. Tháng 11 năm (1974) cuộc điều tra đưa đến quyết định giải nhiệm Trung Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi Tư Lệnh Vùng IV. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 73.

Khi nghe xong hai bài diễn văn đó, Tổng Thống Thiệu đã có thái độ bất bình và giận dữ, ông đã bỏ bữa tiệc ra về cùng với phái đoàn của hành pháp. Tuy các vị đại diện cho Thượng và Hạ Viện đứng ra đọc hai bài diễn văn này nhưng bên trong thì ông Thiệu biết rằng người đưa ra những ý kiến chính trong hai bài diễn văn đó chính là ông Nguyễn Văn Ngân, Phụ Tá Đặc Biệt của Tổng Thống Thiệu. Mấy tháng sau, ông Ngân bị bãi nhiệm, sau đó được sang Hoa Kỳ và Canada "dưỡng bệnh" vào khoảng hơn nửa năm trời mới được cho về nước, nhưng vào đầu tháng 4 năm 1975 thì Tổng Thống Thiệu lại ra lệnh bắt giam ông Ngân sau khi Thượng Viện thông qua quyết nghị lên án chính sách của Tổng Thống Thiệu và bắt tin nhiệm Nội Các Trần Thiện Khiêm. Ông Ngân bị giam giữ cho đến ngày 27 tháng 4 năm trước khi "trao quyền" cho Dương Văn Minh, ông được Tổng Thống Trần Văn Hương ra lệnh trả tự do cùng với một số người bị Tổng Thống Thiệu bắt giam hồi đầu tháng 4.

Không rõ Tổng Thống Thiệu có nghe lời khuyến cáo của nhóm Dân Biểu Nghị Sĩ này hay không, tuy nhiên đến tháng 11 năm 1974 thì Trung Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi bị mất chức Tư Lệnh Vùng IV và một tháng sau đó thì Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn cũng bị mất chức Tư Lệnh Vùng II. Riêng về đề nghị rút quân ở những vùng hẻo lánh về tăng cường cho Vùng Duyên Hải thì đến ngày 14 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Thiệu đưa ra chiến lược gọi là "Đầu teo Đít to" (Light at the Top, Heavy at the Bottom) hay là "tái phối trí lực lượng" và ra lệnh cho Tướng Phú triệt thoái Quân Đoàn II về Vùng Duyên Hải, nhưng lúc đó thì ngay cả Tướng Ted Sarong, người đã đề nghị kế hoạch này, cũng nói với Tổng Thống Thiệu rằng "đã quá trễ rồi".

Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng lần đầu tiên Tổng Thống Thiệu đề cập đến chiến lược này vào ngày 11 tháng 3 một ngày sau khi Ban Mê Thuột thất thủ, với Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Trung Tướng Đặng Văn Quang và ông tại Dinh Độc Lập: "Với khả năng và lực lượng chúng ta đang có chắc chắn chúng ta không thể nào bảo vệ được tất cả lãnh thổ chúng ta muốn bảo vệ như vậy chúng ta nên tái phối trí lực

lược và bảo vệ những vùng đông dân cư, trù phú vì những vùng đất đó mới thực sự quan trọng”. Ba ngày sau tại Cam Ranh, Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Thiếu Tướng Phạm Văn Phú triệt thoái Quân Đoàn II về Vùng Duyên Hải để “tái phối trí lực lượng”. Như vậy thì những điều khuyến cáo của các Nghị Sĩ và Dân Biểu trong Phân Bộ Lập Pháp của Đảng Dân Chủ hồi cuối năm 1973 sau này đều được Tổng Thống Thiệu thực hiện, tuy nhiên theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì “chúng ta chỉ có thể hỏi là tại sao Tổng Thống Thiệu phải chờ lâu như vậy để áp dụng kế hoạch tái phối trí”
Cao Văn Viên : Sách đã dẫn, trang 129-131.

Chống Đối Từ Phía Thiên Chúa Giáo

Sự chống đối Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại bùng lên vào nửa năm sau đó, lần này lại phát xuất từ phía các đoàn thể Thiên Chúa Giáo chống lại chính quyền của Tổng Thống Thiệu, cũng là một tín đồ Thiên Chúa Giáo.

Ngày 18 tháng 6 năm 1974, một bản “Tuyên Ngôn Chống Tham Nhũng, Bất Công và Tệ Đoan Xã Hội của Hàng Linh Mục Việt Nam” được công bố tại hội trường Giáo Xứ Tân Sa Châu tại Sài Gòn, mang chữ ký của 301 vị Linh Mục đại diện cho các Giáo Phận, các Viện Đại Học, Ủy Ban Giáo Dục Công Giáo Việt Nam, Chủ Tịch Văn Bút Việt Nam, Giám Đốc và Giáo Sư các Chủng Viện, Bề Trên các Dòng Tu, Tuyên Úy Công Giáo trong Quân Đội và các tổ chức khác v.v...Nội dung Bản Tuyên Bố lên án nạn tham nhũng ngày càng trở nên trầm trọng khiến bộ máy chính quyền chẳng những không còn phục vụ quyền lợi quốc gia mà đã thành nơi hoành hành của những tổ chức “Mafia” trong chính quyền, cấu kết với gian thương để bóc lột dân chúng. Bản cáo trạng cũng lên án Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu về nạn mua quan bán tước như sau:

“Những ai buôn và ai bán? Đặc biệt là ai có quyền bán khi sự bổ nhiệm các Tỉnh Trưởng, Thị Trưởng, Sư Đoàn Trưởng và Tư Lệnh Quân Khu đều thuộc quyền Tổng Thống Thiệu ? Nếu ông không bán thì ai bán ? Và như vậy thì vấn đề lãnh đạo được đặt ra”.

Bản cáo trạng kêu gọi và nhấn nhủ Giáo Dân hưởng ứng Bức Thư Chung của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam ngày 29 tháng 9 năm 1973 và Bản Tuyên Ngôn ngày 10 tháng 1 năm 1974 cũng của Hội Đồng Giám Mục lên tiếng để báo động về việc đất nước có thể mặt vong vì nạn tham nhũng và kêu gọi mọi người tham gia vào một cuộc cách mạng để cứu nước.

Bản Tuyên Ngôn của Hàng Linh Mục Việt Nam kết luận như sau:

“Bảy trăm năm trước, Thánh Thomas D’Aquin đã nói: “Chính quyền chuyên chế là bất công vì không hướng đến công ích mà chỉ hướng đến tư lợi của người cầm quyền. Cho nên sự lật đổ chế độ đó không có tính cách phản nghịch. Chính quyền chuyên chế đã phản nghịch bằng cách gây xáo trộn, rối loạn trong dân chúng họ cai trị để thống trị được chắc chắn hơn (Summa Ila Ilahe).”

Các huấn thị của Hội Thánh nói trên phù hợp với tinh thần dân chủ Đông Phương như Mạnh Tử đã nói “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, cũng như với trào lưu dân chủ hiện đại mà Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa đã long trọng công nhận khi ghi vào Điều I khoản 2 như sau: “Chính quyền Quốc gia thuộc về toàn dân”

Mặc dầu thế, chúng tôi không muốn gây xáo trộn bởi quốc gia đã chịu quá nhiều xáo trộn. Chúng tôi chỉ muốn lên tiếng cảnh tỉnh vì sự sống còn của dân tộc để chính quyền kịp thời sửa sai, thay đổi hoàn toàn chính sách và nhân sự hầu tránh sụp đổ trước khi quá muộn. Nếu không chịu sửa sai để đất nước này lâm vào thế mặt vong thì chắc chắn Quân, Dân sẽ không chịu cúi đầu cam chịu làm vật hy sinh mãi cho một thiểu số tham nhũng không còn biết đến Dân tộc và Tổ quốc là gì nữa. Khi ấy, cùng tất biến, những, những gì phải xảy ra sẽ xảy ra, ngoài ý muốn của

chúng tôi, bởi lẽ như Thánh Thomas D'Aquin đã nói: "Chính Quyền Đã Phản Nghịch". Nguyễn Trân: Công và Tội, Xuân Thu Los Alamitos, 1992, trang 729.

Sau Bản Tuyên Ngôn này, ngày 8 tháng 9 năm 1974 một bản cáo trạng mang tên là "Bản Cáo Trạng Số 1" do Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng Để Cứu Nước và Kiến Tạo Hòa Bình do Linh Mục Trần Hữu Thanh, Phó Giám Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế làm Chủ Tịch, nêu lên những trường hợp tham nhũng và kịch liệt chỉ trích Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và tố cáo ông về 6 vấn đề như sau:

- Sử dụng một Đại Đội Công Binh và 30 triệu đồng của ngân sách quốc gia để tu bổ ba căn nhà trong Bộ Tổng Tham Mưu, ngoài ra ông còn có một biệt thự trên đường Phan Đình Phùng trị giá 40 triệu đồng, một biệt thự ở đường Công Lý trị giá 98 triệu đồng và một căn biệt thự ở Thụy Sĩ. Ông lấy tiền ở đâu ra ?

- Chiếm 5 mẫu đất cạnh Hồ Xuân Hương ở Đà Lạt trị giá lên tới 60 triệu đồng. Ngoài ra ông còn sở hữu một sở đất sau Trường Đại Học Đà Lạt, mấy trăm mẫu gần Gia Rai trên Quốc Lộ 1, mấy trăm mẫu ở Long Khánh, Gia Định và những nơi khác.

- Bao che cho ông Nguyễn Xuân Nguyên, Chủ Tịch Công Ty Phân Bón Hải Long, anh em cột chèo của ông, đầu cơ tích trữ phân bón khiến cho giá phân trên thị trường tăng lên cao vọt, do đó công ty này đã kiếm lời lên tới hàng chục tỷ đồng. Khi Thượng Viện thành lập một ủy ban điều tra về vụ phân bón và sắp sửa kết tội ông Nguyễn Xuân Nguyên thì Tổng Thống Thiệu đã mời ủy ban này vào Dinh Độc Lập đưa cho ông xem hồ sơ và sau khi xem xong thì ông đã giữ hồ sơ lại và "yêu cầu Ủy Ban đừng làm khó dễ công ty của chúng tôi nữa". Sau chuyện này, khi Ủy Ban Điều Tra Thượng Viện gửi văn thư mời ông Nguyễn Xuân Nguyên ra điều trần thì ông này ỷ thế vào ông Thiệu mà không thềm ra trả lời những chất vấn của Ủy Ban.

- Dựa vào cuốn sách The Politics of Heroin in Southeast Asia xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 1972 trong đó tác giả Alfred W McCoy có nói rằng "Việc buôn bán bạch phiến ở Miền Nam Việt Nam được tổ chức dưới sự bảo trợ của hai ông Tổng Thống và Thủ Tướng và tố cáo đích danh Phụ Tá Quân Sự và An Ninh của Tổng Thống Thiệu, Trung Tướng Đặng Văn Quang, là người trực tiếp chỉ buy hệ thống buôn lậu từ nước ngoài và phân phối khắp 4 Quân Khu..." Bản cáo trạng nói rằng nếu Tổng Thống Thiệu cho rằng sự tố cáo này là vô căn cứ thì tại sao ông không đi kiện tác giả cuốn sách này trước tòa án quốc tế vì đây không phải chỉ là riêng cá nhân ông mà cả danh dự quốc gia Việt Nam bị bôi nhọ. (ghi chú của Người Việt. Năm 1975, cựu Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm được hội đủ điều kiện để di dân vào Hoa Kỳ theo quy chế tỵ nạn và đến thập niên 1980 thì cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng được di dân vào nước Mỹ theo quy chế thường trú nhân, điều này có nghĩa là sau cuộc điều tra của các cơ quan an ninh Hoa Kỳ, những lời kết án của Alfred McCoy bị xem là không có giá trị vì đối với Luật Pháp Hoa Kỳ thì không có một cá nhân nào có dính dáng đến việc buôn bán ma túy mà lại được vào sinh sống tại Mỹ. Riêng trường hợp Trung Tướng Đặng Văn Quang, cựu Phụ Tá về Quân Sự và An Ninh của Tổng Thống Thiệu thì vì những điều tố cáo trong cuốn sách này và những lời khai của nhiều nhân chứng trong đó có một vị cựu Nghị Sĩ, Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp Thượng Viện Việt Nam Cộng Hòa là ông Phạm Nam Sách mà ông Quang đã không được cho phép vào tỵ nạn tại Hoa Kỳ. Ông Quang sau đó được chính phủ Canada cho vào tỵ nạn vì ông có người con đang theo học ở Canada.)

- Điều tố cáo cuối cùng là việc đầu cơ gạo tại miền Trung mà người chủ chốt là thương gia Phạm Sanh, Chủ Tịch Nam Việt Ngân Hàng và bà Ngô Thị Tuyết, cô ruột của Tổng Thống Thiệu và mẹ đẻ của ông Hoàng Đức Nhã, Tổng Trưởng Dân Vận Chiêu Hồi.

Bản Cáo Trạng kết luận như sau:

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trả lời như thế nào với quốc dân và quốc dân phải làm gì đối với ông ?

Đó là 2 vấn đề phải được tức khắc giải quyết tức khắc trên căn bản công bằng:

- Những gì của Quân Đội phải trả cho Quân Đội.
- Những gì của Quốc Gia phải trả cho Quốc Gia.
- Những gì của Dân Tộc phải trả cho Dân Tộc.

Sau Bản Cáo Trạng số 1, đến ngày 3 tháng 2 năm 1975, "Bản Cáo Trạng Số 2" ra đời. Người soạn thảo bản cáo trạng số 2 là Nghị Sĩ Phạm Nam Sách, Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp Thượng Viện và ông đã tố cáo "Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã phản bội tổ quốc và phá hoại quốc gia để mưu cầu quyền tư lợi riêng".

Gần đây, một người bạn của người viết ngày xưa đã có thời giữ một chức vụ quan trọng nói cho người viết biết rằng chính một vị Tướng lãnh rất cao cấp đã cung cấp những tin tức liên quan đến việc tố cáo Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cho ông Hà Thúc Ký, lãnh tụ Đảng Đại Việt Cách Mạng và ông Ký đã cung cấp những chi tiết này cho Linh Mục Trần Hữu Thanh và Nghị Sĩ Phạm Nam Sách. Tướng cũng nên nhắc lại, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm đều là đảng viên của Đảng Đại Việt và cả 2 nhân vật này đã tuyên thệ vào đảng với ông Hà Thúc Ký vào hồi đầu thập niên 1960.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cũng nói gần như vậy: "Ngoài Cha Thanh là người chống đối mặt nổi còn có ông Hà Thúc Ký hiệp lực "hoạt động chìm" với phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng. Tôi nhờ ông Trần Quốc Bửu liên lạc để tôi được gặp hai nhân vật này...Sau khi ông Bửu tiếp xúc với Cha Thanh và ông Hà Thúc Ký, giải thích lập trường và mục tiêu của tôi khi nhận lời lập Nội Các để giúp nước thì Cha Thanh và ông Hà Thúc Ký đồng ý là nếu chưa thay được Tổng Thống Thiệu thì phải thay Thủ Tướng Khiêm...Ngoài ra hai nhân vật này cũng ngỡ ý là tôi khỏi phải đến gặp họ để tránh mọi ngộ nhận hậu dị nghị. Thú thật tôi vô cùng phấn khởi trước thái độ cao quý của hai nhân vật lãnh tụ khả kính này". Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 382-383.

Người viết cũng có dịp hỏi Luật Sư Đinh Thạch Bích, cũng là một thành viên trong Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng của Linh Mục Trần Hữu Thanh về bản cáo trạng này thì được ông cho biết rằng những điều tố cáo trong bản cáo trạng cũng có phần nào sự thật, tuy nhiên ông cho biết rằng ông sinh hoạt với phong trào của Linh Mục Trần Hữu Thanh với tư cách là đại diện cho nhóm Luật Sư Tranh Đấu do Luật Sư Trần Văn Tuyên làm Chủ Tịch chứ không phải là phụ tá của Linh Mục Trần Hữu Thanh như một số người làm tưởng. Ông cho biết rằng về sau thì ông mới biết rằng ông đã làm khi ông biết mục đích của Linh Mục Trần Hữu Thanh lúc đó là thi hành một chính sách của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo La Mã do Đức Giáo Hoàng Paul II chủ trương nhằm tách rời Giáo Hội ra ngoài ảnh hưởng của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa ngõ hầu bảo vệ cho tín đồ Thiên Chúa Giáo và để bề đối thoại với phe cộng sản một khi họ thắng và nắm được chính quyền tại Miền Nam.

Phật Giáo Hòa Hảo Chống Đối

Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn giáo lớn tại Miền Nam và trong suốt thời Đệ Nhị Cộng Hòa, không có sự chống đối nào quan trọng giữa Hòa Hảo và chính quyền, tuy nhiên, đến đầu năm 1975 thì gần như toàn thể khối Hòa Hảo ở miền Tây đã nổi lên chống lại chính phủ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy cho biết: "Khi Tướng Nguyễn Khoa Nam về làm Tư Lệnh Vùng IV ông đã tiếp xúc với Phật Giáo Hòa Hảo và đề nghị với đoàn thể này thành lập những đơn vị quân sự gia nhập vào Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa để bảo vệ vùng châu thổ sông Cửu Long.

Đề nghị của Tướng Nguyễn Khoa Nam phù hợp với nguyện vọng của người Hòa Hảo nên hai bên đã thỏa thuận được với nhau một cách nhanh chóng. Chính phủ thỏa ước này và ra lệnh thảo một quy chế cho các đơn vị Hòa Hảo.

Trong khi đó thì mùa gặt đến. Thường thì đó là thời kỳ mà chính phủ bỏ lỡ việc tìm bắt những người trốn lính để cho việc gặt hái không bị cản trở. Mỗi năm cứ đến mùa gặt, Bộ Nội Vụ lại gửi cho các chính quyền địa phương một công điện ra lệnh không được ngăn trở việc đi lại của công nhân lo việc gặt hái. Đó là tiếng lóng để bảo cho các Cảnh Sát Viên không được bắt những người trốn lính từ các làng xã đi ra và đến các vùng có lúa cần gặt. nhưng nếu muốn không bị Cảnh Sát bắt, những người thợ gặt lại phải nộp cho Cảnh Sát một phần số tiền công họ thu hoạch được.

Trong mùa gặt năm 1974, Cảnh Sát biết rằng những người Hòa Hảo trốn lính rồi sẽ nhập ngũ vào Quân Đội (theo công thức Nguyễn Khoa Nam), nên đó là lần chót mà họ có thể thu tiền của những người ấy, do đó đã đòi hỏi một số tiền cao hơn là những năm trước. Trong khi đó người Hòa Hảo thì lại nghĩ rằng rồi đây họ cũng sẽ trở thành binh sĩ và không còn sợ Cảnh Sát nữa nên từ chối mọi "đóng góp". Cảnh Sát nổi giận nên bắt giam những người có vẻ cứng rắn nhất trong số những người Hòa Hảo đi gặt hái mà họ cho là người cầm đầu rồi đem nhốt những người này trong bót. Người Hòa Hảo căm tức, liên lạc với các dân vệ đồng đạo và họ đã dùng vũ lực để giải thoát những người bị bắt giam.

Lúc bấy giờ, Đại Tá Nhan Văn Thiệt, Tư Lệnh Cảnh Sát Vùng IV báo cáo với ông Thiệu là người Hòa Hảo nổi loạn chống chính phủ. Ông Thiệu bèn ra lệnh giải giới 50.000 dân vệ Hòa Hảo ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Thỏa ước giữa Tướng Nguyễn Khoa Nam với người Hòa Hảo dĩ nhiên là bị hủy bỏ. Vậy thay vì tăng cường được lực lượng với các đơn vị quân sĩ Hòa Hảo, chính phủ Sài Gòn lại có thêm một đoàn thể đối lập mạnh mẽ." Nguyễn Ngọc Huy: *The Final Struggle and the Fall of South Vietnam*. Bài thuyết trình tại Đại Học Glassboro. New Jersey ngày 7 tháng 4 năm 1986.

Ông William Cassidy, cựu Cố Vấn Hoa Kỳ tại Miền Tây có cho biết thêm về chuyện giải tán Tổng Đoàn Bảo An của Phật Giáo Hòa Hảo như sau:

"Quyết định giải tán Tổng Đoàn Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ban hành đã bất chấp tuyên cáo của CIA. Cho nên dù lệnh đó đã ban hành rồi phía Hoa Kỳ vẫn chống đối. Sự việc này đã tạo tình trạng bất hòa giữa một số viên chức Hoa Kỳ và Cảnh Sát Quốc gia tại Vùng 4...Lệnh của Tổng Trưởng Nội Vụ chỉ thị Đại Tá Nhan Văn Thiệt bắt giam các nhân vật Hòa Hảo là Trần Hữu Bảy tức là Ông Hai Tập), Tổng Đoàn Trưởng Tổng Đoàn Bảo, Lê Trung Tấn và 7 người hộ vệ vào ngày 29 tháng 1 năm 1975... Sau đó Cảnh Sát còn bắt giam các Chỉ Huy Trưởng và Chỉ Huy Phó Bảo An tại Tỉnh An Giang, Quận Huệ Đức Hòa Bình Thạnh, Quận Châu Thanh, Quận Thốt Nốt. Nhiều vị Chỉ Huy Bảo An trong Quận Chợ Mới và Châu Thành cũng bị bắt. Trong việc này, Cảnh Sát đã cung cấp cho các Cố Vấn Hoa Kỳ Vùng 4 những tin tức sai lạc. Các báo cáo sơ khởi cho biết rằng có 600 Bảo An bị bắt, 184 vũ khí bị tịch thu.

Cố Vấn Hoa Kỳ lập tức phản đối và yêu cầu Tổng Thống Thiệu giải thích về hành động này. Ông trả lời rằng đã giao cho Phó Thủ Tướng Nguyễn Văn Hảo thương lượng, nhưng Cố Vấn Mỹ) không tin vào điều đó vì có những nguồn tin từ phía Việt Nam cho họ biết rằng Tổng Thống Thiệu đã quyết định giải giới và giải tán Bảo An để phòng ngừa việc Phật Giáo Hòa Hảo có thể trực tiếp thương thuyết ngưng bắn với phía cộng sản.

Tháng 2 năm 1975, tình hình Miền Nam suy đồi mau chóng, dư luận không còn chú ý đến vấn đề Bảo An nữa. Ba tháng sau, Miền Nam thất thủ." William

cassidy: Thư viết cho tập san Đuốc Từ Bi Phật Giáo Hòa Hảo. California. Số 26 ngày 1 tháng 5 năm 1987.

Đa số dân chúng Miền Nam theo Phật Giáo và những người theo Phật Giáo cũng như là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tức là phe Ấn Quang, trước đây vẫn thường chống ông Thiệu, nay lại có thêm những Bản Tuyên Bố và cáo trạng xuất phát từ phía những người theo Thiên Chúa Giáo mà ông Thiệu lại là một tín đồ của tôn giáo này, thêm vào đó ông Thiệu lại bị khối Phật Giáo Hòa Hảo với trên 3 triệu tín đồ chống đối, như vậy thì đây là một dấu hiệu cho thấy Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã bị mất uy tín quá nhiều trong quần chúng, tuy nhiên ông Thiệu vẫn không hề nghĩ đến chuyện từ chức, có lẽ vì ông nghĩ rằng Quân Đội và người Mỹ vẫn còn ủng hộ ông.

Trong mấy thập niên, điều kiện cần và đủ để lãnh đạo Miền Nam Việt Nam là sự ủng hộ của người Mỹ và Quân Đội. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng ông vẫn còn được người Mỹ ủng hộ và sự chống đối chính quyền của ông, nếu có đi chăng nữa, thì cũng không mấy quan trọng vì ông vẫn còn được Quân Đội ủng hộ, dù rằng ông cũng có nghe những tin đồn về đảo chánh.

Trước đó khoảng hơn một tuần lễ, sau khi Bắc Việt đã chiếm được các Tỉnh Phước Long, Ban Mê Thuột, Pleiku, Kontum và Phú Bổn, sau khi Tỉnh Quảng Trị tại vùng địa đầu giới tuyến bị cộng sản Bắc Việt xâm chiếm vào tối ngày 19 tháng 3 và Huế đang bị cô lập vì quân cộng sản đã cắt đứt Quốc Lộ Số 1 từ Huế vào Đà Nẵng, Tổng Thống Gerald Ford đã gửi một bức thư cho Tổng Thống Thiệu. Bức thư này được chuyển từ Bạch Cung đến Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington vào ngày 22 tháng 3 và đã được Đại Sứ Trần Kim Phụng chuyển về Sài Gòn bằng công điện. Trong thư này, Tổng Thống Ford có nói như sau:

“Những cuộc tấn công này của Bắc Việt đã mang đến những hậu quả vô cùng nghiêm trọng cho cả hai quốc gia chúng ta. Đối với Tổng Thống và nhân dân Việt Nam, đây là lúc mà quý vị phải chịu đựng những sự hy sinh tối thượng, đây là thời điểm đánh dấu sự quyết định về định mệnh của đất nước của quý vị.

Tôi tin chắc rằng dưới sự lãnh đạo của Tổng Thống, Quân Đội và nhân dân Việt Nam Cộng Hòa sẽ tiếp tục công cuộc chiến đấu kiên trì để chống lại những âm mưu xâm lược mới này của Bắc Việt. Tôi cũng tin tưởng một cách chắc chắn rằng nếu có thêm sự ủng hộ từ bên ngoài thì Tổng Thống và nhân dân Miền Nam sẽ thắng trong công cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ quyền tự quyết của mình.

Tôi, về phần chính cá nhân tôi, đã quyết tâm rằng Hoa Kỳ sẽ cương quyết ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa trong giai đoạn quyết định đầy sinh tử này. Nhắm vào mục đích tôn trọng những trách nhiệm của Hoa Kỳ trong tình trạng này, tôi đang theo dõi mọi biến chuyển một cách vô cùng thận trọng và tham khảo một cách khẩn cấp với các Cố Vấn của tôi về những biện pháp để đối phó với tình hình đang đòi hỏi và Luật Pháp cho phép. Về phần trợ giúp quân sự cho Quân Đội Việt Nam, xin Tổng Thống tin tưởng một cách chắc chắn rằng tôi sẽ cố gắng hết sức để đáp ứng được mọi nhu cầu mà Quân Đội của quý vị đang cần tại chiến trường.

Để dứt lời, tôi mong được nhắc lại ở đây rằng tôi tiếp tục vô cùng ngưỡng mộ về sự quyết tâm của Tổng Thống cũng như là lòng kiên quyết và can đảm của nhân dân Việt Nam Cộng Hòa. Nguyễn Tiến Hưng & Jenold Schechter, Sách đã dẫn. Trang 437: “Letter 35- Ford to Thieu, March 22, 1975” với ghi chú: “thư này sau khi được giải mã (decoded) đã có nhiều lỗi về Anh ngữ và chính tả”.

Như vậy thì cho đến cuối tháng 3 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng ông vẫn còn được Tổng Thống Ford của Hoa Kỳ “ủng hộ”, “ngưỡng mộ”, có nghĩa là người Mỹ vẫn còn ủng hộ ông, do đó mà cho đến khi Miền Nam Việt Nam đã mất gần một nửa phần lãnh thổ ông vẫn không hề có ý định từ chức.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chỉ đọc qua bức thư của Tổng Thống Gerald Ford cho nên không hiểu được ẩn ý trong lá thư ngoại giao này: Ông Ford đã nói rằng “tôi” và nhấn mạnh thêm “về phần cá nhân tôi” tức là ông ta có ý nói rằng ông ta chỉ viết lá thư nói trên nhân danh cho riêng cá nhân của ông “đã quyết tâm rằng Hoa Kỳ sẽ cương quyết ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa trong giai đoạn quyết định đầy sinh tử này” chứ không có nhân danh nước Mỹ vì lúc đó ông ta đã biết rất rõ rằng Quốc Hội thứ 94 với thêm 75 Tân Dân Biểu Đảng Dân Chủ mới đắc cử vào tháng 11 năm 1974 đã cùng với những Dân Biểu và Nghị Sĩ phản chiến nổi tiếng như Hubert Humphrey, Mike Mansfield, Edward Kennedy v.v...đang phát động một chiến dịch không những chống lại mà còn chấm dứt việc tiếp tục viện trợ cho Việt Nam.

Trong khoảng thời gian này, một số người Mỹ đã có nhận định như sau về Tổng Thống Thiệu: “Trong mùa Đông đầy giá buốt của sự bất mãn tại Nam Việt Nam, Nhà Vua (ông Thiệu) ngồi không yên trên ngai vàng của ông”. The Vietnam Experience: “The False Peace”. Trang 156: “In the chill winter of South Vietnam's discontent, the king sat uneasy on his throne”.

Hai Viện Quốc Hội Chống Tổng Thống Thiệu

Vào cuối tháng 2 năm 1975, một sự kiện chính trị được xem như là vô cùng quan trọng diễn ra ngay tại Thủ Đô Sài Gòn, lần này những người chống đối không phải là các vị Thượng Tọa, Đại Đức của Phật Giáo, cũng không phải là các vị Giám Mục, Linh Mục của Thiên Chúa Giáo và cũng không phải là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo mà lại là các vị Dân Biểu Quốc Hội: Một số Dân Biểu đã đập bàn la ó và đốt hình Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại trụ sở Hạ Nghị Viện để phản đối chính sách của ông.

Mùa Đông càng trở nên buốt giá hơn sau khi Đà Nẵng bị thất thủ vào ngày 29 tháng 3 rồi thì những Tỉnh còn lại của Vùng I Chiến Thuật liên tiếp bị rơi vào tay quân Bắc Việt ngày 2 tháng 4 năm 1975, một sự kiện chính trị quan trọng khác lại diễn ra tại Sài Gòn và lần này thì cơ quan hiến định còn lại của chế độ Việt Nam Cộng Hòa đã bày tỏ sự mất tin tưởng đối với chính phủ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trong một phiên họp tại Hội Trường Diên Hồng vào ngày 2 tháng 4, Thượng Nghị Viện Việt Nam Cộng Hòa đã thông qua một bản quyết nghị kết tội Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu về những thất bại quá nhục nhã của Miền Nam Việt Nam: Một nửa lãnh thổ bị mất và một nửa Quân Đội bị tan rã. Trong phần mở đầu của Bản Quyết Nghị, các vị Nghị Sĩ đã không nêu lên vấn đề bất tín nhiệm ông Thiệu vì việc đó không có quy định trong Hiến Pháp, tuy nhiên họ đã bày tỏ sự mất tin tưởng vào sự lãnh đạo của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Sau đó, Thượng Nghị Viện đã bày tỏ việc bất tín nhiệm chính phủ của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, một điều có ghi rõ trong Hiến Pháp, và đòi hỏi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phải cải tổ chính phủ để thành lập một Tân Nội Các được mở rộng với sự tham gia của các thành phần đối lập.

Thượng Nghị Viện của Việt Nam Cộng Hòa gồm có 60 vị Nghị Sĩ và từ trước cho đến lúc này thì ông Thiệu luôn luôn được sự ủng hộ của đa số Nghị Sĩ, tuy nhiên trong khi bỏ phiếu thì có 42 phiếu ủng hộ bản quyết nghị này và chỉ có 10 phiếu chống, như vậy có nghĩa là trong số 60 Nghị Sĩ, chỉ còn có 10 người ủng hộ Tổng Thống Thiệu mà thôi. Một vị Nghị Sĩ trước đây từng ủng hộ Tổng Thống Thiệu đã bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ, có cho biết rằng chiều 2 tháng 4 năm 1975, khi ông vào văn phòng của vị Chủ Tịch Thượng Viện thì thấy Nghị Sĩ Trần Văn Lắm đầu bù tóc rối đang gục trên bàn, mặt mũi bơ phờ như người mất hồn và ông Lắm cho biết rằng ông vừa mới trình cho ông Thiệu biết về kết quả của cuộc bỏ phiếu hồi sáng hôm đó. Nghị Sĩ Trần Văn Lắm là một trong những người lãnh đạo nhóm đa số ủng hộ Tổng Thống Thiệu tại Thượng Nghị Viện.

Hai ngày sau khi Bản Quyết Nghị này được Thượng Nghị Viện biểu quyết thông qua, vào khoảng nửa đêm về sáng ngày 5 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh cho Tướng Nguyễn Khắc Bình, Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia bắt giam một số nhân vật chính trị trong đó có ông Nguyễn Trân, cựu Tỉnh Trưởng Nha Trang và Mỹ Tho, nhà báo Đinh Từ Thức, ông Lê Văn Thái, một người được dư luận trước đó xem như là có nhiều liên hệ mật thiết với Tướng Nguyễn Cao Kỳ và đặc biệt là ông Nguyễn Văn Ngân, cựu Phụ Tá về Liên Lạc Quốc Hội của chính Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu v.v...

Quân Đội Dự Định Đảo Chánh ?

Về phía Quân Đội thì sau vụ hai miền Cao Nguyên và miền Trung bị thất thủ, cũng có nhiều tin đồn nói rằng sẽ có đảo chánh để lật đổ chính quyền của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Ông Trần Văn Đôn cho biết rằng “Đầu tháng 4 năm 1975, có một số sĩ quan định đảo chánh. Tôi không hiểu kế hoạch và dự án đảo chánh này, tôi chỉ biết là họ sẽ cho ông Thiệu lưu vong ở Tân Tây Lan rồi ở trong nước họ sẽ làm theo kế hoạch và đường lối của Mỹ. Trong số sĩ quan được chỉ thị đem quân đảo chánh là Đại Tá Chỉ Huy Trưởng Trường Thiết Giáp ở ngoại ô Sài Gòn. Đảo chánh muốn thành công phải nhờ ở Thiết Giáp vì đó là Binh Chủng có phương tiện hữu hiệu. Trước khi vô chiếm Sài Gòn thì ông Đại Tá đó nói với Hoàng Đức Nhã, lúc đó không còn làm chức vụ gì nhưng vì là bà con nên ông Nhã nói lại với ông Thiệu. Ông Thiệu lập tức ra lệnh cho Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III đang ở miền Đông Sài Gòn ra lệnh báo động về quân sự, cấm không được di chuyển đơn vị nào và chuẩn bị sẵn sàng ứng chiến.” Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 445.

Tin đồn về đảo chánh do ông Trần Văn Đôn tiết lộ ở trên không những không có gì đáng tin cậy mà lại còn có vẻ khôi hài vì có không có người nào dự định đảo chánh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu mà lại đi “nói với Hoàng Đức Nhã” cả, ngay cả một đứa con nít ở Miền Nam cũng phải biết rằng ông Hoàng Đức Nhã là em cô cậu của Tổng Thống Thiệu.

Những tin đồn loại này không có gì kiểm chứng và hồi đó không có Tướng lãnh nào xác nhận, tuy nhiên gần đây, Chuẩn Tướng Trần Quang Khôi, cựu Tư Lệnh Lữ Đoàn 3 Kỵ Binh và Lực Lượng Xung Kích Quân đoàn III có viết một bài trên báo nói về vai trò của Lữ Đoàn 3 Kỵ Binh và trong đó Tướng Khôi có nhắc qua về chuyện này:

“ở Sài Gòn có âm mưu lật đổ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Tôi được móc nối đảo chánh nhưng cương quyết từ chối và tuyên bố chống lại. Tôi cho những người này là một bọn mù quáng, ngu xuẩn, không thấy hiểm họa cộng sản ngay trước cổng nhà mình.” Hà Mai Việt: Sách đã dẫn, trang 369.

Tướng Trần Quang Khôi đã đích thân nói ra như vậy thì đó là một nguồn tin đáng tin cậy. Tuy ông không nói rõ ai là người móc nối và ai là người chủ xướng âm mưu đảo chánh, nhưng những tin đồn phát xuất từ phía Hoa Kỳ cho biết rằng người đó là cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ.

Trong Decent Interval, Frank Snapp cho biết rằng sau khi Nha Trang thất thủ và Thượng Viện thông qua quyết nghị lên án Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và bắt tin nhiệm chính phủ Trần Thiện Khiêm thì “ông Nguyễn Cao Kỳ nghĩ rằng một quyết nghị như vậy chẳng có gì là hữu ích cho nên bắt đầu chuẩn bị làm đảo chánh. Vì nhóm “không quân” của ông ta chẳng còn có thực lực cho nên ông đã đi tìm sự hậu thuẫn của nhiều “bạn bè cũ” đang cầm quân và một trong những người đó là Chuẩn Tướng Lê Minh Đảo đang làm Tư Lệnh Sư Đoàn 18 Bộ Binh tại Xuân Lộc. Nhưng Tướng Đảo từ chối tham gia nếu không có sự đồng ý của Bộ Tổng Tham Mưu. Ông Kỳ bèn đến gặp Tướng Cao Văn Viên vào buổi trưa ngày 2 tháng 4 để yêu cầu ông

Viên tham gia nhưng ông Viên chỉ “ừ à” rồi hẹn sẽ trả lời trong vòng một vài ngày. Chiều hôm đó, Đại Tướng Cao Văn Viên gặp Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm và báo cho ông Khiêm chuyện âm mưu đảo chánh. Ông Viên đề nghị ông Khiêm “phối kiểm” với người Mỹ xem họ có đứng sau lưng ông Kỳ hay không. Trong vòng khoảng một tiếng đồng hồ, ông Khiêm hỏi Thomas Polgar (trùm CIA ở Sài Gòn) về chuyện đảo chánh thì được Polgar cho biết một cách rất minh bạch rằng người Mỹ không hề ủng hộ một cuộc đảo chánh do ông Kỳ hay phe của ông Kỳ chủ trương vì cả đám này không hội đủ điều kiện để được xem như là những thành phần “ôn hòa” hay “trung dung” để thương lượng với cộng sản Bắc Việt.

Frank Snepp cho biết thêm rằng sau đó Tổng Thống Thiệu nghe phong phanh chuyện này, nhất là sau khi ông Hoàng Đức Nhã báo cáo với ông về âm mưu đảo chánh do một người quen ở Trường Sĩ Quan Thủ Đức cho biết, ông ta trở nên nghi ngờ cả Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm và do đó khi biết được như vậy, ông Khiêm đã xin từ chức Thủ Tướng vào ngày 3 tháng 4 năm 1975. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 286-287.

Đại Sứ Hoa Kỳ cũng có nghe nói về những tin đồn đảo chánh. Vào ngày 17 tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Graham Martin đã phúc trình với Ngoại Trưởng Kissinger rằng “Có tin đồn một số Tướng lãnh đang dự định lật đổ Tổng Thống Thiệu một khi mà Quốc Hội Mỹ bác bỏ đề nghị viện trợ bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa. Tôi (Đại Sứ Martin) tin tưởng rằng nếu có một cuộc thương thuyết thì sự hiện diện của Tổng Thống Thiệu sẽ là một trở ngại và trừ khi Ngoại Trưởng (Kissinger) không cho phép, tôi dự định sẽ nói chuyện thẳng với ông Thiệu rằng vai trò của ông Thiệu trong lịch sử sẽ được nhớ đến một cách tốt đẹp hơn với những thành quả mà ông đã làm, trái lại nếu ông ta còn ngồi lại quá lâu thì ông ta sẽ bị xem như là người đã thất bại, người đã ngăn cản những nỗ lực nhằm cứu vãn cho phần đất còn lại của Việt Nam còn có được một phần nào tự do. Tôi sẽ nói rõ ràng như pha lê với Tổng Thống Thiệu rằng đây chỉ là ý kiến của cá nhân tôi, như là “một người bạn luôn luôn chỉ muốn nói sự thật” và sẽ kết luận một cách rất khách quan rằng nếu ông Thiệu không làm điều này thì các Tướng lãnh của ông sẽ ép buộc ông phải ra đi” The Vietnam Experience: The Fall Of the South. Trang 132.

Trước những sự chống đối từ nhiều phía và nhất là có những tin đồn về đảo chánh như vậy nhưng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn chưa cho thấy có dấu hiệu nào ông ta sẽ từ chức. Ngày 14 tháng 4 năm 1975, trong khi Lê Duẩn gửi điện văn ra lệnh đổi tên chiến dịch giải phóng Sài Gòn thành “Chiến Dịch Hồ Chí Minh” Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã chủ tọa lễ trình diện tân Nội Các của Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn và cho đến ngày 18 tháng 4 năm 1975, sau khi chính quê hương của ông là Tỉnh Ninh Thuận (Phan Rang) bị rơi vào tay quân đội cộng sản Bắc Việt, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn chưa hề có ý định từ chức vì lúc đó, về phía người Mỹ, chưa có ai chính thức đề cập đến chuyện này.

Dường như lúc đó, trong thâm tâm, Tổng Thống Thiệu vẫn còn mang hy vọng rằng sẽ có áp lực, có một sự giàn xếp nào đó của quốc tế để cho cộng sản phải ngưng cuộc tổng tấn công, lập một nước do “Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời” cai trị ở những vùng do cộng sản mới chiếm đóng và chấp nhận một nước do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cai trị ở những vùng lãnh thổ còn lại.

Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, Phó Thủ Tướng trong chính phủ Trần Thiện Khiêm có cho biết một chi tiết về chuyện này như sau: “Về giả thuyết Việt Nam chia làm ba, tôi nhớ sự việc diễn ra như sau: Bữa đó, Phó Thủ Tướng Trần Văn Đôn vừa đi quan sát ở Mỹ và Âu Châu về. Tổng Thống Thiệu tiếp Đôn để nghe báo cáo và cùng chung tôi lên Dinh Độc Lập ăn cơm. (Theo ông Trần Văn Đôn ghi lại trong cuốn “Việt Nam Nhân Chứng” thì hôm đó là ngày 5 tháng 4 năm 1975) Khi đi ngang qua chỗ

đang sửa chữa vì vừa bị dội bom, ông Thiệu thấy có treo một lá cờ vàng ba sọc đỏ, ông liền nói “không biết các anh có tin dị đoan hay không chứ còn tôi, tôi nghĩ ba gạch tượng trưng cho đất nước mình sẽ chia làm ba!” Có lẽ ý kiến này đã thoát qua tâm trí của ông Thiệu lúc đó. Không ai phản ứng hay bình phẩm gì. Trong số quan khách, có cả Bác Sĩ Phan Quang Đán.” Lâm Lễ Trinh: Mạn Đàm Với Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên: Tại Hội Nghị La Celle St-Cloud Những Ngày Việt Nam Cộng Hòa hấp hối đăng trên nhiều báo tại California, 2001.

Theo như chuyện Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên kể lại ở trên thì điều đó đã chứng tỏ cho thấy dường như ông Thiệu lúc đó còn hy vọng rằng nước Việt Nam sẽ bị chia thành 3 phần: Phần thứ nhất ở miền Bắc vẫn do chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của cộng sản Bắc Việt cai trị, phần thứ hai là những vùng cộng sản vừa chiếm được ở miền Trung và Cao Nguyên thì sẽ do “chính phủ các mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam” của việt cộng cai trị và phần thứ ba thì do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa mà ông Thiệu đang làm Tổng Thống cai trị, tức là ông Thiệu vẫn sẽ làm Tổng Thống dù chỉ còn lại có một nửa dân số, quân đội và lãnh thổ mà thôi.

Người Mỹ Không Muốn Lưu Lại Bằng Chứng

Trong ngày thứ sáu 18 tháng 4, Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật về viện trợ quân sự cho tài khóa 1976 trên 3 tỷ đô-la nhưng trong số những quốc gia nhận được quân viện không có Việt Nam Cộng Hòa. Như vậy có nghĩa là sau ngày 30 tháng 6 năm 1975, dù có còn tồn tại, Việt Nam Cộng Hòa cũng không còn nhận được một số tiền viện trợ nào dành cho quân sự nữa.

Sau khi Việt Nam Cộng Hòa không còn nữa, Đại Sứ Graham Martin cho biết là vào ngày 18 tháng 4 năm 1975, Ngoại Trưởng Henry Kissinger đã chỉ thị ông rằng “Tổng Thống Ford đã chấp thuận để cho Đại Sứ Martin đề nghị với Tổng Thống Thiệu là ông ta nên từ chức”.

Theo cựu Đại Sứ Bùi Diễm thì sau khi ông về đến Sài Gòn vào trung tuần tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã nói với ông rằng: “ông phải nói sự thật với ông Thiệu”. Cái sự thật mà Đại Sứ Martin muốn nói là “ông Thiệu đã hết thời rồi” (Thiệu was finished) và nếu cần thì chính ông Martin sẽ đích thân nói với ông Thiệu điều đó. Tuy nhiên ông Martin muốn nhờ ông Bùi Diễm vào gặp để nói với ông Thiệu như vậy và yêu cầu ông Diễm cho ông ta biết ngay sau khi đã nói chuyện với ông Thiệu về vấn đề này. Đại Sứ Bùi Diễm cố gắng liên lạc nhưng vẫn không gặp được Tổng Thống Thiệu. Đến ngày thứ sáu 18 tháng 4 thì ông gặp Đại Sứ Martin và đã cho ông Martin biết như vậy, rồi qua ngày hôm sau thứ bảy 19 tháng 4, lại nói chuyện điện thoại lần nữa với ông Đại Sứ Mỹ. Lần này Đại Sứ Diễm cho ông Martin biết rằng ông đã nhắn với Tổng Thống Thiệu qua Đại Tá Chánh Văn Phòng Võ Văn Cầm và cả cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng, nhưng ông Thiệu vẫn chưa trả lời. Đại Sứ Graham Martin nói với ông Bùi Diễm rằng: “được rồi như vậy thì tôi phải đích thân vào gặp ông ta.” Bùi Diễm with David Canoff: In the Jaws of history, Houghton Mifflin Company, Boston, 1987, trang 332

Thực ra thì Đại Sứ Martin đã đề cập đến chuyện ông Thiệu từ chức với Ngoại Trưởng Kissinger vào ngày hôm trước và đã được Kissinger đồng ý. Trong cuốn sách “Khi Đồng Minh Tháo Chạy” của Nguyễn Tiến Hưng được xuất bản vào đầu năm 2005 thì: “ngày 17 tháng 4, ông Martin đề nghị với Kissinger trong một công điện tối mật để đồng ý cho ông thuyết phục ông Thiệu từ chức:

Nếu Quốc Hội bỏ phiếu chống viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa thì địa vị của ông Thiệu là hết rồi. Bởi vậy, trừ khi có chỉ thị không đồng ý tôi sẽ cố gắng thuyết phục ông Thiệu và cho ông ta biết rõ đây chỉ là ý kiến cá nhân của tôi với tư cách là một người bạn chân thành. Sau khi suy nghĩ mọi đàng, tôi đã đi đến kết luận là chỗ đứng của ông ta trong lịch sử sẽ được bảo đảm hơn nếu xét tất cả những gì ông đã

làm cho đất nước này. Nếu ông ta không chịu mà cứ tham quyền cố vị thì cơ hội cuối cùng để cứu vãn Miền Nam Việt Nam như một quốc gia còn có chút tự do sẽ không còn nữa.

Tôi sẽ cho ông Thiệu rõ tôi đã đi đến một kết luận vô tư là nếu ông ta không chịu xuống thì các Tướng lãnh dưới quyền ông sẽ bắt buộc ông làm việc này. Có một cách rút lui êm đẹp và trang trọng nhất là ông tự ý từ chức và nói cho đồng bào biết rằng ông phải làm như vậy để bảo vệ Hiến Pháp và để chính phủ kế vị có thể dễ dàng điều đình cứu vãn nước Việt Nam Tự Do. "ông Kissinger đồng ý". Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, trang 388.

Ông Nguyễn Tiến Hưng cho biết thêm rằng không phải đến ngày 17 tháng 4 mà còn sớm hơn nữa:

"Ở đây tôi còn nhớ, khi tạm biệt Đại Sứ Martin để lên đường đi công tác Washington ngày 15 tháng 4 tự nhiên ông hỏi tôi:

Nhân tiện tôi muốn hỏi ông bao giờ thì Tổng Thống của ông từ chức ?

Hết sức ngạc nhiên: Tôi không biết ông Đại Sứ muốn nói gì cả! Tôi đáp. Tôi để ý đây là lần đầu tiên thấy ông Martin dùng từ ngữ "Tổng Thống của ông" thay vì "ông Tổng Thống" hay là "Tổng Thống Thiệu". Tôi thông báo cáo cho ông Thiệu ngay về câu hỏi trở trêu này trước khi lên máy bay". Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, trang 387-388.

Theo hồi ký của cựu Đại Sứ Pháp Jean-Marie Mérillon thì tối 18 tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin gọi điện thoại cho ông và lần đầu tiên Đại Sứ Mỹ đã nói rõ với ông về ý định của Hoa Kỳ đối với Miền Nam Việt Nam. Theo Frank Snepp, tác giả cuốn Decent Interval thì trong những ngày tháng cuối cùng của Miền Nam Việt Nam, hai ông Đại Sứ Hoa Kỳ và Pháp đã có những mối liên lạc vô cùng mật thiết. Tác giả cuốn sách này cho biết Đại Sứ Mỹ Martin đã ra lệnh phá một phần bức tường ngăn đôi hai Tòa Đại Sứ và xây một cánh cửa để hai bên liên lạc với nhau mà người ngoài không ai hay biết, đồng thời ông Đại Sứ Pháp cũng gắn thêm một điện thoại riêng ở trong phòng vệ sinh để liên lạc với Đại Sứ Martin vì ông không muốn ngay cả nhân viên trong Tòa Đại Sứ biết việc ông tiếp xúc gần như thường trực với ông Đại Sứ Mỹ.

Đại Sứ Mérillon cho biết hôm đó Đại Sứ Martin đã "lướt lự rất nhiều rồi mới nói với tôi rằng Hoa Kỳ sẽ bỏ rơi Miền Nam Việt Nam". Đại Sứ Martin nói thêm rằng "Đối với chính trường nước Mỹ, chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt ngay sau Hiệp Định Paris 1973, vấn đề còn lại là giải thể Quân Đội Hoa Kỳ tại Đông Dương mà thôi."

Đại Sứ Mérillon tiết lộ rằng ông Martin muốn nhờ Đại Sứ Pháp làm trung gian chuyển đạt ý muốn của Mỹ cho phía Việt cộng và Đại Sứ Pháp đã trả lời rằng "nếu không có gì trở ngại trong việc liên lạc thì tôi có thể làm thỏa mãn điều ông yêu cầu trong khoảng 5 tiếng đồng hồ. Tuy nhiên, vì phải phúc trình lên chính phủ Pháp cho nên xin ông Đại Sứ vui lòng gửi cho tôi một văn thư chính thức ủy thác cho tôi cái nhiệm vụ này" Đại Sứ Martin trả lời rằng "điều đó không thể được". Người ta không muốn lưu lại bằng chứng.

Đại Sứ Mérillon bèn nói với Đại Sứ Mỹ: "Như thế thì kể từ giờ phút này, nước Pháp sẽ đảm nhận vai trò tái lập hòa bình cho Việt Nam theo chủ thuyết của Pháp". Jean Marie Mérillon: "Saigon ét Moi"

Thật ra thì việc chính phủ Pháp dính dáng đến tình hình chính trị tại Miền Nam Việt Nam vào những ngày tháng cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa khởi đầu từ cuộc gặp gỡ giữa Phạm văn Đồng và Đại Sứ Pháp tại Bắc Việt hồi cuối tháng 1 năm 1975.

Theo Oliver Todd, tác giả Cruel Avril thì Đại Sứ Pháp Philippe Richer đến Hà Nội vào ngày 27 tháng 1 năm 1975. Cựu sinh viên Học Viện Quốc Gia Hành Chánh gọi tắt là ENA, tức là bạn đồng môn với Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaing, Nhà Ngoại Giao Richer vốn là tù nhân của Đức Quốc Xã trong trại tập trung Buchenwald, cựu sĩ quan trong Quân Đội Pháp đã từng phục vụ tại Lào và ông ta rất hiểu rõ cộng sản. Vài tuần trước khi ông Richer đến Hà Nội, Thủ Tướng cộng sản Phạm văn Đồng đã nhờ ông Francois Missoffe, Sứ Giả đặc biệt của chính phủ Pháp tại Á Châu, đòi người Mỹ phải áp lực để Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phải ra đi. Phạm văn Đồng tiếp Đại Sứ Philippe Richer lần đầu tiên vào cuối tháng giêng năm 1975 và trong cuộc gặp gỡ này, Phạm văn Đồng đã nói với tân Đại Sứ Pháp: **“Tôi hy vọng rằng ông Đại Sứ mang đến cho tôi sự trả lời”**. Đại Sứ Richer chỉ trả lời một cách ồm ờ vì ông không hề nhận được chỉ thị rõ rệt nào của chính phủ Pháp về vấn đề này.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 1975, trong một bữa tiệc khoản đãi Ngoại Giao Đoàn tại Hà Nội, một cán bộ cộng sản đến nói với Đại Sứ Richer: **“Thưa ông Đại Sứ, Thủ Tướng muốn nói chuyện với ông ngay bây giờ”**. Trong cuộc tiếp xúc này Đại Sứ Richer đã hỏi Phạm văn Đồng: **“Thủ Tướng nghĩ thế nào về lực lượng thứ ba tại Miền Nam ?”** Phạm văn Đồng trả lời: **“Nhóm đó là bạn của các ông. Bây giờ thì tình thế không thể thay đổi được nữa”**, người Pháp các ông phải làm một cái gì. Thiệu phải ra đi” Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 185.

Đại Sứ Philippe Richer suy nghĩ cặn kẽ và đến hai ngày sau thì ông mới phúc trình việc này về Bộ Ngoại Giao Pháp.

Theo Paul Dreyfuss, tác giả cuốn Et Saigon Tomba, thì vào ngày 24 tháng 3 năm 1975, trong một cuộc tiếp xúc với Đại Sứ Pháp Philippe Richer tại Hà Nội, Thủ Tướng Bắc Việt Phạm văn Đồng đã nói với Đại Sứ Richer bằng một giọng đầy thúc giục: **“thế nào, bao giờ thì người Pháp mới hành động ? Bây giờ đã đến lúc các bạn của ông trong phe thứ ba ở Sài Gòn nên bỏ bớt dè dặt để lật đổ Nguyễn Văn Thiệu và thành lập một chính phủ khả dĩ có thể nói chuyện được với chúng tôi”**.

Vì lời lẽ khẩn khoản này của Phạm văn Đồng, Đại Sứ Philippe Richer vội vã bay về Paris để tường trình lên Chính phủ Pháp đề nghị mới này của cộng sản Bắc Việt. Dreyfuss: “Et saigon tomba”, trang 171.

Theo Oliver Todd thì vào ngày 8 tháng 4 năm 1975, sau khi cộng sản chiếm Đà Nẵng, Phạm văn Đồng lại tiếp kiến Đại Sứ Philippe Richer và ông ta đã nói với Đại Sứ Pháp rằng Bắc Việt sẽ cần đến sự hợp tác của các chuyên viên cũng như là các nhà đầu tư người Pháp để giúp cho họ khai thác những mỏ dầu hỏa tại Miền Nam thay thế cho các công ty Hoa Kỳ. Tuy được xem như là một người có khuynh hướng thiên tả, Đại Sứ Philippe Richer không mấy tin tưởng gì đến những lời của Phạm văn Đồng và ông ta tin rằng khi chiếm được Miền Nam thì chỉ có đảng cộng sản nắm quyền và sẽ không có lực lượng thứ hai thứ ba nào khác. Trong một cuộc phỏng vấn dành cho Oliver Todd vào năm 1986 tại Paris, cựu Đại Sứ Richer đã cho biết rằng trong một trong những bức công điện gửi về Bộ Ngoại Giao Pháp đề cập đến những đề nghị của Phạm văn Đồng, ông có trình bày ý kiến riêng của ông như vậy và do đó mà cả Bộ Ngoại Giao cũng như Tổng Thống Giscard d'Estaing không có ai ưa ông. Oliver Todd nói rằng thật là một điều nực cười khi mà Đại Sứ Richer, một người được xem như là thiên tả, lại chẳng tin tưởng gì đến những lời đường mật của cộng sản Bắc Việt, trong khi đó thì Đại Sứ Jean-marie Mérillon, cũng là cựu sinh viên trường ENA, một người được xem như là khuynh hữu, lại nghĩ rằng có thể tin được vào những lời hứa hẹn của Bắc Việt qua lời của Phạm văn Đồng.

Chính phủ Pháp liên lạc với Hoa Kỳ để tìm hiểu quan điểm của người Mỹ, tuy nhiên chính phủ của Tổng Thống Gerald Ford lúc đó đang bị cả hai Viện Quốc Hội do Đảng Dân Chủ kiểm soát trói tay trói chân và không thềm quan tâm cứu xét đến

những yêu cầu của Tổng Thống Ford nhằm viện trợ khẩn cấp cho Việt Nam Cộng Hòa, do đó Hoa Kỳ đồng ý để cho Pháp vận động hòa bình cho Miền Nam Việt Nam. Sau khi được sự đồng ý của Hoa Kỳ, Tổng Thống Pháp Giscard d' Estaing đã ra lệnh cho Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn nỗ lực dàn xếp với mọi phe phái ngõ hầu tìm cho được một giải pháp thuận lợi hơn cho Miền Nam Việt Nam.

Đó là lý do tại sao Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn Jean-Marie Mérillon đã tiếp xúc với Đại Sứ Mỹ Graham Martin ngày 18 tháng 4 năm 1975 và với sự khuyến khích của Đại Sứ Martin, ông đã đến gặp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại Dinh Độc Lập hai ngày sau đó. Trong khi cuộc tấn công của cộng sản đang bị Sư Đoàn 18 của Việt Nam Cộng Hòa chống trả mãnh liệt tại Xuân Lộc, trong khi Đại Sứ Mérillon đang tiếp xúc với Đại Sứ Martin ở Sài Gòn để tìm cách thuyết phục Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức ngõ hầu tìm kiếm hòa bình cho Miền Nam Việt Nam thì Trung Ương Cục Miền Nam của cộng sản đã thi hành quyết định của Hà Nội chuẩn bị tiếp thu Sài Gòn và các Tỉnh, Thị Xã, không hề có một chỉ thị nào về vấn đề thương thuyết với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Trung Ương Cục đã đánh bức điện văn mang số 458/TV ngày 18 tháng 4 năm 1975 gửi cho các Khu Ủy, B.6 (Tây Ninh,) N.50 (Bình Phước,) P.10 (Sài Gòn-Gia Định,) Quân Ủy Miền và các Ban, Ngành KBN (KBN là bí danh của Trung Ương Cục Miền Nam) chỉ thị về việc "chớp thời cơ tấn công địch ở các Thành Phố Thị Trấn, Thị Xã và vùng tôn giáo". Chỉ thị này ra lệnh các cấp bộ địa phương phải tập trung chỉ đạo, tập trung sức mạnh với các lực lượng quân chúng để nổi dậy, khởi nghĩa nắm lấy chính quyền và đồng thời cho biết rằng sẽ có những chỉ thị riêng về việc "tiếp thu quản lý xây dựng sau khi dứt điểm giải phóng các Thành Phố, Thị Xã, thị trấn v.v..." và ngay cả việc đối xử với tù hàng binh ở Miền Nam.

Chính Sách Đối Xử Với "Ngụy quân, Ngụy Quyền".

Cũng trong ngày hôm đó tại Hà Nội, các cấp lãnh đạo đảng cộng sản đã hoàn tất việc quy định về sự phân loại và chính sách đối xử với tù binh và hàng binh tại Miền Nam. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chính sách này lại được áp dụng cho tất cả các công chức, cán bộ và Quân Nhân Việt Nam Cộng Hòa mà cộng sản gọi chung là "ngụy quân, ngụy quyền" sau khi đi trình diện để "học tập cải tạo".

Ngày 18 tháng 4 năm 1975, Ban Bí Thư Trung Ương đảng cộng sản đã gửi Chỉ Thị mang số 218-CT/TW đến tất cả các đảng ủy tại Miền Nam về chính sách đối xử với tù và hàng binh Miền Nam.

Vì nhận thấy chính sách đối xử với "ngụy quân, ngụy quyền" này của cộng sản Bắc Việt trước ngày 30 tháng 4 có ảnh hưởng đến gần như hầu hết Quân Cán Chính của Việt Nam Cộng Hòa sau này, người viết xin trích đăng lại nguyên văn bản "chỉ thị: Của Ban Bí Thư số 218-CT/WT ngày 18 tháng 4 năm 1975" này để làm tài liệu:

"Trong tình hình mới hiện nay, số lượng tù binh, binh sĩ địch giác ngộ trở về và làm binh biến khởi nghĩa ngày càng lớn, vùng giải phóng của ta ở Miền Nam ngày càng mở rộng và hoàn chỉnh. Ban Bí Thư quy định phân loại và chính sách đối xử như sau:

PHÂN LOẠI

1. Binh sĩ khởi nghĩa: Là những binh sĩ địch có hành động chống lại địch, đi với cách mạng như khởi nghĩa làm binh biến, làm nội ứng, phá hoại địch, trực tiếp hay gián tiếp hay tiếp giúp cho cuộc chiến đấu của ta.

2. Binh sĩ giác ngộ trở về với cách mạng: (không nên gọi là hàng binh) là những binh sĩ địch chủ động bỏ hàng ngũ địch sang hàng ngũ cách mạng.

3. Tù binh: Là những binh sĩ địch bị ta bắt trong chiến đấu hoặc sau chiến đấu.

4. Tàn binh ra trình diện: Là những binh sĩ địch bị ta đánh phải bỏ chạy trốn, sau đó ra trình diện với cơ quan chính quyền cách mạng.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI

1. Binh sĩ khởi nghĩa: Về chính trị, coi như quần chúng cách mạng, về sinh hoạt vật chất được đãi ngộ như cán bộ, chiến sĩ ta, được xếp công tác tùy theo trình độ giác ngộ chính trị và năng lực từng người. Ai có công với cách mạng thì được khen thưởng. Ai có năng lực chuyên môn kỹ thuật thì được sử dụng theo tài năng, ai bị thương vong trong khi hàng động cách mạng thì được đối xử như thương binh tử sĩ ta.

2. Binh sĩ giác ngộ trở về với cách mạng: Được hưởng quyền công dân, được đối xử về tinh thần và vật chất như những công dân bình thường.

3. Tù binh: Được đối xử nhân đạo theo đúng chính sách của ta. Trong tình hình hiện nay, giải quyết như sau:

a/ Đối với những Binh Lính và Hạ Sĩ Quan:

- Số có gia đình ở vùng giải phóng thì giải thích chính sách rồi cho về nhà, giao cho chính quyền địa phương đăng ký và giáo dục.

- Số quê ở lòng địch tạm chiếm hoặc ở xa chưa về được thì tạm thời tập trung lại để quản lý giáo dục và dùng làm lao động. Khi có điều kiện sẽ cho về với gia đình.

b/ Đối với Sĩ Quan: Tất cả đều phải tập trung giam giữ, quản lý giáo dục và lao động, sau này tùy sự tiến bộ của từng người sẽ phân loại và sẽ có chính sách giải quyết cụ thể.

Những người có chuyên môn kỹ thuật (kể cả lính và sĩ quan) mà ta cần thì có thể dùng vào từng việc trong một thời gian nhất định, nhưng phải cảnh giác và phải quản lý chặt chẽ, sau này tùy theo yêu cầu của ta và tùy theo sự tiến bộ của từng người mà có thể tuyển dụng vào làm ở các ngành ngoài quân đội:

c/ Đối với các phần tử ác ôn, Tình Báo An Ninh Quân Đội, Sĩ Quan Tâm Lý, Bình Định Chiêu Hồi, đầu sỏ của đảng phái trong Quân Đội, thì bất kể là Lính, Hạ Sĩ Quan hay Sĩ Quan đều phải tập trung cải tạo dài hạn, giam giữ riêng ở nơi an toàn và quản lý chặt chẽ.

d/ Đối với những người vốn là Quân Nhân của ta nhưng đã đầu hàng địch, tham gia Quân Đội ngụy thì sẽ xử như tù binh. Kẻ nào làm việc cho địch như Giám Địch, Tâm Lý Chiến, Bình Định Chiêu Hồi, chỉ huy đánh phá cách mạng thì xử án như bọn ác ôn.

4. Tàn binh địch ra trình diện:

a/ Những người ra trình diện và tích cực làm những công việc ta giao hoặc có công phát hiện những sự bí mật, kho tàng và tài liệu của địch, chỉ cho ta những tên đầu sỏ phản động còn lẩn trốn, giúp ta sử dụng những vũ khí kỹ thuật của địch, kêu gọi được nhiều tàn binh ra trình diện thì đối xử như binh sĩ giác ngộ trở về với nhân dân.

b/ Còn nói chung đối xử tương tự như tù binh, nhưng cần chú ý.

- Binh Lính Hạ Sĩ Quan thì đăng ký, thu vũ khí, giải thích chính sách, nếu quê ở vùng giải phóng thì cho về nhà ngay, giao cho chính quyền địa phương quản lý giáo dục. Số quê ở vùng địch còn kiểm soát hoặc ở xa chưa về được thì tập trung giáo dục và dùng làm lao động.

Đối với Sĩ Quan, phải giữ lại để giáo dục cải tạo, nhưng tùy hoàn cảnh chính trị từng nơi mà có cách làm thích hợp để bọn còn lẩn trốn không quá sợ hãi, dám ra trình diện. Lúc đầu, có thể chưa cần giam giữ ngay, tùy tình hình sẽ lần lượt tập trung lại sau.

- Những tên ác ôn Giám Địch và những tên có nhiều tội ác thì bắt giữ ngay.

- Những tên không chịu ra trình diện theo thời gian quy định thì phải bắt giữ. Tên nào lẩn trốn để chống phá ta thì sẽ bị trừng trị theo tội phá hoại hiện hành.

5. Riêng đối với Phòng Vệ Dân Sự và Dân Vệ đã tan rã:

- Phòng Vệ Dân Sự thì giải tán tổ chức, tịch thu vũ khí, trang bị phương tiện quân sự và coi họ như dân thường.

Dân Vệ thì giao cho chính quyền địa phương đăng ký, quản lý giáo dục, không tập trung lại như tù binh.

- Những tên là Quân Chủ Lực, Bảo An phái sang chỉ huy và làm nòng cốt trong Dân Vệ, Phòng Vệ dân sự và những tên là ác ôn Tình Báo, thì phải xử trí như các loại tù binh nói trên.

Các loại Binh Lính Sĩ Quan địch đã bỏ vũ về nhà, về hưu, giải ngũ, thì coi như dân thường. Người nào trong số này có tội ác thì do chính quyền địa phương xử trí theo chính sách chung đối với những người phạm tội.

6- Những trường hợp khác:

- Những Quân Nhân của địch biệt phái sang làm việc ở Ngành Hành Chánh, Cảnh Sát thì do cơ quan an ninh của ta xử trí.

- Những Sĩ Quan có ảnh hưởng trong các dân tộc thiểu số và các tôn giáo, nếu cần thiết cho việc tranh thủ quần chúng thì có thể có chính sách chiếu cố thích hợp.

Đối với những sĩ quan cấp Tướng hoặc Đại Tá, nếu xét cần sử dụng có lợi cho cách mạng thì có thể có chính sách đối xử thích hợp.

- Tù Binh là Quân Nhân Mỹ và các Quân Nhân nước ngoài khác, phải giam riêng, phải đối xử nhân đạo.

- Những tù binh nguy bị bắt hồi 1972 hiện nay còn giữ thì xử trí như tù binh hiện nay. Những tên là Lính và Hạ Sĩ Quan nếu đã cải tạo tốt, có quê ở vùng giải phóng thì cho về với gia đình.

CHÚ Ý:

1. Những cơ sở binh vận, quân báo và an ninh của ta được cử vào hoạt động trong Quân Đội địch đều là cán bộ chiến sĩ của ta phải giải quyết chính sách chu đáo, tuyệt đối không được lẫn lộn với binh sĩ địch.

2. Hiện nay không lấy tù binh, tàn binh để bổ sung quân số cho các lực lượng vũ trang của ta.

3. Tất cả các loại tù binh, tàn binh đều giam giữ ở B, không đưa ra A, trừ những trường hợp còn khai thác gấp để phục vụ yêu cầu của ta.

T/M BAN BÍ THƯ

TỔ HỮU

Văn Kiện Đảng, trang 286-290. Ghi chú: Trong thời gian này, Tổ Hữu còn là Ủy Viên Trung Ương Đảng phụ trách Ban Bí Thư, về sau mới được đề cử vào Bộ Chính Trị và giữ chức Trưởng Ban Văn Hóa Tư Tưởng.

Có một điều đáng chú ý là trong loại 6 “Những trường hợp khác” có một câu nói rằng “những tù binh nguy bị bắt hồi 1972 hiện nay còn giữ thì xử trí như tù binh hiện nay”. Điều này chứng tỏ rằng sau khi ký Hiệp Định Ba Lê vào năm 1974 cộng sản Bắc Việt vẫn còn giam giữ và đã không trao trả một số tù binh bị họ bắt giữ trước năm 1973 cho Việt Nam Cộng Hòa đúng theo tinh thần của hiệp định. Lưu văn Lợi, phụ tá của Lê đức Thọ tại hội nghị Ba Lê cho biết rằng vấn đề trao trả tù binh và tù dân sự đã được thảo luận sôi nổi giữa Bắc Việt và Hoa Kỳ trong phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 1972. Trước đó, vào ngày 14 tháng 10, Phái đoàn Bắc Việt đã gửi cho Phái đoàn Hoa Kỳ một công hàm nói rằng:

“Theo Luật Pháp quốc tế trong cuộc chiến tranh khi chiến sự chấm dứt thì tất cả những người của các bên bị bắt phải được trao trả ngay. Hơn thế nữa, với tính chất của cuộc chiến tranh ở Miền Nam Việt Nam thì sau khi ngừng bắn, việc trao trả những người dân sự cũng như việc trao trả những người quân sự của các bên bị bắt giữ là một nghĩa vụ mà không bên nào được thoái thác và trì hoãn.

Phía Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa cho rằng trong vấn đề này phía Hoa Kỳ bên vực cho một lập trường rất sai trái để một bên có thể tiếp tục giam giữ những người dân sự của bên kia”. Lưu văn Lợi và Nguyễn anh Vũ: “Các Cuộc Thương Lượng Lê Đức Thọ-Kissinger tại Paris”, xuất bản tại Hoa Kỳ, trang 309.

Vào năm 1993 khi Trần văn Trà được cử làm Trưởng Phái đoàn của “Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời” trong Ban Liên Hợp 4 Bên tại Tân Sơn Nhất Sài Gòn, ông ta đã tuyên bố rằng “chúng ta đã trả tất cả tù binh Mỹ-ngụy mà ta giữ” Hai năm sau, chỉ thị về chính sách đối với tù hàng binh của Bắc Việt do Tố Hữu thay mặt Ban Bí Thư của Đảng Lao Động Việt Nam ký ngày 18 tháng 4 năm 1975 cho thấy là Trần văn Trà đã nói láo, rõ ràng chỉ thị này đã thừa nhận cộng sản Hà Nội không trao trả một số tù binh của Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1973, Hà Nội đã vi phạm Hiệp Định Ba Lê do chính họ ký kết và như vậy thì theo lời của chính Hà Nội trong công hàm gửi cho Hoa Kỳ ngày 14 tháng 10 năm 1972 thì “đó là trái đạo lý, không công bằng và vô nhân đạo”.

NGÀY CHỦ NHẬT 20 THÁNG 4/1975

Trong cuốn Hồi Ký “Đất Nước Tôi” được xuất bản vào năm 2003, vị Thủ Tướng cuối cùng của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa là ông Nguyễn Bá Cẩn cho biết rằng: “Cũng chính ngày 20 tháng 4 này, trong lúc cộng sản Bắc Việt đang chặt tay, chặt chân để bóp cổ và chọc thủng bụng theo thể đánh mà bọn chúng thường rêu rao để tuyên truyền thì Đồng Minh của Việt Nam Cộng Hòa đã “trảm thủ” Miền Nam bằng một nhát gươm ân huệ. Thật vậy, sáng hôm ấy, Đại Sứ Martin đến gặp Tổng Thống Thiệu. Sau khi Đại Sứ Martin ra về thì một màn khói im lặng và bí mật bao phủ Dinh Độc Lập cho đến sáng hôm sau” (Nguyễn Bá Cẩn: Đất Nước Tôi, Hoa Hoa Press, Derwood, Maryland, trang 420)

Ngày Chủ Nhật 20 tháng 4 không chỉ có Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin mà còn có cả Đại Sứ Pháp Mérillon đến hội kiến với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại Dinh Độc Lập với mục đích thuyết phục ông từ chức để cứu vãn tình hình vì phe công sản dứt khoát không chịu thương thuyết với ông. Theo Frank Snepp và các tác giả của bộ “The Vietnam experience” thì Đại Sứ Mérillon vào gặp Tổng Thống Thiệu trước Đại Sứ Martin, tuy nhiên theo Oliver Todd thì ông Đại Sứ Pháp vào gặp Tổng Thống Thiệu sau ông Đại Sứ Hoa Kỳ.

Oliver Todd cho biết vào ngày 20 tháng 4, Đại Sứ Mérillon đến Dinh Độc Lập một mình và nói chuyện thẳng với Tổng Thống Thiệu. Đại Sứ Mérillon nói rằng:

“Thưa Tổng Thống, tôi đến gặp Ngài tại vì tình hình đã trở nên vô cùng nghiêm trọng. Không còn vấn đề quân sự nữa”. Tổng Thống Thiệu không trả lời và Đại Sứ Mérillon nói tiếp: “Tôi thấy chỉ còn là vấn đề chính trị. Cần phải để cho một tiến trình dân chủ được khai triển”.

Tổng Thống Thiệu ngồi nghe trong khi Đại Sứ Mérillon tiếp tục trình bày gần như là độc thoại về những thực tế mà ông Thiệu dần dần bắt đầu hiểu. Đại Sứ Mérillon nói rằng chính phủ chỉ còn nắm giữ được vài Thành Phố lớn nhưng ba phần tư lãnh thổ đã bị mất vào tay cộng sản, rồi ông Đại Sứ nói đến những mối liên lạc thân hữu giữa cá nhân hai người và cả giữa bà Thiệu và bà Mérillon nữa, ông kêu gọi đến trách nhiệm trước lịch sử, đến danh dự cá nhân và yêu cầu Tổng Thống Thiệu nên làm một sự hy sinh lớn lao cho dân tộc Việt Nam qua một sự thương thuyết không thể tránh khỏi để cho một vài quyền lợi nào đó còn có thể cứu vãn được.

Tổng Thống Thiệu bắt đầu nói đến những tái phối trí cần thiết, về sự phản bội của Mỹ và tinh thần chủ bại của một số Tướng lãnh. Rồi Tổng Thống Thiệu kết thúc

cuộc hội kiến bằng một câu nói rất bình dân: “thôi, tới đâu hay tới đó” và ông Đại Sứ ra về” (ghi chú: Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 312)

Vào hồi 10 giờ sáng, đến lượt Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin vào gặp Tổng Thống Thiệu và cuộc gặp kéo dài trong một tiếng rưỡi đồng hồ.

Đại Sứ Martin trước hết trình bày với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu về nhận định của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ đối với tình hình quân sự hiện tại. Thực ra thì bản nhận định này đã được Frank Nepp, một chuyên viên phân tích tình báo (intelligence analyst) của CIA soạn thảo. Trong cuốn Decent Interval, Frank Nepp tiết lộ rằng ông đã được Polga, Giám Đốc CIA tại Sài Gòn ra chỉ thị phải “soạn thảo bản nhận định càng đen tối càng tốt chừng đó. Đại Sứ Martin sẽ dùng bản nhận định này để thuyết phục ông Thiệu rằng đã đến lúc ông ta phải ra đi”.

Đại Sứ Martin đã đưa cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu bản nhận định do Frank Nepp viết nguyên văn như sau:

“Với cuộc sụp đổ của các cuộc phòng thủ của Quân Đội của chính phủ quanh Tỉnh Ly Xuân Lộc và sự tiếp tục gia tăng tập trung quân đội của cộng sản trong Vùng 3 Chiến Thuật cán cân lực lượng trong vùng chung quanh Sài Gòn hiện nay đã nghiêng về phía Bắc Việt và việt cộng. Mặc dù chính phủ vẫn còn có thể tăng viện cho một trong những mục tiêu có thể sẽ bị tấn công như Biên Hòa-Long Bình ở về phía Đông Sài Gòn, các Tỉnh Long An, Hậu Nghĩa ở về phía Tây hay Tỉnh Bình Dương ở về phía Bắc, tuy nhiên lực lượng của chính phủ sẽ không đủ sức mạnh để phòng thủ tất cả các mục tiêu này một cách hữu hiệu. Mặt khác về phía Bắc Việt và việt cộng thì chỉ trong vòng ba hay bốn ngày, họ lại có đủ khả năng phóng ra những cuộc hành quân phối hợp trên mức nhiều sư đoàn vào tất cả những mục tiêu này. Như vậy thì chính phủ Việt Nam Cộng Hòa sẽ phải đối phó với một tình trạng mà trong đó Sài Gòn sẽ bị cô lập và sẽ không còn liên lạc được với bên ngoài chỉ trong vòng vài tuần lễ và có thể rơi vào tay của các lực lượng Bắc Việt, việt cộng trong vòng 3 hay 4 tuần lễ”.

(Frank Nepp nói rằng ông muốn viết “chỉ vài tuần lễ” nhưng Polgar không muốn như vậy. Frank Nepp cũng cho biết thêm rằng sau khi ra đi, ông Thiệu vẫn còn để bản nhận định này trên bàn giấy của ông trong Dinh Độc Lập. Khi việt cộng chiếm Sài Gòn, Văn tiến Dũng đã lấy được bản nhận định này và đã cho đăng nguyên văn trong cuốn sách “Đại Thắng Mùa Xuân” của ông ta. Frank Nepp: Sách đã dẫn, trang 382).

Sau này, trong một buổi tường trình với Ủy Ban Ngoại Giao Hạ Viện Mỹ vào ngày 22 tháng 1 năm 1976, Đại Sứ Martin nói rằng ông ta đến gặp Tổng Thống Thiệu “với tư cách cá nhân, ông ta không đại diện cho Tổng Thống Gerald Ford, không đại diện cho Ngoại Trưởng Henry Kissinger và cũng không nói chuyện với tư cách là Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng Hòa, ông chỉ nói chuyện với tư cách là một người đã từng quan sát tình hình ở Đông Nam Á từ bao nhiêu năm qua và cũng là một người mà trong hai năm qua đã bỏ ra nhiều thì giờ tìm hiểu tất cả ngọn ngành của các vấn đề quân sự tại Việt Nam”.

Sau khi trình bày với Tổng Thống Thiệu về nhận định đầy đen tối về tình hình trong một vài ngày sắp tới, Đại Sứ Martin nói rằng ông không hề nói với Tổng Thống Thiệu là ông ta phải từ chức, ông “chỉ trình bày với Tổng Thống Thiệu một cách rõ ràng, chính xác và khách quan về nhận định của người Mỹ đối với tình hình hiện tại”.

Đại Sứ Martin nói rằng ông nói với Tổng Thống Thiệu, sau khi phân tích và so sánh lực lượng hai bên và nếu cả hai điều dồn lực lượng vào trận đánh cuối cùng thì các cân quân sự về phía Việt Nam Cộng Hòa rất bi quan. Kết luận của tôi là nếu cộng sản quyết tâm đánh để tiêu diệt Sài Gòn thì Sài Gòn không thể cầm cự được

hơn một tháng. Dù sự phòng thủ có khéo léo, dũng cảm và quyết tâm đến đâu chăng nữa thì cũng không thể kéo dài quá ba tuần lễ.

“Tôi nói, theo ý kiến của tôi thì Hà Nội muốn giữ Sài Gòn nguyên vẹn chứ không muốn Sài Gòn trở thành một đồng gạch vụn khi họ chiếm đóng. Tuy nhiên không ai biết được một cách chắc chắn rằng Hà Nội sẽ không biến Sài Gòn thành bình địa nếu mà không có một sự thương thuyết nhằm vào việc đình chiến”. Graham Martin: Bản Điều Trần Tại Ủy Ban Ngoại Giao của Hạ Viện Hoa Kỳ tại Washington ngày 22 tháng 1 năm 1976.

Đại Sứ Martin nói trắng rằng đây là một việc mà chỉ có một mình Tổng Thống Thiệu mới có quyền quyết định, tuy nhiên ông Đại Sứ cũng “nhắc khéo” Tổng Thống Thiệu là đa số người Việt Nam đều quy trách ông Thiệu là người phải chịu trách nhiệm trước sự thảm bại quân sự trong hơn một tháng qua, đa số người Việt Nam không tin rằng ông Thiệu còn có đủ khả năng lãnh đạo đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng này và họ tin tưởng rằng nếu ông Thiệu ra đi thì việc thương thuyết với phe cộng sản sẽ dễ dàng hơn.

Tổng Thống Thiệu hỏi Đại Sứ Martin rằng nếu ông ra đi, liệu Quốc Hội Hoa Kỳ có thay đổi ý kiến mà bỏ phiếu chấp thuận viện trợ bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa hay không thì Đại Sứ Martin trả lời rằng nếu cách đây vài tháng, việc đó có thể giúp Việt Nam Cộng Hòa có thêm vài ba phiếu tại Quốc Hội Mỹ, tuy nhiên đó là việc đã qua. Đại Sứ nói thêm rằng “giả thử như Quốc Hội Mỹ chấp thuận viện trợ bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa đi nữa thì sự viện trợ đó cũng không thể đến kịp thời để thay đổi tình hình quân sự tại Miền Nam”.

Thật ra thì khoảng 10 ngày trước đó, vào ngày 10 tháng 4, Tổng Thống Hoa Kỳ Gerald Ford trong một bài diễn văn được truyền hình trên toàn nước Mỹ đã cho biết rằng ông đã yêu cầu Quốc Hội cung cấp 722 triệu đô la viện trợ quân sự bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa theo đề nghị của Đại Tướng Frederick Weyand và còn xin thêm 250 triệu nữa để cung cấp thực phẩm, thuốc men và cứu trợ cho người tỵ nạn, tuy nhiên đề nghị đã bị Thượng Viện lúc bấy giờ do Đảng Dân Chủ kiểm soát ngâm tôm, không cứu xét.

Qua ngày 16 tháng 4, trong một bài diễn văn đọc trước “Hội Các Nhà Biên Tập Báo Chí Hoa Kỳ (American Society of Newspaper Editors), Tổng Thống Tổng Thống Ford đã lên án Quốc Hội bội ước không giữ đúng sự cam kết và nghĩa vụ trợ giúp cho Việt Nam Cộng Hòa trong khi Liên Xô và Trung Cộng lại gia tăng nỗ lực viện trợ cho đồng minh của họ là cộng sản Bắc Việt. Dùng ngôn từ của giới mộ điệu football, Tổng Thống Ford nói rằng: “Tôi cảm thấy muốn phát bệnh khi mà trong hiệp chót (của trận football) nước Mỹ đã không có một nỗ lực đặc biệt nào, không có một chút cam kết dù là nhỏ nhoi trong việc viện trợ kinh tế và quân sự mà Việt Nam Cộng Hòa cần phải có để có thể tránh được tình trạng bi thảm này”.

Ngày hôm sau 17 tháng 4, Tiểu Ban Quân Vụ của Thượng Viện Hoa Kỳ do Đảng Dân Chủ kiểm soát biểu quyết không chấp thuận bất cứ viện trợ quân sự bổ túc nào cho Việt Nam Cộng Hòa, điều này có nghĩa là vấn đề viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa sẽ không còn được đưa ra cứu xét trước Thượng Viện Hoa Kỳ nữa.

Qua ngày 18 tháng 4, Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật về viện trợ quân sự tài khóa 1976 trên 3 tỷ đô la dành cho nhiều nước trên thế giới, nhưng trong số những quốc gia nhận được viện trợ không có Việt Nam Cộng Hòa. Như vậy có nghĩa là sau ngày 30 tháng 6 năm 1975, dù có còn tồn tại, Việt Nam Cộng Hòa cũng sẽ không còn nhận được một số tiền viện trợ nào dành cho quân sự nữa, không còn ngân khoản nào để mua súng đạn, nhiên liệu và cũng không còn để trả lương cho Quân Đội nữa.

Sau khi Việt Nam Cộng Hòa bị cộng sản cưỡng chiếm, Đại Sứ Graham Martin đã điều trần với Quốc Hội rằng: "Tôi nói với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu rằng kết luận của tôi là dù các Sĩ Quan trong Quân Đội vẫn còn phải tiếp tục chiến đấu, nhưng gần như hầu hết các vị Tướng lãnh của ông Thiệu đều tin rằng đó là một cuộc chiến vô vọng, trừ khi mà bên cạnh sự chiến đấu đó phải bắt đầu khởi sự tiến trình thương thuyết. Tôi nói với ông Thiệu rằng các Tướng lãnh tin tưởng rằng tiến trình đó không thể nào được khởi sự trừ khi ông Thiệu ra đi hoặc là ông Thiệu phải thực hiện ngay tiến trình thương thuyết đó với phe cộng sản. Tôi nói tôi có cảm tưởng rằng nếu ông Thiệu không từ chức ngay tức khắc thì các Tướng lãnh của ông buộc ông phải ra đi".

Sau khi Đại Sứ Martin nói hết những điều cần nói. Tổng Thống Thiệu cam kết với ông Martin là ông "sẽ làm bất cứ những gì mà tôi nghĩ rằng có lợi nhất cho đất nước của chúng tôi". The Vietnam Experience, Sách đã dẫn, trang 136.

NGÀY THỨ HAI

21 tháng 4/1975.

Ông Thiệu Từ Chức.

Sau một đêm suy nghĩ, trưa ngày hôm sau, thứ Hai 21 tháng 4, Tổng Thống Thiệu mời Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, cựu Thủ Tướng, đến Dinh Độc Lập và thông báo với họ rằng ông sẽ từ chức. Tổng Thống Thiệu kể lại cho hai nhân vật này cuộc hội kiến với Đại Sứ Pháp và Đại Sứ Hoa Kỳ ngày hôm trước và nhận mạnh rằng cả hai ông Đại Sứ đều không chính thức khuyến cáo ông từ chức, tuy nhiên vì tình hình quân sự đã trở nên vô vọng và ông cảm thấy rằng ông không còn có thể phục vụ đất nước hữu hiệu được nữa cho nên ông phải từ chức. Tổng Thống Thiệu nói với Cựu Trần Văn Hương và Đại Tướng Trần Thiện Khiêm rằng ông muốn bảo tồn tính hợp pháp của chế độ Việt Nam Cộng Hòa và do đó ông yêu cầu Phó Tổng Thống Trần Văn Hương nhận lãnh chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa để cứu vãn tình thế.

Tuy nhiên, trong một cuộc tiếp xúc qua điện thoại tại San Jose, cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn đã cho người viết biết rằng trong phiên họp tại Dinh Độc Lập sáng 21 tháng 4 năm 75, chỉ có ba người đó là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và ông Nguyễn Bá Cẩn, Thủ Tướng Chính Phủ. Ông Thiệu ngồi giữa, Phó Tổng Thống Hương ngồi bên phải và ông Cẩn ngồi bên trái, không hề có cựu Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm như trong các tài liệu khác đã nói. Theo ông Cẩn thì trong phiên họp này, Tổng Thống Thiệu loan báo cho Cựu Hương và ông biết rằng ông đã quyết định từ chức Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa và yêu cầu Phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên thay thế ông theo đúng tinh thần Hiến Pháp 1967. Mạn đàm qua điện thoại với cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn tại San Jose, California, ngày 6/5/2002.

Trong cuốn Hồi Ký "Đất Nước Tôi" mới xuất bản gần đây, cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết rõ hơn như sau:

"Sáng thứ Hai (21/4/75) tôi gọi điện thoại hỏi Đại Tá Cẩm, Đồng Lý Văn Phòng của Tổng Thống Thiệu để bàn công việc khẩn cấp, toàn là những tin bất lợi mà tôi thu nhận được trong hai ngày cuối tuần vừa qua, từ quân sự cho đến ngoại giao, ngoại viện v.v... Nhưng Đại Tá Cẩm cho tôi biết nhiều lần là Tổng Thống Thiệu đang họp với Phó Tổng Thống Hương. Đại Tá Cẩm cũng cho tôi biết là trong ngày Chủ Nhật hôm qua, Đại Sứ Martin đến thảo luận với Tổng Thống Thiệu về tình hình nguy ngập của Miền Nam và hình như Tổng Thống Thiệu sẽ lấy những quyết định tối ư quan trọng.

Sau cùng vào lúc 11 giờ trưa ngày 21 tháng 4, tôi được mời gặp Tổng Thống Thiệu. Đến nơi, tôi nhận thấy không phải chỉ Tổng Thống Thiệu mà còn có thêm Phó

Tổng Thống Hương. Phiên họp vòn vẹn chỉ có ba người. Tổng Thống Thiệu mở đầu là sau khi thảo luận với Đại Sứ Martin, ông ta quyết định là từ chức và bàn giao trách nhiệm Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương theo đúng Hiến Định. Việc Tổng Thống Thiệu từ chức, ông ta cho biết, là để xem Quốc Hội Hoa Kỳ có thay đổi lập trường của Ủy Ban Quốc Phòng Thượng Viện, tiếp tục quân viện cho Việt Nam để mở đường cho Hoa Kỳ và Đồng Minh thương lượng một giải pháp chính trị mà phía cộng sản Bắc Việt nhất quyết từ chối mọi cuộc thảo luận nếu Tổng Thống Thiệu còn tại chức. Đúng là cả bạn lẫn thù đang ban cho Miền Nam phát súng ân huệ cuối cùng”. Nguyễn Bá Cẩn, Sách đã dẫn, trang 421.

Tuy cả hai ông Đại Sứ Pháp Mérillon và Hoa Kỳ Martin đã thuyết phục Tổng Thống Thiệu nên từ chức trong ngày Chủ Nhật nhưng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng chưa có quyết định dứt khoát vì dường như ông vẫn còn chờ đợi thái độ của các Tướng lãnh, ông vẫn còn chờ đợi xem các Tướng lãnh có còn ủng hộ ông trong việc ngồi lại ghế Tổng Thống hay không.

Trong cuốn Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng cho biết vào năm 1984, cựu Tổng Thống Thiệu đã tiết lộ với ông rằng trước khi quyết định từ chức, ông đã mời các Tướng lãnh đến Dinh Độc Lập để báo cho họ biết về cuộc hội kiến với Đại Sứ Hoa Kỳ ngày hôm trước: “Ông Thiệu kể cho tôi (năm 1984) là hôm sau ngày gặp ông Martin, ông đã mời các Tướng lãnh đến Dinh Độc Lập. Trong buổi họp ông cho họ biết về những chuyện Đại Sứ Martin đề cập tới. Ông Thiệu nói nếu các Tướng lãnh cho rằng ông là một chướng ngại vật cho hòa bình của đất nước thì ông sẽ từ chức. Không ai phát biểu gì cả. Thế là đã rõ họ không muốn cho ông ngồi ghế Tổng Thống nữa. Giữa lúc đó, ông tuyên bố từ chức và Phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên thay”. Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, trang 389.

Như vậy có lẽ Tổng Thống Thiệu đã tham khảo các Tướng lãnh một cách bán chính thức trước khi quyết định từ chức và khi không còn được họ ủng hộ nữa, khi ông thấy rằng: “thế là đã rõ họ không muốn ông ngồi lại ghế Tổng Thống nữa” thì ông mới loan báo quyết định này với Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và cựu Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm.

Frank Snepp, nhân viên CIA và cũng là tác giả cuốn Decent Interval tiết lộ rằng khi ông Thiệu nói chuyện với Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và Đại Tướng Trần Thiện Khiêm (hay Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn) tại Dinh Độc Lập thì bộ phận nghe lén của CIA ở Tòa Đại Sứ Mỹ nghe hết không sót một lời nào. Trùm CIA tại Sài Gòn là Thomas Polga sau đó đã ra lệnh cho phụ tá của ông là Thiếu Tướng Charles Timmes đến gặp Đại Tướng Dương Văn Minh ngay chiều hôm đó và hỏi thẳng ông Dương Văn Minh rằng nếu người Mỹ có cách loại ông Hương ra khỏi ghế Tổng Thống thì ông Minh có sẵn lòng đảm nhận chức vụ này để điều đình với Việt Cộng hay không? Đại Tướng Minh gật đầu nhận lời, ông bày tỏ sự tin tưởng rằng ông có thể thuyết phục “phe bên kia” và ông nói với Tướng Timmes rằng ông cần gọi ngay một địa diện của ông sang Paris để thương thuyết ngay với phe công sản. Nghe ông Minh nói như vậy, Tướng Timmes liền mở cặp lấy ngay một ngàn đô la tiền mặt trao cho ông Minh để mua vé máy bay cho người này. Frank Snepp chú thích thêm là ông Minh không hề gọi người nào sang Paris, không dùng đến số tiền này và cũng không trả lại cho người Mỹ. Frank Snepp cũng cho biết thêm là Đại Sứ Martin không hề hay biết gì về việc CIA cho người tiếp xúc với Dương Văn Minh trước khi ông Thiệu từ chức. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 395.

Chiều hôm đó, ông Thiệu triệu tập Hội Đồng An Ninh Quốc Gia gồm có Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn, Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Thiếu Tướng Nguyễn Khắc Bình, Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Thiếu Tướng Đặng Văn Quang, Phụ Tá An

Ninh, ngoài ra còn có thêm sự hiện diện của Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III và Trung Tướng Nguyễn Văn Minh, Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô dù rằng hai nhân vật này không phải là thành viên của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia. Trong phiên họp này, Tổng Thống Thiệu tuyên bố rằng ông sẽ từ chức và ông sẽ loan báo việc này với quốc dân đồng bào vào tối hôm đó.

Theo cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn, lúc đó đang giữ chức Tổng Trưởng Quốc Phòng trong chính phủ Nguyễn Bá Cẩn và không được mời dự trong phiên họp này, Đại Tướng Cao Văn Viên đã kể lại với ông rằng ông Thiệu nói: “Lý do thứ nhất mà ông từ chức là vì Quân Đội đưa ông lên ghế Tổng Thống năm 1967 thì bây giờ ông phải làm vừa lòng Quân Đội vì Quân Đội định đảo chánh. Lý do thứ hai là ông ta ra đi để Hoa Kỳ viện trợ trở lại cho Việt Nam Cộng Hòa”. Ông Thiệu không nói rõ tên người nào dự định đảo chánh nhưng theo lời Tướng Trần Văn Đôn thì lúc đó ai cũng nghi là ông ta, tuy nhiên ông minh xác rằng “sự thật không đúng vậy”. Ông Thiệu cũng cho mọi người biết rằng ông sẽ trao quyền lại cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương như Hiến Pháp đã quy định và Phó Tổng Thống Trần Văn Hương đã nhận lời.

Cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết thêm: “Trong buổi họp ở Dinh Độc Lập ngày 21 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Thiệu tuyên bố từ chức. Theo lời giải thích của Tổng Thông Thiệu, Hoa Kỳ muốn ông từ chức và dù ông có muốn hay không thì một số Tướng lãnh trong Quân Đội cũng sẽ ép buộc ông phải ra đi. Ông hy vọng sự từ chức của ông sẽ đem lại hòa bình và Hoa Kỳ sẽ tiếp tục viện trợ giúp cho Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa. Theo Hiến Pháp, ông nhường chức lại cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương. Cuối cùng, Tổng Thống Thiệu mong muốn Quân Đội, Cảnh Sát Quốc Gia ủng hộ vị Tân Tổng Thống”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 219.

Chiều ngày 21 tháng 4 năm 1975, Đài Phát Thanh Sài Gòn liên tục đọc thông cáo khẩn cấp của Phủ Tổng Thống mời tất cả các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu, các Thẩm Phán trong Tối Cao Pháp Viện và các vị Giám Sát trong Giám Sát Viện đến Dinh Độc Lập dự phiên họp đặc biệt vào tối hôm đó, tuy nhiên thông báo không nói rõ lý do của phiên họp này. Đúng 7 giờ rưỡi tối hôm đó, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã nói chuyện với đại diện cả ba ngành Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp cùng toàn thể quốc dân đồng bào trong gần 2 tiếng đồng hồ và được trực tiếp truyền thanh và truyền hình trên toàn quốc.

Tổng Thống Thiệu trình bày các diễn tiến từ Hiệp Định Paris 1973 đến việc cộng sản leo thang chiến tranh năm 1974, việc cộng sản chiếm Phước Long mà không gặp phản ứng nào từ phía Hoa Kỳ để rồi từ đó tấn chiếm Ba Mê Thuột mở đầu cho sự thất thủ miền Cao Nguyên, miền Trung và Duyên Hải. Ông Thiệu lên án Đồng Minh Hoa Kỳ không giữ lời hứa tiếp tục viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa và ông nói rằng:

“Người Mỹ từ chối giúp đỡ cho một nước Đồng Minh, bỏ rơi một nước Đồng Minh như vậy là một điều vô nhân đạo. Các ông để cho chiến sĩ của chúng tôi chết đuối dưới làn mưa đạn của địch. Đó là hành động vô nhân đạo của một Đồng Minh vô nhân đạo”.

Ông Thiệu nói thêm rằng: “Người Mỹ thường hãnh diện họ là những kẻ vô địch bảo vệ cho chính nghĩa và lý tưởng tự do trên thế giới và sang tới năm (1976) họ sẽ ăn mừng kỷ niệm 200 năm lập quốc, liệu người ta còn có thể tin tưởng vào những lời tuyên bố của người Mỹ hay không?”. Quay sang tình hình quốc nội, ông Thiệu nói rằng: “Tại một vài nơi, Quân Đội của chúng ta đã chiến đấu rất dũng cảm nhưng tôi cũng phải nhìn nhận rằng có một vài cấp lãnh đạo Quân Đội, không phải tất cả, đã tỏ ra hèn nhát. Tôi có thể tiếp tục nhiệm vụ Tổng Thống để lãnh đạo cuộc kháng chiến tuy nhiên tôi không còn có thể cung cấp vũ khí đạn dược (vì người Mỹ

đã cúp viện trợ) để cho Quân Đội tiếp tục công cuộc chiến đấu. Nhân dân có thể ghét tôi và họ cho rằng tôi sẽ là một chướng ngại vật cho hòa bình và do đó tôi chỉ còn một giải pháp duy nhất, đó là từ chức”.

Ông Thiệu nói rằng ông từ chức không phải vì áp lực của Đồng Minh, cũng không phải vì những khó khăn về quân sự do cộng sản gây nên. Ông nói rằng “các nhà lãnh đạo một số cường quốc trên thế giới thường tự hào là họ đã vượt qua được sáu, bảy hay mười cơn khủng hoảng và sau này đã viết hồi ký tự đề cao mình như những bậc anh hùng, như những chính khách vô cùng lỗi lạc, nhưng trong 10 năm lãnh đạo Miền Nam Việt Nam, từng năm, từng tháng, từ ngày, từng giờ ông Thiệu đã đương đầu với mọi khó khăn như lá số tử vi của ông đã nói rõ”.

Ông Thiệu kết luận rằng:

“Tôi sẵn sàng nhận lãnh sự phán xét và buộc tội của đồng bào nhưng sự sống còn của cả một dân tộc không có thể mang ra mặc cả như con cá ở ngoài chợ. Tôi từ chức nhưng tôi không đào ngũ”. Sau đó ngừng một giây đồng hồ, ông Thiệu nói tiếp “Theo Hiến Pháp, người thay thế tôi là Phó Tổng Thống Trần Văn Hương”.

Sau khi dứt lời ông Nguyễn Văn Thiệu bước xuống mời Phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên tuyên thệ nhậm chức. Trong bài diễn văn ngắn ngủi, Tân Tổng Thống Trần Văn Hương nhấn nhủ với Quân Đội:

“Chừng nào các anh em còn tiếp tục chiến đấu, bao giờ tôi cũng đứng tôi cũng sẽ đứng bên cạnh các anh em. Đất nước chúng ta đang rơi vào cơn thảm họa nhưng ước vọng quý giá nhất của tôi là sẽ được đóng góp xương máu và chia xẻ mọi gian nguy của các anh em ở chiến trường. Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết”.

Sau đó cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ngồi vào ghế của Phó Tổng Thống và Tân Tổng Thống ngồi vào ghế của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trước đó để nghe Đại Tướng Cao Văn Viên đọc nhật lệnh cho Quân Đội tiếp tục nhiệm vụ chiến đấu và Thiếu Tướng Nguyễn Khắc Bình kêu gọi các Lực Lượng Cảnh Sát tiếp tục nhiệm vụ duy trì an ninh trật tự trên toàn quốc.

Trong khi lễ bàn giao đang diễn ra tại Dinh Độc Lập, các đơn vị cuối cùng còn lại của Sư Đoàn 18 bắt đầu di tản ra khỏi Thị Trấn Xuân Lộc sau khi đã chiến đấu vô cùng anh dũng chống lại một lực lượng chính quy Bắc Việt đông gấp năm lần trong hơn hai tuần lễ. Khi Cựu Tổng Thống Trần Văn Hương nhậm chức Tổng Thống thì quân cộng sản đã tiến về tới Biên Hòa và bộ máy của cơ quan tình báo Mỹ CIA cùng tình báo của Pháp cũng như Đại Sứ là ông Jean-Marie Mérillon đã bắt đầu hoạt động ráo riết để đưa cựu Đại Tướng Dương Văn Minh lên thay thế ông Trần Văn Hương nhằm thương thuyết với cộng sản.

Trong khi đó thì từ Hà Nội, Ban Bí Thư Đảng đã gửi điện văn số 316-TT/TW ngày 21 tháng 4 năm 1975 cho tất cả các Chi Bộ Đảng chỉ thị về việc chọn lựa cán bộ để tiếp thu Sài Gòn và các Tỉnh Miền Nam. Chỉ thị này nói rằng ưu tiên dành cho các cán bộ quê ở Miền Nam, nếu trường hợp thiếu thì mới dùng cán bộ miền Bắc. Ngoài ra chỉ thị này cũng ra lệnh phải điều động cán bộ khẩn trương để sớm đi nhận nhiệm vụ. Chỉ thị này do Lê Văn Lương, Ủy Viên Bộ Chính Trị, Trưởng Ban Tổ Chức Đảng ký tên. Văn Kiện Đảng: Trang 291-293)

Cũng trong ngày 21 tháng 4, Tổ Hữu thay mặt cho Ban Bí Thư gửi bức điện văn số 178 gửi cho “Anh Bảy” Phạm Hùng, “Anh Sáu Mạnh” Lê Đức Thọ và Thường Vụ Trung Ương Cục về những chỉ thị của Bộ Chính Trị trong công tác tiếp quản Thành Phố Sài Gòn bao gồm 156 mục tiêu quân sự, 122 mục tiêu chính trị và hành chánh, 103 mục tiêu kinh tế v.v...Chỉ thị này dài 7 trang giấy tuy nhiên chỉ là những chi tiết về việc tiếp thu các cơ quan tại Sài Gòn và quan trọng nhất là việc thành lập một Ủy Ban Quân Quản tại Sài Gòn-Gia Định cũng như là những Ủy Ban Quân Quản của 11 Quận Đô Thành. Chỉ thị cũng chú trọng đến việc tổ chức ngay

các đội quân cảnh, các đội cảnh sát, các đội tự vệ nhân dân ở địa phương để giữ gìn an ninh trật tự, quản lý bọn nguy quân, nguy quyền, phát hiện bọn phản động lẩn trốn và trấn áp bọn phản cách mạng hiện hành. Bản chỉ thị không hề đề nghị gì đến chuyện thương thuyết hay hòa hợp hòa giải với thành phần thứ ba thứ tư nào cả. Văn Kiện Đảng: Trang 294-299)

**NGÀY THỨ BA
22 THÁNG 4/1975**

Theo Oliver Todd trong Cruel Avril thì vào ngày 22 tháng 4 năm 1975, tức là sau ngày ông Nguyễn Văn Thiệu từ chức, Lê Duẩn nhân danh Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động Bắc Việt đã đánh điện cho Lê đức Thọ và Văn tiến Dũng đang đặt bản doanh tại Lộc Ninh, ra lệnh “Phải gia tăng các cuộc tấn công và đánh mạnh đánh mau trên khắp mọi mặt, mọi hướng. Bức điện văn của Lê Duẩn kết luận rằng “tấn công chậm đi một ngày nào thì sẽ đưa đến những hậu quả vô cùng nghiêm trọng trên cả hai phương diện quân sự cũng như chính trị” Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 319.

Theo nhận định của Oliver Todd thì dường như Tổng Bí Thư Đảng Lao Động Bắc Việt sợ rằng nếu tình hình chính trị cứ kéo dài thì trong thời gian này có thể sẽ có những sự can thiệp của quốc tế như hồi năm 1954 khiến cho Việt Minh đã phải chấp nhận một giải pháp chia cắt ở vĩ tuyến 17 thay vì một chiến thắng toàn diện.

Trong bức điện văn gửi lúc 15 giờ 30 ngày 22 tháng 4 năm 1975 cho “anh Tuấn” (Văn tiến Dũng) “anh Sáu” (Lê đức Thọ) “anh Bảy” (Phạm Hùng) và “anh Tấn” (Lê trọng Tấn) Lê Duẩn cho biết rằng sau khi nghe ông Thiệu từ chức, Bộ Chính Trị đã họp và “nhất trí nhận định và đề ra chủ trương như sau:

“Nguyễn Văn Thiệu đã phải từ chức. Để làm chậm lại cuộc tấn công của ta vào Sài Gòn, Mỹ Ngụy đã lập chính phủ mới, đưa ra với ta đề nghị ngưng bắn, đi đến một giải pháp chính trị hòng cứu vãn tình thế thất bại hoàn toàn của chúng. Thời cơ để mở cuộc tổng tiến công về quân sự và chính trị vào Sài Gòn đã chín muồi.

Ta cần tranh thủ từng ngày để kịp thời phát động tiến công. Hành động trong lúc này là bảo đảm chắc chắn nhất để giành thắng lợi hoàn toàn. Nếu để chậm sẽ không có lợi cả về quân sự và chính trị.

Các anh ra lệnh ngay cho các hướng hành động kịp thời, đồng thời chỉ thị cho khu Ủy Sài Gòn-Gia Định sẵn sàng phát động quần chúng nổi dậy kết hợp với các cuộc tấn công của quân đội.

Nắm vững thời cơ lớn, chúng ta nhất định giành toàn thắng.”. Văn Kiện Đảng, trang 300-301.

Tuân lệnh của Bộ Chính Trị, với tư cách là Tổng Tư Lệnh Chiến Trường Miền Nam, Văn tiến Dũng đã ban lệnh cho tất cả các đơn vị của cộng sản Bắc Việt từ Chiến Khu C, Chiến Khu D, Khu Tam Giác Sắt ở Miền Đông, cũng như các đơn vị Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và Vùng Cà Mau phải khởi sự chuẩn bị tấn công vào Sài Gòn và các Tỉnh.

Sau khi ông Thiệu từ chức và sau khi nhận lệnh của Bộ Chính Trị, Ban Thường Vụ của Trung Ương Cục Miền Nam đã gửi ngay một thông tri số 10/TT ngày 22 tháng 4 năm 1975 cho tất cả mọi cán bộ và cơ sở tại Miền Nam nguyên văn như sau:

1. Do những thắng lợi dồn dập của ta và trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của nguy quyền Sài Gòn, đế quốc Mỹ đã ép Thiệu từ chức hòng tìm biện pháp ngăn chặn tổng công kích, tổng khởi nghĩa của ta, làm lạc hướng đấu tranh của quần chúng, mong tránh khỏi thất bại hoàn toàn của chúng.

Việc Thiệu từ chức và Hương lên thay trong tình hình hiện nay càng làm cho tinh thần nguy quân, nguy quyền sụp nhanh, nội bộ chúng càng mâu thuẫn phân hóa

sâu sắc, càng có lợi cho ta tấn công nổi dậy và dành thắng lợi nhanh chóng ở thành thị và nông thôn.

Vì vậy các cấp đảng bộ và toàn thể quân dân ta cần phải:

- Nắm vững mục tiêu đánh đổ toàn bộ chính quyền địch, dành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

- Quyết đẩy mạnh cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa và quyết dành toàn thắng.

- Đả phá mọi tư tưởng chần chừ, chậm chạp, do dự.

2. Các cấp các ngành đều phải tập trung sức đẩy mạnh tấn công nổi dậy, đồng thời tiếp quản xây dựng tốt vùng giải phóng và phát triển các lực lượng cách mạng. Phải hết sức tranh thủ thời cơ và thời gian thuận lợi hiện nay để dành toàn thắng, không được chút nào do dự, chần chừ, dù là kẻ địch có đưa ra bất cứ đề nghị thương lượng nhân nhượng nào.

- Phải khẩn trương thực hiện các kế hoạch tấn công quân sự thật kiên quyết triệt để, tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch và chiếm lĩnh các mục tiêu quy định.

- Thắng tay phát động nhân dân nổi dậy dành chính quyền, nhanh chóng tháo gỡ hàng loạt đồn bót giải phóng nông thôn, nhanh chóng diệt ác phá kềm, mở rộng quyền làm chủ đưa lên phong trào khởi nghĩa để phối hợp với tấn công quân sự dành giải phóng các thành thị.

- Đặc biệt là cần đẩy mạnh hơn nữa công tác vận động binh lính và nhân viên ngục quyền, nhân thời cơ này làm tan rã lớn ngục quân, ngục quyền.

3. Tiếp theo việc Thiệu từ chức, sẽ còn có những thay đổi khác trong bọn cầm đầu ngục quân, ngục quyền. Các cấp cần theo dõi sát các diễn biến này để liên tục tranh thủ những thời cơ cụ thể mà đẩy mạnh tấn công nổi dậy và kịp thời tấn công binh vận thật sắc bén dành thắng lợi mau lẹ và to lớn hơn nữa.

4. Ở Sài Gòn và các Thành Phố, phải kịp thời ngăn chặn và đối phó với mọi âm mưu tuyên truyền lừa mị của Mỹ-Ngụy, đừng để quần chúng lạc hướng đấu tranh trong lúc này. Phải nhân cơ hội này mà đưa quần chúng nổi dậy dùng bạo lực chính trị và vũ trang kết hợp với binh tề vận mà diệt ác trừ gian dành quyền làm chủ ở cơ sở. Phải dựa vào sức đấu tranh cách mạng của quần chúng cơ bản mà lôi kéo quần chúng tiểu tử sản, trí thức tiến bộ đi theo con đường cách mạng, đừng để cho các lực lượng trung gian lừng chừ gieo rắc ảo tưởng hòa bình thương lượng trong quần chúng, kéo quần chúng đi lạc hướng đấu tranh đấu tranh cách mạng, chệch con đường tấn công nổi dậy dành toàn thắng.

Sau việc Thiệu từ chức, thái độ của quần chúng, của nhân viên chính quyền và binh lính địch, của các phe phái chính trị tiến bộ và phản động thế nào, cần báo ngay về KBN (bí danh của Trung Ương Cục). Văn Kiện Đảng: Trang 302-304.

Như vậy sau khi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức, cộng sản Bắc Việt không hề có ý định thương thuyết với bất cứ người nào, bất cứ phe phái nào tại Miền Nam vì mục tiêu tối hậu của Bắc Việt là tiến công chiếm Sài Gòn cả cường chiếm toàn bộ Miền Nam bằng võ lực mà thôi. Trong khi đó thì Tân Tổng Thống Trần Văn Hương lại phải đương đầu với những áp lực chính trị và ngoại giao nhằm thúc đẩy ông trao quyền lại cho Dương Văn Minh vì họ nghĩ rằng Dương Văn Minh có đủ điều kiện để thương thuyết với cộng sản Bắc Việt.

Theo ông Trần Văn Đôn thì ngày 22 tháng 4 "Theo lời đề nghị của Brocbe, Cố Vấn chính trị và tình báo của Tòa Đại Sứ Pháp, ông đến gặp Dương Văn Minh, ông hỏi ông Minh: "Anh có thương thuyết với bên kia được không?" ông Minh trả lời: "Được. Nhưng phải thật lẹ, nếu không chúng ta không có hy vọng".

Ông Minh cho biết Hà Nội chờ ông Minh nắm chính quyền rồi sẽ thương thuyết. Ông Minh chưa tiếp xúc với Tân Tổng Thống Trần Văn Hương vì ông Hương

chậm chạp lại không thích ông Minh cho lắm nên kéo dài thời gian. Việc này rất là bất lợi, nhất là có tin Xuân Lộc thất thủ, việt cộng đang tiến vào vây Sài Gòn.

Sau đó dù đã quá khuya nhưng ông Đôn vẫn xin đến gặp Đại Sứ Martin tại nhà riêng và yêu cầu ông Martin đề nghị với Cụ Trần Văn Hương giao quyền cho Dương Văn Minh để thương thuyết với Hà Nội. Đại Sứ Martin hứa sẽ thuyết phục Tổng Thống Trần Văn Hương về vấn đề này". Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 461.

Không hiểu ông Dương Văn Minh dựa vào đâu mà nói với Trần Văn Đôn rằng: "Hà Nội chờ ông Minh nắm chính quyền rồi sẽ thương thuyết" khiến sau đó ông Trần Văn Đôn phải chạy đôn chạy đáo hết Tòa Đại Sứ Pháp đến Tòa Đại Sứ Mỹ để vận động Cụ Hương từ chức, "trao quyền" lại cho Dương Văn Minh trong khi Hà Nội đã quyết định "phải hết sức tranh thủ thời cơ và thời gian thuận lợi hiện nay để dành toàn thắng, dù là kẻ địch có đưa ra bất cứ đề nghị thương thuyết nhân nhượng nào".

Ngoài đại diện của CIA là Tướng hồi hưu Charles Timmers đến gặp Đại Tướng Dương Văn Minh sáng 21.4, tối hôm đó, sau khi Tân Tổng Thống Trần Văn Hương nhận chức, Perre Brocband, Đệ Nhị Cố Vấn và cũng là Trưởng Ngành Tình Báo tại Tòa Đại Sứ Pháp đã có mặt tại tư gia của ông Minh, cũng được báo chí Việt Nam hồi đó đặt tên là "Dinh Hoa Lan" ở đường Hồng Thập Tự bên hông Dinh Độc Lập, để hướng dẫn, khuyến khích và nhất là giúp ông Minh chống lại những nỗ lực chống phá ông ta lên nắm chính quyền một khi Cụ Hương bị áp lực phải từ chức. Trong ngày hôm đó, Đại Sứ Pháp Mérillon đã vào Dinh Độc Lập đến hai lần để thuyết phục Tổng Thống Trần Văn Hương nên từ chức.

Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin phải giữ khuôn mặt hợp hiến, hợp pháp của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa và do đó ủng hộ sự duy trì vai trò Tổng Thống của Cụ Trần Văn Hương, ít ra là cũng trong thời gian ngắn. Tối 22 tháng 4, Đại Sứ Graham Martin thảo một bức điện văn dài gửi cho Ngoại Trưởng Henry Kissinger trong đó ông Đại Sứ đã phúc trình những điểm chính sau đây:

Ông Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng, trước đây đã nói với Đại Sứ Martin rằng sau khi ông Thiệu từ chức thì ông ta sẽ người toàn hảo để đóng vai trò Thủ Tướng. Tuy nhiên trong ngày hôm nay thì ông Đôn lại nói với Đại Sứ Martin rằng người mà Hà Nội mong muốn sẽ đại diện cho Miền Nam để thương thuyết là ông Dương Văn Minh, dĩ nhiên là phải có Trần Văn Đôn trong vai trò Cố Vấn. Theo ông Đôn thì phe Phật Giáo, phe Thiên Chúa Giáo và các Giáo Phái khác đều sẵn sàng ủng hộ giải pháp này. Ông Đôn hỏi Đại Sứ Martin nghĩ sao về giải pháp này thì Đại Sứ Martin trả lời rằng ông không có một quyền hạn nào để ủng hộ hay phản đối giải pháp này vì đây không phải là một vấn đề của người Mỹ mà lại là vấn đề của người Việt Nam. Ông Martin đã đề nghị với ông Tổng Trưởng Quốc Phòng Trần Văn Đôn là ông ta nên gặp và thảo luận với người Pháp.

Đại Sứ Martin cũng phúc trình với Ngoại Trưởng Henry Kissinger rằng ông đã gặp Đại Sứ Pháp Mérillon sau khi ông này hội kiến với Tổng Thống Trần Văn Hương. Đại Sứ Mérillon xác nhận rằng Bộ Ngoại Giao Pháp đang gây áp lực để thúc đẩy cho giải pháp Dương Văn Minh, tuy nhiên Ông Trần Văn Hương phản ứng rất là chậm chạp, có lẽ vì già yếu và bệnh hoạn. Đại Sứ Martin hỏi Đại Sứ Mérillon rằng liệu có dấu hiệu nào cho thấy Hà Nội có thể sẽ chấp nhận nói chuyện với Dương Văn Minh hay không thì ông Mérillon không trả lời thẳng cho câu hỏi này. Đại Sứ Martin nói ông nghĩ rằng người Pháp đã đề nghị với Hà Nội về giải pháp Dương Văn Minh nhưng Hà Nội chưa trả lời và người Pháp nghĩ rằng Hà Nội đã mặc thị đồng ý. Người Pháp cũng nghĩ rằng nếu có thể đưa ông Minh lên nắm chính quyền ngay thì sau đó thì đã một sự đã rồi và Hà Nội sẽ khó mà phản đối.

Đại Sứ Martin nói rằng Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn đã được Tổng Thống Trần Văn Hương yêu cầu ngồi lại xử lý thường vụ, tuy nhiên ông Cẩn thì muốn ra đi. Đại Sứ Martin cho biết ông đã nói thẳng với những người muốn ra đi rằng Tòa Đại Sứ Mỹ không có sẵn phi cơ, phải đến cuối tuần (26-27 tháng 4) mới có. Ngoài ra, Đại Tướng Dương Văn Minh cũng có cho Tướng Timmes hay rằng một số sĩ quan người Bắc thuộc phe Tướng Kỳ đang chuẩn bị chống lại Ông Minh, ông Đại Sứ đã cử người đến gặp ông Kỳ và nói với ông ta rằng người Mỹ muốn tình hình tại Sài Gòn phải yên tĩnh cho đến cuối tuần tức là ngày Chủ Nhật 26 hay 27 tháng 4 năm 75.

Đại Sứ Martin cũng phúc trình thêm rằng Đại Sứ Mérillon đã vào Dinh Độc Lập hai lần trong ngày để gặp Tổng Thống Trần Văn Hương vào lúc 4 giờ chiều nhưng không đạt được kết quả nào. Ông Mérillon đã yêu cầu ông Đại Sứ Mỹ nên thúc đẩy để Tổng Thống Hương từ chức. Sau đó, Tổng Thống Hương đã mời Đại Sứ Martin vào gặp ông vào lúc 5 giờ chiều và đã nói chuyện với ông Martin với tư cách như là bạn bè. Tổng Thống Hương hỏi ý kiến ông Martin về Dương Văn Minh nhưng ông Đại Sứ Mỹ nói rằng chưa hề có dịp gặp ông Dương Văn Minh chỉ nghe nói nhiều về những tham vọng của ông này mà thôi. Đại Sứ Martin nói với Tổng Thống Trần Văn Hương rằng nhóm "lực lượng thứ ba" cũng như là một vài Tướng lãnh có thể ủng hộ ông Minh và ông Hương có vẻ đồng ý với ông Đại Sứ. Vấn đề quan trọng là liệu cộng sản có chấp nhận nói chuyện với ông Minh hay không và Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị Đại Sứ Martin nên thăm dò với ông Đại Sứ Ba Lan trong Ủy Ban Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến về vấn đề này.

Đại Sứ Martin cho biết là trong cuộc hội kiến này, Tổng Thống Hương cho thấy ông ta rất bình tĩnh, có lúc ông ta quay sang nói chuyện thi ca với ông Brunson McKinley, thông dịch viên tiếng Pháp của Đại Sứ Martin. Tổng Thống Trần Văn Hương cũng có tâm sự với ông Martin rằng: "Nếu tôi phải làm Pétain của Việt Nam thì ít ra tôi cũng sẽ phải đóng vai trò đó trong danh dự và đúng với phẩm giá". (si je dois être le Pétain du Vietnam, je serai au moins dans l'honneur et la dignité) Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 324

Đại Sứ Martin phúc trình với Ngoại Trưởng Kissinger rằng sau khi từ giả Tổng Thống Hương, ông đã mời Đại Sứ Ba Lan đến nói chuyện vào lúc 8 giờ tối ngày 22 tháng 4.75. Ông Martin nhận xét rằng ông Đại Sứ Ba Lan là một đảng viên cộng sản cứng rắn nhưng đồng thời cũng là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp. Đại Sứ Martin nói với ông Đại Sứ Ba Lan về mối ưu tư của Tổng Thống Trần Văn Hương và nhờ ông ta thăm dò với Hà Nội thử xem họ có chấp nhận vai trò của Dương Văn Minh hay không. Đại Sứ Ba Lan là người thận trọng và ông ta trả lời rằng ông ta sẽ xin phép chính phủ Ba Lan để xúc tiến việc này. Đại Sứ Martin nói rằng ông không tin ông Đại Sứ Ba Lan sẽ trả lời cho ông ngay trong ngày hôm sau.

Tổng Thống Trần Văn Hương Cho Phép Thả Bom CBU ở Xuân Lộc.

Ngay sau khi Cụ Trần Văn Hương nhận chức Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, trong ngày 22 tháng 4, Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III đã yêu cầu Đại Tướng Cao Văn Viên xin với Hoa Kỳ yểm trợ cho Vùng 3 một phi vụ B-52 dội bom xuống khu vực chung quanh Xuân Lộc, nhưng Đại Tướng Viên biết rõ người Mỹ không thể nào đáp ứng được điều đó cho nên ông từ chối. Tuy nhiên trước đó mấy tuần, Đại Tướng Federick Weyand và Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ Von Marbod đã xoay sở đưa sang Việt Nam mấy trái bom CBU-55. Loại bom này còn được gọi là "bom dầu" (fuel bomb), loại bom có sức công phá và sát hại mạnh nhất trong các loại vũ khí của Mỹ. Sau khi được thả xuống, bom sẽ nổ tung ra thành hàng trăm trái bom nhỏ khác, mỗi trái nhỏ này sẽ tạo thành một bức màn như dầu hỏa có chiều rộng khoảng 17 mét và bề dày chừng 3 mét là đà trên mặt đất rồi sau đó sẽ nổ tung gây ra một áp suất khoảng 300 cân Anh trên một inch vuông (300

pounds per square inch) và hút hết khối lượng oxygen ở dưới đất, ở trong buồng phổi của tất cả mọi sinh vật, dù là ở dưới hầm sau cũng không thở được.

13 ngày sau khi đã anh dũng chống lại nhiều đợt tấn công của cộng sản Bắc Việt, các đơn vị cuối cùng của Sư Đoàn 18 đã rút khỏi Xuân Lộc ngày 22 tháng 4. Tất cả nhà báo ngoại quốc đã khen ngợi cuộc rút quân này là đã "được hoạch định và thi hành rất hay" và các đơn vị này về đến Biên Hòa thì chỉ bị thiệt hại chừng 30% quân số sau hai lần giao tranh với một lực lượng địch đông gấp bốn, năm lần. Bộ Tổng Tham Mưu đề nghị lên Tổng Thống Trần Văn Hương xin sử dụng loại bom này ở Xuân Lộc để ngăn chặn sức tiến quân của cộng sản Bắc Việt và chính Tổng Thống Trần Văn Hương đã chấp thuận cho phép Không Quân Việt Nam Cộng Hòa thả những trái bom này.

Với sự trợ giúp về kỹ thuật của các chuyên viên thuộc DAO (Văn Phòng Tuy Viên Quân Sự Hoa Kỳ), Không Quân Việt Nam Cộng Hòa đã gắn loại bom này lên một chiếc phi cơ C-130 xuất phát từ căn cứ Không Quân Tân Sơn Nhất bay lên thả xuống vùng Xuân Lộc, nơi mà các đơn vị cuối cùng của Sư Đoàn 18 vừa mới triệt thoái tối hôm trước. Trái bom CBU-55 này được thả xuống ngay trên đầu Bộ Tư Lệnh sư đoàn 341 của cộng sản Bắc Việt lúc đó đang trú đóng ở 6 cây số về phía Tây Bắc Thành Phố Xuân Lộc khiến cho cả ba bốn trăm bộ đội Bắc Việt bị tử thương. Đài phát thanh Hà Nội ngay sau đó đã la lối tố cáo rằng Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa đã sử dụng loại vũ khí hóa vi quang (Chemical-Biological-Radiological weapons) một cách bất hợp pháp. Trung Hoa cộng sản cũng tiếp tay Hà Nội lên án Hoa Kỳ vô cùng mạnh mẽ về việc đã sử dụng loại vũ khí giết người ghê gớm này.

Theo Frank Snepp thì dù có sự phản đối mạnh mẽ nói trên, Không Quân Hoa Kỳ cũng có trợ giúp bằng cách dùng phi cơ thả xuống vùng do cộng sản kiểm soát quanh Thị Trấn Xuân Lộc hàng chục trái bom "daisy cutters", tên thông dụng của loại bom BLU-82 tức là loại bom dùng để khai quang bãi đáp cho trực thăng nặng khoảng 15.000 cân Anh tức khoảng 7 tấn rưỡi cùng với hàng loạt bom 500 cân Anh gây ra nhiều thiệt hại nặng nề cho cộng quân. (Sau 1975, cộng sản tìm được 3 trái bom BLU-82 chưa sử dụng và cho triển lãm tại Sài Gòn). Chính Tân Tổng Thống Trần Văn Hương là người cho phép Không Quân Việt Nam Cộng Hòa thả những trái bom hạng nặng này xuống đầu quân cộng sản Bắc Việt tại vùng Xuân Lộc.

Frank Snepp nói rằng có một số phi cơ của Hoa Kỳ thuộc loại wild Weasel (Con Chồn Hoang) đã được sử dụng trong việc tấn công các đơn vị hỏa tiễn phòng không lưu động của cộng sản Bắc Việt đang hoạt động trong vùng Đông Bắc Vùng 3 Chiến Thuật. Wild Weasel là biệt danh dành cho các loại chiến đấu cơ F-105 hoặc F-4 được trang bị với những dụng cụ điện tử đặc biệt ECM (electronic counter-measures) nhằm vào khám phá các địa điểm đặt hỏa tiễn phòng không SAM của Việt cộng và dùng phi đạn không địa tiêu diệt các giàn rada điều khiển các hỏa tiễn này. Văn phòng CIA Sài Gòn không hề được thông báo về việc này và Tòa Bạch Ốc cũng không muốn cho ai hay biết gì về chiếc phi cơ của Không Lực Hoa Kỳ lại đã được sử dụng tại chiến trường Miền Nam Việt Nam trong mấy ngày cuối tháng 4 năm 1975 này. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 416.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì "cuối tháng 2 năm 1975, qua những lần viếng thăm Sài Gòn của Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng Eric Von Narbod và Đại Tướng Frederick Weyand, Bộ Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa có xin Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam Cộng Hòa những loại bom chiến lược mà Không Quân có thể sử dụng được. Loại bom Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam là loại bom có biệt danh là "Daisy Cutter", nặng 15.000 pounds tức khoảng trên 7 tấn. Không Quân Hoa Kỳ dùng bom này để phá rừng, làm bãi đáp cho trực thăng trong cuộc chiến. Hoa Kỳ

hứa gởi cho 27 quả bom và chuyên viên để huấn luyện sử dụng bom trong vòng một tuần.

Giữa tháng 4, 3 trái được chở đến và cuối tháng 4 thêm 3 trái nữa. Một chuyên viên Hoa Kỳ đi theo để hướng dẫn Không Quân Việt Nam gắn ngòi nổ và cách chuyển vận bom trên phi cơ, tuy nhiên người phi công Hoa Kỳ có trách nhiệm lái phi cơ lại không đến. Trong tình trạng khẩn trương của chiến trường và sự nguy hiểm khi phải tồn trữ loại bom này ở Phi Trường Tân Sơn Nhất hay Long Bình, Bộ Tổng Tham Mưu và Bộ Tư Lệnh Không Quân quyết định tuyển chọn một phi công Việt Nam có kinh nghiệm để đảm nhiệm việc thả bom. Chiếc C-130 và quả bom "Daisy Cutter" cất cánh vào lúc nửa đêm nhưng sau 20 phút lại phải hạ cánh vì một lý do kỹ thuật không quan trọng, nhưng phi cơ lại cất cánh 30 phút sau đó.

Vào một giờ sáng, phi cơ thả trái bom "Daisy Cutter" thả trái bom đầu tiên xuống một địa điểm cách Xuân Lộc 6 cây số về hướng Tây-Bắc. Thành Phố Xuân Lộc bị rung động như bị động đất, tất cả đèn điện bị tắt và truyền tin của địch ngưng hoạt động: Bộ Tư Lệnh sư đoàn 341 của cộng sản Bắc Việt bị tiêu diệt. Tinh thần binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa phấn khởi. Tướng Lê Minh Đảo, Tư Lệnh Sư Đoàn 18 Bộ Binh ở mặt trận Xuân Lộc hỏi "Bộ Tổng Tham Mưu có còn nhiều loại bom đó không?". Tin đồn loan truyền nhanh chóng ngoài quần chúng là chúng ta đang được trang bị bom "nguyên tử". Cộng sản Bắc Việt lên tiếng chửi rủa Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ đã sử dụng vũ khí tàn phá chiến lược". Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 201-202.

Dường như ngày hôm đó Hà Nội vẫn không nhận được báo cáo nào của Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch Hồ Chí Minh về những tổn thất do bom CBU gây ra và Hà Nội chỉ biết được tin này qua một Hãng Thông Tấn của Pháp. Ngay hôm đó, Võ nguyên Giáp đã nhân danh Bộ Chính Trị gởi cho "anh Sáu" (Lê đức Thọ), "anh Bảy" (Phạm Hùng) "anh Tuấn" (Văn tiến Dũng), "anh Tấn" (Lê trọng Tấn) và "anh Tư Nguyễn" (Trần văn Trà) bức điện văn mang số 94B ngày 23 tháng 4 năm 1975:

1- Tin AFP chiều 23.4 cho biết địch dùng loại bom ngạt đầu tiên thả ở khu vực giữa Biên Hòa và Xuân Lộc bằng máy bay C-130 và có hàng trăm xác chết nằm ngổn ngang trên trận địa. Có thể chúng đã dùng loại bom ngạt CBU-55 mà tên Uyên (Tướng Weyand) đã đề nghị, cũng có thể chúng tung tin để uy hiếp ta, thúc ép ta đi vào thương lượng. Trong trường hợp nào ta cũng phải thực sự đề phòng.

2- Các anh cho kiểm tra nắm được tin gì cụ thể thì điện ngay cho biết. Cần nhắc lại và phổ biến rộng rãi những chỉ thị phòng độc phòng hóa cho bộ đội. Cần chuẩn bị thêm những phương tiện gì thì điện ngay cho biết.

3- Anh ba (Lê Duẩn) và Thường Vụ Quân Ủy Trung Ương có ý kiến cách đối phó hiệu quả nhất là:

a/ Thực hiện chủ trương của Bộ Chính Trị, phát động sớm cuộc tiến công làm cho hình thái bộ đội ta và địch ở vào thế tiếp cận xem kẽ.

Đối với các đơn vị tập kết ở xa địch thì cần ngưng trang tốt nơi trú quân và có biện pháp phòng độc phòng hóa nghiêm ngặt.

b/ Để bảo đảm hành động nhanh chóng và chắc thắng thì biện pháp tốt nhất là cho triển khai ngay các trận địa pháo 1130 và D.74 (nếu cần thì dùng một lực lượng bao vây các vị trí của địch để mở đường cho pháo), đánh mạnh vào Tân Sơn Nhất và các mục tiêu nội bộ từ phía Bắc và Tây-Bắc cũng như từ phía Nam Nuận Trạch (Nhơn Trạch). Như vậy vừa gây tổn thương nặng cho Không Quân địch hiện là chỗ dựa chủ yếu của chúng, vừa gây rối loạn trong hàng ngũ địch ở nội đô và làm suy sụp hơn nữa tinh thần chiến đấu của chúng, tạo điều kiện thuận lợi để ta tấn công vào nội đô, tiêu diệt và làm tan rã địch.

c/ Đối với các sân bay quan trọng khác như Cần Thơ, Vũng Tàu v.v... cần chỉ thị cho các bộ đội dùng các loại hỏa lực (pháo, cối) và đặc công đánh phá mạnh.

4- Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời đã lên tiếng tố cáo dư luận quốc tế. Ta cũng đã đề nghị các tổ chức quốc tế lên tiếng tố cáo mạnh mẽ.

5- Nhận được Điện anh trả lời ngay.

Văn. Văn Kiện Đảng, trang 305-306.

Tuy nhiên dù có bom CBU nhưng một Sư Đoàn 18 không thể nào chống cự được với một lực lượng địch đông gấp bội, sau 13 ngày anh dũng chống lại nhiều đợt tấn công của quân cộng sản Bắc Việt, các đơn vị cuối cùng của Sư Đoàn 18 đã rút khỏi Xuân Lộc ngày 22 tháng 4. Các nhà báo ngoại quốc đã khen ngợi cuộc rút quân này là đã “được hoạch định và thi hành rất hay” và khi các đơn vị này về đến Biên Hòa thì chỉ bị thiệt hại chừng 30 phần trăm quân số sau hai lần giao tranh với một lực lượng đông gấp bốn năm lần.

Kế Hoạch Mérillon.

Tại Paris, Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaing tin rằng chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Nam Việt Nam của việt cộng có thể có hy vọng đóng một vai trò nào đó trong tình hình chính trị tại Việt Nam và do đó cần phải duy trì sự hiện diện của người Pháp Tại Miền Nam. Tổng Thống Giscard d'estaing cho mời Nghị Sĩ Paul d'Ormano, đại diện Pháp Quốc tại Hải Ngoại đến Phủ Tổng Thống. Nghị Sĩ Paul d'Ormano vốn trước kia là chủ đồn điền tại Đông Dương và ông ta dự định sang viếng thăm Việt Nam, do đó Tổng Thống Pháp đã yêu cầu ông Nghị Sĩ d'Ormano kêu gọi Pháp kiều nên ở lại Việt Nam, đừng có bỏ chạy và Tổng Thống d'Estaing cũng sẽ ra lệnh cho các viên chức người Pháp cũng phải ở lại. Tổng Thống Giscard d'Estaing cũng liên lạc trực tiếp nhiều lần bằng điện thoại với Đại Sứ Mérillon tại Sài Gòn để chỉ thị cho Tòa Đại Sứ Pháp xúc tiến kế hoạch thành lập một chính phủ liên hiệp giữa phe Mặt Trận Giải Phóng với những thành phần không cộng sản tại Sài Gòn càng sớm càng tốt để thương thuyết với cộng sản Bắc Việt.

Về phía Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn, ông Mérillon chủ trương thành lập một Miền Nam Việt Nam trung lập với đại diện của phe Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, phe Quốc Gia và “phe hòa hợp hòa giải” của Dương Văn Minh.

Trong cuốn hồi ký sự này, ông tiết lộ rằng Trung Cộng đã ủng hộ giải pháp này của người Pháp. Ông cho biết Thủ Tướng Trung Cộng Chu Ân Lai đã đánh điện cho Bộ Ngoại Giao Pháp là Trung Cộng sẵn sàng hợp tác với Pháp để “xây dựng một chính thể trung lập tại Miền Nam nếu có thành phần Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tham dự”. Đại Sứ Mériloon cũng cho biết hầu hết các quốc gia Á Châu, ngoại trừ Nam Dương, đều ủng hộ việc thành lập một nước Việt Nam đình chiến trong trung lập hơn là một nước Việt Nam thống nhất dưới quyền cai trị của Hà Nội. Đại Sứ Mérillon cho biết sở dĩ Nam Dương chống lại giải pháp trung lập này vì Nam Dương hận Trung Cộng đã đạo diễn vụ đảo chánh hụt tại quốc gia này năm 1965 nhưng ông tiết lộ rằng năm 1978, Tổng Thống Nam Dương Suharto có gởi cho ông một bức thư tỏ sự hối tiếc là vào năm 1975 chính phủ Nam Dương đã có nhận xét sai lầm về tình hình chính trị tại Đông Dương và đã không ủng hộ kế hoạch của Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn.

Theo Đại Sứ Mérillon thì Chu ân Lai đã đưa ra một danh sách gồm có Trương như Tảng, Nguyễn thị Bình, Đinh bá Thi, Thiếu Tướng Lê quang Ba và Trung Tướng Trần văn Trà làm nòng cốt cho thành phần thân Trung Cộng trong chính phủ trung lập tại Miền Nam để chống lại phe thân Nga do Lê Duẩn cầm đầu tại Hà Nội. Đại Sứ Mérillon nói rằng Trung Cộng “tha thiết muốn cứu sống Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam để xây dựng ảnh hưởng của họ tại Đông Dương” và phe Quốc Gia thì cũng

muốn cứu Miền Nam không để cho rơi vào tay cộng sản Hà Nội, như vậy thì cả hai quan niệm này đều cùng có một mục đích và còn có thể dàn xếp được.

Sáng ngày 22 tháng 4, Đại Sứ Mérillon mời Dương Văn Minh đến Tòa Đại Sứ Pháp ở đường Hồng Thập Tự để thảo luận về giải pháp trung lập. Đại Tướng Minh đến gặp Đại Sứ Pháp cùng một phái đoàn đông đảo gồm có Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu và theo lời Mérillon, "nhiều nhân vật đang tập sự làm chính trị, những kẻ chuyên sống nhờ xác chết của đồng bào họ" như Huỳnh tấn Mão, bà Ngô bá Thành, Ni Sư Huỳnh Liên, Lý quý Chung, Hồ ngọc Nhuận v.v...

Đại Sứ Mérillon nhận xét rằng "tôi thấy ông Minh đã liên lạc quá vội với một thành phần vô ích. Những khuôn mặt này, Bắc Việt chưa biết đến họ, còn công lao của họ đối với Bắc Việt thì cũng chỉ có việc chửi tằm bậy chế độ Việt Nam Cộng Hòa mà thôi". Đại Sứ Mérillon nói rằng: "Huỳnh tấn Mão và Ni Sư Huỳnh Liên ai cũng thao thao bất tuyệt ca tụng hòa bình, ca tụng cộng sản vì đánh hơi kẻ thắng là ai rồi. Riêng Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu thì có vẻ già dặn hơn, ông đặt chữ "nếu" ở mỗi mệnh đề, chẳng hạn như ông nói "nếu chính phủ tương lai mà do ông làm Thủ Tướng thì viễn ảnh hòa bình sẽ nằm trong tầm tay của dân tộc Việt Nam". Tôi nói với họ rằng "không ai có thể chối cãi được công lao của quý vị trong thiện chí nỗ lực thành lập tân chính phủ, tuy nhiên thẩm quyền tối hậu giờ phút này nằm trong tay Hà Nội, nước Pháp chỉ làm một việc có tính cách trung gian chứ không đóng vai trò chủ động". Đại Sứ Mérillon nói rằng sau đó ông đã lễ phép mời mọi người ra về chỉ giữ Tướng Minh ở lại. Trước khi ra về, ông Mão nói nhỏ riêng với Đại Sứ Pháp bằng tiếng La Tinh, (có lẽ ông không muốn người khác nghe), rằng ông ta muốn được đi Pháp nếu chính phủ của ông không được Hà Nội công nhận.

Đại Sứ Mérillon nói khi ông trở vào thì Đại Tướng Dương Văn Minh ngòai chờ với "nét mặt sung mãn, tự hào như kẻ đang nắm vững thời cuộc" và ông đã mời ông Minh dùng cơm trưa để cùng bàn luận.

Theo kế hoạch của Đại Sứ Mérillon thì ông Minh sẽ đứng ra lập chính phủ với hai thành phần đồng đều: Phe hòa hợp hòa giải của ông cùng với phe Mặt Trận Giải Phóng và trong vòng 24 tiếng đồng hồ, nước Pháp sẽ vận động các nước Âu Châu cùng các nước Phi liên kết thừa nhận tân chính phủ Việt Nam và như vậy thì có thể làm chậm lại đà tiến quân của cộng sản Bắc Việt. Sau đó, ông Minh sẽ cố gắng chinh đốn lại hàng ngũ Quân Đội để mặc cả thế đứng cho phe Quốc Gia. Tân chính phủ của ông Minh và Mặt Trận Giải Phóng sẽ tuyên bố sẵn sàng thiết lập bang giao với Trung Cộng và các nước Xã Hội Chủ Nghĩa kể cả Liên Xô. Trung Quốc đã liên lạc với Pháp sẽ cử ngay Đại Sứ đến Sài Gòn trong vòng 24 tiếng đồng hồ và sẽ viện trợ cho chính phủ Sài Gòn 420 triệu Mỹ kim là số tiền mà họ hứa hẹn sẽ viện trợ cho Hà Nội. Sau đó, với sự sắp xếp của Pháp và áp lực của Trung Cộng, tân chính phủ sẽ đòi Hà Nội phải thi hành Hiệp Định Paris 1973.

Đại Sứ Mérillon cho ông Minh biết nước Pháp sẽ viện trợ cho tân chính phủ 300 triệu đồng Francs và đồng thời cũng sẽ vận động các quốc gia Âu châu khác một ngân khoản 290 triệu Mỹ kim nữa qua các chương trình viện trợ kinh tế, văn hóa, phát triển kinh tế và nhân đạo. Như vậy thì tổng số tiền viện trợ quốc tế cho Miền Nam Việt Nam cũng không kém viện trợ của Hoa Kỳ trước đây là bao nhiêu và chính phủ trung lập có thể tồn tại được. Đại Sứ Pháp cũng cho biết rằng Nguyễn thị Bình từ đầu đến cuối đã hợp tác chặt chẽ với người Pháp, bằng chứng là sau này, 17 ngày sau khi cộng sản Bắc Việt cưỡng chiếm Miền Nam, bà ta đã tuyên bố tại Liên Hiệp Quốc là Miền Nam sẽ ở trong tình trạng trung lập trong vòng 5 năm trước khi tiến tới việc thống nhất với Miền Bắc" và có lẽ đây là một trong những lý do khiến bà ta bị thất sủng sau này.

Đại Tướng Dương Văn Minh ngồi yên nghe Đại Sứ Mérillon trình bày kế hoạch của Pháp và nói với Đại Sứ Mérillon rằng ông ta sẵn sàng thực hiện mọi điều trong kế hoạch này, ông chỉ nêu lên một câu hỏi duy nhất sau đây: “Thưa ông Đại Sứ, dưới hình thức nào tôi sẽ thay thế ông Trần Văn Hương để thành lập Nội Các mới thương thuyết với phía bên kia?”. Ông Mérillon trả lời rằng: “thưa Đại Tướng, hôm qua tôi có thảo luận với Cụ Trần Văn Hương và Cụ đã đồng ý rằng sẽ trao quyền cho Đại Tướng nếu Đại Tướng có kế hoạch không để mất Sài Gòn”.

Những người thân cận với Cụ Trần Văn Hương cho biết rằng sự thật thì Tân Tổng Thống Trần Văn Hương khi nhận chức đã không hề nghĩ đến việc trao lại cho cụ Đại Tướng Dương Văn Minh chức vụ Tổng Thống này. Quan niệm của vị Tân Tổng Thống 71 tuổi này là phải tiếp tục chiến đấu bảo vệ phần còn lại của Miền Nam và nếu thương thuyết thì ít ra cũng phải ở trong tư thế mà đối phương có thể chấp nhận. Cụ cũng có ý kiến nếu cần thì sẽ mời ông Dương Văn Minh giữ chức vụ Thủ Tướng với nhiều quyền hạn để thương thuyết với phe công sản.

Đại Sứ Mérillon cho biết rằng: “Khi chúng tôi giới thiệu Tướng Dương Văn Minh sẽ là nhân vật cho ván bài trung lập của Pháp tại Việt Nam, Cụ Trần Văn Hương sững sốt và tỏ lời phiến trách: “Nước Pháp luôn luôn bẻ ngo trái mùa! Nó là học trò tôi, tôi biết biết nó quá mà! Nó không phải là hạng người dùng được trong lúc dầu sôi lửa bỏng. Tôi sẽ trao quyền lãnh đạo cho nó nhưng nó phải hứa với tôi là đừng để Sài Gòn thua cộng sản”.

Theo Hồi Ký của Đại Sứ Mérillon thì “Chúng tôi giải thích với Cụ Hương là Bắc Việt rất sợ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đoạt chiến thắng, công khai ra mặt nắm chính quyền. Chúng ta nên nắm ngay nhược điểm của họ để mà xoay chuyển tình thế. Nếu để một nhân vật điều hâu lãnh đạo, Bắc Việt sẽ viện cái cờ Việt Nam Cộng Hòa không muốn hòa bình rồi thúc quân đánh mạnh trong lúc Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa chưa kịp vặn hồi tư thế phản công. Tạm thời dùng công thức hòa hoãn mà thôi”.

Cụ Trần Văn Hương thông cảm, nhưng thờ dãi và kèm theo những lời tỏ ra mất tin tưởng. Kế hoạch của chúng tôi vô tình dè bẹp tinh thần chống cộng sắt đá của Cụ. Cụ Trần Văn Hương chủ trương nếu cần thì cứ bỏ ngỏ Thành Phố Sài Gòn, rút lực lượng về Miền Tây rồi tổng động viên nhân lực, vật lực còn lại để tiếp tục chiến đấu chống lại cộng sản. Giải pháp này thì sẽ tiếp tục đổ máu nhưng ít ra thì Việt Nam Cộng Hòa cũng không thua một cách quá mất mặt.

Mười năm sau, Đại Sứ Mérillon đã viết trong hồi ký của ông rằng: “Bây giờ tôi mới thấy kế hoạch của Cụ Hương là đúng, nếu lúc đó các nhà lãnh đạo quân sự Miền Nam đừng bỏ chạy quá sớm, ở lại yểm trợ cho Cụ thì có thể gỡ gạc được phần nào thể diện cho người quốc gia Miền Nam”

Chúng tôi vẫn nhớ lời Cụ nói vào năm 1975: “Ông Đại Sứ à! Tôi đâu có ngán việt cộng. Nó muốn đánh, tôi đánh tới cùng. Tôi chỉ sợ mất nước, sống lưu đày ở xứ người ta. Nếu trời hại, nước tôi mất, tôi xin thề ở lại đây và mất theo nước mình”.
Jean Marie Mérillon: Saigon Et Moi, Paris, 1985.

Trong ngày 22 tháng 4, Lê Duẩn đã gọi điện văn cho Văn tiến Dũng, Lê đức Thọ, Phạm Hùng và Lê trọng Tấn cho biết ý kiến của Bộ Chính Trị nói rằng sau khi Tổng Thống Thiệu từ chức thì dường như Quân Đội Miền Nam đang: “điều chỉnh sự bố trí lực lượng để lộ ý định giữ cho được hành lang đường số 4 từ Sài Gòn đến Cần Thơ” và ra lệnh phải đối phó kịp thời.

NGÀY THỨ TƯ

23 THÁNG 4/1975

Hai ngày sau khi ông Thiệu từ chức, tại Washington DC, Đại Sứ Liên Xô Dobrynin đến trao cho Ngoại Trưởng Henry Kissinger một bản thông điệp của Tổng

Bí Thư cộng sản Liên Xô Brezhnev, trong đó, theo diễn dịch của Ngoại Trưởng Hoa Kỳ, thì không những “**phía Việt Nam (tức Hà Nội) bảo đảm với Mac Tư Khoa rằng họ không có ý định thiết lập những chương ngại cho sự di tản của người Mỹ, họ còn cho thấy rằng họ không có sự ham muốn hạ nhục Hoa Kỳ, và rất sẵn sàng thi hành bản Hiệp Định Paris**”. Trong phần tái bút, Brezhnev còn bày tỏ sự hy vọng rằng Hoa Kỳ sẽ không có hành động nào để cho tình hình tại Đông Dương trở nên trầm trọng hơn. Ngoại Trưởng Kissinger đã cho chuyển nguyên văn bức thông điệp này sang Sài Gòn cho Đại Sứ Martin, kèm theo lời bình luận của Kissinger. Đại Sứ Martin nói rằng chưa bao giờ ông Ngoại Trưởng lại gọi cho ông Đại Sứ một văn thư có tính cách tối quan trọng như vậy” Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 417.

Trong ngày 23.4, Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn đệ đơn từ chức lên Tổng Thống Trần Văn Hương và Tân Tổng Thống đa yêu cầu Nội Các Nguyễn Bá Cẩn xử lý thường vụ cho đến khi có chính phủ mới. Vào thời điểm này, dư luận ở Sài Gòn ai cũng biết rằng các thế lực ngoại quốc muốn ông Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống hay Thủ Tướng toàn quyền, tuy nhiên Cụ Trần Văn Hương lại muốn mời Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy thành lập chính phủ.

Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy là lãnh tụ của Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến tức Đảng Tân Đại Việt, ông là người rất có uy tín trong giới trí thức cũng như ở trong giới quân chúng ở Miền Nam. Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy là người đã được Cụ Trần Văn Hương dành cho cảm tình rất sâu đậm từ khi ông còn trẻ tuổi, khi ông đang hoạt động trong tổ chức Thanh Niên Bảo Quốc Đoàn của ông Đỗ Văn Năng, một cơ quan ngoại vi của Đại Việt Quốc Dân Đảng vào hồi cuối thập niên 1940 và trong giai đoạn này Cụ Hương sống trong nhà ông Năng ở đường Bà Huyện Thanh Quan gần Vườn Tao Đàn.

Trong lúc đó, về phía Quân Đội thì lại có một nhóm Sĩ Quan bất mãn với Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Theo Trần Văn Đôn thì lúc 11 giờ sáng ngày 23.4, Trung Tướng Vĩnh Lộc, Trung Tướng Nguyễn Bảo Trị, Đại Tá Nguyễn Huy Lợi, Đại Tá Vũ Quang và Đại Tá Trần Ngọc Huyền đã đến nhà ông và yêu cầu chỉ định người khác thay thế Đại Tướng Viên vì ông này “không đủ khả năng, không làm đúng bổn phận, làm việc không hữu hiệu”. Ông Trần Văn Đôn lúc đó là Xử Lý Thường Vụ Tổng Trưởng Quốc Phòng đã trả lời rằng “tình hình đã thay đổi, tự nhiên rồi cũng có người thay thế ông Viên”. Thực ra thì ông Trần Văn Đôn đã biết rõ rằng Đại Tướng Cao Văn Viên nhất quyết không phục vụ với bất cứ tư cách nào trong một chính phủ do Dương Văn Minh lãnh đạo.

Tổng Thống Trần Văn Hương Cử Tướng Phan Hòa Hiệp Đi Hà Nội.

Trong Decent Interval, Frank Snepp nói rằng “**Trong khi quân đội cộng sản Bắc Việt đang chuẩn bị và thao dượt cho hành động cuối cùng của họ là tấn công chiếm Sài Gòn thì ông Tổng Thống già Trần Văn Hương cũng tìm cách tiếp xúc kín với phái đoàn Bắc Việt tại Tân Sơn Nhất trong ngày hôm nay và ông đề nghị gửi một người trung gian đi Hà Nội để thảo luận ngưng bắn. Đề nghị của Ông Hương bị Hà Nội thẳng tay bác bỏ**” 141 Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 433.

Tác giả Nguyễn Khắc Ngữ cũng có đề cập đến việc này như sau: “**Thu xếp với Dương Văn Minh không xong, Cụ Trần Văn Hương liền tích tỵ mình lo việc điều đình với Việt cộng. Với sự giúp đỡ của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ, Trần Văn Hương đã cử một vị Tổng Trưởng đi theo chuyến bay liên lạc của Hoa Kỳ hàng tuần đi Hà Nội để xin điều đình nhưng Hà Nội đã không chịu bằng cách không cho chiếc máy bay trên bọ cánh cho đến khi vị Tổng Trưởng kia rời máy bay**”. Nguyễn Khắc Ngữ: Sách đã dẫn, trang 344.

Các tác giả của Bộ The Vietnam Experience cũng có đề cập đến vai trò của ông Tổng Trưởng nay như sau: “ông Hương cũng không tin việc cộng sản Hà Nội sẵn sàng chịu thương thuyết với Dương Văn Minh. Ông nói rằng tôi sẽ chỉ tin vào việc đó sau khi tôi có đủ bằng chứng”. Ông Hương cũng đưa ra một đề nghị hòa bình của ông, đó là đề nghị một cuộc ngưng bắn tức khắc và thiết lập một Hội Đồng Quốc Gia Hòa Giải, loan báo việc giải nhiệm chính phủ của ông Nguyễn Bá Cẩn mới được thành lập trong 9 ngày và đề nghị gởi Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp Tổng Trưởng Thông Tin trong Nội Các Nguyễn Bá Cẩn làm Đặc Sứ đại diện cho Miền Nam đi Hà Nội. Cộng sản bác bỏ ngay cả ba đề nghị này một cách phách lối (contemptuously), nhất là đề nghị về ngưng bắn.”. The Vietnam Experience. Sách đã dẫn, trang 142.

Trong một cuộc tiếp xúc với Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp, cựu Tổng Trưởng Thông Tin và Chiêu Hồi trong Nội Các Nguyễn Bá Cẩn, đồng thời cũng là cựu Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên hồi năm 1973, Tướng Hiệp đã cho người viết biết một vài chi tiết khá lý thú về chuyện này.

Tướng Phan Hòa Hiệp nói rằng vào khoảng hai ngày sau khi Tổng Thống Trần Văn Hương nhận chức (23 tháng 4), ông trở về nhà vào lúc đã khuya và được bà Hiệp cho biết là Văn Phòng Tổng Thống Trần Văn Hương đã gọi điện thoại nhiều lần vì Tổng Thống Hương muốn nói chuyện với ông. Tướng Hiệp vội vàng gọi điện thoại đến Phủ Tổng Thống và sau đó đã được nói chuyện với Tổng Thống Trần Văn Hương. Tổng Thống Hương đã nói với Tướng Hiệp rằng Cụ muốn tìm một đường dây để đề nghị thẳng với Bắc Việt về chuyện thương thuyết với Hà Nội. Cụ nói rằng chuyện thương thuyết này cần phải được xúc tiến sớm chừng nào tốt chừng đó và đường dây qua phái đoàn cộng sản Bắc Việt trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên là nhanh nhất, do đó Cụ chỉ thị cho Tướng Phan Hòa Hiệp liên lạc với Phái Đoàn Bắc Việt để thăm dò và nếu họ chấp thuận thì Tướng Hiệp có thể đi ra Hà Nội, với tư cách là một nhân viên trong chính phủ (cabinet member) và đại diện cho chính phủ để mở đầu cho sự thương thuyết.

Tướng Hiệp nói rằng ông liên lạc với Phái Đoàn Hoa Kỳ và được biết rằng vào ngày hôm sau, 24 tháng 3 năm 1975, sẽ có một chuyến phi cơ C-130 đặc biệt từ Bangkok bay sang Sài Gòn để đưa một số nhân viên trong phái đoàn Bắc Việt ra Hà Nội rồi lại trở về Sài Gòn vào buổi tối hôm đó (đây là chuyến bay liên lạc cuối cùng giữa Sài Gòn với Hà Nội). Tướng Hiệp vào Phi Trường Tân Sơn Nhất nói chuyện với đại diện của Bắc Việt và nói thêm với họ rằng nếu Hà Nội đồng ý thì ông sẵn sàng đi Hà Nội. Đại diện của Bắc Việt vô cùng ngạc nhiên vì từ khi có những chuyến bay liên lạc Hà Nội-Sài Gòn sau Hiệp Định Paris, có nhiều Sĩ Quan trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã bay ra Hà Nội nhưng Tướng Hiệp thì dù có được mời, ông không bao giờ nhận lời. Tướng Hiệp nói ông yêu cầu người đại diện của Bắc Việt bay ra Hà Nội ngày hôm sau và khi trở về Tân Sơn Nhất vào buổi tối thì cho ông biết kết quả.

Tướng Phan Hòa Hiệp nói với người viết rằng tối hôm đó ông suy nghĩ cặn kẽ và ông thấy rằng trong trường hợp mà ông được cộng sản cho phép ra Hà Nội, rất có thể là khi ra đến ngoài đó thì ông cũng có thể bị cộng sản bắt giữ, tuy nhiên nếu có điều kiện thuận lợi thì ông cũng cứ đi vì đó là thi hành một nhiệm vụ mà Tổng Thống Trần Văn Hương giao phó. Sáng hôm sau ông yêu cầu người Mỹ di tản gia đình ông sang Phi Luật Tân vì trong trường hợp nếu cộng sản Bắc Việt chấp thuận đề nghị của Tổng Thống Hương thì ông sẽ đi Hà Nội và nếu mà ông bị bắt thì ít ra gia đình của ông cũng đã được an toàn. Tướng Hiệp nói rằng chiều hôm sau, người đại diện của Bắc Việt trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên từ Hà Nội trở về và cho ông biết rằng Hà Nội bác bỏ đề nghị thương thuyết của Tổng Thống Trần Văn Hương. Đại diện của Hà Nội còn nói thêm rằng Hà Nội đòi chính quyền Miền Nam phải đầu hàng

vô điều kiện. Mạn đàm với cựu Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp tại Anaheim, California, ngày 4 tháng 1 năm 2003.

Đó là nỗ lực duy nhất mà chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cố gắng tìm cách gửi đại diện ra Hà Nội để thăm dò nhằm tiến đến một cuộc thương thuyết và người chủ trương đường lối này là Tân Tổng Thống Trần Văn Hương. Cả hai ông Đại Sứ Hoa Kỳ và Đại Sứ Pháp cũng cùng quan điểm như vậy và họ nghĩ rằng vẫn còn có thể giàn xếp để cho hai phe Sài Gòn và Hà Nội nói chuyện với nhau nhằm đạt được một giải pháp chính trị nào đó. Tuy nhiên, cả người Việt Nam, người Pháp và kể cả người Mỹ là Đại Sứ Martin cũng không thể hiểu được rằng cho đến giờ chót, người làm chính sách (policy maker) cao cấp nhất của nước Mỹ là Ngoại Trưởng Henry Kissinger không hề bao giờ có ý định để cho hai phe người Việt Nam đối nghịch có thể trực tiếp ngồi lại nói chuyện với nhau, dù lúc đó đã là những ngày cuối cùng của trận chiến tranh.

Trong cuốn “Khi Đồng Minh Bỏ Chạy”, tác giả cho biết rằng:

“Ờ Phi Trường về (sau khi đưa cựu Tổng Thống Thiệu lên phi cơ đi Đài Loan,) Đại Sứ Martin cùng Đại Sứ Jean Marie Ménilon lại tiếp tục công việc sắp xếp giải pháp chính trị. Ông Martin gửi cho Kissinger một điện văn cho biết vẫn còn có thể điều đình giữa chính phủ Sài Gòn và Việt cộng:

Ngày 26 tháng 4, Kissinger gửi mật điện gạt đi liền:

- Ông Đại Sứ đã hiểu lầm ý kiến của tôi về các cuộc điều đình với Việt cộng. Tôi đã không nói đến giàn xếp giữa chính phủ Sài Gòn và Việt cộng mà nói đến đến thương lượng giữa Hoa Kỳ và Việt cộng. Tôi muốn bất cứ cuộc thảo luận nào giữa Hoa Kỳ và Việt cộng cũng phải được diễn ra tại Paris.

Vào giờ chót, Kissinger vẫn không muốn cho hai miền Bắc và Nam Việt Nam trực tiếp điều đình với nhau mà không có sự kiểm soát của ông”. Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy trang 216.

Cũng trong ngày này, theo Frank Snepp thì cũng có một màn hỏa mù khác xảy ra. Frank Snepp nói rằng sáng sớm ngày hôm đó, Đại Tá Harry Summers, Phó Trưởng Phái Đoàn Hoa Kỳ trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên tại Tân Sơn Nhứt đã đáp chuyến phi cơ liên lạc cuối cùng từ Sài Gòn đi Hà Nội, có lẽ đó là chuyến bay mà Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp nói đến trong đoạn trên. Trong chuyến bay này, một đại diện của Bắc Việt đã đến cạnh Đại Tá Summers và nói nhỏ với ông về một vài đề nghị riêng. Sau khi về đến Sài Gòn, Đại Tá Summers đã phúc trình rằng người tiếp xúc với ông đã đưa ra ba “điều bình luận” (comments) đáng chú trọng, đó là:

1) Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên trong đó có cả Phái Đoàn Hoa Kỳ gồm 15 người phải ở lại Miền Nam Việt Nam dù bất cứ chuyện gì xảy ra.

2) Phòng Tùy Viên Quân Sự của Hoa Kỳ (DAO) phải triệt thoái hoàn toàn.

3) Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ phải thương thuyết với “tân chính phủ” về tương lai của Sứ Quán.

Sau khi Đại Sứ Graham Martin đọc bản thông điệp của Tổng Bí Thư Brezhnev, xem báo cáo này của Đại Tá Harry Summers cùng với báo cáo của Đại Sứ Hung Gia Lợi trong Ủy Ban Quốc Tế là ông Đại Sứ Toth, ông tin tưởng một cách lạc quan rằng cuộc vận động giữa Ngoại Trưởng Kissinger với lãnh tụ Liên Xô Brezhnev đã mang lại kết quả và ông hy vọng rằng Hà Nội sẽ không có ý làm nhục Hoa Kỳ mà sẽ tiến tới một giải pháp chính trị. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 432.

Đó là giải pháp của Đại Sứ Pháp Merillon: Tổng Thống Trần Văn Hương phải từ chức và trao quyền lại cho cựu Đại Tướng Dương Văn Minh.

NGÀY THỨ NĂM

24 THÁNG 4/75

Trần Văn Hương Tiếp Xúc Với Dương Văn Minh.

Theo các tác giả Trần Văn Đôn trong Việt Nam Nhân Chứng, Frank Snepp trong Decent Interval và Oliver Toood trong Cruel Avril thì hồi 10 giờ sáng ngày 24.4.75, qua sự trung gian của Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Tổng Thống Trần Văn Hương đã đến gặp cựu Đại Tướng Dương Văn Minh tại tư gia của Đại Tướng Khiêm trong Cư Xá Sĩ Quan tại Bộ Tổng Tham Mưu gần Phi Trường Tân Sơn Nhất.

Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, cựu Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương lại cho người viết biết rằng Cựu Hương không muốn gặp ông Minh ở Dinh Độc Lập cũng như tại Phủ Phó Tổng Thống ở đường Công Lý, Cựu cũng không muốn gặp ông Minh tại tư gia của ông Minh trên đường Hồng Thập Tự như ông Minh muốn, do đó Cựu đã nhờ Đại Tướng Trần Thiện Khiêm sắp đặt cuộc gặp gỡ này. Cựu Hương cũng không muốn việc này tiết lộ ra ngoài, do đó Cựu đã dùng trực thăng bay từ Phủ Phó Tổng Thống ở đường Công Lý đến Bộ Tổng Tham Mưu và ngay cả hai người phi công cũng chỉ được lệnh bay lên Tổng Tham Mưu sau khi Cựu lên phi cơ.

Trong bài diễn văn đọc trước Lưỡng Viện Quốc Hội ngày 26 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Trần Văn Hương có nói rằng: "Trong các cuộc gặp gỡ tại tư thất của người bạn chung bởi vì họp mặt tôi muốn tránh tiếng trước, không thể mời Đại Tướng đến Dinh Độc Lập nói chuyện. Một mặt tôi cũng không thể tự mình tới nhà Đại Tướng mà nói chuyện. Cho nên chúng tôi đã cùng nhau đến nhà một người bạn chung".

Trong cuộc tiếp xúc này, Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Tướng Minh nhận chức Thủ Tướng toàn quyền để thương thuyết với phe cộng sản theo đề nghị của Đại Sứ Pháp. Tổng Thống Trần Văn Hương đã nói với Lưỡng Viện Quốc Hội về việc gặp gỡ Tướng Dương Văn Minh rằng:

"Người ta bảo rằng Anh có đủ điều kiện để thương thuyết, vậy thì xin anh vì nước nhà, mọi ty hiềm đã qua, mọi sự không tốt đẹp đã xảy ra, xin anh vui lòng xóa bỏ để cùng nhau chung lưng dựng nước. Xin Anh chấp nhận cái ghế Thủ Tướng để đứng ra thương thuyết với phe bên kia".

Tuy nhiên Tướng Minh đã cương quyết từ chối và ngược lại ông đã yêu cầu Tổng Thống Hương từ chức, nhường chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa lại cho ông Minh để được toàn quyền nói chuyện với phe bên kia.

Cuộc tiếp xúc đó coi như là đã hoàn toàn thất bại và Cựu Hương trở về Phủ Tổng Thống. Theo vị Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương, đó là chuyến bay bằng trực thăng duy nhất kể từ khi Cựu nhận chức Tổng Thống và chuyến bay khứ hồi chỉ mất khoảng chừng nửa tiếng đồng hồ chứ Tổng Thống Trần Văn Hương không có "bay vòng vòng khắp Sài Gòn-Chợ Lớn" như một vài người đã đồn đại sau này. Phỏng vấn cựu Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương.

Trong cuốn "Cuộc Đời Của Tướng Nguyễn Khoa Nam", ông Nguyễn Mạnh Tri, một tong những tác giả cuốn sách này đã được cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu dành cho một cuộc phỏng vấn tại San Jose ngày 22.10.2000. Trong cuộc phỏng vấn này, cựu Tổng Thống Thiệu có nói như sau về việc ông bàn giao chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương:

"Khi tôi quyết định từ chức, tôi chỉ giao quyền lại cho Cựu Hương mặc dù tôi có nghe nói ông Dương Văn Minh muốn thay thế Cựu Hương. Tôi từ chức là vì những lý do riêng của tôi và tôi nghĩ rằng đó là quyết định tốt nhất cho đất nước trong tình thế khó khăn lúc ấy. Tôi quyết định từ chức vì bản phận bắt buộc tôi phải làm như vậy. Tôi tin rằng giao lại cho Cựu Hương, chắc chắn Cựu Hương sẽ không bao giờ chịu trao quyền lại cho việt cộng, họa chăng là việt cộng vào Dinh Độc Lập dí súng vào cổ Cựu. Cựu thà chịu để địch bắt chứ không bao giờ kêu gọi quân dân trao quyền cho bọn

chúng”. Nguyễn Mạnh Tri: “Cuộc đời của Tướng Nguyễn Khoa Nam” do Hội Phát Huy Văn Hóa Việt Nam, Ann Arbor, Michigan xuất bản năm 2001.

Có lẽ sau ngày 21 tháng 4 năm 1975, ông Thiệu là một trong số những người hiếm hoi ủng hộ Cụ Trần Văn Hương. Ông Thiệu muốn Cụ Trần Văn Hương ngồi ở ghế Tổng Thống vì muốn bảo vệ cho quyền lợi của cá nhân của riêng ông, dù sao đi nữa thì Cụ Trần Văn Hương cũng không thể nào đối xử “cạn tàu ráo máng” với ông Thiệu, còn các thế lực chính trị khác tại Sài Gòn thì gần như hầu hết đều chống lại việc Cụ Hương tiếp tục làm Tổng Thống. Trước hết là Tòa Đại Sứ Pháp vì giải pháp của người Pháp là dùng lá bài Dương Văn Minh, Tòa Đại Sứ Mỹ thì như trên đã nói chỉ muốn lo cho việc di tản ra khỏi Miền Nam và khoán trắng mọi sự sắp xếp cho người Pháp, tuy nhiên riêng Đại Sứ Graham Martin thì mong muốn Cụ Hương ngồi ở ghế Tổng Thống thêm dăm ba ngày nữa để giữ cái bộ mặt hợp hiến của chế độ Miền Nam, cựu Đại Tướng Dương Văn Minh thì chỉ muốn lên làm Tổng Thống ngay để có đủ toàn quyền thương thuyết với “những người anh em bên kia” và cuối cùng là cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn, Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng trong chính phủ Nguyễn Bá Cẩn cùng một số Tướng Tá thân cận của ông ta.

Theo lời của Trung Tướng Trần Văn Đôn kể lại trong “Việt Nam Nhân chứng” thì ngay ngày hôm sau khi Cụ Hương tuyên thệ nhậm chức, một số Tướng lãnh như Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III, Chuẩn Tướng Trần Quang Khôi, Tư Lệnh Lữ Đoàn III Thiết Giáp đã gọi điện thoại “khuyên” ông nên đứng ra lãnh nhiệm vụ Thủ Tướng. Đến ngày 25 tháng 4 thì cựu Tổng Thống Thiệu mời ông Đôn vào Dinh Độc Lập và trong buổi gặp mặt này, ông Thiệu có nói với ông rằng “Ngoài ông Minh ra, ông là người có thể nhận lãnh được trách nhiệm này Tôi đã nghĩ đến ông từ năm 1973 nhưng vì tôi không thay đổi lập trường chống cộng triệt để của tôi nên không thể ngồi chung với họ, nếu chịu thương thuyết thì tôi đã mời ông làm Thủ Tướng từ năm 1973 rồi”. Ông Thiệu gọi điện thoại cho Cụ Hương và “khuyên” Cụ rằng “Nếu ông Dương Văn Minh không chịu làm Thủ Tướng toàn quyền thì Cụ tìm một người khác có thể thương thuyết với bên kia và người đó theo tôi là ông Trần Văn Đôn”. Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 467.

Cũng theo lời Trần Văn Đôn thì đến 4 giờ 30 chiều 24 tháng 4, Tướng Khiêm gọi điện thoại cho ông Đôn biết là Tổng Thống Trần Văn Hương sẽ chỉ định Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy lãnh tụ Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến làm Tân Thủ Tướng. Cụ Hương biết Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy từ hồi thập niên 1940 trước khi sang Pháp du học và Cụ rất quý trọng ông Huy. Sau đó ông Đôn đến gặp Dương Văn Minh và ông Minh tha thiết yêu cầu ông Đôn giàn xếp thế nào để cho Cụ Hương đồng ý giao quyền lại cho ông ta càng sớm chừng nào tốt chừng đó để thương thuyết với phe bên kia.

Tướng Đôn nghĩ rằng nên có áp lực về phía Quân Đội để Cụ Hương chấp nhận giải pháp này và ông ta đã điện thoại mời hai Đại Tướng Trần Thiện Khiêm và Cao Văn Viên đến nhà ông Dương Văn Minh, tuy nhiên cả hai ông này không đến nhà ông Minh mà họ đến thẳng Dinh Độc Lập. Đại Tướng Khiêm vào nói chuyện với Cụ Hương, kể đó là Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy và sau đó Tổng Trưởng Quốc Phòng Trần Văn Đôn cùng Tổng Tham Mưu Trưởng Cao Văn Viên trình bày về tình hình quân sự: Vòng đai Sài Gòn đang bị thu hẹp, đạn dược thiếu và tinh thần chiến đấu của binh sĩ quá sa sút.

Tổng Thống Trần Văn Hương nói rằng ông chia xẻ với số phận của anh em Quân Nhân tại chiến trường, ông sẽ sống chết với anh em binh sĩ trong Quân Đội. Sau đó ông chỉ định Đại Tướng Cao Văn Viên làm Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, có nghĩa là Tướng Cao Văn Viên có toàn quyền chỉ huy và điều động Quân Đội, một chức vụ mà trong suốt thời Đệ Nhị Cộng Hòa do chính ông

Thiệu nắm giữ. Đại Tướng Cao Văn Viên phải miễn cưỡng nhận lời, tuy nhiên ông yêu cầu Tổng Thống Trần Văn Hương một điều, đó là “nếu Tổng Thống phải giao quyền lại cho Đại Tướng Dương Văn Minh thì tôi xin Tổng Thống cho tôi được nghỉ dài hạn không lương vì tôi không thể làm việc dưới quyền Dương Văn Minh”. Theo lời Trần Văn Đôn thì Tổng Thống Trần Văn Hương chấp thuận lời yêu cầu này. Trước khi ra về, ông Đôn còn nói thêm với Cụ Hương rằng “Xin Cụ nghiên cứu lại vì phía bên kia họ chỉ muốn nói chuyện với ông Minh mà thôi.”.

Tối hôm đó, ông Đôn đến nhà Dương Văn Minh thì đã có sự hiện diện của Nghị Sĩ Nguyễn Văn Huyền, Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu và ông Brochand, Cố Vấn Tòa Đại Sứ Pháp. Ông Minh cho ông Đôn biết là Cụ Hương không muốn từ chức, Cố Vấn Brochand tỏ ra thất vọng vì ông ta cho biết Hà Nội nhất quyết không nói chuyện với bất cứ nhân vật nào ngoại trừ Dương Văn Minh. Ông Đôn trấn an nhóm này và nói rằng “ông Hương mới lên mà ép buộc ông phải từ chức thì cũng khó xử cho ông ấy, hơn nữa còn có Hiến Pháp và Quốc Hội”. Nghị Sĩ Nguyễn Văn Huyền đồng ý và sau đó thì cả ông Minh lẫn ông Vũ Văn Mẫu đều cho rằng ông Hương cố trì hoãn như vậy nhưng thế nào rồi cũng chấp thuận từ chức.

Lá Bài Trần Văn Đôn?

Vào cuối tháng 4 năm 1975, sau khi ông Nguyễn Văn Thiệu từ chức, Tổng Thống Trần Văn Hương trong một tuần lễ ngắn ngủi kế nhiệm chức vụ Tổng Thống theo Hiến Pháp đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm người để thương thuyết với Bắc Việt ngõ hầu tìm được một giải pháp ít bi thảm hơn cho Miền Nam và cuối cùng đã phải “trao quyền” lại cho cựu Đại Tướng Dương Văn Minh, một người mà hồi đó tại Miền Nam người ta đồn rằng ông ta là người duy nhất có thể nói chuyện được với cộng sản Bắc Việt. Sau ngày 30 tháng 4 thì tất cả mọi người đều thấy rõ điều đó không đúng sự thật vì trong hai ngày ngắn ngủi lên làm Tổng Thống, cộng sản không hề nói chuyện với Dương Văn Minh và cũng không bao giờ có ý định nói chuyện với ông ta cả.

Trong những ngày cuối cùng của chế độ Việt Nam Cộng Hòa, sau khi hơn một nửa lãnh thổ bị rơi vào tay cộng sản, vào khoảng cuối tháng 3 và đầu tháng 4 năm 1975, một số dư luận về phía ngoại quốc có đề cập đến việc đã đến lúc Miền Nam nên “nói chuyện” với cộng sản Bắc Việt và tên tuổi của Bác Sĩ Trần Văn Đôn cũng có được nhiều người nhắc nhở đến.

Trong một cuốn Hồi Ký được xuất bản vào năm 2003 ông Nguyễn Bá Cẩn, vị Thủ Tướng cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa có cho biết:

“Theo lời Phó Thủ Tướng Nguyễn Lưu Viên thuật lại với Tiến Sĩ Lâm Lễ Trinh (đăng trong Tạp chí Human Rigbts viết bằng Pháp văn) thì Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm nói rằng “không có một chính phủ ở một quốc gia nào còn có thể đứng vững sau một sự sụp đổ kinh thiên động địa như vậy. Một khi đất nước đã mất 14 Tỉnh rồi mà không có một nhân vật nào từ chính phủ cho tới Tổng Tham Mưu bị trừng phạt thì là một việc vô lý. Và Thủ Tướng Khiêm nói ông ta xin tự nguyện làm “vật tế thần”.

Từ Tổng Thống Thiệu cho đến Thủ Tướng Khiêm và Phó Thủ Tướng Viên đều đồng ý là phải có một biện pháp gì mạnh hơn quyết định sự cải tổ Nội Các. Sau đó, theo lời Phó Thủ Tướng Nguyễn Lưu Viên thì Tổng Thống Thiệu đọc lại tờ trình của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, trong đó có đoạn đề cập đến giải pháp nếu cần có một Tân Nội Các thì những nhân vật sau đây được Thủ Tướng Khiêm đề nghị với Tổng Thống Thiệu:

1. Bác Sĩ Trần Văn Đôn.
2. Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy.
3. Chủ Tịch Thượng Nghị Viện Trần Văn Lắm.

4. Chủ tịch Hạ Nghị Viện Nguyễn Bá Cẩn”. Nguyễn Bá Cẩn: Đất Nước Tôi, tác giả xuất bản, San Jose 2003, trang 365-366.

Như vậy thì theo nhận xét của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, Bác Sĩ Trần Văn Đỗi được xem là một trong những nhân vật có đủ khả năng để thay thế ông để đảm nhận chức vụ Thủ Tướng và trong số 4 người được ông đề nghị, tên của Bác Sĩ Trần Văn Đỗi được đứng vào hàng đầu, tuy nhiên Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã chọn người đứng hàng thứ tư trong danh sách này là ông Nguyễn Bá Cẩn làm Thủ Tướng.

Người viết có một thời gian được phục vụ dưới quyền Bác Sĩ Trần Văn Đỗi cho nên người viết biết được rằng giữa Đại Tướng Trần Thiện Khiêm và Bác Sĩ Trần Văn Đỗi thì chỉ có một vài liên hệ thân hữu, có quen biết nhau chứ hai người không hề có liên hệ họ hàng hay là bạn bè thân thiết gì cho lắm khiến cho ông Khiêm đã vì cảm tình cá nhân mà để tên Bác Sĩ Trần Văn Đỗi đứng hàng đầu trong bản đề nghị gửi lên Tổng Thống Thiệu.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗi là em ruột của Luật Sư Trần Văn Chương, người đảm nhiệm chức vụ Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ của Cụ Trần Trọng Kim vào năm 1945 và dưới thời Đế Nhất Cộng Hòa làm Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington từ năm 1955 cho đến năm 1963 thì từ chức để phản đối Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ông Trần Văn Chương cũng là thân phụ của bà Trần Lệ Xuân tức là bà Ngô Đình Nhu.

Năm 1954, khi Bác Sĩ Trần Văn Đỗi đang giữ chức vụ Đại Tá, Giám Đốc Nha Quân Y của Quân Đội Quốc Gia Việt Nam thì ông Ngô Đình Diệm được Quốc Trưởng Bảo Đại chỉ định thành lập một Tân chính phủ thay thế cho Hoàng Thân Bửu Lộc. Dù rằng đến ngày 7 tháng 7 năm 1954 chính phủ Ngô Đình Diệm mới ra mắt tại Sài Gòn, nhưng ngay từ trước khi rời nước Pháp về Việt Nam vào cuối tháng 6 năm 1954, ông Ngô Đình Diệm đã mời Bác Sĩ Trần Văn Đỗi đảm nhận chức vụ Tổng Trưởng Ngoại Giao và Tân Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗi đã được chỉ thị của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm bay sang Thụy Sĩ để thay thế cho Ngoại Trưởng Nguyễn Quốc Định cầm đầu Phái Đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam tham dự Hội Nghị về Đông Dương đang diễn ra tại Genève.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗi là người đại diện cho Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam đã không ký vào Bản Hiệp Định Genève về Đông Dương ngày 20 tháng 7 năm 1954 chia đôi đất nước tại Vỹ tuyến 17.

Năm 1955, Bác Sĩ Trần Văn Đỗi từ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao cho đến năm 1965 mới trở lại giữ chức Ngoại Trưởng trong chính phủ của Bác Sĩ Phan Huy Quát và sau đó tiếp tục giữ chức vụ này trong Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương tức là chính phủ của Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ. Từ năm 1968 cho đến năm 1965, Bác Sĩ Trần Văn Đỗi không hề giữ một chức vụ nào trong các chính phủ dưới thời Đế Nhị Cộng Hòa sau này.

Vào thời điểm năm 1975, Bác Sĩ Trần Văn Đỗi được nhiều người nói đến không phải vì ông đã từng giữ chức vụ Ngoại Trưởng dưới nhiều chính phủ trước đó, nhưng người ta chú ý đến ông vì một lý do khác mà ngay cả người Việt Nam ở Miền Nam cũng có ít người được biết: Bác Sĩ Trần Văn Đỗi là nhân vật Miền Nam duy nhất đã được cộng sản Bắc Việt mời đến gặp gỡ (được mời chứ không có xin hay yêu cầu như những người khác) không những chỉ một lần mà đến hai lần: Lần đầu tiên tại Genève vào tháng 7 năm 1954 và lần thứ hai tại Paris vào khoảng năm 1969 hay 1970.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗi có kể lại cho nhiều người, trong số đó có cả người viết, về chuyện ông được cộng sản mời đến gặp Phạm văn Đồng, Trưởng Phái Đoàn của

Chính Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại Hội Nghị Genève khi ông vừa mới đến Thụy Sĩ hồi cuối tháng 6 năm 1954.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cho biết lúc đó ông chỉ là một Bác Sĩ Y Khoa, không có một kinh nghiệm gì về Ngành Ngoại Giao, tuy nhiên, qua sự giới thiệu của ông Ngô Đình Nhu là cháu vợ của ông, khi ông được ông Ngô Đình Diệm khẩn khoản mời làm Tổng Trưởng Ngoại Giao để thay thế cho Giáo Sư Nguyễn Quốc Định mà những người ủng hộ ông Diệm cho rằng “quá thân Pháp” thì ông cũng phải nhận lời vì thì giờ quá cấp bách, lúc đó đã vào cuối tháng 6 mà Thủ Tướng Pháp Mendes France thì đã long trọng hứa hẹn sẽ giải quyết vấn đề Đông Dương trước ngày 20 tháng 7.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói trong khi ông đến Genève vào cuối tháng 6 thì Phái Đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam không được người Pháp cho biết một điều gì về việc họ đang thương lượng với Việt Minh, tuy nhiên ông có nghe một vài dư luận hành lang cho biết một cách mơ hồ về những giải pháp có thể tiến đến một cuộc hưu chiến tại Đông Dương và một trong những giải pháp đó là chia cắt nước Việt Nam thành hai phần, không rõ chia cắt ở điểm nào, địa phương nào. Khi ông đến Genève thì các phái đoàn tham dự Hội Nghị đang tạm “ngưng họp” (recess) và trong thời gian này, Trưởng Phái Đoàn Pháp là Thủ Tướng kiêm Ngoại Trưởng Mendes France đang về Paris tham khảo với chính giới Pháp, do đó ông có thêm thì giờ để thăm dò và tìm hiểu tình hình các phái đoàn tham dự hội nghị: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên Bang Xô Viết, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Cao Miên, Lào và Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tức là Việt Minh do Thủ Tướng Phạm văn Đồng lãnh đạo. Vào đầu tháng 7, vài người bạn của Bác Sĩ Đỗ đang sống tại Paris báo cho ông Đỗ biết rằng Luật Sư Phan Anh có nhờ họ nhắn với ông rằng ông ta muốn gặp. Bác Sĩ Đỗ nói rằng Luật Sư Phan Anh là bạn của Luật Sư Trần Văn Chương, anh ruột của ông và cũng là bạn của ông thời còn ở Hà Nội trước năm 1945, ông ta từng làm Bộ Trưởng Thanh Niên trong Chính Phủ Trần Trọng Kim và vào thời gian 1954 thì ông đang làm Bộ Trưởng Kinh Tế của Việt Minh và cũng đang là một thành viên trong phái đoàn của Phạm văn Đồng. Ông Đỗ trả lời rằng “anh em bạn cũ muốn gặp nhau thì gặp chứ có chuyện gì mà phải ngại!”. Sau đó ông đã sang nơi trú ngụ của phái đoàn Việt Minh để gặp Luật Sư Phan Anh và tại đó ông đã gặp cả Phạm văn Đồng.

Bác Sĩ Đỗ nói rằng sau phần chào hỏi, Phạm văn Đồng hỏi ngay về vấn đề chia cắt đất nước và khi ông hỏi lại là chia cắt từ đâu thì Phạm văn Đồng nói rằng “ở vĩ tuyến thứ 13”. Bác Sĩ Đỗ nói rằng đây là lần đầu tiên ông nghe nói một cách chính thức về vấn đề chia cắt và cũng là lần đầu tiên ông nghe nói đến “vĩ tuyến thứ 13”. Phạm văn Đồng cũng hỏi ý kiến ông về vấn đề “tổng tuyển cử” và khi Bác Sĩ Đỗ hỏi chừng nào thì Phạm văn Đồng trả lời rằng có lẽ trong vòng 6 tháng. Khi Phạm văn Đồng hỏi ý kiến của ông về cả hai vấn đề này thì ông chỉ trả lời một cách ỡm ờ là “không có ý kiến gì” vì quả thật thì Bác Sĩ Đỗ cũng như phái đoàn Việt Nam chẳng hay biết gì về những quyết định trọng đại này.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng nhờ ông tự ý đi sang thăm phái đoàn của Việt Minh nên tình cờ mới biết được rằng Việt Minh và các cường quốc đã đồng ý về giải pháp chia cắt chứ không phải là “da beo” tức là ngưng bắn tại chỗ và về sau thì ông được biết rằng giải pháp này đã được họ thỏa thuận với nhau từ cuối tháng 4 năm 1954 tức là ngay cả trước khi trận Điện Biên Phủ kết thúc vào ngày 7 tháng 5 năm 1954. Ngoài ra họ cũng còn đề cập đến vấn đề tổng tuyển cử, những vấn đề sinh tử đối với người Việt Nam mà phái đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam không hề được biết mảy may gì cả. Chuyện nực cười là chính ông, người cầm đầu phái đoàn này lại chỉ được biết về hai vấn đề tối quan trọng này qua sự tiết lộ của ông Phạm văn Đồng Trưởng Phái Đoàn của Chính Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tức là phe đối thủ của phe Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam mà sau này người ta vẫn gọi là

“phe quốc gia”. Ông Trần Văn Đỗ kể lại chuyện này với một nụ cười chua xót và ông nói rằng “người ta định đoạt số phận của nhân dân mình mà chính mình cũng không hay biết gì hết”.

Bác Sĩ Đỗ cho biết rằng cuộc gặp gỡ này diễn ra trong một bầu không khí rất thân hữu, khi ông Phan Anh giới thiệu ông Phạm văn Đồng thì ông ta nói rằng: “Xin giới thiệu với anh đây là “Anh Tô”. Tên thật của Phạm văn Đồng là “Tô”, do đó chỉ trong vòng đồng chí, bạn bè thân hữu thì người ta mới gọi là “anh Tô”. Ông cho biết rằng sau một hồi chuyện vãn xã giao thì ông ra về và ngày hôm sau chính ông Phạm văn Đồng lại dẫn một nhóm sang thăm đáp lễ phái đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam. Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng cho biết thêm rằng cho đến ngày Hội Nghị Genève về Đông Dương kết thúc vào ngày 21 tháng 7 năm 1954 thì giữa hai phái đoàn Việt Minh do Phạm văn Đồng lãnh đạo và Phái Đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam do ông lãnh đạo không hề có chuyện cãi vã, không hề có thái độ hận thù gì cả.

Ông nói rằng ngày hôm sau khi ông gặp ông Phạm văn Đồng, báo chí tại Thụy Sĩ đã đăng tải tin này dưới cái tít “Cuộc Gặp Gỡ Giữa Hai Huynh Đệ Thù Nghịch” (La rencontre des frères ennemis) và đó cũng là một điều may mắn cho Phái Đoàn Quốc Gia Việt Nam vì sau đó thì các phái đoàn như Pháp và Hoa Kỳ đã đến tiếp xúc với ông và trao cho ông những tài liệu chính thức: Đó là một cái “note verbale” tức là một sự thỏa thuận bằng miệng giữa Pháp, Anh và Mỹ từ ngày 27 tháng 4 năm 1954 chấp nhận giải pháp chia cắt nước Việt Nam và nếu chia cắt tại vĩ tuyến thứ 18 thì có thể chấp nhận được.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng cho biết rằng ngoài việc gặp gỡ ông Phạm văn Đồng, trong thời gian Hội Nghị Genève, ông cũng còn được gặp Thủ Tướng Trung Cộng Chu Ân Lai và chính ông Chu Ân Lai có ngỏ lời mời ông và ông Ngô Đình Luyện sang thăm viếng Bắc Kinh. Chuyện này ông có tường trình lên Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ngay sau khi ông về đến Sài Gòn, tuy nhiên sau đó ông không nghe Thủ Tướng Diệm nhắc nhở gì đến chuyện này vì chỉ ít lâu sau thì ông từ chức.

Chuyện Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ gặp Thủ Tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Phạm văn Đồng hồi Hội Nghị Genève năm 1954 rất ít người được biết vì dưới thời Ngô Đình Diệm, chính quyền không cho phép phổ biến những tin tức có liên quan đến cộng sản như vấn đề này. Nhưng sau năm 1975, chính Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đã kể lại chuyện này qua một lá thư gửi cho cựu Thiếu Tướng Đỗ Mậu và ông này đã cho đăng vào Phụ Bản của cuốn sách Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi. Người viết xin trích lại một đoạn như sau:

Paris ngày 30 tháng 8 năm 1983

Nhắc lại Hội nghị Genève thì không mấy ai biết bè trong thế nào. Ai cũng tưởng tượng trong bàn hội nghị bàn cãi kẻ nói qua người nói lại như đi chợ trả giá. Nhưng sự thật chẳng có bàn cãi gì trong phòng hội nghị cả.

Tôi sang Genève hỏi nhân viên phái đoàn thì họ nói lúc này nghỉ hè, các Trưởng Phái Đoàn đều vắng mặt, trừ các Phái Đoàn Việt Nam, Lào và Cao Mên. Không có tin tức gì các Phái Đoàn nói chuyện với nhau, không ai đá động gì đến ta cả. Trong lúc đó có tin hành lang nói đến việc chia xẻ đất nước. Tin đồn không biết thiệt hư, ở đâu ra. Phía Pháp trước khi tôi qua Genève, ông Tổng Trưởng Guy la Chambre (Ministre des états Associés-Tổng Trưởng Các Quốc Liên Kết tức là Đông Dương), hứa có tin gì thì sẽ cho mình biết nhưng không bao giờ cho mình biết gì cả.

Bởi vậy nên tối 3 hay 4 tháng 7 gì đó, hai ông Nguyễn ngọc Bích và Nguyễn mạnh Hà đến trụ sở hỏi tôi có bằng lòng gặp Phạm văn Đồng không. Tôi nói tôi không có complex (mặc cảm) gì cả, gặp ai cũng được, ở đâu cũng được lúc nào cũng được. Hôm sau tôi đi với ông Nguyễn Hữu Châu qua trụ sở Việt Minh gặp

Phạm văn Đồng, có mặt Hoàng văn Hoan, Trần công Tường. Chào hỏi xong, ông Đồng nói đến vấn đề chia xẻ đất. Tôi hỏi chia chỗ nào ông Đồng trả lời: Lối vĩ tuyến thứ 13, rồi đem bản đồ ra chỉ về đường đi từ Pleiku xuống An Khê. Hỏi thì tôi trả lời không có ý kiến. Đồng nói. “nhưng chia chỉ tạm thời vì tính sẽ có tổng tuyển cử để thống nhất, trong vòng 6 tháng”. Tôi trả lời chưa có ý kiến gì vì mới tới.

Ngày hôm sau, Phạm văn Đồng sang đáp lễ nhưng không có nói gì khác. Nhờ vậy tôi mới biết việc họ bàn tính với nhau, định đoạt số phận mình mà không cho mình biết.

Vài giờ sau khi tôi nói chuyện với bên Việt Minh thì báo chí tung ra “a rencontre des frères ennemis” vì đây là lần đầu tiên mà hai bên gặp nói chuyện riêng với nhau.

Tôi về đến nhà thì Phái Đoàn Pháp kể đến Phái Đoàn Mỹ xin lại gặp tôi. Người Pháp hỏi tôi nói chuyện với Phạm văn Đồng có chi lạ cho họ biết với. Tôi nói tôi đi thăm ông Đồng cũng như đi thăm các ông thăm xã giao”. Đỗ Mậu: Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, trang 1441-1442.

Hai nhân vật mà Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đề cập đến là Nguyễn ngọc Bích và Nguyễn mạnh Hà là hai nhà trí thức Việt Nam rất nổi tiếng trong giới người Việt Nam đang sống tại Pháp. Nguyễn mạnh Hà là một nhà trí thức nổi tiếng thân Việt Minh ngay từ thời năm 1945, tuy nhiên Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích thì không phải là một người thân cộng sản.

Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích là một nhân vật mà đa số người Việt Nam ở miền Bắc và miền Trung ít biết đến, tuy nhiên người Việt Nam ở Nam Bộ tức là Nam Kỳ thì không có ai mà lại không biết đến ông, nhưng mà dưới một cái tên khác: Bác Vật Nguyễn ngọc Bích. Ông Nguyễn ngọc Bích là con của ông Nguyễn ngọc Tương, Giáo Tông của Đạo Cao Đài tại Bến Tre. Vào thập niên 1930, ông thi đậu vào Trường Polytechnique tại Pháp. Trước ông cũng có hai người đã thi đậu vào trường nổi tiếng này là Trung Tướng Nguyễn Văn Xuân về sau làm Thủ Tướng Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam đầu tiên vào năm 1948 và Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn, Bộ Trưởng Giáo Dục trong Chính Phủ Trần Trọng Kim vào năm 1945. Sau khi tốt nghiệp Trường Polytechnique, ông lại theo học Ngành Kỹ Sư tại École des Ponts et Chaussées tức là Trường Kỹ Sư Kiều Lộ, một trong những Trường Lớn (Grandes Écoles) của nước Pháp. Sau khi tốt nghiệp Kỹ Sư kiều lộ, ông trở về Việt Nam phục vụ trong Ngành Công Chánh, người Việt Nam gọi là Trường Tiền. Hồi đó, tại Việt Nam chưa có trường nào đào tạo Ngành Kỹ Sư cho nên danh từ này chưa được thông dụng và riêng tại Nam Kỳ thì đa số dân chúng gọi những người tốt nghiệp bằng Kỹ Sư ở Pháp bằng “Bác Vật”, do đó mà ông được mọi người gọi là ông “Bác Vật Nguyễn ngọc Bích”

Tháng 8 năm 1945, sau khi người Nhật đầu hàng, người Pháp trở lại Nam Việt nhằm tái lập chế độ thuộc địa tại Nam Kỳ nhưng nhân dân đã nổi lên chống lại người Pháp và cuộc kháng chiến tại Nam Bộ bùng nổ vào tháng 9 năm 1945. Bác Vật Nguyễn ngọc Bích cũng hăng say tham gia kháng chiến và ông được cử làm chỉ huy một đơn vị kháng chiến tại vùng Tiền Giang. Nhằm ngăn chặn không cho quân Pháp tiến về chiếm Tỉnh Mỹ Tho và các Tỉnh miền Tây, Bác Vật Nguyễn ngọc Bích đã chỉ huy những toán kháng chiến phá sập các cây cầu quan trọng trên Quốc Lộ 4 từ Sài Gòn về miền Tây như cầu Bến Lức, cầu Tân An thuộc Tỉnh Tân An, cầu Long Định thuộc Tỉnh Mỹ Tho và cầu Cái Răng thuộc Tỉnh Cần Thơ v.v...Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích được đồng bào Nam Bộ xem như là một vị “anh hùng kháng chiến chống Pháp và tên tuổi, uy tín của ông nổi bật hơn cả những cán bộ cao cấp Việt Minh tại Nam Bộ. Chính trong thời gian này, ông được Việt Minh cử giữ chức Khu Bộ Phó

Khu 9 tức là Vùng Hậu Giang. Cựu Thủ Tướng cộng sản Võ văn Kiệt vào thời gian đó chỉ là một cán bộ cấp Quận đã nói về Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích như sau:

“Nguyễn ngọc Bích tham gia kháng chiến, bị địch bắt và trục xuất khỏi Việt Nam khi là Khu Bộ Phó Khu 9. Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến tôi có dịp gặp Nguyễn ngọc Bích trong chiến khu. Khi đó ông Ngọc Bích là Khu Bộ Phó Khu 9, một “dân Tây” đẹp trai và đặc biệt nhiệt tình”. Trầm Hương: Đêm Trắng của Đức Giáo Tông, nhà xuất bản Công An Nhân dân, Sài Gòn 2002, trang...

Người Pháp điều tra và họ biết được người chỉ huy việc phá cầu này phải là một người có hiểu biết thật nhiều về cầu cống và họ biết ngay người đó không ai khác hơn là Bác Vật Nguyễn ngọc Bích, cựu sinh viên Trường Ponts et Chaussées tại Pháp. Người Pháp đã huy động mấy Tiểu Đoàn đi truy lùng Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích và sau cùng thì nhờ có sự điềm chỉ, họ đã bắt sống được ông vào năm 1946.

Theo ông Chester Cooper, một chuyên gia đã từng phục vụ cho Trung Ương Tình Báo CIA của Hoa Kỳ thì **“Vi ông Nguyễn ngọc Bích càng ngày càng có uy tín trong quần chúng Nam Bộ mà lại không theo cộng sản cho nên họ tìm cách loại ông và báo cho gián điệp của Pháp biết hành tung của ông. Không rõ Việt Minh có thực sự phản bội mà điềm chỉ cho tình báo của người Pháp nơi trú ẩn để bắt ông bay không, điều đó không có gì rõ rệt, tuy nhiên ông Nguyễn ngọc Bích thì luôn luôn nghi ngờ rằng đó chính là nguyên nhân khiến cho ông bị Pháp bắt”**. Chester cooper: The Lost Crusade: America in Vietnam, Dodd, Mead & Company. New York. 1970, trang 123.

Trên nguyên tắc, tất cả mọi sinh viên tốt nghiệp Trường Polytechnique đều đương nhiên trở thành sĩ quan trong quân đội Pháp và dĩ nhiên ông Nguyễn ngọc Bích cũng là một sĩ quan của Pháp, vậy mà ông lại có những hoạt động chống lại quân đội Pháp, do đó người Pháp đưa ông ra Tòa Án Quân Sự. Ông bị khép vào tội “phản nghịch” và bị kết án tử hình tại Sài Gòn. Tuy nhiên nhờ sự can thiệp tích cực của giới cựu sinh viên các Trường Grandes Écoles tại Pháp và sự vận động tích cực của vợ ông là Bác Sĩ Heriette Bùi Quang Chiêu mà người Pháp tại Đông Dương phải trả tự do cho ông với điều kiện là ông phải rời khỏi Việt Nam sang sống ở Pháp. Sau khi sang Pháp, ông Nguyễn ngọc Bích không hành nghề Kỹ Sư kiêu lộ mà trở lại đi học Ngành Y Khoa và sau khi tốt nghiệp Bác Sĩ, ông chuyên nghiên cứu về ngành ung thư.

Vào năm 1961, ông trở về Việt Nam và cùng với Giáo Sư Nguyễn Văn Thoại ghi danh ứng cử Tổng Thống, tuy nhiên liên danh này bị bắt hợp lệ vì Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã cho ghi thêm một điều khoản vào luật bầu cử quy định rằng tất cả mọi ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống phải cư ngụ tại Việt Nam ít nhất là hai năm, một điều kiện mà nếu được áp dụng vào tháng 10 năm 1955 thì chính ông Ngô Đình Diệm cũng không hợp lệ vì ông mới trở về Việt Nam vào cuối tháng 6 năm 1954.

Trong thời gian sống ở Pháp, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích thường hay tham dự những cuộc hội họp trong giới trí thức nhằm đòi người Pháp phải trao trả độc lập cho Việt Nam, tuy nhiên Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích không hề theo cộng sản. Ông Nguyễn ngọc Châu, con trai của Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích, thời trước 1975 là một trong những vị Giám Đốc của Ngân Hàng Việt Nam Thương Tín tại Sài Gòn và hiện đang sống tại Paris, có cho người viết biết rằng ông Gaston Phạm ngọc Thuận, anh của Đại Tá Phạm ngọc Thảo, đã từng làm Đại Sứ của Việt cộng tại Đông Đức nhưng sau năm 1975 thì đã “vượt biên” sang tỵ nạn tại Pháp, ông ta là bạn của Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích trước năm 1945 và đã nói cho ông Châu biết rằng trong thời kỳ tham gia kháng chiến, dù có được Việt Minh mời mọc, thuyết phục nhiều lần nhưng Kỹ Sư

Nguyễn ngọc Bích cương quyết từ chối không chịu gia nhập vào đảng cộng sản, ông chỉ theo kháng chiến để chống lại thực dân Pháp mà thôi.

Trong thời gian sống tại Pháp, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích chuyên nghiên cứu về bệnh ung thư và cũng có viết một số bài có giá trị đăng trên báo chí. Sau khi bị bác đơn không được tham dự cuộc bầu cử Tổng Thống vào năm 1961, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích có viết một bài nhan đề "Vietnam-An Independent Viewpoint" (Việt Nam-Một Quan Điểm Độc Lập) đăng trên The China Quarterly) số tháng 1-3 năm 1962. The China Quarterly là một tạp chí nguyệt san vô cùng giá trị chuyên nghiên cứu về các vấn đề Á Châu và trong số báo này, ngoài Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích còn có bài của những học giả nổi tiếng khác như là Philippe Devillers, P. J. Honey, Bernard Fall, Gerard Tongas, William Kaye, ông Hoàng Văn Chí và nhà báo như Phong Lê Văn Tiến.

Trong phần giới thiệu về tác giả, tạp chí China Quarterly viết rằng:

"Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích là một trong những người Việt Nam đầu tiên được tốt nghiệp Trường Politechnique ở Paris, sau đó ông trở về phục vụ tại Nam Kỳ, thuộc địa của Pháp. Sul Đệ Nhị Thế Chiến, ông trở thành một chỉ huy cao cấp trong phong trào kháng chiến tại Nam Bộ nhưng mà ông đã bị các đồng đội cộng sản phản bội điếm chỉ cho người Pháp bắt vì ông nhất quyết chủ trương công cuộc kháng chiến là để chống lại người Pháp để dành độc lập cho Việt Nam chứ không phải cho đảng cộng sản. Thoát được bản án tử bình nhờ một thỏa hiệp ân xá giữa hai phe, sau đó ông sang sinh sống tại Pháp cho đến bây giờ. Ông hiện là Giám Đốc một nhà xuất bản tại Paris và là một Y Khoa Bác Sĩ, tuy nhiên ông vẫn còn rất chăm chú theo dõi rất sát mọi diễn biến chính trị tại Việt Nam. Ý kiến của ông về các vấn đề Miền Nam Việt Nam rất được nhiều người tôn trọng và ông cũng được họ xem như là một người có thể kế vị ông Ngô Đình Diệm. Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích có nộp đơn tham dự vào cuộc bầu cử Tổng Thống năm 1961 nhưng vào giờ chót thì liên danh này lại bị chính quyền Sài Gòn tuyên bố là bất hợp lệ vì lý do "kỹ thuật". The China Quarterly, January-march 1962, trang 221.

Người viết có được đọc bài này và nhận thấy rằng tuy được viết vào năm 1962 nhưng Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích có nhiều ý kiến vô cùng độc đáo, không những của một nhà trí thức mà còn là một nhà chính trị, một nhà kinh tế và một nhà xã hội có cái nhìn rất xa và rất rộng. Trong bài này, ông chỉ trích những sai lầm về chính trị của cả hai chế độ Hà Nội cũng như Sài Gòn và đã đưa ra những nhận định rất xây dựng về các vấn đề kinh tế cũng như là xã hội tại cả hai miền. Nếu còn sống, có lẽ ông cũng có thể đóng góp được một phần nào đó trong lãnh vực chính trị tại Miền Nam vào thời gian giữa thập niên 1960 sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết. Tiếc thay khi cảm thấy đã đến giai đoạn cuối cùng của bệnh ung thư, ông trở về sống những ngày cuối cùng tại quê hương và từ trần vào ngày 4 tháng 12 năm 1966 tại Bến Tre.

Luật Sư Đinh Thạch Bích có được may mắn hầu chuyện với Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích mấy lần trước ngày ông tạ thế có nói với người viết rằng Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích quả thực đúng là một người "quốc gia chân chính".

Các ông Nguyễn mạnh Hà, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích và Luật Sư Phan Anh đều là bạn của Bác Sĩ Trần Văn Đổ do đó mà khi ông Đổ làm Tổng Trưởng Ngoại Giao, họ đã móc nối cho ông Đổ gặp gỡ Phạm văn Đồng để hai bên nói chuyện với nhau ngõ hầu có thể tìm được một giải pháp nào tốt đẹp hơn cho Việt Nam tuy nhiên vào năm 1954 thì số phận của Việt Nam lại do các cường quốc quyết định như lời của Bác Sĩ Đổ: "người ta định đoạt số phận của nhân dân mình mà chính mình cũng không bay biết gì hết!".

Nhà báo Pháp nổi tiếng Jean Lacouture cũng có nhận xét về Bác Sĩ Trần Văn Đỗi như sau: “Tân Tổng Trưởng Ngoại Giao của Việt Nam, Bác Sĩ Trần Văn Đỗi đã sang Genève đại diện cho chính phủ của ông tại hội nghị với một thái độ hòa hoãn, đầy tư cách và tinh thần thực tiễn rất đáng quý”.

Lacouture cũng có kể lại cuộc gặp gỡ giữa Ngoại Trưởng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Phạm văn Đồng và Ngoại Trưởng Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam Trần Văn Đỗi như sau:

Ngày hôm sau, 13 tháng 7, là một ngày vô cùng quan trọng. Mendes-France gặp Chu ân Lai và Phạm văn Đồng, cả Trần Văn Đỗi cũng gặp Phạm văn Đồng. Sau khi Mandes France rời Genève về Paris, Phạm văn Đồng tiếp Trần Văn Đỗi, Ngoại Trưởng của phe Quốc Gia, một cơ hội mà ai cũng ngạc nhiên và vô cùng khích lệ.

Phan Anh, Bộ Trưởng Kỹ Nghệ và Thương Mại là một nhân viên trong phái đoàn Việt Minh, vốn là bạn thân của anh Bác Sĩ Trần Văn Đỗi. Ngay sau khi ông Đỗi đến Genève, Phan Anh đã nhắn với ông ta rằng cả hai vị Ngoại Trưởng nên gặp gỡ nhau. Bác Sĩ Trần Văn Đỗi trả lời: “những người anh em cùng huyết thống thì làm sao mà có thể từ chối không gặp gỡ nhau ?”

Và sau đó thì Phạm văn Đồng và Trần Văn Đỗi đã chính thức gặp gỡ đối diện nhau, cả hai người đều gầy ốm khẳng khiu như nhau, đều có gương mặt khắc khổ nghiêm trang như nhau và cũng đều có những mối ưu tư khắc khoải về một tổ quốc chung đang bị cảnh tan nát vì chiến tranh. Đây là cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa hai phe, và cuộc tiếp xúc này chứ không phải là cuộc thảo luận chính trị giữa đôi bên đã được mọi người xem như là một việc rất đáng khích lệ.

Tuy nhiên hai vị Tổng Trưởng có thảo luận với nhau về một vấn đề có liên hệ đến cả hai người nhiều nhất: Cuộc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Lần đầu tiên ông Phạm văn Đồng đề nghị một cách cụ thể là cuộc tuyển cử sẽ được tổ chức trong vòng 6 tháng, một thời hạn mà trước đó ông ta cũng có mập mờ nói đến. Ông Trần Văn Đỗi tỏ ra thận trọng, không có phản đối những mà điều hiển nhiên đối với ông và cả hai Đổng Minh Pháp và Hoa Kỳ đều hiểu rằng nếu tổng tuyển cử trong thời gian chỉ có 6 tháng sau ngày Việt Minh chiến thắng thì khó mà có thể thắng được họ tại phòng bỏ phiếu”. Philippe Devillers & Jean Lacouture End of a War. Indochina 1954, Frederick A. Praeger. New York 1969, trang 281-282.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗi cũng cho biết thêm rằng ngoài việc gặp gỡ ông Phạm văn Đồng, trong thời gian Hội Nghị Genève, ông cũng còn được gặp Thủ Tướng Trung Cộng Chu ân Lai và chính ông Chu ân Lai có ngõ lời mời ông và ông Ngô Đình Luyện sang thăm viếng Bắc Kinh. Chuyện này ông có tường trình lên Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ngay sau khi ông về đến Sài Gòn, tuy nhiên sau đó ông không nghe Thủ Tướng Diệm nhắc nhở gì đến chuyện này vì chỉ ít lâu sau thì ông từ chức.

Theo Bác Sĩ Trần Văn Đỗi thì đây là lần đầu tiên Thủ Tướng Trung Cộng Chu ân Lai đã ngõ lời mời đại diện của Miền Nam Việt Nam sang viếng thăm Bắc Kinh, tuy nhiên mấy năm sau đó thì Chu ân Lai lại còn ngõ lời mời và đề nghị thiết lập liên lạc ngoại giao trên cấp Tổng Lãnh Sự với Việt Nam Cộng Hòa và lần thứ nhì thì đề nghị này đã được chuyển đến ông Ngô Đình Luyện, Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại London. Cựu Đại Sứ Ngô Đình Luyện cũng có tiết lộ chuyện này với một số người thân tín của ông và mới đây, một trong những người đó là cựu Đại Tá Nguyễn Hữu Duệ có ghi lại như sau:

Ông Ngô Đình Luyện kể cho tôi nghe một bí mật hết sức quan trọng mà tôi chưa nghe bao giờ.

Ngày Thủ Tướng Chu ân Lai viếng Anh Quốc (tôi quên bằng nhớ năm nào), phái đoàn của Chu ân Lai đông lắm, có đến hơn 100 người và được chính phủ Anh

đón tiếp rất long trọng. Ông Luyện được một tham vụ ngoại giao của Tòa Đại Sứ Trung Quốc đem biếu hai vò rượu “Mao Thái”, kèm tấm thiệp của Thủ Tướng Chu ân Lai mời dự tiếp tân ở Tòa Đại Sứ Trung Quốc với sự hiện diện của Nữ Hoàng Anh.

Khi ông được Đại Sứ Trung Quốc giới thiệu với Thủ Tướng Chu ân Lai, Thủ Tướng rất niềm nở, nói đã biết ông là em của Tổng Thống Việt Nam, là người ông rất kính trọng và ngưỡng mộ. Ông xin ông Luyện chuyển lời thăm của Mao Chủ Tịch đến Ngô Tổng Thống. Ông Chu ân Lai nói ông không có cơ hội để nói nhiều với Đại Sứ Luyện nhưng đã chỉ thị cho Đại Sứ Trung Quốc đến gặp Đại Sứ Luyện trình bày chi tiết sau.

Sau đó, ông Đại Sứ Trung Quốc đến thăm ông Luyện ở Tòa Đại Sứ Việt Nam. Đại Sứ Trung Cộng nói với ông Luyện rằng Chủ Tịch Mao Trạch Đông rất cảm phục lòng yêu nước và những gì Ngô Tổng Thống đã làm cho Miền Nam Việt Nam được phồn thịnh như ngày nay. Ý của Chủ Tịch Mao là muốn có liên lạc ngoại giao với Miền Nam Việt Nam.

Theo ý Mao Trạch Đông, trước tiên hai bên sẽ đặt liên lạc trên cấp Tổng Lãnh Sự, sau đó sẽ nâng lên cấp Đại Sứ nếu tình thế cho phép. Theo Mao Trạch Đông thì hai bên sẽ có liên lạc chặt chẽ về văn hóa và bình thường hóa việc buôn bán giữa hai quốc gia. Trung Quốc cũng sẽ giàn xếp để hai Miền Nam Bắc Việt Nam có đại diện giữa hai miền, sau đó sẽ đi đến việc liên lạc, tiếp tế và buôn bán giữa hai miền.

Ông Luyện trả lời là sẽ trình Tổng Thống Ngô Đình Diệm và sẽ trả lời ông Đại Sứ Trung Cộng sau.

Ông Luyện đích thân về Sài Gòn trình Tổng Thống Diệm việc này. Sau đó gần hai tháng, ông được Tổng Thống triệu về và cho biết là sau khi đã nhờ ông Đại Sứ Trung Hoa Quốc Gia về tham khảo ý kiến Tổng Thống Tưởng Giới Thạch, Tổng Thống cũng tham khảo ý kiến với Đại Sứ Hoa Kỳ thì đi đến kết luận là việc này chưa thể đồng ý trong giai đoạn này được”. Nguyễn Hữu Duệ: Nhớ Lại Những Ngày ở Cận Tổng Thống Ngô Đình Diệm, tác giả xuất bản. San Diego 2003, trang 33-34.

Sự tiết lộ này cho thấy rằng hồi năm 1954 khi ông Chu ân Lai ngỏ lời mời Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ sang thăm Bắc Kinh là theo ý kiến của Mao Trạch Đông và đến mấy năm sau thì nhà lãnh đạo Trung Hoa cộng sản này cũng vẫn còn có ý đó, lần này còn đi xa hơn nữa, ông ta đã đề nghị việc thiết lập liên lạc ngoại giao, văn hóa và thương mại với Miền Nam Việt Nam mà chắc chắn rằng đó không phải là điều mà các nhà lãnh đạo cộng sản Hà Nội mong muốn. Ông Nguyễn Hữu Duệ nói rằng ông không nhớ rõ năm nào nhưng việc đó xảy ra khi ông Ngô Đình Diệm còn làm Tổng Thống tức là phải trước năm 1963. Thật là một điều đáng tiếc cho Miền Nam Việt Nam vì nếu hồi đó mà Miền Nam thiết lập mối bang giao, dù chỉ là thương mại, với Trung Hoa cộng sản thì đó là một điều vô cùng có lợi về phương diện ngoại giao vì trong trường hợp đó thì Trung Cộng sẽ ít thân thiện hơn với Hà Nội và cũng sẽ ít đối nghịch hơn đối với Miền Nam. Thật là đáng tiếc khi chính quyền Ngô Đình Diệm đã bỏ lỡ cơ hội đến hai lần.

Tuy nhiên đến 10 năm sau thì chuyện liên lạc với Trung Hoa cộng sản lại được nhắc nhở đến và lần này thì phía muốn xích lại gần Trung Hoa cộng sản lại chính là Việt Nam Cộng Hòa. Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng cho biết rằng trong một cuộc phỏng vấn cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại London vào ngày 8 tháng 8 năm 1978, ông Thiệu đã tiết lộ rằng:

“Vào mùa Thu năm 1974, Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc đã đề nghị với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu là Việt Nam Cộng Hòa nên bí mật tiếp xúc với Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa để yêu cầu các nhà lãnh đạo Trung Cộng giảm thiểu bớt sự ủng hộ của họ dành cho cộng sản Bắc Việt là Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời tại

Miền Nam. Lúc đó thì Tổng Thống Thiệu đang sẵn sàng thỏa hiệp với Trung Cộng về vấn đề khai thác dầu hỏa trong vùng thềm lục địa biển Nam Hải và theo đuổi một đường lối ngoại giao mới theo đó thì Việt Nam Cộng Hòa chấp nhận ảnh hưởng của Trung Cộng trong vùng Đông Nam Á”.

Sau đó ông đã phỏng vấn Luật Sư Vương Văn Bắc tại Paris vào ngày 22 tháng 8 năm 1985 về việc này và được Luật Sư Bắc cho biết thêm như sau:

“Trong thời gian ông Bắc làm Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Anh từ năm 1972 đến năm 1973 ông có quen thân một vị Dân Biểu Anh thuộc Đảng Bảo Thủ. Vào cuốn năm 1974, lúc đó ông Vương Văn Bắc đang làm Tổng Trưởng Ngoại Giao người bạn Dân Biểu Anh này có tên trong một Phái Đoàn Quốc Hội Anh sắp sang viếng thăm Bắc Kinh. Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc đã nhờ ông Đại Sứ Việt Nam tại London nhân danh ông tiếp xúc với vị Dân Biểu này và nhờ ông ta thăm dò với giới lãnh đạo Trung Cộng về khả năng có thể xích lại gần (rapprochement) giữa Bắc Kinh và Sài Gòn. Ông Bắc hy vọng rằng có thể lợi dụng được sự nghi ngờ sâu xa giữa Hà Nội với Trung cộng sau chuyến công du của Tổng Thống Nixon tại Bắc Kinh. Vị Dân Biểu Anh này đã nói chuyện với Thứ Trưởng Ngoại Giao Trung Cộng là ông Kiều Quán Hoa và đã được ông này cho biết rằng lập trường của Trung Hoa cộng sản là hoàn toàn ủng hộ chính phủ Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam. Kiều Quán Hoa cũng nói thêm rằng vì lý do đó mà nếu muốn thay đổi đường lối đối với Sài Gòn thì cũng đã quá trễ rồi. Như vậy thì Ông Vương Văn Bắc đã biết rõ rằng Trung Cộng đang cố gắng gây dựng chính phủ Cách Mạng Lâm Thời như là một lực lượng để cầm quyền tại Miền Nam đương đầu với ảnh hưởng của chế độ Hà Nội. Khi ủng hộ Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời ý đồ của Trung Cộng là duy trì ảnh hưởng của họ tại Đông Dương sau khi người Mỹ triệt thoái ra khỏi vùng này”.

Khi Ngoại Trưởng Bắc trình với Tổng Thống Thiệu về việc Trung Cộng khước từ đề nghị của Việt Nam thì Thống Thiệu nói rằng: Người Trung Hoa quá tự tin.

Họ tự nhủ rằng “Tại sao mà bây giờ chúng tôi lại phải giúp cho Miền Nam ? Bây giờ chúng tôi đã có trọn nước Việt Nam rồi”. Họ tin tưởng rằng Bắc Việt sẽ để cho chính phủ Cách Mạng Lâm Thời cai trị Miền Nam, như vậy thì chẳng có lý do gì lại chia xẻ một miếng bánh với Thiệu.

Có điều nực cười là người Mỹ can thiệp vào Việt Nam với lý do “be bờ” ảnh hưởng của Trung Cộng trong lòng Đông Nam Á thì đến khi cuộc chiến gần tàn, ông Thiệu cảm thấy rằng Việt Nam sắp sửa bị Hoa Kỳ bỏ rơi vì chiến lược của Nixon là nghiêng về phía Trung Cộng, do đó ông Thiệu muốn quay sang Trung Cộng để tìm cách “be bờ” cộng sản Bắc Việt. Ông Thiệu sẵn sàng đi với Bắc Kinh còn hơn bị Hà Nội thống trị. Ông Thiệu tin rằng Trung Cộng cũng sợ ảnh hưởng của Hà Nội tại Đông Dương hơn là Sài Gòn do đó họ có thể sẽ bỏ rơi Bắc Việt vì họ nghĩ rằng chính Bắc Việt mới là đối thủ chính của Trung Cộng tại Đông Dương. Viễn kiến của ông Thiệu rất đúng, tuy nhiên tiếc thay ông đã hành động quá trễ rồi”. Nguyễn Tiến Hưng & Jenold Schechter: Sách đã dẫn, trang 313-314.

Có lẽ Bác Sĩ Trần Văn Đỗ có “duyên” với những người lãnh đạo cộng sản như Thủ Tướng Chu Ân Lai của Trung Cộng và Thủ Tướng Phạm Văn Đồng của cộng sản Bắc Việt cho nên gần khoảng 15 năm sau thì nhân một chuyến viếng thăm Paris với tư cách cá nhân, ông lại được cộng sản Bắc Việt “mời” đến gặp một lần thứ hai.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ có kể lại với một số thân hữu rằng nhân một chuyến ông sang Pháp về việc gia đình, người viết không nhớ rõ vào khoảng cuối năm 1969 hay đầu năm 1970 gì đó, thì ông nhận được lời mời của ông Xuân Thủy, Bộ Trưởng Ngoại Giao và cũng dự Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại cuộc Hòa Đàm Paris. Lúc bấy giờ Hội Nghị Paris đang ở trong tình trạng mà báo chí gọi là “đánh đánh đàm

đàm”, tuy Việt Nam Cộng Hòa cũng có phái đoàn chính thức tham dự hội nghị nhưng cộng sản Bắc Việt chỉ nói chuyện với Hoa Kỳ và tuyệt đối không bao giờ tiếp xúc hay nói chuyện trực tiếp với phái đoàn Miền Nam.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗi lúc đó không còn giữ một chức vụ gì trong chính phủ Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1968 (cho đến năm 1975), ông chỉ là một người công dân thường mà thôi, vì thế cho nên ông vô cùng ngạc nhiên khi ông được chính Bộ Trưởng Xuân Thủy mới đến gặp. Bản tính dễ dãi, hiền hòa, cởi mở, hiếu khách và không hề có mặc cảm, Bác Sĩ Trần Văn Đỗi nói rằng thấy chuyện này cũng hay hay và thú vị cho nên ông đã nhận lời dù rằng ông không có quen biết thân tình gì với ông Xuân Thủy. Tuy nhiên, vì cuộc gặp gỡ này vào giai đoạn đó có phần vô cùng tế nhị về những phương diện ngoại giao và chính trị cho nên ông đã nhờ Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Paris phúc trình việc này về Sài Gòn. Bác Sĩ Trần Văn Đỗi nói với người viết rằng ông không giữ chức vụ gì trong chính phủ cho nên ông không cần phải xin phép ai cả, tuy nhiên ông phải cho Tòa Đại Sứ biết vì ông chỉ muốn thông báo cho các giới chức có thẩm quyền ở Sài Gòn biết về việc này mà thôi. Ông cũng nói thêm rằng tuy Sài Gòn có đưa ra một vài ý kiến nhưng ông khẳng định ông lúc đó chỉ là một thường dân và cuộc gặp gỡ này là do phía cộng sản chủ động cho nên ông sẽ chỉ lắng nghe những điều gì họ muốn nói mà thôi.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗi nói rằng khác với lần gặp gỡ trước tại Genève có tính cách chính thức vì ông đang giữ chức Tổng Trưởng Ngoại Giao của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam và ông Phạm Văn Đồng đang giữ chức vụ Thủ Tướng kiêm Bộ Trưởng Ngoại Giao của Chính Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, lần này thì ông Xuân Thủy đang giữ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao kiêm Trưởng Phái Đoàn của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại Paris còn ông thì chỉ là một “phó thường dân” cho nên cuộc gặp gỡ chỉ có tính cách cá nhân mà thôi. Bác Sĩ Đỗi nói rằng trong suốt buổi gặp gỡ, ông gọi Xuân Thủy bằng “ông Bộ Trưởng” và ông Xuân Thủy thì gọi ông là “Bác Sĩ” chứ cả hai người không hề gọi nhau bằng tiếng “Anh” như đối với ông Phạm Văn Đồng hồi năm 1954.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗi nói rằng ông Xuân Thủy và một vài người phụ tá đã đón tiếp ông một cách niềm nở và cởi mở, tuy nhiên câu chuyện chỉ loanh quanh trong vòng xã giao, nói những chuyện thông thường mà thôi chứ tuyệt đối không có đã động gì đến chuyện chính trị, nhất là chuyện liên quan đến hòa đàm. Ông nói rằng sau hai tiếng đồng hồ chuyện vẫn một cách thân tình thì ông ra về và chuyện ông gặp gỡ Xuân Thủy thật sự cũng chỉ có vậy mà thôi, chẳng có gì quan trọng cả.

Bác Sĩ Đỗi nói rằng sau khi đến gặp ông Xuân Thủy thì ông lại gặp phải nhiều chuyện rắc rối làm cho ông rất bực mình.

Trước hết là người Mỹ.

Bác Sĩ Đỗi nói rằng vị Phó Trưởng Phái Đoàn Hoa Kỳ lúc đó là Đại Sứ Phillip Habib, trước đó là Phụ Tá của Đại Sứ Ellsworth Bunker trong chức vụ Phó Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn. Ông nói rằng ông Habib là bạn thân của ông, vào năm 1965 chính ông Habib đã thuyết phục ông nên nhận lời giữ chức vụ Ngoại Trưởng trong chính phủ Quân Nhân của Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ vì ông Habib nói rằng “nếu có Bác Sĩ trong chính phủ thì ít ra người Mỹ chúng tôi cũng biết còn có một người có thể nói chuyện được”. Vậy mà sau khi ông gặp Xuân Thủy, dù đã kể lại cho ông Habib nghe những gì đã xảy ra mà ông ta vẫn không chịu tin vì người Mỹ nghi rằng Bác Sĩ Đỗi gặp Xuân Thủy để trao một đề nghị gì đó của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cho Hà Nội. Bác Sĩ Đỗi nói rằng sau đó thì ông đi đâu cũng có người của CIA theo dõi.

Có lẽ vào lúc đó Bác Sĩ Trần Văn Đỗi không được biết chủ trương của Tiến Sĩ Henry Kissinger là tất cả mọi sự thương thuyết về Việt Nam phải do chính người Mỹ

hay nói rõ hơn là do chính Kissinger với Bắc Việt mà thôi. Trong cuốn sách “Khi Đồng Minh Tháo Chạy, ông Nguyễn Tiến Hưng có tìm thấy một tài liệu nói rõ vấn đề này:

“Cho đến thời điểm cuối cùng trước khi Miền Nam sụp đổ ngày 26 tháng 4 năm 1975, Kissinger còn đánh điện cho Đại Sứ Martin nói rằng: Bất cứ điều đình nào cũng phải là giữa Hoa Kỳ và phía Bắc Việt chứ không phải giữa Sài Gòn và Hà Nội. Ông còn nói thêm rằng “bất cứ cuộc thảo luận nào cũng phải diễn ra tại Paris”. Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 453-454.

Sau đó Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng gặp một vài sự phiền phức ở Sài Gòn.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cho biết thêm rằng sau khi về đến Sài Gòn thì Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại mời ông vào Dinh Độc Lập để tường trình về cuộc gặp gỡ này. Ông cũng thực tình kể lại như vậy, chỉ có nói chuyện suông mà thôi chứ cũng chẳng có gì quan trọng cả, ông Xuân Thủy không hề đưa ra một đề nghị nào, không có một điều gì nhấn gửi gì đến chính quyền Miền Nam, tuy nhiên ông Thiệu cũng không tin như vậy và sau đó thì mối liên lạc giữa Tổng Thống Thiệu với ông trở nên lạnh nhạt hơn.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng cho đến khi về Sài Gòn, ông suy nghĩ thật nhiều mà cũng không thể nào hiểu được nguyên nhân lại sao ông lại được Xuân Thủy mời đến gặp tại Paris. Bác Sĩ Đỗ nói với người viết rằng nếu Xuân Thủy hay các nhà lãnh đạo cộng sản muốn mua chuộc hay thuyết phục ông thì đó cũng là một điều thật vô cùng buồn cười vì tại Sài Gòn thì ai cũng đều biết rằng từ năm 1968, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ là Phó Chủ Tịch Chi Hội Việt Nam Liên Minh Thế Giới Chống Cộng (World's Anti-communist League), vị Chủ Tịch Chi Hội là Bác Sĩ Phan Huy Quát và Tổng Thư Ký là Luật Sư Nguyễn Lâm Sanh, bạn thân của Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, lúc đó đang làm Chủ Tịch Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Sau năm 1975, Bác Sĩ Phan Huy Quát bị giam tại Chí Hòa rồi bị cộng sản đầu độc và chết ở trong tù, Luật Sư Nguyễn Lâm Sanh, dù là bạn thân của Nguyễn hữu Thọ cũng bị đi tù “cải tạo” ở Bắc Việt gần 10 năm trời và sau khi được trả tự do thì sang sống ở Pháp rồi từ trần tại Paris.

Mấy năm sau thì chính Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại yêu cầu Bác Sĩ Trần Văn Đỗ tiếp xúc với các đại diện của Mặt Trận Giải Phóng tại Paris. Theo ông Nguyễn Tiến Hưng thì “vào cuối năm 1974 Thiệu “cho phép” (authorized) cựu Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ bí mật thương thuyết với đại diện của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tại Paris. Ông Đỗ, một người Miền Nam đã được sự tin cậy của các đại diện của chính phủ Cách Mạng Lâm Thời mà ông đã từng quen biết từ trước khi cuộc chiến tranh xảy ra. Người Mỹ không chấp thuận việc ông Đỗ tiếp xúc với phái đoàn việt cộng, tuy nhiên nỗ lực của ông Đỗ cũng chẳng đi đến đâu vì Hà Nội không muốn chính phủ Cách Mạng Lâm Thời thương thuyết trực tiếp với Sài Gòn, cũng cùng một lý do mà người Mỹ không muốn Sài Gòn trực tiếp gặp gỡ chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam. Cả hai phe Bắc Việt và Hoa Kỳ đều muốn kiểm soát mọi hành động cũng như là kết quả”. Nguyễn Tiến Hưng & Jerrold Schecter: Sách đã dẫn, trang 314.

Vào năm 1974, theo tinh thần của Điều 12 Hiệp Định Paris 1973, một hội nghị giữa Việt Nam Cộng Hòa và việt cộng đã được triệu tập tại La Celle St Cloud ở Pháp để làm hết sức mình để thực hiện việc ký kết một hiệp định về các vấn đề nội bộ của Miền Nam Việt Nam, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đã được mời tham dự vào Phái Đoàn này cùng với các ông Trần Văn Ân, Nguyễn Quốc Định, Nguyễn Đắc Khê, Nguyễn Ngọc An, Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy, Luật Sư Trần Văn Tuyên và Luật Sư Nguyễn Thị Vui, Trưởng Phái Đoàn là Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên và Phó Trưởng Phái Đoàn là ông Nguyễn Xuân Phong. Phái việt cộng, người cầm đầu phái đoàn là Nguyễn văn Hiếu. Hội nghị này diễn ra hàng tuần, mỗi phía đọc một bài diễn văn soạn sẵn rồi sau đó ai

về nhà nấy chờ đến tuần sau, không khí vô cùng tế nhị và chẳng có đi đến đâu, báo chí Sài Gòn hồi đó gọi hội nghị này là “chuyện dài nhân dân tự vệ”. Hội nghị kéo dài cho đến ngày 15 tháng 5 năm 1974 thì cả hai bên đồng ý ngưng hẳn mọi sự thương thuyết vì tất cả mọi người đều biết rõ rằng vấn đề Việt Nam sẽ chỉ được giải quyết trên chiến trường mà mọi lực lượng quân sự đều do cộng sản Bắc Việt lãnh đạo.

Trong một cuốn sách tên là “Hồi Ưc Về Hội Nghị Paris” do nhà xuất bản chính trị quốc gia ở Hà Nội xuất bản vào năm 2001 thì Nguyễn Văn Hiếu cho biết rằng Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa có một lần ngỏ lời mời phái đoàn của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đến dùng cơm nhưng họ đã từ chối. Trong một bài phỏng vấn dành cho Tiến Sĩ Lâm Lễ Trinh cách đây mấy năm, Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên xác nhận chuyện đó. Ông cho biết rằng: “Tôi có đề nghị phái đoàn của Nguyễn Văn Hiếu dùng cơm chung vì cùng là dân Miền Nam cả, nhưng họ tránh né”.

Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên đã từng tham gia kháng chiến chống Pháp từ năm 1945, ông từng làm Quân Y Sĩ Trưởng của sư đoàn 320 hồi năm 1949 và người chính ủy đại đơn vị này là Văn tiến Dũng do đó trong thời kháng chiến ông quen biết với cả Võ nguyên Giáp và Văn tiến Dũng. Ông rời bỏ hàng ngũ kháng chiến sau khi đảng cộng sản chính thức lãnh đạo cuộc kháng chiến và trở về sống trong vùng quốc gia vào năm 1951 và sau này đã giữ chức vụ Phó Thủ Tướng trong ba chính phủ: Trần Văn Hương năm 1964, Nguyễn Cao Kỳ năm 1965 và Trần Thiện Khiêm vào năm 1969. Ông cho biết rằng có lẽ vì nguyên nhân ông có tham gia kháng chiến cho nên đã được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chọn làm Trưởng Phái Đoàn ở Hội Nghị La Celle Saint Cloud để dễ bề nói chuyện với việt cộng chứ ông không có tài ăn nói giỏi.

Một người có thành tích kháng chiến trên 5 năm như Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên ngỏ lời mời phái đoàn việt cộng dùng cơm mà họ cũng không dám nhận lời thì việc Bác Sĩ Trần Văn Đổ được các nhà lãnh đạo cộng sản cao cấp hơn như Phạm Văn Đồng và Xuân Thủy mời đến gặp hai lần đủ cho thấy rằng ông cũng có nhiều uy tín đối với những người cộng sản Bắc Việt.

Tương cũng nên nhắc lại là Bác Sĩ Trần Văn Đổ tuy từng đảm nhận chức vụ Tổng Trưởng Ngoại Giao của Miền Nam nhiều lần nhưng ông là người có đầu óc rất phóng khoáng, được cảm tình của nhiều người, nhiều phe phái và họ đều cho rằng ông ta có tinh thần “quân tử”, hiểu theo tiếng quân tử của người Tàu hay là tiếng “gentleman” của người Anh. Về phương diện chính trị, tuy rằng ông là người có tinh thần chống cộng sản nhưng ông cũng tôn trọng chính kiến của những người khác, dù rằng họ theo cộng sản. Ông là con rể của Kỹ Sư Lưu Văn Lang, người đã được Cựu Trần Trọng Kim mời làm Bộ Trưởng Công Chánh trong chính phủ đầu tiên vào năm 1945. Vào tháng 4 năm 1954, trước khi Hội Nghị Genève khai mạc, có một nhóm trí thức tại Sài Gòn thành lập một hội mang tên là “Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình”.

Chủ Tịch Phong Trào này là Dượng Sĩ Trần Kim Quan và trong số các Ủy Viên có Luật Sư Trịnh đình Thảo, Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, Hòa Thượng Thích Huệ Quang, Thạc Sĩ Phạm huy Thông, Giáo Sư Nguyễn Văn Dưỡng, chuyên viên ngân hàng Nguyễn Văn Vi và Kỹ Sư Huỳnh Văn Lang.

Vào khoảng tháng 11 năm 1954, phong trào này tổ chức một cuộc biểu tình tại Chợ Bến Thành và sau đó thì chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam 26 người trong phong trào này. Tuy những người như Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, Luật Sư Trịnh đình Thảo, Tiến Sĩ Phạm huy Thông v.v...sau này theo cộng sản nhưng vào thời điểm đó thì họ chỉ hoạt động cho hòa bình mà thôi, do đó người đứng ra can thiệp với chính quyền của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm trả tự do cho một số người

chính là Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ. Nhờ sự can thiệp của ông, có một số người được trả tự do, trong đó có Kỹ Sư Huỳnh Văn Lang, nhạc phụ của ông, Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, sau này là Chủ Tịch Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam vào năm 1961 và Luật Sư Trịnh đình Thảo, sau vụ Tết Mậu Thân là Chủ Tịch Liên Minh Dân Tộc, Dân Chủ Phục Hưng Hòa Bình, một tổ chức thân cộng sản.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ được người Mỹ di tản vào ngày 28 tháng 4 năm 1975 rồi sang sống tại Pháp. Cho đến ngày ông từ trần, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ vẫn hằng say hoạt động, tuy tuổi đã cao nhưng ông đã đi nhiều nơi kêu gọi người tỵ nạn tích cực chống lại bạo quyền cộng sản Việt Nam.

Người viết có dịp hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đỗ hồi tháng 4 năm 1975 ông có được Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tham khảo mời làm Thủ Tướng theo đề nghị của Đại Tướng Trần Thiện Khiêm hay không thì ông trả lời rằng ông không hề gặp hay nói chuyện gì với ông Thiệu vào tháng 3 hay tháng 4 năm 1975.

Theo cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn thì Tổng Thống Thiệu và Thủ Tướng Khiêm, theo lời Phó Thủ Tướng Nguyễn Lưu Viên, cũng đã nghĩ đến các ông Trần Văn Đỗ, Nguyễn Ngọc Huy và Trần Văn Lắm. Tôi đốc thúc khéo để Tổng Thống Thiệu mời ông Lắm như đã trình bày ở đoạn trên nhưng có nhiều lý do, và nhất là những suy tính chính trị tế nhị làm cho Tổng Thống không mời họ mà lại “nhắm” vào tôi”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 376.

Khi được hỏi rằng nếu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có ngỏ lời mời ông làm Thủ Tướng thay thế Đại Tướng Trần Thiện Khiêm thì ông có nhận lời hay không, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng chức vụ Thủ Tướng chính phủ là thi hành đường lối chính sách của Tổng Thống và dù rằng vào đầu tháng 4 năm 1975, tình hình đã trở nên vô vọng nhưng ông không rõ đường lối và chính sách của ông Thiệu như thế nào, vẫn giữ nguyên “4 không” như cũ hay là có thay đổi. Nếu Tổng Thống Thiệu vẫn giữ nguyên chính sách “4 không”, vẫn mong muốn làm Tổng Thống một phần ba nước Việt Nam v.v...thì ông không bao giờ nhận lời. Tuy nhiên nếu ông Thiệu muốn cứu vãn một vài phần còn lại cho nhân dân Miền Nam, Miền Nam đây là xứ Nam Kỳ cũ vì miền Trung và miền Cao Nguyên đã hoàn toàn rơi vào tay cộng sản Bắc Việt rồi, nếu ông Thiệu muốn cho phần còn lại của Nước Việt Nam Cộng Hòa có thể tránh được chết chóc, đau thương và đổ nát như tại Miền Trung thì ông ta phải nghĩ đến việc “nói chuyện” với cộng sản. Tuy nhiên họ có muốn “nói chuyện” với chúng ta hay không là một vấn đề khác, một vấn đề mà chúng ta cũng chưa biết được. Nếu Tổng Thống Thiệu muốn lập một chính phủ để “nói chuyện” với cộng sản ngõ hầu làm chậm bước tiến của đoàn quân xâm lược của họ, ngõ hầu chuẩn bị cho Miền Nam thích ứng với tình thế mới để phải sống trong vòng thỏa hiệp với phe Mặt Trận Giải Phóng và cộng sản Bắc Việt, để ít ra Miền Nam cũng còn giữ được phần nào danh dự và phẩm giá của họ thì trong trường hợp đó, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói tiếp rằng nếu được yêu cầu thì ông có thể nhận lời.

Theo cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn thì khi ông nhận lời Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu để đứng ra thành lập Nội Các, ông “cũng đưa ra điều kiện chính trị mà Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phải miễn cưỡng chấp nhận là trong công cuộc thương thuyết sắp tới sẽ không còn lập trường “4 không” nữa. Tôi hình dung một thứ liên hiệp với Mặt Trận Giải Phóng để mua thời gian...” Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 370.

Như vậy thì khi thành lập chính phủ Nguyễn Bá Cẩn, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có nghĩ đến việc nói chuyện trong tương lai với Mặt Trận và đã đồng ý bỏ lập trường 4 không, tuy nhiên nhân vật mà ông chọn lựa để đảm nhận vai trò đó là ông Nguyễn Bá Cẩn.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đổ rằng hỏi đó, ai là người đã nghĩ đến việc đưa tên của Bác Sĩ vào trong danh sách những người được đề nghị làm Thủ Tướng thì ông trả lời rằng ông không được biết, tuy nhiên ông cho biết trong khi nói chuyện với một vài nhà ngoại giao Nhật Bản thì họ là những người đã đưa ra ý kiến là nếu cần phải thương thuyết hay nói chuyện một cách nghiêm chỉnh với cộng sản Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam thì nhân vật thích hợp nhất là ông. Người viết đã từng được tháp tùng Bác Sĩ Trần Văn Đổ sang thăm Nhật Bản nhiều lần và có biết rõ ràng ông có nhiều liên hệ rất thân thiết với cựu Thủ Tướng Nhật Nebusuki Kishi lãnh tụ Đảng Dân Chủ Tiến Bộ (Liberal Demoratic Party) cầm quyền tại Nhật Bản từ sau Đệ Nhị Thế Chiến cho đến tận bây giờ.

Ông Kishi là vị Thủ Tướng Nhật đã đưa nước Nhật phục hồi sau sự bại trận vào năm 1945 để trở thành một quốc gia cường thịnh nhất trên thế giới về phương diện kinh tế. Do đó ông Kishi sau này tuy không còn làm Thủ Tướng nhưng vẫn còn có rất nhiều ảnh hưởng trong giới chính trị tại Nhật Bản, nhất là trong giới lãnh đạo của Đảng Dân Chủ Tiến Bộ đang cầm quyền tại Nhật từ thập niên 1940 cho đến tận bây giờ.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đổ rằng trong quá khứ, ông là người Miền Nam duy nhất đã được những người trong giới lãnh đạo cộng sản Bắc Việt mời đến nói chuyện với họ đến hai lần, giả thử như ông được mời và nhận lời làm Thủ Tướng vào tháng 4 năm 1975, liệu phe cộng sản có chấp nhận "nói chuyện" với ông hay không ?

Sau vài giây suy nghĩ, Bác Sĩ Trần Văn Đổ nói rằng ông không tin rằng họ sẽ nói chuyện với ông vì đến cuối tháng 3 năm 1975 thì mình có còn gì nữa đâu để mà họ cần phải nói chuyện với mình!

Chuyện Bác Sĩ Trần Văn Đổ hồi năm 1975 có thể được mời đứng ra thành lập một chính phủ với đại diện của nhiều thành phần đối lập để nói chuyện với cộng sản vẫn còn được nhắc nhở đến gần 10 năm sau. Trong cuốn The Final Collapse được xuất bản vào năm 1983 tại Hoa Kỳ, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng: "Ngày 2 tháng 4 năm 1975, trong một cuộc họp thường lệ ở Quốc Hội, Thượng Viện Việt Nam Cộng Hòa đã bỏ 42 phiếu thuận và 10 phiếu chống, kết tội Tổng Thống Thiệu về những thất bại đang xảy ra và yêu cầu ông thành lập một Nội Các mới với đại diện của nhiều thành phần chính trị đối lập. Có nhiều tiếng đồn chính phủ có thể có một Nội Các liên hiệp với sự lãnh đạo của hai ông Trần Văn Đổ và Trần Văn Lắm. Ba ngày sau, ngày 5 tháng 4, Chủ Tịch Hạ Viện Nguyễn Bá Cẩn được chỉ định làm Thủ Tướng". Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 218.

Trong cuộc đời chính trị, Bác Sĩ Trần Văn Đổ đã giữ chức vụ Tổng Trưởng Ngoại Giao trong ba Nội Các khác nhau: Nội Các của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm vào năm 1954 Nội Các của Bác Sĩ Phan Huy Quát vào năm 1965 và Nội Các của Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ từ năm 1965 cho đến 1968. Tuy nhiên có lẽ số mệnh đã an bài, dù rằng ông có thể được mời làm Thủ Tướng đến hai lần nhưng ông không bao giờ có cơ hội được giữ chức vụ này.

Cách đó chừng 10 năm, vào tháng 2 năm 1965, sau khi Tướng Nguyễn Khánh tuyên bố Hội Đồng Tướng Lãnh dưới sự lãnh đạo của ông đã "bất tín nhiệm" Thủ Tướng Trần Văn Hương, Tướng Nguyễn Khánh đã dự định mời Bác Sĩ Trần Văn Đổ ra làm Thủ Tướng. Trong một cuộc phỏng vấn dành cho nhà báo Lý Kiến Trúc trên Đài Truyền Hình Little Saigon TV vào ngày 20 tháng 2 năm 2004, cựu Đại Tướng Nguyễn Khánh cho biết: "Tôi chỉ định ông Phan Huy Quát làm Thủ Tướng. Một cái chi tiết nữa là tôi có hai người lựa chọn, trong lúc đó ngoài ông Bác Sĩ Nguyễn Xuân Chữ không bằng lòng (nhận lời làm Thủ Tướng), là cái ông gì làm Bộ Ngoại Giao của mình, đó là Bác Sĩ Trần Văn Đổ. Trần Văn Đổ với tôi có liên hệ chút

nào đó, ông Trần Văn Đỗ lúc đó cũng được người ta để ý lắm. Tôi mời ông Trần Văn Đỗ lại, ông đang đi đánh tennis. Trời ơi! Quốc gia hữu sự như thế này mà mời ông, ông đang đi đánh tennis thì thôi, thì cho ông đi luôn đi. Tôi đưa ông Quát thế thôi”. Lý Kiên Trúc: Phỏng vấn Đại Tướng Nguyễn Khánh, Nguyệt San Văn Hóa số 86. Tháng Ba năm 2004.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ, dù là một trong những người trong sạch, có tài đức và uy tín nhất tại Miền Nam nhưng chưa bao giờ nắm giữ chức vụ Thủ Tướng, chắc có lẽ đó cũng là cái số của ông. Sau khi đọc bài phỏng vấn cựu Đại Tướng Nguyễn Khánh vào năm 2004, người viết không thể nào hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đỗ về vấn đề này được nữa vì ông đã qua đời tại Pháp.

NGÀY THƯ SÁU 25 THÁNG 1975 Ông Thiệu Ra Đi

Cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức vào tối 21 tháng 4 năm 1975, tuy nhiên ông vẫn còn trú ngụ trong Dinh Độc Lập cho đến ngày 25 tháng 4. Theo bản cáo trạng của Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng Để Cứu Nước và Kiến Tạo Hòa Bình phổ biến vào ngày 8 tháng 9 năm 1974 tại Huế thì “Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có mua một căn nhà ở trên đường Công Lý trị giá khoảng 98 triệu đồng và một ngôi nhà ba căn trong Cư Xá Sĩ Quan cao cấp trong khuôn viên Bộ Tổng Tham Mưu mà ông đã dùng 30 triệu đồng của ngân sách quốc gia để sửa chữa và tân trang từ khi còn là Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia năm 1965”, Nguyễn Khắc Ngữ: Sách đã dẫn, phần Phụ Lục.

Tuy nhiên ông Thiệu không muốn dọn ra khỏi Dinh Độc Lập vì “lý do an ninh”.

Theo ông Nguyễn Tiến Hưng, tác giả cuốn “The Palace Fall”, thì chính Tân Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Đại Sứ Graham Martin thuyết phục ông Thiệu nên rời khỏi Việt Nam và sắp xếp phương tiện để đưa ông ta ra đi vì chừng nào ông Thiệu còn ở lại Việt Nam thì ông ta cứ tìm cách can thiệp vào công việc của tân chính phủ. Đại Sứ Martin đồng ý. Ông Nguyễn Tiến Hưng nói rằng Tổng Thống Trần Văn Hương đã gọi ông Thiệu và đề nghị ông Thiệu nên ra đi vì nếu ông Thiệu còn ở lại thì phe cộng sản sẽ có cớ để tố cáo rằng chính quyền của Tổng Thống Hương là một “chính quyền Nguyễn Văn Thiệu mà không có Thiệu”. Đề cho việc ra đi của ông Thiệu có vẻ hợp pháp, Tổng Thống Trần Văn Hương đã ký một Sắc Lệnh cử cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu làm đại diện đặc biệt cho Việt Nam Cộng Hòa đến Đài Loan để phân ưu về việc Tổng Thống Tưởng Giới Thạch từ trần ngày 5 tháng 4 năm 75. Thật ra thì đây là một chuyện khôi hài vì tang lễ của Cố Tổng Thống Tưởng Giới Thạch đã diễn ra tại Taipei cách đó ba tuần lễ và người đã đại diện cho Việt Nam Cộng Hòa chính là Phó Tổng Thống Trần Văn Hương.

Theo Frank Snepp, người đã lái xe đưa ông Thiệu ra Phi Trường Tân Sơn Nhất, thì Cựu Hương cũng không mấy vui vẻ cho lắm khi ông Thiệu tuy đã từ chức nhưng vẫn còn muốn đóng vai “thái thượng hoàng” và vẫn còn ngồi trong Dinh Độc Lập gọi điện thoại can thiệp hết chuyện này đến chuyện kia, tuy nhiên nếu Cựu ép buộc ông Thiệu phải ra đi thì sẽ làm phật lòng những kẻ vẫn còn ủng hộ ông Thiệu, do đó Cựu yêu cầu Đại Sứ Martin tìm một giải pháp cho vấn đề này. Đại Sứ Martin chẳng mấy tha thiết về việc này vì cho đến giờ phút đó, ông vẫn còn muốn cho mọi người mang cái cảm tưởng là Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ không hề dính dáng gì đến việc ông Thiệu từ chức. Tuy nhiên, Tướng Dương Văn Minh thì lại nghĩ rằng việc ông Thiệu còn tiếp tục ở lại Sài Gòn sẽ là một chướng ngại vật cho việc ông ta vận động lên thay thế Cựu Hương để điều đình với cộng sản, do đó ông Minh đã yêu cầu bạn của ông và cũng là nhân vật số hai của CIA ở Sài Gòn là cựu Thiếu Tướng Charles

Timmes phải tìm mọi cách để đẩy ông Thiệu ra đi. Khi có thêm áp lực của CIA, Đại Sứ Martin phải bỏ thái độ dè dặt và đành phải sắp xếp để ông Thiệu ra khỏi Việt Nam.

Theo ông Trần Văn Đôn trong cuốn Việt Nam Nhân Chứng thì vào buổi sáng ngày 25 tháng 4, ông Thiệu mời ông Đôn vào Dinh Độc Lập để "nhờ tôi lấy cho bạn ông ấy một chiếc khăn đi ngoại quốc". Ông Trần Văn Đôn kể lại rằng trước khi từ giã, ông nhìn thẳng vào ông Thiệu và nói với ông ta rằng: "còn phần ông, chừng nào ông đi ? Tôi biết Mỹ không muốn xảy ra chuyện như ông Diệm. Xung quanh ông đang bỏ ông, nhất là khi nghe có tân Thủ Tướng và chính phủ mới. Nếu tôi lên làm Thủ Tướng, Nội Các của tôi cũng sẽ đòi bắt ông và tôi phải làm theo". Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 467-468.

Frank Snepp nói thêm trong phần phụ chú rằng ông Đôn là người đóng vai trò quyết định trong việc ông Thiệu sớm ra đi khi ông Đôn nói thêm với ông Thiệu rằng "Tướng Nguyễn Cao Kỳ và Không Quân muốn ông Thiệu ở lại để họ có thể giết ông". Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 434.

Như vậy thì việc cựu Tổng Thống Thiệu ra đi là do ý của Tân Tổng Thống Trần Văn Hương và Tướng Dương Văn Minh, ông Trần Văn Đôn hù dọa thêm và Đại Sứ Martin sắp xếp để ông Thiệu ra đi càng sớm càng tốt.

Trong cuốn Decent Interval, Frank Snepp kể lại rằng vào hồi 5 giờ 30 chiều ngày 25 tháng 4 năm 75, trùm CIA Thomas Polgar gọi Tướng Charles Timmes và Frank Snepp vào văn phòng của ông ta và ra lệnh cho họ phải giúp cho ông ta đưa ông Thiệu và ông Khiêm đi Đài Loan vào tối hôm đó.

Khoảng 8 giờ rưỡi tối, Tướng Timmes, Frank Snepp cùng 2 nhân viên CIA khác lái ba chiếc xe đến tư gia của Đại Tướng Trần Thiện Khiêm trong Bộ Tổng Tham Mưu và khoảng 9 giờ tối thì trùm Polgar cũng đến nơi. Ít lâu sau thì một chiếc xe Mercedes chạy đến đậu ngay trước nhà ông Khiêm và ông Thiệu vội vã bước vào nhà. Frank Snepp nói rằng ông Thiệu có mái tóc bạc chải bóng loáng, quần áo ủi thẳng nếp và trong lúc trời còn tranh tối tranh sáng, ông ta có vẻ giống như là "một người mẫu trong tạp chí Gentleman's Quarterly" hơn là một vị cựu Tổng Thống". Đoàn tùy tùng của ông Thiệu người nào người nấy đều to con vạm vỡ tay xách những chiếc va-li quá khổ đến những chiếc xe của Tòa Đại Sứ Mỹ và họ đòi phải để cho họ đích thân đặt những chiếc va li đó vào thùng sau xe. Frank Snepp nói ông ta không biết trong những va-li đó đựng gì, tuy nhiên có vẻ rất nặng vì khi những hành lý đó được đặt xuống xe thì nghe như có tiếng kim loại chạm vào kim loại.

Trong một bài nhan đề Từ Nghĩa Trang Quân Đội Biên Hoà Đến Dinh Độc Lập, Những Ngày Cuối, một cựu Thiếu Úy Công Binh đã từng chỉ huy Đại Đội 541 Công Binh Kiến Tạo vào sửa chữa Dinh Độc Lập sau ngày bị Nguyễn Thành Trung dội bom vào tháng 4 năm 1975 có cho biết rằng: "Ngày 25 tháng 4 năm 1975, vị Trung Úy trong Dinh đến bắt tay thăm hỏi. Ánh mắt có vẻ không vui. Ngỏ ý mượn 6 anh em binh sĩ. Khoảng 25 phút, anh Công Binh trong toán trở lại đưa cho tôi 10.000 đồng và nói ông Trung Úy nhấn là đưa cho tôi 4.000 còn mỗi anh em binh sĩ 1.000 đồng. Nghe xong tôi đưa hết cho anh em binh sĩ để họ chia nhau. Tôi thắc mắc hỏi xem họ đã làm công việc gì thì họ trả lời: Lên trên lầu vào phòng khiêng một cái tủ sắt nhỏ xuống dưới thềm Dinh thì thấy có xe hiệu Scout, loại Cảnh Sát dã chiến sử dụng, che bạt kín bịt bùng đậu sẵn. Đẩy tủ sắt vào sàn xe bên trong có 4 người mặc thường phục áp tải đi với viên Trung Úy. Theo tôi suy nghĩ, đây là tài sản riêng của Tổng Thống Thiệu mang đi vào phút cuối. Tôi không biết trong tủ sắt nhỏ đó có những gì". Nhật báo Người Việt ngày Chủ nhật 20 tháng 4 năm 2003.

Như vậy, ông cựu Thiếu Úy Công Binh này cho biết là lính của ông đã di chuyển từ sắt nhỏ vào ngày 25.4 tức là ngày ông Thiệu ra đi thì việc này cũng có thể bỏ tức cho nhận xét của Frank Snepp nói rằng "hành lý rất nặng".

Trong một cuộc phỏng vấn dành cho ông Nguyễn Tiến Hưng ngày 6 tháng 3 năm 1986, ông Thomas Polgar, cựu Giám Đốc CIA tại Sài Gòn đã phủ nhận điều này. Ông ta nói rằng ông Thiệu ra đi không có mang theo nhiều hành lý vì ông Polgar muốn rằng việc ra đi này phải thật nhẹ nhàng và êm thấm chừng nào tốt chừng đó. Frank Snepp cũng cho biết thêm rằng ông Thiệu đã cho gửi đi nhiều thùng tài sản, đồ đạc sang Đài Loan và Canada từ ngày 2 và 3 tháng 4, tức là mấy tuần lễ trước khi ông từ chức.

Theo Frank Snepp thì sau khi đưa hành lý vào thùng xe, Polgar, Tướng Timmes cùng nhiều nhân viên người Việt ra khỏi nhà và bước lên xe. Ông Thiệu lên ngồi đằng sau xe của Frank Snepp, ông ta ngồi giữa Tướng Timmes và một nhân viên người Việt, (có lẽ là Đại Tá Võ Văn Cầm, Chánh Văn Phòng của ông Thiệu). Tướng Timmes đã từng quen biết với ông Thiệu khi ông ta làm Tư Lệnh Sư Đoàn I tại Vùng I hồi năm 1961 và khi ông Thiệu làm Tổng Thống, Tướng Timmes vẫn thường thuyết trình cho ông Thiệu về các tiến bộ trong lãnh vực bình định. Trên xe, Tướng Timmes nói với ông Thiệu: "Xin Tổng Thống cúi đầu xuống" và khi xe đi vào cổng Phi Trường Tân Sơn Nhất, ông ta lại vội vã nhắc ông Thiệu cúi đầu xuống vì lính gác có thể nhìn mặt người trong xe, nhất là lúc đó đã sau giờ giới nghiêm. May thay, khi thấy xe mang băng số ngoại giao đoàn, lính gác vẫy tay cho đoàn xe chạy thẳng.

Khi đoàn xe chạy qua khỏi văn phòng của hãng hàng không Air America, người lái xe trước tắt đèn và Frank Snepp chở ông Thiệu trên xe sau cũng phải vội vã tắt đèn theo. Bên ngoài trời quá tối, bỗng Frank Snepp chợt nhìn thấy trùm Polgar chạy ra cách xe chỉ chừng mấy thước, anh ta đạp thắng thật gấp và những người ngồi băng sau kể cả ông Thiệu đều bị dội vào băng ghế trước, tuy nhiên chẳng có ai bị thương tích gì. Polgar mở cửa xe và dẫn ông Thiệu đến phi cơ đậu cách đây không xa. Ông Thiệu quay lại vỗ vai và cảm ơn Frank Snepp, mắt ông ta long lanh và nắm tay người tài xế Mỹ khá lâu, nói mấy lời cảm ơn rồi bước vội đến phi cơ. Đại Tướng Trần Thiện Khiêm và đoàn tùy tùng cũng theo chân ông Thiệu. Đại Sứ Graham Martin và đoàn vệ sĩ của ông đang đứng dưới một chiếc phi cơ vận tải C-118 bốn động cơ của Không Lực Hoa Kỳ, ông ta cùng Polgar tiễn đưa ông Thiệu và phái đoàn lên phi cơ rồi sau đó cất cánh rời Phi Trường Tân Sơn Nhất bay đi Đài Bắc. Frank Snepp nói rằng vì có sự sơ sót của Văn Phòng CIA Sài Gòn, Polgar quên không mang theo hồ sơ tạm dung (parole documents) lên Phi Trường cho nên cựu Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu rời khỏi Việt Nam mà không có giấy tờ gì cho phép ông được nhập cảnh vào Hoa Kỳ và cũng không hề có chiếu khán xuất cảnh của chính phủ Việt Nam. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 434-436.

Việc cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu rời Việt Nam vào năm 1975 đến hơn 30 năm sau thì lại được một nguồn tin xuất phát từ London nói rằng ông Thiệu đã được người Mỹ đưa bằng phi cơ ra Đệ Thất Hạm Đội ngoài khơi hải phận Việt Nam rồi từ đó ông được đưa sang tỵ nạn tại nước Anh. Nguồn tin này hoàn toàn không đúng sự thật vì khi ông Thiệu rời khỏi Việt Nam vào ngày 25 tháng 4 thì các tàu chiến của Hoa Kỳ chưa nhận được lệnh cho phép đón tiếp người tỵ nạn Việt Nam và hơn nữa, ông Thiệu được di tản bằng phi cơ C-118 tức là một loại phi cơ vận tải 4 động cơ, loại phi cơ này không thể nào đáp xuống Hàng Không Mẫu Hạm được. Ông Thiệu được đưa sang Đài Loan rồi sau đó ông và gia đình được sang tỵ nạn tại Anh Quốc, mãi cho đến thập niên 1980 mới di chuyển sang Hoa Kỳ.

Cũng trong ngày 25 tháng 4 khi cựu Tổng Thống Thiệu ra đi, theo Pierre Darcourt thì Tổng Thống Trần Văn Hương đã tiếp kiến Đại Sứ Pháp Mérillon trong 80 phút và sau khi ông Mérillon ra về thì lại đến lượt Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin vào Dinh Độc Lập gặp Tổng Thống Trần Văn Hương. Darcourt nói rằng cả hai ông Đại Sứ đều cố thuyết phục Tổng Thống Trần Văn Hương nên tìm ngay một công thức để thương thuyết với phe cộng sản. Tuy nhiên Cựu Trần Văn Hương vẫn giữ vững lập trường của ông, đó là ông không thể giao quyền cho ai ngoài khuôn khổ Hiến Pháp.

Trong khi đó, cũng trong ngày 25 tháng 4, Thường Vụ Trung Ương Cục đã gửi bức điện văn số 481/TV cho "Anh Sáu Dân" (Võ văn Kiệt) anh Năm Xuân ? Và P.10 tức là Đảng Ủy Sài Gòn-Gia Định nói rằng "Theo đài BBC thì Hương đã gặp Minh nhường quyền Tổng Thống cho Minh. Trước đây ta dự kiến Thiệu đổ thì phải làm gái. Nay Thiệu đổ trong một tình hình ta đang thắng lớn, địch đang thất bại và bối rối, nhưng lại đưa con bài mới này ra và sẽ đặt vấn đề thương lượng để hạn chế thắng lợi của ta và làm lạc hướng đấu tranh của quần chúng. Cần lãnh đạo tư tưởng cho nòng cốt ta tuyên truyền trong những người tích cực ở lực lượng thứ ba đừng mắc mưu bọ đé quốc và phản động đang có âm mưu dùng con bài mới để ngăn ta giành thắng lợi hoàn toàn. Ta vẫn khẳng định phải giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để". Văn Kiện Đảng: Trang 307-308.

Như vậy thì theo tinh thần điện văn này, dù Cựu Trần Văn Hương có trao quyền cho "con bài mới" là Dương Văn Minh đi nữa thì cộng sản vẫn quyết tâm không thương lượng và "khẳng định phải dành thắng lợi hoàn toàn và triệt để" tức là đi đến chiến thắng toàn diện, đó là chiếm Sài Gòn.

NGÀY THỨ BẢY

26 THÁNG 4/1975

Soạn Thảo Kế Hoạch Chiếm Sài Gòn

Khởi Sự Tấn Công vào Ngày 27.4

Về phía cộng sản, trong cuốn Đại Thắng Mùa Xuân, Tướng Văn tiến Dũng đã nói đến những vận động chính trị đang diễn ra tại Sài Gòn nhằm vào việc thương thuyết với cộng sản là "những trò ngoại giao quý quyết của những người chỉ muốn tìm cách ngăn cản bước tiến của quân đội (cộng sản) và để cứu lấy thân họ thì chỉ là những việc vô nghĩa".

Sự thật thì từ ngày 22 tháng 4 năm 1975, Bộ Chính Trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã quyết định chấp thuận kế hoạch cuối cùng của cuộc tổng tấn công, và ngày 14 tháng 4 năm 1975, Chiến Dịch 275 được chính thức cải danh là Chiến Dịch Hồ Chí Minh, tức là chiến dịch chiếm Thủ Đô Sài Gòn.

Ngày 26 tháng 4 năm 1975, Lê Duẩn đã gửi điện văn số 113 cho "Anh Sáu" Lê đức Thọ, "anh Bảy" Phạm Hùng và "anh Tuấn" Văn tiến Dũng nguyên văn như sau:

"Hôm nay 26-4, Bộ Chính Trị đã họp để nhận định tình hình quân sự và chính trị ở Sài Gòn đã nghe điện báo cáo số 46/TK của anh Sáu.

Bộ Chính Trị nhận thấy chúng ta cần hành động hết sức mạnh bạo, hết sức khẩn trương và kịp thời, nhất là trong tình hình hiện nay.

BA. Văn Kiện Đảng: Trang 309.

Văn tiến Dũng và Bộ Tham Mưu sau đó đã soạn thảo xong kế hoạch hành quân chớp nhoáng sử dụng các đơn vị chiến xa và cơ giới tiến chiếm 5 mục tiêu trong Thành Phố Sài Gòn: Dinh Độc Lập, Bộ Tổng Tham Mưu, Bộ Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia và Phi Trường Tân Sơn Nhất. Tướng Văn tiến Dũng trình kế hoạch hành quân này cho 2 Ủy Viên Bộ Chính Trị là Lê đức Thọ và Phạm Hùng, nhân vật số hai và số 4 trong Bộ Chính Trị của Đảng Cộng Sản Việt

Nam. Cả hai nhân vật này chấp thuận kế hoạch và ra lệnh các cuộc tấn công vào vùng ven biển sẽ khởi sự vào ngày 27 tháng 4 và giai đoạn cuối cùng tức là tấn công vào Sài Gòn sẽ khởi sự vào ngày 29 tháng 4 năm 1975. Trong các kế hoạch của cộng sản Bắc Việt cũng như chỉ thị của Bộ Chính Trị, không hề có một điều nào, một câu nào nói đến việc “có thể thương thuyết với chính quyền mới của Dương Văn Minh”.

Cựu Đại Tướng Cao Văn Viên sau này cho biết: “**Tổng Thống Dương Văn Minh thú nhận ông bị cộng sản lừa. Ông khuyên những Cố Vấn thân cận và con rể là Đại Tá Nguyễn Hồng Đài nên rời Việt Nam. Tướng Minh không phải là người duy nhất bị cộng sản lừa: Nhiều người dễ tin khác khi nhận ra sự lừa gạt của cộng sản và muốn ra đi nhưng đã quá trễ**”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 225.

Sáng ngày 26 tháng 4, Văn tiến Dũng cùng đoàn tùy tùng của ông rời Lộc Ninh di chuyển bằng quân xa về Bến Cát khoảng gần 50 cây số ở phía Tây-Bắc Sài Gòn, tại đó ông ta thảo luận với phụ tá của là Tướng Việt cộng Trần Văn Trà về những chuẩn bị cuối cùng cho chiến dịch Hồ Chí Minh. Cấp chỉ huy trực tiếp của Văn tiến Dũng, Lê Đức Thọ và Phạm Hùng, hai Ủy Viên Bộ Chính Trị Đảng Cộng Sản Việt Nam, không đi theo Bộ Tư Lệnh Tiền Phương của Văn tiến Dũng mà vẫn đóng tại Lộc Ninh để phối hợp mọi hoạt động cả chính trị lẫn quân sự trong giai đoạn cuối của chiến dịch. Tại Trại Davis trong Phi Trường Tân Sơn Nhất, tối 25 tháng 4, phái đoàn Việt cộng trong Ủy Ban Liên Hợp Bốn Bên đã nhận được mật điện của Văn tiến Dũng cho biết quân đội cộng sản sẽ khởi sự tấn công Sài Gòn, do đó Đại Tá Việt cộng Võ Đông Giang đã ra lệnh cho tất cả các nhân viên trong phái đoàn Việt cộng phải đào hầm để tránh pháo kích. Bức mật điện của Văn tiến Dũng kết thúc bằng câu “chúc các đồng chí may mắn. Hẹn gặp các đồng chí tại Sài Gòn”.

Đúng 5 giờ chiều ngày 26 tháng 4, được lệnh của Lê Đức Thọ qua Văn tiến Dũng, Tướng cộng sản Bắc Việt Lê Trọng Tấn ra lệnh cho hiệu trưởng viên truyền lệnh cho các cấp chỉ huy thuộc 6 sư đoàn dưới quyền chỉ huy của ông ta tấn công vào Quận Nhơn Trạch thuộc Tỉnh Biên Hòa cùng các vùng nằm về phía Đông Sài Gòn.

Chiến Dịch Hồ Chí Minh chính thức khai diễn, như vậy thì kể từ ngày 26 tháng 4, cộng sản Bắc Việt không hề có ý định thương thuyết với bất cứ ai nắm quyền ở Sài Gòn, kể cả Dương Văn Minh.

Quốc Hội Không Đồng Ý Trao Quyền

Trong khi đó thì tại Paris, Nguyễn thị Bình bán tin cho các thân hữu người Pháp của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam rằng Việt cộng quả thật muốn thương thuyết với Dương Văn Minh với điều kiện là chính phủ mới không có nhân vật nào thuộc phe ông Thiệu. Cùng ngày, chính phủ Pháp gửi một điện văn cho Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ cho biết rằng Phạm Văn Ba, Trưởng Phái Đoàn của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tại Paris vừa thông báo với chính phủ Pháp rằng Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam có thể sẽ chấp nhận một “công thức chính trị” nếu Dương Văn Minh đứng ra cầm đầu một chế độ được thiết lập “trên tinh thần hòa giải hòa hợp quốc gia”. Tại Sài Gòn, Trần Văn Đôn cũng nhận được tin qua các “trung gian” thân Việt cộng nói rằng họ có thể sẽ ngưng bắn nếu Dương Văn Minh lên nắm quyền và người Mỹ phải ngưng di tản người Việt cũng như các chiến cụ ra khỏi Việt Nam.

Trước những tin tức dồn dập về “giải pháp Dương Văn Minh” như vậy, tại Sài Gòn, các phe nhóm như nhóm ủng hộ Dương Văn Minh, nhóm Hòa Giải Hòa Hợp chịu ảnh hưởng của khối Phật Giáo Ấn Quang, nhóm CIA của Thomas Polgar và nhất là Tòa Đại Sứ Pháp, tất cả đều dồn mọi nỗ lực nhằm áp lực Tổng Thống Trần Văn Hương phải từ chức càng sớm càng tốt để trao quyền Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa lại cho Dương Văn Minh.

Sáng ngày hôm ấy, Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaing đã trực tiếp gọi điện thoại nói chuyện với Đại Sứ Pháp Mérillon. Khi Tổng Đài điện thoại của Bưu Điện Sài Gòn gọi cho Tòa Đại Sứ Pháp để báo rằng "có điện thoại của Tổng Thống", người Pháp tưởng rằng đó là điện thoại của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa và nhân viên Bưu Điện đã phải nói rõ và nhắc lại nhiều lần với Tòa Đại Sứ rằng không phải là Tổng Thống của chúng tôi, đây là điện thoại của Tổng Thống của các ông.

Trong ngày hôm đó, Đại Sứ Mérillon đã gặp Tổng Thống Trần Văn Hương đến 3 lần để thuyết phục Cụ trao quyền lại cho Dương Văn Minh. Tuy nhiên, Cụ Trần Văn Hương là con người nguyên tắc và trọng pháp (legalist), cái gì cũng phải theo đúng tinh thần của Hiến Pháp và Luật Pháp, cho nên không ai ngạc nhiên khi Cụ nhất định từ chối việc trao quyền Tổng Thống vì cái đó không hề có trong Hiến Pháp.

Theo Hiến Pháp 1967 của Việt Nam Cộng Hòa thì khi Tổng Thống từ chức, Phó Tổng Thống sẽ lên thay và nếu vị Phó Tổng Thống cũng từ chức thì nhân vật thứ ba trong việc kế nhiệm là vị Chủ Tịch Lưỡng Viện Quốc Hội, lúc bấy giờ là Nghị Sĩ Trần Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Nghị Viện Việt Nam Cộng Hòa. Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa năm 1967 cũng nói rõ là sau khi nhận chức Tổng Thống, vị Phó Tổng Thống phải tổ chức một cuộc bầu cử trong vòng 6 tháng để nhân dân chọn một vị Tổng Thống mới chứ vị Phó Tổng Thống mới lên thay thế không được tiếp tục phục vụ cho hết nhiệm kỳ pháp định.

Sáng ngày 26 tháng 4, Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Nghị Sĩ Trần Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Viện, triệu tập một phiên họp đặc biệt của Lưỡng Viện Quốc Hội vào lúc 10 giờ sáng để thảo luận về vấn đề trao quyền Tổng Thống.

Tại Quốc Hội, Tổng Thống Trần Văn Hương nói rằng "Nếu không khéo dàn xếp thế nào thì e rồi đây Sài Gòn sẽ thành một núi xương sống máu, điều mà những người có lòng yêu nước không thể nghĩ đến được, không thể chấp nhận được. Với sự chấp nhận của Quốc Hội, chính phủ của tôi sẽ đi tìm sự thương thuyết, nhưng thương thuyết không có nghĩa là đầu hàng vì nếu thương thuyết để đầu hàng thì thương thuyết gì nữa ? Thà là chết cho đến cùng chớ sao lại thương thuyết như vậy được".

Tổng Thống Trần Văn Hương trình bày rằng Cụ đã nghe một số người nói rằng cựu Đại Tướng Dương Văn Minh có đủ điều kiện để đứng ra thương thuyết và Cụ đã mời ông Minh làm Thủ Tướng toàn quyền nhưng ông Minh không nhận mà ngược lại ông ta lại đòi Cụ phải từ chức, phải giao quyền Tổng Thống lại cho ông Minh để ông ta có toàn quyền thương thuyết với cộng sản. Tổng Thống Trần Văn Hương nói với Quốc Hội nguyên văn lời ông Dương Văn Minh nói với Cụ như sau: "Thầy đã hy sinh đến mức này, tôi xin Thầy ráng hy sinh một bước nữa mà Thầy trao trọn quyền cho tôi."

Tổng Thống Hương nói rằng ông không có thể làm như vậy được vì làm như vậy là vi hiến, chỉ có Quốc Hội mới có quyền làm được việc đó vì chỉ có Quốc Hội mới có quyền tu chính, sửa đổi Hiến Pháp mà thôi.

Tổng Thống Trần Văn Hương nói với Quốc Hội rằng ông chỉ có quyền chỉ định một vị Thủ Tướng, còn trao quyền Tổng Thống cho một nhân vật không có được chỉ định trong Hiến Pháp thì: "Hiến Pháp vẫn còn đây, Quốc Hội vẫn còn đây, tôi không thể làm một chuyện qua mặt được Quốc Hội, qua mặt được Hiến Pháp. Đây không phải là cái khăn mu-soa, một tờ giấy bạc trong tay tôi móc ra đưa cho Đại Tướng Dương Văn Minh".

Tổng Thống Trần Văn Hương nói với Quốc Hội rằng: "nếu Quốc Hội nghĩ rằng tôi phải giao quyền lại cho Đại Tướng Dương Văn Minh, tôi xin phép vâng lời Quốc Hội tôi sẽ trao quyền lại cho Đại Tướng Dương Văn Minh... Còn như quý vị nghĩ rằng không chấp nhận đề nghị đó bởi vì đây là một điều kiện khắt khe, một điều kiện của

người thắng trận viết cho người bại trận, thì chúng ta không còn nước gì khác hơn là lúc đó chúng ta cứ việc chết tới cùng, không còn biết làm sao hơn được, thì chừng đó dầu cái Thành Sài Gòn này có biến thành một biển máu, tôi nghĩ rằng người Việt Nam vì thể diện của mình, không thể nào từ chối được, trừ một số người không đáng gì nói là không thể nào chấp nhận được chuyện đó. Nếu Thượng Đế không muốn cho nước Việt Nam Cộng Hòa tồn tại nữa thì chúng ta hãy cùng chết với xứ sở, nhưng chúng ta không thể đầu hàng”.

Tóm lại, Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị với lưỡng Viện Quốc Hội hai giải pháp để chọn lựa: Đồng ý cho Tổng Thống được chỉ định một vị Thủ Tướng với toàn quyền hành động hay là chấp thuận cho Cụ giao quyền lại cho Dương Văn Minh để thay thế ông trong chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa ngõ hầu có thể tìm được một đường lối hay biện pháp nào đó để vẫn hồi hòa bình cho Việt Nam dù rằng đây là một giải pháp không có ghi trong Hiến Pháp.

Sau khi Tổng Thống Trần Văn Hương ra về, Quốc Hội bắt đầu thảo luận về hai đề nghị của Tổng Thống. Dự luận cạnh các giới Quốc Hội cho rằng ngoại trừ một số rất nhỏ Nghị Sĩ và Dân Biểu trong “khối thứ ba” ủng hộ ông, cựu Đại Tướng Dương Văn Minh không được cảm tình của phần lớn Dân Biểu và Nghị Sĩ vì họ cho rằng ông Minh thường tỏ ra xem thường Quốc Hội, ông Minh coi thường Hiến Pháp, do đó giải pháp bầu cho ông Minh lên thay Cụ Hương khó mà được Quốc Hội thông qua dù rằng nhiều thế lực đang ráo riết vận động cho giải pháp này. Ngoài ra trong Quốc Hội vẫn còn có một số người ủng hộ ông Thiệu, họ không bầu cho ông Minh và một số nhỏ khác thuộc khuynh hướng phe hữu, đa số là người Bắc di cư và tín đồ Thiên Chúa Giáo lại muốn ủng hộ cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ, do đó mà cho đến chiều thì Quốc Hội vẫn còn trong vòng bế tắc, chưa dứt khoát chọn được một giải pháp nào.

Đến tối hôm đó, sau hơn 10 tiếng đồng hồ thảo luận, cuối cùng thì Quốc Hội cũng đồng ý thông qua một quyết nghị “tín nhiệm Tổng Thống Trần Văn Hương và trao cho Tổng Thống Trần Văn Hương được trọn quyền làm bất cứ điều gì mà ông cảm thấy rằng cần thiết để đối phó với cuộc khủng hoảng này”. Như vậy thì Quốc Hội lại giao quả banh trở lại cho vị Tân Tổng Thống 73 tuổi với một quyết nghị có nội dung rất mơ hồ, không nói rõ nên giao quyền gì và giao quyền cho ai và đó cũng không phải là điều mà Cụ mong muốn vì quyết nghị này vẫn chưa có đủ tính cách pháp lý để Cụ giao quyền lại cho ông Dương Văn Minh như đề nghị của Pháp và Mỹ.

Theo ông Trần Văn Đôn thì chiều hôm đó, trước khi có sự biểu quyết của Quốc Hội, Tổng Thống Trần Văn Hương gọi điện thoại cho ông ta và nói với ông rằng “Anh Đôn, tôi sẽ chỉ định anh làm Thủ Tướng toàn quyền khi Quốc Hội biểu quyết cho tôi chỉ định Thủ Tướng”. Ông Đôn cảm ơn Cụ Hương rồi mời nhóm anh em của ông trong Phong Trào Dân Tộc Tự Tồn hội họp để chuẩn bị thành lập chính phủ. Ông Đôn gọi điện thoại cho cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ và ông Kỳ đề nghị mời Trung Tướng Nguyễn Đức Thắng làm Tổng Trưởng Quốc Phòng. Ông Đôn cũng nói với ông Kỳ rằng “Các anh em Tổng Tham Mưu về Miền Tây để tiếp tục tổ chức phòng thủ và kháng cự. Tôi ở lại cố gắng tìm giải pháp thương thuyết đình chiến, nếu không được tôi sẽ bay về Miền Tây lo việc phòng thủ với các anh em”. Ông Đôn nói rằng ông Kỳ đồng ý với ông. Sau đó, ông ta gọi điện thoại cho ông Dương Văn Minh và cho ông Minh biết rằng ông ta có thể được Tổng Thống Trần Văn Hương chỉ định chức vụ Thủ Tướng toàn quyền thì ông Minh “cười khinh”. Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 469.

Thực ra thì không có một “anh em Tổng Tham Mưu” nào về Miền Tây để tổ chức phòng thủ như lời của ông Đôn. Vào hai ngày 27 và 28 tháng 4 năm 1975, chỉ có hai Tướng Nguyễn Khoa Nam và Lê Văn Hưng ở Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn 4 và cả

hai vị Tướng này đã tử tiết vào ngày 30 tháng 4. Trước đó một ngày, ngày 29 tháng 4, cả hai ông Kỳ và Đôn đều đã có mặt trên tàu của Đệ Thất Hạm Đội. Theo Oliver Todd thì máy bay của Tướng Nguyễn Cao Kỳ có chở theo Trung Tướng Ngô Quang Trưởng là chiếc trực thăng tị nạn đầu tiên đáp xuống Hàng Không Mẫu Hạm Midway vào lúc 1 giờ 12 chiều 29 tháng 4 năm 1975.

Ông Trần Văn Đôn cho biết rằng chiều hôm đó, trong khi nhóm anh em của ông đang “bàn thảo về lời tuyên bố với quốc dân đồng bào”, ông ta đã gọi điện thoại báo tin cho Đại Sứ Pháp Mérillon biết rằng Tổng Thống Trần Văn Hương có thể sẽ chỉ định ông ta làm Thủ Tướng toàn quyền thì Đại Sứ Mérillon tỏ ra rất thất vọng.

Đại Sứ Mérillon nói với ông Đôn rằng “không thể được. Hà Nội chỉ muốn nói chuyện với ông Dương Văn Minh. Nếu người thương thuyết không phải là ông Minh thì họ sẽ pháo kích tối nay”. Ông Mérillon nói thêm rằng sở dĩ mà ông biết được như vậy là vì ông ta có liên lạc với Hà Nội và họ đã hạn định thời gian là tối 26 tháng 4. Ông Đôn nghe như vậy bèn yêu cầu Đại Sứ Pháp trình bày việc này với Tổng Thống Trần Văn Hương. Sau đó, ông Đôn gọi điện thoại cho Đại Sứ Mỹ và ông cũng yêu cầu Đại Sứ Martin nói chuyện với Tổng Thống Trần Văn Hương.

Tối hôm đó, ông Đôn đến thăm Tổng Thống Trần Văn Hương để trình bày với Cụ Hương về cuộc tiếp xúc với hai vị Đại Sứ Pháp và Hoa Kỳ thì được Cụ Hương cho biết là cả hai ông đó cũng vừa nói chuyện với Cụ qua điện thoại. Ông Đôn kể lại rằng Tổng Thống Trần Văn Hương đã nói với ông nguyên văn như thế này: “Qua hiểu rồi! Họ muốn ông Minh, qua sẽ từ chức”.

Tiến Sĩ Henry Kissinger sau này cho biết việc người ta đồn đại rằng cộng sản Bắc Việt chỉ muốn nói chuyện với Dương Văn Minh là điều không đúng: “Vào ngày 24 tháng 4, người kế vị ông Nguyễn Văn Thiệu là Tổng Thống Trần Văn Hương đã chủ trương “mở rộng” bằng cách mời Tướng Dương Văn Minh giữ chức vụ Thủ Tướng. “Big Minh”, biệt danh của ông ta, là nguồn hy vọng lớn lao của phong trào “phản đối chiến tranh Việt Nam” từ năm 1967 khi mà ông ta đã thua ông Nguyễn Văn Thiệu trong cuộc chạy đua tranh dành quyền lực tại Việt Nam. Ông ta được mọi người xem như là một người “trung lập” và mọi người hy vọng rằng với lập trường đó thì ông ta sẽ có thể được phe cộng sản chấp nhận, tuy nhiên ông Lê đức Thọ đã có những thái độ gây cho tôi có cảm tưởng ngược lại (Le Duc Tho had given me the opposite impression.) Henry Kissinger: Ending the Vietnam War, trang 548.

Như vậy, theo lời cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn kể lại trong Việt Nam Nhân Chứng thì ngày 26 tháng 4, Tổng Thống Trần Văn Hương đã mời ông làm Thủ Tướng. Người viết có hỏi ông Trần Văn Đính, thứ nam của Cố Tổng Thống Trần Văn Hương, thì ông Đính khẳng định rằng không hề có chuyện đó. Theo ông Đính thì Cụ Trần Văn Hương không ưa những người vốn là dân Tây, mà thân phụ của ông Đôn, Bác Sĩ Trần Văn Đôn là dân Tây, người con, André Trần Văn Đôn, không những là dân Tây mà lại còn sinh trưởng tại Thành Phố Bordeaux ở Pháp, Cụ Trần Văn Hương cũng không ưa những người đã đi lính cho người Pháp trước năm 1945 như ông Đôn và ông Dương Văn Minh. Phỏng vấn ông Trần Văn Đính, Huntington Beach, California 2002.

Trong cuốn Việt Nam Nhân Chứng, ông Đôn cũng có kể lại rằng tối 22 tháng 4, ông đến gặp Dương Văn Minh thì được ông Minh cho biết là ông Minh chưa tiếp xúc với Tân Tổng Thống Trần Văn Hương vì “ông Hương cậm chạp, lại không thích ông Minh cho lắm nên kéo dài thời gian”.

Còn việc Cụ Hương muốn mời Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy làm Thủ Tướng thì khi Giáo Sư Huy còn sinh tiền, người viết có lần hỏi Giáo Sư về chuyện này và đã được Giáo Sư

xác nhận rằng Tổng Thống Trần Văn Hương có mời ông thành lập chính phủ vào ngày 24 tháng 4 năm 1975. Giáo Sư Huy nói rằng chiều hôm đó ông có vào Dinh Độc Lập gặp Cụ Hương. Tuy nhiên tình hình biến chuyển quá mau lẹ trong những ngày kế tiếp, nhất là áp lực từ phía các cường quốc muốn thương thuyết với cộng sản với lá bài Dương Văn Minh, cho nên ông đã từ chối và ngày 26 tháng 4, Tổng Thống Trần Văn Hương phải ra Quốc Hội để yêu cầu Ngành Lập Pháp tìm một giải pháp cho vấn đề này.

NGÀY CHỦ NHẬT 27 THÁNG 4/1975

Rạng sáng ngày Chủ nhật, vào lúc 3 giờ rưỡi, việt cộng pháo kích 5 trái hỏa tiễn vào Đô Thành gây cho 6 người chết và 22 người bị thương, tuy nhiên tình hình ở Sài Gòn vẫn yên tĩnh, không có vẻ gì là rối loạn. Theo ông Trần Văn Đôn thì vào lúc 3 giờ chiều, Đại Sứ Mérillon đã gọi điện thoại cho ông ta và báo tin cho biết rằng nếu đến 6 giờ chiều hôm đó mà chưa có gì thay đổi thì quân cộng sản sẽ pháo kích vào Sài Gòn bằng đại bác 130 ly. Theo Jean Lartéguy trong cuốn L'Adieu à Saigon thì sau ngày 30 tháng 4, một sĩ quan cộng sản Bắc Việt đã tiết lộ với ông Vũ Văn Mẫu rằng các đơn vị cộng sản được lệnh bắt đầu pháo kích vào Sài Gòn bắt đầu vào lúc 11 giờ tối 30 tháng 4 nếu Sài Gòn tiếp tục chống cự và cộng sản Bắc Việt dự tính rằng họ sẽ chiếm Sài Gòn vào ngày 7 tháng 5 tức là ngày kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ của họ 21 năm về trước.

Theo Frank Snepp thì vào ngày hôm đó, có nhiều phe nhóm chính trị đã chống lại việc Tổng Thống Trần Văn Hương không chịu giao quyền cho Dương Văn Minh. Người đầu tiên là ông Trần Quốc Bửu, Chủ Tịch Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam mà theo Frank Snepp thì ông ta là người đã cộng tác với CIA từ lâu. Ông Bửu đã kêu gọi đoàn viên biểu tình gây áp lực để đẩy ông Hương ra khỏi chính quyền. Kế đó là Thượng Tọa Thích Trí Quang, lãnh tụ Phật Giáo Ấn Quang cũng đã kêu gọi Tổng Thống Trần Văn Hương phải nhường chức cho Dương Văn Minh và nhóm thứ ba là cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ cùng với Linh Mục Trần Hữu Thanh, Chủ Tịch Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng đã tham dự một cuộc biểu tình tại Giáo Xứ Tân Sa Châu với gần một ngàn người tham dự. Trong cuộc mít-tinh này, Linh Mục Trần Hữu Thanh và cựu Phó Tổng Thống Kỳ lên án những kẻ hèn nhát đã bỏ nước đi theo người Mỹ và hô hào đồng bào ở lại để tử thủ bảo vệ Sài Gòn. Theo Frank Snepp, ông Kỳ đã nói với những người biểu tình rằng: **“cái gọi là chiến thắng của cộng sản chẳng qua chỉ là hậu quả của việc những Tướng lãnh và sĩ quan của Quân Đội chúng ta đã chọn sự bỏ chạy ngay cả trước khi họ được yêu cầu”**. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 433.

Báo chí Việt ngữ trong nước đã trích thuật lại rằng cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ đã kêu gọi mọi người ở lại chiến đấu chống lại cộng sản Bắc Việt, ông nói rằng ông cũng sẽ ở lại để chiến đấu chứ không đi đâu cả, không di tản ra ngoại quốc vì “ở bên đó làm gì có rau muống, mắm tôm mà ăn?...”

Lưỡng Viện Quốc Hội Đồng Ý “Trao Quyền”

Vào lúc 10 giờ sáng, Tổng Thống Trần Văn Hương mời Nghị Sĩ Trần Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Viện, Dân Biểu Phạm Văn Út, Chủ Tịch Hạ Viện, Thẩm Phán Trần Văn Linh, Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện, Thẩm Phán Lê Tài Triển, Phụ Tá Tư Pháp của Tổng Thống, Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng và Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, để nghiên cứu kỹ các điều khoản trong Bản Hiến Pháp của Việt Nam Cộng Hòa và thảo luận về việc yêu cầu Quốc Hội biểu quyết về đề nghị của Tổng Thống Trần Văn Hương trao quyền cho một người không được quy định trong Hiến Pháp. Buổi họp kết thúc vào khoảng 12 giờ trưa và Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Nghị Sĩ Trần Văn Lắm triệu tập

một phiên họp khẩn cấp của lưỡng viện Quốc hội vào buổi chiều hôm đó để thảo luận dứt khoát và biểu quyết về đề nghị giao quyền Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa lại cho ông Dương Văn Minh.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết rằng ông cũng đã đóng góp ý kiến với Tổng Thống Trần Văn Hương về vấn đề này:

“Sáng chủ nhật 27 tháng 4, Tổng Thống Hương mời tôi họp tại Dinh Phó Tổng Thống trên đường Công Lý. Phiên họp gồm có các Chủ Tịch của lưỡng viện Quốc hội, Tối Cao Pháp Viện, Giám Sát Viện, hai Phụ Tá của Tổng Thống là Lê Tài Triển và Lê Công Chất. Tổng Thống Hương tóm lược những vận động chính trị đang diễn tiến bức bách Cự bàn giao cho Tướng Minh cùng lúc với áp lực mặt trận đang đè nặng sát nách Đô Thành. Tổng Thống Hương bằng lòng nhường chỗ cho Tướng Minh nhưng Cự thắc mắc không biết dựa vào điều khoản nào của Hiến Pháp vì Cự bỗng muốn xé bỏ Hiến Pháp và đầu hàng. Cự nói đúng lý ra thì Cự phải nhường chỗ cho Chủ Tịch Thượng Viện thì mới theo đúng Hiến Pháp.

Trong phiên họp có nhiều người am tường Luật Pháp, nhưng Cự lại hỏi tôi: Thủ Tướng có căn bản luật và hành chánh, lại là cựu Chủ Tịch Hạ Viện, vậy Thủ Tướng hãy góp ý tôi giải quyết việc này ra sao ?

Tôi góp ý với Tổng Thống Hương: “Thưa Tổng Thống, mặc dù chúng ta không thể chống chọi nổi áp lực chính trị và quân sự của ngoại bang và cộng sản, nhưng tôi cũng xin Tổng Thống đừng dựa vào quyết định cá nhân và tự tiện bàn giao cho Tướng Minh vì sự bàn giao vi hiến này có hậu quả chính trị là xé bỏ Hiến Pháp là tai hại hơn nữa là sử sách sau này sẽ lên án Tổng Thống vì bàn giao chức vụ cho Tướng Minh mà sau đó đất nước này mới mất vào tay cộng sản”.

Tuy Tổng Thống và nhân viên lưỡng viện Quốc hội đều được nhân dân trực tiếp bầu, tuy Tổng Thống được Hiến Pháp giao cho trọng trách Quốc Trưởng lãnh đạo quốc dân, nhưng theo truyền thống dân chủ cũng như theo thủ tục đã được áp dụng trên thực tế tại các nước dân chủ lâu đời, mỗi khi cần phải có những quyết định không được dự trù trong Hiến Pháp để cứu đất nước đang bị lâm nguy, họ thường giao trách nhiệm nặng nề này cho Quốc hội là cơ quan bao gồm hàng trăm dân cử và thường được chấp nhận là quyền uy tối cao của đất nước. Vậy tôi đề nghị Tổng Thống dành cho lưỡng viện Quốc hội quyết định tối hậu. Hội nghị chấp thuận đề nghị của tôi”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 432-433.

Cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cũng có nhận xét như sau:

“Mặc dù có nhiều sự đồn đãi cho rằng cộng sản chỉ thương lượng một giải pháp chính trị với Tướng Dương Văn Minh, nhưng là một vị Tổng Thống tin vào Hiến Pháp, Tổng Thống Hương không thể nào trao chức Tổng Thống lại cho Tướng Minh nếu không có sự đồng ý của Quốc hội”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 222.

Phiên họp với Tổng Thống Trần Văn Hương chấm dứt vào khoảng 12 giờ trưa ngày chủ nhật với quyết định sẽ giao cho Thượng và Hạ Nghị Viện biểu quyết về vấn đề “trao quyền” cho Tướng Dương Văn Minh để thương thuyết với cộng sản Bắc Việt nội trong ngày hôm đó, tuy nhiên vì thì giờ quá cấp bách cho nên rất khó mà có thể đạt giấy mời đến các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu đến tham dự phiên họp đặc biệt này trong vòng chỉ có mấy tiếng đồng hồ.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết chính Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã gọi điện thoại cho ông để yêu cầu giải quyết sự khó khăn này như sau:

“Tôi ra về sau khi từ giả Cự Hương, nhà ái quốc khả kính mà tôi không bao giờ được gặp nữa. Từ địa điểm họp tại Tư Dinh Phó Tổng Thống về đến Tư Dinh Thủ Tướng tại số 5 Bến Bạch Đằng xe chạy độ 15 phút. Thế mà vừa bước chân vào phòng khách thì điện thoại reo vang. Đại Sứ Martin ở phía đầu dây bên kia nói với tôi: Tình hình vô cùng khẩn trương. Công việc đang phải giải quyết với cộng sản Bắc

Việt từng phút từng giây chứ không phải từng ngày, từng giờ nữa. Tưởng là phiên họp với Tổng Thống Hương đã đi đến quyết định là bàn giao ngay nội ngày hôm nay.

Không ngờ Thủ Tướng lại đề nghị “giao quả bóng” qua cho Quốc Hội, biết chừng nào mới triệu tập cả trăm người đến họp được ? Hai ông Chủ Tịch Quốc Hội sẽ bó tay không thể nào có phương tiện tổng đạt thư mời Dân Biểu và Nghị Sĩ được. Vậy xin Thủ Tướng giúp giùm hai vị này triệu tập phiên họp khẩn cấp nội chiều nay. Nếu trễ kỹ hạn tối nay của cộng sản thì Sài Gòn sẽ lâm nguy.

Tôi liền điện thoại thông báo hai vị Chủ Tịch Thượng và Hạ Viện cứ tổng đạt thư mời các Dân Biểu và Nghị Sĩ cho đúng nội quy, nhưng e rằng thư mời sẽ không đến tay đầy đủ cho các vị dân cử đâu. Tôi chỉ thị lập tức cho hai Đài Truyền Thanh và Truyền Hình ngưng tất cả các chương trình phát thanh thường lệ.

Bắt đầu từ giờ phút này, chỉ phát thanh nhạc hùng, tạo không khí khẩn trương y như khi có biến cố trước đây và đọc thư mời các Nghị Sĩ và Dân Biểu đến dự phiên họp khoáng đại Lưỡng Viện tại Hội Trường Diên Hồng, trụ sở của Thượng Nghị Viện vào lúc 7 giờ tối nay”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 436.

Trong buổi chiều hôm đó, Đài Phát Thanh Sài Gòn liên tiếp đọc đi đọc lại từng giờ thư mời của Nghị Sĩ Trần Văn Lắm yêu cầu các Dân Biểu và Nghị Sĩ đến dự phiên họp đặc biệt khẩn cấp tại trụ sở Thượng Viện vào lúc 6 giờ chiều cùng ngày. Phiên họp Lưỡng Viện khai diễn vào lúc 7 giờ 30 tối với 138 Nghị Sĩ và Dân Biểu hiện diện: Có nhiều người sau này nói rằng phiên họp này không hợp pháp vì không đủ túc số, tuy nhiên điều đó không đúng vì vào tháng 4 năm 1975, tổng số Dân Biểu và Nghị Sĩ trong hai Viện Quốc Hội là 219 người, theo nội quy của Quốc Hội thì chỉ cần quá bán tổng số tức là 110 người là đủ túc số để họp Lưỡng Viện, như vậy con số 138 người thì đã quá đủ túc số rồi.

Theo lời yêu cầu của Chủ Tịch Thượng Viện, ông Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng đã hướng dẫn một phái đoàn quân sự đến Quốc Hội để trình bày về tình hình quân sự và vòng đai phòng thủ Sài Gòn. Phái đoàn này gồm có Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Trung Tướng Nguyễn Văn Minh, Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô, Trung Tướng Trần Văn Minh, Tư Lệnh Không Quân, Phó Đô Đốc Chung Tấn Cang, Tư Lệnh Hải Quân, Chuẩn Tướng Trần Đình Thọ, Trưởng Phòng 3 và Trung Tâm Hành Quân Bộ Tổng Tham Mưu và Đại Tá Hoàng Ngọc Lung, Trưởng Phòng 2 Quân Báo thuộc Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Ông Trần Văn Đôn, với tư cách là Xử Lý Thường Vụ Tổng Trưởng Quốc Phòng, đã thuyết trình cho Lưỡng Viện Quốc Hội tình hình bi đát của đất nước kể từ khi Ban Mê Thuột thất thủ ngày 10.3.75, sau đó mất Quảng Trị ngày 19.3 An Lộc ngày 20.3, Huế ngày 26.3 Quảng Tín ngày 24.3, Quảng Ngãi ngày 25.3, Đà Nẵng ngày 29.3, Quy Nhơn ngày 1 tháng 4, Nha Trang ngày 2 tháng 4, Đà Lạt ngày 4.4, Phan Rang ngày 16.4, Phan Thiết ngày 19.4, Xuân Lộc ngày 20.4 và ngay trong lúc Quốc Hội đang họp thì quân cộng sản Bắc Việt đã tới Biên Hòa.

Phái đoàn Trần Văn Đôn tường trình với Lưỡng Viện Quốc Hội rằng hiện cộng sản Bắc Việt đang có tới 16 sư đoàn tức là vào khoảng hơn 160.000 quân đang bao vây Sài Gòn cùng với sự yểm trợ của một số rất đông thiết giáp và pháo binh hạng nặng, trong khi đó thì vòng đai phòng thủ của ta đang từ từ bị thu hẹp. Cả hai Nghị Sĩ là Phạm Đình Ái và Vũ Văn Mẫu hỏi phái đoàn Quốc Phòng lực lượng Tổng Trừ Bị của Việt Nam Cộng Hòa ở đâu và vòng đai phòng thủ như thế nào thì được trả lời rằng Tổng Trừ Bị đang ở vòng đai phòng thủ Sài Gòn cùng với hai sư đoàn 5 và 25.

Tuy nhiên hai đại đơn vị này đã bị quân cộng sản cầm chân, Sư Đoàn 5 bị quân cộng sản vây ở căn cứ Lai Khê và Sư Đoàn 25 đang bị vây ở căn cứ Đồng Dù, còn trong Thủ Đô Sài Gòn thì chỉ có Cảnh Sát Dã Chiến cùng với một số đơn vị Biệt

Động Quân bảo vệ. Tóm lại, phái đoàn phúc trình rằng tổng số quân Việt Nam Cộng Hòa bảo vệ Thủ Đô chỉ có khoảng 60.000 người và không có khả năng tăng viện thêm trong khi đó thì quân cộng sản Bắc Việt đông gấp 3 lần và quân của họ từ các vùng miền Bắc và Miền Trung tiếp tục kéo về càng ngày càng đông và đó là viễn ảnh của mặt trận Sài Gòn trong một vài ngày sắp tới. Theo một nhà báo Pháp thì trong bài thuyết trình này, ông Trần Văn Đôn “đã đặt ra một bức tranh vô cùng bi thảm: Chỉ vài ngày, có thể chỉ vài giờ nữa, Sài Gòn có thể bị đại bác 130 ly của cộng sản tàn phá. Vậy phải thương thuyết ngay để có ngưng bắn càng sớm càng tốt.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết thêm một vài chi tiết về phiên họp đặc biệt này của Lưỡng Viện như sau:

“Sau khi ba Tướng Trần Văn Đôn, Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Khắc Bình ra về để cho Lưỡng Viện Quốc Hội tiếp tục thảo luận, thời giờ qua rất nhanh thế mà các Nghị Sĩ Dân Biểu kéo dài cuộc thảo luận dằng co xung quanh hai đề tài hợp hiến và chủ quyền quốc gia, chưa chịu biểu quyết. Dân Biểu Phạm Anh, Tổng Trưởng Đặc Trách Liên Lạc Quốc Hội, từ Hội Trường Diên Hồng báo cáo với tôi rằng các Nghị Sĩ và Dân Biểu thuộc phe cầm quyền không chống đối việc trao quyền cho Dương Văn Minh vì muốn tránh đổ máu cho nhân dân trong Đô Thành. Trái lại một chuyện bất ngờ và đầy mâu thuẫn đã xảy ra là Nghị Sĩ và Dân Biểu đối lập lại do dự chưa chịu biểu quyết cho Tướng Minh là người mà họ đã ủng hộ lâu nay.

Khi trao đổi với nhau một cách bán chính thức ngoài hành lang của Hội Trường, một số Dân Biểu và Nghị Sĩ đối lập cho biết “sở dĩ họ chống việc trao quyền cho Tướng Minh là vì họ nghĩ rằng Tướng Minh sẽ không đủ tài ba để giữ nước mà sẽ làm mất nước vào tay cộng sản”. Được hỏi “nếu vậy thì tại sao lâu nay quý anh tin nhiệm Tướng Minh như lãnh tụ đối lập trong nước” thì các Dân Biểu và Nghị Sĩ đối lập trả lời rằng: “chúng tôi nào có tin nhiệm và tin tưởng Tướng Minh. Chúng tôi chỉ dùng Tướng Minh để phá Tổng Thống Thiệu mà thôi!”.

Cũng nên nói thêm là hai Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ và Pháp vận động khá mạnh nên sau cùng Lưỡng Viện Quốc Hội ngưng thảo luận để biểu quyết”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 442-443.

Sau đó, vào lúc 8 giờ 45 tối, Thượng Nghị Sĩ Trần Văn Lắm đọc câu hỏi sau đây trước Lưỡng Viện Quốc Hội “Ai đồng ý là Tổng Thống Trần Văn Hương nên trao quyền cho ông Minh để ông ta có thể tìm kiếm một con đường văn hòa bình cho Việt Nam ?” 136 trong tổng số 138 Dân Biểu và Nghị Sĩ bỏ phiếu thuận, hai người không bỏ phiếu là Thượng Nghị Sĩ Trần Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Viện và Dân Biểu Phạm Văn Út, Chủ Tịch Hạ Viện vì theo nội quy của Thượng và Hạ Viện thì vị Chủ Tịch chỉ bỏ phiếu khi nào không đủ đa số mà thôi.

Như vậy, chỉ 24 tiếng đồng hồ sau quyết nghị ngày 26.4, Quốc Hội đã thông qua một quyết nghị mới minh định việc cả hai Viện Lập Pháp chấp thuận việc Tổng Thống Trần Văn Hương trao quyền lại cho ông Dương Văn Minh và có như vậy thì việc Cựu Trần Văn Hương trao quyền mới có vẻ như là có tính cách hợp hiến và hợp pháp và đó là điều mà Cựu trông đợi. Ông Trần Văn Đôn kể lại rằng tối hôm đó ông đến nhà Cựu Hương để thông báo việc xảy ra ở Quốc Hội thì Cựu nhờ ông Đôn nói lại với ông Dương Văn Minh là Cựu sẵn sàng trao quyền bất cứ lúc nào.

Khi ông Đôn ra về, Cựu Hương nói với ông Đôn rằng: “họ muốn có ông Minh thì có ông Minh!”. Theo ông Đôn thì sau đó ông Nguyễn Xuân Oánh và ông đến Tòa Đại Sứ Pháp và Mỹ thông báo việc Quốc Hội đã chấp thuận việc trao quyền cho ông Dương Văn Minh rồi cả hai người ghé đến nhà ông Minh. Ông Đôn nói với ông Minh là Cựu Hương sẵn sàng trao quyền bất cứ lúc nào thì ông Minh nói rằng ông ta sẽ nhậm chức vào lúc 5 giờ chiều ngày hôm sau, Thứ Hai 28 tháng 4 năm 1975. (Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, cựu Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương quả quyết với

người viết rằng tối 27 tháng 4 cũng như tối hôm sau 28 tháng 4, Cụ Hương không hề tiếp ông Đôn tại Phủ Phó Tổng Thống trên đường Hiền Vương).

Sau khi Dương Văn Minh đã chính thức được Quốc Hội chấp thuận giao quyền Tổng Thống, khuya hôm đó.

Theo Frank Snepp, Đại Sứ Hoa Kỳ Martin mới chỉ thị cho Polgar, trùm CIA Sài Gòn, đi đón những nhân vật thân cận và trung thành với ông Thiệu đưa lên Phi Trường Tân Sơn Nhất rồi họ được một chuyến bay đặc biệt đưa sang Căn Cứ Không Quân Clark tại Phi Luật Tân. Trong số những hành khách trên chuyến bay đặc biệt này có cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn, cựu Tổng Trưởng Hoàng Đức Nhã và cựu Thiếu Tướng Tư lệnh Cảnh Sát Nguyễn Khắc Bình. Frank Snepp cho biết rằng Đại Sứ Graham Martin đã ra lệnh không cho một viên chức cao cấp nào trong chính phủ được ra đi cho đến khi nào Đại Tướng Dương Văn Minh được chính thức giao quyền Tổng Thống. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 448

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn nói với người viết rằng ông ra đi vào tối 27 tháng 4 vì ông không muốn làm cái việc bàn giao chức vụ Thủ Tướng cho Vũ Văn Mẫu. Trong cuốn Hồi Ký sau này, ông Nguyễn Bá Cẩn cũng xác nhận rằng ông được Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ đưa lên Phi Trường Tân Sơn Nhất vào rạng sáng ngày 28 tháng 4 và được đưa qua Căn Cứ Clark Field của Hoa Kỳ tại Phi Luật Tân trên một chiếc phi cơ vận tải C-130 cùng với Bác Sĩ Phan Quang Đán và ông Hoàng Đức Nhã.

Trong khi tại Sài Gòn, hai Viện Quốc Hội đã thông qua quyết nghị cho phép Tổng Thống Trần Văn Hương "trao quyền" cho ông cựu Đại Tướng Dương Văn Minh để "điều đình" với cộng sản thì tại Hà Nội, Võ nguyên Giáp đã nhân danh Quân Ủy Trung Ương gửi một chỉ thị mang số 113/QUTW ngày 27 tháng 4 năm 1975 cho các đơn vị cộng sản tại Miền Nam về "nhiệm vụ của các đơn vị quân đội quản lý Thành Phố Sài Gòn-Gia Định". Chỉ thị này dài tất cả là 10 trang giấy nói về việc "quản lý tốt", nắm vững đặc điểm của Sài Gòn-Gia Định và công tác cụ thể trong việc quản lý. Võ nguyên Giáp ra lệnh rằng chỉ thị này phải được "quán triệt đầy đủ đến tận chi bộ và trung đội, tiểu đội và được chấp hành nghiêm túc". Trong bản chỉ thị này, không hề có câu nào nhắc đến việc có thể thương lượng với Dương Văn Minh.

Nhân Vật Trần Văn Đôn

Trong cuốn "Việt Nam nhân chứng", tác giả Trần Văn Đôn cho biết thân phụ của ông là công dân Pháp và ông ra đời tại Bordeaux vào năm 1917, rồi theo cha trở về Việt Nam. Đến năm 1927, ông lại được cha cho sang Pháp "du học" lúc mới 10 tuổi. Sau hai năm, ông về thăm nhà và không muốn trở lại Pháp nên học ở Sài Gòn cùng lớp với Dương Văn Minh. Sau khi đậu Tú Tài, vào năm 1939 sang Pháp học về Cao Đẳng Thương Mại (Hautes etudes Commerciales) nhưng khi Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ vào năm đó thì bị động viên vào quân đội với cấp bậc Binh Nhì.

Sang năm 1940 được vào học Trường Sĩ Quan Trừ Bị St. Maixent nhưng giữa chừng thì phải ra trận rồi bị Đức Quốc Xã bắt.

Năm 1940 lại theo cha là Trung Úy Y Sĩ Trần Văn Đôn về Việt Nam và phục vụ trong quân đội Pháp. Năm 1944 ông được người Pháp gọi đi học sĩ quan tại Trường Đồi Thông, được người Pháp đọc là Trường Tông ở Phú Thọ và trở thành Sĩ Quan trong Quân Đội Pháp. Năm 1947 được làm Sĩ Quan Tùy Viên cho Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân rồi đến năm 1950 được sang Pháp theo học Trường Cao Đẳng Quốc Phòng trong 1 năm, về nước năm 1951 và được cử phụ trách Nha An Ninh Quân Đội. Đến năm 1954 được cử kiêm nhiệm thêm chức Tham Mưu Trưởng thay cho Đại Tá Trần Văn Minh và ở lại chức này cho đến năm 1957. Năm 1955, Trần Văn Đôn từ bỏ quốc tịch Pháp, đốt cấp hiệu Đại Tá của Pháp và được Thủ Tướng Ngô Đình Diệm thăng lên Thiếu Tướng, sau đó được cử làm Tư Lệnh Quân Đoàn I

rồi Quyền Tổng Tham Mưu Trường Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa khi Đại Tướng Lê Văn Tỵ bị bệnh. Ông là một trong những người tổ chức và lãnh đạo cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11 năm 1963 giết chết Tổng Thống Ngô Đình Diệm và Cố Vấn Ngô Đình Nhu nhưng đến ngày 30 tháng 1 năm 1964 thì bị Tướng Nguyễn Khánh chính lý và sau đó bị cho giải ngũ. Năm 1967 ông ứng cử vào Thượng Nghị Viện, năm 1971 ứng cử vào Hạ Nghị Viện và vào năm 1975 thì giữ chức Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng.

Trong cuốn "Việtnam, Qu'as Tu Fait De Tes Fils", tác giả Pierre Darcourt có viết về Trần Văn Đôn như sau:

"Trần Văn Đôn có giá trị của một tướng làm chính trị hơn là chỉ huy. Quen với các trò âm mưu trong hậu trường và với các trò xin xỏ trong chính phủ, sự nghiệp và thăng thường của hắn nhờ ở sự bợ đỡ hơn là thành tích. Trung Úy Trần Văn Đôn bắt đầu leo lên hoạt động chính trị từ năm 1946 lẻo đẻo theo xách cặp cho Tướng Nguyễn Văn Xuân, sau đó theo Trần Văn Hữu rồi đến Ngô Đình Diệm. Năm 1956 nhiều bạn người Pháp và bạn trong Quân Đội đã khinh miệt hắn vì để làm đẹp lòng Tổng Thống Ngô Đình Diệm, hắn đã chủ tọa một buổi lễ đốt các tàn tích của thời thực dân Pháp thống trị và Đôn đã liệng cặp lon Đại Tá cùng với các huy chương mà quan thầy Pháp ban cho vào lửa. Chú ruột của Trần Văn Đôn giận quá và đã tặng hắn hai cái bạt tai nẩy lửa.

(Ghi chú của người viết. Đại Tá Trần Văn Đôn cùng với một số sĩ quan cao cấp hồi đó đã từ bỏ quốc tịch Pháp và làm lễ đốt lon của Pháp để lấy điểm với chính quyền Ngô Đình Diệm và ông Diệm đã thăng cấp cho Trần Văn Đôn lên Thiếu Tướng, chỉ có Đại Tá Lê Văn Kim, em rể của Trần Văn Đôn, và Đại Tá Trần Văn Hổ không chịu bỏ quốc tịch Pháp để được lên Tướng cho nên không được lòng ông Ngô Đình Diệm. Trong cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963 Trung Tướng Lê Văn Kim được xem là đầu não, là linh hồn trong nhóm bộ ba Dương Văn Minh-Trần Văn Đôn-Lê Văn Kim và sau khi ông Diệm và ông Nhu bị giết, Tướng Lê Văn Kim được chỉ định làm Ủy Viên Chính Trị của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, một chức vụ tương đương với chức vụ Cố Vấn Chính Trị tại Phủ Tổng Thống mà ông Ngô Đình Nhu nắm giữ trong suốt 9 năm ông Diệm nắm chính quyền.)

Sau này, tuy ông Diệm ban cho hắn danh vọng và cho hắn làm Quyền Tổng Tham Mưu Trường Quân Đội, hắn vẫn tham dự dự vào việc hạ bệ ông Diệm. Là bạn của Tướng Dương Văn Minh, Đôn bỏ Minh để theo Kỳ. Nhờ Kỳ để ứng cử rồi lại bỏ Kỳ để theo Thiệu. Làm trò ma-nớp để Thiệu sửa Hiến Pháp cho phép Thiệu ứng cử lần thứ ba, Thiệu thưởng công bằng cách cho hắn giữ ghế Phó Thủ Tướng.

Trần Văn Đôn lo xa nên hay đi ngoại quốc, nhất là những nước có liên lạc thân hữu với Pháp. Tại Paris, hắn đã tìm gặp các quan thầy cũ để tỏ lòng hối hận vì đã giám đốt lon và huy chương của Pháp. Sau năm 1975, Trần Văn Đôn đã nhờ Tướng Loisillon của Quân Đội Pháp vận động xin với chính phủ Pháp cho hắn lãnh tiền hưu trí vì đã phục vụ nước Pháp trong 16 năm trời (1940-1956) và hắn đã lãnh được số tiền là 130.000 quan (khoảng 32.000 đô-la). Đồng thời, Trần Văn Đôn cũng đã nhờ Jean Sainteny (cựu Cao Ủy Pháp tại Bắc Việt và là người rất thân với Hồ chí Minh) môi giới để hắn móc nối với những kẻ có liên lạc với Việt cộng và Hà Nội.

Trần Văn Đôn nổi tiếng là người có tài thông gian với nhiều phụ nữ Việt Nam có chồng nhưng mà vẫn giữ được liên lạc tốt với những người bị cấm sùng và giữ được liên lạc với vợ của hắn". Pierre Darcourt: "Việtnam, Q'as Tu Fait de Tes Fils". Bản dịch của Phạm Kim Vinh.

Ông Trần Văn Đính nói rằng trong thời gian Cụ Trần Văn Hương làm Thủ Tướng cũng như là Phó Tổng Thống, (có trong Saigon, Người Việt, PO Box 486, Westminster, CA 92683, 1979, trang 109-110) nhiều người đã yêu cầu Cụ đưa ông

Đôn lên giữ một vài chức vụ quan trọng nhưng Cụ nhất mực từ chối, Cụ cho rằng ông Đôn chỉ là một người "opportunist" (cơ hội chủ nghĩa, gió chiều nào theo chiều đó), đời sống riêng tư "thiếu đạo đức", không xứng đáng để giữ một chức vụ nào trong guồng máy lãnh đạo Quốc Gia. Phỏng vấn ông Trần Văn Đính, thứ nam của Cụ Trần Văn Hương tại California 2002.

Người viết có hỏi cựu Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt Sĩ Quan Tùy Viên của Cụ Trần Văn Hương cho đến ngày cuối cùng, về tin đồn nói rằng vào cuối tháng 4 năm 1975, Cụ Hương dự định mời ông Trần Văn Đôn làm Thủ Tướng thì ông Nhựt trả lời rằng "tôi ở bên cạnh Cụ gần như là suốt ngày đêm trong thời gian đó và tôi không hề nghe Cụ nói với ai về việc mời ông Đôn làm Thủ Tướng. Riêng về ông Đôn thì Cụ có nói như vậy: Cái ông đó thì tôi không bao giờ mời làm một chức vụ gì cả".

Để có thể hiểu thêm về nhân vật này, có một câu chuyện được chính ông Trần Văn Đôn kể lại cho bạn bè của ông và trong giới chính trị cũng như các vị Tướng lãnh có nhiều người biết chuyện này. Người kể lại câu chuyện này với người viết là một nhân vật có nhiều liên hệ với ông Đôn từ Sài Gòn cũng như sau năm 1975. Theo lời ông Đôn kể lại thì vào khoảng thập niên 1980, ông Đôn bị một chứng bệnh gì đó và được vào điều trị trong Bệnh Viện Val De Grace, tức là Quân Y Viện lớn nhất của Quân Đội Pháp ở gần Paris và ông đã kết thân với một vị Bác Sĩ Quân Y người Pháp phục vụ tại bệnh viện này. Ông Đôn vốn là công dân Pháp trước năm 1955, là cựu sĩ quan trong Quân Đội Pháp cho nên đã được hưởng quyền lợi đặc biệt này.

Trong thời gian dưỡng bệnh ở đây, ông Đôn hàng ngày đi dạo và thường gặp một người Việt Nam khá lớn tuổi cũng đi dạo trong sân bệnh viện với người theo hầu và mỗi lần gặp thì bao giờ ông Đôn cũng cúi đầu chào. Nhiều lần như vậy thì người bệnh nhân lớn tuổi đó cũng chào đáp lễ và có lần ông ta dừng lại chuyện trò thăm hỏi với ông Đôn. Người đó nghe giọng nói của ông Đôn thì biết là người Miền Nam, ông ta hỏi tên tuổi và sau khi ông Đôn tự giới thiệu thì ông già đó nói "à, cái tên đó thì tôi cũng có nghe".

Ông già đó là Lê đức Thọ, lúc đó đang được chính phủ Pháp cho sang chữa bệnh tại Paris.

Những lần sau, Lê đức Thọ gặp ông Đôn cùng đi với vị Bác Sĩ người Pháp thì cũng chuyện trò vui vẻ và có lần ông ta nói với ông Đôn là nên về thăm quê hương vì "đất nước đang cần bàn tay xây dựng của Việt kiều". Vị Bác Sĩ người Pháp, cũng là Y Sĩ điều trị cho Lê đức Thọ, nói với Lê đức Thọ rằng cả hai người muốn cùng đi chung sang thăm Việt Nam một chuyến thì ông Thọ hứa là sẽ ra lệnh cho Sứ Quán lo thủ tục cấp chiếu khán khẩn cấp cho hai người. Vài ngày sau, có nhân viên của Sứ Quán cộng sản đến bệnh viện và đưa chiếu khán nhập cảnh Việt Nam vô hạn định cho vị Bác Sĩ người Pháp, ông Đôn bèn hỏi về trường hợp của ông. Tên nhân viên Sứ Quán hỏi tên ông Đôn và sau khi được ông Đôn cho biết tên thì y trả lời bằng một giọng lạnh lùng "trường hợp của anh thì phải theo thủ tục thông thường".

Nhận định về phúc trình của Trần Văn Đôn tại Lưỡng Viện Quốc Hội ngày 27 tháng 4 năm 1975, Jean Lartéguy đã viết trong L'Adieu à Saigon rằng "Tướng Đôn thì chẳng có gì để mất mát nhiều. Sinh tại Tỉnh Bordeaux, ông là dân Tây. Và mặc dù ông ta đã đốt giấy thông hành và đốt cặp lon Đại Tá của Quân Đội Pháp để làm đẹp lòng ông Ngô Đình Diệm và bà Nhu, nhưng ông ta biết là không thể mất cái quốc tịch Pháp. Những trò hề!" Jean Lartéguy: L'Adieu À Saigon, bản dịch Saigon, trang 17.

Pierre Darcourt cho biết về phản ứng của một số dân cử về báo cáo của ông Đôn:

"Trần Văn Đôn đã dệt ra một bức tranh vô cùng bi thảm. Chỉ vài ngày, có thể chỉ vài giờ nữa, Sài Gòn có thể bị đại bác 130 ly của cộng sản tàn phá. Vậy phải

thương thuyết ngay để có ngừng bắn càng sớm càng tốt”. Darcourt nói thêm rằng: “ngày sau đó, các Dân Biểu Nghị Sĩ trẻ đã thốt ra những lời giận dữ và khinh bỉ: “ĐỒ bán nước! Quân đầu hàng! Tướng phòng ngủ!” Darcourt cho biết là Bác Sĩ Thức, Trưởng khối Cộng Hòa đã tiến về phía Đôn và hét lên nhiều lần: “đồ phản quốc! Phản quốc! Mày chỉ là một tên phản quốc! Mày đáng bị xử bắn!”. Pierre Darcourt: Sách đã dẫn, bản dịch “Saigon”, trang 113.

Các Vị Nghị Sĩ cùng Dân Biểu trong hai Viện Quốc Hội lúc đó đều không biết rằng ông Trần Văn Đôn không còn đủ tư cách để làm việc thuyết trình này vì ông Đôn lúc đó không còn là công dân Việt Nam nữa, ông ta đã lấy lại quốc tịch Pháp, đã lấy thông hành của nước Pháp vào buổi trưa ngày hôm đó và thực ra thì dù ông ta đã phục vụ với tư cách là Tướng lãnh, là Nghị Sĩ, là Dân Biểu, là Phó Thủ Tướng v.v... của Việt Nam Cộng Hòa trong hơn 3 thập niên nhưng ông ta không hề mất quốc tịch Pháp vì thân phụ của ông ta là một người công dân Pháp và ông ta đã sinh trưởng tại Pháp.

Pierre Darcourt tiết lộ rằng: “Trước đó vài giờ, giữ cho trọn nghĩa bầy tôi với nước Pháp, Đôn đã tới từ biệt Đại Sứ Pháp Mérillon và để lãnh giấy thông hành quốc tịch Pháp”

Theo Jean Lartéguy trong L'Adieu À Saigon, khi ông ta đến dùng cơm trưa với Đại Sứ Mérillon thì ông Đại Sứ thò đầu qua cửa sổ nói với ông rằng “xin lỗi, chờ tôi một lát vì tôi đang tiếp một thân hữu. Ông ấy đến từ biệt tôi”. Jean Lartéguy nói rằng “Đó là Trần Văn Đôn. Ngày hôm qua (26.4.75), ông ta còn là Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng và đã có lúc nghĩ tới việc nắm lấy ghế Thủ Tướng, nếu không nắm được cái ghế Quốc Trưởng. Hôm trước, Đôn hoạt động mạnh để đẩy Hương khỏi cái ghế Tổng Thống vì Đôn dặt ra một tình hình quân sự bi thảm dưới sự thật. Trong những ngày gần đây, Đôn là bầy tôi trung thành của chính sách Pháp. Người ta bảo tôi rằng nhiều tháng trước đây, Đôn được Tòa Đại Sứ Pháp nghe theo về rất nhiều điều. Tướng Đôn bảnh trai, xuất sắc, nhẹ nhàng đã tới Tòa Đại Sứ Pháp để lấy sổ thông hành (passport) của nước Pháp. Phải chăng ông ta sanh tại Tỉnh Bordeaux ? Jean Lartéguy: Sách đã dẫn, bản dịch “Saigon”, trang 31

Như vậy thì vào ngày 27 tháng 4 năm 1975, cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn đã có thông hành của Pháp, điều đó có nghĩa là ông ta đã hồi tịch trước đó hoặc là ông ta không hề mất cái quốc tịch Pháp “thổ sinh” như Jean Lartéguy đã nói và một công dân nước Pháp như ông ta tại sao lại được mời ra thuyết trình về An Ninh Quốc Phòng tại Lưỡng Viện Quốc Hội của nước Việt Nam Cộng Hòa ?

NGÀY THỨ HAI

28 THÁNG 4 /1975

“Trao Quyền” Cho Dương Văn Minh

Có một số tác giả và cả Frank Snepp trong cuốn Decent Interval đã nói rằng Cựu Trần Văn Hương có ao ước được làm Tổng Thống trong một tuần lễ, do đó Cựu muốn kéo dài cho đến chiều 28 tháng 4 mới giao quyền lại cho ông Dương Văn Minh để cho thời gian Cựu làm đúng 7 ngày như Cựu từng ao ước.

Điều này hoàn toàn không đúng vì người quyết định làm lễ bàn giao vào ngày hôm sau chính là Dương Văn Minh. Ông Trần Văn Đôn có kể lại trong Việt Nam Nhân Chứng rằng tối hôm trước ông có nói với ông Dương Văn Minh là nên “nhận liền nhiệm vụ để bắt tay vào việc” thì ông Minh nói rằng “5 giờ chiều mai”. Ông Đôn nhận xét rằng sở dĩ ông Minh muốn đợi đến 5 giờ chiều hôm sau là vì “ông coi ngày giờ tốt trước khi nhận việc”.

Trong một bài được đăng trên báo diễn Đàn Phụ Nữ, ông Trần Văn Lắm, cựu Chủ Tịch Thượng Viện đã kể lại với Tiến Sĩ Lâm Lễ Trinh rằng tối 27 tháng 4, ông Lắm đến báo tin với Cựu Hương về việc Lưỡng Viện Quốc Hội đã biểu quyết đồng ý

để Tổng Thống Trần Văn Hương từ chức và trao quyền lại cho Dương Văn Minh rồi sau đó đến gặp ông Minh và đề nghị nên làm lễ bàn giao vào hồi 9 giờ sáng ngày hôm sau 28 tháng 4. Ông Lắm kể lại rằng ông Dương Văn Minh đi qua phòng bên cạnh để bàn luận với Trung Tướng Mai Hữu Xuân là người rất tin bói toán, sau đó ông Minh ra nói với ông Lắm rằng “9 giờ sáng không được tốt, bàn giao lúc 5 giờ rưỡi chiều đi”. Tuần báo Diễn Đàn Phụ Nữ số 161 năm 1977.

Ông Trần Văn Đính, thứ nam của Cố Tổng Thống Trần Văn Hương quả quyết rằng Cụ Hương không bao giờ nói rằng Cụ “muốn làm Tổng Thống trong một tuần lễ” vì Cụ không bao giờ có ý muốn làm Tổng Thống và các ông Trần Văn Đôn, Trần Văn Lắm kể lại như trên thì việc bàn giao chức vụ Tổng Thống đúng một ngày sau khi Quốc Hội biểu quyết không phải là ý của Cụ Hương mà đó là quyết định của Dương Văn Minh vì quá tin vào tướng số và nghe theo lời Cố Vấn của Trung Tướng Mai Hữu Xuân.

Theo Tiziani Terzani tác giả cuốn sách “Giải phóng!: The Fall and Liberation of Saigon”, người ký giả Ý bị trục xuất ra khỏi Việt Nam trước đó ít lâu và vừa mới trở lại Sài Gòn sau khi ông Thiệu từ chức, thì lễ bàn giao được thông báo với báo chí là sẽ diễn ra vào lúc 10 giờ sáng, sau đó lại được hoãn đến 3 giờ chiều và cuối cùng thì dời lại lúc 5 giờ chiều. Terzani nói rằng sở dĩ có sự trì hoãn như vậy là vì Dương Văn Minh gặp khó khăn trong việc thành lập tân chính phủ. Sau khi có tin Dương Văn Minh lên thay Cụ Trần Văn Hương, giới quan sát tại Sài Gòn tiên đoán rằng hai người có thể được ông Minh chỉ định làm Thủ Tướng là Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu theo phe Phật Giáo Ấn Quang hay là Nghị Sĩ Vũ Văn Huyền, thuộc phe Thiên Chúa Giáo. Cả hai người ai cũng muốn làm Thủ Tướng. Cuối cùng thì Dương Văn Minh chọn Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu vì ông Mẫu là người có nhiều liên hệ đến phe Hòa Giải Hòa Hợp Dân Tộc của Phật Giáo Ấn Quang, còn Luật Sư Nguyễn Văn Huyền thì làm Phó Tổng Thống.

Theo bài phóng sự tường thuật lễ bàn giao Tổng Thống tại Dinh Độc Lập chiều 28 tháng 4 năm 1975 của Đài Phát Thanh Sài Gòn thì buổi lễ bắt đầu vào lúc 5 giờ chiều với sự hiện diện của khoảng 200 người gồm đại diện Thượng và Hạ Viện, Tối Cao Pháp Viện, Giám Sát Viện và một số Tổng Bộ Trưởng trong chính phủ Nguyễn Bá Cẩn. Trong buổi phóng sự truyền thanh cuối cùng này của Đài Phát Thanh Sài Gòn, phóng viên của đài nói rằng: “Thưa quý thính giả, vào lúc này thì bên ngoài Dinh Độc Lập, chúng tôi nhận thấy trời đã bắt đầu mưa và Sài Gòn đang trải qua một buổi chiều u ám như hoàn cảnh hiện tại của đất nước.”

Trong bài diễn văn cuối cùng, Tổng Thống Trần Văn Hương nói:

Thưa quý vị

Bữa nay là cái ngày đã từ lâu rồi quý vị phải có mà ngày nay đã có, tức là đã đáp ứng nguyện vọng của tôi từ lâu rồi.

Khi Tổng Thống tiền nhiệm trao nhiệm vụ cho tôi, tôi vẫn biết sức già, dầu muốn dầu không, tuổi trời đã cao, sức đã mòn, tất nhiên là không thể nào đảm trách được một nhiệm vụ lớn lao trong khi mà nước nhà đã trải qua một buổi khó khăn vô cùng không thể tưởng tượng được. Bởi vậy cho nên trong lòng tôi vốn mong mỗi rằng dầu thế nào cũng phải có được một người ra lãnh cái trách nhiệm này để lo cho việc nước. Gọi là cứu vớt phần nào, cái gì gọi là quyền lợi, cái gì gọi là danh dự của nước Việt Nam Cộng Hòa của chúng ta.

Khi tôi đến trao đổi ý kiến với Đại Tướng Dương Văn Minh, điểm làm tôi thắc mắc là điểm pháp lý bởi vì nếu tự nhiên tôi đem cái quyền của tôi trao lại cho Đại Tướng thì như vậy, về phương diện pháp lý, không hợp lý chút nào. Điểm đó, tôi cùng Đại Tướng đã có thảo luận. Sau khi ra ngoài Lưỡng Viện tôi cũng có trình bày

và Lương Viện, sau khi thảo luận hai ngày thì đã tìm ra được giải pháp mà đây tôi tin là giải pháp đáp lại chỗ mong mỏi của mọi người.

Thưa quý vị, điểm thắc mắc về pháp lý hết rồi thì về mặt đó chúng ta không còn băn khoăn chi nữa, thì dầu muốn dầu không cái chuyện lớn lao hiện giờ không còn là chuyện pháp lý nữa, thì việc làm sao cho nước Việt Nam Cộng Hòa dầu tình hình có khó khăn đến đâu đi nữa, thì cũng phải giữ phần nào cái danh dự của tổ tiên chúng ta.

Thưa với Đại Tướng, dù muốn dù không, một chương lịch sử đã giờ qua rồi, những chương sẽ viết tới đây sẽ do nơi tay Đại Tướng mà bây giờ có hỏi ngay ra rằng Đại Tướng sẽ viết những gì, tôi thấy là Đại Tướng cũng băn khoăn, không thể trả lời. Nhưng tôi biết rằng với thiện chí của Đại Tướng đã sẵn có, thế nào việc làm sau này không đến nỗi phụ lòng tin cậy của tất cả đồng bào, của Quốc Hội đã hoàn toàn đặt nơi Đại Tướng. Đường đi nó có khác, nó đã khác, bởi vì triều đại đã thay đổi. Chúng ta bây giờ không nghĩa là phải luôn luôn đổ xương máu, chúng ta không phải nghĩ là chúng ta phải đánh tới người chiến sĩ cuối cùng, tới viên đạn cuối cùng khi mà còn có một biện pháp nào, một giải pháp nào có thể đem lại hòa bình mà không đến nỗi tổn thương quá sức danh dự của nước nhà: Bởi vậy cho nên đường lối có lẽ là ở trong khuôn đặt sẵn như thế đó.

Thưa với Đại Tướng, nhiệm vụ của Đại Tướng rất là nặng. Khi Đại Tướng ra gánh vác việc này tôi thấy rõ ràng là Đại Tướng không những có một thiện chí không mà thôi, Đại Tướng còn phải có những can trường gì mới dám đảm nhận như vậy và tôi cũng mong mỏi thế nào cho Đại Tướng thành công. Và lại, đặt lại vấn đề, giải pháp chiến đấu để giữ giải pháp dung hòa, ôn hòa, nghĩa là quên hết tất cả những gì gọi là căm thù để đem lại trước hết sự hòa giải, hòa hợp rồi tới hòa bình để cùng nhau sống yên mưu đồ chuyện tái tạo nước nhà. Theo tôi nghĩ, con đường là con đường đó.

Thưa với Đại Tướng, xóa hận căm thù không phải là căm thù đối với ở ngoài, mà tôi cũng xin phép nói là chúng ta cũng nên xóa căm thù tất cả những gì gọi là căm thù ở bên trong. Trước kia, có lẽ những chỗ sai biệt đâm ra nếu là người Việt Nam thành thật thương nước, thì tất nhiên người đó dù muốn dù không cũng phải lo cho nước, yêu nước. Nhưng tiếc có một nỗi đồng sàng mà có nhiều khi dị mộng, cho nên nghĩ như vậy mà cái lòng nó nghĩ khác nhau. Việc làm khác nhau nên sinh ra xích mích, sanh ra đến cái chỗ có thể gọi là căm thù, thì tôi thành khẩn yêu cầu Đại Tướng bao nhiêu những việc gì có thể gọi là căm thù nội bộ, Đại Tướng vui lòng ráng thế nào xóa bỏ hết. Và lại trong bộ máy của chế độ nào đều có những người phụng sự cho chế độ đó. Nếu chế độ kế tiếp mà còn nghĩ đến những việc trước, tìm ra chuyện ân oán giang hồ gây chuyện thù nữa, thì những người bất kỳ ở chế độ nào, tôi nghĩ làm sao mà dám tận tâm với chế độ đó khi nghĩ đến chế độ sau này có thể trả thù trả oán.

Cái chỗ mong mỏi của tôi là như thế và tôi cũng hết sức thành khẩn yêu cầu Đại Tướng nên nghĩ đến tiền đồ của nước nhà, nên nghĩ về sinh mạng, sống còn của đất nước này, làm thế nào cho việc hòa giải khởi sự trước ở trong nước này trước khi ra nước ngoài.

Còn một điểm nữa có lẽ là điểm chót. Tất nhiên là Đại Tướng sẽ mang hết sức mình mà làm, nhưng tôi cũng nhìn nhận lòng mình dầu có thiện chí đến đâu nhưng sức mình nó có hạn. Đại Tướng cũng là người, Đại Tướng không phải là một vị thiêng liêng nao có phép màu cho nên chỉ phán một lời là mọi chuyện đều đầy như ý muốn được. Tất nhiên là Đại Tướng phải ráng sức, chuyện Đại Tướng ráng sức mà thành công hay không thành công, đó là một việc tôi tưởng phần lớn không phải tùy nơi Đại Tướng. Nhưng nếu Đại Tướng thành tâm vì nước để lo cho nước, ráng

vấn hồi hòa bình lại để dân sống được yên, làm thế nào cho máu đừng đổ, thịt đừng rơi thì cái công của Đại Tướng đối với hậu thế sẽ lưu lại đời đời. Dầu thế nào, tôi thiết nghĩ rằng không bao giờ mà đất nước này người ta có thể quên Đại Tướng.

Tôi xin cảm ơn quý vị. Nhật Báo Người Việt, số 5990 ngày 2 tháng 5 năm 2002.

Đó là bài diễn văn cuối cùng của Cụ Trần Văn Hương, hai lần làm Đô Trưởng Sài Gòn, hai lần làm Thủ Tướng chính phủ, cựu Phó Tổng Thống và cách đó chừng một phút là vị Tổng Thống cuối cùng của chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa. Nghe bài diễn văn trao quyền của Cụ, người ta nghĩ rằng Cụ không nói với ông Dương Văn Minh vì ông Minh lên làm Tổng Thống thì dù là không hợp hiến đi nữa, ông ta cũng không thể xem những người đã “phụng sự chế độ cũ” là kẻ thù. Cụ Trần Văn Hương có lẽ cũng như hầu hết người dân Miền Nam vào lúc đó đều biết rằng cộng sản Bắc Việt sẽ thắng trong vài ba ngày sắp tới thì cái chính phủ của ông Dương Văn Minh cũng không thể tồn tại, cho nên khi Cụ nói đến việc “xóa bỏ hận thù, hòa giải, hòa hợp rồi tới bờ bình”, Cụ đề cập đến việc không trả thù những người đã phục vụ trong chế độ cũ, thì đó là những điều Cụ muốn mượn bài diễn văn cuối cùng trong đời của Cụ để nhắn nhủ với những người cộng sản khi mà “triều đại đã thay đổi”.

Dương Văn Miinh Không Chịu Treo Quốc Kỳ Việt Nam Cộng Hòa

Khi cựu Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Hương đọc xong bài diễn văn và trở về chỗ ngồi, tất cả quan khách, các Đài Truyền Hình, các Đài Phát Thanh và đại diện báo chí đều hướng nhìn về con người của giờ thứ hai mươi lăm, cựu Đại Tướng Dương Văn Minh.

Tiziano Terzani, một trong hơn 100 ký giả đã chứng kiến buổi lễ giao quyền hôm 28 tháng 4 năm 1975 tại Dinh Độc Lập, đã tả lại như sau:

“Sau khi cựu Tổng Thống Trần Văn Hương trở về chỗ ngồi, bực diễn đàn vẫn trống trơn. Dương Văn Minh vẫn ngồi yên không hề nhúc nhích. Một người lính tiến vào dưới hàng đèn phản chiếu và gỡ hai lá cờ đem ra khỏi phòng. Sau đó anh ta trở lại và tháo gỡ Quốc Huy cũ của Việt Nam Cộng Hòa gắn trước bực diễn đàn rồi một người lính khác mang đến gắn huy hiệu mới của Dương Văn Minh, đó là hình hoa mai năm cánh nằm trong dấu hiệu âm dương của người Trung Hoa, tượng trưng cho hai yếu tố đối nghịch tạo thành sự đồng nhất trong vũ trụ.

Có nhiều tiếng xì xào trong hội trường. Nền Cộng Hòa đã thay đổi bộ mặt. Dương Văn Minh đứng dậy từ từ tiến về bực diễn đàn, mặt ông ta tỏ ra nghiêm trọng. Ngay lúc đó hai tiếng sét nổ thật lớn ở ngoài trời và tiếp theo là tiếng sấm kéo dài như để đánh dấu ý nghĩa lịch sử của giờ phút đau thương này...”. Tiziano Terzani: Sách đã dẫn. Trang 40-41.

Trong cuốn Cruel Avril, nhà báo Oliver Todd cũng tường thuật buổi lễ này tương tự như vậy “một người lính trẻ tháo gỡ Lá Quốc Kỳ sau bực diễn đàn rồi gỡ Quốc Huy của Việt Nam Cộng Hòa và thay thế bằng huy hiệu mới của Dương Văn Minh”. Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 354.

Trong cuốn những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, tác giả Nguyễn Khắc Ngữ đã viết rằng “Cùng lúc ấy, một Binh Sĩ vào phòng, bật đèn cho sáng thêm rồi lấy hai lá cờ lớn đi. Sau đó, anh ta trở lại gỡ Huy Hiệu hai con rồng của Tổng Thống cũ gắn trên bực diễn đàn mang đi. Liền sau đó, một người lính khác mang Huy Hiệu mới có bông mai 5 cánh màu trắng vẽ trên nền xanh, ở giữa có vẽ dấu hiệu âm dương”. Nguyễn Khắc Ngữ: Những Ngày cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, Nhóm Nghiên Cứu Sử địa xuất bản, Montréal, Canada 1979, trang 350.

Cả ba tác giả nói trên đều không hề nhắc nhở gì đến việc ông Dương Văn Minh tuyên thệ nhậm chức như Phó Tổng Thống Trần Văn Hương đã làm khi ông lên thay thế cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cách đó đúng một tuần lễ và nhiều

nhân chứng dự buổi lễ “trao quyền” hôm đó đã xác nhận rằng ông Dương Văn Minh chỉ có đọc diễn văn mà không hề tuyên thệ “trung thành với Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa”, điều đó có nghĩa là tân “Tổng Thống” Dương Văn Minh không còn công nhận bản Hiến Pháp 1967 của nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

Như vậy, cho tháo gỡ hai lá Quốc Kỳ trước khi đọc diễn văn và không thề tuyên thệ khi nhậm chức Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, phải chăng ông Dương Văn Minh muốn gián tiếp nói với phe cộng sản rằng ông ta đã xé bỏ bản Hiến Pháp năm 1967 của Việt Nam Cộng Hòa, không còn liên hệ gì đến chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa nói riêng và cả lịch sử ba mươi năm chống lại Đảng Lao Động Việt Nam để bảo vệ tự do cho những người Việt Nam không chịu sống chung với cộng sản từ miền Bắc cho đến Miền Nam sau này nói chung. Phải chăng ông Dương Văn Minh muốn nói với “người anh em bên kia” rằng “Tân Tổng Thống” Miền Nam Dương Văn Minh, “Tân Phó Tổng Thống” Nguyễn Văn Huyền và “Tân Thủ Tướng” Vũ Văn Mẫu đều là những người thuộc “thành phần thứ ba”, không có liên hệ gì đến cả hai nền Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa mà tượng trưng là lá Cờ Vàng ba sọc đỏ vừa được ông cho gỡ xuống cất đi ?

Một điểm hơi khá mâu thuẫn là tuy không còn công nhận lá Cờ Vàng 3 sọc đỏ là Quốc Kỳ, tuy không còn công nhận Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa năm 1967 nữa, ông Dương Văn Minh lại vẫn còn thích dùng danh xưng “Tổng Thống” và ông đã sử dụng danh xưng này với tất cả mọi người trong khi trên thực tế thì lúc đó chính phủ của ông không phải là một chính phủ hợp pháp do dân bầu lên (dejure) mà chỉ là một chính phủ thực tại (defacto), do đó ông chỉ có thể tự xưng là “Quốc Trưởng” mà thôi.

Trong Decent Interval, Frank Snepp cho biết trong cuốn Đại Thắng Mùa Xuân, Văn tiến Dũng nói rằng “chiều 28 tháng 4 Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch Hồ chí Minh phân tích tình hình toàn bộ ở Sài Gòn và thấy rằng phe địch rất hoang mang, Bộ Chỉ Huy mất trật tự trong hai ngày đầu của chiến dịch, các mũi tiến quân của ta vẫn hoạt động theo đúng kế hoạch. Do đó Văn tiến Dũng ra lệnh cho cuộc tổng tấn công phải được khởi sự vào sáng ngày 29/4 để tiến về Sài Gòn. Lệnh này đã được gởi đến mọi đơn vị cũng như thông báo cho Hà Nội. Tối hôm đó lữ đoàn chiến xa 203 của cộng sản Bắc Việt với nhiệm vụ tiến thẳng vào Thủ Đô Sài Gòn đã được lệnh xuất từ Biên Hòa, tắt đèn tiến theo Quốc Lộ số 1 hướng về Sài Gòn”. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 470.

Trong khi Dương Văn Minh đang chuẩn bị tổ chức lễ trao quyền tại Dinh Độc Lập thì cộng sản đã ra lệnh cho cựu Trung Úy Không Quân Nguyễn thành Trung, người sĩ quan phản bội đã lấy phi cơ A-37 oanh tạc Dinh Độc Lập vào hồi đầu tháng 4 rồi lái phi cơ theo việt cộng, hướng dẫn một đoàn năm chiếc phản lực cơ A-37 từ Nha Trang bay vào oanh tạc Sài Gòn. Việc này có nghĩa là tuy đã được biết Dương Văn Minh sắp sửa lên nhận chức Tổng Thống để thương thuyết theo sự đòi hỏi của cộng sản như ông ta đã rêu rao, những “người anh em bên kia” của ông vẫn ra lệnh cho phi cơ của chúng bay vào oanh tạc Sài Gòn. Trong cuốn Đại Thắng Mùa Xuân, Văn tiến Dũng đã nói rằng “đó là một cuộc tấn công được phối hợp một cách tuyệt vời”.

Ngay sau khi Dương Văn Minh trở thành Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, ngoài việc phi cơ của cộng sản oanh kích, một cơn giông bão lớn chưa từng thấy đã trút xuống Thành Phố Sài Gòn với những tiếng sấm nổ còn lớn hơn cả tiếng pháo kích của hỏa tiễn 122 ly của cộng sản. Người dân Sài Gòn lúc đó nhiều người đã cho rằng đó là điềm trời, đó là “ông trời cũng khóc cho số phận của Miền Nam”. Trong khi những người ủng hộ tân “Tổng Thống Dương Văn Minh đang rất lạc quan với viễn ảnh người được xem là một trong những nhân vật lãnh đạo hàng đầu của

“lực lượng thứ ba” sẽ bắt đầu những cuộc thương thuyết với những “người anh em bên kia” để đem lại hòa bình cho phần còn lại của miền Nam thì Hà Nội lại xem ông Minh “không còn là đại diện cho lực lượng thứ ba” nữa. Ngay hôm đó, Bộ Chính Trị Đảng Lao Động đã gửi cho “anh Sáu Dân” tức là ông Võ văn Kiệt cùng “P.10 và các Khu Ủy, B.76, N. 50 và các Ban, Ngành”(Ghi chú: P.10 là Sài Gòn-Gia Định, B.76 là Tây Ninh và N.50 là Bình Phước (Long An.)

Một bức điện văn khẩn Số 505/TV đề ngày 28 tháng 4 năm 1975 nói về việc Dương Văn Minh lên làm “Tổng Thống” như sau:

1. Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, quân dân ta sắp đánh thẳng vào sào huyết cuối cùng của chúng, đế quốc Mỹ đã thay Thiệu, nay thay Hương đưa Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống với ý đồ thương lượng với ta hòng cứu vãn phần còn lại của chế độ Sài Gòn.

Dương Văn Minh ra nhận chức Tổng Thống trong lúc này không còn là đại diện cho lực lượng thứ ba...việc làm của Dương Văn Minh nằm trong âm mưu của Mỹ, đồng thời cũng phù hợp với lập trường chính trị của phe nhóm Minh là không muốn cho chế độ Sài Gòn sụp đổ hẳn, muốn ngăn cản thắng lợi quang vinh của dân tộc trong giờ phút lịch sử hiện nay.

Ý đồ này đã thể hiện rõ trong nội dung Bản Tuyên Bố của Dương Văn Minh khi nhận chức Tổng Thống lúc 16 giờ 50 ngày 28 tháng 4 trong đó không đã động gì đến Mỹ, không đề cập đến 2 yêu cầu cơ bản của ta nêu trong Bản Tuyên Bố của chính phủ cách mạng lâm thời ngày 26 tháng 4, lại kêu gọi ngừng bắn ngay tức khắc các cuộc tấn công lẫn nhau, kêu gọi quân đội ngụy “giữ vững hàng ngũ, giữ vững vị trí” để hoàn thành nhiệm vụ mới là bảo vệ phần đất còn lại.

Kêu gọi ngừng tấn công, hòa giải, hòa hợp đòi thi hành Hiệp Định Paris một cách chung chung lúc này là thực hiện âm mưu của Mỹ, ngăn chặn quân dân ta đánh sụp đổ hoàn toàn chế độ thối nát Sài Gòn hiện nay.

2. Như thông tri số 10/TT.75 ngày 27 tháng 4 năm 1975 của Thường Vụ đã vạch rõ: “trong tình hình nguy quyền đang trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn, bất cứ tên tay sai nào lên ...dù có tuyên bố thi hành Hiệp Định Paris, hòa bình, hòa hợp dân tộc hay thế nào đi nữa đều phục vụ cho âm mưu Mỹ, trở thành tay sai Mỹ”.

Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân kiên quyết thực hiện quyết tâm không gì lay chuyển của ta là đánh bại hoàn toàn Mỹ-Ngụy, đánh sụp chế độ thối nát Sài Gòn, công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, giải phóng toàn bộ miền Nam, thống nhất đất nước yêu quý của chúng ta. Chúng ta kiên quyết đẩy mạnh tấn công và nổi dậy đến toàn thắng theo kế hoạch đã định, không có gì thay đổi.

Tình hình Hương đổ, Minh lên...bọn tay sai và bộ máy kèm kẹp bên dưới càng hoang mang rệu rã chính là điều kiện rất thuận lợi cho ta dễ dàng toàn thắng.

...Chỉ có một con đường đi đến hòa bình độc lập thật sự tự do dân chủ, cơm áo và hòa bình dân tộc là đập tan mọi âm mưu của Mỹ và lật đổ hoàn toàn ngụy quân, ngụy quyền, dành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân”. Văn Kiện Đảng: Trang 320-321.

Trong khi tân “Tổng Thống” Dương Văn Minh đang thành lập tân Nội Các để chờ đợi nói chuyện với “người anh em bên kia” thì ông ta không biết rằng cộng sản đã không còn xem ông ta như là đại diện của “lực lượng thứ ba và tệ hại cho ông hơn nữa là họ xem việc ông nhận chức “Tổng Thống” như là “phục vụ cho âm mưu của Mỹ, trở thành tay sai của Mỹ và muốn ngăn cản thắng lợi quang vinh của dân tộc trong giờ phút lịch sử hiện nay”.

Cũng trong ngày Dương Văn Minh nhậm chức, tại Hà Nội, “anh Văn” tức Đại Tướng Võ nguyên Giáp đã đại diện cho Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương gửi

điện văn số 135B/TK ngày 28 tháng 4 năm 1975 đến các cán bộ, chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên tại miền Nam như sau:

1. Các anh chuyển lời động viên sau đây đến cán bộ và chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên:

Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương gửi lời chào quyết thắng đến toàn thể cán bộ và chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên, các đồng chí hãy anh dũng tiến lên giành toàn thắng cho chiến dịch lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại.

2. Trong giờ phút lịch sử này, Thường Vụ Quân Ủy chúc các anh khỏe và giành toàn thắng cho chiến dịch.

VĂN. Văn Kiện Đảng: Trang 323.

Cộng sản Hà Nội không hề nhắc đến việc thương thuyết với tân “Tổng Thống” Dương Văn Minh của miền Nam cả.

**NGÀY THỨ BA,
29 THÁNG 4 NĂM 1975**

Vào lúc 4 giờ Sáng ngày 29, cộng quân pháo kích nhiều trái đạn đại bác 130 ly và hỏa tiễn 122 ly vào khu vực Phi Trường Tân Sơn Nhứt, Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và Bộ Tư Lệnh Hải Quân ở Bến Bạch Đằng. Cuộc pháo kích này đã gây nhiều tổn thất quan trọng tại Phi Trường Tân Sơn Nhứt: Một chiếc C-130 của Không Lực Hoa Kỳ bị trúng đạn khi sắp sửa cất cánh, hai chiếc C-130 khác chở người tỵ nạn may mắn đã cất cánh trước đó chừng vài ba phút và hai Binh Sĩ Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ, Hạ Sĩ Darwin Judge và Hạ Sĩ Charles McMahon, vừa mới được đưa đến Sài Gòn cách đó 10 ngày để phụ trách về an ninh cho chiến dịch di tản Mỹ kiều, bị tử thương trong vòng đai phòng thủ Phi Trường. Hai Binh Sĩ này là hai người Mỹ cuối cùng bị thiệt mạng trong lịch sử Hoa Kỳ tham chiến tại Việt Nam trong hai thập niên.

Một điều đáng chú ý là dường như McMahon là một cái tên định mệnh: Người Mỹ đầu tiên bị chết tại Việt Nam là Trung Tá Peter Dewey, nhân viên của cơ quan Tình Báo OSS, là một người Mỹ rất ủng hộ Việt Minh, ông ta đã nhiều lần lên tiếng phản đối người Pháp và tiếp xúc trực tiếp với các đại diện của Việt Minh, do đó đã bị người Pháp yêu cầu phải rời khỏi Sài Gòn. Vào ngày 26 tháng 9 năm 1945, Trung Tá Dewey phải trở về Ấn Độ, tuy nhiên vì máy bay bị trục trặc, ông từ Phi Trường Tân Sơn Nhứt lái xe trở về Sài Gòn ăn trưa và đã bị tự vệ của Việt Minh tưởng lầm là người Pháp cho nên bắn chết tại cầu McMahon, lúc đó người Việt Nam gọi là cầu “Bạc Má Hồng”, sau này là cầu Công Lý. Đúng 30 năm sau thì người Mỹ cuối cùng bị giết chết tại Phi Trường Tân Sơn Nhứt vì đạn pháo kích của quân cộng sản Bắc Việt vào rạng sáng ngày 29 tháng 4 năm 1975 là một Hạ Sĩ Quan Mỹ cũng mang tên là McMahon, cái tên mà người Việt ngày xa đã gọi là “bạc má hồng”.

Sau trận pháo kích này, kế hoạch di tản người Mỹ và người Việt tỵ nạn bằng phi cơ C-130 xem như là bị hủy bỏ hoàn toàn vì Phi Trường Tân Sơn Nhứt đã bị hư hại nặng nề.

Đến 10 giờ 30 sáng, Tướng Homer Smith, Tùy Viên Quân Sự tại Sài Gòn, gọi điện thoại cho Đô Đốc Noel Gayler, Tổng Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương tại Honolulu báo cáo rằng Phi Trường Tân Sơn Nhứt không còn ở trong tình trạng sử dụng được nữa. Tin này được trình lên cho Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger đang tham dự phiên họp đặc biệt của Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung và ông ta đã phúc trình ngay cho Tổng Thống Ford.

Vào lúc 7 giờ sáng tại Washington tức là 7 giờ tối tại Sài Gòn, Hội Đồng An Ninh Quốc Gia đã triệu tập một phiên họp khẩn cấp dưới quyền chủ tọa của Tổng Thống Gerald Ford với sự hiện diện của Ngoại Trưởng Henry Kissinger, Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger, Đại Tướng George Brown, Chủ Tịch Bộ Tham Mưu

Liên Quân (Jcs) và ông William Colby, Tổng Giám Đốc Cơ Quan Tình Báo CIA. Phiên họp đặc biệt này nhằm vào việc tìm giải pháp hữu hiệu để di tản những người Mỹ còn lại ở Sài Gòn. Ngoại Trưởng Kissinger bác bỏ đề nghị sử dụng khu trục cơ để hộ tống cho phi cơ vận tải C-130, ông nói rằng nên thận trọng không có những hành động tấn công gây hấn để gây hiểu lầm cho Hà Nội trong lúc này. Sau cùng thì Hội Đồng chấp thuận đề nghị dung hòa của Đại Tướng George Brown, đó là thử dùng 7 phi cơ C-130 từ Phi Luật Tân và Thái Lan bay đến Phi Trường Tân Sơn Nhứt, nếu những phi cơ này còn đáp xuống được thì chiến dịch di tản bằng phi cơ có cánh sẽ tiếp tục, tuy nhiên trong trường hợp phi đạo không còn sử dụng được thì phải quay sang sử dụng kế hoạch cuối cùng, đó là kế hoạch "Frequent Wind: Option-IV".

Đến 9 giờ 45 sáng, Tổng Thống Ford đã triệu tập một phiên họp đặc biệt của Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung. Mở đầu phiên họp, Tổng Thống Ford nói rằng "trong hai tuần lễ vừa qua, Hoa Kỳ đã gặp phải rất nhiều khó khăn. Tuy cho đến giờ này thì việc di tản đang diễn ra một cách tốt đẹp nhưng chúng ta cũng vẫn chưa thoát ra được những khó khăn có thể xảy ra. Mục tiêu của chúng ta là ngăn không để cho hỗn loạn xảy ra tại Nam Việt Nam rồi sẽ gây ra nguy hiểm cho việc di tản của người Mỹ, ngăn chặn những hoạt động của Bắc Việt và giữ cho tình hình được ổn định nhằm hoàn tất cuộc di tản.

Ngoại Trưởng Kissinger phúc trình rằng cho đến giờ này (9 giờ 45 tối tại Sài Gòn), chỉ còn có khoảng từ 300 đến 400 người Mỹ còn đang hoạt động trong khuôn viên Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ và trong hơn hai ngày qua, có hơn 4.650 người đã được di tản ra khỏi Sài Gòn, nâng tổng số người được Hoa Kỳ di tản lên đến con số gần 45.000 người, trong số này chỉ có từ 500 đến 600 là người Mỹ.

Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger báo cáo rằng còn có khoảng 700 người tại Trụ Sở của Văn Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ tại Tân Sơn Nhứt nhưng phi cơ vận tải C130 không thể đáp xuống được nữa, do đó phải di tản bằng trực thăng từ trên sân thượng của Tòa Đại Sứ. Ông cho biết thêm rằng vấn đề này cũng gặp phải khó khăn vì chỉ có hai chiếc trực thăng có thể đáp xuống cùng một lúc và quân Bắc Việt đã bắn vào trực thăng di tản.

Ngoại Trưởng Kissinger nói rằng mặc dù Tổng Thống Ford đã ra lệnh là chỉ di tản người Việt Nam nếu các phi cơ vận tải C-130 còn đáp xuống được Phi Trường Tân Sơn Nhứt và trong trường hợp không còn sử dụng phi cơ C-130 nữa thì chỉ di tản người Mỹ mà thôi, tuy nhiên tại Sài Gòn Đại Sứ Martin và Thiếu Tướng Homer Smith đã quyết định vẫn tiếp tục di tản cả những người Việt Nam còn đang có mặt trong Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ.

Tổng Thống Ford nhấn mạnh rằng ông muốn phải di tản ít nhất là từ 43.000 cho đến 45.000 người Việt Nam ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Bộ Trưởng Morton hỏi Tổng Thống Ford: "những người Việt Nam được di tản này sẽ được đưa đi đâu và trong số này có bao nhiêu người là thuộc thành phần "chuyên nghiệp và có học" (white collar)?"

Tổng Thống Ford trả lời rằng Bộ Ngoại Giao đang lo giải quyết vấn đề này và sẽ có 3 căn cứ quân sự tại Hoa Kỳ đang được chuẩn bị để đón người tỵ nạn. Tổng Thống Ford cũng cho biết rằng theo Ngoại Trưởng Kissinger thì một số các quốc gia khác đã được Hoa Kỳ tiếp xúc để đón tiếp một số người tỵ nạn, tuy nhiên có lẽ Hoa Kỳ sẽ đón nhận 90 phần trăm số người này.

Ngoại Trưởng Kissinger nói rằng cũng khó mà biết rõ được số người tỵ nạn có đủ trình độ "nghề nghiệp" và "học vấn" là bao nhiêu tuy nhiên ông đoán chắc rằng có lẽ con số này cũng khá cao. Về đề nghị của Bộ Trưởng Norton dự định đưa một số khoảng 5.000 người tỵ nạn Việt Nam sang Lãnh Thổ Giám Hộ tại Thái Bình

Dương (Pacific trust Territories) của Hoa Kỳ, nơi đó có lẽ sẽ cần đến tài năng của những người tỵ nạn này thì Ngoại Trưởng Kissinger nhận xét rằng "đó có vẻ là một ý kiến hay".

Đó là những chi tiết về phiên họp đặc biệt của Hội Đồng Nội Các Hoa Kỳ sáng ngày 29 tháng 4 năm 1975 và Tổng Thống Ford tuyên bố bế mạc phiên họp vào lúc 10 giờ rưỡi sáng, tức là 10 giờ rưỡi tối tại Sài Gòn, khoảng hơn 12 tiếng đồng hồ trước khi Dương Văn Minh ra lệnh đầu hàng". Cabinet Meeting Minutes. April 29. 1975. Giải mật ngày 12 tháng 10 năm 1990. Tài liệu "Box 4, James E. Connor Files", lưu trữ tại Thư Viện Gerald Ford tại Grand Rapids, Tiểu Bang Michigan.

Sáng ngày 29 tháng 4, "Thủ Tướng" Vũ Văn Mẫu đã đọc đi đọc lại liên tục trên Đài Phát Thanh Sài Gòn một Bản Thông Cáo của Tân Tổng Thống Dương Văn Minh yêu cầu người Mỹ rút ra khỏi Việt Nam trong 24 tiếng đồng hồ. Bản thông cáo đó là Văn thư Số O33-TT/VT của Phủ Tổng Thống nguyên văn như sau:

Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa

Kính gửi: Ông Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Thưa ông Đại Sứ

Tôi trân trọng yêu cầu ông Đại Sứ vui lòng chỉ thị cho nhân viên của Cơ Quan Tùy Viên Quân Sự DAO rời khỏi Việt Nam trong 24 tiếng đồng hồ kể từ ngày 29.4.1975 để vấn đề Hòa bình Việt Nam sớm được giải quyết.

Trân trọng kính chào ông Đại Sứ

SAIGON, ngày 28 tháng 4 năm 1975

Ký tên và đóng dấu:

Việt Nam Cộng Hòa-Tổng Thống

Đại Tướng Dương Văn Minh

Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã phúc đáp nh sau:

Thưa Tổng Thống,

Tôi đã nhận được văn thư nói trên và tôi đã ra chỉ thị thi hành đúng như lời yêu cầu của Tổng Thống.

Tôi tin rằng Tổng Thống sẽ ra lệnh cho các lực lượng Quân Đội của chính phủ cộng tác trên mọi phương diện để giúp cho sự triệt thoái của các nhân viên Tòa Tùy Viên Quân Sự được dễ dàng và trong an toàn.

Tôi cũng xin bày tỏ sự hy vọng rằng Tổng Thống sẽ can thiệp với phía bên kia để họ có thể cho phép các nhân viên Tòa Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ được ra đi trong sự an toàn và trật tự.

Xin chúc Tổng Thống được mọi sự lành.

Grabam Martin

Đại Sứ Hoa Kỳ

"Tổng Thống" Dương Văn Minh hân hoan đuổi được người Mỹ ra đi và hy vọng rằng sẽ có triển vọng để nói chuyện với "người anh em bên kia" của ông thì vào lúc 10 giờ sáng ngày hôm đó, Lê Duẩn đã gửi một điện văn "gửi anh Sáu, anh Bảy, anh Tuấn, anh Tư, đồng điện anh Tấn" như sau:

Bộ Chính Trị và Quân Ủy đang họp thì được tin Dương Văn Minh ra lệnh ngưng bắn. Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương chỉ thị:

1- Các anh ra lệnh cho quân ta tiếp tục tiến công vào Sài Gòn theo kế hoạch, tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh toàn bộ Thành Phố, tước vũ khí Quân Đội địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự chống cự của chúng.

2. Công bố đặt Thành Phố Sài Gòn-Gia định dưới quyền của Ủy Ban Quân Quản do Tướng Trần văn Trà làm Chủ Tịch.

Sẽ có điện tiếp, nhận được điện trả lời ngay.

BA. Văn Kiện Đảng: trang 324.

Như vậy thì Bộ Chính Trị cộng sản Bắc Việt đã có quyết định "giải tán chính quyền các cấp của Tổng Thống "Dương Văn Minh và đập tan triệt để mọi sự chống cự của chúng" chứ không hề nói đến hai chữ "bàn giao" mà ông Dương Văn Minh cùng với nhóm Hòa Giải Hòa Hợp của ông đang mong đợi...

Sau khi phúc trình về Bộ Tổng Tư Lệnh Thái Bình Dương tại Hawaii, Tướng Smith trình cho Đại Sứ Martin biết về vấn đề Phi Trường Tân Sơn Nhứt không còn có thể sử dụng được cho phi cơ vận tải C-130 và ông Martin cuối cùng phải nhượng bộ vì cho đến ngày 29 tháng 4, ông Đại Sứ vẫn cương quyết chống lại lệnh di tản tức khắc tất cả người Mỹ ra khỏi Việt Nam của Bộ Ngoại Giao. Thâm ý của Đại Sứ Martin là giữ người Mỹ lại để di tản càng nhiều người Việt Nam ra khỏi Sài Gòn thì càng tốt chừng đó. Đại Sứ Martin gọi điện thoại thông báo cho Ngoại Trưởng Kissinger và ông Kissinger trình ngay cho Tổng Thống Gerald Ford. Chỉ trong vòng vài phút, Tổng Thống Ford ra lệnh cho thi hành Chiến Dịch "Frequent Wind, Option IV" tức là kế hoạch di tản toàn bộ người Mỹ ra khỏi Việt Nam vào lúc 10 giờ 51 phút sáng tại Sài Gòn.

Trước đó, vào lúc 1 giờ sáng giờ Washington tức là khoảng 1 giờ trưa ngày 29 tháng 4, Đại Sứ Martin nhận được bức điện văn "thượng khẩn" số White House 50782 ngày 29 tháng 4 nguyên văn nh sau:

Nơi gửi: White House

Nơi nhận: Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ-Sài Gòn

Ngoại Trưởng Henry A. Kissinger

Gửi đến: Đại Sứ Graham Marizn

1. Tổng Thống đã chủ tọa một phiên họp của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia và đã có những quyết định sau đây:

A. Nếu ngày hôm nay mà Phi Trường Tân Sơn Nhứt còn có thể sử dụng được cho các loại phi cơ có cánh (phi cơ vận tải C-130) thì ông Đại Sứ được phép cho di tản những người Việt Nam được xếp vào thành phần có thể bị nguy hiểm đến tính mạng. Cho đến cuối ngày hôm nay ông Đại Sứ phải cho di tản tất cả nhân viên người Mỹ tại Phi Trường Tân Sơn Nhứt cũng như là tất cả những nhân viên Ngoại Giao tại Tòa Đại Sứ, ngoại trừ một thiểu số tối cần thiết cho nhiệm vụ di tản.

B. Ông Đại Sứ không được tiết lộ cho ai biết rằng hôm nay là ngày cuối cùng loại phi cơ vận tải C-130 sẽ được sử dụng để di tản từ Phi Trường Tân Sơn Nhứt.

C. Nếu Phi Trường trở thành bất khiển dụng đối với phi cơ vận tải và trở thành nguy hiểm nếu bị cộng sản pháo kích, ông Đại Sứ phải tức khắc cho di tản tất cả, lập lại: Tất cả người Mỹ tại Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự DAO và Tòa Đại Sứ bằng phương tiện trực thăng. Nếu cần thì các phi cơ chiến đấu các phi cơ chiến đấu sẽ yểm trợ và hỏa lực sẽ được sử dụng để phòng vệ trong trường hợp các trực thăng bị tấn công trong khi thi hành việc di tản.

2. Đô Đốc Gayler, Tư Lệnh Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương, sẽ nhận được lệnh tương tự từ Bộ Quốc Phòng.

Trân Trọng

Henry A. Kissinger. "Secretary of State Henry Kissinger's Cable on President Ford's Decisions on the Saigon Evacuation, April 29, 1975". (Công Điện của Ngoại Trưởng Henry Kissinger về Quyết Định của Tổng Thống Ford trong việc Di Tản Sài Gòn ngày 29 tháng 4 năm 1975). Tài liệu giải mật ngày 10 tháng 1 năm 2000, lưu trữ tại Thư Viện Gerald Ford, Grand Rapids, Michigan.

Trong khi bản thông cáo của "Tổng Thống" Dương Văn Minh đòi người Mỹ phải triệt thoái nhân viên của DAO được "Thủ Tướng" Vũ Văn Mẫu đọc đi đọc lại nhiều lần trên Đài Phát Thanh Sài Gòn thì trên Đài Phát Thanh của Quân Lực Hoa

Kỳ tại Việt Nam được gọi tắt là AFRS, vào buổi trưa một ngày cuối tháng 4 nóng bức, người xướng ngôn viên đọc đi đọc lại nhiều lần lời nhắn: "Mother wants you to call home" (Mẹ muốn con gọi về nhà) và người dân Sài Gòn được nghe bản nhạc "I'm Dreaming of a White Christmas" (Tôi mơ một Giáng Sinh Đầy Tuyết Trắng) phát đi phát lại liên tục trong ngày hôm đó. Lời nhắn và bản nhạc này là mật hiệu báo cho tất cả mọi người Mỹ tại Sài Gòn biết rằng Chiến Dịch Frequent Operation IV đã khởi đầu và tất cả mọi công dân Hoa Kỳ đều phải đến những điểm hẹn đã ấn định sẵn từ trước để được di tản ra khỏi Việt Nam.

Trong ngày 29 tháng 4, hàng trăm trực thăng C-53 và C-46 đã từ Hạm Đội Thứ Bảy ngoài khơi bờ biển Việt Nam bay đến Sài Gòn di tản hàng chục ngàn người Mỹ và người Việt Nam đang tập trung tại các địa điểm như Văn Phòng DAO ở Tân Sơn Nhứt, các cao ốc của người Mỹ và nhất là Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ trên Đại Lộ Thống Nhất. Đại Sứ Graham Martin không chịu di tản vì ông muốn ở lại Tòa Đại Sứ để kéo dài thời gian nhằm di tản thêm một số người Việt Nam dù rằng Ngoại Trưởng Kissinger đã nhiều lần ra lệnh cho ông phải ra đi càng sớm càng tốt.

Vào lúc 11 giờ 40 tối 29 tháng 4, một toán chuyên viên chất nổ của Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đã phá nổ toàn bộ Tòa Tùy Viên Quân Sự DAO, tức là Bộ Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam gọi tắt là MAC-V trước năm 1973, nơi mà trong hơn 10 năm đã từng là biểu hiệu của sự cam kết của Hoa Kỳ với trên nửa triệu quân nhằm chống lại âm mưu thôn tính Miền Nam Việt Nam của cộng sản Bắc Việt. Sự phá hủy cơ sở này, trước đây được giới báo chí gọi là "Ngũ Giác Đài Phương Đông" (Pentagon East) là dấu hiệu cho biết rằng đối với người Mỹ, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc.

Cựu Tổng Thống Trần Văn Hương Không Chịu Di Tản

Trong ngày 29 tháng 4, dù rất bận rộn trong việc di tản hàng chục ngàn người Mỹ và người tỵ nạn Việt Nam, Đại Sứ Martin cũng đã tìm cách đến gặp Cựu Tổng Thống Trần Văn Hương, cựu Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa tại Phủ Phó Tổng Thống trên đường Công Lý lần chót. Theo Giáo Sư Nguyễn Ngọc An, bạn thân giao của Cựu Hương thì cuộc gặp gỡ này đã diễn ra như sau:

"Cũng ngày đó, 29 tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Hoa Kỳ, ông Martin đến tư dinh đường Công Lý với một Tham Vụ Sứ Quán nói tiếng Pháp đại khái Đại Sứ nói:

- Thưa Tổng Thống, tình trạng hiện nay rất nguy hiểm. Nhon danh chính phủ Hoa Kỳ, chúng tôi đến mời Tổng Thống rời khỏi nước, đi đến bất cứ xứ nào, ngày giờ nào với phương tiện nào mà Tổng Thống muốn. Chánh phủ chúng tôi cam kết bảo đảm cho Ngài một đời sống xứng đáng với cương vị Tổng Thống cho tới ngày Tổng Thống trăm tuổi già.

Tổng Thống Trần Văn Hương mỉm cười trả lời:

- Thưa Ngài Đại Sứ tôi biết tình trạng hiện nay rất là nguy hiểm. Đã đến rồi như vậy Hoa Kỳ cũng có phần trách nhiệm trong đó. Nay ông Đại Sứ đến mời tôi ly hương, tôi rất cảm ơn ông Đại Sứ. Nhưng tôi đã suy nghĩ kỹ và quyết định dứt khoát ở lại nước tôi. Tôi cũng dự biết rằng cộng sản vào được Sài Gòn, bao nhiêu đau khổ nhục nhã sẽ trút xuống đầu dân chúng miền Nam. Tôi là người lãnh đạo đứng hàng đầu của họ, tôi tình nguyện ở lại để chia xẻ với họ một phần nào niềm đau đớn tủ nhục, nỗi thống khổ của người dân mất nước. Cảm ơn ông Đại Sứ đã đến viếng tôi.

Khi nghe câu: "les États Unis ont aussi leur part de responsabilités (Hoa Kỳ cũng có phần trách nhiệm trong đó), Đại Sứ Martin giựt mình nhìn trân trân Ông Trần Văn Hương.

Năm 1980, ông thuật lại với tôi: "Dứt câu chuyện, on se sépare sans même se serrer la main" (chúng tôi từ giã nhau mà cũng chẳng có hề bắt tay nhau). Giáo Sư Nguyễn Ngọc An: "Cựu Trần Văn Hương" đăng trên Báo Thời Luận, không rõ ngày.

Đây không phải là lần đầu tiên Cụ Trần Văn Hương từ chối lời mời di tản ra ngoại quốc. Trong cuốn Hồi Ký "Saigon ét Moi", cựu Đại Sứ Pháp Mérillon cho biết rằng trước ngày 28 tháng 4 năm 1975, ông ta có chuyển lời mời Cụ Trần Văn Hương sang sinh sống ở Pháp sau khi giao quyền lại cho Dương Văn Minh thì cụ đã trả lời như sau:

- Ông Đại Sứ à! Tôi đâu có ngán việt cộng. Nó muôn đánh, tôi sẽ đánh tới cùng. Tôi chỉ sợ mất nước, sống lưu đày ở xứ người ta. Nếu trời hại nước tôi, nước tôi mất, tôi thề sẽ ở lại đây và mất theo nước mình.

Cựu Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, Sĩ Quan Tùy Viên của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương cho người viết biết vào những ngày cuối cùng trong tháng 4 năm 1975, Cụ Trần Văn Hương đã nói với các anh em phục vụ tại Phủ Phó Tổng Thống rằng "thấy các em còn trẻ tuổi mà phải chịu hy sinh gian khổ vì chiến tranh "qua" rất thương, tuy nhiên số phận của đất nước mình là như vậy, mình phải đánh cho tới cùng".

Sau khi bàn giao chức vụ Tổng Thống cho Dương Văn Minh, tối 28 tháng 4, Cụ Trần Văn Hương đã dọn ngay về tư gia ở trong hẻm đường Phan Thanh Giản, tuy nhiên qua sáng ngày hôm sau, 29 tháng 4, Cụ phải trở lại Dinh Phó Tổng Thống ở đường Công Lý một lần cuối cùng để tiếp kiến Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin khi ông Martin đến từ giã Cụ.

Trong một cuộc tiếp xúc với Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, cựu Phó Thủ Tướng Việt Nam Cộng Hòa tại Westminster vào cuối năm 2005, Bác Sĩ Viên có cho người viết biết rằng vào sáng ngày 29 tháng 4 năm 1975, ông và bà Trần Văn Văn có đến thăm Cụ Trần Văn Hương một lần cuối và Cụ Hương đã nói với hai người rằng hai vị Đại Sứ Pháp và Hoa Kỳ có đến mời ông đi tị nạn nhưng ông đã từ chối lời mời của họ.

Vào năm 1978, khi việt cộng trả lại "quyền công dân" cho Dương Văn Minh, các anh em đang bị tù "học tập cải tạo" đều bị đi xem hình ảnh và phim chiếu lại cảnh cựu "Tổng Thống" Dương Văn Minh đang hồ hởi hân hoan đi bầu quốc hội "đảng cử dân bầu" của cộng sản.

Cụ Trần Văn Hương cũng được cộng sản trả lại "quyền công dân" nhưng Cụ đã từ chối. Cựu Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Hương đã gửi bức thư sau đây đến các cấp lãnh đạo chính quyền cộng sản:

...hiện nay vẫn còn có mấy trăm ngàn nhơn viên chế độ cũ, cả văn lẫn võ, từ Phó Thủ Tướng, Tổng Bộ Trưởng, các Tướng Lãnh, Quân Nhân Công Chức các cấp các Chính Trị Gia, các vị Lãnh Đạo Tôn Giáo, Đảng Phái đang bị tập trung cải tạo, rĩ tai thì ngắn hạn mà cho đến nay vẫn chưa thấy được được về.

Tôi là người đứng đầu hàng lãnh đạo Chánh Phủ Việt Nam Cộng Hòa, xin lãnh hết trách nhiệm một mình. Tôi xin chính phủ mới thả họ về hết vì họ là những người chỉ biết thừa hành mệnh lệnh cấp trên, họ không có tội gì cả. Tôi xin chính phủ mới tha họ về sum họp với vợ con, còn lo làm ăn xây dựng đất nước.

Chừng nào những người tập trung cải tạo được về hết, chừng nào họ nhận được đầy đủ quyền công dân, chừng đó tôi sẽ là người cuối cùng, sau họ, nhận quyền công dân cho cá nhân tôi.

Cụ Trần Văn Hương không hề nhận "quyền công dân" của cộng sản và cho đến khi từ trần vào năm 1981 thì Cụ vẫn còn là công dân của Việt Nam Cộng Hòa.

**NGÀY THỨ TƯ,
30 THÁNG 4**

Cuộc di tản vẫn tiếp tục trong đêm cho đến rạng ngày 30 tháng 4, tuy nhiên còn số người Mỹ còn lại ở Sài Gòn vẫn còn nhiều. Vào lúc 1 giờ 30 sáng, Ngoại Trưởng Kissinger ra lệnh cho Tòa Đại Sứ Mỹ phải kết thúc việc di tản vào lúc 3 giờ

45 sáng, giờ Sài Gòn, và Đại Sứ Martin phải ra đi trên chuyến trực thăng trước chuyến bay cuối cùng. Tuy nhiên đến 3 giờ 45 sáng, vẫn còn có trên 400 người tại Tòa Đại Sứ Mỹ trong đó có cả Đại Sứ Martin. Vào lúc 4 giờ 20 sáng, Đô Đốc Gayler đã quyết định kết thúc cuộc di tản và tất cả các Phi Công đều nhận được lệnh như sau: “Đây là lệnh của Tổng Thống Hoa Kỳ và lệnh này phải được chuyển lại bởi bất cứ Phi Công trực thăng nào liên lạc được với Đại Sứ Graham Martin. Chỉ có người Mỹ mới được phép di tản và Đại Sứ Martin phải đáp chuyến trực thăng đầu tiên. Phi cơ chở Đại Sứ Martin phát đi ám hiệu “Tiger, Tiger, Tiger” để báo cho biết rằng ông Martin đã được di tản”.

Vào lúc 4 giờ 58 sáng ngày 30 tháng 4, Đại Sứ Martin “bị hộ tống” lên trực thăng mang tên là Lady Ace 09, trên chiếc trực thăng này một Phân Đội Thủy Quân Lục Chiến đã được lệnh bắt giữ ông Đại Sứ để áp tải lên phi cơ nếu ông ta còn chống lại lệnh di tản. Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã cố tình cưỡng lại lệnh của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ nhưng ông lại là ân nhân của một số người Việt Nam vì nếu không có ông thì họ không có may mắn được di tản ra khỏi Sài Gòn trong những ngày cuối cùng của tháng 4 năm 1975. Theo Ngoại Trưởng Kissinger thì Đại Sứ Martin đã phối hợp di tản được 6.000 người Mỹ và trên 50.000 người Việt Nam ra khỏi Sài Gòn.

Sau khi Đại Sứ Martin bị hộ tống lên trực thăng, trong Tòa Đại Sứ lúc đó vẫn còn gần 200 người Mỹ mà trong số đó có 170 người là lính Thủy Quân Lục Chiến có nhiệm vụ bảo vệ cho chiến dịch di tản. Cuộc di tản vẫn tiếp tục cho đến đúng 7 giờ 53 phút sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì chiếc trực thăng CH-46 cuối cùng mới rời khỏi sân thượng của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn mang theo Trung Sĩ Juan Valdez, người lính Mỹ và cũng là người Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam.

Chuyến phi cơ trực thăng cất cánh khỏi sân thượng của Tòa Đại Sứ Mỹ vào hồi 7 giờ 53 phút sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975 này đánh dấu sự kết thúc của chính sách “ủng hộ miền Nam Việt Nam chiến đấu chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản trong vùng Đông Nam Á của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ qua 5 đời Tổng Thống: Eisenhower, Kennedy, Johnson, Nixon và Ford trong hơn 20 năm. Đối với người Mỹ, cuộc chiến tranh đã chấm dứt nhưng đối với một số người Việt Nam thì cuộc chiến vẫn chưa tàn. Vào ngày 30 tháng 4, có một số Chiến Sĩ trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vẫn còn tiếp tục chiến đấu dù rằng trong vô vọng”.

Dương Văn Minh Ra Lệnh Đầu Hàng

Vào lúc 10 giờ 24 sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, “Tổng Thống” Dương Văn Minh đã đọc nhật lệnh trên Đài Phát Thanh Sài Gòn ra lệnh cho tất cả mọi Quân Nhân thuộc Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa phải buông súng đầu hàng. Ông Dương Văn Minh đã tuyên bố như sau:

“Đường lối, chủ trương của chúng tôi là hòa giải và hòa hợp dân tộc để cứu sinh mạng đồng bào. Tôi tin tưởng sâu xa vào sự hòa hợp hòa giải giữa người Việt Nam để khỏi phí phạm xương máu của người Việt Nam. Vì lẽ đó, tôi yêu cầu tất cả các anh em Chiến Sĩ Việt Nam Cộng Hòa hãy bình tĩnh ngưng nổ súng và ở đâu thì ở đó.

Chúng tôi cũng yêu cầu anh em chiến sĩ chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam ngưng nổ súng, vì chúng tôi ở đây đang chờ gặp chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam để cùng nhau thảo luận lẽ bàn giao chính quyền trong vòng trật tự, tránh sự đổ máu vô ích cho đồng bào.

Thủ Tướng Vũ Văn Mẫu cũng đọc lời kêu gọi mọi tầng lớp dân chúng hãy chào mừng “ngày Hòa bình cho Dân Tộc Việt Nam” và ra lệnh cho mọi công chức phải trở về nhiệm sở. Chuẩn Tướng Nguyễn Hữu Hạnh, Tổng Tham Mưu Phó Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa nhân danh Trung Tướng Vĩnh Lộc, Tổng Tham Mưu

Trường (vắng mặt), ra lệnh cho tất cả mọi Quân Nhân các cấp phải nghiêm chỉnh thi hành lệnh của “Tổng Thống” Dương Văn Minh về vấn đề hưu chiến.

Dương Văn Minh cũng đưa ra lời kêu gọi những “người anh em bên kia” hãy ngưng mọi hoạt động gây hấn và ông ta nói rằng chính quyền của ông đang chờ đợi được gặp gỡ chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam để cùng thảo luận về “buổi lễ bàn giao quyền hành và để tránh đổ máu cho nhân dân”. Dương Văn Minh không hề đề cập đến cũng như không đưa ra lời kêu gọi nào với cộng sản Bắc Việt, lúc đó dường như ông cố tình làm như không biết việc chính cộng sản Bắc Việt mới là những người lãnh đạo hàng ngũ những “người anh em bên kia” của ông.

Ông Dương Văn Minh chỉ kêu gọi những “người anh em bên kia” trong cái gọi là chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam, chắc là ông ta đã nghĩ đến những người lãnh đạo trong cái chính phủ này như Nguyễn hữu Thọ, Huỳnh tấn Phát, Nguyễn thị Bình v.v...nhưng ông ta không biết rằng những người mà ông ta kêu gọi đó không hề có một quyền hành nào, còn những kẻ có quyền hành lúc đó như Lê đức Thọ, Văn tiến Dũng, Phạm Hùng, ba Ủy Viên Bộ Chính Trị đại diện cho Hà Nội đang thực sự nắm toàn quyền trong Chiến Dịch Hồ Chí Minh thì ông ta không có đủ động tới.

Thượng Tướng Bắc Việt Văn tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trường Quân Đội Nhân Dân Bắc Việt và đồng thời cũng là Tư Lệnh Chiến Trường Miền Nam Việt Nam lúc đó đang nghe lời kêu gọi của Dương Văn Minh trên Đài Phát Thanh Sài Gòn. Ngay sau đó, thay vì tiến về Sài Gòn để “bàn giao” như lời kêu gọi của Dương Văn Minh, Văn tiến Dũng đã ra lệnh cho “tất cả các quân đoàn, các vùng quân sự và mọi đơn vị các cấp phải tiến càng nhanh càng tốt đến các mục tiêu đã được chỉ định ở sâu trong các Đô Thị cũng như các Tỉnh, kêu gọi địch quân đầu hàng, giao nạp vũ khí và bắt giữ tất cả các Sĩ Quan từ cấp Thiếu Tá trở lên, đập tan ngay tức khắc mọi mưu toan kháng cự”.

Ông “Tổng Thống” Dương Văn Minh không thể nào biết được rằng trưa ngày hôm đó, Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương đã gửi điện văn số 516/TV ra lệnh cho các cấp lãnh đạo Chiến Dịch Hồ Chí Minh phải “bắt địch đầu hàng vô điều kiện”:

Vấn đề hiện nay là bắt địch đầu hàng không điều kiện chứ không phải cử người thương lượng với địch để ngưng bắn tại chỗ như có nơi đã làm.

Những nơi địch chịu đầu hàng: Ta kéo quân vào bắt địch, hạ vũ khí và tước vũ khí của chúng, giải tán Quân Đội và bộ máy chính quyền của địch, phát động quần chúng truy kích, tiêu diệt bọn gian ác và phản động còn ẩn nấp chống lại ta.

Những nơi địch không chịu đầu hàng: Ta cần phát động quần chúng nổi dậy, kêu gọi binh sĩ khởi nghĩa kết hợp với mũi tấn công đánh vào các điểm then chốt của địch, tiêu diệt những đơn vị ngoan cố chống lại ta, buộc chúng phải đầu hàng không điều kiện.

Phải đặc biệt chú ý chiếm lĩnh, khống chế các sân bay không để chúng sử dụng các máy bay để chống lại ta và tẩu thoát”. Đại Thắng Mùa Xuân, trang 329-331.

Ngoài bức điện văn nói trên, chính Võ nguyên Giáp thay mặt cho Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương cũng đã gửi bức điện văn số 151 ngày 30 tháng 4 năm 1975 gửi cho “anh Sáu” tức là Lê đức Thọ, “anh Bảy” tức là Phạm Hùng, “anh Tuấn” tức là Văn tiến Dũng, “anh Tư” tức là Trần văn Trà và “anh Tấn” tức là Lê trọng Tấn nội dung như sau:

Theo ý kiến của Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương.

1. Việc chỉ đạo Ủy Ban Quân Quản Sài Gòn-Gia định (kể cả những mệnh lệnh, tuyên bố) giao cho Trung Ương Cục và Quân và Quân Ủy Miền phụ trách.

2. Hôm nay sẽ ra một lời kêu gọi của Bộ Chỉ Huy Quân Giải Phóng. Chúng tôi đang dự thảo và cho phát.

3. Có thể dùng Dương Văn Minh để kêu gọi các đơn vị của địch hạ vũ khí, nhưng không phải với tư cách Tổng Thống mà chỉ với tư cách một người đã sang hàng ngũ nhân dân.

4. Sẽ tuyên truyền lớn về thắng lợi giải phóng Sài Gòn-Gia Định, nhưng nhấn mạnh cuộc chiến đấu đang tiếp tục nhằm hoàn toàn giải phóng miền Nam. Đã chỉ thị chuẩn bị ngày mừng chiến thắng, sau khi hoàn thành việc giải phóng miền Nam sẽ tổ chức thống nhất cả nước. Anh Tố Hữu sẽ có điện cho các Anh.

5. Mười một giờ đã nhận được tin ta cắm cờ trên Dinh Độc Lập.

Gửi các anh lời chúc đại thắng lợi.

Các anh Bộ Chính Trị rất vui, rất vui...

VĂN. Văn Kiện Đảng: Trang 332-333.

Như vậy thì trước khi xe tăng của cộng sản Bắc Việt ủi cổng sắt (đã được mở rộng) để vào chiếm Dinh Độc Lập, nơi mà ông "Tổng Thống" Dương Văn Minh cùng với các ông "Phó Tổng Thống" Nguyễn Văn Huyền, "Thủ Tướng" Vũ Văn Mẫu cùng với một số nhân viên trong "Nội Các" của họ để chờ "bàn giao" cho cộng sản thì các giới lãnh đạo ở Hà Nội đã quyết định không coi ông như là "Tổng Thống" mà chỉ là "một người đã sang hàng ngũ nhân dân", tức là một kẻ đầu hàng, "đầu hàng không điều kiện" như đã nói trong văn thư số 505 cùng ngày. Các sĩ quan cộng sản cấp dưới cũng đã nhận được lệnh này cho nên đối với họ thì những người tự nhận là Tổng Thống, Phó Tổng Thống, Thủ Tướng v.v...đang ngồi trong Dinh Độc Lập chỉ là những kẻ đầu hàng mà thôi...

Bởi vậy, vào lúc 12 giờ 15 trưa ngày 30 tháng 4, khi chiến xa mang số 879 của lữ đoàn thiết giáp 203 của quân đội cộng sản Bắc Việt ủi sập hàng rào sắt tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, "Tổng Thống" Dương Văn Minh thấy vị sĩ quan cộng sản đeo đầy sao vàng trên cầu vai nền đỏ, vì không biết cấp bậc của quân đội nhân dân miền Bắc nên ông Minh tưởng rằng đang đứng trước một Tướng lãnh cao cấp:

- Thừa Quan Sứ, tôi đã chờ ông từ ban sáng để trao quyền cho ông.

Viên sĩ quan Bắc Việt chỉ huy đoàn chiến xa này là Thượng Tá Bùi Tùng đã dùng danh từ "mày tao" xằng giọng hách dịch và đanh đá lên tiếng:

- Mày dám nói trao quyền hả ? Mày chỉ là một kẻ cướp quyền và một bù nhìn. Mày làm gì có quyền nào để trao cho tao ? Chúng tao lấy được quyền đó bằng khẩu súng này đây.

Ngoài ra tao xác nhận với mày là tao không phải là Tướng mà chỉ là một Trung Tá Ủy Viên Chính Trị của một đơn vị chiến xa. Kể từ bây giờ tao cấm mày không được ngồi xuống! Dương Hiếu Nghĩa: "Hồi Ký Dạng Dở", kể lại theo lời của Trung Tá Nguyễn Văn Bình, cựu Quận Trưởng Gò Vấp, cựu Dân Biểu, có mặt tại Dinh Độc Lập vào trưa ngày 30 tháng 4 năm 1975 khi quân Bắc Việt chiếm Sài Gòn. Xuân Thời Luận, California 2004, trang 141.

Người thuật lại những lời đối thoại trên là cựu Đại Tá Dương Hiếu Nghĩa, một người rất thân cận với ông Dương Văn Minh. Vào năm 1963 ông là Thiếu Tá Ngành Thiết Giáp, đã theo Tướng Dương Văn Minh đảo chánh Tổng Thống Ngô Đình Diệm và đã được Dương Văn Minh tin cậy cử vào phái đoàn đi vào Chợ Lớn "đón" ông Diệm. Trên đường về Bộ Tổng Tham Mưu, Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu đã bị giết trên xe thiết vận xa M-113 và từ đó cho đến nay, có nhiều người vẫn còn có nghi vấn là ông Dương Hiếu Nghĩa có thể là một trong những người có trách nhiệm trong cái chết của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Chắc chắn rằng ông Dương Hiếu Nghĩa không phải là kẻ thù hay có hiềm khích với ông

Dương Văn Minh mà đặt điều viết lại sự đối thoại trên đây nếu chuyện đó không có thật.

Chiều hôm đó, cộng sản không cho phép Dương Văn Minh đọc lời đầu hàng tại Dinh Độc Lập tức là Phủ Tổng Thống của Việt Nam Cộng Hòa, họ đã áp giải ông đến Đài Phát Thanh Sài Gòn để đọc lời kêu gọi như sau:

Tổng Thống chính quyền Sài Gòn kêu gọi Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa hạ vũ khí, đầu hàng vô điều kiện quân Giải Phóng Miền Nam Việt Nam. Tôi tuyên bố chính quyền Sài Gòn, từ trung ương đến địa phương phải giải tán hoàn toàn. Từ trung ương đến địa phương trao lại cho chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam.

Ngay buổi chiều ngày 30 tháng 4, Đài Phát Thanh Giải Phóng loan báo kể từ nay, Thành Phố Sài Gòn được cải danh là “thành Phố Hồ Chí Minh”.

Kể từ ngày hôm đó, ngày 30 tháng 4 năm 1975, Sài Gòn đã mất tên, Sài Gòn không còn nữa.

Kể từ ngày hôm đó, Quốc Gia Việt Nam Cộng Hòa không còn nữa. Và cũng kể từ ngày hôm đó, tại Miền Nam Việt Nam Tự Do cũng không còn nữa.

MỘT VÀI SUY NGẪM

Đối với người Mỹ, chính sách “be bờ” (containment) nhằm vào mục tiêu ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản tại Âu Châu từ cuối thập niên 1940 và sau đó tại Á Châu từ đầu thập niên 1950, đã kết thúc tại Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 sau khi cộng sản Bắc Việt chiếm được miền Nam.

Vào tháng 2 năm 1941, khi hai nước Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ bị quân phiến loạn cộng sản nổi dậy tấn công vào các cơ quan chính quyền tại nhiều địa phương, người Anh tuyên bố rằng họ không còn đủ khả năng để giúp cho hai quốc gia này chống lại cộng sản.

Ngày 12 tháng 3 năm 1947, Tổng Thống Harry S. Truman ra trước Lưỡng Viện Quốc Hội yêu cầu cho phép chính phủ cung cấp 400 triệu Mỹ kim để viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, đồng thời cũng xin phép gửi Cố Vấn sang giúp cho hai quốc gia này. Nhờ sự vận động của ông Dean A. Acheson, Thứ Trưởng Bộ Ngoại Giao, Quốc Hội đã chấp thuận đề nghị này mà không cần thảo luận và về sau, cũng căn cứ vào quyết định đó của Quốc Hội Hoa Kỳ mà đến năm 1965 Tổng Thống Lyndon Johnson đã gửi Quân Đội Mỹ sang Việt Nam.

Sang nhiệm kỳ sau của Tổng Thống Truman, ông Dean Acheson trở thành Ngoại Trưởng Hoa Kỳ và ông ta chính là một trong những người soạn thảo ra chính sách đối ngoại của Tổng Thống Truman: Ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản Liên Xô ở Âu Châu và các nơi khác trên thế giới. Chính sách này về sau được gọi là Truman Doctrine (chủ thuyết Truman). Sau khi Trung Cộng chiếm được toàn thể lục địa Trung Hoa rồi tham dự vào cuộc chiến tranh Triều Tiên, chủ thuyết Truman được Ngoại Trưởng Dean Acheson áp dụng ngay cả tại Á Châu để “be bờ” sự bành trướng của Trung Hoa cộng sản. Sau khi đảng Cộng Hòa thắng cử vào năm 1952, Tổng Thống Eisenhower bổ nhiệm ông John Foster Dulles làm Ngoại Trưởng và ông Dulles được nổi tiếng là một người chống cộng sản quyết liệt. Trong thời gian Hội Nghị Genève vào năm 1954, Ngoại Trưởng Trung Cộng Chu Ân Lai đã tỏ thái độ hòa hoãn với Hoa Kỳ bằng cách tươi cười bắt tay Ngoại Trưởng Hoa Kỳ John Foster Dulles nhưng ông Dulles mặt lạnh như tiền không thèm bắt tay Chu Ân Lai. Ông Chu Ân Lai căm thù người Mỹ từ đó cho đến khi đồng ý tiếp Tiến Sĩ Kissinger vào năm 1971 và Tổng Thống Nixon vào năm 1972 tại Bắc Kinh.

Chính sách đối ngoại của ông Dean Acheson là ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản do Nga Xô chỉ đạo tại Âu Châu và ngăn chặn Trung Hoa cộng sản tại Á Châu. Có thể nói các vị Ngoại Trưởng Hoa Kỳ sau đó dưới thời các

Tổng Thống Eisenhower, Kennedy, Johnson, Nixon và Ford đều tiếp tục chính sách đối ngoại đó, một phần cũng vì tất cả các vị Ngoại Trưởng đó đều có liên hệ rất mật thiết với ông Dean Acheson:

- Luật Sư John Foster Dulles được Ngoại Trưởng Dean Acheson mời làm Cố Vấn về các vấn đề Á Châu cho Bộ Ngoại Giao dưới thời Truman...

- Ngoại Trưởng Acheson bổ nhiệm ông Dean Rusk làm Phụ Tá Ngoại Trưởng phụ trách về các vấn đề Viễn Đông.

- Dưới thời Tổng Thống Eisenhower, ông Dulles được bổ nhiệm là Ngoại Trưởng.

- Ngoại Trưởng Dulles giúp cho bạn là ông Dean Rusk được cử làm Giám Đốc Rockefeller Foundation.

- Dưới thời Tổng Thống John F. Kennedy, ông Dean Rusk trở thành Ngoại Trưởng Hoa Kỳ.

- McGeorge Bundy, một trong những vị Khoa Trưởng tại Đại Học Harvard và giảng dạy môn "Government 180. Hoa Kỳ Trong Các Vấn đề Thế Giới", đã xin từ chức để giữ chức vụ Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia cho Tổng Thống Kennedy và Johnson.

- Tiến Sĩ Henry Kissinger thay thế cho McGeorge Bundy giảng dạy môn "Government 180. Hoa Kỳ Trong Các Vấn Đề Thế Giới" tại Đại Học Harvard. Kissinger được McGeorge Bundy mời làm Cố Vấn về các vấn đề Âu Châu.

- Em trai của McGeorge Bundy là William Bundy lấy con gái của Ngoại Trưởng Dean Acheson được bổ nhiệm làm Phụ Tá Ngoại Trưởng về các vấn đề Viễn Đông dưới thời Tổng Thống Johnson.

- Dưới thời Tổng Thống Nixon, Luật Sư William P. Rogers, một đồng nghiệp trong Văn Phòng của Luật Sư Dulles tại New York được cử làm Ngoại Trưởng.

- Dưới thời Tổng Thống Nixon, Tiến Sĩ Henry Kissinger được cử làm Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia, sau đó trở thành Ngoại Trưởng.

- Kissinger tiếp tục giữ chức Ngoại Trưởng dưới thời Tổng Thống Gerald Ford.

Như vậy thì chúng ta thấy rằng tuy Hoa Kỳ có thay đổi nhiều vị Tổng Thống trong thời gian từ 1948 cho đến 1980, nhưng về phương diện đối ngoại thì dường như tất cả đều do băng nhóm của cựu Ngoại Trưởng Dean Acheson chi phối, do đó chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ không hề thay đổi: Be bờ Liên Xô và Trung Hoa cộng sản, đó là mục tiêu chiến lược có liên quan đến quyền lợi của Hoa Kỳ.

Sau khi Tổng Thống Nixon sang thăm Bắc Kinh và ký kết bản Thông Cáo Chung Thượng Hải thì vấn đề be bờ Trung Cộng không còn cần thiết nữa, do đó vấn đề Việt Nam cũng không còn quan trọng và Việt Nam không còn có liên quan gì đến quyền lợi của Hoa Kỳ nữa. Trong bản phúc trình lên Tổng Thống Ford ngày 4 tháng 4 năm 1975, Đại Tướng Weyand, Tham Mưu Trưởng Lục Quân Hoa Kỳ có nói rằng "chúng ta đến Việt Nam trước nhất là để giúp đỡ người dân Nam Việt Nam chứ không phải để chiến thắng Bắc Việt." Tướng Weyand nói rất thành thật, tuy rằng ông đã đề nghị Tổng Thống Ford yêu cầu Quốc Hội viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa 722 triệu đô la, nhưng có lẽ cả Tổng Thống Gerald Ford và ông đều biết rõ Quốc Hội Hoa Kỳ không còn quan tâm đến việc giúp đỡ cho người Việt Nam nữa vì sau khi đã thỏa hiệp được với Trung Hoa cộng sản, Hoa Kỳ đã đạt được mục tiêu chiến lược của họ và nước Mỹ không còn có quyền lợi gì để giúp cho Việt Nam Cộng Hòa nữa.

Người Mỹ đã thất bại tại Á Châu nhưng chỉ 14 năm sau thì toàn bộ khối "Xã Hội Chủ Nghĩa" của cộng sản tại Đông Âu hoàn toàn tan rã và 2 năm sau đó thì đến lượt "thiên đường của Xã Hội Chủ Nghĩa" là Liên Bang Xô Viết cũng sụp đổ luôn. Kể từ đầu thập niên 1990, trên thế giới chỉ còn có 4 quốc gia tự xưng là theo "Xã Hội

Chủ Nghĩa” tức là cộng sản, đó là Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Cộng Hòa Nhân Dân Triều Tiên, Cộng Hòa Dân Chủ Cuba và Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Nếu so sánh con số quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản từ sau Đệ Nhị Thế Chiến cho đến khi cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc thì có thể nói rằng trong một hình thức nào đó, chính sách “be bờ” do Ngoại Trưởng Dean Acheson chủ trương dưới thời Tổng Thống Harry S. Truman đã thành công.

**Còn cuộc chiến tranh Việt Nam ? Ai thắng, ai bại
Tại sao mà chiến thắng, tại sao mà thất bại.**

Người viết xin mượn sự giải thích của Thiếu Tướng John E. Murray, vị Tướng lãnh Hoa Kỳ đã giữ chức Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ tại Sài Gòn hồi năm 1973-1974 về nguyên nhân tại sao cộng sản đã chiến thắng tại Việt Nam vào năm 1975:

“Nếu bạn muốn biết về Việt Nam thì bạn phải hiểu về chiến tranh, nếu bạn muốn biết về chiến tranh thì bạn phải có một ít hiểu biết về số học (arithmetic)

Trong thời gian cao điểm của cuộc chiến tranh, có tổng cộng tất cả là 433 Tiểu Đoàn chiến đấu của Hoa Kỳ, của các quốc gia Đồng Minh và Việt Nam Cộng Hòa trong khi đó cộng sản có 60 trung đoàn tác chiến (tức là khoảng 240 tiểu đoàn). Vào năm 1974, khi Quân Đội Hoa Kỳ và Đồng Minh đã triệt thoái khỏi Việt Nam thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn có 189 Tiểu Đoàn tác chiến trong khi đó thì cộng sản Bắc Việt gia tăng lên đến 110 trung đoàn (tức là 440 tiểu đoàn).

Sau khi Hoa Kỳ triệt thoái, hơn 40 phần trăm hỏa lực trên bộ của Quân Đội Mỹ và Đồng Minh bị giảm mất. Lại mất thêm hỏa lực của các pháo đài bay B-52, hỏa lực của các phi cơ oanh tạc F-4 và hỏa lực yểm trợ từ ngoài khơi của hải pháo, tất cả những hỏa lực yểm trợ đó đều không còn nữa. Rồi thì Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ cho miền Nam Việt Nam một số ngân khoản chỉ bằng có 2 phần trăm của tổng số ngân khoản mà cho đến năm 1972 người Mỹ đã dùng để đối phó với một lực lượng cộng sản Bắc Việt ít ỏi hơn nhiều.

Chúng ta biết Napoléon đã từng nói rằng: “Thượng Đế đứng về phe của cái tiểu đoàn lớn nhất”.

Đúng như vậy, Thượng Đế đã đứng về phe của những người cộng sản vì họ lớn hơn, họ mạnh hơn.

Đó là lý do tại sao chúng ta đã thua trong cuộc chiến tranh này”. Thiếu Tướng John E. Murray: Vietnam As History, trang 143.

Trong một cuộc hội thảo gọi là “Hội Thảo Khoa Học Đại Thắng Mùa Xuân 1975: Bản lĩnh và Trí Tuệ Việt Nam” được tổ chức tại Sài Gòn trong hai ngày 14 và 15 tháng 4 năm 2005, các thuyết trình viên thuộc “Viện Lịch Sử Quân Sự Việt Nam” đã cho biết rằng trong 20 năm chiến tranh, Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã Hội Chủ Nghĩa anh em đã viện trợ cho Bắc Việt tổng số khối lượng vũ khí chiến cụ vào khoảng 2.362.581 tấn và riêng trong 2 năm sau Hiệp Định Paris năm 1973 thì đã có tới 724.512 tấn.

Trong khi đó thì tại Miền Nam Việt Nam, theo cựu Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, thì vào năm 1975, viện trợ quân sự dành cho Miền Nam bị cắt giảm còn 700 triệu Mỹ kim: “ngân khoản 700 triệu chỉ cung cấp được phân nửa nhu cầu tối thiểu của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa trong khi đó thì trong năm 1975, hoạt động quân sự của cộng sản Bắc Việt lại gia tăng 70 phần trăm hơn năm trước. Từ tháng 7 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975, Quân Đội xài trung bình 19.808 tấn đạn dược hàng tháng, chỉ bằng 27 phần trăm so với con số 73.356 tấn dùng hàng tháng trong thời gian mấy năm trước đó. Sau tháng 3 năm 1975 với tất cả các đơn vị di tản từ Vùng I và II về thì tình trạng tồn kho trở nên tuyệt vọng. Tháng 4 năm 1975 đạn tồn kho ở 4 kho đạn dự trữ tuột xuống mức

độ thấp nhất là chỉ đủ 14 đến 20 ngày cung ứng” Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 85-92.

Như vậy thì vào năm 1975, năm cuối cùng, những tháng cuối cùng và những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam-Bắc, các nước Xã Hội Chủ Nghĩa anh em đã gia tăng viện trợ quân sự và riêng Liên Xô thì đã gia tăng viện trợ gấp 4 lần cho Miền Bắc, trong khi đó thì Hoa Kỳ lại cắt giảm hơn một nửa viện trợ quân sự cho Miền Nam Việt Nam và điều hiển nhiên mà lúc đó ai cũng có thể đoán biết là Miền Nam sẽ phải thua trận.

Lãnh đạo là tiên liệu và hơn 12 năm trước đó, một nhà lãnh đạo Miền Nam đã tiên đoán rằng phe nào còn có phương tiện để chiến đấu trong 5 phút cuối cùng thì sẽ chiến thắng. Trước năm 1963 Tổng Thống Ngô Đình Diệm có nói rằng:

“Nếu ở đây, tại nước Việt Nam, mà chúng tôi có thể thành công trong cuộc chiến đấu để bảo vệ chiến tuyến này chống lại cuộc tấn công xâm lược của cộng sản thì như vậy là chúng tôi đã giúp cho toàn thể Thế Giới Tự Do. Và đây là việc mà chúng tôi sẽ làm.

Đừng có quên rằng trong cuộc chiến tranh này, người nào, phe nào mà còn có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng thì phe đó sẽ chiến thắng” Marguerite Higgins: Our Vietnam Nightmare, Harper & Row, Publishers, New York, 1965, trang 174.

Mười hai năm sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị các Tướng lãnh giết chết, vào năm 1975, những người lãnh đạo của Nền Đệ Nhị Cộng Hòa sau ông Ngô Đình Diệm vì không biết tiên liệu, không có kế hoạch cho nên đã không còn có đủ khả năng và phương tiện để chiến đấu trong 5 phút cuối cùng và kết cuộc là Miền Nam đã thua trận.

Điều chưa xót là người chịu trách nhiệm về việc giết chết Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963 lại cũng chính là người đã ra lệnh đầu hàng cộng sản Bắc Việt 12 năm sau đó.

Ai Là Người Chịu Trách Nhiệm ?

Vào hai tháng 3 và tháng 4 năm 1975, Việt Nam Cộng Hòa đã phạm nhiều lỗi lầm nghiêm trọng về phương diện điều động và phối trí lực lượng và đó là một trong những nguyên nhân gây ra sự tan vỡ, sự rã ngũ của hai Quân Đoàn tại miền Cao Nguyên và miền Trung. Người chịu trách nhiệm về những sai lầm chiến lược đó, sau cùng và trên hết chính là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Không phải vì ông Thiệu giữ chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa tức là vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao của Quân Đội mà ông ta phải chịu trách nhiệm, ông phải chịu trách nhiệm vì trong suốt 2 nhiệm kỳ 8 năm trời, ông Nguyễn Văn Thiệu vừa là Tổng Thống, tức là vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Đội và lại còn kiêm thêm chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng vì ông đã ra lệnh tất cả các vị Tư Lệnh Quân Đoàn phải tuân lệnh trực tiếp của ông chứ không phải là Bộ Tổng Tham Mưu.

Có nhiều người kể cả các Sĩ Quan cao cấp đã trách Đại Tướng Cao Văn Viên, người giữ chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1965 cho đến năm 1975, là đã không làm tròn nhiệm vụ, nhưng có một điều mà họ không được biết là vào năm 1970, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã vận động với Quốc Hội ủy quyền cho ông qua Luật Ủy Quyền và sau đó Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành một Sắc Luật, tức là một Đạo Luật do Hành Pháp ban ra chứ không cần có sự thỏa thuận của Ngành Lập Pháp, vào tháng 7 năm 1970, quy định vai trò và trách nhiệm của Bộ Tổng Tham Mưu. Theo Sắc Luật này thì về phương diện điều động các đơn vị, các vị Tư Lệnh Quân Đoàn gần như hoàn toàn liên lạc và nhận lệnh trực tiếp của Tổng Thống chứ không cần qua Bộ Tổng Tham Mưu.

Trong cuốn sách “Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa”, Đại Tướng Cao Văn Viên tiết lộ cho biết sau Hiệp Định Paris và quốc sách “4 không” ra đời thì ông Thiệu ra lệnh thăng cho các Tư Lệnh Quân Đoàn, Không Quân, Hải Quân và liên lạc thăng với vị Tham Mưu Trưởng Liên Quân Bộ Tổng Tham Mưu tức là người kiêm nhiệm chức vụ Tham Mưu Trưởng của Ngành Lục Quân. Tướng Viên cho biết những buổi họp cao cấp về quân sự luôn luôn được tổ chức tại Dinh Độc Lập dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu và ông ta quyết định, ban hành Quân Lệnh hay chỉ dẫn cần thiết cho các Tư Lệnh Quân Đoàn hay Quân Chủng tham dự, không cần ý kiến của Bộ Tổng Tham Mưu.

Theo cách làm việc của ông Thiệu thì có nhiều chuyện quốc gia đại sự đến ngay cả Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm cũng không được biết. Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, Phó Thủ Tướng trong Nội Các Trần Thiện Khiêm cho biết rằng khi xảy ra vụ triệt thoái Pleiku, nhiều Tổng Bộ Trưởng hỏi Đại Tướng Khiêm thì ông ta trả lời là ông cũng không được biết gì khiến cho Bác Sĩ Viên phải nói: “Bộ giả nói giả ngộ hay sao ? Anh là Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng, Đại Tướng 4 sao mà!” Ông Khiêm gật đầu: “thật chứ!” (nguyên văn)

Trước những lỗi lầm về quân sự trọng đại khiến cho cả hai Quân Đoàn I và II tan rã, nhiều người đã chê khả năng quân sự của Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu. Nhà báo Pháp Jean Lartéguy đã nhận định về khả năng quân sự của ông như sau:

“Nếu mà người ta thật là rộng rãi, thì họ có thể cho ông Nguyễn Văn Thiệu giữ chức vụ Tiểu Đoàn Trưởng “danh dự” và Tiểu Đoàn Trưởng là chức vụ cao nhất mà ông ta có thể đảm nhận trong Quân Đội mà thôi”. Jean Lartéguy: “L'adieu à saigon.”

Một tác giả Hoa Kỳ cho biết ông Thiệu cũng tự thú nhận rằng ông không có khả năng về quân sự trên cấp Sư Đoàn:

“Khi cuộc chiến đã đến giai đoạn gần tàn, người ta cảm thấy thương hại với sự cảm tình dành cho Tổng Thống Thiệu mấy năm về trước, ông Thiệu đã thú nhận với Đại Sứ Ellsworth Bunker rằng ông ta có ít kinh nghiệm để chỉ huy mặt trận cấp Sư Đoàn trong khi mà những thử thách về quân sự mà ông ta phải đương đầu trong mấy năm sau cùng lại quá khó khăn. Một mặt phải chọn lựa giữa sự cố gắng bảo vệ dân chúng và gìn giữ lãnh thổ Miền Nam Việt Nam một nhiệm vụ gần như là không thể nào thực hiện nổi khi mà đối phương đang nắm vai trò chủ động và lại càng khó khăn thập bội khi mà sự ủng hộ của Hoa Kỳ đang tiếp tục suy mòn hay là triệt thoái về một khu vực nhỏ hẹp hơn nhưng có thể phòng thủ được, ông Thiệu không thể nào quyết định được phải theo giải pháp nào. Trong bao nhiêu năm ông Thiệu đã hô hào chủ trương “4 không” (không trung lập không nhượng đất cho việt cộng, không công nhận việt cộng và không liên hợp với việt cộng), và bây giờ thì về phương diện tâm lý cũng như về phương diện vật chất, rất khó mà có thể bỏ những lập trường đó, cho đến khi mà phải làm như vậy thì từ đó là bước đầu của thảm họa” Lewis Sorley: A Better War, the Unexamined Victories and the Final Tragedy of America's Last Years in Vietnam, Hartcourt Brace & Company, New York, 1999, trang 381.

Về phương diện chính trị, ngoài việc thiếu khôn khéo trong vụ “đi đêm” với bà Anna Chennault và ứng cử viên Nixon để trở thành kẻ thù của phe Dân Chủ tại Hoa Kỳ, ông Thiệu cũng bị mất rất nhiều uy tín với công luận và cả Quốc Hội Mỹ về vụ bầu cử “độc diễn” vào năm 1971 vì người Mỹ không thể nào có thể tưởng tượng được trong một cuộc bầu cử mà lại chỉ có một liên danh duy nhất ra “tranh cử”, Cựu Đại Sứ Samuel Berger, Phó Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn dưới thời ông Bunker đã chua chát nhận xét như sau:

“Vào hồi đó, trước đó và từ đó, chúng tôi đã nghĩ rằng các đường lối mà Tổng Thống Thiệu theo đuổi trong vụ bầu cử Tổng Thống năm 1971 thì thật là một điều vô cùng bất hạnh. Ông Thiệu đã nắm chắc phần thắng trong tay và chắc hẳn rằng ông

ta sẽ thắng ông Kỳ, ông Minh hay là cả hai, vậy mà ông đã vận động, đã xoay xở để cho cả hai ông này đều không ra tranh cử với ông. Ông ta sẽ phải trả một cái giá rất đắt về chuyện độc diễn này vì đó là đầu mối của những sự gia tăng chống lại ông ta trong Quốc Hội cũng như là trong dư luận quần chúng tại Hoa Kỳ”. Lewis Sorley: Sách đã dẫn, trang 281.

Vào những ngày cuối cùng của miền Nam, ông Thiệu còn phạm thêm hai lỗi lầm tai hại nữa đối với giới báo chí truyền thông làm cho dư luận, nhất là giới truyền thông Hoa Kỳ hoàn toàn không còn có cảm tình với Việt Nam. Vào khoảng cuối tháng 3 đầu tháng 4, Tổng Thống Thiệu ra lệnh bắt giam một số ký giả tại Sài Gòn chỉ vài ngày trước khi bắt giam các nhân vật chính trị mà ông xem là có thể nguy hiểm cho chế độ của ông và việc bắt giam các ký giả này đã làm cho giới truyền thông Hoa Kỳ rất bất bình. Cũng trong thời gian này, một ký giả người Pháp lại bị Cảnh Sát Việt Nam bắn chết. Giám Đốc của Hãng Thông Tấn AFP của Pháp tại Sài Gòn là Paul Léandri đã bị mời vào Tổng Nha Cảnh Sát để trả lời về một nguồn tin mà ông đang tải nói rằng một số binh sĩ người Thượng đã nổi loạn chống lại người Việt Nam tại vùng Cao Nguyên, nhưng sau khi bị giữ nhiều tiếng đồng hồ ông ta đã tức giận và bỏ ra về khi chưa được phép. Khi lái xe phóng thẳng ra cổng, Léandri không tuân theo lệnh của lính gác phải ngừng xe lại, do đó lính gác đã nổ súng bắn vào bánh xe, chẳng may Léandri bị trúng đạn mà chết. Dù rằng đây chỉ là một tai nạn chứ không phải là một sự cố tình, tuy nhiên cái chết của một đại diện của một Hãng Thông Tấn Quốc Tế như Paul Léandri đã làm cho toàn thể giới truyền thông trên toàn thế giới phần nộ và hoàn toàn mất cảm tình với nhân dân nước Việt Nam Cộng Hòa dù rằng lúc đó đã bị cộng sản chiếm gần một nửa lãnh thổ.

Trong phần cuối cuốn sách The Palce File mà Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng đã bỏ hơn 10 năm trời nghiên cứu và đã gặp gỡ riêng cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không biết bao nhiêu lần từ năm 1975 cho đến khi cuốn sách được xuất bản vào năm 1986, ông đã cho biết rằng trong một cuộc phỏng vấn vào năm 1976 tại London, cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã nói rằng “Tôi có trách nhiệm nhưng tôi không có tội” (I am responsible but not guilty) Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, trang 361.

Người viết không có cao vọng đưa ra một sự xét đoán nào về vai trò của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trong giai đoạn ông cầm quyền vì đó là công việc của các nhà viết sử, ông có tội hay không thì cũng do các nhà viết sử sau này phán quyết, tuy nhiên vì cựu Tổng Thống Thiệu có nhận rằng ông ta có trách nhiệm cho nên người viết chỉ xin đề cập đến một vấn đề mà thôi, đó là trách nhiệm của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đối với sự chết chóc, tang tóc, đau khổ và đổ vỡ của hàng chục triệu Dân Chúng, Cán Bộ, Công Chức và Quân Nhân tại hai Vùng I và II Chiến Thuật vào năm 1975, đó là chưa nói đến số phận của bao nhiêu người dân vô tội khác tại miền Nam.

Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng cho biết rằng năm 1974, sau khi sang Hoa Kỳ để theo dõi về vấn đề ngoại viện trở về Sài Gòn, ông vào Dinh Độc Lập để tường trình những tin tức về việc Hoa Kỳ cắt giảm quân viện cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Sau khi nghe ông Hưng phân tích rằng sự cắt giảm quân viện này sẽ đưa đến hậu quả là khả năng tác chiến của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa sẽ bị giảm thiểu đến 60 phần trăm, Tổng Thống Thiệu mím môi, nắm chặt hai tay sau lưng rồi bước ra khỏi phòng.

Còn lại một mình trong Phòng Tình Hình, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng nhìn thấy một tập hồ sơ màu đỏ, ngoài bìa có hình của ông Thiệu, đang nằm trên bàn giấy. Đó là một bản phân tích về mức độ quân viện do Thiếu Tướng John E. Murray, Tùy Viên

Quân Sự của Hoa Kỳ (DAO) soạn thảo và đã được Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa trình lên cho Tổng Thống Thiệu.

Bản phân tích này có nội dung như sau:

Có 5 mức độ viện trợ và cũng có 5 tuyến phòng thủ tùy theo con số ngân khoản viện trợ đó:

1.- Nếu viện trợ của Hoa Kỳ còn ở con mức độ 1.400 triệu đô-la thì Việt Nam Cộng Hòa có thể giữ được những trung tâm đông dân cư trên khắp 4 Vùng Chiến Thuật.

2.- Nếu viện trợ chỉ còn 1.100 triệu đô la thì coi như là mất cả Vùng I.

3.- Nếu viện trợ sụt xuống mức 900 triệu đô la thì không còn có cơ hội để giữ được Vùng I và cả Vùng II nếu bị cộng sản tấn công.

4.- Nếu chỉ được viện trợ 750 triệu đô la mà thôi thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ có khả năng giữ được một số ít vùng và sẽ không thể nào thuyết phục được cộng sản Bắc Việt thương thuyết một cách nghiêm chỉnh.

5.- Nếu mà quân viện chỉ xuống còn 600 triệu đô la thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn và vùng đồng bằng sông Cửu Long mà thôi.

Thiếu Tướng Murray kết luận bản phân tích này như sau: "Quý vị có thể so sánh một cách đại khái là nếu mất ngân khoản viện trợ chừng nào thì cũng mất lãnh thổ ngang chừng đó." (You can roughly equate the loss of funds to the loss of real estate) Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, trang 233-234.

Đây là một bản phân tích vô cùng giá trị do Thiếu Tướng John Murray soạn thảo. Tướng Murray là người đảm nhận chức vụ Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt Nam ngay sau khi Hiệp Định Ba Lê được ký kết và trong thời gian phục vụ tại Sài Gòn, ông rất có rất nhiều cảm tình với Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và đã hết lòng giúp đỡ khi gặp phải khó khăn, chẳng hạn như chính ông là người đã khéo léo nhắc nhở và báo động cho các giới chức chỉ huy trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa biết rằng quân viện sắp bị giảm và nên tiết kiệm đạn dược. Vào giữa năm 1974 khi chỉ còn mấy tháng trước ngày mãn nhiệm kỳ tại Việt Nam, Thiếu Tướng Murray được biết ông không có tên trong danh sách những Thiếu Tướng được thăng lên Trung Tướng trong năm 1975 và ông hiểu ngay là ông sẽ phải rời quân ngũ trong năm tới. Do đó thay vì phải nói và làm theo đúng chỉ thị của Ngũ Giác Đài như tất cả mọi Quân Nhân khác, Tướng Murray đã không cần biết đến kỷ luật Quân Đội và ông đã làm bất cứ điều gì có thể làm được để giúp cho Việt Nam Cộng Hòa, tại Sài Gòn cũng như tại Hoa Thịnh Đốn. Bản ước tính về quân viện nói trên của ông rất có giá trị cho những người lãnh đạo Việt Nam để căn cứ vào đó mà phác họa và thiết lập kế hoạch thích ứng để đối phó với mọi tình thế trên chiến trường miền Nam trong những ngày sắp tới.

Ông Nguyễn Tiến Hưng không nói rõ thời gian mà ông được đọc bản phân tích trong Phòng Tình Hình tại Dinh Độc Lập, tuy nhiên ông cho biết rằng sau chuyến đi Hoa Kỳ trở về, như vậy thì lúc đó là vào khoảng tháng 4 hay tháng 5 năm 1974 tức là 7 hay 8 tháng trước ngày cộng sản tấn công Phước Long và cũng là thời gian mà tình hình tiếp vận trong Quân Đội đã gặp phải rất nhiều khó khăn khiến cho Tổng Thống Thiệu phải phái Đại Tướng Cao Văn Viên và sau đó Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng sang Hoa Kỳ để vận động về viện trợ quân sự.

Lúc đó, Tổng Thống Thiệu đã biết rõ rằng viện trợ quân sự dành cho tài khóa 1975 đã bị Quốc Hội Mỹ cắt giảm xuống chỉ còn có 900 triệu, nhưng sau khi bị "trừ nợ" đã ứng trước trong tài khóa 1974 cộng thêm ngân khoản 125 triệu Mỹ kim dành cho khu trục cơ F-5 mà Hoa Kỳ bắt Việt Nam Cộng Hòa phải nhận dù rằng Việt Nam Cộng Hòa không cần và không xin các phi cơ này, như vậy thì tổng số ngân sách viện trợ cho năm 1975 chỉ còn có 625 triệu Mỹ kim. Tuy nhiên sau khi trừ đi ngân

sách dành cho Phòng Tùy Viên Quân Sự DAO và tiền chuyển vận hàng hóa thì con số này thực sự chỉ còn có 500 triệu Mỹ kim mà thôi.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu biết rõ con số ngân khoản viện trợ chỉ có 500 triệu và Tổng Thống Thiệu cũng biết rõ với 500 triệu thì ông có thể làm được điều gì theo ước tính của Thiếu Tướng Murray: **“Nếu mà quân viện chỉ xuống còn 600 triệu đô la thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn thì vùng đồng bằng sông Cửu Long mà thôi”**.

Là người lãnh đạo đất nước, là vị Tổng Tư Lệnh tối cao của Quân Đội, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã có nghĩ ra, đã có phác họa hay là ra lệnh cho cơ quan nào đó, nhân vật nào đó soạn thảo một vài kế hoạch hay giải pháp nào để đối phó tại hai địa phương này khi cộng sản tấn công ?

Vùng I và Vùng II có hai Quân Đoàn cùng với các đơn vị yểm trợ và tiếp vận, các Tỉnh và Tiểu Khu có hàng trăm ngàn Địa Phương Quân và Nghĩa Quân và dân số cả hai vùng này có thể lên đến mười triệu người, có kế hoạch nào cứu họ hay không, có kế hoạch nào di tản họ hay không ?

Chính phủ trung ương tại Sài Gòn dưới quyền của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu phải là cơ quan tối cao có đủ yếu tố, phương tiện và nhân lực để làm những kế hoạch này.

Tuy nhiên sau vụ Ban Mê Thuật, sau vụ di tản Quân Đoàn II, người ta mới thấy rằng chính phủ trung ương không có một kế hoạch nào, Quân Đoàn II cũng không có một kế hoạch nào đã được hoạch định hay là phác họa trước.

Mười ngày sau, Vùng I Chiến Thuật chưa bị cộng quân tấn công mà tình hình trở nên hỗn loạn vì không có kế hoạch nào cả. Nguyên Sư Đoàn 1 Bộ Binh trong bao nhiêu năm vốn được mệnh danh là Sư Đoàn giỏi nhất của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vậy mà cũng bị tan rã trong một ngày 25 tháng 3 trên đường về Cửa Tư Hiền.

Còn dân chúng ?

Hàng trăm ngàn người dân bỏ nhà bỏ cửa, bỏ làng bỏ xóm để chạy theo Quân Đội khi thấy các đơn vị thuộc Quân Đoàn II rút đi, hàng triệu người đã bỏ chạy khi thấy các đơn vị của Quân Đoàn I rút đi, không ai bắt họ theo, nhưng họ đã bỏ chạy vì họ không muốn sống với cộng sản, họ bỏ chạy vì họ là công dân của Việt Nam Cộng Hòa và họ muốn được sống trong lãnh thổ của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Vậy mà khi Tướng Phú hỏi: **“Còn hơn 100.000 dân hai Tỉnh Pleiku, Kontum và gia đình anh em binh sĩ thì làm sao ? Tổng Thống Thiệu đã lạnh lùng trả lời: “Thì cho thẳng cộng sản số dân đó!”**.

Ông Thiệu lại còn ra lệnh cho Tướng Phạm Văn Phú không được tiết lộ việc rút quân với các Tỉnh Kontum, Pleiku, Phú Bổn và ra lệnh cho các đơn vị Địa Phương Quân và Nghĩa Quân phải ở lại “tiếp tục chiến đấu” chống lại 5 sư đoàn chính quy cộng sản Bắc Việt, cái lệnh đó phải được xem như là một cái lệnh giết người vì chắc là hơn ai hết, Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu phải biết rõ rằng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân không thể nào chống lại các đơn vị chính quy của Bắc Việt nếu không được lực lượng chính quy yểm trợ.

Những người đã bỏ phiếu cho Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu hồi năm 1967 và 1971 khi nghe việc đó thì họ sẽ vô cùng hối tiếc, vô cùng ân hận đã bỏ phiếu cho ông.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã được báo trước về việc không thể giữ được hai Vùng I và II Chiến Thuật mà trong gần một năm trời ông không hề có một kế hoạch nào, không hề có một giải pháp nào để cứu họ, hay ít ra công bố điều đó để cho họ có thể tự cứu lấy mình, do đó có nhiều người đã lên án ông không những là có trách nhiệm mà còn có tội với tất cả Quân Dân hai Vùng I và II Chiến thuật.

Người Mỹ Đến, Người Mỹ Ra Đi

Trong thời Đệ Nhị Thế Chiến, Tổng Thống Hoa Kỳ Franklin D. Roosevelt không để cho người Pháp trở lại Đông Dương một khi cuộc chiến tranh kết thúc và ông chủ trương phải đặt Đông Dương dưới "sự giám hộ quốc tế" (international trusteeship) của một quốc gia nào đó, cũng có thể là nước Pháp, nhưng sự giám hộ này phải đưa đến việc trao trả độc lập cho nhân dân cả ba nước Đông Dương. Tổng Thống Roosevelt đã ra lệnh cho Bộ Chiến Tranh và Quân Đội Hoa Kỳ chỉ giúp cho người Pháp trong công cuộc chiến đấu chống lại Nhật Bản nhưng tuyệt đối không được phép giúp cho người Pháp để tái chiếm Đông Dương làm thuộc địa như cũ.

Tổng Thống Roosevelt đã nói với hai nhà lãnh đạo Trung Hoa và Liên Xô một cách sơ lược về đề nghị "giám hộ quốc tế" cho Đông Dương của ông như sau: "Hội đồng giám hộ này sẽ có một người Pháp một hay hai người Đông Dương, một người Trung Hoa, một người Nga và có thể là thêm một người Mỹ và một người Phi Luật Tân. Hội đồng này có nhiệm vụ "giáo dục" (educate) cho người Đông Dương biết cách để tiến đến tự trị (selfgovernment) rồi độc lập. Tổng Thống Roosevelt nói rằng Thống Chế Tưởng Giới Thạch và Thống Chế Stalin cả hai người đều tỏ ra rất thích đề nghị này, tuy nhiên có một vấn đề rắc rối là khi nghe nói về đề nghị này, người Anh lại không thích". Samuel I. Rosenman: "The Public Papers and Addresses of Franklin D. Roosevelt, Victory and the Threshold of Peace", Harper & Brothers, New York, 1950. Trang 556-557.

Đầu năm 1945, sau khi dự Hội Nghị Yalta trở về, Tổng Thống Roosevelt đã chỉ thị cho một trong số những vị Cố Vấn của ông rằng "phải lấy Đông Dương thuộc Pháp (Franch Indochina) ra khỏi tay người Pháp và phải đặt Đông Dương dưới một sự giám hộ quốc tế". Sau một vài giây lưỡng lự Tổng Thống Roosevelt nói tiếp "được rồi, nếu mà chúng ta có được một sự cam kết đàng hoàng của người Pháp rằng họ sẽ đảm nhận cái trách nhiệm "giám hộ" thì tôi sẽ đồng ý để cho người Pháp ở lại Đông Dương, tuy nhiên phải có ghi rõ một điều khoản trong sự cam kết là mục tiêu tối hậu của giám hộ là nền độc lập của Đông Dương". Diplomatic Papers: "General: The United Nations," GPO 1945, trang 124

Lập trường của Tổng Thống Hoa Kỳ Roosevelt về vấn đề Đông Dương như vậy quả thật là rõ ràng. Và trước sau như một, ông chủ trương Đông Dương phải được đặt dưới quyền "giám hộ quốc tế" chứ không được trao lại cho người Pháp. Ý kiến này đã được đưa ra tại các Hội Nghị ở Cairo, Teheran và Yalta và đã được Chủ Tịch Stalin cũng như là Thống Chế Tưởng Giới Thạch ủng hộ, chỉ có Thủ Tướng Churchill là chống đối vì quyền lợi của đế quốc Anh.

Tiểu thay Tổng Thống Roosevelt đột ngột từ trần vào ngày 12 tháng 4 năm 1945, chỉ 4 tháng trước khi Nhật Bản đầu hàng và 5 tháng trước khi người Pháp mang quân trở lại Việt Nam.

Tổng Thống Harry S. Truman lên thay Tổng Thống Roosevelt đã không được biết gì về chính sách Đông Dương của vị Tổng Thống tiền nhiệm và vì phải đối đầu với phong trào cộng sản đang lan tràn ảnh hưởng ở các nước Đông Âu Châu và một vài nước Tây Âu như Ý, Hy Lạp và Pháp, do đó ông đã phải nhượng bộ người Pháp và không chống lại việc họ trở lại Việt Nam. Sau đó, khi chiến tranh xảy ra giữa người Việt Nam và Pháp, để đánh đổi việc Pháp không ủng hộ Liên Xô Tổng Thống Truman phải viện trợ quân sự cho người Pháp để họ theo đuổi cuộc chiến tranh tại Đông Dương.

Hiệp Định Genève đánh dấu sự kết thúc sự ủng hộ của Hoa Kỳ dành cho người Pháp tại Đông Dương. Theo Tiến Sĩ Chester Cooper thì kể từ khi Hoa Kỳ thừa nhận chính phủ Bảo Đại vào đầu năm 1950 cho đến khi Hiệp Định Genève được ký kết vào ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hoa Kỳ đã viện trợ cho người Pháp tổng số lên tới 2.600 triệu Mỹ kim về viện trợ quân sự tức là vào khoảng 80 phần trăm quân phí

dành cho cuộc chiến tranh tại Đông Dương của người Pháp. Trong khi đó, tổng số viện trợ về quân sự, kinh tế cũng như là kỹ thuật dành cho chính phủ Quốc Gia Việt Nam của ông Bảo Đại trong thời gian này chỉ có 126 triệu Mỹ kim, tức là chưa tới một phần hai mươi trong tổng số tiền viện trợ cho người Pháp. Một nhà quan sát Hoa Kỳ đã chua chát phê bình về chính sách của người Mỹ như sau:

“Hoa Thịnh Đốn đang cố gắng ôm giữ lấy bàn tay của “chủ nghĩa thực dân Pháp” đang bị cuốn trôi xuống cống rãnh...” John F. Cady: The Historical Background of U.S. Policy in South East Asia, M.I.T. Press. 1963. Trang 21

Vì viện trợ cho người Pháp cho nên người Mỹ đã dính dáng đến cuộc tranh chấp tại Việt Nam, trước hết là giữa người Pháp với Việt Minh và sau khi người Pháp ra đi thì là sự tranh chấp giữa người Việt Nam cộng sản với người Việt Nam không cộng sản.

Và đó cũng là nguyên nhân khiến cho người Mỹ nhiều lần tìm cách đưa quân vào Việt Nam những năm đầu của thập niên 1960.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm Chống Việc Người Mỹ Đưa Quân Vào Việt Nam

Sau khi ông Ngô Đình Diệm thành lập Nền Đệ Nhất Cộng Hòa, người Mỹ đã bắt đầu trực tiếp viện trợ cho Việt Nam và họ đã cung cấp viện trợ quân sự cũng như là Cố Vấn để huấn luyện cho Quân Đội Việt Nam. Dưới thời Tổng Thống Dwight D. Eisenhower, chỉ có Cố Vấn quân sự phụ trách về huấn luyện và tiếp vận nhưng không có tham gia tác chiến và khi Tổng Thống Eisenhower hết nhiệm kỳ vào năm 1961 thì tổng số Cố Vấn Hoa Kỳ tại Việt Nam chỉ có 1.700 người.

Sau khi Tổng Thống John F. Kennedy lên nhậm chức, cộng sản Bắc Việt gia tăng khủng bố và phá hoại tại miền Nam khiến cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm phải gửi Quốc Thư yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ trợ giúp. Căn cứ vào những phức tạp của các Tướng lãnh Hoa Kỳ, Tổng Thống Kennedy gia tăng viện trợ quân sự cũng như là Cố Vấn Hoa Kỳ tại Việt Nam. Vào năm 1963 khi cả hai ông Ngô Đình Diệm và Kennedy bị giết thì con số Cố Vấn Mỹ tại Việt Nam đã lên đến 17.000. Dưới thời Tổng Thống Kennedy, người Mỹ đã nhiều lần tỏ ý muốn đưa quân tác chiến Mỹ sang Việt Nam để có thể thanh toán được việt cộng một cách nhanh chóng hơn, tuy nhiên Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã cực lực chống lại điều đó.

Có lần Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã được Đại Sứ Nolting thông báo rằng **“Hoa Kỳ chuẩn bị tham gia trong một nỗ lực gia tăng hơn giữa Hoa Kỳ và Việt Nam nhằm tránh một sự suy thoái trầm trọng trong tình hình hiện tại. Các Cố Vấn dân sự và quân sự Hoa Kỳ sẽ tham dự vào guồng máy chính quyền địa phương và những toán hỗn hợp Việt-Mỹ sẽ đi về tận các Tỉnh để thẩm định những yếu tố về xã hội, chính trị, tình báo và quân sự có liên quan đến chương trình chống nổi loạn. Đại Sứ Frederick Nolting đã nhận được chỉ thị phải nói với Tổng Thống Diệm rằng “người Mỹ mong muốn mối liên lạc giữa Hoa Kỳ và Việt Nam sẽ chặt chẽ hơn là chỉ đóng vai trò Cố Vấn như trong mối liên lạc hiện tại. Người Mỹ muốn chia sẻ sự quyết định trong những lãnh vực chính trị, kinh tế và quân sự có liên quan đến tình hình an ninh”.** (Ghi chú của người viết: Có nghĩa là các Cố Vấn Mỹ sẽ chia sẻ sự cai trị cùng với các cấp chỉ huy người Việt Nam ở các địa phương chứ không đóng vai trò Cố Vấn như trước).

“Tổng Thống Ngô Đình Diệm lắng tai nghe với nhiều sự xúc động, ông ta không ngờ rằng người Mỹ lại có những đề nghị như vậy. Nghe xong, ông phản đối: “Việt Nam Cộng Hòa không muốn trở thành một xứ bảo hộ của người Mỹ” (Vietnam does not want to be a protectorate) Ellen Hammer: A Death in November, E.P. Dutton, New York 1987, trang 37.

Về căn cứ Cam Ranh, Tiến Sĩ Hammer còn cho biết: “Tổng Thống Diệm nói rằng người Mỹ đã nhiều lần yêu cầu ông cho phép được quyền thiết lập một căn cứ Hải và Không Quân thường trực (pemanent) tại Vịnh Cam Ranh và đến năm 1961 thì họ càng hối thúc mạnh hơn. Trong một cuộc kinh lý vào tháng 7 năm 1962, Tổng Thống Diệm đã chỉ vào dãy núi Trường Sơn kề cận Vịnh Cam Ranh và nói rằng: “người Mỹ muốn lập một căn cứ ở đó nhưng mà tôi sẽ không bao giờ chấp thuận việc này”. Ellen J. Hammer: Sách đã dẫn. Trang 121.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm chủ trương Hoa Kỳ nên gia tăng viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam để cho người Việt Nam có đủ sức mạnh chống lại cộng sản và ông đã yêu cầu như trên với Phó Tổng Thống Lyndon B. Johnson khi ông sang viếng thăm Việt Nam:

“Trong một chuyến thị sát Vịnh Cam Ranh có Kiến Trúc Sư Ngô Viết Thụ, khôi nguyên Giải La Mã tháp tùng, Tổng Thống Diệm đã cảm “can” (gậy) chỉ xuống Hải Cảng mà nói rằng: “Người Mỹ muốn lấy Vịnh Cam Ranh này làm căn cứ, nhưng nếu cứ để họ lấy thì đương nhiên ta đưa ngọn cờ chính nghĩa cho Hà Nội, cho nên tôi có đề nghị với Phó Tổng Thống Lyndon Johnson là cần tăng viện trợ kinh tế và quân sự để miền Nam Việt Nam hùng mạnh hơn. Hơn nữa, người lính Việt Nam được trang bị đơn giản và ít tốn phí, tiền chi phí cho một Quân Nhân Mỹ có thể dùng cho 5 Quân Nhân Việt Nam hay nhiều hơn, vả lại ngoài sự tốn phí, diệu vợi trong sự chuyển quân sang Việt Nam, sinh mạng của người lính Hoa Kỳ sẽ làm cho dư luận và dân chúng Mỹ lo lắng, phiền muộn thêm” Hoàng Lạc và Hà Mai Việt: “Nam Việt Nam 1954-1975: Những Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới”. Tác giả xuất bản, Texas, USA 1990. Trang 227-228.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm không bằng lòng khi thấy có quá nhiều Cố Vấn quân sự người Mỹ tại Việt Nam. Có lần ông đã nói với Đại Sứ Pháp Roger Lalouette về sự tràn ngập của các Cố Vấn quân sự Mỹ tại miền Nam như sau: “tất cả những Quân Nhân đó, tôi không hề yêu cầu họ đến nước tôi. Họ đến nước tôi mà không hề có một tấm giấy thông hành!” về phần ông Ngô Đình Nhu, Cố Vấn Chính Trị tại Phủ Tổng Thống thì trong một cuộc hội thảo về Ấp Chiến Lược tại Suối Lò Ô, Thủ Đức, vào cuối mùa Hè năm 1963 chỉ chừng vài tháng trước ngày bị giết, ông đã giải thích cho các hội thảo viên, đa số thuộc giới trí thức, về lý do tại sao chính phủ Việt Nam của Tổng Thống Ngô Đình Diệm chống lại việc người Mỹ đề nghị đưa quân sang tham chiến tại Việt Nam. Ông Ngô Đình Nhu nói rằng:

“Nếu người Mỹ đưa quân sang Việt Nam thì trước hết miền Nam chúng ta sẽ mất hết chính nghĩa vì đa số nhân dân miền Nam sẽ xem Quân Đội Mỹ như là lính thực dân Pháp trước kia, họ sẽ xem chính quyền cũng như Quân Đội Việt Nam là “bù nhìn” của Mỹ và họ sẽ không thêm hợp tác với chính phủ, người Mỹ càng đưa quân vào thì việt cộng lại có cơ để gia tăng xâm nhập binh sĩ và cán bộ vào miền Nam để “chống Mỹ cứu nước”, người Mỹ có Quân Đội được trang bị với những vũ khí vô cùng tối tân, nhưng khi phải đương đầu với một cuộc “chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng” như tại chiến trường Việt Nam thì yếu tố vũ khí không quan trọng bằng yếu tố chính trị, sau một thời gian thì người Mỹ sẽ thấy là họ sẽ không đạt được thắng lợi một cách dễ dàng, họ sẽ bị sa lầy và họ sẽ dần dần mất kiên nhẫn, khi họ không còn kiên nhẫn nữa cả thế giới ai cũng biết rằng đối với người Mỹ thì kiên nhẫn không phải là một “đức tính” thì họ sẽ bị áp lực của dân chúng Hoa Kỳ rồi sẽ bỏ rơi chúng ta, và khi họ đã bỏ chúng ta rồi thì lúc đó hàng trăm ngàn quân lính của cộng sản từ Bắc Việt xâm nhập vào miền Nam để “chống Mỹ cứu nước” vấn đề sẽ còn đó và khi đó thì chúng ta không tài nào có đủ khả năng để chống lại một lực lượng cộng sản chính quy lớn lao như vậy.

Chính phủ Việt Nam chỉ muốn đương đầu với một cuộc chiến tranh du kích, một cuộc chiến tranh cục bộ trên bình diện quân sự và đồng thời hy vọng sẽ tìm mọi phương thức trên những bình diện khác như ngoại giao, chính trị, kinh tế v.v... để có thể đi đến một sự giàn xếp nhằm mang lại hòa bình cho nước Việt Nam, nhằm giúp cho người dân Việt Nam ở cả hai miền Nam và Bắc tránh được một cuộc chiến thương tàn có thể gây ra chết chóc cho cả hàng triệu người". Theo lời Bác Sĩ Trần Văn Đỗ, cựu Ngoại Trưởng, nói lại với người viết vào năm 1969.

Cũng trong một buổi hội thảo về Ấp Chiến Lược vào năm 1963 ông Ngô Đình Nhu có nói đến một "binh thư binh pháp" mới để đương đầu với hình thái chiến tranh đang tiến dần đến chiến tranh đại quy mô mà miền Nam Việt Nam sẽ không thể nào đương đầu nổi:

"Quốc sách Ấp Chiến Lược được hình thành và đang được áp dụng sẽ biến một số lực lượng của chúng ta qua thể du kích. Chúng ta cũng đang học tập để soát xét lại vấn đề ngoại viện, chính là nhằm để hạ cái mức độ chiến tranh xuống.

Tôi xin nhắc lại: Cả chính sách, cả đường lối của chúng ta là đưa ra một binh thư, binh pháp mới Binh Thư Binh Pháp đó là mình buộc địch phải đánh trong điều kiện chiến tranh của mình. Tức là không để cho cường độ chiến tranh tăng lên vì ngoại viện theo mức độ viện trợ tư bên ngoài". Nguyễn Văn Minh: Sách đã dẫn. Trang 292.

Tiến Sĩ Hammer cho biết thêm ông Ngô Đình Nhu đã nói như thế này: "Nếu chúng ta không tìm cách để nói chuyện hòa bình, nếu chúng ta cứ để cho cuộc chiến tranh tiếp diễn thì đó sẽ là một mối nguy cho chế độ Việt Nam Cộng Hòa". Ellen J. Hammer: Sách đã dẫn, trang 121.

Nhận định của ông Ngô Đình Nhu, Cố Vấn Chính Trị của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963 như là một sự tiên tri vì chỉ hai năm sau, vào năm 1965, người Mỹ ồ ạt đưa cả nửa triệu quân vào Việt Nam, rồi thì chỉ 4 năm sau đó, vào năm 1969, người Mỹ lại đơn phương triệt thoái ra khỏi Việt Nam và chỉ còn có khoảng trên hai chục ngàn người khi họ ký kết bản Hiệp Định Paris vào tháng Giêng năm 1973, trong khi đó họ không phản đối việc hàng trăm ngàn quân đội chính quy của cộng sản Bắc Việt đã ở lại miền Nam sau Hiệp Định Paris. Theo Trần Văn Trà thì "sau khi ký kết Hiệp Định Paris, ta đã giữ được một nửa (1/2) số quân đội của chúng ta tại miền Nam". Chỉ không đầy hai năm sau, cộng sản Bắc Việt không những đã sử dụng lực lượng quân sự này mà lại còn đưa hết toàn lực quân đội trừ bị của họ từ miền Bắc tổng cộng lên tới nửa triệu người tấn công vào miền Nam Việt Nam và miền Nam đã mất.

Sự ước tính tình báo của Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt Nam (MAC-V) cũng như là sự tiết lộ của Cựu Đại Tá Bùi Tín, Tổng Biên Tập báo Quân Đội Nhân Dân của cộng sản Bắc Việt sau này cho thấy rằng lời tiên đoán của ông Ngô Đình Nhu hồi năm 1963 là hoàn toàn đúng.

Bà Marguerite Higgins cho biết: "theo sự ước lượng của người Mỹ (MAC-V) căn cứ trên những dữ kiện do các hội chánh viên cung cấp thì trong hai năm 1959 và 1960, có khoảng 2.700 cán binh cộng sản từ Bắc Việt xâm nhập vào miền Nam. Đến năm 1961, con số này gia tăng lên mức 4.000 người năm 1962, trên 6.000 người, năm 1963 khoảng gần 4.200 người nhưng qua đến năm 1964 thì lại tăng lên tới 10.000 người. Năm 1965, số quân Bắc Việt xâm nhập miền Nam tăng lên gấp 3 lần" Marguerite Higgins: Sách đã dẫn. Trang 136.

Ông Bùi Tín cho biết rằng: "theo thống kê của Bộ Tổng Tham Mưu ở Hà Nội thì vào năm 1959 và 1960 khi Hoa Kỳ đưa vào miền Nam Việt Nam 1.800 Cố Vấn, cán bộ kỹ thuật quân sự thì trong thời gian ấy miền Bắc đưa vào miền Nam cũng chỉ

gần 1.800 người, gần bằng con số ấy. Đến năm 1963, Mỹ đưa vào 4.200 Cố Vấn và nhân viên kỹ thuật, miền Bắc đưa vào hơn gấp đôi: 8.700 người.

Đến khi Mỹ đưa vào miền Nam 543 ngàn quân (hơn nửa triệu) vào cuối năm 1967, thì số quân miền Bắc có mặt ở miền Nam (chưa kể đường vận chuyển mang tên Hồ chí Minh là 21 vạn (210.000). Cho đến mùa Xuân năm 1975 khi chiến tranh sắp kết thúc, số quân Bắc Việt Nam chính cống, nghĩa là từ Bắc Việt Nam đưa vào là 26 vạn (260.000) cùng với một số quân vốn ở miền Nam (cả du kích vũ trang) là 150.000 (do tổn thất khá lớn trong những năm 1968, 1969 và 1970 qua các chiến dịch Phụng Hoàng, Bình Định cấp tốc)”

Như vậy, theo ông Bùi Tín thì vào năm 1975, tổng số quân công sản Bắc Việt ở miền Nam lên tới 410.000 người, chưa kể con số trên hai trăm ngàn người trên đường mòn Hồ chí Minh, trong khi đó thì không còn một Quân Nhân tác chiến Hoa Kỳ nào tại miền Nam Việt Nam vì Quân Đội Mỹ đã hoàn toàn triệt thoái ra khỏi miền Nam Việt Nam từ tháng Giêng năm 1973 và “lúc ấy Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa tuy đông (1.100.000 người) nhưng phải rải khắp các Tỉnh thành, làng xã để phòng thủ, còn quân đội Nhân Dân Việt Nam (cộng sản Bắc Việt) thì có thể tập trung cơ động bằng cơ giới, với tổ chức quân đội cao nhất lên đến cấp quân đoàn (gồm 3 sư đoàn bộ binh và một sư đoàn thiết giáp) trong khi tổ chức quân đội cao nhất của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa là cấp Sư Đoàn, còn huy động lớn nhất của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa cho một chiến dịch là một Chiến Đoàn (gồm 2 đến 4 Sư Đoàn) còn của quân đội nhân dân là một “tập đoàn quân” (gồm đến 5 quân đoàn, tức là chừng 20 sư đoàn như trong chiến dịch cuối cùng)”. Bùi Tín: Mây Mù Thế Kỷ, trang 200-202.

Theo tài liệu chính thức của cộng sản Bắc Việt sau năm 1975 thì “các lực lượng của Chiến Dịch Hồ Chí Minh gồm có các quân đoàn 1, 2, 3, 4 và quân đoàn 232, tổng cộng là 17 sư đoàn bộ binh cùng với 6 trung đoàn và 4 tiểu đoàn đặc công, 3 lữ đoàn và 4 tiểu đoàn tăng/thiết giáp, 22 lữ đoàn và 8 tiểu đoàn pháo binh, cộng thêm các đơn vị binh chủng khác, các lực lượng địa phương gồm 2 trung đoàn bộ binh và 6 trung đoàn đặc công. Từ Điển Bách Khoa Quân Sự Việt Nam do Quân Đội Nhân Dân Hà Nội xuất bản năm 1996, trang 118-119.

Như vậy thì theo cựu Đại Tá Bùi Tín cũng như là tài liệu chính thức của cộng sản, tổng số quân Bắc Việt tại miền Nam vào năm 1975 lên tới khoảng trên 25 sư đoàn, một lực lượng mà ngay cả khi Hoa Kỳ còn hơn nửa triệu quân tham chiến tại Việt Nam với tất cả những vũ khí tối tân của họ cũng không thể nào đương đầu nổi và đó là lý do tại sao mà vào năm 1963. Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu không muốn cho Hoa Kỳ đưa quân tác chiến vào Việt Nam vì cả hai người đều không muốn Việt Nam Cộng Hòa phải đương đầu với “hơn 25 sư đoàn quân chính quy cộng sản Bắc Việt” như vào năm 1975 sau này.

Hoa Kỳ Đưa Quân Vào Việt Nam

Hai năm sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu bị giết, vào ngày 8 tháng 3 năm 1965 thì những đơn vị quân tác chiến đầu tiên của Quân Lực Hoa Kỳ đổ bộ vào Việt Nam, lúc bấy giờ Bác Sĩ Phan Huy Quát đang giữ chức vụ Thủ Tướng.

Trong cuốn sách Gọng Kim Lịch Sử, cựu Đại Sứ Bùi Diễm đã tiết lộ một số chi tiết về vấn đề này:

Sáng sớm ngày 8 tháng 3, 1965, tôi vừa mở mắt thì có điện thoại của Thủ Tướng Quát với giọng vội vàng, ông bảo tôi phải đến gặp ông ngay tại nhà riêng vì có việc cần. Vừa đến nơi, tôi đã thấy sứ thần Malfu tại đó. Tôi chưa kịp hỏi ông Malfu câu nào thì Bác Sĩ Quát cho tôi biết là Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đang đổ bộ ở Đà Nẵng và yêu cầu tôi cùng với ông Malfu soạn thảo bản thông cáo chung

loan báo việc này. Ông căn dặn tôi: “Cố làm sao càng ngắn càng hay, trình bày sự kiện như đã xảy ra và xác nhận sự đồng ý của Chính Phủ Việt Nam”.

“Sau khi Nhà Ngoại Giao Hoa Kỳ đi khỏi, Bác Sĩ Quát cho tôi biết trước đó ông và Đại Sứ Taylor có trao đổi ý kiến về vấn đề phải tăng cường khả năng phòng thủ cho Việt Nam. Trong cuộc trao đổi ý kiến sơ khởi này, Đại Sứ Taylor có đề cập tới đề nghị của Tướng Westmoreland muốn có thêm hai Tiểu Đoàn Thủy Quân Lục Chiến ở Đà Nẵng, tuy nhiên phần thảo luận chỉ có tính cách tổng quát và cũng không có lời yêu cầu chính thực nào từ phía Hoa Kỳ. Ngoài ra Bác Sĩ Quát cũng cho Đại Sứ Taylor biết rõ là ông rất ngần ngại, không muốn thấy Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp vào chiến tranh Việt Nam, hay nói một cách khác, ông không muốn thấy cuộc chiến tranh “Mỹ hóa”. Ông cho biết thêm là riêng về vấn đề này, Đại Sứ Taylor cũng chia sẻ quan điểm của ông. Bác Sĩ Quát nói rằng: “tôi nghĩ rằng có lẽ chính ông Taylor cũng ngạc nhiên về quyết định mau lẹ này của Hoa Thịnh Đốn và trong cuộc điện đàm với tôi sáng nay ông ta đã trình bày vấn đề như là một hành động quân sự có tính cách giới hạn và được thi hành chỉ vì tình hình an ninh xung quanh căn cứ Không Quân Đà Nẵng không được vững”.

Ông Bùi Diễm cho biết rằng theo tài liệu của ông Bundy và hồi ký của các ông Alexis Johnson, Taylor và Westmoreland thì hiển nhiên là Đại Sứ Taylor vô cùng ngần ngại về việc đưa quân bộ chiến vào Việt Nam. Trong một bức điện văn gửi về Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ ngày 22 tháng 2, 1965, Đại Sứ Taylor đã trình bày thái độ hết sức “dè dặt” của Thủ Tướng Quát. Ông Bundy thì viết như sau: “Đại Sứ Taylor hoàn toàn gạt bỏ việc sử dụng những lực lượng bộ chiến Hoa Kỳ và chỉ chấp nhận như một ngoại lệ việc sử dụng trong tương lai một số lực lượng an ninh cho căn cứ Đà Nẵng”.

Cựu Đại Sứ Bùi Diễm lúc đó là Bộ Trưởng tại Phủ Thủ Tướng cho biết thêm rằng Đại Sứ Taylor phải miễn cưỡng chấp nhận việc gửi 3.500 Thủy Quân Lục Chiến vì Hoa Thịnh Đốn đã quyết định việc đó nhưng chính ông đã yêu cầu Hoa Kỳ không gửi thêm quân nữa và phải rút quân về khi nào Việt Nam có thể đảm trách được việc phòng thủ Đà Nẵng. Đại Sứ Taylor cũng yêu cầu nên gửi Quân Đội Hoa Kỳ sang một cách kín đáo để tránh những ảnh hưởng không tốt về chính trị đối với người Việt Nam, tuy nhiên Hoa Thịnh Đốn đã tổ chức cho “Thủy Quân Lục Chiến đổ bộ ào ạt lên bãi biển Đà Nẵng như ngày nào ở Iwo Jima trong chiến tranh Nhật-Mỹ hơn hai chục năm về trước”.

Ông Bùi Diễm cho biết “Cũng như Đại Sứ Taylor, Thủ Tướng Phan Huy Quát cũng bị đặt vào tình trạng khó xử: Trong hoàn cảnh ấy, liệu ông có thể ngăn cản hoặc trì hoãn được việc Hoa Kỳ mang quân vào Việt Nam không? Hai tuần sau đó, Hoa Thịnh Đốn lại đòi gởi thêm 2 Sư Đoàn Hoa Kỳ và 1 Sư Đoàn Đại Hàn sang Việt Nam và một lần nữa Đại Sứ Taylor phản đối. Ông giữ vững quan điểm mà trước đây ông đã chia sẻ với Thủ Tướng Quát, nghĩa là chỉ chấp nhận 3.500 đã gửi sang nhưng phải hạn chế vai trò của số quân đó. Sau đó Đại Sứ Taylor về Mỹ để tham dự những cuộc thảo luận của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia với sự tham dự của Tổng Thống Johnson và các nhà lãnh đạo quân sự cũng như là dân sự trong chính phủ và mặc dù có sự chống đối của ông, Tổng Thống Johnson quyết định cho gửi thêm 2 Tiểu Đoàn chiến đấu nữa cùng với 20.000 quân phụ trách về yểm trợ và tiếp vận. Điều quan trọng nhất là có sự thay đổi về vai trò của 3.500 Thủy Quân Lục Chiến tại Đà Nẵng, thay vì chỉ có nhiệm vụ phòng thủ căn cứ Không Quân Đà Nẵng thì bây giờ các đơn vị này được phép mở rộng phạm vi hoạt động lên tới 80 cây số chung quanh căn cứ và trong trường hợp khẩn cấp, nếu có lời yêu cầu của Việt Nam, thì các cấp chỉ huy Hoa Kỳ có thể tùy cơ tiếp cứu. Khi về đến Sài Gòn, Đại Sứ Taylor

thuyết phục Thủ Tướng Quát và yêu cầu chính phủ Việt Nam “đồng thuận” (concurrency) với Hoa Kỳ về những quyết định mới của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia.

Sau vụ đổ bộ quân lên Đà Nẵng vào đầu tháng 3, đây lại là một sự bất ngờ mới nữa đối với ông Quát và tất cả chúng tôi. Bác Sĩ Phan Huy Quát và tôi đã từ lâu không muốn thấy Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp, nhưng làm thế nào để sử dụng được hữu hiệu sự giúp đỡ của một đồng minh lớn mà vẫn tránh được những hậu quả chính trị bất lợi? Bùi Diễm: Gọng Kim Lịch Sử, trang 222-228.

Trong cuốn hồi ký của ông, Đại Tướng Taylor, cựu Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam nói rằng:

Tôi đã gửi một điện văn cho Tổng Thống Johnson bày tỏ niềm hy vọng nhiệt thành của tôi về việc chính phủ Hoa Kỳ không vội vàng nhảy vào nắm lấy vai trò lãnh đạo cuộc chiến tranh trong tay người Việt Nam. Tôi nhấn mạnh rằng từ khi Tổng Thống Kennedy quyết định vào năm 1961 gia tăng viện trợ để giúp cho miền Nam Việt Nam và sự ủng hộ của chúng ta dựa trên nguyên tắc là chúng ta chỉ giúp cho người Việt Nam để thi hành điều tối cần thiết mà họ chưa thể tự mình làm được. Người Việt Nam trong lúc này chưa thể nào nhanh chóng tạo dựng được một lực lượng khả dĩ đối phó được sự gia tăng tiềm lực quân sự của Bắc Việt và chúng ta đã thay đổi chính sách để giúp cho họ.

Khi mà chúng ta gia tăng các hoạt động quân sự trên không và trên bộ đã giúp cho Việt Nam thì trong ngắn hạn, cũng có điều lợi là tạo lập một sự thăng bằng lực lượng và nâng cao tinh thần của họ, tuy nhiên về lâu về dài thì việc đó có thể đưa đến vấn đề là người Việt Nam nghĩ rằng việc người Mỹ đã trực tiếp tham chiến thì người Việt Nam sẽ bớt trách nhiệm trong việc gia tăng nỗ lực đối phó với cuộc chiến tranh.

Khi có những dấu hiệu cho thấy một số giới chức Hoa Kỳ muốn gấp rút gửi thêm quân tác chiến sang Việt Nam sau vụ việc cộng tấn pháo kích phi trường Biên Hòa và Pleiku, vào ngày 14 tháng 4.1965, tôi lại đánh điện về Washington nhắc lại thêm lần nữa về sự dè dặt của tôi đối với việc gia tăng quân bộ chiến tại Việt Nam cho đến khi nào mà việc đó không thể nào chối cãi được nữa. Maxwell D. Taylor: Swords and Plowshares, W.W. Norton & Company, Inc. New York, 1972, trang 338-342.

Trong cuốn hồi ký A Soldier Reports, Đại Tướng Willia C. Westmoreland cũng cho biết Đại Sứ Maxwell Taylor chống lại việc đưa quân bộ chiến Hoa Kỳ sang Việt Nam: Đại Sứ Taylor phản đối việc đưa quân tác chiến Hoa Kỳ lên đất Việt Nam. Mặc dù mấy năm trước tại Hoa Thịnh Đốn ông có đề nghị đưa Công Binh Hoa Kỳ sang để giúp cho việc cứu trợ nạn lụt thì đó cũng là một hình thức Quân Nhân Hoa Kỳ đã hiện diện tại Việt Nam, nhưng lần này Đại Sứ Taylor lập luận rằng nếu Hoa Kỳ đưa quân sang Việt Nam thì người Việt Nam sẽ y lại rồi giao việc tác chiến cho Quân Đội Hoa Kỳ, ông Taylor cũng thấy rằng những Quân Nhân Mỹ da trắng sẽ gặp khó khăn sống trong vùng của dân Á Đông, rất khó mà hội nhập với môi trường và ứng phó với cuộc chiến tranh du kích để rồi chuốc lấy thảm bại như người Pháp đã vấp phải. W.C. Westmoreland: A Soldier Reports, bản dịch Việt ngữ, Thế Giới. San Jose, California, trang 176-177.

Lời giải thích của Đại Sứ Bùi Diễm cũng như là của Đại sứ Taylor cho thấy rằng cả Thủ Tướng Phan Huy Quát và ông Đại Sứ Hoa Kỳ đều không chủ trương việc đưa quân bộ chiến Mỹ sang tham chiến tại Việt Nam, đó là quyết định của Washington. Thế nhưng sau này tại Việt Nam có rất nhiều dư luận, nhiều lời đồn đại nói rằng chính Thủ Tướng Phan Huy Quát đã “cho phép” người Mỹ, đã “mời” người Mỹ, đã “ký kết mật ước” với người Mỹ để cho phép họ đưa quân vào Việt Nam.

Vào năm 1968, người viết có dịp hỏi cựu Thủ Tướng Phan Huy Quát rằng hồi năm 1965, ông có ký kết trên giấy tờ, bằng văn kiện hay là thỏa thuận bằng miệng với Hoa Kỳ cho phép họ đưa quân sang tham chiến tại Việt Nam hay không?

Bác Sĩ Phan Huy Quát trả lời rằng: “Không. Không có gì cả! Hoàn toàn không có gì cả”.

Bác Sĩ Phan Huy Quát cho người viết biết rõ thêm như sau: “Sau khi một số vài phi trường bị pháo kích, Đại Sứ Maxwell Taylor đã hỏi tôi rằng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa có thể bảo vệ an ninh vòng đai cho các phi trường mà Hoa Kỳ đang cho trú đóng một số phi cơ hay không? Tôi trả lời với Đại Sứ Taylor rằng tôi không nắm vững vấn đề này tuy nhiên tôi sẽ tham khảo ý kiến với Bộ Quốc Phòng và Bộ Tổng Tham Mưu rồi sẽ trả lời cho ông Đại Sứ. Sau đó tôi mời Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Đệ Nhất Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng đến để thảo luận vấn đề này và Trung Tướng Thiệu yêu cầu tôi cho ông về tham khảo với các Tướng lãnh về các khả năng bảo vệ phi trường cũng như là quân số. Mấy hôm sau, ông Thiệu cho tôi biết rằng các Tướng lãnh và Bộ Tổng Tham Mưu đã nghiên cứu vấn đề này và họ cho biết rằng với tổng số Quân Đội chỉ có 192 ngàn người, chia ra phụ trách 4 vùng chiến thuật còn chưa đủ, làm sao mà có thể bảo vệ chu vi vòng đai (perimeter defense) cho 3 phi trường Biên Hòa, Pleiku và Đà Nẵng, ít nhất cũng phải cần đến trên 10 Tiểu Đoàn.

Tôi hỏi Trung Tướng Thiệu: Như vậy thì tôi phải trả lời Đại Sứ Taylor làm sao?

Ông Thiệu nói: Thì xin Thủ Tướng cứ nói với ông Đại Sứ Mỹ rằng mình không đủ khả năng bảo vệ an ninh vòng đai. Nếu họ muốn thì họ có thể tự lo kiêu lấy”. Bác Sĩ Quát nói rằng ông đã trả lời Đại Sứ Taylor như Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu đề nghị, tuy nhiên ông cũng có nói với ông Taylor là cả hai phía Việt-Mỹ nên cùng nghiên cứu để tìm giải pháp cho vấn đề này và ông nghĩ rằng một trong những giải pháp có thể thực hiện được là Hoa Kỳ gia tăng viện trợ để thành lập thêm một số đơn vị nhằm bảo vệ cho các căn cứ Không Quân này. Ông Quát nói rằng ông hoàn toàn phản đối việc người Mỹ đưa quân tác chiến sang Việt Nam vì sự hiện diện của quân đội ngoại quốc sẽ làm cho Miền Nam Việt Nam mất chính nghĩa và người dân sẽ mất cảm tình với chính phủ và Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa. Ông nói rằng Đại Sứ Maxwell Taylor cũng đồng ý với ông về những điểm này. Bác Sĩ Quát cho biết khi Đại Sứ Taylor gọi điện thoại cho ông vào sáng sớm ngày 8 tháng 3 năm 1965 để thông báo cho ông việc 2 Tiểu Đoàn Thủy Quân Lục Chiến đang đổ bộ lên bờ biển Đà Nẵng thì ông ngạc nhiên và giận dữ vô cùng, tuy nhiên ông không thể nào trách Đại Sứ Taylor vì ông Taylor nói với ông rằng chính ông ta cũng không hề được hay biết gì về chuyện Thủy Quân Lục Chiến đổ bộ vào Đà Nẵng ngày hôm đó. Đó là quyết định từ Hoa Thịnh Đốn. Bác Sĩ Quát nói rằng người Mỹ đã đặt chính phủ Việt Nam trước “một sự đã rồi” thì có phản đối cũng chẳng có gì lợi và cũng vô ích, cho nên theo đề nghị của Đại Sứ Taylor, tôi chỉ thị cho ông Bộ Trưởng Bùi Diễm cộng tác với người của Tòa Đại Sứ Mỹ thảo một bản thông cáo nói rằng việc đó có “sự đồng thuận” (concurrence), đồng thuận chứ không phải là thỏa thuận, của hai chính phủ để giữ thể diện một phần nào cho chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Ông Quát nói với người viết rằng “Tôi muốn nhấn mạnh đến chữ “đồng thuận” đó là một trò “chơi chữ” vì nếu thỏa thuận thì phải có sự thương lượng nhưng mà không hề có thương lượng cho nên tôi đã dùng chữ đồng thuận”. Ông cho biết thêm rằng ông đã nói với Đại Sứ Taylor là chính phủ Việt Nam chỉ đồng ý về việc Quân Đội Mỹ sang để bảo vệ vòng đai cho các căn cứ Hoa Kỳ mà thôi chứ không có có nhiệm vụ hành quân tác chiến trên lãnh thổ Việt Nam.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Quát rằng về phía các Tướng lãnh trong Hội Đồng Quân Lực lúc đó, có ai biết hay có ai chống lại việc người Mỹ đưa quân vào Đà Nẵng hay không thì sau một hồi suy nghĩ, ông nói rằng:

“Tôi có cảm tưởng rằng có lẽ phe Quân Đội dường như có biết về việc này vì sau đó thì tôi có được báo cáo rằng khi quân Mỹ đổ bộ, người ta đã có tổ chức đưa một số nữ sinh xuống bãi biển Nam Ô quăng vòng hoa cho Lính Mỹ. Tôi chỉ tiếp xúc với ông Đại Sứ Taylor còn các Tướng lãnh thì họ vẫn thường tiếp xúc với các Tướng lãnh Mỹ, do đó họ nói chuyện gì với nhau thì tôi cũng không biết được. Nên nhớ rằng khi người Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng thì tôi mới được Hội Đồng Quân Lực mời ra làm Thủ Tướng chỉ có 3 tuần lễ, còn chuyện quyết định và chuẩn bị mọi kế hoạch để đưa Thủy Quân Lục Chiến đổ bộ vào Đà Nẵng thì có lẽ người Mỹ đã làm trong thời gian trước đó lâu lắm rồi chứ không thể chỉ có trong vòng một vài tuần lễ ngắn ngủi như vậy được”.

Bác Sĩ Phan Huy Quát, Thủ Tướng Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa không hay biết gì về việc Hoa Kỳ mang quân bộ chiến vào Việt Nam cho đến khi Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng, tuy nhiên giới quân sự thì dường như lại đã biết trước chuyện này. Nhà văn Huy Phương, vào năm 1965 chỉ là một Thiếu Úy phục vụ tại Nha Chiến Tranh Tâm Lý tọa lạc tại số 2 đường Hồng Thập Tự, chỉ cách Phủ Thủ Tướng ở Đại Lộ Thống Nhất không đầy 500 thước, có cho người viết biết rằng trước khi Quân Đội Mỹ đổ bộ, ông đã nhận được tin từ Phòng 5 Quân Đoàn I cho biết sẽ tổ chức cho các nữ sinh ở Đà Nẵng mang vòng hoa quăng cho các Thủy Quân Lục Chiến Mỹ khi họ đổ bộ xuống bờ biển Nam Ô.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Phan Huy Quát là theo ý ông thì người Mỹ đã nghĩ đến việc đưa quân tác chiến vào bảo vệ cho các phi trường từ khi nào thì được ông cho biết:

Theo chỗ suy đoán của tôi thì có lẽ là sau vụ việt cộng pháo kích vào phi trường Biên Hòa vào tháng 12 năm 1964 và nhất là sau vụ pháo kích vào phi trường Pleiku mà người Mỹ gọi là “căn cứ Holloway” vào ngày 7 tháng 2 năm 1965, chỉ có khoảng 5 ngày trước khi tôi trình diện nội các. Tôi còn nhớ là Đại Sứ Taylor có đề cập đến vấn đề bảo vệ an ninh cho phi trường Biên Hòa không mà thôi thì cũng phải mất 4 hay 5 Tiểu Đoàn, còn nếu muốn bảo vệ cho tất cả các căn cứ Không Quân của Hoa Kỳ ở Việt Nam thì cần phải có khoảng 75.000 người.

Tướng cũng nên nhắc lại sau khi Hội Đồng Quân Lực bắt tin nhiệm Thủ Tướng Trần Văn Hương, ngày 16 tháng 2 năm 1965, Đại Tướng Nguyễn Khánh thừa ủy nhiệm Hội Đồng Quân Lực đã ký quyết định số QĐ 5/HDQL “tuyên nhiệm” ông Phan Khắc Sửu làm Quốc Trưởng Việt Nam Cộng Hòa và “bổ nhiệm” ông Phan Huy Quát làm Thủ Tướng. Như vậy thì tuy ông Phan Huy Quát làm Thủ Tướng nhưng quyền hành vẫn nằm trong tay Hội Đồng Quân Lực và sau khi Đại Tướng Nguyễn Khánh bị các Tướng lãnh “hạ bệ” và được cử làm “Đại Sứ Lưu Động” phải đi ra ngoại quốc thì Hội Đồng Quân Lực do một nhóm Tướng trẻ gọi là “Young Turks” nhằm ảnh hưởng mà những người nổi bật nhất là Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Thiếu Tướng Nguyễn Chánh Thi, Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ, Thiếu Tướng Lê Nguyên Khang, Thiếu Tướng Cao Văn Viên, Thiếu Tướng Nguyễn Bảo Trị, Đề Đốc Chung Tấn Cang v.v...

Đến ngày tháng 6 năm 1965, vì có sự bất đồng ý kiến giữa Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ Tướng chính phủ, Thủ Tướng Phan Huy Quát đã xin từ chức và giao quyền lại cho Quân Đội. Đến ngày 19 tháng 6 năm 1965 thì Quân Đội thực sự lên nắm chính quyền với Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu giữ chức vụ Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia tức là Quốc Trưởng và Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ giữ chức vụ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương tức là Thủ Tướng.

Dưới thời Quân Đội nắm chính quyền, Hoa Kỳ đã gia tăng quân số tham chiến tại Việt Nam lên đến trên nửa triệu người, con số cao nhất là 543 ngàn quân vào cuối năm 1967 và ngưng ở mức đó cho đến khi Tổng Thống Nixon tuyên bố rút bớt quân Mỹ về nước vào năm 1969.

Người Mỹ Rút Đi

Nếu người Mỹ đưa quân vào miền Nam Việt Nam mà ngay cả Thủ Tướng của chính phủ Việt Nam cũng không được biết trước thì khi người Mỹ quyết định rút đi, báo chí Mỹ biết về chuyện đó trước cả Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trong cuốn hồi ký của ông, Tổng Thống Nixon cho biết rằng vào ngày 20 tháng 5 năm 1969, báo Washington Post có đăng một bài tiết lộ chuyện Tổng Thống Nixon đang dự định gặp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Hai ngày sau thì đến lượt báo Washington Star đăng thêm một bài tiết lộ rằng mục đích của ông Nixon đi gặp ông Thiệu là để loan báo quyết định của chính phủ Hoa Kỳ khởi sự triệt thoái Quân Đội Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Tổng Thống Nixon nói lại trong hồi ký rằng sự tiết lộ này đã gây bất lợi cho Tổng Thống Thiệu vì ông dự định khi gặp Tổng Thống Thiệu thì sẽ thuyết phục Việt Nam Cộng Hòa cùng với Hoa Kỳ công bố một bản thông cáo chung về việc rút quân chứ nếu không thì cộng sản Bắc Việt có thể nghĩ rằng đó là một dấu hiệu cho thấy Hoa Kỳ bắt đầu bỏ rơi miền Nam Việt Nam.

Tổng Thống Nixon cho biết rằng ông đã đề nghị gặp gỡ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại Đảo Midway vào ngày 8 tháng 6 năm 1969 và Tổng Thống Thiệu đã nhận lời. Đây là một hòn đảo nhỏ nằm giữa Thái Bình Dương, nơi mà vào thập niên 1940 Hải Quân Hoa Kỳ đã chiến thắng Hải Quân Nhật Bản trong một trận hải chiến có tính cách quyết định và sau đó thì Hải Quân Nhật bị mất quyền kiểm soát tại Thái Bình Dương đưa đến sự bại trận vào năm 1945. Đảo Midway là một căn cứ quân sự của Hoa Kỳ, không có thường dân sinh sống ở đó. Có thể nói hòn đảo này là một nơi “khí ho cò gáy” và sự lựa chọn hòn đảo này để làm nơi gặp gỡ giữa hai vị Quốc Trưởng thì cũng có điều không được bình thường.

Tổng Thống Nixon nói rằng quyết định của chính phủ của ông triệt thoái bớt một số Quân Đội tác chiến Mỹ ra khỏi Việt Nam là nhắm vào mục đích thuyết phục cộng sản Bắc Việt thấy rằng Hoa Kỳ nghiêm chỉnh trong việc tìm kiếm hòa bình qua sự thương thuyết ngoại giao và đồng thời cũng có thể làm dịu bớt phần nào dư luận phản đối chiến tranh tại Hoa Kỳ.

Tổng Thống Nixon cho biết ông Bộ Trưởng Quốc Phòng Melvin Laird chủ trương rằng đã đến lúc cần phải “Việt Nam hóa” chiến tranh và sau cuộc viếng thăm Việt Nam vào tháng 3 năm 1969, ông Bộ Trưởng Laird đã gửi một bản phúc trình rất lạc quan về khả năng huấn luyện cho người Việt Nam để họ có thể tự bảo vệ cho chính đất nước của họ. Ông Nixon cho biết rằng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu là một trong những người chống lại việc rút Quân Đội Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam tuy nhiên qua Đại Sứ Bunker, ông cho Tổng Thống Thiệu biết rằng sự trợ giúp của Hoa Kỳ cho Việt Nam vẫn luôn luôn vững chắc, không có gì thay đổi.

Sau cuộc gặp gỡ, cả hai vị Tổng Thống cùng đưa ra một bản thông cáo chung: “qua sự đề nghị của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và những ước tính của các vị Tư Lệnh chiến trường, Hoa Kỳ đã quyết định ra lệnh triệt thoái 25.000 quân tác chiến Mỹ ra khỏi Việt Nam”.

Tổng Thống Nixon nói thêm rằng “trong những tháng kế tiếp tôi sẽ cứu xét đến việc triệt thoái thêm một số đơn vị Quân Đội Mỹ dựa vào 3 tiêu chuẩn sự tiến bộ trong việc huấn luyện và trang bị cho Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa, sự tiến bộ tại Hội Nghị Paris, và mức độ các hoạt động quân sự của Bắc Việt trên chiến trường”.

Tổng Thống Nixon cho biết rằng Tổng Thống Thiệu và Đại Tướng Creighton Abrams, Tư Lệnh Bộ Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam (MAC-V) đã kịch liệt

phản đối việc này và ông đã phải mất công lắm mới thuyết phục được cả hai người để họ đồng ý. Tuy nhiên sau Hội Nghị Midway, dù rằng có hơi được an tâm nhưng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn còn nặng trĩu lo âu vì ông biết rằng đợt rút quân đầu tiên này sẽ là sự khởi đầu một “**diễn tiến không thể nào thay đổi được**” (irreversible process) mà sự kết cuộc của diễn tiến này là sự ra đi của tất cả mọi người Mỹ ra khỏi Việt Nam. Richard Nixon: Sách đã dẫn, trang 389-392.

Tóm lại, việc người Mỹ dự định đưa quân bộ chiến vào Việt Nam đã khởi sự từ đầu thập niên 1960 dưới thời Tổng Thống John F. Kennedy, tuy nhiên Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã chống lại việc này và sau khi ông Ngô Đình Diệm bị giết trong cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11 năm 1963 thì vào năm 1965, Tổng Thống Lyndon B. Johnson đã đưa quân bộ chiến vào Việt Nam mà Thủ Tướng chính phủ Việt Nam Cộng Hòa là Bác Sĩ Phan Huy Quát không hề được biết và khi Tổng Thống Richard Nixon quyết định rút quân ra khỏi Việt Nam thì báo chí Mỹ biết được chuyện đó trước cả Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Người viết xin mượn một lời của Sir Robert Thompson, một người Anh từng làm cố vấn về chiến tranh du kích cho chính phủ Mỹ, để kết luận về việc “**được làm đồng minh**” với Hoa Kỳ: “**Có lẽ bài học quan trọng nhất của cuộc chiến tranh Việt Nam là: Đừng có bao giờ tin cậy vào nước Mỹ như là một đồng minh**”. Lewis Sorley: Sách đã dẫn. Trang 367.

Chiến Tranh Ý Thức Hệ, Chiến Tranh Ủy Nhiệm. Hay Chiến Tranh Ngu Xuẩn?

Vào thời gian trước năm 1963 khi cả hai ông Hồ chí Minh và Ngô Đình Diệm còn sống, dường như có một vài dấu hiệu cho thấy ông Hồ chí Minh có thái độ cởi mở hơn đối với đối thủ của ông tại miền Nam và ngược lại Tổng Thống Ngô Đình Diệm cũng có thái độ bớt cứng rắn hơn với ông Hồ. Dấu hiệu đầu tiên về điều này là việc Chủ Tịch Hồ chí Minh gửi tặng cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm một cành đào từ Hà Nội qua Ủy Hội Quốc Tế và đã được Tổng Thống Diệm trưng bày tại Dinh Gia Long trong những ngày Tết đầu năm 1963. Sau đó, các nhà ngoại giao tại Hà Nội như các vị Đại Sứ Ấn Độ, Ba Lan và ông Tổng Lãnh Sự Pháp đã chuyển đến Tổng Thống Ngô Đình Diệm những lời nói và thăm hỏi đầy thiện cảm của Chủ Tịch Hồ chí Minh:

Đại Sứ Ấn Độ Goburdhun tiết lộ rằng “**Trong một cuộc hội kiến với chủ tịch Hồ chí Minh vào đầu năm 1963, ông Hồ đã nói với ông rằng “Ngô Đình Diệm là một người yêu nước theo cách của ông ấy”**”. Có lần ông Hồ đã đưa ra nhận xét lời cảm tình rõ rệt rằng “**với một người có cá tính độc lập như ông Diệm, ông ta sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn khi phải đương đầu với người Mỹ vì người Mỹ chỉ muốn ra lệnh và kiểm soát tất cả mọi sự**”.

Ông Hồ đã nói với Đại Sứ Goburdhun nguyên văn như sau: “**nếu ông Đại Sứ có gặp ông Diệm, xin ông vui lòng bắt tay ông ấy giúp cho tôi (Shake hands with him for me if you see him)**”. Helen Hammer: Sách đã dẫn, trang 222.

Cũng vào thời gian đó, trong một bài báo đăng trên hai tờ báo New York Herald Tribune và Le Figaro vào cuối tháng 9 năm 1963 nhà báo nổi tiếng Hoa Kỳ Joseph Alsop có kể lại chuyện Tổng Thống Ngô Đình Diệm nói với ông thái độ cởi mở của Chủ Tịch Hồ chí Minh đối với ông hồi năm 1963 như sau:

Tổng Thống Diệm tiết lộ cho tôi biết rằng ông Tổng Lãnh Sự Pháp tại Hà Nội là Jacques de Buzon có nhờ Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn là ông Lalouette xin phép Tổng Thống Diệm cho ông ta được vào thăm Sài Gòn để thay đổi không khí. Tổng Thống Diệm nói với ký giả Alsop rằng ông tự hỏi không biết cộng sản Hà Nội có cho phép ông de Buzon vào thăm Sài Gòn hay không vì từ trước đến nay họ không bao giờ cho phép những người ngoại quốc đã đến Sài Gòn được ra thăm Hà Nội và

ngược lại. Tổng Thống Diệm cho biết rằng ông rất ngạc nhiên vì lần này thì Hà Nội lại để cho ông de Buzon vào thăm Sài Gòn và khi Đại Sứ Pháp Lalouette dẫn ông ta đến yết kiến Tổng Thống Ngô Đình Diệm thì hai người chỉ nói chuyện xã giao chứ không có điều gì quan trọng. Tuy nhiên ông Tổng Lãnh Sự De Buzon đã nói cho Tổng Thống Diệm biết rằng hiện nay (năm 1963), Chủ Tịch Hồ chí Minh của miền Bắc đã nói về Tổng Thống Ngô Đình Diệm của miền Nam bằng một giọng điệu khác hẳn trước kia. Ông Hồ không còn gọi Ông Diệm là “tên phản động”, “kẻ múa rối trong tay người Mỹ” như trước kia mà lại gọi là “ông Diệm” một cách tử tế, nói rằng “ông Diệm là một người Việt Nam tốt, chung quy là một người yêu nước”. Tổng Thống Diệm nói với Alsop rằng “ông hết sức ngạc nhiên khi được biết điều này”. Les Relations Américano vietnamiennes, Bộ I, trang 130. Trích trong Dòng Họ Ngô Đình, Ước Mơ Chưa Đạt, Nguyễn Văn Minh, California 2004. trang 296.

Theo Tiến Sĩ Helen Hammer thì vào tháng 7 năm 1963 trong một bản tin được đài phát thanh Hà Nội loan tải, Chủ Tịch Hồ chí Minh có gợi ý về việc có thể có một sự “xích lại gần” (rapprochement) giữa hai miền Nam và Bắc Việt Nam và sau đó thì tiến đến sự “thống nhất” và sau thời gian đó, khi Đại Sứ Ba Lan Maneli từ Sài Gòn trở lại Hà Nội thì giới lãnh đạo miền Bắc cho ông biết rằng họ “đồng ý chấp nhận” (agree to accept) ông Diệm như là người lãnh đạo một chính phủ tại miền Nam”. Helen J. Hammer: “A Death in November”, E.P. Dutton, New York 1987. Trang 220-224.

Trong lúc sinh thời, những điều mà hai nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc này dường như dự định sẽ làm đã không được thực hiện và sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết, rồi Chủ Tịch Hồ chí Minh cũng bị “mất quyền” thì những người kế nghiệp họ đã đưa cả hai miền đất nước vào một cuộc “chiến tranh ủy nhiệm”.

Khi Thiếu Tướng Nguyễn Văn Thiệu còn giữ chức Tham Mưu Trưởng Liên Quân vào năm 1964, trong một buổi chào cờ vào ngày thứ Hai đầu tuần, người viết được nghe ông Thiệu đã nói với Quân Nhân các cấp tại sân cờ Bộ Tổng Tham Mưu rằng “Mỹ còn viện trợ thì mình còn đánh, nó hết viện trợ thì mình lấy gì mà đánh?”

Một năm sau đó, Thiếu Tướng Nguyễn Văn Thiệu trở thành Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia và từ năm 1967 cho đến năm 1975 là Tổng Thống của nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

Theo ký giả Marguerite Higgins thì Thiếu Tướng Trần Thiện Khiêm, vào năm 1963 là Tham Mưu Trưởng Liên Quân Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa, một trong 5 người chủ chốt trong cuộc đảo chánh lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm, đã nói với bà rằng: “Chúng tôi xem quyết định cắt giảm viện trợ của Hoa Kỳ như là một dấu hiệu từ Hoa Thịnh Đốn cho các Tướng lãnh thấy rằng Quân Đội phải lựa chọn giữa người Mỹ và ông Diệm. Với cuộc chiến tranh đang tiếp diễn hiện nay thì chỉ có một sự lựa chọn duy nhất mà thôi. Nói cho cùng thì những súng đạn mà chúng tôi đang sử dụng là của Người Mỹ. Và nếu mà Hoa Kỳ giện ông Diệm cho đến nỗi họ cắt viện trợ, họ cũng còn có thể nghĩ đến chuyện rút ra khỏi cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Và việc đó sẽ là màn chung cuộc của tất cả mọi sự. Cuộc đảo chánh là để làm hài lòng người Mỹ. Chúng tôi nghĩ rằng đó là điều mà chính quyền Kennedy muốn. Chúng tôi nghĩ rằng đó là phương cách duy nhất để cứu vãn nỗ lực chiến tranh. Chúng tôi nghĩ rằng đó là điều mà người Mỹ muốn nói với chúng tôi cần phải hành động để cứu vãn viện trợ cho Quân Đội”. Marguerite Higgins: Sách đã dẫn, trang 208.

Thiếu Tướng Trần Thiện Khiêm sau này trở thành Đại Tướng và ông giữ chức vụ Thủ Tướng Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa dưới quyền Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ năm 1969 cho đến giữa tháng 4 năm 1975, chỉ 2 tuần trước khi cộng sản Bắc Việt chiếm Sài Gòn.

Cựu Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ, người đã thay thế cho nhóm Tướng lãnh lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm năm 1963 rồi lên nắm giữ chức vụ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương tức là Thủ Tướng chính phủ từ tháng 6 năm 1965 cho đến cuối năm 1967 và đã được chính quyền cộng sản Việt Nam “cho phép” trở về thăm quê hương vào tháng giêng năm 2004 và sau đó đã trở về Việt Nam nhiều lần, đã tuyên bố về cuộc chiến tranh mà ông đã từng đóng vai trò lãnh đạo như sau: “miền Bắc thì có những khối gọi là khối cộng sản đưa súng ống cho bảo để giải phóng miền Nam. Miền Nam thì được các ông phía bên này gọi là khối Tự Do đưa súng ống cho rồi họ cho mình là những tiền đồn của Thế Giới Tự Do”. Đài BBC: Phỏng vấn ông Nguyễn Cao Kỳ ngày 10 tháng 1 năm 2004.

Nhà Văn Vũ Thư Hiên lại cho biết thêm rằng ở ngoài Bắc, Lê Duẩn cũng đã nói “ta đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc, cho các nước xã hội chủ nghĩa và cả nhân loại, đánh cho cả bọn xét lại đang đâm vào lưng ta”. Vũ Thư Hiên: Sách đã dẫn, trang 422.

Quan điểm này của Lê Duẩn thật ra cũng chẳng có khác gì mấy với “tư tưởng” của người thầy của ông ta là Hồ chí Minh. Trong bài diễn văn khai mạc đại hội 3 của đảng lao động Việt Nam vào năm 1960, Chủ Tịch Hồ chí Minh đã nói rằng: “Cách Mạng Việt Nam là một bộ phận của lực lượng hòa bình Xã Hội Chủ Nghĩa trên thế giới. Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là một thành viên trong đại gia đình Xã Hội Chủ Nghĩa, đứng đầu là Liên Xô vĩ đại. Chúng ta có nhiệm vụ giữ vững vị trí tiền đồn của Chủ Nghĩa Xã Hội ở Đông Nam á và trên thế giới”

Vài tháng trước ngày quyết định khai diễn những cuộc “tổng tiến công để giải phóng hoàn toàn miền Nam”, Lê Duẩn đã nói: “Bộ chính trị chúng ta đã nhất trí hạ quyết tâm hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Đây là một sự kiện vô cùng trọng đại để tiếng tới kết thúc cuộc chiến tranh cách mạng dài gần 30 năm, kể từ khi chúng ta giành được chính quyền, để hoàn thành trọn vẹn trách nhiệm về vang đối với dân tộc và thực hiện nghĩa vụ quốc tế lớn lao đối với thời đại”. Văn kiện Đảng: Thư của đồng chí Lê Duẩn gửi đồng chí Phạm Hùng ngày 10.10.1974 về kết luận của Hội Nghị Bộ Chính Trị, trang 7.

Cho đến lúc đó, người lãnh đạo đảng cộng sản tại Bắc Việt vẫn còn tin tưởng rằng cuộc chiến tranh do họ chủ xướng tại miền Nam là “một nghĩa vụ quốc tế lớn lao” và cựu Đại Tá Bùi Tín của Bắc Việt cũng nhận xét tương tự như vậy: “Cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam giữa chế độ chính trị miền Bắc và chế độ chính trị miền Nam, về hình thức là cuộc nội chiến giữa hai miền, về thực chất là cuộc chiến tranh ủy nhiệm (proxy). Cuộc chiến tranh tiêu biểu giữa hai hệ thống thế giới đối chọi nhau, đối lập nhau. Nó mang ý thức hệ quốc tế, có người còn gọi là cuộc chiến tranh thần thánh” (guerre sainte) chống tư bản đế quốc quốc tế, mà thực ra là chủ nghĩa tư bản tự do dân chủ đang chống lại sự bành trướng trên thế giới của phong trào cộng sản mang bản chất độc đoán”. Bùi Tín: Mây Mù Thế Kỷ, trang 32.

Bà Dương Thu Hương, một trong những nhà văn nổi tiếng hàng đầu ở Việt Nam hiện nay, một người đã “lên đường xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” và khi quân đội cộng sản Bắc Việt của bà chiếm được Sài Gòn thì bà đã khóc vì tình mộng, không phải vì “nhà cao cửa rộng của miền Nam” mà vì “vào Nam tôi mới hiểu rằng chế độ ngoài Bắc là chế độ man rợ vì nó chọc mù mắt con người, bịt lỗ tai con người” và bà đã “thấy tuổi xuân của tôi đã hy sinh một cách uổng phí”. Do đó, Dương Thu Hương đã nhận thức được rằng bà đã bị lừa và cuộc chiến tranh “giải phóng miền Nam” của cộng sản Bắc Việt là một “cuộc chiến tranh ngu xuẩn nhất trong lịch sử dân tộc”:

Về phía miền Bắc, đảng cộng sản Việt Nam được khích lệ bởi người cầm lái vĩ đại họ Mao: Mỹ là con hổ giấy, đừng sợ. Đánh Mỹ các đồng chí sẽ được lịch sử

ghi danh, những chiến sĩ tiền đồn chống đế quốc Mỹ và bè lũ tư bản thối tha, cảm ngọn cờ hồng Mác-lênin trên khắp địa cầu, đã huy động toàn dân cầm vũ khí.

Tóm lại tiến hành cuộc chiến tranh này chủ động cả hai phía.

Dưới sự chiêu dụ của những lý lẽ hào hoa dân tộc Việt bị xé làm đôi, một cách vô thức đã tự nguyện biến thành hai đạo quân đánh thuê cho hai hệ thống chính trị đối nghịch, một cách vô thức biến mình thành một thứ "tampon" giữa hai toa tàu lịch sử, một cách vô thức biến giang san cha ông để lại thành chiếc cối xay thịt khổng lồ, tự lao vào như những đám thiêu thân trong một cuộc binh đao huynh đệ tương tàn chưa từng có trong quá khứ.

Như thế, cuộc chiến tranh chống Mỹ, với tôi, là cuộc chiến tranh ngu xuẩn nhất trong lịch sử dân tộc. Nó là sự xung đột giữa hai thế lực hiếu chiến, Mỹ một bên, những người cộng sản Việt Nam một bên, cả hai bên đều phải chịu trách nhiệm trước mười triệu linh hồn đau khổ. Những thế hệ nối tiếp còn phải ghi nhớ cuộc chiến tranh này như một làm lạc gây nhiều tổn thất nhất trong lịch sử dân tộc Việt kể từ buổi khai sinh.

Điều mà chúng ta có thể làm được hiện nay là phá vỡ bức màn huyền thoại "chống Mỹ cứu nước" là chỉ rõ tính chất tàn bạo của nhà cầm quyền trong vụ án xét lại và vạch rõ bản chất cuộc chiến tranh ngu xuẩn đã qua. Khi lá bùa hộ mệnh của chính thể rơi xuống nó sẽ không còn dám giữ thái độ tàn bạo và bạo ngược như hiện nay. Ở đâu còn tình cảm và khát vọng lẫn lút, ở đó chân lý cảm lạnh và huyền thoại nảy sinh.

Một khi đám đông nhận thức được rằng họ đã bị lừa, nhận thức được rằng cuộc chiến tranh thần thánh mà kẻ cầm quyền vẫn rêu rao, thực chất chỉ là trò trẻ con bị xui ăn cứt gà sấp, và rằng đó là một cuộc dấn thân mù lòa vô tích sự mà bài học đáng cay sẽ lưu truyền cho hậu thế. Khi đó chính quyền Việt Nam sẽ được lãnh đũ". Dương Thu Hương: "Tiểu Luận"

Quan niệm của những người cầm quyền tại hai "nước Việt Nam" tức là nước Việt Nam Cộng Hòa và nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, hai miền Nam và Bắc Việt Nam về cuộc chiến tranh mà họ lãnh đạo cho đến ngày kết thúc là như vậy, do đó người ta đã gọi cuộc chiến đó là một cuộc "chiến tranh ủy nhiệm" (proxy war), cuộc chiến này đã gia tăng cường độ và kéo dài thêm trong 12 năm kể từ sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết.

Đó là một cuộc chiến tranh mà trong những ngày tháng cuối cùng của cuộc đời, ông Ngô Đình Diệm đã cố tìm mọi phương cách để ngăn chặn không cho xảy ra và một trong những phương cách đó có thể là sự "xích lại gần" để tiến tới một giải pháp chính trị không những cả hai miền Nam Bắc đều có lợi mà lại còn có thể bảo tồn được quyền tự do của nhân dân Miền Nam nữa.

Ông đã nói với ký giả Marguerite Higgins rằng: "Chúng tôi đã phải chịu đựng đấu với chiến tranh trong 23 năm trường, nhưng chúng tôi quyết tâm không nhượng bộ trước sự xâm lăng bằng vũ lực vì chúng tôi muốn bảo vệ nền độc lập của chúng tôi và bảo vệ những cơ hội có được quyền tự do. Bất cứ kế hoạch thống nhất đất nước nào mà không bảo đảm được những giá trị này là sự phản bội đối với những hy sinh mà dân tộc chúng tôi đã chịu đựng từ năm 1954 và vẫn phải còn chịu nhiều hy sinh nữa trong tương lai".

Lúc sinh thời, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã từng tuyên bố rằng "Cuộc chiến tranh tại miền Nam Việt Nam là một cuộc chiến tranh ý thức hệ đương đầu với ý thức hệ", ông muốn nói rằng miền Bắc xâm lăng miền Nam vì họ muốn chiến đấu cho cái ý thức hệ cộng sản hay "xã hội chủ nghĩa" của họ, còn miền Nam thì phải chiến đấu để bảo vệ quyền tự do, bảo vệ quyền dân chủ, bảo vệ quyền làm người. Ông Ngô Đình Diệm quan niệm rằng người miền Nam Việt Nam, trước và trên hết,

chiến đấu cho sự sống còn của chính họ, cho sự tự do của chính họ chứ không chiến đấu cho ai khác, chiến đấu cho quốc gia của họ chứ không chiến đấu cho quốc gia nào khác. Nếu Việt Nam không đủ sức đề chống lại cộng sản Bắc Việt với sự hỗ trợ của toàn thể khối cộng sản quốc tế thì trong trường hợp đó, Việt Nam có thể phải nhờ đến sự trợ giúp của Hoa Kỳ, tuy nhiên, Hoa Kỳ phải ký kết một hiệp ước chính thức cam kết sẽ ủng hộ cho Việt Nam.

Trước đó cũng có người đã cảnh cáo ông Ngô Đình Diệm về viễn tượng một ngày nào đó người Mỹ có thể bỏ Việt Nam và lúc đó thì ta sẽ “chết như con cá lóc bị đập đầu”. Khi ông Ngô Đình Diệm mới về nước giữ chức vụ Thủ Tướng, vào tháng 3 năm 1955, ông Trần Văn Ân, chủ nhiệm tuần báo Đời Mới đã nói với Thủ Tướng Ngô Đình Diệm rằng: “Thưa Cụ, nước mình nhỏ bé đành phải bắt tay với Mỹ, thật tình bắt tay, nhưng chơi tay đôi với họ khó lòng lắm. Nước họ lại nước dân chủ, chánh quyền dễ thay tay. Rồi ngày nào đó, vì một lẽ gì mà họ buông bỏ ta, thì ta, không có bạn khác, sẽ chết như cá lóc bị đập đầu”. Nguyễn Long Thành Nam: Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc, Đuốc Từ Bi, California, 1991, trang 548.

Lời khuyên này sau đó không còn ai dám nhắc lại vì đến tháng 5 năm 1955, sau vụ Bình Xuyên thì ông Trần Văn Ân bị kết án tử hình, bị đày đi Côn Đảo cho đến sau ngày đảo chánh 1 tháng 11 năm 1963 mới được trả tự do. Tuy nhiên đến khoảng năm 1963 thì lại có những người ngoại quốc cũng đã khuyên Tổng Thống Ngô Đình Diệm những điều như vậy.

Tiến Sĩ Hammer cho biết rằng: Quốc Vương nước Maroc, Mahommed V và nhiều nhà lãnh đạo Á Phi khác đã nhiều lần cảnh giác Tổng Thống Ngô đình Diệm không nên để cho miền Nam Việt Nam bị lệ thuộc quá nhiều vào một đồng minh duy nhất là Hoa Kỳ vì nếu trong trường hợp mà Hoa Kỳ thôi không còn ủng hộ nữa thì miền Nam sẽ lâm nguy vô phương cứu vãn. Ellen J. Hammer: Sách đã dẫn. Trang 121.

Bà Ellen Hammer cho biết như sau về vấn đề đó: Tổng Thống Ngô Đình Diệm tin tưởng rằng miền Nam phải trông cậy, dựa vào nhân dân miền Nam để tự bảo vệ cho mình. Trong trường hợp phải nhờ đến sự trợ giúp từ ngoại quốc, Tổng Thống Diệm đã nghĩ đến việc yêu cầu Hoa Kỳ ký kết một bản hiệp ước (treaty) với Việt Nam trong đó người Mỹ phải chính thức hứa hẹn sẽ ủng hộ cho Miền Nam Việt Nam ... Marguerite Higgins: Sách đã dẫn, trang 176.

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm tuyên bố “Tổ Quốc lâm nguy” vào năm 1961, hàng trăm ngàn thanh niên đã tình nguyện hay bị động viên vào Quân Đội và họ đã chiến đấu rất anh dũng để “bảo vệ những cơ hội có được quyền tự do và bảo vệ nền độc lập của đất nước của họ” chứ không phải chiến đấu cho Hoa Kỳ. Sau khi ông Ngô Đình Diệm bị giết, hàng triệu người trai trẻ, nam cũng như nữ, tại miền Nam Việt Nam vẫn tiếp tục chiến đấu cho ý thức hệ của họ, một ý thức hệ rất tầm thường và vô cùng đơn giản: Bảo vệ tự do, bảo vệ quyền làm người và xây dựng một đời sống dân chủ tốt đẹp hơn cho chính họ, cho gia đình của họ và cho con cháu của họ.

Đối với những người lãnh đạo, có thể chính quyền của họ theo đuổi một cuộc chiến tranh do quan thầy, do đàn anh của họ ủy nhiệm, nhưng đối với hàng triệu người trong quân đội, trong các ngành hành chánh, trong các đoàn thể chính trị tại miền Nam những người trẻ tuổi Việt Nam không chiến đấu cho người Mỹ, không chiến đấu cho các ông Ngô Đình Diệm, Dương Văn Minh, ông Nguyễn Khánh, ông Nguyễn Cao Kỳ hay ông Nguyễn Văn Thiệu, họ đã chiến đấu để bảo vệ tự do, bảo vệ dân chủ, bảo vệ nhân quyền cho họ, cho con cháu của họ và đối với những người trong thế hệ đó, cuộc chiến tranh ở miền Nam là một cuộc “chiến tranh ý thức hệ đương

đầu với ý thức hệ” như lời của cố Tổng Thống Ngô Đình Diệm, một cuộc chiến tranh giữa ý thức hệ của họ đương đầu với ý thức hệ của những người cộng sản Bắc Việt.

Họ chiến đấu vì họ biết rằng nếu còn miền Nam thì họ còn tất cả, nếu miền Nam mất vào tay cộng sản thì họ sẽ mất tất cả.

Vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, một số chiến sĩ trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, đại diện cho các thế hệ Việt Nam chiến đấu vì ý thức hệ đó, đã nói với nhà báo Pháp Jean Lartéguy trước trận đánh cuối cùng, vài giây phút trước khi đi vào cõi chết:

Chúng tôi sẽ chiến đấu, có lẽ chúng tôi sẽ là những người chiến sĩ chiến đấu cuối cùng. Xin ông nhớ viết lại rằng chúng tôi không chiến đấu để chết cho ông Thiệu, cho ông Hương hay ông Minh. Chúng tôi sẽ chiến đấu cho đến chết vì tự do, vì quyền được tự do ngôn luận, quyền được phê bình và nền độc lập của chúng tôi...

Giả thử như mà Việt Nam Cộng Hòa không bị rơi vào tay cộng sản vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì chỉ vài tháng sau cũng phải sụp đổ. Lúc đó lực lượng của Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn có 3 Sư Đoàn 7, 9 và 21 còn nguyên vẹn, làm sao chúng ta có thể chống đỡ được một lực lượng gồm có quân đoàn 1, quân đoàn 2, quân đoàn 3, quân đoàn 4, quân đoàn 232 và một số đơn vị độc lập tổng cộng lên đến trên 150.000 người, vào khoảng 25 sư đoàn với đầy đủ vũ khí, đạn dược và cả một hậu cần vĩ đại ở miền Bắc cũng như là các nước xã hội chủ nghĩa?

Chúng ta có thể làm được cái gì lúc đó ?

Có lẽ câu trả lời cũng sẽ tùy thuộc vào từng cá nhân nhưng đối với đa số người miền Nam còn được sống sót sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chúng ta đã phải sống trong đọa đày tủi nhục, trong nỗi uất hận và đớn đau của những người thất chí vì đã không làm tròn bổn phận đối với quê hương đất nước, không làm tròn bổn phận đối với chính gia đình và bản thân của mình và nhất là mang cái mặc cảm phải gánh chịu trách nhiệm đã không làm tròn bổn phận đối với các thế hệ mai sau.

Dĩ nhiên là người miền Nam, chúng ta ai cũng đều có trách nhiệm đã không giữ được miền Nam Việt Nam, đã không bảo vệ được tự do và no ấm cho hàng chục triệu người miền Nam, tuy nhiên tất cả chúng ta đều chỉ là những chiếc lá khô, những cánh bèo giạt trong cơn đại hồng thủy năm 1975. Sau ngày Vùng I và Vùng II tan rã, từ dân đến quân không ai còn tin tưởng vào những người lãnh đạo lúc đó, Quân Đội chúng ta đã mất đi hơn một nửa tiềm năng, vũ khí đạn dược chỉ còn đủ cung cấp cho Quân Đội chỉ có 20 ngày và quan trọng nhất là viện trợ Hoa Kỳ sẽ chấm dứt sau ngày 30 tháng 6 năm 1975, từ dân đến quân không ai còn tin tưởng vào những người lãnh đạo lúc đó và thân phận những con người bé nhỏ như chúng ta thì chỉ như là những “con thuyền không lái”, những “cánh diều đứt dây” và định mệnh của mỗi người dường như tùy thuộc vào một bàn tay nào đó ở trên cao.

Thân phận của người miền Nam chúng ta hồi đó cũng giống như thân phận những người dân trong vùng New Orleans và các Tiểu Bang trong vùng Vịnh Mễ Tây Cơ trong cơn bão Katrina, giống như những chiếc thuyền nan tí hon giữa cơn đại hồng thủy, thân phận người miền Nam chúng ta nào có khác thân phận của những người dân hiền lành sống trong vùng ven biển ở Nam Dương, ở Thái Lan một vài ngày, một vài giờ, một vài phút trước cơn sóng thần vĩ đại vào cuối năm 2004, tất cả đang sống trước ngưỡng cửa của thần chết, tất cả đều đang sống trong năm phút cuối cùng của cuộc đời.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm có nói rằng: “Đừng có quên rằng trong cuộc chiến tranh này, người nào, phe nào mà còn có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng thì phe đó sẽ chiến thắng”

Tiếc thay, vào năm 1975 thì nhân dân miền Nam lại bị đứng vào phe “không có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng”, họ mất tất cả vì những người lãnh đạo miền Nam không có đủ đức độ, không có đủ uy tín, không có đủ tài năng như ông Ngô Đình Diệm, vì họ đã hướng dẫn cuộc chiến tranh đi vào một cuộc, “chiến tranh ủy nhiệm” mà người ủy nhiệm thì từ năm 1971, từ 4 năm về trước, đã phủ tay không còn quan tâm đến nữa và đến năm 1975 thì đã ngoảnh mặt làm ngơ.

Hơn ba mươi năm đã trôi qua kể từ ngày Việt Nam Cộng Hòa bị khai tử, có nhiều diễn biến đã xảy ra trên thế giới và biến cố quan trọng nhất trong thế kỷ thứ 20 là sự sụp đổ của các nước cộng sản Đông Âu và ngay cả Liên Bang Xô Viết, thiên đường của “xã hội chủ nghĩa”.

Người dân Nga đã phải sống dưới ách cộng sản trong gần ba phần tư thế kỷ, người dân các nước Đông Âu đã phải sống dưới ách cộng sản gần 45 năm mới được hưởng lại tự do.

Còn Việt Nam ?

Đại Tá Nguyễn Ngọc Khôi, cựu Tư Lệnh Lữ Đoàn Liên Binh Phòng Vệ Phủ Tổng Thống dưới thời Đệ Nhất Công Hòa, có kể lại cho người viết nghe một điều tiên đoán của ông Ngô Đình Nhu về hậu quả của một cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Đại Tá Khôi nói rằng em ruột của ông là Đại Úy Nguyễn Ngọc Hạp, lúc bấy giờ là Sĩ Quan Tùy Viên của ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu, có kể lại cho ông rằng một vài ngày trước cuộc đảo chánh 1 tháng 11 năm 1963 khi ông Hạp vào xin phép ông Cố Vấn ra về thì ông Nhu ra lệnh cho ông Hạp phải ở lại. Trong khi ông Hạp đang còn đứng trong văn phòng thì ông nghe ông Ngô Đình Nhu, đang đứng trước cửa sổ nhìn ra đường và nói một mình:

Nếu chế độ này bị lật đổ thì chính phủ kế tiếp sẽ do nhóm Quân Đội lãnh đạo. Cái chính phủ của Quân Đội do người Mỹ đưa lên thì giỏi lắm là chỉ sau một “chu kỳ” miền Nam sẽ thua cộng sản.

Một khi mà cộng sản chiếm được miền Nam thì ít nhất là sau 3 “chu kỳ” nữa nhân dân Việt Nam mới thoát được ách cộng sản. Mạn đàm với cựu Đại Tá Nguyễn Ngọc Khôi tại Garden Grove, California ngày 22 tháng 9 năm 2005.

Chu kỳ mà ông Ngô Đình Nhu nói đến ở đây có lẽ là 12 năm (12 con giáp theo âm lịch) và sau cuộc đảo chánh 1963 thì các chính phủ Quân Nhân tiếp tục lên cầm quyền và Việt Nam Cộng Hòa phải đầu hàng cộng sản Bắc Việt vào năm 1975, đúng 12 năm sau.

Nếu quả thật ông Ngô Đình Nhu có nói như vậy và nếu mà ông ta tiên đoán không sai thì “3 chu kỳ” sau khi cộng sản chiếm được miền Nam vào năm 1975 sẽ là năm 2011, hy vọng rằng lúc đó thì người Việt Nam có thể thoát được ách cộng Sản như nhân dân Nga và các dân tộc Đông Âu hồi cuối thập kỷ 1980.

Bây giờ đã là năm 2006!